

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP
VĂN HỌC
VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

17



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 17

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
Tron bộ 42 tập

Chủ tịch
ĐINH GIA KHÁNH

Phó chủ tịch
NGUYỄN ĐỨC ĐIỀU - VŨ TÚ NAM

Ủy viên
NGUYỄN TÀI CẢN - NGUYỄN VĂN HOÀN

Thư ký
NGUYỄN CỪ

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

**TỔNG TẬP
VĂN HỌC
VIỆT NAM**

越南文集

第17集

主编: 阮文玄

社会科学出版社

河内-2000

*Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung*

I333.11

5/17/02

TẬP 17

Chủ biên: NGUYỄN VĂN HUYỀN

Sưu tầm, biên soạn:

NGUYỄN VĂN HUYỀN - NINH VIỆT GIAO

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN - VŨ ĐÌNH NGẠN

VŨ MINH AM - LÊ VŨ HOÀNG - NGUYỄN QUỐC HÙNG

广西民族大学图书馆



98415661



**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000**

Phần thứ nhất

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

Phần thứ nhất

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. CHIẾU CẦN VƯƠNG ¹

Lời dẫn:

Sau cuộc tập kích quân Pháp ở ngay Huế vào đêm mùng 4 rạng ngày 5 tháng 7 năm 1885 bị thất bại, phe chủ chiến trong triều do Tôn Thất Thuyết, Phạm Thận Duật cầm đầu đã đưa vua Hàm Nghi xuất bôn ra sơn phòng Quảng Trị được chuẩn bị từ trước, xuống chiếu Cần Vương, phát động phong trào đấu tranh vũ trang nhằm khôi phục lại đất nước.

Có ý kiến cho rằng Chiếu này do Tôn Thất Thuyết (?) thảo ngay ở làng Văn Xá, gần tỉnh thành Quảng Trị, ngay tối hôm 25 tháng 5 âm lịch, tức ngày 7-7-1885 ¹. Ngày ban bố chính thức chiếu Cần vương được ghi ngay cuối tờ Chiếu là ngày 2 tháng 6 âm lịch, Hàm Nghi năm đầu, tức 13-7-1885. Đối chiếu với hành trình của đoàn xa giá Hàm Nghi thì khi ấy đoàn đã ra tới căn cứ Tân Sở. Xét danh sách đoàn văn thân, võ tướng hỗ tòng Hàm Nghi thì có nhiều khả năng người chấp bút khởi thảo tờ Chiếu ấy là Phạm Thận Duật, đang giữ chức vụ Phụ chính - Cơ mật viện đại thần ².

Chiếu Cần vương thực sự là một bài hịch, một bản hiệu triệu, phát động cuộc tổng vũ trang chống Pháp trong cả nước, là linh hồn của phong trào Cần vương sôi động ở toàn Trung Kỳ và Bắc Kỳ suốt trong những năm cuối của thế kỷ XIX.

Từ xưa, kế sách chống giặc không ngoài ba điều: đánh, giữ và hòa. Đánh thì chưa có cơ hội; giữ thì khó lường được thắng; hòa thì địch đòi hỏi không biết chán. Đang lúc tình thế muôn vàn khó khăn như vậy, bất đắc dĩ phải quyền nghi đối phó. Thái Vương dời ra đất Kỳ ³, Huyền Tông chạy vào đất Thục ⁴, người xưa cũng đã từng làm.

1. Phan Khoang: *Việt Nam Pháp thuộc sử* (1862 - 1945). Sài Gòn 1971, lần 2.

2. Nguyễn Văn Huyền chủ biên: *Phạm Thận Duật - cuộc đời và tác phẩm* - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1989.

3. Thái Vương là ông tổ của nhà Chu. Lúc đầu đóng ở đất Bân, bị rợ Nhung, Địch uy hiếp, phải chuyển đến Kỳ Sơn, rồi lập ra vương triều Chu.

4. Đường Huyền Tông (tức Đường Minh Hoàng) gặp loạn An Lộc Sơn phải bỏ kinh đô chạy vào đất Thục.

Nước ta gần đây ngẫu nhiên xảy ra nhiều việc. Trăm tuổi trẻ nối ngôi, không lúc nào không nghĩ đến tự cường, tự trị. Phái viên của Tây ngang ngược, bức bách, hiện tình mỗi ngày một quá thêm. Hôm trước chúng đưa thêm nhiều binh thuyền đến, buộc ta phải theo những điều không thể nào làm được. Ta chiếu lệ thường khoản tiếp, nhưng chúng không chịu nhận một thứ gì. Người kinh đô náo sợ, tình thế nguy cấp chỉ trong sớm chiều. Kẻ đại thần mưu việc nước chỉ lo nghĩ sâu sắc đến kế yên xã tắc, trọng triều đình: nếu cứ cúi đầu theo lệnh chúng, ngôi để mất cơ hội sắp đặt từ trước, sao bằng nhân mưu đồ tráo trở của chúng mà đối phó trước. Ví bằng tình thế xảy ra không thể tránh thì vẫn còn có cái việc cử sự ngày nay để mưu sự nghiệp tốt đẹp mai sau, ấy cũng là do thời thế xui nên. Phàm những người cùng dự chia mối lo này, tưởng cũng đã lường biết. Biết thì phải tham gia, nghiên răng dựng tóc thề giết quân thù, ai mà chẳng có lòng như vậy? Cũng há không có người nào gối gươm, đánh dâm, vắn gạch, cướp giáo ư¹?

Vả lại, kẻ bày tôi đứng ở triều chỉ có theo nghĩa mà thôi: nghĩa đã ở đâu là sống chết ở đấy. Hồ Yển, Triệu Suy nước Tấn², Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật nhà Đường³ là người thế nào đời xưa vậy?

Trăm đức mỏng, gặp biến cố này không thể hết sức giữ được, để đô thành bị hãm, xa giá các bậc Thái hậu⁴ phải dời xa, tội ở mình trăm cả. Thật là kinh hoàng, xấu hổ vô cùng. Nhưng chỉ vì mối quan hệ luân thường, bách quan khanh sĩ không kể lớn nhỏ tất không bỏ trăm: người trí hiến mưu, người dũng hiến sức, kẻ giàu bỏ của ra giúp

1. *Gối gươm*: Gối đầu lên gươm mà ngủ. Ý nói, luôn luôn thường trực chiến đấu.

Đánh dâm: Gõ mái chèo. Do điển: Tổ Dịch là tướng nhà Tấn, được cử cầm quân Bắc phạt, khi qua sông đến giữa dòng, gõ mái chèo mà thề: nếu không khôi phục được Trung Nguyên thì không qua sông này nữa. Ý nói quyết tâm thắng giặc.

Cướp giáo: Cướp giáo giặc, thắng giặc. Thơ Trần Quang Khải có câu: “Đoạt sáo Chương Dương độ” (Chương Dương cướp giáo giặc).

Vắn gạch: Theo điển: Đào Khản đời Tấn làm Thứ sử Quảng Châu, hằng ngày cứ buổi sáng khuân 100 viên gạch ra ngoài nhà, chiều đến lại khuân vào. Có người lấy làm lạ hỏi. Trả lời: “Chỉ tôi ở việc khôi phục Trung Nguyên, nay thư rồi quá e người yếu đi, nên cần phải luyện tập”.

2. Hai người bề tôi trung thành của Tấn Văn Công. Khi Văn Công còn là công tử bị thất thế, bốn ba các nước mưu đồ khôi phục ngôi báu, hai người đã đi theo phò tá tận tụy. Sau Văn Công lấy lại được nước, cả hai đều được tin cần, giữ chức vị cao.

3. Hai vị danh tướng thời Đường, có công lớn dẹp loạn An Lộc Sơn, giúp trung hưng nhà Đường.

4. Đây chỉ “Tam cung”, tức mẹ và hai vợ vua Tự Đức là bà Từ Dụ (mẹ của Tự Đức); vợ cả Tự Đức (mẹ nuôi Dục Đức); vợ thứ Tự Đức (mẹ nuôi Kiến Phúc).

quân nhu; đồng bào, đồng trạch chẳng từ nguy hiểm, có thể làm được gì thì làm nấy. Những ai cứu nạn phò nguy, đỡ khó chống đỡ, chớ tiếc lòng tiếc sức, rồi ra lòng trời giúp thuận, chuyển loạn thành trị, chuyển nguy thành an, thu lại giang sơn bờ cõi. Trong cơ hội này, phúc của tôn miếu, xã tắc là phúc của bàn dân, cùng lo với nhau thì cùng hưởng với nhau, há chẳng tốt lắm ư? Nhược bằng cái tâm sợ chết hơn cái lòng yêu vua, sự nghi cho nhà hơn sự lo cho nước; làm quan thì mượn cớ tránh xa, đi lính thì bỏ ngũ lẩn trốn; người dân không biết trọng nghĩa cứu cấp việc công, kẻ sĩ cam bỏ chỗ sáng đi vào nơi tối, thì dù không phải là sống thừa ở trên đời, cũng là mặc áo đội mũ mà là muông là thú, ai nữ nào làm như vậy?

Thưởng cách hậu mà phạt cũng nặng, triều đình đã có chính sách rõ ràng; chớ để sau này phải hối. Hãy nghiêm chỉnh tuân theo! Khâm thư.

*Hàm Nghi năm đầu, ngày 2 tháng 6
(13-7-1885)*

*Theo Trung-Pháp chiến tranh - tư liệu, tập 7,
Hội Sử học Trung Quốc, Tân trí thức xuất bản xã,
Bắc Kinh, 1955.*

Nguyễn Văn Huyền dịch

Phụ chép: CHIẾU CẦN VƯƠNG (II)

Sau chiếu Cần vương (I) trên, ngày 11 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất (19-9-1885), còn phát ra một bản thứ hai từ thành sơn phòng Hà Tĩnh ở Ấu Sơn, huyện Hương Khê. Tờ Chiếu này, cho đến nay không còn nguyên bản bằng chữ Hán và không rõ ai khởi thảo. Dưới đây chỉ là bản dịch lại từ Pháp văn, do đó ngôn từ có thể hơi xa lạ, ý tứ cũng có thể bị biến dạng.

Hàm Nghi năm đầu, ngày 11 tháng tám

Thông cáo cho các khanh sĩ bách quan văn võ lớn nhỏ và cho toàn dân trong nước mọi người đều biết:

Vương quốc An Nam ta ký hòa ước với bọn rợ Âu kể cũng đã lâu năm. Mới đầu, ta nhượng cho chúng ba tỉnh Nam Kỳ. Vào khoảng hai năm sau, còn ba tỉnh nữa chúng lại chiếm nốt. Như vậy mà vẫn chưa đủ để làm cho chúng thỏa mãn, vì chúng cho rằng thế cũng còn ít. Rồi dùng mưu mẹo, chúng đi đến chỗ đặt một đặc phái ngoại giao ở Huế và một ở Bắc Kỳ, xong bắt buộc ta phải ký một hòa ước mới và lại thêm bớt, xóa bỏ, làm lại không biết bao nhiêu lần. Sau đó, chúng nhất quyết dùng võ lực chiếm các tỉnh Bắc Kỳ hòng thu tất cả tài sản của nước ta vào trong tay chúng. Giữa lúc Tiên hoàng đế [chỉ vua Tự Đức] băng hà, trong khi ta đương có đại tang, chúng đem quân đến cướp cửa Thuận An và bức ta phải thiêu hủy ấn tín của Hoàng đế Trung Quốc ban cấp cho tổ tiên ta. Chúng lại cưỡng bách ta phải cho chúng đóng quân trong Hoàng thành để chúng có thể đặt súng ống của chúng trên tường thành thay thế cho súng ống của ta.

Chúng cư xử một cách phi lý như thế thì thử hỏi ta làm sao có thể kiên nhẫn chịu đựng đến cùng được.

Tuy vậy nhờ có sự miễn cán của quan quân ta, hôm sau ta vẫn có thể tổ chức tang lễ Đức vua, nhưng đem so với các bậc tiền bối thì phần long trọng kém xa nhiều.

Tháng năm năm nay, bọn Pháp tập hợp hơn một vạn quân và bắt ép ta phải nhượng kinh thành cho chúng. Dụng ý của chúng là

tìm cách bắt vua để dùng làm tột cho chúng, còn chúng thì sẽ nắm quyền cai trị áp bức dân ta, ép buộc dân ta phải tuân theo những luật pháp man rợ; như thế là để chúng không phải khó nhọc nhiều mà vẫn được hưởng toàn bộ lợi lộc.

Âm mưu của chúng thật đã lộ rõ. Vì vậy, Hội đồng Cơ mật¹ đã họp và quyết định thử mở một trận khởi công ở Huế. Nếu ta thắng thì Nguyễn Văn Tường sẽ lập một đoàn hộ tống đưa Trẫm ra ngự tại Nghệ An, Hà Tĩnh, còn Tôn Thất Thuyết thì ở lại Huế chuẩn bị mưu kế bài trừ bọn giáo dân để làm dễ dàng cho việc đánh thắng quân Pháp sau này, vì chính bọn này vào hòa với lũ rợ phương Tây.

Trái lại, nếu ta thua thì Trẫm sẽ cùng với triều thần lánh mặt quân man rợ để mưu đồ khôi phục đất nước.

Cuộc tấn công khởi đầu từ nửa đêm và kéo dài cho đến nửa buổi sáng; quân giặc chết vô kể. Đồng bào ta trong thành đông quá không sao cứu nổi cũng chết rất nhiều; nhưng đó là mệnh trời, không sao tránh được.

Ngay lúc ấy, Nguyễn Văn Tường cùng Trẫm ra khỏi thành, còn Tôn Thất Thuyết thì ở lại chống nhau với quân Pháp, ngăn không cho chúng đuổi theo Trẫm. Ai ngờ Tường đổi bụng, bỏ trốn vào nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo. Thế là giữa các quan văn võ có sự chia rẽ và nhiều người bắt đầu nảy sinh ra lòng bội bạc đối với Trẫm.

Ra tới Quảng Trị, Trẫm được tin quân Pháp sai Tường triệu Trẫm về kinh; chúng hứa trả lại Hoàng thành cho Trẫm. Đây là mưu mô bọn Pháp muốn giết Trẫm. Nguyễn Văn Tường đã bỏ Trẫm và đã hiệp đồng với Pháp để lừa dân làm cho dân quên hẳn nghĩa vụ đối với Trẫm; y lại còn định bắt Trẫm nộp cho bọn bạch quỷ để được dung tha. Nói làm sao được tội ấy nặng đến chừng nào. Trông thấy cảnh ấy, Trẫm chịu làm sao nổi?

Cuối cùng cái tên yêu quái ấy lại sai Tôn Thất Phan và Võ Khuê đi thông đồng với quan lại các tỉnh để bắt Trẫm về. Trẫm biết rõ hành động của chúng, nhưng quan lại các tỉnh có đâu lại chịu hạ mình đi theo con đường lầm lỗi ấy.

Nếu quả thực bọn Pháp có ý định trả lại Hoàng thành cho Trẫm thì sao chúng vẫn tiếp tục kéo quân đem súng đến và vẫn cứ ở trong

1. Tức Viện Cơ mật. Lúc ấy gồm: Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết, Phạm Thân Duật.

thành? Ngoài ra, sao chúng còn dùng mưu mẹo, mật sai người đi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An để lũng bắt Trẫm? Mặc dù chúng đã chiếm được kinh đô nhưng thấy Trẫm và Tôn Tướng quốc đã ra khỏi Hoàng thành, chúng sợ Trẫm và Tôn đại thần sẽ hiệp lực với quan lại các tỉnh để đánh lại chúng. Vì vậy chúng không được yên lòng, chúng không thể cai trị được và chúng dùng Nguyễn Văn Tường là một tên gian giảo làm phụ tá và giả đồ có ý muốn trao trả Hoàng thành cho Trẫm. Như thế có khác gì ném mồi cho cá, để khi bắt được Trẫm rồi, chúng sẽ tuyên bố đặt nước ta dưới quyền bảo hộ của chúng như chúng đã làm đối với Cao Miên. Nhưng ai mà có thể tin được lòng trung thực của những con người đúng là chó sói, mèo rừng.

Đừng nói rằng Trẫm còn trẻ tuổi và thiếu kinh nghiệm. Phải, Trẫm còn trẻ thực và chưa am hiểu việc đời, nhưng cái ý định của bọn rợ Âu thì làm gì mà Trẫm không biết, Trẫm còn biết cả động cơ gì đã đưa đường chỉ lối cho cái tên Tường hèn mạt và giả dối kia.

Ngoài ra, Trẫm lại được tin tên Tường đốn kiếp đã giả mạo một bức thư nói rằng Ba cung¹ đã có lệnh triệu Trẫm về. Ba cung đã rời khỏi Hoàng thành thì tên Tường phản tặc lại dẫn về với bọn rợ phương Tây để ra lệnh đó. Ba cung làm sao mà có thể từ chối được?

Vả chẳng trong di chiếu của đức Tiên đế có nói: Một điều luật không gì lay chuyển nổi của Vương quốc ta đã quy định, việc trị quốc chẳng thể trao cho phụ nữ. Bởi vậy Ba cung không thể nhân danh cá nhân ra lệnh trên; chính tên Tường gian trá đã mạo danh Ba cung đã lừa dối dân; rồi thì quan lại các tỉnh đã hoảng sợ và đã ngã theo quân phản nghịch.

Ai nhận được lệnh trên phải đem đến cho Trẫm để Trẫm đốt đi và đừng có đặt thành vấn đề nữa, đừng bao giờ nói đến cái thứ giấy tờ ấy nữa. Những kẻ nào còn coi trọng các chỉ dụ đó là những kẻ phụ bạc vào loại tồi tệ nhất đối với Trẫm. Vậy ai nấy nên sớm hối lỗi kéo chừng người thân thuộc của mình lại bị khép vào đồng tội.

Núi non hiểm trở, Trẫm đã phải đi quanh co mất hai tháng mới tới đây; sự chậm trễ đó đã làm cho quân thù có cơ để bịa đặt ra lắm chuyện hoang đường làm nản lòng dân. Từ nay ai nấy nên biết rằng, Tôn Tướng quốc đã đưa Trẫm đến núi Ấu Sơn thuộc huyện Hương Khê và tất cả các khanh sĩ quan lại trong ngoài, từ quan to đến quan

1. Như chú thích trang 11

nhỏ, tất cả các quan tỉnh Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát, Đề đốc, Lãnh binh, Hiệp quản, Trăm nhắc lại từ quan to đến quan nhỏ, đều đã tề tựu bên cạnh Trẫm.

Các cử nhân, tú tài, học trò, kỳ hào các làng, dân chúng và binh sĩ, tất cả cũng đã đến bái yết Trẫm. Giữa lúc trong nước mọi sự đều đảo lộn, Trẫm cứ thờ ơ và không hành động sao được?

Vì vậy, Trẫm ra lệnh cho ai nấy đều phải quyết tâm và khi có hiệu thì sẵn sàng nổi dậy, giết chết tất cả những kẻ hùa theo lũ rợ Tây phương, không để cho tên nào trốn thoát. Trẫm cấm chỉ không ai được tư thông với giặc, khiến cho chúng không thể làm gì được, không thể thu lượm được tin tức gì, không thể mua được lương thực. Rồi lại phải tìm cách giết chúng bất ngờ. Nếu chúng bắt ép phải làm việc cho chúng thì bất luận hay dở cũng làm, nhưng phải luôn luôn nghĩ cách tìm mưu tiêu diệt chúng.

Làm như vậy thì chúng không thể nào cai trị được, cũng không thể nào thu được mỗi lợi gì về cuộc chiếm đóng của chúng. Đó là cách tốt nhất để đánh quân kẻ cướp.

Chớ có để tai nghe những lời phỉnh phờ, lừa lọc và nếu gặp những con thú dữ đó thì cũng đừng có sợ. Khi nào trừ khử được bọn chúng rồi thì đến gặp Trẫm. Trẫm sẽ đóng đô tại tỉnh Thanh Hóa; đây là một địa điểm quý giá. Nhưng Trẫm lại vừa được tin quân Pháp đã đến đây rồi và đã đặt đồn canh trên núi, quan lại tỉnh này đã cúi đầu chịu đựng sự có mặt của kẻ thù. Trẫm không hiểu sao họ lại cư xử như vậy.

Bây giờ Trẫm ra lệnh tối mật này cho nhân dân các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Bình và trên nữa về phía Bắc: văn thân, kỳ hào các xã phải thông đồng với nhau để nổi dậy cùng một lúc và để đi cầu xin một đồng minh hùng mạnh giúp đỡ. Các phủ huyện phải hiệp lực với các tổng lý để đi tìm đồng minh đó; thế rồi ta sẽ chống lại quân Pháp. Thoạt tiên là hãy đánh đuổi chúng ra khỏi các tỉnh miền Bắc, bắt đầu từ Hà Tĩnh, sau ta sẽ chọn một địa điểm để đóng đô. Kết quả này, sớm muộn là phải đạt bằng được.

Có được tất cả các tỉnh từ Quảng Bình đến miền Nam là do công lao của các bậc tiền bối đáng tôn kính của ta. Ở các tỉnh đó có rất nhiều nhân tài và những người vẫn còn trung thành với Trẫm cũng rất đông. Mong rằng ai nấy không trừ người nào đều theo đường ăn lẽ ở nói trên và nhất là đều tránh nghe theo những lời dụ dỗ của tên

Tường phản phúc. Trẫm cầu trời cho dân ta cùng nhau đồng tâm hiệp lực đánh đuổi quân man rợ và những kẻ làm hậu thuẫn cho chúng. Còn những kẻ phản bội thì Trẫm cầu trời tiêu diệt chúng đi. Chính chúng là những đứa phải tóm cổ và phải giết chết trước tiên. Sau đó ta mới chiến thắng được quân Pháp.

Xưa cũng đã thấy có việc như vậy. Chớ có đem lòng chán nản. Trước kia cách đây gần một trăm năm, tại Nam Kỳ, vua Gia Long chỉ đánh có một trận¹ mà đã chiếm lại được cả đất nước. Bây giờ đương lúc nguy nan, làm sao ta lại có thể bỏ cuộc chiến đấu và không đem hết sức mình ra để chiến đấu.

Trẫm hy vọng rằng tất cả mọi người, quan lại, binh sĩ và thường dân đều đồng tâm hiệp lực; như thế thì không còn nghi ngờ gì nữa, nước Nam vẫn cứ là của người Nam, mặc dù quân Pháp có mạnh, chúng cũng không thể chinh phục được ta.

Họ tên của những người tận tụy đến cùng với Trẫm để đánh đuổi quân Pháp sẽ được ghi vào một quyển sổ trong đó sẽ viết câu: Đây là họ tên của những vị anh hùng hào kiệt đã góp phần giải phóng Vương quốc. Thân thuộc của những vị đó sẽ được nhà vua đặc biệt bảo vệ đến muôn đời. Như vậy là công trạng của họ không phải chỉ được tuyên dương trong một tháng hay một năm mà trong hàng nghìn thế kỷ. Ngoài ra, Trẫm sẽ cho làm một cái bia kỷ niệm, trên đó sẽ ghi công đức của mỗi người và cái bia đó sẽ được đặt trong một đền thờ về bên phải. Mỗi người sẽ được Trẫm tùy theo công lao mà khen thưởng.

Những lời nói của Trẫm phải được mọi người biết đến, cả người ở xa cũng như người ở gần. Trẫm nói toàn sự thật, không giả dối chút nào.

(Theo bản dịch ra tiếng Pháp có đầu đề *Proclamation lancée en Annam, au nom du roi Ham Nghi après son départ de Hué* (Bản tuyên cáo được nhân danh vua Hàm Nghi phát đi trong nước Nam sau khi nhà vua dời khỏi Huế), in trong quyển *Le Laos et le Protectorat français* (Nước Lào và chế độ bảo hộ của Pháp) của Gosselin (Gôtxơlanh)

1 Vũ Văn Tỉnh dịch.

Nghiên cứu Lịch sử, số 140 tháng 9-10 năm 1971.

1. Thực ra, Nguyễn Ánh đã phải gian truân khôn đốn hàng chục năm mới lập nên được triều Nguyễn.

2. TÔN THẤT THUYẾT (1835 - 1913)

Tôn Thất Thuyết thuộc một chi xa trong hoàng tộc triều Nguyễn. Quê gốc ở Gia Miêu (nay thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa) và ông cũng có nhà riêng ở Thanh Hóa. Xuất thân từ một quan văn, năm 1869, ông được bổ chức Án sát Hải Dương rồi Tấn tương quân vụ quân thứ Lạng - Bằng - Ninh - Thái.

Ngày 21-12-1873, tham gia trận đánh Cầu Giấy (Hà Nội), cánh quân của ông đã giết được tên phó tướng Pháp Banny (Balny) ở đền Voi Phục. Năm 1875, ông tham gia trận đánh lớn ở Châu Thượng (Phú Thọ) bắt sống được Hoàng Sùng Anh; chỉ huy quân phi Cờ vàng (Trung Quốc).

Từ 1881, ông được cử làm Thượng thư Bộ Binh, sung đại thần Viện Cơ mật. Sau khi Tự Đức mất (1883), ông là một trong ba vị Phụ chính (cùng Nguyễn Văn Tường, Phạm Thân Duật). Triều Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp, ký các điều ước 1883, 1884, thừa nhận quyền đô hộ của chúng. Song trước sau ông vẫn là người chủ chiến và cầm đầu phái đề kháng trong triều, kiên quyết chống lại những hoạt động phản bội của bọn đầu hàng và ra sức chuẩn bị, xây dựng lực lượng và cơ sở để đánh thực dân Pháp, giành lại chủ quyền. Không chịu được sự bức bách của giặc, đêm mồng 4 rạng ngày 5-7-1885, ông chủ động tổ chức tiến công địch ở đồn Mang Cá và tòa Khâm (Huế). Thất bại, ông phải đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Tân Sở, kêu gọi toàn dân kháng chiến, mở ra một giai đoạn lịch sử mới: Sĩ phu yêu nước và nhân dân từ Nam đến Bắc sôi nổi đứng lên chống giặc cứu nước.

Năm 1886, nhận thấy phong trào kháng chiến có nhiều khó khăn, ông giao lại nhiệm vụ cho đình thần và hai con trai là Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Hiệp rồi sang Trung Quốc mưu cầu viện trợ. Ông đã qua Vân Nam, Quảng Tây vận động một số sĩ phu nhà Thanh có cảm tình với cuộc kháng chiến của nhân dân ta ủng hộ được một số vũ khí, quân lương tiếp tế cho nghĩa quân. Qua tướng Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc, ông chiêu mộ được một số binh sĩ, mở được mấy cuộc tiến công vào tỉnh Cao Bằng, song đều bị quân Pháp đẩy lui.

Về sau, nhà Thanh thỏa hiệp với thực dân Pháp tìm mọi cách cô lập, an trí ông một chỗ. Uất ức vì sự nghiệp cứu nước không thành, ông sinh ra loạn trí và mất ở Long Châu vào năm 1913.

弔陳碧珊

憐君獨守孤誠國忠臣家孝子
使我徑過此地江半夜月中秋

Phiên âm:

1. ĐIỀU TRẦN BÍCH SAN

Liên quân độc thủ cô thành, quốc trung thân gia hiếu tử;
Sử ngã kinh qua thử địa, giang bán dạ nguyệt trung thu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI VIẾNG ÔNG TRẦN BÍCH SAN ¹

Thương ông riêng tấm lòng thành, con hiếu của nhà, tôi
trung của nước;
Khiến tôi qua nơi đất cũ, nửa đêm sông vắng, vắng
nguyệt giữa thu.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

1. *Trần Bích San* (1840-1877), quê xã Vị Xuyên (nay thuộc thành phố Nam Định), thi đỗ Tam nguyên 1864-1865, làm quan đến chức Tuần phủ ở Hà Nội, là người có nghĩa khí và tinh thần yêu nước. Năm 1877, khi được triều Nguyễn cử làm Chánh sứ sang Pháp, chưa kịp đi ông đã mất.

弔黃耀

一死成名自古英雄非所願
平生忠義當年大局可無心

Phiên âm:

2. ĐIỀU HOÀNG DIỆU ¹

Nhất tử thành danh, tự cổ anh hùng phi sở nguyện;
Bình sinh trung nghĩa, đương niên đại cục khả vô tâm.

Dịch nghĩa:

Một chết nên danh, đâu phải chí anh hùng từ trước;
Suốt đời trung nghĩa, không thẹn nhìn đại cục ngày nay.

Theo Phạm Hồng Việt - *Danh nhân Bình Trị Thiên*.
Nxb Thuận Hóa - 1986

1. *Hoàng Diệu*: Tổng đốc Hà Nội, người tổ chức cuộc chiến đấu kiên cường chống thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội năm 1882. Thành võ, ông không chịu để sa vào tay giặc, uống thuốc độc tự tử.

阮協統自北歸

奏功詩以贈

豈容蛇豕混神州
陳李英風將略優
天外彩雲生玉宇
波中砥柱障狂流
猶來保鄩觀唇齒
何處光輝望斗牛
仰鄙壯懷吟曲裏
南郊盤泰自千秋

Phiên âm:

3. NGUYỄN HIỆP THÔNG TỰ BẮC QUY TẤU CÔNG THI DĨ TẶNG

Khởi dung xà thỉ hỗn Thần châu,
Trần, Lý anh phong tướng lược ưu.
Thiên ngoại thái vân sinh ngọc vũ,
Ba trung chỉ trụ chướng cuồng lưu.
Do lai bảo chướng quan thần xỉ,
Hà xứ quang huy vọng Đẩu, Ngưu.
Khuyh bỉ tráng hoài ngâm khúc lý,
Nam giao Bàn, Thái tự thiên thu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

ÔNG HIỆP THỐNG HỌ NGUYỄN TỬ BẮC VỀ TÂU CÔNG, LÀM THƠ ĐỂ TẶNG ¹

Há có thể dung được loài rắn, loài lợn làm rối loạn đế đô,
Nhà Trần, nhà Lý vang tiếng vì mưu lược tướng giỏi.
Ngoài trời, mây gấm sinh cỏi ngọc,
Giữa sóng, cột đá chặn dòng chảy dữ dằn.
Xem thế môi hở răng lạnh mà thấy nguyên do cần che chở,
Ngóng sao Đẩu, sao Ngưu phát ra ánh sáng tự nơi nào? ²
Trong khúc ngâm hùng tráng đánh đổ lũ giặc đê tiện có ý:
Bờ cõi nước Nam bền vững như Thái Sơn, Bàn Thạch đã
nghìn thu.

Dịch thơ:

*Nữ dung rắn lợn rối Thân châu,
Trần, Lý vang lừng tiếng đã lâu.
Mây gấm ngoài trời sinh cỏi ngọc,
Cột cao giữa sóng chặn dòng sâu.
Tương quan lợi hại như môi lợi,
Bất diệt hào quang ánh Đẩu Ngưu.
Dẹp loạn ngâm thơ lòng khẳng khái,
Nước Nam bền vững tự năm nào.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*
Nxb Văn học, 1973.

1. Mùa thu năm Ất Dậu (1885), Nguyễn Quang Bích đi sứ Vân Nam về, tâu công việc đã làm, được vua Hàm Nghi ban khen. Tác giả phụng mệnh vua, làm thơ này để kỷ niệm chuyến đi đó.

Đầu đề và phân dịch nghĩa do chúng tôi đặt và dịch (N.V.H).

2. *Sao Đẩu, sao Ngưu*: Tức sao Bắc Đẩu và sao Khiên Ngưu.

和阮光碧詩

精忠不忍棄西州
制勝洮沱自古優
獨挽孤軍馳遠塞
共懷尺劍斬東流
依稀北地遊鴻雁
彷彿南風助馬牛
報國丹心河嶽在
艱難相見鬢霜秋

Phiên âm:

4. HỌA NGUYỄN QUANG BÍCH THI

Tinh trung bất nhận khí Tây Châu,
Chế thắng Thao Đà tự cố ưu.
Độc vãn cô quân trì viễn tái,
Cộng hoài xích kiếm trảm đông lưu.
Y hi bắc địa du hồng nhạn,
Phảng phát Nam phong trợ mã ngưu.
Báo quốc đan tâm hà nhạc tại,
Gian nan tương kiến mấn sương thu.

Ngư Phong thi tập

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ NGUYỄN QUANG BÍCH ¹

Lòng trang nghĩa không nỡ bỏ Tây châu ²,
Đóng giữ để đánh thắng giặc, từ xưa vẫn không đâu bằng
vùng Thao - Đà ³.

Một mình đem đám quân đơn độc rong ruổi nơi ải xa,
Cũng muốn đem thước gươm chém dòng nước xuôi về đông.
Lẻ loi nơi đất Bắc, chim hồng nhận chơi vơi,
Phảng phất gió nam giúp cho ngựa trâu tìm được nhau. ⁴
Lòng son lo báo nước có sông núi làm chứng,
Khó khăn vất vả, khi gặp nhau mái tóc đã nhuộm màu
sương thu.

Dịch thơ:

*Lòng trung không nỡ bỏ Tây châu,
Giữ đất Thao - Đà thắng bấy lâu.
Đem đám quân cô ngăn ải vắng,
Cầm ba thước kiếm chém dòng sâu.
Lẻ loi đất Bắc chơi hồng nhận,
Phảng phất nồm nam giúp ngựa trâu.
Báo nước lòng son sông núi rõ,
Gặp nhau sương nhuộm bạc phơ đầu.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Chu Thiên dịch.

1. Sau khi xem bài *Họa thơ Tôn Thất Thuyết - I* (xem phần tác giả Nguyễn Quang Bích ở dưới), tác giả họa lại bằng bài thơ này.

2. Tức vùng Tây Bắc ngày nay, còn gồm cả Tuyên Quang.

3. *Thao - Đà*: Miền giữa sông Thao và sông Đà, địa bàn hoạt động của Nguyễn Quang Bích lúc ấy.

4. *Tả truyện* có câu: “Phong mã ngư bất tương cập” nghĩa là vì ở cách xa nên loài trâu loài ngựa, con đực con cái không đến với nhau được. Người ta dùng điển này để chỉ những việc không quan hệ được với nhau. Ở đây được dùng với ý nghĩa ngược lại: tuy ở xa cách nhau, nhưng vì cùng chung một chí cứu nước, cho nên vẫn là chỗ thanh khí.

如清感作

洮江一棹入雲邊
炎境從來不遠天
再造仰憑明主眷
相關當得重臣憐
中原體勢如今日
大斷機籌自昔年
千里有人能急病
喜將佳信奏君前

Phiên âm:

5. NHƯ THANH CẢM TÁC

Thao Giang nhất trạo nhập vân biên,
Viêm cảnh tòng bai bất viễn thiên.
Tái tạo ngưỡng bằng minh chủ quyến,
Tương quan đương đắc trọng thần liên.
Trung Nguyên thể thế như kim nhật,
Đại đoạn cơ trừ tự tích niên.
Thiên lý hữu nhân năng cấp bệnh,
Hỉ tương giai tín tấu quân tiên.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI SANG TRUNG QUỐC ¹

Một mái chèo theo sông Thao vẫn thẳng chân mây,
Cõi Viêm bang ta xưa nay vẫn gần với trời ².
Ốn tái tạo trông vào sự quyen luyến của đấng minh chúa,
Trong mỗi bang giao cần được sự thương xót của bậc
trọng thần.
Tình thế đất Trung Nguyên như ngày nay ³,
Sự trù liệu về đại cục đã có từ năm trước.
Ngoài nghìn dặm, có người có thể chữa chạy gấp,
Mừng đem tin vui tâu trước đức vua.

Dịch thơ:

*Sông Thao chèo thẳng chân mây,
Viêm bang đất vẫn kề ngay bên trời.
Phần non nước, thế rặng môi,
Bang giao nhờ chúa, nhờ tôi đỡ dân.
Trung Nguyên tình thế chuyển vần,
Cơ trù cuộc lớn chuyển vần từ xưa.
Có người chữa bệnh kịp cho,
Xin đem tin tốt dâng thưa trước lâu.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

1. Bài này rút từ *Ngư Phong thi tập*, nguyên không có đầu đề. Căn cứ vào nội dung thì có thể đây là bài Tôn Thất Thuyết làm khi ông sang Trung Quốc cầu viện (1886). Cùng thời gian này, Nguyễn Quang Bích sang Trung Quốc lần thứ hai và có thơ họa, (xem *Họa Tôn Thất Thuyết thi II*).

Đầu đề do chúng tôi (NVH) tạm đặt.

2. *Viêm bang*: Chỉ nước ta. *Trời*: Trung Quốc xưa vẫn tự coi mình là Thiên Quốc.

3. *Trung Nguyên*: Cũng chỉ Trung Quốc.

雨中飛燕

何事亭臺胡不歸
山邊風雨共飛飛
綢繆一片丹心在
欲向千尋碧洞依

Phiên âm:

6. VŨ TRUNG PHI YẾN

Hà sự đình đài hồ bất quy,
Sơn biên phong vũ cộng phi phi.
Trù mâu nhất phiến đan tâm tại,
Dục hướng thiên tâm bích động y.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CHIM ÉN BAY TRONG MƯA

Làm sao lại không trở về chốn đình đài,
Cứ bay liệng mãi ở sườn non trong cơn mưa gió.
Vì vẫn mang một tấm lòng son vương vấn,
Cho nên muốn tới nhờ động biếc tận nghìn tầm xa.

Dịch thơ:

*Sao không về chốn đình đài,
Trong mưa gió cứ bay hoài sườn non.
Vấn vương một mảnh lòng son
Nghìn tầm động biếc hãy còn tìm bay.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.*
Nxb Văn học, 1970.

Hà Văn Tấn. dịch

馱馬有懷

負重登高力轉疲
悠悠前路未曾知
歸來檢得家長物
還是義圖萬古遺

Phiên âm:

7. ĐÀ MÃ HỮU HOÀI

Phụ trọng đăng cao lực chuyển bì,
Du du tiên lộ vị tăng tri.
Quy lai kiểm đắc gia trường vật
Hoàn thị Hy đồ vạn cổ di

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ VỀ CON NGỰA THỒ

Mang nặng lên cao, sức mòn mỗi dần,
Con đường dang dặc, phía trước chưa hề biết.
Trở về soát lại những vật đáng quý trong nhà,
Vẫn chỉ là bức hà đồ của Phục Hy từ nghìn xưa để lại.¹

1. *Hy đồ*: Bức hà đồ của vua Phục Hy. Tương truyền đời vua Phục Hy có con long mã hiện ra trên sông Hoàng Hà, trên lưng công bức đồ. Phục Hy dựa theo bức đồ đó mà đặt ra bát quái và chữ viết, mở đầu cho văn minh Trung Quốc. Đây ý nói mang trách nhiệm nặng trên bước đường long đong lo việc phục quốc. Mặc dù tiên đồ còn xa, song cái có ý nghĩa nhất đối với tác giả vẫn là hy vọng bảo vệ được đất nước văn hiến của cha ông từ nghìn xưa để lại.

Dịch thơ:

*Mang nặng lên cao nhọc mệt thay,
Đường dài dằng dặc chữa từng hay.
Khi về kiếm được đồ gia dụng,
Chính thực Hy đồ để lại đây.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.*
Nxb Văn học, 1970.

Chu Thiên dịch

輓阮高

曾十年前識豪傑
平生自許者氣節
從我江北効馳驅
勇敢聲名冠同列
深期報國樹奇勳
卻惜當年做忠烈
似公視死真如遊
正氣凜然追古哲
年來就義不少人
爭道革陂翁殊絕
精靈應爲翼山河
萬古德江流芳潔

Phiên âm:

VĂN NGUYỄN CAO

Tằng thập niên tiên thức hào kiệt,
Bình sinh tự hứa giả khí tiết.
Tòng ngã Giang Bắc hiệu trì khu,
Dũng cảm thanh danh quán đồng liệt.
Thâm kỳ báo quốc thụ kỳ huân,
Khước tích đương niên tố trung liệt.
Tự công thị tử chân như du,
Chính khí lẫm nhiên truy cổ triết.
Niên lai tự nghĩa bất thiếu nhân,
Tranh đạo Cách Bi ông thù tuyệt.
Tinh linh ưng vị dực sơn hà,
Vạn cổ Đức Giang lưu phương khiết.

Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG NGUYỄN CAO ¹

Từ mười năm trước, đã từng được biết ông là bậc hào kiệt,
Điều mà bình sinh ông tự hẹn với mình ấy là khí tiết.
Theo tôi đem hết sức ra rong ruổi đánh giặc ở vùng
Bắc Giang,
Tiếng tăm dũng cảm của ông hơn hết các người cùng hàng.
Rất mong ông lập được nhiều công lạ để đền ơn nước,
Ngờ đâu giữa lúc này ông đã thành người trung liệt.

1. Theo *Thơ văn Nguyễn Cao*, Phan Văn Các, Nxb Khoa học xã hội 1992, cho biết: bài này nguyên văn ở phần phụ lục sách *Trác Phong thi văn tập* (Tập thơ văn Trác Phong - tên hiệu của Nguyễn Cao). Trong tiểu dẫn bài này có ghi đại ý: Tôn Thất Thuyết qua Trung Quốc cầu viện, được tin Nguyễn Cao tuân tiết, gửi bài này về viếng. Nguyễn Cao cùng với Tôn Thất Thuyết dẹp Thanh phi ở vùng Bắc Giang, đã có lần ông giải vây cho Tôn Thất Thuyết.

Như ông coi cái chết nhẹ tựa đi chơi,
Chính khí lắm liệt sánh kịp với các bậc hiền triết thuở xưa.
Mấy năm nay, những người chết vì nghĩa không phải ít,
Nhưng mọi người đều nói ông Cách Bi là trội hơn hết¹.
Hồn thiêng nên giúp đỡ non sông,
Muôn thuở dòng sông Đức Giang² vẫn còn thơm sạch.

Dịch thơ:

*Trước đây mười năm từng đã biết,
Trọn đời hẹn mình cho khí tiết.
Theo tôi đánh giặc vùng Bắc Giang,
Nổi tiếng can đảm hơn đồng liệt.
Quyết lòng vì nước lập kỳ công,
Khá tiếc năm nay ông vội chết.
Như ông xem chết dễ như chơi,
Chính khí theo kịp các tiền triết.
Gần đây chết nghĩa biết bao người,
Tiếng ông Cách Bi trội hơn hết.
Hồn thiêng nên gắng giúp non sông,
Muôn thuở Đức Giang thơm sạch tuyệt.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Trần Huy Liệu dịch.

1. *Cách Bi*: Tên làng của Nguyễn Cao.

2. *Đức Giang*: Tức sông Đuống (Thiên Đức) chảy qua làng Cách Bi.

寄琴伯鵲詩

禹里高秋牧馬平
順流不下小舟輕
青山綠水相迎處
大海長江望遠情
百姓勤王人自振
一愚報國客猶行
此遊若得天心助
歸去南車轍好程

Phiên âm:

KÝ CÂM BÁ THUỐC THI

Vạn lý cao thu Mục Mã bình,
Thuận lưu bất hạ tiểu chu khinh.
Thanh sơn lục thủy tương nghinh xứ,
Đại hải trường giang vọng viễn tình.
Bách tính cần vương nhân tự chấn,
Nhất ngu báo quốc khách do hành.
Thử du nhược đắc thiên tâm trợ,
Quy khứ Nam xa triệt hảo trình.

Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

THƠ GỬI ÔNG CẦM BÁ THƯỚC ¹

Vòm trời thu cao, bãi Mực Mã rộng phẳng vạn dặm ²,
Dòng xuôi mà thuyền nhỏ nhẹ không xuống được.
Hẹn đón nhau ở nơi non xanh nước biếc,
Tình mong nhớ xa xôi bao la như bể rộng sông dài.
Trăm họ nổi lên cần vương, mọi người đều háng hái,
Riêng tôi một lòng lo báo nước, vẫn còn là khách long
đong ở ngoài.
Chuyến đi này nếu được lòng trời giúp,
Thì bánh xe trở về Nam sẽ đi thông suốt nhẹ nhàng.

Dịch thơ:

*Mực Mã thu cao vạn dặm đông,
Thuyền con tuy nhẹ khó xuôi dòng.
Non xanh nước biếc nơi hò hẹn,
Bể rộng sông dài nỗi ước mong.
Trăm họ vì vua còn cố gắng,
Một mình báo nước vẫn long đong.
Phen này vì được lòng trời giúp,
Trở gót về Nam lối hẳn thông.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Trần Lê Hữu dịch.

1. *Cầm Bá Thước*: Người dân tộc Thái ở châu Thường Xuân, Thanh Hóa. Năm 1884, ông được cử làm Bang biện hai châu Thường Xuân, Lang Chánh. Năm 1885, ông mộ quân chống Pháp và sau tham gia cuộc khởi nghĩa của Tống Duy Tân. Năm 1895, ông bị bắt và bị giết.

2. *Mực Mã*: Tên đất thuộc Lạng Sơn - Cao Bằng, là thị xã Lạng Sơn hiện nay. Căn cứ vào ý thơ trên, có thể biết tác giả làm bài này khi ở Quảng Tây (Trung Quốc).

3. ĐẶNG HỮU PHỔ (1854 - 1885)

Quê làng Bác Vọng, huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế). Là con trai trưởng của Phò mã Đặng Huy Cát và Công chúa - thi sĩ Tĩnh Hòa Huệ Phổ (con gái vua Minh Mệnh).

Đỗ Cử nhân khi 24 tuổi, sau đó làm quan đến chức Thị độc Nội các. Khi phái chủ chiến ở Huế tích cực chuẩn bị lực lượng và cơ sở vật chất để quyết chiến với thực dân Pháp, ông được Tôn Thất Thuyết giao cho cha con ông chuẩn bị địa bàn ở Tân Sở làm hậu cứ và chiêu mộ nghĩa sĩ ngoại thành Huế lập đội quân Đoàn kiệt.

Đêm 5-7-1885, khi Tôn Thất Thuyết chỉ huy tập kích quân Pháp ở nội thành Huế thì hai cha con ông lãnh đạo đội Đoàn kiệt ở ngoài đánh vào huyện nha Quảng Điền. Cuộc tập kích thất bại, hai cha con ông đều bị bắt. Ông bị xử chém ngay tại quê, vào ngày 29-8-1885.

臨刑時作

除 逆 安 民 信 此 身
一 生 忠 孝 屈 如 伸
而 今 正 氣 還 天 地
精 魄 常 隨 君 與 親

Phiên âm:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

Trừ nghịch an dân tín thử thân ¹,
Nhất sinh trung hiếu khuất như thân.
Nhi kim chính khí hoàn thiên địa,
Tinh phách thường tùy quân dữ thân.

Theo tài liệu của Phạm Tuấn Khánh.

Dịch nghĩa:

LÂM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Trừ giặc yên dân, tin vào thân này,
Suốt đời trung hiếu, khi lui bước cũng như lúc tiến triển.
Đến nay chính khí về với trời đất,
Nhưng hồn phách vẫn theo luôn bên vua cha.

Dịch thơ:

*Thân nguyện an dân đuổi nghịch tà,
Kinh quyền trung hiếu một đời ta.
Nay mang chính khí về trời đất,
Tinh phách thường theo vua với cha.*

Khương Hữu Dụng dịch.

1. Câu này theo *Bài ngoại liệt truyện* là: “Tuyệt đại tài hoa tín thử thân” (Ta tin rằng thân này tài hoa hơn người) e rằng không đúng vì quá tự cao. Đây theo tài liệu của dòng họ Đặng.

4. MAI XUÂN THƯỢNG

(1860 - 1887)

Quê thôn Phú Lạc, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định. Cha là Mai Xuân Tín làm quan Bồi chính ở Cao Bằng. Cha mất, ông theo mẹ về quê, ra sức học cả văn lẫn võ.

Khoa Ất Dậu (1885), đỗ Cử nhân, ông hưởng ứng chiếu Cần vương, cùng Trần Nhã, Nguyễn Hóa, Bùi Điền và bè bạn trong vùng kéo cờ tụ nghĩa. Lúc đầu, nghĩa quân phối hợp với nghĩa binh của Đào Doãn Địch và Lê Bá Thận, nhưng sau đó Lê Bá Thận đầu hàng Pháp, Đào Doãn Địch lâm bệnh chết, ông được nghĩa quân tôn làm Bình Tây đại nguyên súy. Mai Xuân Thượng đã kéo nghĩa quân vây đánh thành Bình Định, nhưng nhận thấy không thể một sớm một chiều thắng được quân Pháp, ông xây dựng chiến khu Lộc Đồng ở phía Nam huyện nhà, thuộc địa phận hai thôn Phú Phong và Trinh Tường. Ở đây, ông vừa lo tổ chức chiến đấu, vừa lo chiêu mộ thêm nghĩa binh, rèn luyện quân sĩ, tích trữ lương thảo. Để yểm trợ cho chiến khu Lộc Đồng, ông còn cho xây dựng rải rác một số đồn lũy dọc theo con đường từ Quy Nhơn lên An Khê.

Để tăng thêm thế lực, Mai Xuân Thượng không chỉ liên kết với nghĩa quân Tăng Bạt Hổ ở phía Bắc Bình Định mà còn liên kết với nghĩa quân các tỉnh lân cận. Tại vùng phía Nam Bình Định, nghĩa quân đã làm cho quân Pháp và tay sai nhiều phen khốn đốn.

Đánh mãi không được, Nam Triều tay sai của Pháp cho Phạm Bá Lâm dụ hàng, rồi thiếu tá Dumas cũng yêu cầu bãi binh giảng hòa đều không được. Chúng phải cầu đến Sài Gòn và Huế tiếp viện. Nhưng dưới sự chỉ huy của Mai Xuân Thượng, cả hai cánh quân địch đều tổn thất nặng. Đầu 1887, tại trận Bầu Sấu, ông bị thương, quân địch tiến đánh quê ông, bắt mẹ ông hạ ngục và giao cho hào lý địa phương trong vòng mười ngày phải bắt được Mai Xuân Thượng, nếu không mỗi ngày chúng chém 10 người và cuối cùng sẽ chém mẹ ông. Trong tình thế ấy, ông phải giải tán nghĩa binh, nộp mình cho giặc để cứu dân và cứu mẹ. Nhưng giặc đâu có thương ông, ngày 7-5-1887, ông cùng 10 chiến hữu phải lên đoạn đầu đài.

VỊNH CÁC SĨ TỬ Ở TRƯỜNG THI BÌNH ĐỊNH ¹

*Cửa trường tiếng dạ miệng còn hơi,
Cờ nghĩa treo lên đã ngất trời,
Đạo trọng vua tôi, mình dám quản,
Oán hờn người Pháp có đâu vơi.*

Theo tài liệu ghi ở Bảo tàng Cách mạng, Hà Nội.

LÀM LÚC BỊ THƯƠNG

*Không tính làm chi việc mất còn,
Nợ trai lo trả ấy là khôn.
Gió đưa hồn nghĩa gươm ba thước,
Đá tạc lòng trung núi mấy hòn.
Tái ngất mặt gian xương tợ (tựa) giá,
Đỏ lòm bìa sách máu là son.
Rồi đây thôi mực đưa xuân tới,
Một khóm mai già nảy rậm (mậm) non.*

Theo tài liệu của Quách Giao: Văn hóa Bình Định, thu 1991.

1. Bài này ghi lại việc các sĩ tử trường thi Bình Định (khoa 1885) nghe tin kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, nhiều sĩ tử bỏ dở kỳ thi, về quê tụ nghĩa chống Pháp.

Sách *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* còn chú:

“Nhiều tài liệu cho tác giả bài này là Mai Xuân Thưởng. Xem lời thơ, chúng tôi ngờ đây là bài dịch chứ không phải nguyên văn”. Đầu đề cũng do sách này đặt.

CẢM KHÁI ¹

*Chết nào có sợ chết như chơi,
Chết bởi vì vua chết bởi thời.
Chết hiếu chi nài xương thịt nát,
Chết trung chi quân cổ đầu rơi.
Chết nhân đá tạc vang ngàn thuở,
Chết nghĩa gương treo sáng với đời.
Thà chịu chết trong hơn sống đục,
Chết nào có sợ, chết như chơi.*

Theo tài liệu của Quách Giao - Văn hóa Bình Định, thu 1991).

應作對聯

江上壅流無子弟
馬前西下有佳人

Phiên âm:

ỨNG TÁC ĐỐI LIÊN

Giang thượng úng lưu vô tử đệ
Mã tiền tây hạ hữu giai nhân.

Tài liệu của Quách Giao

1. Tác giả làm khi dịch dụ hàng không được, dọa bắt giam và giết.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI ỨNG TÁC ¹

Tắc lối trên sông không kẻ đỡ,
Đưa chân trước ngựa có người thương.

Nguyễn Văn Huyền dịch

1. Khi tác giả bị trói giải về thành Bình Định, có vợ khăn gói đi theo.

5. NGUYỄN DUY CUNG

(? - 1885)

Nguyễn Duy Cung, người huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khi kinh thành thất thủ, ông đang làm Án sát tỉnh Bình Định. Lúc bấy giờ hưởng ứng chiếu Cần vương, nhân dân Quảng Ngãi đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân và đã chiếm được tỉnh thành. Nhưng vì có nội phản, Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân đều bị giặc bắt. Được tin, ông đem quân cứu viện nhưng không kịp, thành lại bị mất vào tay giặc. Ông trở về tham gia phong trào chống Pháp ở Bình Định do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo.

Tháng 8 năm 1885, quân Pháp đổ bộ lên Quy Nhơn; ông cùng văn thân trong tỉnh đem quân chống giữ, bị thua phải lui về An Nhơn. Về sau bọn phản bội lừa ông đem quân về Bình Định rồi hiệp sức với giặc bố trí bắt ông. Bọn bán nước dùng nhiều thủ đoạn thâm độc để mua chuộc nhưng không lay chuyển được ý chí chiến đấu của ông. Chúng lại dùng cực hình để tra tấn, nhưng trước sau ông đều không khai một điều gì. Chúng quyết định đem ông xử tử ngày mùng 1 tháng 7 năm Ất Dậu (1885). Trước khi chết, ở trong tù ông cắn tay lấy máu viết một bài hịch - một bức huyết thư - tỏ rõ lòng yêu nước trung quân và ý chí quyết chiến, đồng thời lên án danh thếp bọn đầu hàng phản bội và kêu gọi anh em đồng chí tiếp tục sự nghiệp phục quốc.

HỊCH KÊU GỌI CHỐNG PHÁP ¹

Thiết vị:

Quốc gia đa sự, ninh từ hướng tụy dĩ tuyên lao;

Thần tử phỉ cung, cảm vị tôn vong nhi cải tiết.

Cái năng tận thân đạo,

Phương khả ủy quân tâm.

Nhan Chân Khanh tư chứng Đường nguy, đoạn thiết hà phương ư
Hy Liệt;

1. Vì không còn nguyên bản, đây chỉ có phiên âm. Đầu đề do người sưu tầm đặt.

Lý Thị Chế kỳ thanh Tống nạn, phanh can hà úy ư Bá Nhan.
Viễn giám tiên nhân;
Sự đồng kim nhật.

Ty dĩ

Tượng châu tiện phẩm,
Ngãi tỉnh hàn nho.
Lạm dự khoa danh,
Hạnh bồi văn tịch.
Sơn phòng tham biện, tích tổ hiệu ư tứ niên;
Lân tỉnh đề hình, hóa vị chu ư tam nguyệt.
Đồng niệm đế kinh luân một, oán kết thống tâm;
Sâu tư hoàng giá bá thiên, cừ thâm khiết xỉ.
Kế dĩ cô thành khởi sự, hội chúng mưu nhi thu thập nhân tâm;
Tạc văn lân tỉnh hưng binh, tán dinh soái nhi trừ duy quốc kế.
Phương hỷ binh dân vân tập;
Tương kỳ tướng sĩ lôi oanh.
Tướng tha soái phủ khả minh công, Cần hải chi lang yên tiêu tức;
Nại thử tướng thân vô hiệu lực, Bình thành chi nhung mã
tung hoành.

Ty, tự liệu tài sơ,
Nan kham kế hoạch.
Dục hướng An Nhân thoái thủ, khủng vi mệnh dĩ cầu sinh;
Phục hồi bản tỉnh ngự phòng, quyết vong thân nhi tuấn quốc.
Bất ý gian thần mại quốc;
Nhấn tương thổ địa dữ tha.
Bài chúng nghị dĩ quai trương, chiến cục phiên thành hòa cục;
Khai thành môn nhi nghinh tiếp, Nam nhân hoán tác Tây nhân.
Kỷ nhật đề lao cấm cố, hiệp ty đảng dĩ thành hòa hảo chi mưu;
Sổ ngôn họa kết binh liên, gia ty đảng mật khái văn thân chi tội.

Ty tự niệm:

Ninh vi trung nghĩa quý;
Bất vi tà phụ nhân.
Thệ cứu tử dĩ hà từ, định hoạch sinh tiên an túc úy;
Túng nhất sinh nhi hữu khiếm, đao phong tử hậu hựu thù tri.
Thế bất tịnh sinh;
Phận cam vạn tử.
Bá thử trung can nghĩa phủ, đối cố chủ dĩ vô tà;
Cảm vân tráng tiết hoàn danh, dữ cố nhân nhi tịnh liệt.

Thử tại tâm trung tự hứa;
Chuyên kỳ chư liệt chứng tri.
Cảm tương tu ngã qua mâu, địch khái chi hùng tâm vị tảo;
Kì dĩ dĩ đồng bào trạch, cần vương chi tráng chí vô vong.
Thiên ý nhược hưng Lưu, Quang Vũ chi đông đô phục chấn;
Nhân tâm như đại Tống, Cao Tông chi nam độ trùng hưng.
Vương thất khuông tương, hạnh bằng chứng trí;
Kinh thành khôi phục, ký dĩ chư công.
Huyết lệ thư phong,
Chúc duy cáo thị.

Theo tài liệu của Lê Trọng Khánh.

Dịch nghĩa:

Thiết nghĩ:

Quốc gia khi nhiều việc, phải nên tận tụy chịu gian lao;
Tôi con quyết một lòng, há vị mất còn thay khí tiết.
Vì có hết đạo kẻ dưới;
Mới khỏi phụ lòng bề trên.
Nhan Chân Khanh lo cứu nguy nhà Đường, bị cắt lưỡi nhưng
kinh gì Hy Liệt ¹,
Lý Thị Chế mong yên nạn nhà Tống, bị moi gan nhưng nào sợ
Bá Nhan ².
Xa trông người trước;
Việc giống ngày nay.
Cung này: thân phận hèn ở Tượng Châu ³.
Nhà nho nghèo ở Quảng Ngãi.

1. Nhan Chân Khanh đời Đường làm Thái thú Bình Nguyên. An Lộc Sơn làm phản, ông khởi quân đánh, quân ở Hà Bắc suy tôn làm minh chủ. Túc Tông lên ngôi, ông được cử làm Công bộ Thượng thư kiêm Ngự sử đại phu; đời Đại Tông được phong Lỗ Quốc công. Lý Hy Liệt làm phản, ông được cử đi dụ, bị Hy Liệt bức về hàng, không nghe, bị cắt lưỡi, giết chết.

2. Có lẽ là Lý Đình Chi, Tiến sĩ, người cương trực, trước đã bỏ quan về. Khi quân Nguyên vào lấn, lại ra giữ Dương Châu, được cử làm Chế trí sư Lương Hoài (xếp đặt công việc ở hai tỉnh Hoài), sau bộ tướng đem thành hàng giặc, ông nhảy xuống ao sen không chết, bị bắt giữ ở Dương Châu, rồi bị chết.

Bá Nhan: Tướng nhà Nguyên.

3. *Tượng Châu:* Đất Tượng Lâm, thời Hán, tức vùng Nam Ngãi.

Lạm dự đồ đạt;
May bố quan văn.
Sung chức Sơn phòng tham biện mới được bốn năm;
Đổi sang tỉnh cạnh đề hình chưa đầy ba tháng.
Xót nghĩ kinh thành thất thủ, oán kết ruột đau;
Sầu lo xa giá chạy dài, hần sâu răng nghiêng.
Liều giữ cô thành tính việc, hội chúng mưu mà thu thập lòng người;
Chợt nghe tỉnh cạnh dấy binh, giúp dinh soái để lo toan việc nước.
Vừa mừng quân dân mây hợp;
Hầu mong tướng sĩ sấm vang.
Tướng phá soái phủ để ghi công, bể Cần Hải khói lang bay báo;¹
Ngờ đâu tướng thần không gắng sức, thành tỉnh Bình ngựa giặc
đọc ngang.²

Cung này, tự liệu tài hèn;
Không bày kế hoạch.
Muốn lui đến An Nhơn tìm thế thủ, e rằng trái mệnh để cầu sinh;
Nên lại về bản tỉnh³ để đề phòng, quyết kế quên mình mà báo quốc.
Không ngờ gian thần bán nước;
Nữ đem lãnh thổ cho Tây.
Bác chúng nghị để làm càn, chiến cục xoay thành hòa cục;
Mở cửa thành ra đón tiếp, người Nam đổi dạng người Tây.
Mấy ngày cấm cố đề lao, bức bọn Cung tán thành mưu hòa hảo;
Câu chuyện động binh gây vạ, buộc bọn Cung vào tội hợp văn thân.

Cung này tự nghĩ:

Thà làm ma có hồn trung vía nghĩa;
Không làm người đeo mặt ngựa đầu trâu.
Chín phần chết thê quyết chẳng từ, sống dầu nấu vạc xanh
không núng chí;
Một đời sống thêm từng mang tội, chết còn nhiều hình phạt có ai hay.
Thế chẳng đều sinh;
Phận cam vạ tử.
Bày hết gan ruột nghĩa, đối chủ cũ không thẹn lương tâm;
Dám cầu cao tiết thơm danh, cùng người xưa sánh hàng liệt sĩ.

1. *Khói lang*: Ở nơi biên giới hay khi hành quân đốt phân con lang để lấy khói báo hiệu thông tin, vì khói lang lên cao và thẳng. Câu này ý nói định đánh lấy sụy phủ của giặc ở Sài Gòn.

2. Thành Bình Định.

3. Tức tỉnh Quảng Ngãi.

Chính bởi trong lòng tự quyết;
Kính mong các bạn chứng tri.
Xin trong tay sắp sẵn qua mâu, lòng địch khái còn hăng chưa nhụt;
Xin cùng nhau gợn gàng giáp trụ, chí cần vương còn mạnh
không quên.
Lòng trời còn tựa Lưu, Quang Vũ đóng phía đông lại thịnh¹;
Tình dân còn mến Tống, Cao Tông sang bờ Nam vẫn yên².
Nhà nước được vững vàng, từ nay mong nhớ chúng trí;
Kính thành lại khôi phục, sau đây cậy có các ông.
Lệ máu dán thư;
Mấy lời bá cáo.

Nguyễn Bích Ngô dịch

1. Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, Lưu Tú từ phía Đông nổi lên lấy lại nước lên ngôi, hiệu là Quang Vũ, đời sau gọi là nhà Đông Hán.

2. Đời Tống, hai vua Khâm, Huy bị quân xâm lược Kim bắt đem về nước và chiếm giữ kinh đô. Cao Tông chạy xuống phía Nam sang qua sông Dương Tử, lập ra nhà Nam Tống, sử gọi là Nam Độ (qua đò sang Nam).

6. LÊ TRUNG ĐÌNH

(? - 1885)

Lê Trung Đình người làng Phú Nhân, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đậu Cử nhân khoa Giáp Thân (1884). Chán nản vì triều đình mục nát, ông không chịu ra làm quan. Ông là một trong những sĩ phu kiên quyết chủ chiến. Theo lệnh của Tôn Thất Thuyết, ông đã cùng các sĩ phu trong tỉnh lặng lẽ chuẩn bị lực lượng để chờ lúc hữu sự. Sĩ phu Quảng Ngãi đã lập ra nghĩa hội tổ chức các đoàn kiệt và hương binh để chống giặc. Lê Trung Đình được cử làm Chánh quản hương binh.

Khi phong trào Cần vương bùng nổ, ông đã cùng với Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chiếm được tỉnh lỵ ngày 13 tháng 7 năm 1885. Sau thắng lợi đầu tiên ấy, phong trào chống Pháp có đà lên mạnh. Nhưng ngay khi đó, Nguyễn Thân làm tay sai cho giặc đem quân đánh chiếm lại tỉnh thành, bắt được ông và Nguyễn Tự Tân. Quân giặc đã tìm mọi cách để mua chuộc, nhưng ông không chịu khuất phục, chửi mắng giặc đến lúc chết. Ông bị chúng xử tử ngày 18 tháng 7 năm 1885.

臨刑時作

今日籠中鳥

明朝俎上魚

此身何足惜

社稷愛崎嶇

Phiên âm:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

Kim nhật lung trung điều,
Minh triêu trở thượng ngư.
Thử thân hà túc tích,
Xã tắc ái¹ kỳ khu.

*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV,
Nxb. Văn hóa - 1963.*

Dịch nghĩa:

LÂM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Ngày nay là chim trong lồng,
Sáng mai là cá trên thớt.
Thân này có đáng tiếc gì đâu,
Chỉ thương xã tắc đang trải qua bước đường gập ghềnh
vất vả.

Dịch thơ:

*Nay là chim trong lồng,
Mai đã cá trên thớt.
Thân này tiếc gì đâu,
Gian nan tình đất nước.*

Hoàng Tào dịch

1. Chữ ái ngờ chép sai.

7. NGUYỄN DUY HIỆU (1847 - 1887)

Nguyễn Duy Hiệu người xã Thanh Hà, huyện Diên Phước (nay là huyện Điện Bàn), tỉnh Quảng Nam, đậu Phó bảng khoa Ất Dậu (1855) làm quan đến chức Hồng lô tự khanh.

Khi triều đình đầu hàng thực dân Pháp, ông từ quan về làng lập nghĩa hội, chuẩn bị chống giặc.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông cùng với các ông Trần Văn Dự, Phan Thanh Phiến, Nguyễn Hàm phát cờ khởi nghĩa. Nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm và càng ngày càng phát triển mạnh khiến quân địch khốn đốn phải lập tới 36 đồn để đóng giữ. Những trận đánh lớn đã diễn ra ở trên sông Thu Bồn, ở vùng Ái Thìa và ở Trường Phọc.

Năm 1887, theo yêu cầu của Nguyễn Bá Loan, thủ lĩnh nghĩa quân Quảng Ngãi, ông cử Trần Hoàn và Tôn Cường phối hợp với nghĩa quân tỉnh bạn chống Nguyễn Thân. Nhưng vì thế địch mạnh, nghĩa quân phải lui về Quảng Nam. Đến tháng 8 năm Đinh Hợi (1887), ông bị Pháp bắt ở núi Phúc Sơn và bị giải về Huế. Địch biết ông là người cầm đầu phong trào, tra tấn ông cực kỳ dã man, nhưng trước sau ông không khai một lời, một mình nhận tất cả trách nhiệm. Do đó, Nguyễn Hàm, một tùy tướng xuất sắc của ông cũng bị bắt đã được tha vì địch không đủ chứng cứ để kết tội¹. Triều đình Đồng Khánh cũng dùng mọi thủ đoạn để mua chuộc nhưng không lay chuyển được ý chí chiến đấu của ông.

Cuối cùng chúng đem ông xử tử.

1. Trong phong trào yêu nước ở đầu thế kỷ XX. Nguyễn Hàm đã trở thành người bạn chiến đấu thân thiết của Phan Bội Châu.

臨刑時作

一

亞歐弗敵詎無知
事已到頭勢可爲
若使奸鋒無奧援
何難忠槌撻疆夷
寒山幾得孤松伴
大廈安能一木支
好把丹心朝列聖
中秋明月與吾歸

Phiên âm:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

I

Á Âu phát địch cự vô tri,
Sự dĩ đáo đầu thế khả vi.
Nhược sử gian phong vô áo viện,
Hà nan trung đỉnh thất cương di.
Hàn sơn kỷ đắc cô tùng bạn,
Đại hạ an năng nhất mộc chi.
Hảo bả đan tâm triều liệt thánh,
Trung thu minh nguyệt dĩ ngô quy.

Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

LÀM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Á Âu không địch nổi nhau, há rằng không biết ¹,
Việc đã đến nơi rồi mà thế còn làm được.
Ví thử cái mũi nhọn của bọn gian không có sự núp ngấm
bên trong,
Thì cái gậy của người trung nghĩa có khó gì không đánh
được quân mọi rợ mạnh kia ².
Dễ được mấy cây thông một mình đứng với núi lạnh,
Một cây gỗ sao có thể chống được ngôi nhà lớn.
Hãy đem tấm lòng son về châu các vị vua trước,
Trăng sáng Trung thu cùng về với ta.

Dịch thơ:

*Áu Á đành rằng sức khó so,
Thế còn làm được việc dù cho...!
Giáo không đưa nổi cho quân giặc,
Gậy đủ ta vung quật kẻ thù.
Được mấy thông già trơ núi lạnh,
Dễ đâu cột một chống nhà to.
Tấm son mang xuống châu vua thánh,
Cùng với trăng về sáng giữa thu.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Khương Hữu Dụng dịch

1. *Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam* của Phi Bằng chép là "Tây Nam" có lẽ đúng hơn.
2. Theo lời Mạnh Tử: Dân ta cày sâu cuốc bẫm mà hiếu lễ trung tín, có thể cầm gậy mà đánh bại được quân lính có giáp bên gươm sắc của nước Tần nước Sở.

二

勤王誓與北南同
無奈匡襄路未通
萬古綱常無偽操
百年心事有關公
天書分已山河定
地勢愁看草木窮
寄語浮沉斯世者
休將成敗論英雄

Phiên âm:

LÂM HÌNH THỜI TÁC

II

Cần vương thệ dữ Bắc Nam đồng,
Vô nại khuông tương lộ vị thông,
Vạn cổ cương thường vô ngụy Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan Công.
Thiên thư phận dĩ sơn hà định,
Địa thế sầu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế giả,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.

Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam.

Dịch nghĩa:

LÀM LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Chí cần vương thể cùng Nam Bắc một lòng,
Khốn nỗi việc tôn phò, đường đi lối lại còn chưa trót lọt.
Muôn thuở cương thường, không coi có giặc Tháo,
Trăm năm tâm sự vẫn nhớ Quan Công.
Non sông nàv sách trời đã định rõ¹,
Trông đất nước buồn thấy cỏ cây cũng gặp vận cùng,
Gửi lời nhắn những kẻ theo đời chìm nổi,
Đừng đem việc thành bại mà bàn luận anh hùng.

Dịch thơ:

*Cần vương Nam Bắc một lòng chung,
Khốn nỗi tôn phò lối chưa thông.
Muôn thuở cương thường không ngại Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan Công.
Non sông chia rõ do trời định,
Cây cỏ buồn trông thấy đất cùng.
Nhấn bảo nỗi chìm ai đó tá,
Chớ đem thành bại luận anh hùng.*

Chu Thiên dịch

1. Theo ý câu trong bài thơ tương truyền của Lý Thường Kiệt: “Tiệt nhiên định phận tại thiên thư”: Núi sông bờ cõi nước Nam đã vạch định rõ ràng ở trong sách trời.

8. ĐOÀN ĐỨC MẬU (BẠCH XỈ) (1855 - 1897)

Đoàn Đức Mậu¹ hiệu là Bạch Xỉ, người làng Hòa Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông học giỏi nhưng không đi thi.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông đến sơn phòng Hà Tĩnh đón xa giá rồi về quê mộ quân chống Pháp. Ông lập căn cứ ở vùng núi miền Nam Quảng Bình cùng kháng chiến với Hoàng Phúc, Cao Thượng Chí.

Phong trào chống Pháp ở Quảng Bình bị thất bại, nghĩa quân tan vỡ, ông bỏ ra Hà Tĩnh hoạt động ở vùng núi rừng Vụ Quang, Đại Hàm (Hương Sơn). Trong giai đoạn này, tâm trạng ông không tránh khỏi bế tắc và bi quan, ông tự xưng là Long Đức hoàng đế, hay dùng tà thuật mê tín để tuyên truyền trong nhân dân. Ông lợi dụng câu sấm của Trạng Trình “Bạch Xỉ sinh, thiên hạ bình” và câu thơ truyền miệng “một lũ thầy tăng (thằng Tây) ra trị nước, có ông Bạch Xỉ mới nên đời” để vận động nhân dân chống Pháp. Nhưng một số sĩ phu nhất là Phan Đình Phùng không tán thành, cho đó là tà đạo. Vì vậy, ông chiến đấu cô độc và bị bắt năm 1896, trong lúc ông bị sốt rét nặng, nằm trong một làng gần núi Đại Hàm.

Ông bị giam ở Vinh, không chịu đầu hàng và chết tại ngục năm 1897.

ĐÀO KHOAI

*Xâm lấn đất ta đã bấy nay,
Anh hùng gặp hội quyết ra tay.
Nhỏ to những mấy vơ ngang củ,
Dài vẫn bao nhiêu bút cả dây.*

1. Cũng có tài liệu ghi là Đoàn Chí Tuân.

QUÉT NHÀ

*Chỉ sợ muôn dân nhuộm bụi hồng,
Ra tay một trận sạch như không.
Đình từ quét tước thêm vui mắt,
Đài các vào ra mới thỏa lòng.
Lũ kiến bất tài xua mái bắc,
Đoàn trùm (dun) vô dụng gạt tường đông.
Từ nhà mà nước mà thiên hạ,
Cũng có tay mình mới sạch trong.*

Theo Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam.

RANG BẮP (ngô)

*Hay làm rồi lại cả hay ăn,
Có một nhà ta tiếng dậy rân.
Tả hữu dàn ra nào các tướng,
Ngô lão đánh ráo gheo đông quân.
Hỏa công chước chịu thầy Gia Cát,
Bộ chiến tài cao tướng Triệu Vân.
Đánh dẹp yên rồi ngôi chỏm chêm,
Dồi dào ơn nước sướng muôn ngàn.*

Theo Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam.

自述

不是荒郊遁得丕
慇懃故國動秋思
濟民饑渴知今異
羞已磋磨識昨非
夏道復興臣靡相
韓仇未報子房師
對天心地憑相照
白白明明與古期

Phiên âm:

TỰ THUẬT¹

Bất thị hoang giao độn đắc phi?
Ân cần cố quốc động thu ti (tư).
Tế dân cơ khát tri kim dị,
Tu kỹ tha ma thức tạc phi.
Hạ đạo phục hưng thần Mỹ tướng,
Hán cừ vị báo Tử Phòng si (sư).
Đối thiên tâm địa bằng tương chiếu,
Bạch bạch minh minh dĩ cổ kỳ.

Theo *Truyện Phan Đình Phùng* của Đào Trinh Nhất.

1. Đầu đề do chúng tôi đặt. Trong *Truyện Phan Đình Phùng* của Đào Trinh Nhất ghi đầu bài này và bài sau là “Tặng ông Phan Đình Phùng”. Song xét nội dung bài này Bạch Xí tự nói tâm sự mình, bài sau mới là bài tặng cụ Phan.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Ở cõi hoang không phải là lẩn tránh đâu,
Ân cần nghĩ đến nước cũ nên thấy thu mà chạnh lòng.
Cách giúp dân khỏi đói khát, nay đã khác rồi,
Thẹn mình đã lầm lỡ trong việc dùi mài trước kia.
Đạo nhà Hạ phục hưng lên được, thì bầy tôi là Mỹ
làm tướng¹,
Mối thù nước Hàn chưa báo được, Tử Phòng mới đi làm
quan sứ.²
Tâm địa mình đã có trời soi tỏ,
Mười phần minh bạch mong được như người xưa.

Dịch thơ:

*Không phải tìm đi lẩn cõi hoang,
Đau lòng nước cũ lóe bàng hoàng.
Cứu dân đói khát nay đã khác,
Thẹn sức dùi mài trước lạc đường.
Đạo Hạ lại lên, theo tướng Mỹ,
Thù Hàn chưa báo, học thầy Trương.
Trăm năm tâm sự trời soi thấu,
Sánh với người xưa đã rõ ràng.*

Chu Thiên dịch

1. Mỹ (thiếu họ) là bề tôi nhà Hạ, Thái Giáp mất, giặc ngoài chiếm mất ngôi nhà Hạ. Mỹ giúp Thiếu Khang từ một nơi hẻo lánh với một số ít quân về khôi phục được nước.

2. Trương Lương: Tên chữ là Tử Phòng muốn báo thù cho nước Hàn, mưu giết Tần Thủy Hoàng không được, được Hoàng Thạch Công cho quyển sách báo đọc có thể làm thầy bậc vương giả. Sau theo giúp Bái Công diệt Tần, lập ra nhà Hán.

贈潘公廷逢

許國丹心不計年
仰期透到九重天
文山正氣千秋在
武穆精忠萬古傳
麟筆尊周懷泗水
龍刀殺賊誓桃園
將軍義烈聞環宇
願向轅門作執鞭

Phiên âm:

TẶNG PHAN CÔNG ĐÌNH PHÙNG

Hứa quốc đan tâm bất kế niên,
Ngưỡng kỳ thấu đáo cử trùng thiên.
Văn Sơn chính khí thiên thu tại,
Vũ Mục tinh trung vạn cổ truyền.
Lân bút tôn Chu hoài Tứ thủy,
Long đao sát tặc thệ đào viên.
Tướng quân nghĩa liệt văn hoàn vũ,
Nguyên hướng viên môn tác chấp tiên.

Theo *Truyện Phan Đình Phùng* của Đào Trinh Nhất.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

Lòng son dâng cho nước không kể đến tuổi tác,
Trông mong sao thấu đến nhà vua.
Chính khí của Văn Sơn nghìn thu còn mãi ¹,
Lòng tinh trung của Vũ Mục muôn đời vẫn truyền ².
Vẫn nhớ theo sông Tứ dùng ngòi bút lân tôn nhà Chu ³,
Thanh long đao giết giặc mong làm được như lời thề kết
nghĩa ở vườn đào ⁴.
Nghĩa liệt của tướng quân vang cả bốn cõi,
Xin đến trước cửa quân làm tên lính cầm roi theo hầu ⁵.

Dịch thơ:

*Lòng son vì nước khác nhau đâu.
Chín bề mong nhờ chuyển đệ mau.
Chính khí Văn Sơn truyền rộng mãi,
Tinh trung Vũ Mục đời dài lâu.
Tôn Chu, sông Tứ nguồn khơi trước,
Giết giặc, vườn đào nghĩa nối sau.
Nghĩa liệt tướng quân vang bốn cõi,
Dưới cờ cấp kiếm nguyện theo hầu.*

Chu Thiên dịch

1. Văn Sơn: Tức Văn Thiên Tường đời Tống. Nhà Nguyên Mông diệt Tống, bắt Văn Thiên Tường, giam giữ ba năm muốn thu dụng, ông không theo, làm bài ca *Chính khí* tỏ chí mình, sau bị giết.

2. Vũ Mục: Tức Nhạc Phi, tướng nhà Tống đánh đuổi quân nước Kim xâm lược sau bị Tần Cối thông đồng với Kim, gièm pha bắt về giết.

3. Sông Tứ: Quê Khổng Tử.

Bút lân: Khổng Tử chép sách *Xuân Thu* tôn nhà Chu, ngừng bút vào năm nước Lỗ đi săn bắt được con lân què, nên gọi là lân bút hay lân kinh.

4. *Vườn đào kết nghĩa:* Đời Tam Quốc, Lưu Bị kết nghĩa với Quan Vũ, Trương Phi ở vườn đào, Quan Vũ sử dụng thanh long đao đi giúp Lưu Bị giết giặc. Hai câu này ý nói cụ Phan đã nêu rõ nghĩa tôn vua như Khổng Tử tôn nhà Chu, thì Bạch Xỉ thể đi theo giết giặc, như Quan Vũ theo Lưu Bị.

5. Tương truyền Bạch Xỉ tặng bài này lúc cụ Phan mới khởi nghĩa Cần vương.

9. NGUYỄN PHẠM TUÂN (? - 1887)

Nguyễn Phạm Tuân, người xã Bắc Cư, huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), đậu Cử nhân đời Tự Đức được bổ làm Huấn đạo huyện Bố Trạch, rồi Tri huyện Tuyên Hóa, sau lại được thăng Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh).

Năm 1883, được tin triều đình đầu hàng, ông treo ấn từ quan, buồn rầu về nhà tự tử. Nhưng người nhà biết, đã kịp thời cứu chữa được. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông mộ binh khởi nghĩa chống Pháp, được vua Hàm Nghi phong chức Tán tướng quân vụ quân thứ Quảng Bình. Năm 1886, Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu viện, ông giữ chức Thượng tướng cùng đề đốc Lê Trực và hai con trai của Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chống Pháp. Ông lập căn cứ ở vùng Tuyên Hóa. Nghĩa quân của ông chiến đấu rất dũng cảm và đã lập được nhiều chiến công oanh liệt, có lần đã đột nhập thành Quảng Bình giết Bố chánh Nguyễn Đình Dương. Tết năm 1887, quân Pháp do tên đại úy Mutô (Mouteaux) cầm đầu, tổ chức hai đội biệt kích đánh vào căn cứ của ông ở Yên Lương. Ông chống cự lại rất dũng cảm nhưng bị đánh bất ngờ ông bị thương ở ngực và bị giặc bắt giải về đồn Minh Cẩm. Giặc tìm mọi cách mua chuộc ông để hỏi chỗ ở của vua Hàm Nghi, nhưng trước sau ông không chịu khai, chỉ chửi mắng giặc. Chúng cho gọi đào hát đến ca hát, lại cho thầy thuốc đến chữa vết thương của ông. Ông không chịu cho băng bó phun thuốc nhỏ vào mặt chúng. Đến nửa đêm, ông chết vì vết thương quá nặng. Địch đã hèn nhát quẳng xác ông xuống sông. Nhưng một nghĩa quân đã tìm vớt xác ông lên và đem chôn ở bên núi Yên Phong.

題義王廟

東阿日暮起黃氛
馬驟花原屬諫臣
能啖人頭能啖輔
尚存吾舌尚存陳
一聲罵賊響天地
八字題橋泣鬼神
悽愴平湖千古廟
依依正氣引清芬

Phiên âm:

ĐỀ NGHĨA VƯƠNG MIẾU

Đông A nhật mộ khởi hoàng phân,
Mã sậu hoa nguyên thuộc gián thần.
Năng đạm nhân đầu năng đạm Phụ,
Thượng tôn ngô thiết thượng tôn Trần.
Nhất thanh mạt tặc hưởng thiên địa,
Bát tự đề kiều khắp quý thân.
Thê thẳng Bình Hồ thiên cổ miếu,
Y y chính khí dẫn thanh phân.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam tập, IV*,
Nxb Văn hóa, 1963.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU NGUYỄN BIỂU ¹

Vận Đông A như ngày sắp tối, mây vàng nổi lên ²,
Việc cưỡi ngựa vượt cánh đồng hoa lại giao cho vị quan
chuyên việc can gián ³.
Nuốt được đầu người thì nuốt được Trương Phụ,
Hãy còn cái lưỡi của ta thì hãy còn nhà Trần.
Một tiếng mắng giặc vang dội trời đất,
Tám chữ đề ở cầu cảm động đến quỷ thần phải khóc,
Phảng phất nơi miếu cổ từ nghìn xưa ở đất Bình Hồ,
Chính khí vẫn còn mãi mãi tỏa lên mùi thơm trong nhẹ.

Dịch thơ:

*Đông A ngày tối đám mây vàng,
Ngựa vượt đồng hoa cậy gián thần.
Hễ nuốt đầu người thì nuốt Phụ,
Hãy còn tác lưỡi vẫn còn Trần.
Một câu chửi giặc vang trời đất,
Tám chữ đề cầu khóc quỷ thần.
Miếu cổ Bình Hồ còn phảng phất,
Mùi thơm chính khí tỏa láng láng.*

Khương Hữu Dụng dịch

1. Nghĩa vương tức Nguyễn Biểu, người làng Bình Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đời Trần Trùng Quang, làm chức Ngự sử được cử đi sứ sang gặp tướng nhà Minh là Trương Phụ đóng ở núi Thành (Nghệ An). Phụ dọn cỗ đầu người, ông lấy đũa khoét lấy con mắt ăn xong ra về. Phụ cho lính đuổi theo, ông biết chắc sẽ bị giết, liền cầm bút viết 8 chữ: "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn Biểu tử" (ngày mùng một tháng bảy, Nguyễn Biểu chết) vào cột cầu, rồi trở lại mắng Trương Phụ trước khi bị giết.

2. Đông A tức nhà Trần do chữ Trần gồm một bên là bộ phụ của chữ A và một bên là chữ đông.

3. Ý nói đi sứ.

被逮時作
數世君恩酬一死
十年宦業足三生

Phiên âm:

BỊ ĐÁI THỜI TÁC

Sổ thế quân ân thù nhất tử,
Thập niên hoạn nghiệp túc tam sinh.

Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI LÀM KHI BỊ BẮT

Ơn nước mấy đời, đền một chết;
Nghề quan mười tuổi, vẹn ba sinh.

10. PHAN ĐÌNH PHÙNG (1847-1895)

Phan Đình Phùng, hiệu Châu Phong, người làng Đông Thái (nay là xã Đức Phong), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đậu Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1877). Tính ông cương trực và khảng khái, khi giữ chức Ngự sử trong triều đình Huế, ai có lỗi là ông đàn hặc. Năm 1883, vì cho rằng Tôn Thất Thuyết làm việc phé Dục Đức, lập Hiệp Hòa là không đúng, ông đứng lên phản đối và vì thế bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng.

Tuy nhiên sau này, khi vua Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi kháng chiến, ông vẫn theo lời Tôn Thất Thuyết đứng lên mộ quân chống Pháp. Ông dựa vào vùng núi rừng Hương Sơn hiểm trở, lập căn cứ kháng chiến lâu dài. Địa bàn hoạt động của ông rất rộng, bao gồm vùng Nghệ Tĩnh (tức Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay, và một phần Quảng Bình, Thanh Hóa. Ngay từ buổi đầu kháng chiến, ông đã thấy rằng phải có sức mạnh của toàn dân mới có thể chiến thắng được quân thù có vũ khí hiện đại. Vì vậy ông đã giao cho Cao Thắng nhiệm vụ tổ chức và xây dựng phong trào Nghệ Tĩnh, còn ông ra Bắc vận động thống nhất lực lượng chống Pháp. Cao Thắng, người tùy tướng lỗi lạc của ông, sau mấy tháng trời lao động ngày đêm tìm tòi, đã cùng các đồng chí chế tạo được súng đạn đánh Pháp. Ông còn lo giáo dục nghĩa quân tinh thần hăng hái hy sinh dũng cảm và ý thức tổ chức kỷ luật. Năm 1888, Phan Đình Phùng ở Bắc về trực tiếp lãnh đạo phong trào, thanh thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh. Nghĩa quân chia ra làm 15 quân thứ có từ 100 đến 500 nghĩa binh. Riêng Đại đồn đóng ở Vụ Quang lúc nào cũng có 500 quân trở lên. Chiến thuật chiến lược của ông là dựa vào núi rừng hiểm yếu và công sự kiên cố để đánh giặc. Nhưng khác với lối đánh chiến tuyến cố định của Đinh Công Tráng và Tống Duy Tân, Phan Đình Phùng biết dùng căn cứ vững chắc phối hợp với lối đánh du kích để tiêu diệt quân thù. Nghĩa quân có căn cứ địa nhưng không thủ hiểm, luôn luôn phân tán hoạt động đánh đồn, diệt viện, chặn đường giao thông; không phá được đồn thì dụ địch ra ngoài để tiêu diệt, dùng hố chông, cạm bẫy để đánh địch, do đó, đã làm quân thù nhiều phen thất điên bát đảo. Trận Vụ Quang tháng 10 năm 1894, với kế “sa nang úng thủy” của Hàn Tín đánh quân Sở ngày xưa, đã làm quân thù bị tổn thất nặng, ba sĩ quan tử trận cùng nhiều binh lính bị thương và mất xác. Vì vậy, mặc dù phải chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ, ông vẫn duy trì

cuộc kháng chiến non 10 năm. Luôn luôn nêu cao tinh thần bất khuất, một lòng một dạ cứu nước, ông đã chiếm được lòng tin yêu của nghĩa quân và lòng kính mến của nhân dân. Giặc đem danh lợi ra mua chuộc ông, nhưng thất bại. Chúng dùng võ lực để uy hiếp tinh thần, ông không sờn lòng. Chúng bắt thân nhân, khai quật mồ mả tổ tiên, ông không nản chí. Ông bị thương trong một trận đánh và sau đó mất vào ngày 28 tháng 12 năm 1895.

Thơ văn của ông hiện nay chưa sưu tập lại được. Nhưng qua một số bài thơ và bức thư trả lời việc dụ hàng, chúng ta cũng thấy được tinh thần quyết kháng chiến, một lòng một dạ vì nhân dân vì đất nước của ông. Vững vàng trên lập trường yêu nước, ông đã không bị luận điệu “thương dân” lừa bịp của Hoàng Cao Khải lung lạc mà còn vạch cho hẳn thấy rõ những hành động tàn bạo dã man của quân cướp nước và bọn tay sai bán nước, đồng thời một lần nữa khẳng định thêm tinh thần quyết chiến và sức mạnh lớn lao của nhân dân.

感作

拭目京城仔細看
痛心君國淚瀾瀾
權姦直欲和愚宋
忠義那爲恨報韓
草木山河非舊主
王侯第澤已新顏
閣中弟子今何在
遙望平山寢不安

Phiên âm:

CẢM TÁC (II)

Thức mục kinh thành tử tế khan,
Thống tâm quân quốc lệ lan lan.
Quyền gian trực dục hòa ngu Tống,
Trung nghĩa na vi hận báo Hàn.
Thảo mộc sơn hà phi cự chủ,
Vương hầu đệ trạch dĩ tân nhan.
Các trung đệ tử kim hà tại,
Dao vọng Bình Sơn tấm bất an.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC LÀM RA (II) ¹

Gạt nước mắt nhìn kỹ về chốn kinh thành,
Đau lòng vì vua vì nước, nước mắt chan chứa.
Bọn quyền gian chỉ muốn xui ngu nhà Tống chịu hòa ²,
Người trung nghĩa làm thế nào vì nước Hàn báo hận ³.
Non sông cây cỏ đều không còn chủ cũ,
Phủ đệ vương hầu đã thay bộ mặt mới.
Con em các nhà quyền quý hiện giờ ở đâu,
Xa xa ngóng về non Bình mà ngủ chẳng yên giấc ⁴.

1. Hai bài lấy một. Dưới bài này có đề: “Ất Dậu Hàm Nghi nguyên niên” (1885).

2. Dùng điển: Bọn gian thần Tần Cối xui vua nhà Tống chịu hòa với giặc Kim, nhượng bộ chúng từng bước để đến nỗi mất nước. Để ám chỉ bọn quan lại “chủ hòa” đương thời.

3. Dùng điển: Trương Lương hận Tần Thủy Hoàng diệt nước Hàn của mình, đi theo Lưu Bang (Hán) bày mưu quyết diệt Tần báo thù cho nước cũ; Để tỏ ý chí của tác giả.

4. *Non Bình*: Ở Huế, một biểu tượng của kinh đô Huế.

Dịch thơ:

*Kinh thành ngoái lại mà trông,
Xót vua đau nước, mắt rưng lệ nhòa.
Quyền gian một mực xúi hòa,
Để người trung nghĩa biết là làm sao ?
Thay mặt mới, khác vương hầu,
Non sông đổi chủ còn đâu của mình.
Con em dòng dõi vắng tanh,
Xa xa những ngóng non Bình, khôn an.*

Lê Vũ Hoàng dịch.

抵蘇氏家

丁亥春二月
偶過東安村
聞有蘇氏家
忠孝世其門

昇堦是一見
言語何溫存
事家重有孝
兄弟自天倫

主人愛詩客
良朋當滿席
相與談古今
唱和盈屋壁

伯玉勉乎哉
凡書皆世澤
勉之又勉之
鼻香憑天錫

Phiên âm:

ĐỀ TÔ THỊ GIA ¹

Đinh Hợi xuân nhị nguyệt,
Ngẫu quá Đông Yên thôn
Văn hữu Tô thị gia,
Trung hậu thế kỳ môn.

Thăng giai thị nhất kiến,
Ngôn ngữ hà ôn tồn.
Sự gia trọng hữu hiếu,
Huynh đệ tự thiên luân.

Chủ nhân ái thi khách,
Lương bằng đương mãn tịch.
Tương dữ đàm cổ kim,
Xướng họa doanh ốc bích.

1. Lời dẫn của tác giả (đã dịch):

Mùa xuân tháng hai năm Đinh Hợi (1887), tôi đi công tác qua phủ Diễn Châu vào làng Đông Yên, tổng Vân Tụ. Nghe có họ Tô, đời truyền trung hậu, nhân tiện ghé thăm.

Ông Bá Ngọc vốn người dòng dõi. Mới gặp đã thấy ngôn ngữ, cử chỉ đều có phong độ cổ nhân, ở lâu mới biết thêm là nhà không giàu, trong gia đình anh em cha con ăn ở đều có phép tắc.

Ông vốn mồ côi sớm, ở dựa nhà chú. Đến khi người chú mất, bà thím ở góa, ông khéo ăn ở. Những anh em con cháu, ai túng thiếu, ông giúp tiền gạo, giống như phép nhà của Trương Công Nghệ và Trần Cảnh xưa vậy. Làng xóm có người nghèo đến nhờ giúp, ông hỏi tiền nhiều hay ít, đều để rẻ gạo cho cả. Gặp năm mất mùa được ông cứu đói khá đông. Tính ông lại trọng khách. Ai giới văn thơ đến ngâm vịnh, dù lâu mấy ông vẫn vui lòng. Văn sĩ khắp vùng đều đến kết bạn thân tình...Tôi không biết các bậc tiền nhân của Tô Bá Ngọc. Nhưng cứ xem cách ông ta hòa thuận với bà con, giúp đỡ người nghèo khó, tử tế với bạn bầu, cũng đủ biết người đời truyền tụng về đức trung hậu của nhà ông, quả không sai vậy.

Lại nghe rằng, có ông láng giềng, ngày thường tính khắc bạc, tham lam, cho vay nợ nặng lãi nổi tiếng. Ôi! Cùng một giang sơn, cùng một phong thổ, cùng một làng xóm, sao lại một bên nhân hậu, một bên khắc bạc khác nhau quá xa làm vậy! Cứ nhìn vào phép nhà ra sao thời rõ thôi mà.

Vài hôm trước khi từ biệt, ông Bá Ngọc có xin thơ tôi. Tôi vốn làm vụng, lại không hay thơ, nhưng thấy ông là người ham ngâm vịnh, tôi nỡ nào vì kém văn chương mà từ chối hay sao, liền phóng bút viết mấy dòng, nói lên điều tai nghe mắt thấy để khuyên răn những người làm cha anh nên bắt chước tính trung hậu, chớ theo tuồng khắc bạc vậy.

Bá Ngọc miễn hồ tai,
Phàm thư giai thế trạch.
Miễn chi hựu miễn chi,
Dư hương bằng thiên tích.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch thơ:

ĐẾN NHÀ HỌ TÔ

*Tháng hai xuân Đinh Hợi,
Nhân ghé làng Đông Yên.
Nghe có nhà họ Tô,
Trung hậu nổi tiếng truyền.*

*Qua buổi đầu gặp gỡ,
Thấy nói năng ôn tồn,
Phép nhà trọng hiếu hữu,
Anh em trọng thiên luân.*

*Chủ nhân vốn mến khách,
Đầy nhà những bạn hiền,
Cùng luận bàn kim cổ,
Ngâm vịnh suốt ngày đêm.*

*Quý thay ông Bá Ngọc,
Ấy ơn dày từ trước.
Gắng lên, gắng nữa lên,
Làm lành được hưởng phúc.*

Lê Thuộc dịch.

寄蘇主人

君本姓蘇我姓潘
君家獵嶺我松山
無端兵火逢佳邁
與君酌酒祝平安

Phiên âm:

KÝ TÔ CHỦ NHÂN

Quân bản tính Tô, ngã tính Phan,
Quân gia Lạp lĩnh, ngã Tùng san (sơn).
Vô đoan binh hỏa phùng giai cấu,
Dữ quân chúc tửu chúc bình an.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

GỬ TÔ CHỦ NHÂN

Bác vốn họ Tô, tôi họ Phan,
Nhà bác ở núi Lạp, tôi ở núi Tùng.
Không dưng có việc binh lửa, nên may được gặp,
Cùng nâng chén rượu, chúc nhau bình an.

Dịch thơ:

*Bác vốn họ Tô, tôi họ Phan,
Bác nhà non Lạp, tôi Tùng san.
Không dưng binh lửa nên may gặp,
Chúc chén cùng nâng, chúc vạn an.*

Lê Vũ Hoàng dịch.

與伯玉唱和

文章從古有前因
知識休論究或新
科甲我爲松嶺主
詩書君是獵山人
故能白眼成知己
遂使天涯若闕鄰
邂逅書中多奇遇
好將佳作至今春

Phiên âm:

DŨ BẢ NGỌC XƯỞNG HỌA

Văn chương tòng cổ hữu tiền nhân,
Tri thức hưu luận cựu hoặc tân.
Khoa giáp ngã vi Tùng linh chủ,
Thi thư quân thị Lạp sơn nhân.
Cố năng bạch nhân thành tri kỷ,
Toại sử thiên nhai nhược tịch lân.
Giải cấu thư trung đa kỳ ngộ,
Hảo tương giai tác chí kim xuân.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

CÙNG XƯỚNG HỌA VỚI BÁ NGỌC ¹

Văn chương từ xưa đã có sự nối tiếp nhau,
Đã biết nhau thì đừng bàn cũ hay mới.
Về đường khoa bảng, tôi là chủ ở non Tùng ²,
Về mặt thi thư thì ông là người núi Lạp ³.
Cho nên có thể từ xa lạ mà thành tri kỷ ⁴,
Khiến cho ở tận chân trời mà nên bạn láng giềng.
Tình cờ không hẹn mà nên, trong sách đã có nhiều
chuyện kỳ ngộ,
Để cho có những giai phẩm đến mùa xuân này.

Dịch thơ:

*Văn chương từ trước có tiền duyên,
Mới cũ bàn gì chỗ lạ quen.
Khoa giáp non Tùng, ta ấy chủ,
Thi thư núi Lạp, bạn là tiên.
Vì sao mắt trắng thành bầu bạn,
Để khiến trời xa hóa láng giềng.
Gặp gỡ phen này nhiều thú lạ,
Ghi mùa xuân đẹp mảnh hoa tiên.*

Lê Thước dịch.

-
1. Đầu đề do chúng tôi (N.V.H) đặt.
 2. Non Tùng: Ở xã Việt Yên, quê hương tác giả.
 3. Núi Lạp: Ở tổng Vân Tụ, cạnh làng Đông Yên, quê hương Tô Bá Ngọc.
 4. Xa lạ: Nguyên văn "bạch nhãn" (mắt trắng). Theo điển cũ: có người gặp kẻ không quen thì nhìn bằng *mắt trắng*, gặp bạn thân thì nhìn bằng *mắt xanh*.

再步主人

曾聞洗甲挽天河
彼是何人我是何
當道蛇猶遲拔檢
中原鹿尚費操戈
三更憂鬱難成夢
萬里棲遲便是家
會飲月氏頭上酒
丹墀爭鬥凱還歌

Phiên âm:

TÁI BỘ CHỦ NHÂN

Tằng văn tẩy giáp văn thiên hà,
Bỉ thị hà nhân, ngã thị hà?
Đương đạo xà do trì bạt kiếm,
Trung Nguyên lộc thượng phí thao qua.
Tam canh ưu uất nan thành mộng,
Vạn lý thê trì tiện thị gia.
Hội ẩm Nhục Chi đầu thượng tửu,
Đan trì tranh đấu khái hoàn ca.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

LẠI HỌA VẤN THƠ CỦA CHỦ NHÂN

Từng nghe [có thơ]: níu sông trời xuống để rửa áo giáp ¹,
Người ấy là ai, còn ta là ai?
Hận còn chặm tuốt gươm chém rắn giữa đường ²,
Uổng vung giáo đuổi hươu ngoài đồng nội ³.
Ba canh lo nghĩ chứa chất, khó thể ngủ được,
Vạn dặm, nơi nào dừng nghỉ nơi ấy là nhà.
Sẽ họp mặt uống rượu trên đầu bọn giặc Nhục Chi ⁴,
Rồi ca khúc khải hoàn trước sân nhà vua.

Dịch thơ:

*Từng nghe rửa giáp níu sông trời,
Người ấy là ai, ta ấy ai?
Chém rắn giữa đường, gươm tuốt chặm,
Đuổi hươu đồng nội, giáo khua sai
Ba canh không ngủ lòng lo giận,
Muôn dặm xa nhà chốn nghỉ ngơi.
Máu giặc hện ngày hòa với rượu,
Khúc ca chiến thắng tấu vua hay.*

Lê Thước dịch.

1. Câu này nhắc lại câu thơ của Đặng Dung trong bài “Thuật hoài” (Tẩy binh vô lộ văn thiên hà), tỏ ý muốn dẹp giặc thành công rồi xếp can qua, hưởng thái bình.

2. Hán Cao Tổ đi chơi gặp con rắn nằm ngang giữa đường, tuốt gươm chém chết. Ý nói muốn diệt trừ loài hung ác, đây chỉ giặc Pháp.

3. Ngôi báu nhà Tần bị sụp đổ, các hào kiệt đương thời thi nhau tranh giành chiếm lại, cũng giống như đuổi con hươu trên đồng nội. Ý đây nói, chiếm lại ngôi báu cho vua Hàm Nghi.

4. *Nhục Chi*: Tên một nước ngày trước ở phía Bắc Trung Quốc. Có một thời gian, nước đó trở nên hùng mạnh thường vào cướp phá Trung Quốc và xâm lấn các miền Trung châu Á, đến tận Ấn Độ. Nghĩa bóng chỉ giặc Pháp đối với nước ta lúc đó cũng như Nhục Chi đối với các nước trên.

題蘇氏祠堂

第室丹墀卜萃英
客遊到處倍遺情
逢人試問好山水
應說蘇家詩禮庭

Phiên âm:

ĐỀ TÔ THỊ TỬ ĐƯỜNG

Đệ thất đan trì bích tụy anh,
Khách du đáo xứ bội di tình.
Phùng nhân thí vấn hảo sơn thủy.
Ứng thuyết Tô gia thi lễ đình.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

ĐỀ NHÀ THỜ HỌ TÔ ¹

Ngôi nhà sên đở dùng để thờ cúng gia tiên
Khách đi qua vào đây, tình cảm để lại gấp bội
Gặp người, hỏi về những nơi tốt của núi sông
Phải nói, nhà họ Tô là sên nhà thi lễ.

Dịch thơ:

*Ngôi nhà rục rờ thờ gia tiên,
Lòng khách vào đây vui vẻ thêm.
Hỏi núi sông đây gì đẹp nhất?
Họ Tô thi lễ thế gia truyền.*

Lê Thước dịch.

1. Nguyên chú của tác giả (dịch): “Nhà này có bức câu đối:

Truyền gia điển báo tôn phong yển

Đệ thất đan trì bốc tụy anh

cho nên làm nối bài thơ này”.

Dưới bài có ghi dòng lạc khoản: “Hàm Nghi tam niên nhị nguyệt sơ thập nhật. La Sơn Tam giáp tiến sĩ Phan thị thư” (Ngày mồng 10, tháng 2, năm Hàm Nghi thứ 3 - 1887 - Tam giáp tiến sĩ họ Phan viết).

Đây là thời gian tác giả trên đường ra Bắc, dừng lại làng Đông Yên để nghiên cứu tình hình, chiêu mộ bộ hạ, chuẩn bị mở rộng cơ sở kháng chiến. Chính ông Tô Bá Ngọc đã nhận lời giúp, cho nên chỉ sau khi tác giả đi tiếp khoảng một tháng. Bá Ngọc đã bị thực dân Pháp đưa lính đến bắt, đem trói ngay tại đồn chợ Rời (nay thuộc xã Minh Thành) với tội “chứa chấp gian đảng, mang lòng bạo nghịch”.

戊子元日

流鶯庭外誥花枝
花報春歸人未歸
屏嶺百年思日繞
鴻山萬里望雲飛
吾家有教根忠孝
客地無心怨別離
佳節是人行樂處
我逢佳節不勝悲

Phiên âm:

MẬU TÍ NGUYÊN NHẬT

Lưu oanh đình ngoại ngữ hoa chi,
Hoa báo xuân quy nhân vị quy.
Bình lĩnh bách niên tư nhật nhiều,
Hồng sơn vạn lý vọng vân phi.
Ngô gia hữu giáo căn trung hiếu,
Khách địa vô tâm oán biệt ly.
Gia tiết thị nhân hành lạc xứ,
Ngã phùng giai tiết bất thắng bi.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Dịch nghĩa:

MÔNG MỘT TẾT MẬU TÝ (1888)

Ngoài sân, chim oanh bay đến hót trên cành hoa,
Hoa báo tin xuân về mà người chưa về.
Núi Bình trăm năm còn nhớ lúc mặt trời rọi quanh ¹.
Non Hồng xa muôn dặm, ngóng trông mây bay ².
Gia giáo nhà ta gốc ở trung hiếu,
Nên dù ở đất khách cũng không có lòng oán hận nổi ly biệt.
Tiết lành là lúc mọi người ăn chơi vui vẻ,
Ta gặp tiết lành mà buồn khôn xiết kể.

Dịch thơ:

*Ngoài sân oanh nói với hoa cười,
Hoa báo xuân về, vẫn vắng người.
Núi Ngự trăm năm vẫn nhật chiếu,
Non Hồng muôn dặm bóng mây trôi.
Nhà ta vốn dạy niềm trung hiếu,
Đất khách không lòng oán ngược xuôi.
Tết đến người người vui vẻ cả,
Riêng ta gặp tết vẫn buồn ngùi.*

Chu Thiên dịch.

1. Núi Ngự Bình ở kinh đô Huế, đây ý nói nhớ vua.

2. Núi Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh. Trông mây bay là nhớ quê, nhớ cha mẹ.

答友人寄詩

百年宗社余懷熱
一片孤忠賊膽寒
寄語同人知也否
楚王勢力拔何山

Phiên âm:

ĐÁP HỮU NHÂN KÝ THI

Bách niên tôn xã dư hoài nhiệt,
Nhất phiến cô trung tặc đởm hàn.
Ký ngữ đồng nhân tri dã phủ,
Sở vương thế lực bặt hà sơn?

Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam của Phi Bổng.

Dịch nghĩa:

ĐÁP THƠ NGƯỜI BẠN GỬI ĐẾN

Lòng ta nung nấu nghĩ đến tôn xã xây đắp hàng trăm năm,
Một tấm cô trung đủ làm cho giặc sợ mất vía.
Gửi lời hỏi bạn đồng sự cũ có biết hay không:
Thế lực vua Sở đã nhỏ được quả núi nào? ¹

1. Vua Sở: Tức Hạng Vũ. Lúc bị quân Hán vây ở Cai Hạ, Hạng Vũ đã hát một khúc hát biệt Ngu Cơ. Câu đầu: “Lực bặt sơn hề khí cái thế”, nghĩa: khí trùm đời chừ sức nhỏ núi. Ý câu: dù địch có sức mạnh như vua Sở cũng chưa làm gì được.

Dịch thơ:

*Trăm năm xā tắc lòng nung nấu,
Một tấm cô trung khiếp vía thù.
Nhấn nhủ đồng liêu ai biết chẳng,
Sở vương nhờ được núi nào đâu?*

Khương Hữu Dụng dịch

Phiên âm:

PHỤ CHÉP BÀI THƠ GỬI ĐẾN ¹

Ký vô hạ vũ tô binh hỏa,
An sử xuân phong biến hữ hàn.
Chỉ vị ngô châu di nhất ái,
Thử hồi ninh phụ thử giang san.

Dịch nghĩa:

Đã không có mưa hè làm tươi lại cảnh điêu tàn vì binh lửa,
Sao còn để gió xuân biến thành rét mướt?
Chỉ vì muốn để lại chút lòng ưu ái đối với châu ta,
Cho nên lúc này không nỡ phụ non sông này.

1. Bài này trong *Thơ văn các nhà chí sĩ Việt Nam* ghi là của Võ Khoa, Tuần phủ Hà Tĩnh bấy giờ. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV* lại ghi là của Phan Trọng Mưu. Nhưng theo lời lẽ trong thơ, có lẽ của Võ Khoa đúng hơn.

勝陣後感作

一

纔發兵行忽匪來
余心未定正徘徊
帳前請戰何人者
果不時間報徒回

二

山蓋高兮水蓋清
每於默相顯英靈
不然眾寡相懸甚
胡到溪頭已先驚

Phiên âm:

THẮNG TRẬN HẬU CẢM TÁC

NHẤT

Tài phát binh hành hối phỉ lai,
Dư tâm vị định chính bồi hồi.
Trướng tiền thỉnh chiến hà nhân giả?
Quả bất thời gian báo tiếp hồi.

NHỊ

Sơn cái cao hề thủy cái thanh,
Mỗi ư mặc tướng hiển anh linh.
Bất nhiên chúng quả tương huyền thậm.
Hồ đảo khê đầu dĩ thất kinh?

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Dịch nghĩa:

SAU KHI THẮNG TRẬN, CẢM TÁC ¹

I

Vừa mới phái quân đi giặc bỗng kéo đến,
Lòng ta còn đương băn khoăn chưa biết tính sao.
Trước tướng người xin ra đánh là ai vậy?
Mà trong chốc lát đã có tin thắng trận báo về.

II

Núi rất cao, mà sông rất trong,
Núi sông thường khi hiển linh lên để giúp ta.
Không thế thì sao bên nhiều bên ít chênh nhau như vậy,
Mà mới đến đầu khe giặc đã sợ bỏ chạy?

1. Bài này làm sau khi đi xem chiến trường một trận thắng ở Vụ Quang năm 1894.

Dịch thơ:

I

*Vừa phái quân đi giặc kéo vào,
Lòng ta chưa biết tính nên sao.
Quyết xin ra đánh là ai đó?
Thắng trận tin về quả chẳng lâu.*

II

*Non rất cao mà nước rất xanh,
Nước non linh hiển giúp cho mình.
Nếu không bên ít bên nhiều thế,
Sao đến đầu khe đã hoảng kinh?*

Khương Hữu Dụng dịch.

見偽兵屍感作

爾心原未利名縻
卻向溪邊作死屍
鑒轍誰人應早悟
到身死後悔還遲

Phiên âm:

KIẾN NGUY BINH THI, CẢM TÁC

Nhĩ tâm nguyên vị lợi danh mi,
Khước hướng khê biên tác tử thi.
Giám triệt thù nhân ưng tảo ngộ,
Đáo thân tử hậu hối hoàn trì.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Dịch nghĩa:

THẤY XÁC LÍNH NGUY, CẢM TÁC

Lòng mảy nguyên chỉ vì tham danh lợi,
Để đến nỗi làm cái xác chết ở bên khe.
Soi vết xe trước đã đổ, ai đó nên sớm tỉnh ngộ.
Kẻo đến khi thân chết rồi mới hối thì đã muộn.

Dịch thơ:

*Mảy chỉ vì danh lợi đó thôi,
Bên khe đến nỗi để thân phơi!
Dấu xe trước mắt ai trông đó,
Kẻo chết ăn năn cũng muộn rồi.*

Khuông Hữu Dụng dịch.

覆答黃高啓

忠孝由來幾得全
風塵回首淚潺然
未能一死酬君父
空費三生學聖賢
十載魂遊青瑣地
萬行血淚白雲天
苦心寥向同心話
昨夜殘燈獨自憐

Phiên âm:

PHÚC ĐÁP HOÀNG CAO KHẢI

Trung hiếu do lai kỷ đắc tuyên,
Phong trần hồi thủ lệ sần nhiên.
Vị năng nhất tử thù quân phụ,
Không phí tam sinh học thánh hiền.
Thập tải hồn du thanh tảo địa
Vạn hàng huyết lệ bạch vân thiên.
Khổ tâm liêu hướng đồng tâm thoại,
Tạc dạ tàn đăng độc tự liên.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Dịch nghĩa:

ĐÁP HOÀNG CAO KHẢI ¹

Từ trước tới nay trung hiếu mấy ai giữ được toàn vẹn cả,
Trái phong trần quay đầu nghĩ lại nước mất đầm ìa.
Chưa thể đem một cái chết báo đền vua cha,
Uống phí công ba sinh học đạo thánh hiền.
Mười năm hôn mơ chơi ở nơi cung khuyết ².
Muôn hàng huyết lệ trông theo mây trắng lên trời.
Nỗi khổ tâm muốn nói nhưng vắng bạn đồng tâm,
Đêm qua dưới ánh đèn tàn, mình lại thương mình.

Dịch thơ:

*Xưa nay trung hiếu khó hòa hai,
Ngẫm lại phong trần luống lệ rơi.
Quân phụ thù chưa đem chết báo.
Thánh hiền học cũng uống công thôi.
Hôn mơ bao độ cung vua tới,
Lệ máu muôn hàng mây trắng trôi!
Khó nói cùng ai niềm khổ nã,
Tự thương riêng có bóng đèn soi.*

Chu Thiên dịch.

1. Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài thơ này đáp lại ý Hoàng Cao Khải trách ông không nghĩ đến quê hương vì ông mà bị tàn phá.

2. Câu này ở nguyên văn có chữ “thanh tóa” tức là viên xanh. Ngày xưa các cửa ở cung vua chạm viên khung trang trí và sơn xanh cái khung chạm ấy.

弔黎寧

雖云成敗由天唱義先聲存又靜
堪嘆英雄無地扶君大節有鴻藍

Phiên âm:

ĐIỀU LÊ NINH

Tuy vân thành bại do thiên, xưng nghĩa tiên thanh tôn
Nghệ Tĩnh;
Kham thán anh hùng vô địa, phù quân đại tiết hữu Hồng Lam.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI VIẾNG ÔNG LÊ NINH ¹

Tuy rằng thành bại tự trời, tiếng xưng nghĩa trước tiên,
còn truyền Nghệ Tĩnh.
Than nhẽ anh hùng không đất, tiết phò vua cao cả, khá
sánh Hồng Lam.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

1. Lê Ninh (? - 1886): Xem tiểu sử ở dưới đây.

哭高勝

一

有志弗成英雄已矣
未捷先死天意謂何

二

功求必成擊楫誓言清國賊
事難預料據鞍今已少斯人

Phiên âm:

KHỐC CAO THẮNG

Nhất

Hữu chí phát thành, anh hùng dĩ hĩ;
Vị tặc tiên tử, thiên ý vị hà?

Nhi

Công cầu tất thành, kích tiếp thệ ngôn thanh quốc tặc;
Sự nan dự liệu, cứ yên kim dĩ thiếu tư nhân.

Dịch:

CÂU ĐỐI KHÓC ÔNG CAO THẮNG

I

*Có chí không thành, anh hùng đã khuất;
Chưa thắng đã chết, ý trời ra sao?*

II

*Công muốn lập nên, gõ mái nặng thề trừ giặc ¹
Việc khôn tính trước, lên yên nay thấy vắng người ²*

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

1. *Gõ mái*: Tổ Dịch đời Tấn khi kéo quân qua sông đi đánh bọn giặc xâm lăng phương Bắc, ra giữa dòng, ông gõ mái chèo thề rằng: “Không quét hết giặc, thề không trở về qua sông này”.

2. *Lên yên*: Mã Viện đời Hán đã 62 tuổi xin đi đánh giặc, Quang Vũ ngại tuổi già không muốn cho đi. Mã Viện nói: “Tôi còn đủ sức mặc áo giáp và cưỡi ngựa”. Nói rồi nhảy lên ngựa, ngồi vững trên yên. Quang Vũ khen ngợi thuận cho đi.

THƯ TRẢ LỜI HOÀNG CAO KHẢI ¹

Hoàng quý đài các hạ,

Gần đây, tôi vì việc quân, ở mãi trong trốn rừng rú, lại thêm lúc này tiết trời mùa đông, khí hậu rét quá, nông nổi thật là buồn tênh. Chợt có người báo có thư của cố nhân gửi đến. Nghe tin ấy, không ngờ bao nhiêu buồn rầu lạnh lẽo, tan đi hết cả. Tiếp thư liền mở ra đọc. Trong thư, cố nhân chỉ bảo cho điều họa phúc, bày tỏ hết chỗ lợi hại, dù biết tấm lòng của cố nhân, chẳng những muốn mưu sự an toàn cho tôi thôi, chính là muốn mưu sự yên ổn cho toàn hạt ta nữa. Những lời nói gan ruột của cố nhân, tôi đã hiểu hết, cách nhau muôn dặm tuy xa, nhưng chẳng khác gì chúng ta được ngồi cùng nhà nói chuyện với nhau vậy.

Song le, tâm sự và cảnh ngộ của tôi có nhiều chỗ muôn vàn khó nói hết sức. Xem sự thể thiên hạ như thế kia, mà tài lực tôi như thế này, y như lời cố nhân đã nói: thân con bọ ngựa là bao mà dám giơ tay lên muốn cản trở cỗ xe thì cản sao nổi; việc tôi làm ngày nay sánh lại còn quá hơn nữa, chẳng phải như chuyện con bọ ngựa đưa tay ra cản xe mà thôi.

Nhưng tôi ngẫm nghĩ lại, nước mình ngàn năm nay, đất nước chẳng rộng, quân lính không mạnh, tiền của chẳng giàu, cái chỗ dựa để dựng nước, là nhờ có cái gốc vua tôi, cha con theo năm đạo thường mà thôi. Xưa kia nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, bao nhiêu phen lăm le muốn chiếm lấy đất ta làm quận huyện của họ mà rút cục vẫn chiếm không được. Ôi! Họ đối với nước ta, bờ cõi liền nhau, sức mạnh hơn ta vạn bội, thế mà trước sau họ không thể ỷ mạnh mà nuốt trôi nước ta được, nào có vì lẽ gì khác đâu, chẳng qua non sông nước Nam tự trời định phận riêng rõ ràng rồi, và cái ơn giáo hóa của thi thư vốn là chỗ dựa cho mình đấy. Đến nay người Tây với mình, cách xa nhau không biết là mấy muôn dặm, họ vượt bể lại đây, đi tới đâu như là gió lướt tới đó, đến nỗi nhà vua phải chạy, cả nước lao xao, bổng chốc non sông nước mình biến thành bờ cõi người ta, thế là trọn cả nước nhà, dân nhà cũng bị đắm chìm

1. Tháng 5- 1884, Hoàng Cao Khải vâng lệnh toàn quyền Lanétxăng (Lanessan) viết thư cho người đem đến tận nơi đưa cho Phan Đình Phùng dụ ra hàng. Ông đã viết trả lời bức thư ấy.

hết thấy, có phải là riêng một châu nào hay một nhà ai phải chịu cảnh lâm than mà thôi đâu.

Năm Ất Dậu, xa giá thiên tử ngự đến sơn phòng Hà Tĩnh; giữa lúc đó, tôi đang còn tang mẹ, chỉ biết đóng cửa chịu tang cho trọn đạo, trong lòng há dám mơ tưởng đến sự gì khác đâu. Song vì mình là con nhà thế thân, cho nên đôi ba lần đức Hoàng thượng xuống chiếu vời ra, không lẽ nào có thể từ chối, thành ra tôi phải bất đắc dĩ đứng ra vâng chiếu. Gần đây, Hoàng thượng lại đoái tưởng lựa chọn tôi mà giao phó cho việc lớn, ủy thác cho quyền to; ấy mang ơn vua ủy thác như thế đó, nếu cố nhân đặt mình vào trong cảnh như tôi, liệu chừng cố nhân có đành chối từ trốn tránh đi được hay không?

Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay, đã trải mười năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc đã bị trách phạt, hoặc đã bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lấy thế làm chán nản ngã lòng bao giờ; trái lại, họ vẫn bỏ của bỏ sức ra giúp đỡ tôi, mà số người mạnh bạo ra theo tôi lại càng ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ hiểm nguy làm sự sung sướng thềm thường mà bỏ nhà dấn thân ra theo tôi như vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét chí tôi, cho nên hăm mộ vậy đó thôi. Nay lòng người như thế đó, nếu như cố nhân đặt mình vào cảnh của tôi liệu chừng cố nhân có nỡ lòng nào bỏ mà đi cho đành hay không?

Chỉ vì nhân tâm đối với tôi như thế, cho nên cảnh nhà tôi đến nỗi hương khói vắng tanh, bà con xiêu giạt, tôi cũng chẳng dám đoái hoài. Nghĩ xem, kẻ thân với mình mà mình còn không đoái hoài, huống chi là kẻ sơ; người gần với mình mà mình còn không bao bọc nổi, huống chi người xa. Vả chẳng hạt ta đến nỗi điều đứng lâm than quá, không phải riêng vì tai họa binh đao làm nên nông nổi thế đâu. Phải biết quân Pháp đi tới, có lũ tiểu nhân mình hùa theo bày kế lập công, những người không có tội gì, chúng cũng buộc cho có tội, rồi thì bữa nay trách thế nọ, ngày mai phạt thế kia, phàm có cách gì đục khoét được của cải của dân, chúng nó cũng dùng hết không từ. Bởi thế mà thói hư mỗi tệ tuôn ra cả trăm cả ngàn, quân Pháp làm sao biết thấu? Như thế mà bảo làng xóm không phải tan lìa trôi giạt đi thì có thể được ư?

Cố nhân với tôi đều là người sinh tại châu Hoan, mà cố nhân ở cách xa ngoài muôn ngàn dặm, còn có lòng đoái tưởng quê hương thay, huống chi là tôi đây đã từng lấy thân chịu đựng và lấy mắt

trông thấy thì sao? Khốn nỗi cảnh ngộ bó buộc, vả lại sức mình chẳng làm được theo lòng mình muốn thành ra phải đành, chứ không biết làm sao cho được. Cố nhân đã biết đoái hoài thương xót dân này, thì cố nhân nên lấy tâm sự tôi và cảnh ngộ tôi, thử đặt mình vào mà suy nghĩ xem, tự nhiên thấy rõ ràng, chứ cần gì đến tôi phải nói dông dài nhiều nữa.

Tiết đẹp nhất dương¹, bình yên xa chúc.

Phan Đình Phùng kính đáp

Chu Thiên dịch

Theo nguyên văn
chữ Hán trong *Bài ngoại liệt truyện*.

1. *Nhất dương*: Tháng 11 âm lịch.

PHỤ CHÉP THƯ HOÀNG CAO KHẢI GỬI PHAN ĐÌNH PHÙNG

Triều Thành Thái, năm Giáp Ngọ (1894), tháng tư

Kính gửi Đình nguyên Tiến sĩ Phan huynh ông túc hạ

Tôi với túc hạ xa cách nhau thắm thoát đã mười bảy năm rồi.

Việc đời dâu bể phong trần kẻ Bắc người Nam, xu hướng dù có khác nhau, nhưng hồn mộng vẫn quanh quẩn bên nhau. Hồi tưởng khi ngày trước ở làng xóm vui chơi, tình nghĩa đôi ta sao mà thắm thiết thế!

Từ khi túc hạ gây việc đến nay, gan trung dạ nghĩa đã vang khắp đó đây, mọi người đều biết. Tôi thường được nghe các quý quan nói chuyện với nhau, ai cũng khen ngợi và kính trọng túc hạ, đủ rõ cái quan niệm về nghĩa khí và tôn bậc thân, người nơi khác cũng đồng tình, chứ không phải chỉ là bọn thanh khí riêng mình với nhau mà thôi đâu.

Nguyên khi kinh thành có việc, nhà vua dời đi, túc hạ đã háng hái đứng ra ứng nghĩa, giữa lúc sự thế đến tay như thế, mà làm như thế, ai dám bảo là không đúng.

Còn đến gần đây, sự thế như thế nào? Việc thiên hạ có thể làm được nữa hay không? Thì dù những kẻ thô thiển tầm thường cũng còn biết được, nữa là túc hạ là hạng người tuấn kiệt, há không nghĩ được hay sao?

Tôi trộm đoán cái chí của túc hạ cho rằng: “Ta cứ làm việc nghĩa của ta, hết sức hết tài của ta, còn nên hay không là do trời, ta chỉ biết dâng mình cho nước đến chết thì thôi!”. Cho nên đi luôn biên biệt mà không trở lại nữa, là vì không thể cướp được cái chí ấy. Nhưng tôi thấy tình cảnh hiện nay của xóm làng thật là đau lòng, tôi thường muốn đem ý kiến thô thiển của mình mạo muội bày tỏ lên bậc cao minh, nhưng đã rải giấy mài mực, rồi lại gác bút lên mà than thở nhiều lần. Tại sao thế? Vì nghĩ rằng gan vàng dạ sắt ấy, không thể lấy lời nói câu văn mà chuyển động được. Phương chi tình khác, cảnh khác, mặt xa, lòng xa, lời nói của tôi chưa chắc đã thấu đến sân túc hạ, mà dù có đến được sân túc hạ chẳng nữa, vị tất đã lọt được vào tai của túc hạ, chỉ tổ cho cố nhân cười tôi là ngu mà thôi.

Nay nhân quan toàn quyền cũ lại sang, trước tiên đem công việc tỉnh ta ra bàn, có khuyên tôi sai người tỏ ý với túc hạ, ngài lại gửi lời nhờ nói với túc hạ rằng: “Những người đạt nhân¹ cố nhiên vốn không bo bo vì gia đình nhà mình, nhưng cũng phải nghĩ đến cứu nhân dân một phương này chứ”. Câu ấy quan toàn quyền không nói với ai, mà lại nói với tôi, là vì cho là tôi với túc hạ có tình làng xóm cũ, lẽ nào tôi lại im đi làm thinh mà không nói với túc hạ cho đành.

Kìa như quan toàn quyền từ xa muôn dặm đến đây mà còn băn khoăn nghĩ đến dân ta như thế, phương chi chúng ta sinh trưởng ở xứ này, cha anh họ hàng ở cả đấy, mà một sớm quên hết cả tình nghĩa, điềm nhiên như không, rồi trăm năm sau người ta sẽ bảo chúng ta ra sao?

Nguyên con người ta trên là đức của vua, vì dưới là vì dân; kẻ đã trung với vua thì phải có lòng thương dân, chưa có người nào không thương đến dân của mình mà bảo là trung với vua được. Những công việc túc hạ đã làm bấy lâu nay, bảo là trung thì trung thật đấy. Nhưng riêng nhân dân hạt ta thì phỏng có tội gì mà phải lâm vào cảnh lâm than ấy? Đấy là lỗi của ai? Nếu cứ theo cái đà này mà đi mãi, tôi sợ rằng cả cái vùng Hồng Lam này sẽ thành ao cá hết, chứ có phải riêng làng Đông Thái chúng ta phải lo thôi đâu!

Cứ cho rằng: “Người làm việc thiên hạ thì không nhìn đến nhà”. Nhưng chỉ nhà của một người thì được, còn như nhà của cả một tỉnh thì sao? Thiết tưởng không phải điều mà nhân dân quân tử thích làm. Tôi lui vào mà nghĩ, lại bất giác vùng dậy vui vẻ nói rằng: “Câu này có thể đem ra mà thỉnh giáo với bề trên được đấy!”.

Tuy nhiên, sự thế của túc hạ hiện nay như cưỡi cọp muốn xuống, nguy hiểm biết là nhường nào? Nếu tôi không có gì tự tin thì quyết không dám khinh suất dựng nên lời nói để làm hại cố nhân. May có quan toàn quyền đại thần quen biết với tôi từ lâu, lại quan khâm sứ ở kinh và quan công sứ Nghệ An, Hà Tĩnh, đều tin cậy ý kiến tôi cả. Túc như trước đây, quan Bố Trần, quan Thị Phan² người thì bị án mạng, người thì bị an trí, tôi đều vì tình trong làng trong tỉnh, bảo

1. *Đạt nhân*: Người có tâm hồn rộng rãi, phóng khoáng hiểu biết mọi lẽ phải trái ở đời, chứ không cố chấp.

2. *Quan Bố Trần*: Trần Khánh Tiến người làng Phổ Minh, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Phó bảng, làm Bố chính sứ tỉnh Nghệ An. *Quan Thị Phan*: Phan Huy Nhuận, người làng Đông Thái, huyện La Sơn, Hà Tĩnh đỗ Tiến sĩ, làm Thị lang Bộ Công.

toàn cho cả, may đều được yên ổn. Lại như mới đây, Phan huynh ông¹ ra thú, tôi đưa đi yết kiến các quý quan, đều được đối đãi như khách. Lại sai đánh điện bảo trả ngay mồ mả tiền nhân, thả anh em thân thuộc ra. Khoan hồng biết là nhường nào? Xem đấy, dù biết lẽ ấy lòng ấy, tuy xa nghìn dặm, vẫn có chỗ giống nhau vậy.

Nếu túc hạ không cho lời tôi nói là viễn vông quá, xin hoàn toàn đừng lo ngại sự gì. Quyết không để cho cố nhân mang tiếng là bất trí đâu.

Nay tôi đã thương thuyết với các quý quan: trước hãy tha bà chị nhà để được đến báo tin với túc hạ, và kèm cả bức thư này đường đột gửi đến túc hạ. Kính xin bậc cao minh xét cho.

Đầu non mai báo tin xuân, mong đợi có thư trả lời.

Chu Thiên dịch

Theo nguyên văn chữ Hán
trong *Bài ngoại liệt truyện*.

1. Túc Phan Trọng Mưu cùng làng với Phan Đình Phùng, đỗ Tiến sĩ, làm Tham biện Nội các.

臨終時作

戎場奉命十更冬
武略依然未奏功
窮戶嗷天難宅雁
匪徒遍地尚屯蜂
九重車駕關山外
四海人民水火中
責望愈隆憂愈重
將門深自愧英雄

Phiên âm:

LÂM CHUNG THỜI TÁC

Nhung trường phụng mệnh thập canh đông,
Vũ lược y nhiên vị tấu công.
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhận,
Phỉ đồ biến địa thương đồn phong.
Cửu trùng xa giá quan sơn ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.
Trách vọng dư long ưu dư trọng,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Dịch nghĩa:

LÀM LÚC SẮP MẮT

Vâng mệnh ở chốn binh nhung đã mười năm,
Mưu lược đánh giặc vẫn chưa nên được việc gì.
Dân chúng cùng đường đói khổ kêu trời như đàn nạn
không có chỗ ở,
Bọn giặc còn đóng đồn như ong khắp mọi nơi.
Xa giá của vua đang ở ngoài quan sơn,
Nhân dân bốn bể như sống trong nước sôi lửa bỏng.
Trách nhiệm càng cao thì mối lo càng lớn,
Nghĩ mình cũng trong cửa tướng, mà riêng thẹn với tiếng
anh hùng.

Dịch thơ:

*Nhung trường vâng mệnh đã mười đông,
Vũ lược còn chưa lập được công.
Dân đói kêu trời xao xác nạn,
Quân gian chặt đất rộn ràng ong.
Chín lần xa giá non sông cách,
Bốn bể nhân dân nước lửa nồng.
Trách nhiệm càng cao, càng nặng gánh,
Tướng môn riêng thẹn mặt anh hùng.*

Trần Huy Liệu dịch.

11. LÊ NINH

(? - 1887)

Lê Ninh hiệu là Mạnh Khang, người xã Trung Lễ (nay là xã Đức Trung), huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Lớn lên trong lúc vận nước nguy nan, ông không chịu học theo lối khoa cử để thi đỗ làm quan, mà chỉ chú ý luyện tập võ nghệ để sau này cứu nước. Ngay khi thực dân Pháp chưa đánh ra Bắc Kỳ, ông đã lặng lẽ chuẩn bị kháng chiến, đem của cải trong nhà ra chiêu mộ hào kiệt ở các nơi.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi kháng chiến, ông là người đầu tiên ở Hà Tĩnh đứng lên ứng nghĩa. Ông đem quân vào thành Hà Tĩnh, giết Bố chánh Lê Đại rồi lên sơn phòng đón xa giá vua Hàm Nghi. Quân thù hèn mạt đã đem quân đi đàn áp đốt phá quê ông để trả thù. Ông rời căn cứ lên vùng Hương Sơn phối hợp với nghĩa quân Phan Đình Phùng giết giặc. Ông chiến đấu bền bỉ, anh dũng, nhưng chẳng may sau trận tấn công vào đồn Dương Liễu ở Nam Đàn, ông bị mất vào ngày 15-12-1887 ở xã Phù Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sở quân giặc trả thù, nghĩa quân đem thi hài ông chôn giấu ở một bãi dâu thuộc quê vợ ông ở làng Phúc Hậu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Em ông đem nghĩa quân gia nhập với đội quân Phan Đình Phùng, tiếp tục kháng chiến.

自詠

回憶前年入靜城
徘徊五夜愧虛名
心拋萬線網常重
身歷千重瘴霧輕
待旦有懷扶地軸
枕戈可必揭天經
始終和字還愚宋
藍水鴻山誓此生

Phiên âm:

TỰ VỊNH

Hồi ức tiền niên nhập Tĩnh thành,
Bồi hồi ngũ dạ quý hư danh.
Tâm phao vạn tuyến cương thường trọng,
Thân lịch thiên trùng chướng vụ khinh.
Đãi đán hữu hoài phù địa trục,
Chẩm qua khả tất yết thiên kinh.
Thủ chung hòa tự hoàn ngu Tống,
Lam Thủy, Hồng Sơn thệ thủ sinh.

*Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam tập IV,
Nxb Văn hóa - 1963.*

Dịch nghĩa:

TỰ VỊNH

Nhớ lại năm trước vào lấy thành Hà Tĩnh,
Bắn khoản suốt năm canh những thẹn vì hư danh.
Lòng vắn vương muôn mối, cương thường là trọng,
Thân trải nghìn trùng, lam chướng cũng coi thường.
Ngồi suốt đêm đợi sáng, luôn lo nghĩ việc đỡ cái trục đất,
Năm gói đầu lên giáo, hẳn có thể nêu cao được đạo thường
của trời ¹.

Trước sau một chữ hòa làm ngu vua tôi nhà Tống,
Thân này đã thề cùng với sông Lam, núi Hồng.

Dịch thơ:

*Nhớ lại năm qua lấy Tĩnh thành,
Suốt đêm khắc khoải thẹn hư danh.
Lòng vò trăm mối cương thường trọng,
Thân trải muôn trùng chướng khí khinh.
Trục đất ước xoay chờ sáng gặp,
Đạo trời muốn tỏ gói gương linh.
Chữ hòa ngu cả vua tôi Tống,
Thề với Hồng, Lam trọn kiếp mình.*

Khương Hữu Dụng dịch.

1. *Đợi sáng, gói giáo:* Lưu Côn đời Tấn, đêm năm gói lên giáo, đợi mau sáng để đi đánh giặc cứu nước.

12. PHAN CÁT XU

(? - 1886)

Phan Cát Xu¹ người làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ) tỉnh Hà Tĩnh, đậu Cử nhân khoa Ất Dậu (1885). Ông đã theo Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị rồi về quê mộ binh khởi nghĩa. Trên đường về, ông đã phát hịch kêu gọi nhân dân nổi dậy chống Pháp. Về làng, ông lập doanh trại ngay tại nhà. Ông chiến đấu rất dũng cảm, bao giờ cũng đi đầu và lập được nhiều chiến công. Năm 1886, khi binh thuyền Pháp qua sông Di Ốc (thuộc huyện Hương Sơn), được tin báo ông liền đem quân phục kích. Trận đánh đã diễn ra quyết liệt từ 3 giờ sáng đến 5 giờ chiều. Ông bị thương nhưng không chịu lùi, cương quyết ở lại cùng nghĩa quân chiến đấu. Đến tối quân giặc được tiếp viện thừa thế phản công lại, nghĩa quân yếu thế phải rút. Ông, em ông và con ông đều bị hy sinh trong trận đánh.

TỜ THÔNG TRI CHO CÁC THÂN HÀO MỘ BINH

Năm Hàm Nghi thứ nhất, tháng 6 ngày mồng 3,

Phan Cát Xu, Cử nhân học ở Giám, người thôn Đông Thái, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, thông tri việc như sau:

Ngày 23 tháng trước, kinh thành thất thủ, nhân thánh giá ra nơi hành tại Cam Lộ, tôi kính mệnh của quan Tôn Thất đại thần về bản quán khuyên dụ thân hào cùng nhau kén họp nghĩa quân đi hộ giá cần vương, vì vậy thông tri cho các vị, mong các vị lượng xét: người nào cùng một lòng, xin nội trong tháng này hạ cố tới làng tôi cùng bàn bạc cử sự. Hoặc vị nào không chịu cùng làm việc với làng chúng tôi, xin cũng tuân theo lời vua dụ, tự mở một đạo quân nghĩa dũng

1. Có âm đọc là Tư.

riêng, dẫn đến hành tại bảo vệ xa giá cũng được. Còn dân trong xứ, ai vui lòng ứng mộ thì cần lấy chữ nhận thực của lý trưởng thôn mình (nếu lý trưởng nào không chịu nhận, tức là ngăn cản lòng trung nghĩa, việc phát giác ra, sẽ không dung tha) đem tới nơi đóng quân ở làng tôi để nhận thưởng theo từng mức (tài sức hùng vĩ là nhất, tài giỏi là thứ) để luyện tập kịp dùng vào việc. Năm trước, bọn Mai, Tấn¹ giả danh mượn nghĩa, dân ta còn cho là phải, đi theo rất đông. Phương chi ngày nay, làm việc là vì nước vì vua, quang minh chính đại, còn sợ gì nữa mà không làm? Chớ dẫn đo trông ngóng để sau này phải hối. Than ôi! Trăm năm xây dựng phút chốc tan tành, thiên tử long đong, quan quân tan chạy, trời xanh thăm thẳm kia ơi, còn có nổi cực nào hơn nữa? Bọn chúng ta là dân của vua, ở đất của vua, đã đội ơn sâu rất lâu từ trước, thử suy nghĩ kỹ mà xem, với cảnh đau xót này, ai là không rơi lệ! Rất mong mỗi người đều hăng hái tỏ lòng trung nghĩa, đứng ngồi mà xét lẽ thịnh suy, ngõ hầu đem tài sức đền bù mấy may ơn nước, tỏ dạ hiếu trung và không thẹn với phong tục chất phác thuần hậu của quê ta. Đó là điều mong mỗi của mọi loài sống trên đất nước này, mà cũng là điều mong mỗi của dân ta vậy. Còn như dân giáo, tuy không phải là đạo của ta, nhưng cũng là dân của vua, giữa lúc nhiễu nhương rối loạn này, phải riêng nhớ đến ơn huệ vỗ nuôi yên ổn, tưởng cũng phải thấy ngay ngáy trong lòng cùng chung lo việc nước. Vậy bọn ta đây cử sự, không có lời nói gì khác, chỉ khuyên các người, ai nấy cứ ở yên giữ nghiệp làm ăn, chớ có vẩn vơ nghĩ ngợi. Rất mong.

Chu Thiên dịch

Theo nguyên văn chữ Hán
tài liệu của Ty Văn hóa Hà Tĩnh cung cấp.

1. Chỉ Đặng Như Mai, Trần Tấn khởi nghĩa ở Nghệ - Tĩnh (tức Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay) năm 1874, vừa chống Pháp, vừa chống triều đình Tự Đức.

13. PHAN TRỌNG MÙU (1853 - 1904)

Ông sinh ngày 11-11-1853 (tức 11 tháng 10 năm Quý Sửu), hiệu là Hồng Tiều, quê làng Đông Thái, (nay thuộc xã Đức Phong, huyện Đức Thọ) tỉnh Hà Tĩnh. Là con của Tiến sĩ Tổng đốc Phan Tam Tĩnh, ông đậu Tiến sĩ năm 1879, làm Tri phủ Hoài Đức (nay thuộc Hà Tây) được một năm thì Pháp chiếm được cả nước ta, ông bỏ quan về quê chiêu dân mộ nghĩa đánh giặc.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông cùng Đình nguyên Phan Đình Phùng, Tiến sĩ Phan Huy Nhuận, Tiến sĩ Phan Quang Cư, Cử nhân võ Phan Cát Xu lên hành tại vua Hàm Nghi ở sơn phòng Hà Tĩnh. Ông được Hàm Nghi ủy cho cùng với Phan Đình Phùng và các đồng chí khác về mộ nghĩa Cần vương tại Hà Tĩnh.

Hai năm xông pha đương đầu với giặc, ông tỏ ra là người trí dũng. Lúc Phan Đình Phùng ra Bắc để liên hệ với văn thân Bắc Hà, ông cùng Cao Thắng lo lắng mọi việc trong quân ngũ. Ít lâu sau ông Phan trở về, gặp ông đang đóng quân ở Đan Hải (Nghị Xuân), liền giao cho ông việc phòng giữ mặt biển.

Năm 1893, nghĩa quân gặp khó khăn, ông ra Bắc tìm cách cứu vãn tình thế. Giặc về Đông Thái đào mả bố mẹ ông, bắt giam người chú ruột ông là Huấn đạo Phan Trọng Nghị cùng nhiều người khác. Bác ông là Phan Trọng Cung ra tìm, bắt ông phải đầu thú để cứu nhà. Thế không thể làm thế nào được, ông phải ra đầu thú vào đầu năm 1894, bị giam lỏng ở ấp Thái Hà (Hà Nội) cho mãi đến 1898. Sau đó, ông vào Huế dạy học tư rồi được trao một giáo chức ở Quảng Ngãi, đến 1904 thì mất.

Trong những ngày bị giam lỏng ở ấp Thái Hà, để thể hiện một phần tâm sự của mình, ông đã viết sách *Bài ngoại liệt truyện* và tập thơ *Hồng Tiều thi tập*. Một số bài thơ sau đây đều từ tập thơ nói trên do ông Phan Trọng Quang - con tác giả - cung cấp cho ông Ninh Viết Giao.

二微廟

可憐六十五餘城
盡下軍家姊妹兵
血戰決扶夫主義
雄心不愧女王名
銅標故國情無限
石化今聲恨未平
旺氣猶存千古在
鬚眉回首淚空伶

Phiên âm:

NHỊ TRÙNG MIẾU

Khả lân lục thập ngũ dư thành,
Tận hạ quân gia tữ muội binh.
Huyết chiến quyết phù phu chúa nghĩa,
Hùng tâm bất quý nữ vương danh.
Đồng tiêu cố quốc tình vô hạn,
Thạch hóa kim thanh hận vị bình.
Vượng khí do tôn thiên cổ tại,
Tu mi hồi thủ, lệ không linh.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao

Dịch nghĩa:

MIẾU THỜ HAI BÀ TRUNG ¹

Ai oán thay cho trên sáu mươi lăm cái thành
Tất cả đều đã là nghĩa binh của hai chị em Bà Trưng.
Ra tay huyết chiến, đó là noi theo nghĩa liệt của chồng.
Tỏ mặt hùng tâm rõ ràng là gái trung trinh.
Tượng đồng chỉ làm thêm nặng cái thù mất nước,
Hóa đá rồi vẫn chưa nguôi nổi bất bình.
Ngàn năm vẫn còn ghi lại cái vượng khí (của Hai Bà)
Khách mày râu nghĩ lại, luống những ngậm ngùi.

Dịch thơ:

*Tiếc thay sáu chục lẻ năm thành,
Đều thuộc Hai Bà đống nghĩa binh.
Huyết chiến noi gương chồng tiết liệt,
Hùng tâm rõ mặt gái trung trinh.
Tượng đồng thêm nặng thù vong quốc,
Hóa đá nào nguôi nổi bất bình.
Muôn thuở non sông ghi nhớ mãi,
Râu mày nghĩ lại luống buồn tênh.*

Phan Trọng Quảng dịch.

1. Miếu thờ Hai Bà Trưng: Có lẽ đây nói về đền Đồng Nhân (Hà Nội) thờ Hai Bà.

八帝寺

葉落甌殘事已流
獨留古廟倚迢嶢
寒山樹密藏朝鳥
古塔雲深臥午樵
金像有緣留淨度
石碑無字認前朝
可憐八帝江山寺
分付閒僧管寂寥

Phiên âm:

BÁT ĐẾ TỰ

Diệp lạc âu tàn sự dĩ lưu,
Độc lưu cổ miếu ỷ điều nghiên.
Hàn sơn thụ mật tàng triều điểu,
Cổ tháp vân thâm ngọa ngọa tiêu.
Kim tượng hữu duyên lưu tịnh độ,
Thạch bi vô tự nhận tiền triều.
Khả lân bát đế giang sơn tự,
Phân phó nhàn tăng quản tịch liêu.

Theo tài liệu Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

CHÙA BÁT ĐẾ ¹

Lá rụng âu tàn đã từ bao giờ rồi,
Chỉ còn một tòa cổ miếu đứng cao cao.
Núi rừng quanh quẽ cây cối rậm rạp, chim náu mình
buổi sớm,
Tháp cũ mây bao phủ, chú tiêu nằm nghỉ trưa,
Tượng vàng có duyên còn ở lại với chùa này tịnh độ.
Qua tấm bia đá mờ chữ mà nhận được triều trước,
Thương thay tám đời vua nhà Lý được thờ ở chùa này,
Mà để cho bọn tăng ni nhác nhờn bỏ liều nát.

Dịch thơ:

*Lá rụng âu tàn tự bấy giờ,
Nay còn chiếc miếu đứng chơ vơ.
Tháp cao mây phủ tiêu nghiêng ngửa,
Rừng quanh cây dày vượn nhờn nhờn.
Bia đá mờ tên triều đại trước,
Tượng vàng mang tiếng bụi tòa xưa.
Tám đời đáng tiếc chùa vua Lý,
Để lũ nhàn tăng bỏ xác xơ.*

Phan Trọng Quang dịch.

1. *Chùa Bát Đế*: Chùa thờ tám vua đời Lý, ở Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh.

贈阮公

此國風塵十載今
激憐同病淚霑襟
松山雲舍三更夢
桂海星槎萬里心
雙鬢白雲霜雪染
寸衷丹信日天臨
此行多得江山助
及早飛鴻報好音

Phiên âm:

TẶNG NGUYỄN CÔNG

Thử quốc phong trần thập tải cầm (kim),
Kích lân đồng bệnh lệ triêm khâm.
Tùng sơn vân xá tam canh mộng,
Quế hải tinh sà vạn lý tâm.
Song mấn bạch vân sương tuyết nhiễm,
Thốn trung đơn tín nhật thiên lâm.
Thử hành đa đắc giang sơn trợ,
Cập tảo phi hồng báo hảo âm.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG HỌ NGUYỄN ¹

Nước này mười năm qua đã trải bao nhiêu gió bụi,
Đồng bệnh cảm thương khôn ngăn giọt lệ tiễn đưa.
Non Tùng ² nơi quê hương, ba canh mộng vẫn hướng về,
Biển Quế ³ xa xôi vạn dặm, lòng vẫn hướng tới.
Hai mái tóc bạc đã nhuộm thêm tuyết sương,
Một tác lòng son có trời chứng giám.
Nếu được giang sơn hộ trợ cho chuyến đi này,
Tin hồng chắc là được báo về sớm.

Dịch thơ:

*Mười năm đất khách bước điêu linh,
Đồng bệnh khôn ngăn lệ tiễn hành.
Bể Quế sứ trời lòng vạn dặm,
Non Tùng quê mẹ mộng ba canh
Hai mái tóc bạc pha sương tuyết,
Một tấm lòng son vẫn sắt đanh.
Vị được non sông cùng hộ trợ,
Tin hồng hẳn sớm báo về nhanh.*

Phan Trọng Quảng dịch.

1. Ông họ Nguyễn: Chưa rõ là ai.
2. Non Tùng: Ở cách huyện lỵ La Sơn (Đức Thọ bây giờ), tỉnh Nghệ An, chỗ hợp lưu của sông La và sông Ngàn Phố.
3. Biển Quế: Chỉ chung vùng biển Việt Nam.

敬挽潘庭元
聖朝三十塊多士
義績名高至五人
於五人中公獨冠
四真不愧宋文臣

Phiên âm:

KÍNH VĂN PHAN ĐÌNH NGUYÊN

Thánh triều tam thập khôi đa sĩ,
Nghĩa tích danh cao chí ngũ nhân.
Ứ ngũ nhân trung công độc quán,
Tứ chân bất quý Tống Văn thân.

Dịch nghĩa:

KÍNH VIẾNG ÔNG ĐÌNH NGUYÊN HỌ PHAN

Triều Nguyễn có ba mươi người đậu Đình nguyên ¹,
Trong những người này, nổi tiếng nghĩa sĩ có năm vị ²

1. Kể từ khoa thi Hội đầu tiên của nhà Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 3 (1821), đến khoa thứ ba mươi, năm Thành Thái thứ 4 (1892) là năm tác giả chép “*Bài ngoại liệt truyện*”.

2. Tác giả muốn chỉ Phan Đình Phùng và bốn vị Đình Nguyên khác cùng chết vì việc nước là:

– Mai Anh Tuấn, người huyện Nga Sơn, Thanh Hóa, đậu Đình nguyên năm Thiệu Trị thứ ba (1843), làm Án sát Lạng Sơn, đi dẹp loạn bị giết chết.

– Nguyễn Khắc Cần tức Nguyễn Lê, người huyện Quốc Oai, Hà Tây, đi quân thứ Lạng Bằng (Lạng Sơn, Cao Bằng) bị giết.

– Nguyễn Quang Bích, người Thái Bình, cầm đầu nghĩa quân Cần vương chống Pháp ở vùng Tây Bắc, chết trong quân năm 1889.

– Đỗ Huy Liệu, người Nam Định, bị giặc bắt giam, được tha về và bị quản thúc, ông tự sát.

Trong năm vị ấy, ông trội hơn hết,
Thật quả ông không thẹn với tiếng “Tứ chân” của Văn thân
nhà Tống¹.

Dịch thơ:

*Triều Nguyễn, Đình Nguyễn ba chục người,
Danh cao nghĩa liệt chỉ năm thôi.
Trong năm người ấy, ông hơn cả,
Cùng Tống Văn thân khá sánh đôi.*

Lê Thước dịch.

述懷寄同心

圖報區區已十年
事終無奈奈何天
黃河渺渺難清恥
蒼海茫茫恨未填
但願黃冠歸信國
寧終阜帽老朝天
此心到底誰能白
回首家山淚萬千

1. *Tứ chân*: Văn Thiên Tường đời Tống bên Trung Quốc được người đương thời gọi là “tứ chân”: chân Trạng nguyên, chân hiếu tử, chân Tế tướng, chân trung thần. Cụ Phan Đình Phùng được xem là: chân Thái thú (Tri phủ), chân Gián dài (Ngự sử), chân Tiến sĩ (Đình nguyên Tiến sĩ) và chân trung thần (lãnh tụ Cần vương giúp vua cứu nước).

Phiên âm:

THUẬT HOÀI KÝ ĐỒNG TÂM

Đồ báo khu khu dĩ thập niên,
Sự chung vô nại nại hà thiên.
Hoàng hà diếu diếu nan thanh sử,
Thương hải mang mang hận vị điền.
Đã nguyện hoàng quan quy tín quốc,
Ninh chung tạo mạo lão triều thiên.
Thử tâm đao để thù năng bạch,
Hồi thủ gia sơn lệ vạn thiên.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

THUẬT NỖI LÒNG GỬI BẠN ĐỒNG TÂM

Khư khư giữ cái chí báo thù trong mười năm,
Cuối cùng lại không ngờ đến nỗi này.
Sông Hoàng Hà cuộn cuộn chảy mà không rửa được nhục¹,
Bể xanh mênh mông mà lấp không được cái hận.
Những muốn đội mũ vàng về quê nhà²,
Nhưng làm sao lại đội mũ đen ở chốn triều chính³.
Nỗi lòng này làm sao mà giải tỏ,
Nhớ đến quê hương lệ chảy ròng ròng.

1. *Hoàng Hà*: Một con sông lớn ở Trung Quốc.

2. *Mũ vàng* (hoàng quan): Chỉ mũ của người nông phu, tết bằng cỏ, màu vàng: Cả câu ý nói, chỉ muốn làm kẻ dân dã ở chốn nông thôn.

3. *Mũ đen* (tạo mạo): Mũ thường đội của những lại dịch ở chốn công môn.

Dịch thơ:

*Mười năm báo phục quyết ra tay,
Sự thế ngờ đâu đến thế này.
Cuồn cuộn sông Hoàng trông khó đợi,
Mênh mông bể thẳm lấp khôn đầy.
Mũ vàng muốn được về quê cũ,
Bệ ngọc màn chi được ở đây.
Tưởng đến quê hương chan chứa lệ,
Nỗi lòng nào biết có ai hay.*

Phan Trọng Quảng dịch.

14. VÕ PHÁT

(? - 1895)

Người xã Kỳ Thư, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh thường gọi là Bang Nhu (Bang biện quân vụ của nghĩa quân Cần vương). Hưởng ứng chiếu Cần vương của Hàm Nghi, ông cùng với em là Võ Hoán khởi sự ở Kỳ Thư. Ông quy tụ được các đội nghĩa quân khác ở Kỳ Anh như Lê Nhất Hoàn ở Kỳ Tân, Trần Công Thường ở Kỳ Phú và Nguyễn Tiến Đắc ở Kỳ Bắc, rồi gia nhập nghĩa quân Phan Đình Phùng thành “Kỳ thứ” trong mười lăm quân thứ của Phan Đình Phùng, vào năm 1889.

Ông Phan thấy ông không những là người đảm lược mà còn có nhiều cơ mưu, năm 1891 vời lên Vụ Quang, cho ở bên cạnh, giúp việc văn thư.

Cao Thắng bị hy sinh tại đồn Nụ, ông được giao làm bài văn tế Cao Thắng. Sau khi cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng tan rã, ông bị bắt rồi bị chém ở kinh, vào năm 1895.

VĂN TẾ CAO THẮNG ¹

Than rằng:

Thanh bảo kiếm mười năm sẵn có, đáng anh hùng dùi mài mãi
chưa thôi;

Áng hung trường một phút như không, con tạo hóa ghét ghen
chi lắm thế!

Nghĩa đồng ưu tưởng lại luống đau lòng;

Tình văn điệu nghĩ càng thêm rơi lệ.

Nhớ Tôn linh:

1. Cao Thắng người làng Hàm Lại (nay thuộc xã Sơn Lễ) huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, nhà nghèo nhưng ham học, giỏi cả văn lẫn võ, 11 tuổi ông tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Tân, Đặng Như Mai lãnh đạo. 20 tuổi, ông đem quân theo Phan Đình Phùng, trở thành cánh tay phải của cụ Phan. Ông có tài chỉ huy lại rất tinh xảo trong cách chế súng đạn. Ông bị tử trận trong khi lấy đồn Nở ở Nghệ An.

Hào kiệt ấy tài;
 Kinh luân là chí!
 Vén mây nửa gánh giang san;
 Vỗ cánh bốn phương hồ thí.
 Gặp quốc bộ đang cơn binh cách, nghĩa giúp vua chung nỗi ẩn ưu;
 Bỏ gia đình theo việc nhung đao, lòng đánh giặc riêng phần lao tụy.
 Địa bộ muốn theo dòng Nhạc Mục, thét hung bào từng ghê trận
 oai linh;
 Thiên tài toan học chước Vũ hầu, chế sủng đạn biết bao chừng
 cơ trí.
 Ôn quan tướng đồng nhung vâng mạng, cầm ấn quan phòng ¹,
 Tước triều đình Chương vệ gia phong, kéo cờ tân chế.
 Những chắc rằng ba sinh có phúc, hăm hở mài gươm chuốt đá,
 chí khuông phù không phụ với quân vương ²;
 Nào ngờ đâu một sớm không chừng, mơ màng đạn lạc tên bay,
 trường chiến đấu biết đâu là số hệ.
 Trong ba kỷ xuân thu tụy chữa mấy, trên yên ngựa đòi phen roi
 thét, trọng cương thường quyết mở mặt nam nhi ³;
 Ngoài mười sương, sự nghiệp biết chừng mô, trước cửa viên bồng
 chốc sao sa, thu linh phách vội cướp công tráng sĩ.
 Non Thiên Nhận phát phơ hơi gió thổi, thương người tiết nghĩa
 ngậm ngùi thay ⁴;
 Nước Tam Soa ⁵ thấp thoáng bóng trăng soi, nhớ kẻ trung trinh
 ngao ngán nhê.
 Thà chết nữa trong tay địch khái, theo về tổ phụ ấy cùng vinh.
 Kia sống như mấy kẻ hàng di, ở với tinh chiên càng thêm bậy.
 Nay nhân:
 Chung thất tới tuần ⁶;
 Thúc sô dâng lễ ⁷.

-
1. *Đồng nhung*: Trông coi, đốc suất việc quân.
 2. *Khuông phù*: Giúp nâng.
 3. *Ba kỷ*: 36 năm.
 4. *Thiên Nhận*: Tên một dãy núi ở Tây Nghệ An
 5. *Tam Soa*: Ngã ba sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố và sông La hợp lại ở huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh.
 6. *Chung thất*: Tuần cuối cùng của 7 tuần, tức 49 ngày sau khi mất.
 7. *Thúc sô*: Bó cỏ non, đặt trước mộ để viếng.

Chén rượu thoảng bay mùi chính khí, trước dinh đều đủ mặt
quan liêu;
Nén hương nghi ngút khói bạch vân, dưới án đưa chen hàng cơ vệ.
Chua xót thay hai già tuổi tác, ngọt bùi cây tay em thay đỡ, khối
thâm tình chưa thoát cõi hoàng tuyền;
Cám cảnh thay đàn trẻ thơ ngây, ân cần nhớ công vợ dạy nuôi,
may di phúc lại nảy ngành đàn quế¹.
Tinh phách ví dầu thanh sáng, hộ phen này cho tướng mạnh
quân bên;
Linh hồn nếu có khôn thiêng, rồi ngày khác lại sắc phong
điện tế².

Thôi! Thôi!

Cửa tía lâu vàng dành kẻ khuất, đem thân bách chiến, để tiếng
thơ cho tỏ mặt anh hùng;
Súng đồng gươm bạc mặc người còn, truyền lệnh ba quân, hét
hơi mạnh để xây nền bình trị.
Thương ôi là thương,
Kể sao xiết kể.

Theo Đào Trinh Nhất trong *Truyện Phan Đình Phùng*.

1. *Dan quế*: Chỉ con trai. Do câu: *Linh xuân nhất lão thụ, đàn quế ngũ chi phương* (một cây Linh xuân già, năm cành đàn quế thơm) khen nhà họ Đậu ở Yên Sơn có 5 con trai đều đỗ cao.

2. *Sắc phong điện tế*: Phong sắc cho và đặt lệ tế vọng, tưởng nhớ công đức.

15. LÊ PHÁT

(? - 1896)

Lê Phát, thường gọi là Kiểm Phát, quê làng Trung Lễ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh cùng với Lê Uyên (Đội Quyên) phụ trách việc rèn khí giới cho nghĩa quân Cần vương. Ông bị Pháp bắt giam ở đồn Linh Cảm, không chịu hàng, lấy dao rạch bụng tự tử và để lại “Bài ca tuyệt mệnh” sau đây:

BÀI CA TUYỆT MỆNH

Ôi trời đất xoay vần đâu khác,
Hỡi giang sơn gánh vác sao đây?
Tử trung, tử hiếu là hay,
Dao này liều với thân này cho xong!
Gan anh hùng bấy lâu đã tím,
Tuốt lưỡi gươm mong chém giặc trời.
Mấy lâu Nam Bắc trong ngoài,
Vẫy vùng núi rộng bể khơi thiếu gì.
Chẳng may lại gặp khi bôn bá¹,
Nước đến chân thấy đã buồn rầu.
Tiếng thơ nhớ những ngàn thu,
Máu quan Kê Thị, răng hầu Tuy Dương².
Đành hay phận mình dường bé bé,
Vẫn như giun như dế quản bao.

1. *Bôn bá*: Chạy nơi này qua nơi khác, ở đây nói việc vua Hàm Nghi ra Hà Tĩnh.

2. *Kê Thị*: Kê Thiệu, làm Thị trung đời Tấn. Vua Tấn thua trận chạy, trong lúc nguy cấp, Thiệu lấy thân che cho vua nên bị giết chết, máu dây cả áo vua. Sau người hầu định đem áo đi giặt, vua không cho, bảo: “Đây là máu quan Kê Thị”.

Trương Tuấn đời Đường, làm Thái thú Tuy Dương. Thành bị hãm, bị bắt, Trương Tuấn chửi giặc, bị đánh gãy hết răng rồi bị giết.

Khó gì gieo cái hồng mao ¹,
Thôi thôi liều một ngọn dao quý thân.
Trông thấy kẻ hàng thần lơ láo,
Để ăn không tiền gạo cho ngon.
Không bắt méo, cũng bắt tròn
Lẽ nào vào cúi ra luôn đã nau!
Dầu theo kẻ rừng cao ẩn bóng,
Quyết thề lòng chèo chống non sông;
Một mình đành phận đã xong,
Trăm đường non nước tổ tông thế nào?
... ²

Bớ quân sĩ lại đây ông hỏi,
Thấy mẹ già lên nói phận mình:
Rằng cha cái kiếp ba sinh:
Cù lao chưa chút thỏa tình mẹ cha.
Thấy mẹ già hai hàng lệ thảm,
Mà con thơ một tấm lòng đơn.
Kìa trời đất, nọ giang sơn,
Tuy là thác đó, cũng hơn sống thừa.
Chẳng gì sá một giọt mưa,
Tiếng thom ghi để bia thờ ngàn thu.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ* -
Nxb Nghệ An, 1995.

1. *Hồng mao*: Lông hồng, ý nói xem tính mệnh nhẹ như lông hồng.
2. Thiếu bốn câu.

16. NGUYỄN DƯƠNG GIÁ

Người xã Văn Lâm, nay là xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, Ông học giỏi, thi đậu Tú tài, được các nhà văn thân đề cử làm Thương biện quân vụ kiêm Ngự tiền văn hõ giá của vua Hàm Nghi thường ở cạnh vua (cùng với Ngự tiền võ hõ giá là Tăng Bạt Hổ). Sau khi vua Hàm Nghi bị Pháp bắt, Nguyễn Dương Giá bỏ về nhà, vào tu ở một ngôi chùa vắng gần làng Yên Phúc, xã Yên Hồ (nay là xã Đức Phúc), huyện Đức Thọ.

Năm 1890, Phan Đình Phùng ra Bắc trở về, quân Cần vương lại hoạt động mạnh.

Nguyễn Dương Giá có trở lại hàng ngũ nghĩa quân Cần vương không, chưa thấy tài liệu nào nói đến, song qua một số thơ văn của ông còn lại, ta thấy ông cũng là người có nghĩa khí.

TIẾT NGHĨA PHAN ĐÌNH PHÙNG

*Công danh không phụ với khoa danh,
Ồ! Thế mà nên, thế cũng đành.
Thuốc đắng ngọt ngào lòng tiết nghĩa,
Lửa nồng mát mẻ tấm trung trinh.
Sống chưa thỏa chí trừ da trắng,
Thác cũng còn tên ở sử xanh.
Gương sáng người Nam coi học lấy,
Sinh mà như cụ chẳng hư sinh¹.*

Tap chí Văn học, số 5 - 1970

1. Theo tài liệu chính thức thì Phan Đình Phùng mất vì bệnh lý kinh niên, lại thêm lam sơn chướng khí ở chốn rừng sâu. Nhưng lúc đầu có tin nói ông đã uống thuốc độc tự tử, nên Nguyễn Dương Giá mới làm bài thơ điệu có nội dung như trên.

KHỐC THƯƠNG NHO ¹

*Xướng nghĩa anh em đã mấy lâu,
Một nhà bốn bác đẹp mày râu ².
Làm đồn những muốn làm càng chóng,
Đuổi giặc trông cho đuổi được mau.
Một bụng theo vua gươm vác cổ,
Hai tay bắn Pháp đạn vào đầu.
Còn Nam Việt ấy còn tên cụ,
Một bác anh hùng giữa Á - Âu.*

Theo Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ,
Nxb Nghệ An, 1995.

ĐIỀU LÊ NINH

Muôn ngàn dặm da trắng tới xâm lăng, sống chẳng đội chung
trời Đại Việt;
Ba mươi tuổi đầu xanh ra chống cự, thác thêm nổi tiếng đất
Văn Lâm ³.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

1. Lê Trực (1868-1894) thường gọi là Thương Nho, là em thứ tư của Lê Ninh. Ông đã từng tham gia đoàn quân Hoàng Kế Viêm phục kích trận Cầu Giấy (Hà Nội), giết chết tên chỉ huy Pháp Hăngri Rivie, bị cách chức về quê. Sau đó lại giữ chức Thương biện quân vụ, chỉ huy quân thứ Trung Lễ trong nghĩa quân Phan Đình Phùng.

Ngày mùng 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ (8-6-1894), Pháp càn vào làng Trung Lễ, ông tổ chức chiến đấu, diệt nhiều địch, đến chiều Pháp phải rút lui. Khi về đồn, một tên Pháp bị thương nấp trong bụi rậm bắn ra, Lê Trực bị trúng đạn, tử thương.

Bài thơ trên đây chép theo tài liệu của Lê Thuộc, Hồ Văn Ninh dẫn trong "Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Trung Lễ", bản đánh máy.

2. *Một nhà bốn bác*: Thực ra là năm bác, vì nhà ông có năm anh em là Lê Ninh, Lê Điền, Lê Phát, Lê Trực, Lê Võ.

3. *Văn Lâm*: Tên xã cũ, nay là xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

* Làng Trung Lễ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ (nay là xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ) là quê của Lê Ninh, thường gọi là cậu Ấm Ninh, hoặc Bang Đôn, Lê Ninh hưởng ứng phong trào Cần vương, khởi nghĩa ở làng quê Trung Lễ, kéo quân hạ tỉnh thành Hà Tĩnh, giết Bố chánh Lê Đại, rồi đưa quân phối hợp hoạt động với Phan Đình Phùng. Sau trận ông đánh Thọ Ninh (nay là xã Đức Ninh), Định Tường (nay là xã Đức Yên) thất bại, Pháp đưa quân về đánh chiếm và đốt phá làng Trung Lễ. Lê Trọng Đôn làm bài phú này ghi lại tình cảnh lúc đó.

17. LÊ TRỌNG ĐÔN

(?)

Lê Trọng Đôn, còn có tên gọi là Lê Văn Kinh, thi hạch đỗ đầu phủ, thường gọi là Đầu phủ Cam, người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông dạy học ở quê, có thời gian vào dạy ở Bình Định. Là nhà Nho hay chữ, nhất là văn Nôm, ông đã để lại một số bài có giá trị, phổ biến là “Trung Lễ thất hỏa phú” và một số bài hát dặm như “Về Âm Ninh” và “Đi phu sông Rác”, v.v...

Hai bài giới thiệu dưới đây đều sưu tầm ở Trung Lễ (đã chỉnh lại những âm địa phương).

TRUNG LỄ THẤT HỎA PHÚ

Lấy vần: *“Một phen lửa bén Côn Lôn,
Đá cho tan nát, ngọc còn tốt tươi”.*

Bảy xóm dăng dăng...

Một môi ngùn ngụt

Sạch sành sanh kẻ đói kẻ giàu,

Tuốt tuần tuột nhà lim nhà mọt.

Từ thuở Tiên hoàng khai quốc, cơ đồ kẻ biết bao năm ¹;

Đến nay Kiến Phúc thăng hà, binh hỏa ra ri mới một ².

Hay đạo trời thịnh có khi suy,

Là vận đất đau đã đến rồi.

1. *Tiên hoàng*: Chỉ Gia Long.

2. Tức năm Giáp Thân, 1884, Kiến Phúc chết tháng 7 - 1884, Lê Ninh khởi nghĩa vào khoảng cuối 1884, đầu 1885.

Nguyên phủ Trung Lễ ta:

Mái bình dương mặt mở;

Mặt Càn hợi tay vin ¹;

Ngất chân trời mấy dãy song phong, bút xung thiên châu xuống²;

Lẻo mặt đất một dòng hói trúc, nước thủy triều dâng lên ³

Đền một tòa rông giở hồi đầu, trời chung tú khí,

Ruộng nghìn mẫu cò bay thẳng cánh, đất đúc hình nghiên.

Sơn tú thủy thanh, cảnh đà đủ tốt ⁴,

Địa linh nhân kiệt, phát vẫn nhiều phen ⁵.

Văn từ trước khai khoa Tiến sĩ ⁶ cho đến nay Thủ khoa có, Cử nhân có, Tú tài có, mà học trò nhị, tam tràng cũng có, trong bốn khoa ngọn bút sinh hoa:

Võ từ ngàn xưa Trấn thủ tùy trung ⁷ cho đến nay Phó vệ nhiều, Hiệp quản nhiều, Suất đội nhiều, mà cấp bằng đôi ba đạo cũng nhiều, ngoài trăm thước mũi tên suốt lá ⁸.

Nói quan to như quan Bố, quan Án, quan Đạo, quan Tuân;

Lại tước có như ông Bộ, ông Bưu, ông Bát, ông Bá.

Ấm sinh, viên tử cũng nhiều;

Giáo dưỡng, anh danh cũng khá.

Kẻ phú hữu thì lấm lúa năm bảy gian, nhà lim đôi ba cái, đất Thanh Trì âm bốn côi chó gà ⁹;

Nhà tầm thường cũng ruộng sâu chín mười mẫu, trâu cày vài ba con, thành Bạch Đế tỏa một phương khói lửa ¹⁰.

1. *Càn hợi*: Túc hướng Tây Bắc.

2. *Song phong*: Ở đây có lẽ chỉ rú Sơn, rú Mực (Châu Phong, Mặc Phong) nay thuộc địa phận xã Tùng Ảnh.

3. *Hói trúc*: Con hói chảy qua làng Trung Lễ, đổ ra sông La.

4. *Sơn tú thủy thanh*: Núi đẹp, sông trong.

5. *Địa linh nhân kiệt*: Đất thiêng, người giỏi.

6. Túc Trần Tước, người xã Cổ Ngu, La Sơn (nay là xã Đức Lâm) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn đời Lê Hồng Đức, 1496.

7. *Trấn thủ tùy trung*: Chức quan võ ở một trấn (tỉnh).

8. Ý nói bắn giỏi.

9. *Thanh Trì*: Một đô thị phồn vinh ở nước Tề (Trung Quốc xưa).

10. *Bạch Đế*: Một ngôi thành ở nước Thục (Trung Quốc).

Trong làng thì bán buôn có nhiều thổ, thổ cờ bạc, thổ rượu chè, lại có thổ buôn nghề thuốc phiện, nào là mẹ dồng con gái, đồ chơi thú lịch sấm dăng dăng;

Ngoài đường thì trai trẻ kéo từng đoàn, đoàn họp làng, đoàn hát dậm, lại có đoàn đi trò chuyện dạo chơi, nào là chú bếp thầy nhiều, khăn xéo guốc cao đi rả rả.

Thú thua chi nội thị ngoại thành;

Tiếng đồn khắp trên làng dưới xã.

Vẫn nhiều người chơi nhởi vô cùng;

Lại lắm kẻ làm ăn mới bén.

Phường buôn bán từ chợ Hao, chợ Hiếu, phết phong lưu khăn phá
quýt đầu trùm ¹;

Kẻ xáo xay thì chợ Tống, chợ Quan, cuộc lịch sự hàng rượu Nho
đánh chén ².

Nói keo quá như Đông Môn, Phù Việt, keo đã nên keo ³;

Dù tiếng to như Đông Thái, Quỳnh Đôi, tiếng không thua tiếng ⁴.

Thực chốn rừng vàng bể bạc, ai phô rằng tóm như dạm ⁵;

Những nơi nội lục đồng dào, thực rõ vẫn là đồng hơn kiến.

Gặp hồi nay:

Vận trời chưa mở,

Thế giặc đang ôn.

Ngoài biên cương trống Hiệt vang trời, dân xao xác trông Đường
thiên tử ⁶,

1. *Hao, Hiếu*: Xưa thuộc phủ Quỳnh Châu, nay thuộc huyện Nghĩa Đàn, chợ Hiếu nay là thị trấn Thái Hòa.

2. *Chợ Tống, chợ Quan, chợ Nho*: Chợ lớn ở Trảng Lưu, Vinh Lộc, Can Lộc.

3. *Đông Môn*: Nay là hai xã Thạch Đông, Thạch Môn, *Phù Việt*: Nay là xã Thạch Việt, huyện Thạch Hà.

4. *Đông Thái*: Nay thuộc xã Đức Yên, Đức Thọ. *Quỳnh Đôi* ở Quỳnh Lưu là hai làng nổi tiếng về nhiều người đỗ đạt, làm quan.

5. *Ca dao địa phương*: “Dù ai béo bệu như tru (trâu), về đất Kẻ Ngụ (tức Trung Lễ) cũng tóm như dạm”.

Phô: Tiếng cổ nghĩa là nói; *dạm*: Tiếng địa phương là con cua đồng.

6. Đường Minh Hoàng bị giặc Hiệt đuổi.

Trong kinh khuyết kèn Hồ dậy đất, quan bơ vơ hỏi Tấn Hoàng
Côn¹.

Thương ôi!

Nơi cung thăm lâu cao, mặc đất, mặc trăng, mặc gió;

Thời như:

Ta làng quan họ quý, còn trời, còn nước, còn non.

May nhờ cậu Ấm²,

Nghe tiếng nghề Ôn³.

Dấy lòng trung nghĩa,

Thề chí sắt son.

Vin vấy rồng mà lớn giúp uy linh, trên có quan Đình, Bả Hạng⁴;

Võ cánh phượng mà mạnh giùm thanh thế, trong thời quan Tế,

Thượng Đôn⁵.

Quyết trừ những giống hôi tanh, không chịu để ác vàng chìm u cốc⁶;

Quét sạch những nơi cỏ bụi, cho rõ ràng mã ngọc ở Côn Lôn⁷.

Rồi đây:

Tích cốc đồn lương,

Chiêu binh mãi mã.

Thiếu gì bá vương,

Thiếu gì cô quả.

Binh năm đạo tác tiên, tác hậu, học đồ bát trận Khổng Minh⁸;

1. Nhắc việc Trùng Nhĩ bị giặc Hồ đuổi; Ở đây nói việc kinh thành (kinh khuyết) Huế thất thủ.

Tấn Hoàng Côn: Có lẽ là Lưu Côn, chí sĩ đời Tấn, gởi giáo chờ sáng để diệt giặc Hồ.

2. *Cậu Ấm*: Chỉ Lê Ninh.

3. Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn, người làng Lương Điền, Diễn Châu, khởi nghĩa Cần vương với Phan Đình Phùng.

4. Chưa rõ.

5. Túc Tế tửu Nguyễn Liên, người làng Kỳ Trúc, huyện Can Lộc.

6. *Ác vàng chìm u cốc*: Mặt trời chìm vào hang tối.

7. *Mã ngọc ở Côn Lôn*: Núi Côn Lôn (Trung Quốc) là nơi có nhiều ngọc quý. Có câu: Núi Côn Lôn cháy thì ngọc đá cũng tan.

8. *Khổng Minh*: Túc Gia Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị đời Hán, giỏi bày trận bát đồ.

Đồn một làng xóm trước xóm sau, theo phép ngũ liên Tề bá¹.
Nói quân trang thi áo thâm, khăn ngại, cờ ngũ hành, cờ tiểu nỉ thêu;
Nói binh khí thì gươm bạc, khiên soi, súng khai phúc, súng cò
máy đá².

Một phen hội tiểu trống đánh vang lừng³;
Máy trận tập binh, tiếng âm dạ há.
Mới nửa năm mà thanh thế đã to;
Nên một trận thời tỉnh thành cũng hạ.
Quan tướng cao sang,
Tháng ngày thông thả.
Những chắc anh hùng trời hộ, cậu làm nên làng được vững bền;
Hay đâu Tây tả thế cường, cậu mới khởi, làng đà đốt phá⁴.
Một rằng hãy “bất vân ông Nhạc”, mưu đánh Tề cho tính lỏng tay⁵;
Hai hoặc còn “vi vũ chàng Di”, kế phá Sở để thuộc lâu trong dạ⁶
Rồi sẽ mở mang,
Nên còn nấn ná.
Tắc kiến⁷.
Ngày hai mươi đông mạnh⁸;
Ngoài còn Đô kéo vô.
Quân đi thụng thụng;
Đạn bắn vo vo.
Tập công nó vẫn khinh lai, chẳng đánh, đánh thì được hẳn;

1. *Tề bá*: Tức Tề Hoàn Công, giới dùng binh.

2. *Súng khai phúc*: Súng mở nòng, nhồi thuốc phía sau, khác với súng nhồi thuốc từ đằng miệng.

3. *Hội tiểu*: Họp quân để đánh dẹp.

4. *Tả*: Tả đạo. Ngày trước, người ta cho đạo Thiên Chúa là đạo, nên gọi là tả đạo, chỉ bọn phản động trong công giáo.

5. *Ông Nhạc*: Tức Nhạc Nghị người nước Yên, đời Chiến Quốc, đem quân năm nước đánh Tề, hạ 70 thành.

6. *Chàng Di*: Tức Quán Di Ngô, hay Quán Trọng, danh tướng nước Tề cầm quân đánh nước Sở.

7. *Tắc kiến*: Thời thấy.

8. Tức 20 tháng 10 âm lịch (1885).

Bất ý ta đà thất thế, cản quân, quân chẳng đứng cho.
 Nghe kèn rởn ốc,
 Chạy trốn như bò.
 Ôn ào kẻ xa người gần, ông già bà lão;
 Tở mở làng trên xóm dưới, mẹ trẻ con so.
 Đại đồn thất thủ ¹,
 Ngọn lửa cháy ran,
 Lừng phương trời càng gió càng cao, xóm Đình, xóm Trại;
 Rạng mặt đất càng ngày càng tỏ, xóm Trửa, xóm Ràn,
 Ba xóm trong đình ngói tường vôi, như nhà giấy dán;
 Mấy xóm mới nhà tranh vách đất, như xác pháo tan.
 Cháy từ gà chích, gà kên,
 Cho đến mẻ sành mẻ bát.
 Lúa lúa tiên tiên theo khói, không ai còn cái mẹt, cái sàng.
 Nhà nhà lấm lấm lên mây, nào có sót cái gầu cái nát.
 Thượng Ích, Đông Khê biết chữa, bây giờ mặt chuột mới ra ²
 Thái Yên, Thanh Lạng ³ hay không, đây vốn miệng mang không tác ⁴.
 Mà ai nấy:
 Quá ngán quá đời,
 Dở cười dở khóc.
 Núc đá ba hòn ⁵ ;
 Nhà tre bốn cọc.
 Muối phải lửa nhai cứng hơn phèn;
 Gạo hơi khói nấu đen hơn móc.
 Lúc đứng lúc ngồi khác trước, ngựa gọ, chiếu ho ⁶ ,
 Đồ ăn đồ đựng khác xưa, mâm ngà đĩa ngọc.

1. *Đại đồn*: Tức đồn chín của quân Lê Ninh đóng ở Trung Lễ.

2, 3. *Thượng Ích, Đông Khê* (nay là xã Đức Thủy), *Thái Yên* (nay là xã Đức Yên), *Thanh Lạng* (nay thuộc xã Đức Thanh) là các làng ở quanh Trung Lễ.

4. Tục ngữ: Mang tác, nát làng.

5. *Núc*: Ống núc, vất bằng đất, để bắc nồi nấu, sau thay bằng kiềng sắt, ở đây lấy ba hòn đá kê để nấu.

6. *Ngựa gọ*: Phấn ngựa bằng gỗ gọ (gụ).

Chẳng những hát dặm bỏ, đi chơi bỏ, kẻ họp làng cũng bàn bạc
vụng thắm;
Cho đến uống rượu không, đánh bạc không, bọn nghiện hút cũng
điều xe lăn lóc.

Cháy năm bảy lần,
Chỉ không cháy trọc.

Nó bỏ công bòn mười cạnh đúc một trụ¹, đéo mẹ bò;
Cầm như là kiếm ba năm thiêu một giờ², mồ cha cóc.

Rồi đây:

Sạch trừ âm ế;

Rộng mở càn khôn.

Khởi nghĩa trống vang, làng náo nức bốn phương sĩ tử;

Cần vương cờ mở, mây rờ ràng năm bảy xương môn.

Tuốt gươm thiêng diệt giặc Tây Dương, hải ngoại xua ngọn sóng;

Kéo cờ nghĩa trừ quân ác tặc, thiên môn cho nó thẳng hồn.

Trước các quan “cán cổ” xuất tài, quan bình trị, bàn dân bình trị³;

Trên nhà nước “thừa càn” rõ vẻ, nước trường tồn, dòng dõi trường tồn⁴,

Lo chi việc ấy mà lo, kiến bò trong miệng chén;

Sợ mãi hơi đầu mà sợ, hùm còn ở đầu non.

Cháy nhà ta lại làm nhà, phượng lộn rồng leo đủ thứ;

Cháy lúa mùa liền được lúa, trâu năm voi mẹp từng cồn.

Vinh hoa phú quý như xưa, tiền kho bạc nén;

Lịch sự phong lưu hơn trước, bát bịt mâm sơn.

Thị tri⁵:

Thế giặc tung hoành,

Nhà dân nghi ngút.

1. Tục ngữ: Mười cạnh đúc nên một trụ (chữ) đồng.

2. Tục ngữ: Kiếm củi ba năm thiêu một giờ.

3. *Cán cổ*: Trong *Kinh Dịch*, quẻ “Cổ” có câu: “Cán phụ chi cổ”, nghĩa là sửa chữa được sai lầm của cha.

4. *Thừa càn*: Quẻ càn chỉ ngôi vua, ý nói vua lên ngôi.

5. *Thị tri*: Ấy biết.

Hay đạo trời khi một lở hai bồi;
Mà việc người cũng năm xấu ba tốt.
Những nghiệm thần linh báo ứng, ngày kia đa gãy dùn dùn¹;
Hay dàu trời đất cảm thông, hôm ấy sao sa rột rột.
Thời như làng ta,
Là nhất định đốt.
Nên đừng la mang tiếng la, đừng khóc mang tiếng khóc, trời cao
cũng ngoảnh cổ có hồi;
Mà ai ăn cứ việc ăn, ai làm cứ việc làm, sóng lở đã có tay chống cột.
Rày nhân:
Mùa xuân mát mẻ;
Nghiên bút thánh thơ.
Trước trông xa xóm dưới làng trên, một màu khô héo;
Nay ngó lại vườn xưa nhà mới, muôn cảnh tốt tươi.
Nghĩ mình kinh tế pháp tài, mới có động chỉ lo đàng chạy²;
Gặp lúc loạn li đa sự, không biết lại hay làm hơi.
Vây nấu ấm chè xanh nhấp giọng;
Để làm bài phú đỏ³ đọc chơi.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

1. Trước đó cây đa làng bị gãy cành, người ta cho là điềm xấu.

2. *Kinh tế pháp tài*: Thiếu tài kinh bang tế thế.

3. *Phú đỏ*: Tô Đông Pha xưa có bài "Xích Bích phú". Tác giả mượn tiếng "đỏ" (xích) để đối với chữ "xanh" (chè xanh). Đây chỉ là cách chơi chữ cho vui.

* Bài văn trên đây do ông Giáng ở Trung Lễ đọc cho ghi lại. Theo các cụ già ở Trung Lễ thì bài văn khiêu khổ (kêu nổi oan khổ) này, tác giả làm vào năm Thành Thái thứ 2 (1890), sau khi phong trào Cần vương bị dẹp tắt, làng Trung Lễ lại tiếp tục bị khủng bố bắt bớ.

TRUNG LỄ KHỔ KHIẾU VĂN

Dân tôi Trung Lễ,
Dân tôi Trung Lễ,
Đơn khiếu thượng quan:
Duyên đất xưa là tự đời Đinh, non Liêm, suối Nhượng¹;
Sổ làng tôi chia làm sáu giáp, tả võ, hữu văn.
Lúc thái bình hành đạo tế thời, có Quán đạo, Phó cơ, Khâm sai
Án sát²;
Hồi loạn lạc Cần vương hộ giá, có Tán dương, Thương biện, Đề
đốc, Lãnh binh³.
Một phen tang hải, kẻ tử người sinh.
Mấy cuộc đao binh, kẻ đi người thú.
Thiệt giặc phá nhà cháy, sạch bóng tay trắng hai bàn;
Mà xã chạy dân xiêu, ngơ ngác thành hoàng chư vị.
Tưởng rằng làm phúc, xúc lầy tội, xót thương những bậc đai cân⁴;
Chi bằng đốt dựa cột mà nghe, ngơ ngác một đoàn khố chạc.
Ăn sập ăn ngựa ba mớ tấm xay;
Chạy ngược chạy xuôi hai vai hàng áo.
Ruộng cu cu chọi nhau, ba gánh lúa còi⁵;
Nhà rật rật vắng tanh, vài gian tre mọc⁶.
Ăn không nên một miếng, đánh không nên một chén, tiếng Kẻ
Ngu vẫn tóm như dam⁷;
Tiền không ai đầy kho, lúa không ai đầy gian, thiệt đất thó đào
không ra chạch.
Lèo khèo khó trèo nhà ngói.

1. Non Liêm, suối Nhượng: Chưa rõ điển tích.

2. Hành đạo tế thời: Thi hành đạo để giúp đời.

3. Hộ giá: Đi theo xe vua, ý nói giúp vua (Hàm Nghi).

4. Đai cân: Cái đai, cái khăn, chỉ các quan chức.

5. Thành ngữ: Rộng cu trại chắc không lấm lông, chỉ loại ruộng khô, ruộng xấu.

6. Rật rật: Tiếng Nghê Tinh là chim sẻ.

7. Kẻ Ngu: Tên tục của xã Cổ Ngu, sau là xã Trung Lễ.

Luẩn quẩn ăn quẩn cối xay.

To miếng không thềm, miệng đã bông lại chờ rau lạnh;

Cao bay mặc quách, chim vương cung nên sợ cây cong.

Nhát như thứ hươu sao, dân đâu dám cưới đầu voi dữ,

Gan nào thua chuột nhất để dân tôi mang tiếng mèo già.

Lành đồn xa mà dữ cũng đồn xa, tiếng động Chu Nguyên bay

rồng rắn¹;

Yên ta đó mà dở (?) cùng ta đó, tiếng gán Hán tướng đuổi beo hùm².

Súng ống binh đồn,

Giáo gươm ...³

Bắt trai làng gông trói;

Đòi phụ lão giam tra.

Tiền gạo sạch không, khóc như Ngô bán kẹo;

Cu rùa chẳng biết, mắng như bò vào vườn.

Như “lê hậu lê hạc”, trâu hay húc dạc sừng⁴;

Chỉ hò đứng đập đi, ách giữa đàn mang cổ,

Khổ thật là khổ,

Oan thật là oan.

Trên chín lớp mây xanh, cóc kêu lâu còn thấu;

Dưới một đoàn con đỏ, trâu đất chi dày bừa!

Dỏ nhà ai quai nhà nấy, cứ sao bắt con giếc tiếc con rô;

Ăn cây nào rào cây xưa, không lẽ chặt bụi tre nhè bụi chuối.

Xin nghĩ lại phận tròn cây gỗ, dân vẫn dễ lẩn;

Đừng nên câu nẻ thẳng mực tàu,⁵ quan làm cứ việc.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,

Nxb Nghệ An, 1995.

1.2. Chưa tra cứu được điển tích.

3. Mất hai chữ.

4. *Lê hậu lê hạc*: Tiếng hò xua trâu khi chúng húc nhau.

5. Thợ mộc dùng dây tẩm mực bện lên gỗ, vạch đường thẳng để cưa, đục, gọi là “nẻ mực tàu”. Thành ngữ: Cầm cân nẻ mực.

* Bức thư trên đây Trần Huy Liệu đã dẫn trong bài “Phong trào cách mạng qua thơ văn” đăng trên tạp chí Văn Sử Địa.

Bản này sưu tầm ở Trung Lễ, Đức Thọ, do ông Đặng Văn Ngọ cung cấp.

18. BÙI THỊ TRANG

(1833 - ?)

Bùi Thị Trang, thường gọi cô Trang, là con gái của Phó bảng Bùi Thố ở xã Phát Nãi, sau đến ở xã Phong Phú, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, và là vợ Nguyễn Cần (?), chưa rõ quê quán. Cùng với anh chị em cô Trang, Nguyễn Cần tham gia phong trào Cần vương chống Pháp, và hy sinh trong một trận đánh ở Trại Lê (nay là xã Quang Lộc, Can Lộc). Bà viết bức thư bằng văn vần dưới đây gửi Bang biện Lê Ninh, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Trung Lễ, Đức Thọ.

THƯ GỬI QUAN BANG ¹

Chí quân tử bốn phương hồ thỉ,
Lòng nữ nhi đâu chịu diên hoàng ².
Xưa nay một gánh cương thường,
Nào ai lại có nhẹ nhàng được nao.
Đành phận kẻ giữ vào khoa mục,
Nhờ quân ân tước lộc đã nhiều.
Gặp khi bờ lở sóng xiêu,
Mà đưa cột đá chống kiêu giữa dòng.
Còn như thiếp má hồng phận gái,
Vả xuân thu trạc ngoại bốn tuần.
Tuy rằng thua Lý Nương Quân ³,
Vả chùng cái chí Bùi Xuân chẳng mà ⁴;
Kìa Lang Sa là loài dương khuyến ⁵,

1. *Quan Bang*: Lê Ninh được phong Bang biện quân vụ.

2. *Diên hoàng*: Chưa rõ ý; có thể là: nghiêng ngã (diên), sợ hãi (hoàng) (?)

3. *Lý Nương Quân*: Chưa tra cứu được điển tích.

4. *Bùi Xuân*: Bùi Thị Xuân, nữ tướng tài ba của nhà Tây Sơn.

5. *Lang Sa*: Phiên âm Hán Việt chữ France (nước Pháp); cuối thế kỷ XIX, France thường được dùng giản lược là Phú, Phú Lãng, Lang Sa. Về sau ta theo cách phiên của Trung Quốc là Pháp Lan Tây, nói tắt là Pháp.

Cứ phỉnh lừa qua đến nước mình.
 Mấy lâu Nam Bắc tung hoành,
 Cõi bờ xâm chiếm, tỉnh thành tan hoang.
 Lấy của nả bạc vàng đã lăm,
 Lại còn thêm hiếp hãm đàn bà.
 Thật là đồ quý loài ma,
 Đâu là đạo lý, đâu là thi thư? ¹
 Nó cậy có thuyền to súng ngái,
 Ta đây là cờ ngãi, giáo nhân.
 Khắp trời là thiệp là thần,
 Cờ vua lộc nước, áo quần ơn dân.
 Ngoái Bình Lĩnh nhỏ chan nước mắt ²,
 Những xót xa ám ức làng quê.
 Nếu mà theo một chữ hòa,
 Thôi thôi di địch Lang Sa còn gì! ³
 Phán hổ uy rặt quân tà đạo,
 Nhân gặp hồi nhốn nháo đế kinh.
 Âm thầm rèn súng luyện binh,
 Tứ bề ong dậy hại bình lương dân.
 Gây bao tội bất nhân đã quá,
 Dạ đàn bà nên ngựa gan thay.
 Thiếp tôi thốn thức đêm ngày,
 Khuyên chàng sắt đá bình Tây theo người.
 Ai ngờ đâu lòng trời chẳng tưởng,
 Mới một phen xuất tướng đề binh.
 Trai Lê là đất giao chinh ⁴,
 Thất cơ thoát đã thu linh trận tiền.
 Ôi chồng tôi gan liền sắt đá,
 Trước vì vua sau nữa vì dân.
 Làm cho tỏ mặt trung thần,
 Trước Gia Cát Lượng, sau Văn Thiên Tường ⁵.

1. *Thi thư*: Ở đây dùng với nghĩa văn minh, có văn hóa.

2. *Bình Lĩnh*: Núi Ngự Bình, chỉ kinh đô Huế.

3. Lúc này triều đình Huế chủ "hòa" nghĩa là đầu hàng Pháp, làm nô lệ (di địch) của Pháp.

4. Trai Lê nay thuộc xã Quang Lộc, Can Lộc.

5. *Gia Cát Lượng*: Mưu thần của vua Thục Hán Lưu Bị; *Văn Thiên Tường*: Trung thần nhà Tống chủ trương chống quân Kim xâm lược, bị gian thần Tần Cối mưu hại.

Trời làm chi xót thương nhiều nỗi,
 Lại càng thêm bối rối tác lòng.
 Còn trời, còn núi, còn sông,
 Những người trung nghĩa thác cùng như xưa.
 Đành phận thiếp con cô mẹ quả,
 Rối ruột tằm chưa dễ tòng hung,
 Thẹn xưa những đấng nữ hùng,
 Đô thành phục nghĩa, tô binh kéo cờ ¹.
 Nương được kẻ khi nhờ báo phục,
 Nghe tiếng người ² nô nức bốn phương,
 Từ ngày phụng chỉ Cần vương,
 Hạ thành Hà Tĩnh, Định Trường cũng kinh ³.
 Dương vẫy rồng vin vin cũng dễ,
 Cưỡi voi hùm cũng dễ vinh vinh.
 Tới đâu thỏa thiếp nhân tình,
 Tiếng vang dậy đất, uy linh ngang trời.
 Khó chi quét những dây cỏ rữ,
 Khó gì trừ những lũ hôi tanh.
 Từ ngày khắc phục Hà Thành,
 Muôn dân vui vẻ, hai kinh vững vàng.
 Làm tỏ mặt Hồng Lam tú kiệt,
 Thật rõ ràng oanh liệt trâm anh.
 Trời cao, nước biếc, non xanh,
 Công lao một thuở thơm danh muôn đời.
 Lòng người đang mong đeo gánh cả,
 Ất một phen rối dạ ngang lòng;
 Sắt kia có dưa nên dùng,
 Ngọc kia có chuột mới hòng nên công.
 Kia cậu Lãng khuất lòng cạm dạ ⁴
 Nọ chàng Phùng xa mã đông du ⁵.
 Đã từng mấy trận kỳ khu,
 Mới hay một tướng luận thu công thành.

1. *Phục nghĩa*: Đưa trở lại điều nghĩa, chính nghĩa.

2. *Người*: Chỉ Lê Ninh.

3. Sau khi vào hạ tỉnh thành Hà Tĩnh, nghĩa quân Lê Ninh kéo ra đánh Định Trường (nay thuộc xã Đức Yên, Đức Thọ).

4.5. Chưa rõ nói về ai và về việc gì.

Xin người tới đề binh hỏi tội,
Vừa tới nơi chớp giạt mây tan.
Đánh đồn Dương Liễu sấm ran,
Chém thàng lãnh Duật bắt đoàn mộ Tây ¹.
Tiếng thảo tặc đồn bay như nổ,
Quân thanh biên lại mộ càng đông.
Thật là dân có lòng trung,
Mạnh Khang nổi dấu anh hùng ngàn thu ².
Những gắng gỏi công phu kẻ trước,
Áng nhung trường bao lớp can tương ³.
Thật là dân có lòng thương,
Dù hôn chín tuổi cô trung được nhờ.
Bóng lờ mờ Giang Đình nguyệt xế,
Cờ rõ ràng Trung Lễ dương cao.
Thiếp nay hổ phận xiết bao,
Lời chung một thảo dâng vào cửa viên ⁴.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

-
1. Đầu 1887, Lê Ninh đưa quân sang đánh đồn Dương Liễu (nay là xã Nam Dương, Nam Đàn) bắt giết đồn trưởng Nguyễn Duật và nhiều lính mộ.
 2. *Mạnh Khang*: Tên hiệu của Lê Ninh.
 3. *Can tương*: Cái gậy, cái hèo, chỉ đồ binh khí.
 4. *Cửa viên*: Cửa trại quân.

19. NGUYỄN THỊ QUYÊN (1830 - 1887)

Bà là con út Nguyễn Công Trứ, quê thôn Uy Viễn, nay thuộc xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Vì lấy ông Tú tài Trần Văn Ý một nghĩa sĩ Cần vương người xã Đan Phố cùng huyện, cho nên thường được gọi là bà Tú Ý.

Là một phụ nữ hay chữ, có khí phách, lúc lớn lên, ở địa phương thực dân đang gài bọn cố đạo phản động đi tìm hiểu tình hình đất nước ta; còn ở toàn quốc, giặc đang thực hiện chính sách xâm lược theo kiểu tầm ăn lá dâu. Bà thích ngao du sơn thủy, đi hầu khắp cõi Hồng Lam và nặng lòng cảm thương với dân tình đất nước.

Bà có nhiều thơ văn, nhưng phần lớn đã bị thất lạc. Những bài còn ghi được ở đây là do các cụ ở Đan Phố, Đan Trường cung cấp.

NHẮN CỔ ĐẠO TÂY

Sang làm chi rứa cố Tây ơi,
Giảng đạo Châu Hoan đã có người.
Há lẽ Thù xuyên không nước thánh ¹,
Mà đây thực xá cũng nhà trời ².
Sơn hà muôn dặm khôn hầu dễ,
Văn hiến ngàn năm há phải chơi.
Muốn tốt đem nhau về Phú Lãng.
Anh hùng nát ruột mãi chưa thôi.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

1. *Thù xuyên*: Sông Thù ở nước Lỗ, quê Khổng Tử.

2. *Thực xá*: Nhà học.

Cả hai câu có ý: Nước ta cũng đã có nền văn hóa phương Đông.

THẾ SỰ NHƯ NAY ... ¹

Thế sự như nay đã đổi rồi,
Đá vàng âu cũng đổ mồ hôi.
Nom lên Hồng Lĩnh mây tuôn ngược.
Ngó xuống Lam Giang nước chảy xuôi.
Còn nước, còn non, còn vũ trụ,
Có trời, có đất, có vua tôi.
Ai về nhắn với phường hào kiệt.
Phải tính rằng đây há lẽ ngồi?

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

THƠ THÁCH ÔNG CỬ HỌA ²

Đồn rằng hay chữ tiếng om sòm,
Nay được tai nghe lại mất dòm.
Kinh sử dám phô tài nấu đúc,
Ngọc vàng luống được tiếng khen bom.
Non xanh ngó lại từng trăm thước,
Sông Phố trôi xuôi liễu một chòm.
Sấn hứng vài lời khi gặp gỡ,
Dám dẫu cửa sấm trống tì tòm!

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

1. Bài này khá phổ biến ở Nghệ Tĩnh, nhiều người cho là khuyết danh. Sách *Phan Bội Châu toàn tập* cho là của cụ Phan. Nhưng theo các cụ ở Nghi Xuân, Nghi Lộc đều cho là của bà Nguyễn Thị Quyên (*Theo Năm thế kỷ...*). Sau khi đối chiếu, cân nhắc văn phong, chúng tôi nghiêng về ý kiến sau.

2. Bài thơ này và bài sau gắn với một giai thoại: Lần ấy, bà Tú Ý đi dò dọc từ Hương Sơn về Nghi Xuân; cùng chuyến dò đó có một ông Cử. Từng nghe tiếng bà, ông Cử muốn cùng bà xướng họa. Nhưng nhau mãi cuối cùng bà Tú phải “xướng” (bài trên). Ông Cử bí quá không họa nổi, xin khát, rồi biệt vô âm tín. Bà bèn tìm cách gửi đến cho ông Cử bài thơ thứ hai.

GỬI TẶNG ÔNG CỬ

Mấy lâu trần trọc một bài thơ,
Ván đã trơn lì chiếu đã xơ,
Đầu gối lắc mòn câu chữa vện,
Hàm râu nhổ sạch bút còn trơ.
Mực bôi bản thảo đen trăm vạch,
Phấn rắc hoa tiên trắng một tờ.
Ai về nhắn cậy tao ông với,
Cửa sấm là đây, đã biết chưa?

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

GỬI CHỒNG ¹

Thiếp mấy lâu nay dưới hải tân,
Thoát nghe Đại Huệ ngút hoàng vân.
Nghĩ là tính mệnh không trời đất,
Ai biết giang sơn có quỷ thần.
Bĩ thái chẳng qua đành một hội,
Cương thường chắc hẳn vện mười phân.
Gương treo trung nghĩa cho người thế,
Cuộc rượu Hồng Lam tỉnh tỉnh dần.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

1. Thời gian này, Trần Văn Ý cùng Hoàng giáp Nguyễn Hữu Chính ở Nam Đàn đưa quân lên Nam Kim, phối hợp với quân của Nguyễn Đức Quy.

KHÓC CHỒNG ¹

Cười cũng vô duyên, khóc cũng thừa,
Trông gương mà thẹn với người xưa.
Anh hùng mấy mặt đâu hơn nữa,
Con tào trêu người đã gớm chưa !
Hầu dễ vàng phai cùng đá nát,
Nhớ khi rượu sớm với trà trưa.
Chon von Hồng Lĩnh lòng son thắm,
Trải mấy năm trời những nắng mưa.

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
Nxb Nghệ An, 1995.

1. Sau khi đội nghĩa quân tan rã, Hoàng giáp Nguyễn Hữu Chính vào hoạt động ở vùng Hà Tĩnh, Trần Văn Ý về quê rồi mất.

NGUYỄN XUÂN ÔN

(1825 - 1889)

Nguyễn Xuân Ôn hiệu là Ngọc Đường, người xã Lương Điền, huyện Đông Thành (nay là xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Sinh trưởng trong một nhà nho nghèo, mẹ mất sớm, nên tuổi đã lớn ông mới được đi học. Mãi đến khoa Tân Mùi (1871), ông mới đậu Tiến sĩ, được bổ nhiệm Tri phủ Quảng Ninh rồi thăng Đốc học Bình Định, Án sát Bình Thuận. Ông là một trong những quan lại kiên quyết chủ chiến. Trong thời kỳ này, ông đã nhiều lần trình bày lên Tự Đức kế hoạch đánh giặc Pháp, nhưng triều đình mục nát không chấp thuận ý kiến của ông. Hơn nữa, ông lại hết sức chăm lo việc xây đắp thành lũy để phòng ngự nên triều đình sợ bọn Pháp gây rắc rối đã đổi ông ra làm Án sát Quảng Ngãi. Chán nản vì triều đình hèn nhát, ông cáo quan về làng lo tìm cách cứu nước.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông mộ quân khởi nghĩa ngay tại làng rồi kéo lên đồng Thông, thuộc vùng Vũ Kỳ ngày nay, lập căn cứ kháng chiến. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân khá lớn bao gồm vùng Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghi Lộc. Tuy chỉ có vũ khí thô sơ nhưng với tinh thần dũng cảm, mưu trí, trong hai năm chiến đấu, nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của ông đã lập được nhiều chiến công rực rỡ. Tuổi đã già nhưng ông rất can đảm, trận đánh nào cũng tham gia, lúc đánh thì đi trước, lúc rút thì đi sau. Chẳng may, ngày 25 tháng 7 năm 1887, ông bị bọn Pháp bất ngờ đột kích, vây bắt được trong lúc đang điều trị tại làng Đông Nhân gần Yên Mã (Yên Thành). Địch đã tìm mọi cách mua chuộc ông nhưng trước sau ông vẫn giữ được tấm lòng trung với đất nước. Chúng đem về giam giữ ở nhà lao Huế và ông mất vào cuối năm 1889. Ông để lại một tập thơ văn gọi là *Ngọc Đường thi văn tập*. Thơ văn của ông nêu cao lòng tự hào dân tộc, tinh thần quyết tâm kháng chiến bất chấp quân thù có vũ khí hiện đại, đồng thời lên án nghiêm khắc quân giặc tàn bạo và bọn phong kiến đầu hàng, hèn nhát.

Những bài chọn ở đây rút trong *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn* do Nguyễn Đức Vân, Hà Văn Đại dịch, Nxb Văn hóa xuất bản năm 1961.

述懷（其四）

自古興邦保治君
須知固本在寧民
侵邊豈盡無強敵
謀國還當有折臣
壁可畫龍窮爾巧
阱將脫虎冀誰憐
癡心欲得洋人術
不料洋人是敵人

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Kỳ tứ

Tự cổ hưng bang bảo trị quân,
Tu tri cố bản tại ninh dân.
Xâm biên khởi tận vô cường địch,
Mưu quốc hoàn đương hữu chiết thân.
Bích khả họa long cùng nhĩ xảo,
Tĩnh tương thoát hổ ký thù lân.
Si tâm dục đắc Dương nhân thuật,
Bất liệu Dương nhân thị địch nhân.

Dịch nghĩa:

THUẬT Ý NGHĨ CỦA MÌNH

IV

Từ xưa những ông vua biết giữ nước và dựng nước,
Phải biết giữ cội gốc ở chỗ làm cho dân yên.
Xâm lấn bờ cõi, có bao giờ hết những quân giặc mạnh,
Mà lo việc nước thì phải có tôi hiền.
Vách có thể vẽ rồng với hết tài khéo của anh ¹,
Bấy để xống mắt hổ còn mong ai thương ².
Lòng ngu dại muốn học kỹ thuật của Tây.
Không dè Tây lại là kẻ địch.

Dịch thơ:

*Những vua dựng nghiệp giỏi xưa nay,
Vốn biết yên dân: gốc vững thay.
Xâm lược hết đâu không giặc dữ,
Lo toan cần phải có tôi hay.
Vẽ rồng trên vách tha hồ khéo,
Thả hổ xống chuồng dại chịu cay.
Si ngốc những mong Tây giúp khéo,
Ai ngờ kẻ địch chính là Tây.*

Chu Thiên dịch.

1. Đời xưa có người vẽ rồng trên vách mà không điểm mắt, nói rằng điểm mắt sợ rồng bay mất. Hai câu ý nói kỹ thuật của Tây dù có khéo nhưng để Tây cướp nước thì tội tại ai?

2. Như trên.

述懷（其五）

未做卿夫辱已多
功名遲暮老來何
贅戎謾講西邊好
輓黨甘論北地和
防禦六軍磨月廩
詢咨三使屈星槎
夜來憶起聞雞事
頻把干將向月磨

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Kỳ ngũ

Vị tổ khanh phu nhục dĩ đa,
Công danh trì mộ lão lai hà.
Ngao hung mạn giảng tây biên hảo,
Côn đảng cam luân bắc địa hòa.
Phòng ngự lục quân my nguyệt lẫm,
Tuân tư tam sứ khuất tinh sà.
Dạ lai ức khởi văn kê sự,
Tần bả can tương hướng nguyệt ma.

Dịch nghĩa:

THUẬT Ý NGHĨ CỦA MÌNH

V

Chưa làm quan khanh, quan đại phu mà nhục đã nhiều,
Công danh chậm muộn, già đến nơi biết làm thế nào.
Phương Tây thì giảng hòa với bọn giặc Ngao (Pháp),
Đất Bắc lại cam điều đình với bè đảng Côn (Ngô Côn)¹.
Sáu quân phòng giữ đã hại nhiều lương tháng,
Các sứ thần thuyền bè giao thiệp cũng chỉ nhục mình.
Đêm đến nhớ tới việc người xưa nghe gà gáy, dậy
múa gươm²,
Luôn luôn đem gươm báu mài dưới ánh trăng.

Dịch thơ:

*Chưa phải khanh phu nhục đã nhiều,
Công danh chậm muộn nữa già sao.
Phía Tây thương lượng cùng quân Pháp,
Phương Bắc hòa thân với giặc Tàu.
Phòng ngự sáu quân hao bạc tháng,
Hỏi han ba sứ nhục bè sao.
Đêm trường nhớ chuyện nghe gà gáy,
Mài mãi gươm thần bóng nguyệt cao.*

Nguyễn Đức Vân – Hà Văn Đại dịch..

1. Đảng của Ngô Côn, một đảng nông dân khởi nghĩa của Trung Quốc bị đàn áp tràn sang đánh phá vùng Bắc Kỳ. Khi sang nước ta quân của Ngô Côn đã bị thổ phỉ hóa; trừ cánh quân của Lưu Vĩnh Phúc.

2. Tổ Dịch đời Đông Tấn có chí đánh giặc, đêm nằm nghe gà gáy dậy múa gươm, ý nói sốt sắng đánh giặc.

訪清潭公消息不凡
悲述

雲路功名奢望我
沙場音問重悲公
遭時俊傑知心幾
謀國人賢轉眼空
只向死生求節義
莫將成敗論英雄
邊疆共濟書猶在
誰向戎場敘戰功

Phiên âm:

**PHỎNG THANH ĐÀM CÔNG
TIÊU TỨC BẤT KIẾN BI THUẬT**

Vân lộ công danh xa vọng ngã.
Sa trường âm vấn trọng bi công.
Tao thời tuấn kiệt tri tâm kỷ,
Mưu quốc nhân hiền chuyển nhân không.
Chỉ hướng tử sinh cầu tiết nghĩa.
Mạc tương thành bại luận anh hùng.
Biên cương cộng tế thư do tại,
Thùy hướng nhung trường tự chiến công.

Dịch nghĩa:

HỎI THĂM TIN TỨC ÔNG THANH ĐÀM KHÔNG THẤY, BUỒN THUẬT RA ¹

Công danh đường mây tôi còn hy vọng nhiều,
Tin tức chôn chiến trường, nghĩ càng thương cho ông.
Bạc tuấn kiệt gặp thời, biết lòng mình dễ có mấy,
Người hiền tài lo việc nước, nháy mắt đã không còn.
Chí nhằm vào chỗ sống chết để tìm người tiết nghĩa,
Không nên đem việc thành bại mà kết luận bậc anh hùng.
Bức thư nói cùng nhau giúp việc bờ cõi, vẫn còn ở đây ²,
Ai tới chiến trường mà trình bày chiến công ?

Dịch thơ:

*Sự nghiệp đường mây tôi những mong,
Thư từ mặt trận nhớ thương ông.
Gặp thời tuấn kiệt chung lòng ít,
Lo nước nhân hiền chớp mắt không.
Chết sống cốt sao tìm tiết nghĩa,
Hơn thua chi sá luận anh hùng.
Biên cương góp sức thư còn đó,
Ai tới sa trường kể chiến công !*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Ông Thanh Đàm họ Nguyễn người Nghệ An có lẽ là ông Tiến sĩ Nguyễn Nguyên Thành.

2. Nguyên trước ông Thanh Đàm có gửi thư nói rằng: "Nay bờ cõi có việc, các ông may được gặp thời, nên cùng bậc quân tử ở triều, ở quận hợp sức mà làm việc, tôi rất lấy làm thỏa lòng, v.v..."

府堂閒述

秋去秋來客未歸
家山回首思依依
可無風景新亭慨
況有煙霞故國思
丹桂香濃家信遠
黃花味淡客音遲
何當共對鄉人酌
肯把尊鱸說見機

Phiên âm:

PHỦ ĐƯỜNG NHÀN THUẬT

Thu khứ thu lai khách vị quy,
Gia sơn hồi thủ tứ y y.
Khả vô phong cảnh Tân đình khái.
Hương hữu yên hà cố quốc tư.
Đan quế hương nồng gia tín viễn,
Hoàng hoa vị đạm khách âm trì.
Hà đương cộng đối hương nhân chúc,
Khẳng bả tuần lô thuyết kiến ky.

Dịch nghĩa:

Ở TRONG PHỦ ĐƯỜNG NHÀN RỒI THUẬT NỔ LÒNG

Thu đi, thu lại mà mình ở đất khách chưa về,
Ngoảnh lại quê hương lòng những vấn vương.
Lẽ nào không cảm khái về phong cảnh Tân đình ¹.
Phương chi lại nghĩ đến khói rắng nơi cố quốc.
Quế đỏ hương nồng, thư nhà xa vắng ²
Hoa vàng mùi lạt, tin khách về chầy ³.
Ước sao được với người làng cùng chuốc chén,
Đâu lại chịu đem rau thuần, cá vược, nói chuyện biết
thời cơ ⁴.

Dịch thơ:

*Thu đi thu lại khách trông chờ,
Ngoảnh lại quê nhà dạ vẫn vương.
Phong cảnh Tân đình rơi lệ nóng,
Mây mù cố quốc chạnh lòng tơ.
Hương nồng quế đỏ thư từ vắng,
Vị lạt hoa vàng tin tức thưa.
Sao được người làng cùng chuốc chén,
Dám đâu thuần, vược nói tri cơ.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

-
1. Câu này và câu dưới tỏ ý về nạn giặc chiếm Nam Kỳ.
 2. Quế đỏ: Ông Đậu Yên Sơn đời nhà Tống có năm người con đều học hành đỗ đạt, nên người đời ấy có câu thơ: "Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương". Nghĩa là, một cây linh xuân già, năm nhánh quế đỏ thơm.
 3. Hoa vàng: Tức là hoa cúc. Người xưa có câu thơ: "Mạc hiềm lão phố thu dung đạm, do hữu hoàng hoa vạn tiết hương". Nghĩa là, chớ hiềm cảnh thu trong vườn lạt lẽo, mùa muộn còn có hoa cúc vàng thơm. Ở đây nói, mình đã già lại đi làm quan xa.
 4. Ông Trương Hàn, tự là Quý Ứng, làm quan đời nhà Tấn, biết thiên hạ sắp loạn, thác cớ là nhớ thú cá vược, rau thuần ở quê nhà, rồi xin từ quan mà về. Sau ông Tô Đông Pha đời nhà Tống làm thơ khen, trong có câu: "Bất tu cánh thuyết tri cơ táo, chỉ vị thuần lô dã tự hiền". Nghĩa là, chưa cần nói ông ta biết thời cơ sớm, mà chỉ nhớ cá vược, rau thuần cũng là giỏi rồi. Ở đây ý nói không ưng cầu an, mà ở lại giúp nước.

往轄內美祿社閱團勇東

幫辦舉人武伯濂

蠢爾洋夷闕海關
思皇共奮捍邦艱
旌旗拂岸風雲變
鎧戟臨江水月寒
介胄士披儒者服
章縫人著將軍冠
可知敵愾臣心協
不作尋常劍馬看

Phiên âm:

**VĂNG HẠT NỘI MỸ LỘC XÃ DUYỆT
ĐOÀN DŨNG, GIẢN BANG BIỆN CỬ NHÂN
VÕ BÁ LIÊM**

Xuẩn nhĩ dương di hám hải quan,
Tư hoàng cộng phấn hãn bang gian.
Tinh kỳ phát ngạn phong vân biến,
Khải kích lâm giang thủy nguyệt hàn.
Giới trụ sĩ phi nho giả phục,
Chương phùng nhân trước tướng quân quan.
Khả tri địch khái thần tâm hiệp,
Bất tác tầm thường kiếm mã khan.

Dịch nghĩa:

**DUYỆT QUÂN ĐOÀN DỪNG Ở XÃ MỸ LỘC,
NHÂN GỬI CHO VIÊN BANG BIỆN
LÀ ÔNG CỬ NHÂN VÕ BÁ LIÊM**

Lũ rợ Tây ngu xuẩn kia dám dòm ngó cửa biển của ta,
Nhiều người háng hái chống đỡ bước gian nan cho
nước nhà.
Cờ xí phát phơ trên bến, gió mây dường như đổi sắc,
Gương giáo đàn bày bên sông, trăng nước ngó cũng
lạnh lòng.
Tướng sĩ mang giáp đội mũ võ, bận quần áo nhà nho,
Người mặc áo xiêm quan văn lại đội mũ tướng võ.
Đủ biết mọi người đều chung một lòng đánh giặc,
Không nên coi thanh gươm yên ngựa làm việc tầm thường.

Dịch thơ:

*Giặc bễ lăm le chốn hải phòng,
Phò vua giữ nước quyết ra công.
Cờ bay gió bến mây phơ phới,
Gương loáng trăng sông nước lạnh lùng.
Áo khoác thư sinh, thân chiến sĩ,
Mũ mang võ tướng, bậc nho phong.
Mới hay căm giặc lòng như một,
Xin chớ coi thường khách kiếm cung.*

Hoàng Tạo dịch.

聞四鎮不守感作

左莠何民乃袒洋
十年兵燹毒吾良
朝廷籌算紛和局
邊閩規恢弄戲場
匡世不嫌無管葛
傾邦可奈有汪黃
對人猶作欺心話
不覺何顏做主張

Phiên âm:

VĂN TỬ TRẦN BẤT THỦ, CẢM TÁC

Tả dũ hà dân nãi đản dương,
Thập niên binh tiển độc ngô lương.
Triều đình trừ toán phân hòa cục,
Biên khốn quy khôi lộng hí trường.
Khuông thế bất hiêm vô Quán, Cát.
Khuynh bang khả nại hữu Ưông, Hoàng.
Đối nhân do tác khi tâm thoại,
Bất giác hà nhan tổ chủ trương.

Dịch nghĩa:

NGHE TIN BỐN TỈNH THẮT THỦ CẢM TÁC ¹

Dân tả đạo là ai mà lại bênh theo quân Tây ² !
Mười năm binh lửa tai hại cho dân lương ta.
Triều đình tính toán rồi bong về cuộc bàn hòa,
Ngoài bờ cõi lo lắng việc khôi phục như là trò chơi.
Giúp đời chớ hiểm không có ông Quán Trọng và ông
Gia Cát Lượng ³,
Làm hại nước khốn nỗi lại có họ Uông và họ Hoàng ⁴.
Đối với người, còn nói lời dối lòng,
Không biết còn mặt mũi nào mà nắm chủ trương.

Dịch thơ:

*Dân giáo sao theo bọn ngoại dương,
Mười năm binh hỏa hại dân lương.
Triều đình hòa hảo thêm bày chuyện,
Biên quận lo toan khéo vẽ tuông.
Nào sợ giúp đời không Quán, Cát,
Ngán thay bán nước có Uông, Hoàng.
Đối người còn nói lời gian dối,
Mặt mũi nào mà đứng chủ trương.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. *Bốn tỉnh*: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Sau hòa ước 1874, bọn Pháp vin vào đó, xâm chiếm bốn tỉnh.

2. *Bênh*: Ở đây là dịch bóng nghĩa chữ *đần*. *Đần* là xấn tay áo. Chu Bột đời nhà Hán, muốn diệt nhà Lã, do đó chữ "*đần*" có nghĩa là bênh. Tả đạo cũng gọi là tả dữu. Dữu là thứ cỏ xấu hay mọc lẫn với lúa, cho nên người ta hay chỉ người xấu. Thời Tự Đức gọi dân theo đạo Gia Tô là dữu dân. Còn dân khác là dân tốt, nên gọi là lương dân. Sau dần thành ra người ta dùng chữ *bên lương* để chỉ người không theo đạo.

3. Quán Trọng, đời Xuân Thu, giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá. Gia Cát Lượng người đời Tam Quốc, giúp Lưu Bị dựng nước Thục.

4. Uông Bá Ngạn và Hoàng Tiềm Thiện là gian thần đời Nam Tống, chủ trương hòa với nhà Kim.

哭義士次綏福縣官原韻

六州樓櫓變羊羶
寒歲孤松一節堅
望眼已成新世界
夢魂猶作舊山川
英雄用武寧無地
豪傑成功蓋有天
才惜聞雞空扼腕
胡塵今已到龍編

Phiên âm:

KHỐC NGHĨA SĨ THỨ TUY PHƯỚC HUYỆN QUAN NGUYÊN VẠN

Lục châu lâu lộ biến dương chiêm,
Hàn tuế cô tùng nhất tiết kiên.
Vọng nhãn dĩ thành tân thế giới,
Mộng hồn do tác cựu sơn xuyên.
Anh hùng dụng võ ninh vô địa,
Hào kiệt thành công cái hữu thiên.
Khả tích văn kê phòng ách uyển,
Hô trần kim dĩ đáo Long Biên.

Dịch nghĩa:

HỌA NGUYỄN VĂN BÀI THƠ CỦA QUAN HUYỆN TUY PHƯỚC KHỐC NGƯỜI NGHĨA SĨ ¹

Lâu gác trong sáu châu nay đã thành nơi tanh hôi,
Một tiết vững bền như cây thông lẻ loi trong mùa rét.
Mắt trông đã thành ra thế giới mới,
Hồn mộng còn cho là non sông cũ.
Người anh hùng không phải là không có đất dụng võ,
Người hào kiệt mà thành công được cũng là tại trời.
Tiếc thay, nghe gà gáy lóang những nắm tay tức giận,
Bụi rợ Hồ nay đã đến đất Long Biên ².

Dịch thơ:

*Lâu thành sáu tỉnh hóa tanh hôi,
Khí tiết cô tùng lạnh vẫn tươi.
Thế giới mắt trông đã mới lạ,
Non sông mơ mộng hãy bồi hồi.
Anh hùng dụng võ đương còn đất,
Hào kiệt thành công vẫn có trời.
Lóang những nghe gà riêng bực tức,
Long Biên đã nhuộm bụi Hồ rồi.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Ông Nguyễn Hữu Nhân ở Nam Bộ khởi quân đánh Pháp, bị bắt, ông cần lưỡi
tự tử. Nguyễn Xuân Ôn làm thơ này để viếng

2. Long Biên tức là Hà Nội.

秋日感作(其一)

淒風涼月入高秋
孤枕營中客思愁
諸葛未能平漢賊
子房猶可報韓仇
南冠到處徒思楚
左袒何人不爲劉
可惜千年文獻國
卻緣歌舞破除休

Phiên âm:

THU NHẬT CẢM TÁC (Kỳ nhất)

Thê phong lương nguyệt nhập cao thu,
Cô chẩm doanh trung khách tứ sầu.
Gia Cát vị năng bình Hán tặc,
Tử Phòng do khả báo Hàn cừ.
Nam quan đảo xứ đồ tư Sở
Tả dẫn hà nhân bất vị Lưu
Khả tích thiên niên văn hiến quốc
Khước duyên ca vũ phá trừ hưu.

Dịch nghĩa:

NGÀY THU CẢM HOÀI ¹

I

Gió heo may trắng lạnh chính vào lúc mùa thu đã muộn,
Trong doanh gối chiếc, lòng khách buồn rầu.
Gia Cát chưa bình được giặc nhà Hán ²,
Tử Phòng còn có thể báo được thù nước Hàn ³.
Kẻ đội mũ Nam, đi đâu chỉ lống nhớ nước Sở ⁴,
Xấn tay áo bên trái, ai ai cũng vì họ Lưu ⁵.
Đáng tiếc cho nước văn hiến hàng nghìn năm,
Lại vì mê múa hát mà phá tan hết.

Dịch thơ:

*Gió se, trăng lạnh báo tàn thu,
Gối chiếc trong doanh khách thần thờ.
Gia Cát chưa bình xong Hán tặc,
Trương Lương đã rắp báo Hàn thù.
Xấn tay áo trái, vì Lưu cả,
Đội mũ phương Nam, nhớ Sở xưa.
Thương nước nghìn năm văn hiến vậy,
Bởi mê múa hát nát cơ đồ !*

Vũ Minh Am dịch.

1. Bài này làm khi ông bị giam ở Nghệ An.

2. Ông Gia Cát Lượng giúp vua Thục Hán, nhưng không dẹp được Ngụy, Ngô.

3. Ông Tử Phòng, tức Trương Lương giúp Hán Cao Tổ đánh Tần và Sở, trả thù cho nước Hàn.

4. Đời Xuân Thu, Chung Nghi người nước Sở bị nước Tấn bắt giam. Trong tù, Chung Nghi vẫn đội mũ kiểu phương Nam (vì Sở ở phía Nam). Vua nước Tấn đem đàn cho ông, ông gảy khúc điệu phương Nam. Ý câu này nói không quên nước cũ.

5. Chu Bột, tướng nhà Hán, muốn diệt họ Lã toan làm loạn cướp ngôi họ Lưu (nhà Hán), bèn kêu gọi quân lính rằng, ai vì họ Lưu thì xắn tay áo bên trái. Quân lính hết thấy đều xắn tay áo bên trái, Chu Bột đem quân giết hết người họ Lã.

感作（其二）

天地生吾不良吾
胡爲役役此長途
十年筆硯更鹽菜
三載干戈備毒荼
頭上青天應有鑒
眼前赤子盡無辜
英雄成敗都常論
臣分須當學武侯

Phiên âm:

CẢM TÁC (Kỳ nhị)

Thiên địa sinh ngô bất phụ ngô,
Hô vi dịch dịch thử trường đồ ?
Thập niên bút nghiễn canh diêm thái,
Tam tải can qua bị độc đồ.
Đầu thượng thanh thiên ưng hữu giám,
Nhân tiền xích tử tận vô cô !
Anh hùng thành bại đô thường luận,
Thần phận tu đương học Võ hầu.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC

II

Trời đất sinh ta có phụ ta đâu,
Vì sao cứ lủi thủi trên con đường dài ?
Nghiên bút mười năm trái rau muối,
Đánh chác ba năm chịu bao nỗi đắng cay.
Trời xanh trên đầu chùng cũng soi xét;A
Nhân dân trước mặt có tội gì đây.
Anh hùng thành bại đều là chuyện thường,
Phận làm tôi nên học Võ Hầu xưa.

Dịch thơ:

*Trời đất sinh ta có phụ nào,
Đường đời lận đận nghĩ mà đau.
Bút nghiên mấy độ qua dưa muối.
Binh lửa ba thu chịu dãi dầu.
Trời nọ trên đầu chùng cũng biết,
Dân ta trước mặt tội gì đâu !
Anh hùng thành bại chỉ thêm kể,
Đành phận tôi nên học Võ Hầu.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

感作（其三）

有此江山有此身
枕戈擊楫古何人
撐扶宇宙心仍壯
板蕩關河勢已分
烽火一場勞戰將
雪霜三載老孤臣
古今理亂都常事
風會如今不盡論

Phiên âm:

CẢM TÁC (Kỳ tam)

Hữu thử giang sơn hữu thử thân,
Chẩm qua kích tiếp cổ hà nhân.
Xanh phò vũ trụ tâm nhưng tráng,
Bản dăng quan hà thế dĩ phân.
Phong hỏa nhất trường lao chiến tướng,
Tuyết sương tam tải lão cô thân.
Cổ kim lý loạn đô thường sự,
Phong hội như kim bất tận luân.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC

III

Có giang sơn này thì có thân này,
Gối giáo, gò chèo thuở xưa là người nào ?¹
Chống đỡ non sông, lòng còn háng hái,
Quan hà nghiêng ngửa, thế đã rõ ràng,
Khói lửa một trường người chiến sĩ biết bao vất vả.
Ba năm khó nhọc, thân cô thân già cội với tuyết sương.
Xưa nay trị hay loạn, đều là chuyện thường,
Phong hội như ngày nay không bàn hết được.

Dịch thơ:

*Đã có non sông phải có người.
Gỗ chèo gối giáo trước là ai ?
Chống chèo vũ trụ lòng còn vững.
Tan tác quan hà thế đã rồi.
Chiến tướng nhọc vì binh lửa mãi,
Cô thân già với tuyết sương hoài.
Xưa nay trị loạn đều thường cả.
Phong hội này không nói hết lời.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. *Gối giáo*: Tổ Địch đời nhà Tấn có chí đánh giặc, đêm nằm để gươm bên cạnh, nghe gà gáy trở dậy múa gươm luyện tập. Khi qua sông, gõ vào mái chèo thề rằng, hễ không dẹp yên được Trung Nguyên thì không qua sông nữa.

感作（其四）

炎邦何事久紛紛
半是天行半是人
只識五胡能亂晉
寧知三戶可亡秦
奉圭獻幣徒多事
摯楫揮戈幾個臣
可怪衣冠文物地
而今胡服已成群

Phiên âm:

CẢM TÁC (Kỳ tứ)

Viêm bang hà sự cửu phân phân ?
Bán thị thiên hành bán thị nhân.
Chỉ thức Ngũ Hồ năng loạn Tấn.
Ninh tri tam hộ khả vong Tần.
Phụng khuê hiến tộ đồ đa sự,
Kích tiếp, huy qua kỷ cá thân ?
Khả quái y quan văn vật địa,
Nhi kim Hồ phục dĩ thành quần.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC

IV

Cõi Nam ta vì đâu mà rối loạn mãi ?
Nửa tại vận trời nửa tại người.
Chỉ biết năm rợ Hồ làm loạn được nhà Tấn ¹.
Nào hay ba hộ nước Sở cũng có thể làm mất nước Tần ².
Biếu ngọc, dâng lụa, luống làm cho thêm việc.
Gõ chèo, múa giáo đã được mấy ai ?
Lạ thay chỗ đất áo xiêm văn vật,
Mà nay người mặc đồ Tây đã thành từng bầy.

Dịch thơ:

*Nước nhà sao cứ rối ren hoài ?
Nửa tại trời xui, nửa tại người.
Ba Hộ diệt Tần ai dễ biết.
Năm hồ loạn Tấn lắm người hay.
Dâng vàng hiến lụa thêm nhiều chuyện.
Múa giáo khua chèo được mấy ai ?
Ngán nỗi đất này xiêm áo cũ.
Mà nay lũ lượt diện đồ Tây.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Năm rợ Hồ: Năm giống người thiểu số chiếm giữ phía Bắc Trung Quốc đời nhà Tấn.

2. Sử ký chép: Nhà Sở tuy chỉ có ba hộ, nhưng làm mất nhà Tần. Ý nói người Sở tuy bị giết hết nhiều nhưng thế nào cũng đánh diệt được nhà Tần.

鴻魚懷古

驩州風水出南邊
地產忠臣樹我先
魚海波濤聲捲地
鴻山雲霧努連天
龍泉志慨詩箱列
虎榜精忠史筆傳
人傑地靈誰是繼
丹青炳炳照韋編

Phiên âm:

HÔNG NGƯ HOÀI CỔ

Hoan châu phong thủy xuất nam biên;A
Địa sản trung thần thụ ngã tiên.
Ngư hải ba đào thanh quyển địa,
Hông sơn vân vụ thế liên thiên.
Long tuyền khí khái thi sương liệt,
Hổ bảng tinh trung sử bút truyền.
Nhân kiệt, địa linh thù thị kế?
Đàn thanh bính bính chiếu vi biên.

Dịch nghĩa:

NON HỒNG, BIỂN NGƯ NHỚ XƯA

Phong thủy Hoan Châu hơn cả cõi Nam,
Đất sinh tôi trung nêu gương trước cho chúng ta.
Tiếng sóng Ngư Hải nghe như cuốn đất.
Mây mù Hồng Sơn thế muốn liền trời.
Chí khái lo mài gương long tuyền ghi trong hòm thơ la liệt¹,
Lòng trung trình những bậc khoa bảng bút sử còn truyền².
Đất thiêng người giỏi nổi dãi ấy là ai ?
Đỏ xanh rục rỡ còn chói lợi trong sử sách.

Dịch thơ:

*Non nước châu Hoan đẹp tuyệt vời,
Nêu gương trung nghĩa biết bao người.
Biển Ngư sóng dậy vang âm đất,
Ngàn Hồng mây bay ngất tận trời.
Thơ vịnh gương rồng đầy khí tiết,
Sử truyền bảng hổ lẫm anh tài.
Đất linh người giỏi ai thừa kế ?
Chói lợi ngàn thu sách rạng soi.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Câu này ám dùng điển câu thơ Đặng Dung:
“Quốc thù vị phục đầu tiên bạch, kỷ độ long tuyền đá nguyệt ma”. Nghĩa là: Quốc
thù chưa giả già chi vôi, dưới nguyệt mài gương đã bấy chầy.
2. Câu này nói các vị trung thần ngày xưa, xuất thân khoa bảng.

偶興

秋風透枕擁牛襟
丙枕徘徊向夜深
松柏已虧寒歲操
桑篷猶負少年心
清風月白嫌無酒
流水高山惜有琴
國步未平人已老
半生徒自計分陰

Phiên âm:

NGÃU HỨNG

Thu phong thấu chẩm ủng ngư khâm,
Bính chẩm bồi hồi hương dạ thâm.
Tùng bách dĩ khuy hàn tuế thao,
Tang bông do phụ thiếu niên tâm.
Thanh phong minh nguyệt hiềm vô tửu, ●
Lưu thủy cao sơn tích hữu cầm.
Quốc bộ vị bình nhân dĩ lão,
Bán sinh đồ tự kế phân âm.

Dịch nghĩa:

NGÃU NHIÊN CẢM HỨNG LÀM THƠ

Gió thu thổi thấu gối, ngòi ôm chiếc chăn thô,
Nửa đêm bồi hồi lúc canh khuya.
Tùng bách đã sờn lòng chịu đựng hồi năm rét,
Tang bồng còn phụ chí khí thuở thiếu thời.
Gió mát trăng trong, hiềm không có rượu,
Nước chảy non cao, luống tiếc rằng chỉ có đàn.
Vận nước chưa yên mà người đã già yếu rồi,
Nửa đời luống uổng công tính từng chút bóng [thời gian].

Dịch thơ:

*Gió thu thấm gối, áp chăn thô,
Đêm nửa về khuya luống thẩn thờ.
Tùng bách đã chờn năm rét đậm,
Tang bồng còn phụ chí trai xưa.
Trăng trong gió mát, khô bầu rượu.
Nước chảy non cao, lự tiếng tơ.
Vận nước chưa yên, đầu đã bạc
Nửa đời công uổng tính từng giờ.*

Vũ Minh Am dịch.

感述

闊論高談負帝朝
郡城車馬更囂囂
五經聖學肥囊橐
三傳儒科玷笏袍
志士盡遭縲綑苦
義民那管死亡休
邦昌劉豫今何在
胡地茫茫沒土邱

Phiên âm:

CẢM THUẬT

Khoát luận cao đàm phụ đế triều,
Quận thành xa mã cánh hiêu hiêu.
Ngũ kinh thánh học phì nang thác,
Tam truyện nho khoa điểm hốt bào.
Chí sĩ tận tao luy tiết khổ,
Nghĩa quân na quán tử vong hưu.
Bang Xương, Lưu Dự kim mã tại,
Hồ địa mang mang một thổ khu.

Dịch nghĩa:

CẢM THUẬT

Nói khoác, bàn xuông đã phụ với triều đình,
Xe ngựa ở chốn quận thành lại cứ ồn ào.
Năm kinh đạo thánh chỉ mượn để cho đầy túi,
Ba truyện khoa nho chỉ làm dơ hốt và áo bào.
Bao nhiêu chí sĩ đều bị khổ vì nổi gông cùm,
Người dân ứng nghĩa thì không quản gì chết chóc.
Bọn Bang Xương và Lưu Dự nay ở đâu rồi ¹?
Đất Hồ mệnh mông, nắm mồ cũng không còn nữa.

Dịch thơ:

*Nói khoác bàn xuông luống phụ đời,
Nghênh ngang xe ngựa cứ ồn hoài.
Năm kinh đạo thánh đầy nang túi,
Ba truyện khoa nho nhớp hốt hài.
Chí sĩ đều mang xiềng xích khổ,
Nghĩa quân nào quản máu xương rơi.
Bang Xương, Lưu Dự đâu rồi nhỉ?
Mù mịt quê người nắm đất khơi.*

Nguyễn Đức Vân · Hà Văn Đại dịch.

1. *Bang Xương*: tức là Trương Bang Xương người đời Tống, được Kim lập làm vua nước Sở, sau bị Tống Cao Tông bắt tự tử.

Lưu Dự cũng người Tống, được Kim lập làm vua nước Tề, sau bị người Kim bắt giết.

位清化海防參辦

阮芳義死

科官人中第一豪
義聲名懾鬼方騷
金冠士盡衽金革
蓑笠人皆矢澤袍
武衛貔貅都落落
湯州車馬亦滔滔
死生得喪俱閒事
萬古清風穩嶺高

Phiên âm:

KHẮP THANH HÓA, HẢI PHÒNG THAM BIÊN NGUYỄN PHƯƠNG NGHĨA TỬ

Khoa hoạn nhân trung đệ nhất hào,
Nghĩa thanh chấn nhiếp quỷ phương tao.
Y quan sĩ tận nhậm kim cách,
Soa lạp nhân giai thí trạch bào.
Võ vệ tỳ hưu đô lạc lạc,
Thang Châu xa mã diệt thao thao.
Tử sinh đắc táng câu nhàn sự,
Vạn cổ thanh phong Ổn Lĩnh cao.

Dịch nghĩa:

**KHÓC ÔNG NGUYỄN PHƯƠNG,
THAM BIÊN HẢI PHÒNG,
NGƯỜI TỈNH THANH HÓA CHẾT VÌ NGHĨA ¹**

Ông là người hiền hào thứ nhất trong làng khoa hoạn,
Vang lừng tiếng nghĩa rung động cả phương xa.
Phường sĩ phu áo mũ đều ăn nằm trong chốn áo giáp và
gươm giáo ²,
Người nông dân tơi nón, cũng đều chung áo để giết giặc.
Quân võ vệ hùng hổ đều chốc lát bị tan tác,
Xe ngựa ở đất Thang Châu lại cứ ồn ào ³.
Chết, sống, được, thua đều là việc thường,
Tiếng trong để lại muôn đời, cao như núi Ôn ⁴.

Dịch thơ:

*Trong đám văn thân rất mực hào,
Phương xa run sợ tiếng xôn xao.
Áo xiêm đối lấy đồ binh phục,
Tơi nón đều chung nghĩa trạch bào.
Muôn đội hùm beo đều tán tác,
Một vùng xe ngựa lại lao nhao.
Mất còn thua được tâm thường cả,
Danh tiết muôn đời núi Ôn cao.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại Bản dịch.

1. Ông người tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tú tài, khởi nghĩa định đánh úp tỉnh thành, việc bại lộ không thành, ông định lập mưu khác, bị giặc bắt, ông tự tử.

2. Hai câu này nói học trò và nông dân đều tham gia việc đánh giặc.

3. Thanh Hóa là quê hương các vua triều Nguyễn. Đời xưa gọi nói sinh ra đế vương là thang mộc áp. Ở đây dùng chữ Thang Châu theo nghĩa ấy.

4. Ôn Lĩnh thuộc Thanh Hóa, gần quê ông Nguyễn Phương.

戊子年元旦感作

爆竹聲希鼓角多
城門入夜鬧吹笳
椒花酒歇難爲頌
何草詩存可載歌
天統已非行夏正
地徒豈復獻周家
公廳偏得閒無事
簫管聲聲樂泰和

Phiên âm:

MẬU TÝ NIÊN NGUYÊN ĐÁN CẢM TÁC

Bộc trúc thanh hy cổ giác đa,
Thành môn nhập dạ náo xuy già.
Tiêu hoa tửu yết nan vi tụng,
Hà thảo thi tồn khả tái ca.
Thiên thống dĩ phi hành Hạ chính.
Địa đồ khởi phục hiến Chu gia ?
Công sanh thiên đặc nhàn vô sự,
Tiêu quản thanh thanh lạc thái hòa.

Dịch nghĩa:

NGÀY NGUYÊN ĐÁN NĂM MẬU TÝ (1888) CẢM TÁC

Tiếng pháo thì ít, tiếng trống tù và thì nhiều,
Tối đến, ở cửa thành nghe thổi rộn tiếng kèn tây.
Rượu tiêu đã hết, không lấy gì mà chúc tết¹,
Thơ “Hà thảo” còn cũng nên đưa ra mà hát².
Lịch chính thống đã không theo tháng giêng nhà Hạ³,
Địa đồ còn đâu nữa mà dâng cho nhà Chu?⁴
Các nơi công đường riêng được nhàn rồi chẳng có việc gì,
Dập dìu tiếng tiêu, tiếng sáo, vui cảnh thái bình.

Dịch thơ:

*Tiếng pháo thưa thưa mờ trống nhiều,
Cửa thành đêm lại rộn kèn kêu.
Thương đời nên đọc bài thơ “Cơ”,
Chúc thọ hiêm khan chén rượu tiêu.
Ngày tháng đã không theo Hạ chính,
Dư đồ đâu nữa hiến Chu triều.
Công đường riêng được nhàn vô sự,
Vui vẻ sênh ca tiếng dập dìu.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Vợ ông Lưu Trân đời nhà Tấn, nhân ngày tết, dâng rượu hoa tiêu và bài tụng chúc thọ.

2. Bài thơ “Hà thảo bất hoàng” ở Kinh Thu, đại ý là, lúc đó bốn rợ xâm lấn, trung châu rối loạn, chiến tranh liên miên, xem dân như chim muông, người quân tử lấy làm lo, cho nên làm thơ này. Hai câu này than đời loạn lạc.

3. Hạ chính: Tháng giêng nhà Hạ, tức là tháng giêng âm lịch bảy giờ. Đời xưa hệ một triều đại lên thay thì thường đổi lịch, cho nên ở đây ý nói sự thay đổi.

4. Đời nhà Chu đặt địa quan để coi việc đất đai, câu này than mất đất.

朔望拜

區區谷朔禮徒施
城郭人民半已非
鐘虞已移唐廟貌
車徒猶作漢威儀
羊堪稱兕民何樂
象可投杯物更悲
卻得宮中言笑好
庭前匍匐是何爲

Phiên âm:

SÓC VỌNG BÀI

Khu khu cốc sóc lễ đồ thi,
Thành quách nhân dân bán dĩ phi.
Chung cự dĩ di Đường miếu mạo,
Xa đồ do tác Hán uy nghi.
Dương kham xưng chủ dân hà lạc,
Tượng khả đầu bôi vật cánh bi.
Khước đắc cung trung ngôn tiếu hảo,
Đình tiên bồ bạc thị hà vi ?

Dịch nghĩa:

LỄ SÓC VỌNG BÀI

Khư khư bày ra lễ cốc sóc thật là uống công ¹,
Thành quách và nhân dân phần nửa đã không như trước.
Giá chuông đã khác với miếu mạo nhà Đường.
Xe cộ còn làm ra bộ uy nghi đời Hán.
Giết dê dâng rượu, dân có vui gì ².
Voi còn vút chén, loài vật cũng biết đau thương ³.
Được cái trong cung cười nói xem ra vui vẻ lắm.
Trước sân lom khom quỳ lạy, làm cái trò gì ?

Dịch thơ:

*Bày trò cốc sóc có ra gì,
Thành quách, nhân dân khác mọi khi.
Chuông trống còn đâu Đường miếu mạo,
Xe đồ khéo học Hán uy nghi.
Voi còn biết giận nên gieo chén,
Dân có gì vui bảo giết dê.
Cười nói trong cung nghe rả rích,
Khom quỳ sân trước để làm chi ?*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Cốc sóc nghĩa là cáo ngày mông một. Đời xưa hằng năm làm vua lễ cốc sóc ở nhà minh đường để cáo lễ sóc với trời. Đời sau làm lễ ban sóc ở trước cửa ngo môn để ban lịch năm sau cho cả nước.

2. *Kinh Thi* chép: "dân đất Mân giết dê dâng rượu chúc thọ cho vua". Ở đây ý nói dân bây giờ vui gì mà chúc thọ !

3. Đường Huyền Tông tập cho voi lấy vòi dâng rượu để chúc thọ vua. Sau An Lộc Sơn cướp ngôi, ngày lễ cũng đem voi ra bắt nó dâng rượu. Voi thấy không phải là Huyền Tông, nên vút chén đi không theo.

春日

域中天下是誰家
徒使三軍作楚歌
遠塞馬裘忙白髮
高樓巾幗戲青娥
唐臣只可收儀弼
漢將何當得牧頗
回首獨憐歌舞地
聲聲笙管雜簫笳

Phiên âm:

XUÂN NHẬT

Vực trung thiên hạ thị thù gia,
Đồ sử tam quân tác Sở ca.
Viễn tái mã cầu mang bạch phát,
Cao lâu cân quốc hý thanh nga.
Đường thần chỉ khả thu Nghi, Bật,
Hán tướng hà đương đắc Mục, Pha.
Hồi thủ độc liên ca vũ địa,
Thanh thanh sinh quản tạp tiêu già.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN

Thiên hạ trong cõi này là của nhà ai ?
Luống để ba quân hát theo giọng người Sở ¹.
Người cưỡi ngựa mặc áo cừu ở chốn ải xa, đầu bạc vẫn
ruổi rong ²,
Bọn khản yếm ở trong lầu cao, chỉ đùa rỡ với lũ
mày ngài ³.
Quan nhà Đường, cần phải có người như ông Nghi,
ông Bật ⁴,
Tướng nhà Hán ước gì được người như ông Mục, ông Pha ⁵.
Ngoảnh lại chỉ thương cho cái chốn áo xiêm lễ nhạc,
Tiếng sênh tiếng sáo lại lẫn lộn với tiếng kèn tây.

Dịch thơ:

*Ngày nay thiên hạ của ai mà ?
Luống khiến ba quân hát Sở ca.
Hú hí mày ngài buồn đũa nhất,
Dãi dầu tóc bạc xót người xa,
Tôi Đường chỉ phải cầu Nghi, Bật.
Tướng Hán mong sao được Mục, Pha.
Ngoảnh lại lâu đài ca vũ ấy,
Kèn tây, sênh sáo tiếng chan hòa.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. *Sở ca*: Lúc Hán, Sở đánh nhau ở đất Cai Hạ, nửa đêm Trương Lương bảo quân nhà Hán giả hát giọng người Sở để đánh lừa Hạng Vũ rằng quân Sở đã theo về Hán cả. Ở đây mượn để nói những người mặc theo kiểu Tây.

2. Câu này muốn nói đến các nghĩa sĩ Cần vương đang lo chiến đấu khôi phục đất nước

3. Chỉ bọn quan lại hèn nhất chỉ thiết chơi bời.

4. Quách Tử Nghi và Lý Quang Bật là hai tướng giỏi đời Đường có công đánh tan bọn giặc họ An họ Sử.

5. Lý Mục và Liêm Pha là hai tướng nhà Triệu thời Chiến Quốc.

聞 閱 兵

左袒何人令北軍
環城車蓋更紛紛
倒戈釋甲心何忍
浴鐵衽金志已分
巾幗盡應貽馬懿
帽裘豈復賜全斌
戎車到處須遮蔽
莫把猴冠對婦人

Phiên âm:

VĂN DUYỆT BINH

Tả dân hà nhân lệnh Bắc quân?
Hoàn thành xa cái cánh phân phân?
Đảo qua thích giáp tâm hà nhẫn,
Dục thiết nhẫm kim chí dĩ phân.
Cân quốc tận ưng di Mã Ý,
Mạo cầu khởi phục tứ Toàn Mân.
Nhưng xa đảo xứ tu già tế,
Mạc bả hầu quan đối phụ nhân.

Dịch nghĩa:

NGHE NÓI DUYỆT BINH

Ấy ai ra lệnh cho Bắc quân xắn tay áo trái ?
Xe và lọng khắp thành lại càng rộn ràng.
Trở giáo, cởi giáp, lòng sao nữ thế ?
Gội sắt mặc vàng chi đã phân vân ¹.
Khăn yếm đưa cho Tư Mã Ý ²,
Mũ và áo cừu đâu còn đem cho Vương Toàn Mân ³.
Xe nhà binh đi đâu nên che cho kín,
Đừng có đem mũ con khi, lòe với đàn bà ⁴ !

Dịch thơ:

*Quân Bắc phò Tây lệnh của ai ?
Đây thành xe lọng nhộn trò chơi.
Quay gươm cởi giáp lòng sao nữ,
Tắm máu nằm gươm chí khác rồi !
Tư Mã yếm khăn nên nhận lấy !
Toàn Mân áo mũ tự rầy thôi.
Đến đâu xe cộ nên che kín,
Mặt khi phô chi gái họ cười !*

Hoàng Tạo dịch.

1. Ý nói, xông pha trong tên đạn.

2. Đời Tam Quốc, tướng Ngụy là Tư Mã Ý không dám ra đánh. Tướng Thục là Gia Cát Lượng sai người đưa cho một bộ khăn yếm đàn bà, tỏ ý khinh là hèn nhất.

3. Vương Toàn Mân đời Tống đi đánh nước Thục, gặp khi trời rét, vua Tống sai người đem cho mũ và áo cừu.

4. Sách *Sử ký* có câu: "Người nước Sở như con khi đội mũ". Ý nói chỉ ăn mặc như người mà không biết gì.

代擬人壽文感作

趙老將軍志滅羌
伏波矍鑠奮沙場
三年未克恢王土
千歲何求到帝鄉
征戰幾回鬚爲白
經營誰是力方剛
終當復見長安日
願上南山壽一觴

Phiên âm:

ĐẠI NGHĨ NHÂN THỌ VĂN CẢM TÁC

Triệu lão tướng quân chí diệt Khương,
Phục Ba quốc thước phấn sa trường.
Tam niên vị khắc khôi vương thổ,
Thiên tuế hà cầu đáo đế hương.
Chinh chiến kỷ hồi tu vị bạch,
Kinh doanh thù thị lực phương cương.
Chung đương phục kiến Trường An nhật,
Nguyên thượng Nam Sơn thọ nhất trường.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI LÀM THAY VẤN MỪNG THỌ CHO NGƯỜI KHÁC

Ông tướng già họ Triệu có chí diệt rợ Khương ¹,
Ông Phục Ba quắc thước vùng vẫy chốn sa trường ².
Ba năm chưa khôi phục được đất nước,
Có cần gì sống ngàn năm để đến cõi tiên.
Đánh chác mấy phen, râu vì thế đã bạc,
Kinh doanh việc nước, ai là người sức đang hăng?
Rốt cục thế nào cũng trông thấy mặt trời đất Tràng An ³,
Xin dâng một chén rượu chúc thọ như núi Nam Sơn ⁴.

Dịch thơ:

*Triệu tướng tuổi già diệt rợ Khương.
Phục Ba vùng vẫy chốn sa trường.
Ba năm đất nước chưa giành lại
Nghìn thuở trời tiên cũng chẳng màng
Chinh chiến bao lần, râu đã bạc !
Kinh bang ai đó sức còn đương ?
Một mai thấy mặt trời kinh khuyết
Rượu thọ Nam Sơn chúc chén vàng.*

Vũ Minh Am dịch.

1. Triệu Sung Quốc đời nhà Hán, lúc đã già hơn bảy mươi tuổi, vua hỏi ai có thể làm tướng đánh rợ Khương, ông quả quyết nói: “Không ai hơn già này”.

2. Mã Viện làm chức Phục Ba tướng quân đời Đông Hán, già hơn bảy mươi tuổi, tự nguyện đi đánh phương Nam, rồi mặc áo giáp cưỡi ngựa rong ruổi. Vua Quang Vũ khen rằng: “Ông này quắc thước thật”.

3. Vua Minh Đế đời Đông Tấn, khi còn nhỏ, cha hỏi: “Mặt trời gần hay kinh Trường An gần ?” Ông trả lời: “Ngược đâu thấy mặt trời, chứ không thấy Trường An”... Ở đây ý nói thế nào cũng có ngày khôi phục được kinh đô.

4. Bài thơ *Thiên Bảo* trong *Kinh Thi* có câu: “*Như Nam Sơn chi thọ*”. Nghĩa là thọ như núi Nam Sơn. Trương Duyệt nhà Đường có câu thơ: “*Dao dao tây hướng Trường An nhật, nguyện thưởng Nam Sơn thọ nhất bôi*”. Nghĩa là: Xa xa hướng về mặt trời đất Trường An ở phía Tây, nguyện dâng một chén rượu chúc thọ như núi Nam Sơn.

步贊襄阮行莊贈原韻

天變民災古未嘗
中原煙草更茫茫
存亡進退機難決
治亂興衰命靡常
晚節未堪妹菊淡
虛名徒自笑薰香
英雄成敗應休論
賣國還當鑒後蒼

Phiên âm:

BỘ TÁN TƯƠNG NGUYỄN HÀNH TRANG TẶNG NGUYỄN VẠN

Thiên biến dân tai cổ vị thường,
Trung Nguyên yên thảo cách mang mang.
Tồn vong tiến thoái cơ nan quyết,
Trị loạn hưng suy mệnh my thường.
Vãn tiết vị kham hiềm cúc đạm,
Hư danh đồ tự tiếu huân hương,
Anh hùng thành bại ứng hư luận,
Mãi quốc hoàn đương giám Hậu Thương.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ TẶNG CỦA QUAN THAM TÁN NGUYỄN HÀNH ¹

Biển trời vạ dân thật từ xưa chưa từng có,
Khói bụi ở đất Trung Nguyên vẫn cứ mịt mù.
Còn, mất, tới, lui cơ rất khó quyết,
Tri, loạn, thịnh, suy mệnh thật chẳng thường.
Không nên hiềm vì tuổi già như hoa cúc lạt,
Tự cười mình mang tiếng hão như cây cỏ huân thơm ².
Người anh hùng thua hay được không nên bàn,
Bán nước còn nên soi gương tên Hậu Thương ³.

Dịch thơ:

*Chưa từng tai biến lạ như nay,
Mù mịt Trung Nguyên khói bụi bay.
Lui, tới, mất, còn cơ khó biết,
Hưng, suy, tri, loạn mệnh nào hay.
Huân thơm riêng thẹn vì danh hão,
Cúc lạt hiềm chi giữa tiết chầy.
Thành, bại anh hùng thôi sá kể,
Gương thẳm bán nước hãy soi đây.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Ông Nguyễn Hành người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An đỗ Cử nhân, làm chức Giám lâm tỉnh Nam Định. Giặc Pháp đến, ông bỏ quan về khởi nghĩa đánh với giặc nhiều trận, sau bị bắt giam ở Huế cùng một chỗ với Nguyễn Xuân Ôn.

2. *Huân hương*: Hán thư có câu: "Cỏ huân vì có mùi thơm nên tự thiêu mình". Ý nói có danh nên phải chịu lụy.

3. Ở đây có lẽ là Hậu Thắng, một gian thần nước Tề đời Chiến Quốc mà tác giả lầm là Hậu Thương. Còn Hậu Thương là nho sĩ đời Hán Tuyên Đế, không có tội bán nước.

海陽禁中作

本爲詢仇起義軍
三年苦戰獨忘身
樓臺處處更新主
城旅年年望舊臣
只慮舟中招敵國
詎圖車下作囚人
我知不有齊鮑叔
千古誰知管仲仁

Phiên âm:

HẢI DƯƠNG CẤM TRUNG TÁC

Bản vị tuân cứu khởi nghĩa quân,
Tam niên khổ chiến độc vong thân.
Lâu đài xứ xứ canh tân chủ,
Thành lũy niên niên vọng cựu thần.
Chỉ lự châu trung chiêu địch quốc,
Cự đồ xa hạ tác tù nhân.
Ngã tri bất hữu Tề Bào Thúc,
Thiên cổ thù tri Quản Trọng nhân.

Dịch nghĩa:

LÀM Ở TRONG NHÀ GIAM TỈNH HẢI DƯƠNG

Vốn vì giết giặc mà khởi quân nghĩa,
Ra sức đánh giặc ba năm quên cả thân mình.
Lâu dài dẫu đâu cũng đều đổi chủ mới,
Thành lũy hằng năm những trông mong tôi cũ¹.
Chỉ lo trong thuyền xảy ra nước địch²,
Nào ngờ đã làm người tù dưới xe.
Nếu không có Bào Thúc nhà Tê là người tri kỷ³,
Thì ngàn năm cũng chẳng ai biết Quán Trọng là người
có nhân⁴.

Dịch thơ:

*Rắp diệt giặc thù, dấy nghĩa quân
Ba năm trận mạc luống quên thân.
Lâu dài dây đó thay tân chủ,
Thành quách hằng năm ngóng cựu thân.
Chỉ sợ trong thuyền vờ lữ địch,
Nào ngờ dưới ngựa hóa tù nhân.
Tri âm vì thiếu Tê Bào Thúc
Hậu thế ai hay Quán Trọng nhân.*

Vũ Minh Am dịch.

1. *Thành lũy*: Nhà Hạ bị Hậu Nghệ cướp, vua Thiếu Khang trốn sang nước Hữu Nhung, chỉ có ruộng một thành (rộng mười dặm) có quân chúng một lũy (năm trăm người), sau cựu thần là My lập lên làm vua đem quân về phục quốc. Cựu thần đây là chỉ Tôn Thất Thuyết.

2. Sách *Sử ký* chép: “Ngụy Võ hầu qua sông báo với Ngô Khởi rằng: Non sông tốt đẹp thật là của quý nhà Ngụy. Ngô Khởi thưa rằng: Tại đức chứ không tại hiểm, nếu vua không sửa đức thì người trong thuyền đều là địch quốc cả. Ở đây địch quốc là chỉ người Pháp.

3. Bào Thúc tức Bào Thúc Nha là bạn thân của Quán Trọng. Quán Trọng thường nói: “Sinh ta là cha mẹ, biết ta là Bào Thúc Nha”.

4. Quán Trọng có công đánh dẹp mọi rợ bốn phương. Khổng Tử khen Quán Trọng là người có nhân, nếu không thì người ta theo tục mọi rợ hết.

舟過順安感作

夷夏尊卑已倒懸
回思世事不勝煩
地開水陣纔三日
天作金城未百年
萬隊旌旗流烈焰
一場戈甲散寒煙
帆檣到處皆洋主
始信開商約可傳

Phiên âm:

CHU QUÁ THUẬN AN CẢM TÁC

Di hạ tôn ti dĩ đảo huyền,
Hồ tư thế sự bất thắng phiền.
Địa khai thủy trận tài tam nhật,
Thiên tác kim thành vị bách niên.
Vạn đội tinh kỳ lưu liệt diệm,
Nhất trường qua giáp tán hàn yên.
Phàm tường đáo xứ giai dương chủ,
Thủy tín khai thương ước khả truyền.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI THUYỀN QUA BẾN THUẬN AN

Mọi rợ với trung châu, tôn ti nay đã ngược lại,
Nghĩ lại việc đời khôn xiết đau thương.
Đất này mở trận thủy chiến mới có ba ngày,
Trời làm bức thành vàng chưa được một trăm năm ¹.
Muôn đội cờ xí cháy theo ngọn lửa nồng,
Một trường gươm giáo và áo giáp tan như khói lạnh.
Thuyền bè đâu đâu cũng đều do người Tây làm chủ,
Mới tin mở thông thương là có thể thi hành ².

Dịch thơ:

*Di hạ, tôn ti đảo ngược đời,
Việc đời nghĩ lại đáng thương ôi.
Trận vừa ba bữa đà như vậy,
Thành chưa trăm năm đã thế rồi.
Muôn đội tinh kỳ thiêu với lửa,
Một trường qua giáp bốc thành hơi.
Tàu bè mọi chốn Tây làm chủ,
Mới biết thông thương giữ được lời.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Thành vàng do chữ: "Kim thành thang trì" (thành bền như vàng, ao như nước sôi). Câu này ý nói nhà Nguyễn tồn tại chưa được trăm năm.

2. Câu này ngụ ý mỉa mai hòa ước với Pháp.

吊陣亡將士

徒信和戎可百年
詎知薪積火隨燃
鼎湖雲霧龍髯斷
銅柱風沙馬革纏
千歲遺城悲去鶴
百年故國感歸鶻
榮華一枕成虛夢
留得芳名萬古傳

Phiên âm:

ĐIỀU TRẬN VONG TƯỚNG SĨ ¹

Đồ tín hòa Nhung khả bách niên,
Cự tri tân tích hỏa tùy nhiên.
Đỉnh hồ vân vụ long nhiệm đoạn,
Đồng trụ phong sa mã cách triền.
Thiên tuế di thành bi khứ hạc,
Bách niên cố quốc cảm quy quyên.
Vinh hoa nhất chẩm thành hư mộng,
Lưu đặc phương danh vạn cổ truyền.

1. Năm 1883, quân Pháp tấn công, quân ta chết nhiều, tác giả làm bài này để viếng.

Dịch nghĩa:

VIẾNG TƯỚNG SĨ CHẾT TRẬN

Những tướng hòa với rợ Nhung lâu được trăm năm,
Đâu có hay, củi mới chất, lửa đã đỏ bùng lên ¹.
Chốn Hồ Đĩnh mây mù mờ mịt, vin râu rồng bị đứt ²,
Nơi cột đồng gió bụi tung bay, lấy da ngựa bọc thây ³.
Thành cũ ngàn năm, chim hạc đau lòng khi trở lại ⁴,
Nước cũ trăm năm, chim quyên cảm động lúc bay về ⁵.
Một gối vinh hoa thành ra giấc mộng hư không ⁶,
Để lại tiếng thơm muôn đời còn lưu truyền.

Dịch thơ:

*Ngõ được hòa lâu với rợ Nhung,
Nào hay củi chất lửa liền bùng.
Râu rồng khuất bóng, mây Hồ Đĩnh.
Da ngựa bọc thây bụi cột đồng.
Hạc viếng thành xưa đau đón nỗi,
Quyên về nước cũ xót xa lòng.
Vinh hoa tỉnh giấc tan tành mộng,
Thơm nức ngàn xưa một chữ trung.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Giả Nghi đời Hán dâng tờ sớ, có nói: “Thời bây giờ ví như chất đồng củi lên trên lửa, lửa chưa kịp bén thì cho là yên v.v...”. Ở đây ý nói hòa với giặc, cũng như ngồi trên đồng lửa.

2. Lúc vua Hoàng Đế (cổ đại Trung Quốc) chết, các quan thấy trong đám mây mù nơi Hồ Đĩnh, có con rồng hiện ra, có người đến vin râu rồng định theo đi, nhưng râu đứt bị rơi xuống. Đây ý nói theo vua không được.

3. Mã Viện người đời Đông Hán nói: “Làm con trai nên chết nơi chiến trường, lấy da ngựa bọc thây...” Sau sang đánh với Hai Bà Trưng ở nước ta, có dựng cột đồng trụ ở biên giới để làm mốc bờ cõi.

4. Đời xưa có Đinh Linh Uy tu tiên đắc đạo, hóa con chim hạc trở về thăm quê, đậu trên cột nanh (cột hoa biểu) trông thấy thành quách như cũ, nhân dân khác xưa, cảm động làm bài thơ.

5. Xưa vua Vọng Đế nhà Thục mất nước, chết hóa ra con cóc (quyên) tiếng kêu sâu thăm, tỏ ý nhớ nước cũ.

6. Đời xưa có Lư Sinh đi chơi ở đất Hàm Đan, vào nhà trọ gặp một đạo sĩ đưa cho mượn cái gối, nằm ngủ liền chiêm bao thấy mình thi đỗ làm quan, vinh hoa phú quý trên năm mươi năm. Tỉnh dậy thì chẳng có gì.

禁中奕棋感詠

是誰尚象創棋盤
車馬滔滔不暫閒
秦晉羸輸當局裡
宋遼勝負隔河間
須知梁著低於漢
莫信玄棋勝得安
將勇卒精謀士眾
砲還守定不嫌殘

Phiên âm:

CẤM TRUNG DỊCH KỶ CẢM VỊNH

Thị thù thượng tượng sáng kỳ bàn?
Xa mã thao thao bất tạm nhàn.
Tần, Tấn doanh thâu đương cuộc lý.
Tống, Liêu thắng phụ cách hà gian.
Tu tri Lương chức đề ư Hán.
Mạc tín Huyền kỳ thắng đặc An.
Tướng dũng tốt tinh mưu sĩ chúng,
Pháo hoàn thủ định bất hiềm tàn.

Dịch nghĩa:

LÀM KHI ĐÁNH CỜ TRONG NHÀ GIAM

Người nào đã nhân hình tượng mà sáng tạo ra bàn cờ ¹?
Xe ngựa luôn luôn giong ruổi không nghỉ.
Nhà Tần, nhà Tấn được thua trong cuộc ấy,
Nhà Tống, nhà Liêu thua cách dòng sông.
Phải biết nước cờ nhà Lương thấp hơn nhà Hán ².
Chớ tin rằng cờ Tạ Huyền cao hơn Tạ An ³.
Tướng mạnh, quân tinh, mưu sĩ nhiều,
Quân pháo về giữ vững, đừng nghĩ rằng cuộc cờ sắp tàn.

Dịch thơ:

*Ai theo hình tượng chế bàn cờ?
Xe ngựa xông xáo chẳng hững hờ.
Tần, Tấn hơn thua trong một cuộc,
Tống, Liêu thắng bại cách hai bờ.
Lương thua nước Hán cần nên biết,
Huyền thắng cờ An đã chắc chưa?
Tướng mạnh quân tinh mưu sĩ lắm.
Cờ tàn về pháo giữ còn vừa.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

1. Kinh Dịch có câu: "Thượng tượng dĩ chế khí". Nghĩa là nhân hình tượng tự nhiên mà chế ra các thứ đồ dùng.

2. Bắc sử có lời bàn rằng: "Vua Vũ Đế nhà Lương đối với Hậu Cảnh đã dùng làm nước cờ sau làm nước cờ trước, không bằng vua Cao Tổ nhà Hán đối với Anh Bố biết dùng đúng nước cờ, cho nên Lương Vũ Đế như người thấp cờ. Hán Cao Đế như người cao cờ..."

3. Tạ Huyền đời Tấn cao cờ hơn Tạ An, nhưng khi quân Tần kéo đến. Tạ Huyền lo sợ. Nên khi đánh cờ thì hai người bằng nhau.

感述（其二）

衣冠人物出中朝
教育深恩祿更饒
非主不應嗔吠狗
亦人何必詆征苗
權謀功利機相長
仁義綱常道自消
巾幗已安爲妾婦
如何白日向人驕

Phiên âm:

CẢM THUẬT

(Kỳ nhị)

Y quan nhân vật xuất trung triều,
Giáo dục thâm ân lộc cánh nhiều.
Phi chủ bất ưng xân phệ cẩu,
Diệt nhân hà tất để chinh Miêu.
Quyền mưu cơ lợi cơ tương trưởng,
Nhân nghĩa cương thường đạo tự tiêu.
Cân quốc dĩ an vi thiệp phụ,
Như hà bạch nhật hướng nhân kiêu.

Dịch nghĩa:

CẢM KHÁI MÀ THUẬT RA

II

Nhân vật áo mũ từ chốn triều đình trung châu mà ra ¹,
Được ơn sâu dạy dỗ và bổng lộc lại nhiều.
Không phải chủ thì cần, không nên trách con chó ²,
Cũng là người cả, hà tất phải đánh xứ Miêu ³
Quyền mưu và công lợi đua nhau phát triển ⁴,
Nhân nghĩa cương thường, tự nhiên tiêu mất.
Khăn yếm đã an phận làm đàn bà vợ lẽ ⁵,
Làm sao mà ban ngày còn lên mặt kiêu với người ?

Dịch thơ:

*Nhân vật cân đai tự Bắc triều,
Ơn sâu giáo dục lại lương nhiều.
Sủa không phải chủ đừng la chó,
Ai cũng là người chó đánh Miêu.
Công lợi, quyền mưu đua phát triển,
Cương thường nhân nghĩa tự mòn tiêu.
Đã cam khăn yếm thân tỳ thiếp,
Sao lại ban ngày vác mặt kiêu.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

-
1. Trung triều là triều đình Trung Châu, khác với mọi rợ.
 2. *Hán thư* có câu "Khuyến phê phi kỳ chủ". Nghĩa là chó cần người nào không phải chủ nhà nó.
 3. Đời vua Thuấn, ông Vũ đi trị thủy, dân nước Tam Miêu không chịu hợp tác, ông Vũ đem quân đánh. Nhưng sau suy nghĩ dân Miêu cũng là người, sao không lấy đức mà cảm phục họ liền rút quân về, sau nước Miêu hàng phục.
 4. Câu này nói, tâm lý mưu lợi thì phát triển, mà đạo đức cương thường thì mất dần.
 5. *Khăn yếm*: Đây ám chỉ bọn quan lại sợ giặc.

感述（其五）

自笑才疏志更豪
孤軍浪戰樹前茅
衣裳到處和鱗介
戈戟何人矢澤袍
將令爲劉寧爲呂
臣心降漢不降曹
夷吾不死程嬰在
莫道捐生一節高

Phiên âm:

CẢM THUẬT

(Kỳ ngũ)

Tự tiếu tài sơ chí cánh hào,
Cô quân lãng chiến thụ tiên mao.
Y thường đao xứ hòa lân giới,
Qua kích hà nhân thí trạch bào.
Tướng lệnh vị Lưu ninh vị Lã,
Thần tâm hàng Hán bất hàng Tào.
Di ngô bất tử Trình Anh tại,
Mạc đạo quyên sinh nhất tiết cao.

Dịch nghĩa:

CẢM KHÁI MÀ THUẬT RA

V

Tự cười mình tài thì kém, nhưng chí khí lại hăng hái,
Dem đội quân lẻ loi, hăng hái đánh giặc, nêu gương trước
mọi người.
Phường áo xiêm đi đâu cũng lẫn với loài mai vẩy¹,
Ai là người cầm giáo, kích để cùng ta thể nghĩa đồng
trạch, đồng bào².
Lệnh tướng truyền ra vì họ Lưu, đâu có vì họ Lã³,
Lòng tôi hàng nhà Hán, chứ không hàng họ Tào⁴.
Di Ngô không chết, Trình Anh ở lại⁵,
Đừng có nói rằng, chỉ có quyền sinh mới là tiết cao.

1. *Loài mai vẩy*: Chỉ hạng người mọi rợ. Ở đây ám chỉ giặc Pháp.

2. *Trạch, bào*: Thiên Vô y trong *Kinh Thi* có câu: “Khởi viết vô y dữ tử đồng bào; vương vu hưng sư, tu ngã qua mâu, dữ tử đồng cừ” nghĩa là: Nếu không có áo thì cùng người chung áo; vua mà dấy quân thì sửa sang lại giáo mác của ta để cùng người chung một kẻ thù. Đại ý là đồng tâm chiến đấu với quân thù.

3. Chu Bột đời nhà Hán muốn diệt họ Lã toan làm loạn cướp ngôi của họ Lưu bèn kêu gọi quân lính rằng ai vì họ Lưu thì xắn tay áo bên trái. Quân lính đều xắn tay áo bên trái. Bột bèn đem quân giết người họ Lã.

4. Đời Tam Quốc, khi Quan Vũ bị vây ở thành Hạ Bì. Tào Tháo sai người khuyên ra hàng, ông nói: “Tôi hàng nhà Hán, không hàng họ Tào”.

5. Di Ngô (tức Quán Trọng) đời Xuân Thu cùng ông Thiệu Hốt đều thờ Công tử Củ. Công tử Củ bị giết, Thiệu Hốt tự tử, còn Di Ngô thì sống, sau Di Ngô giúp Tề Hoàn Công làm thành nghiệp bá. Cũng đời Xuân Thu, Trình Anh và Chử Cữu đều là gia thần họ Triệu, khi họ Triệu bị giết cả họ, chỉ sót lại một người con trai mới đẻ. Chử Cữu giả vờ đem con trai Trình Anh đi trốn để Trình Anh đi báo với quân thù, quân thù giết cả Chử Cữu và con trai Trình Anh, tưởng như thế là nhà Triệu hết nòi rồi, không đi tìm nữa, Trình Anh bèn đem con trai họ Triệu vào nuôi trong núi, sau lớn lên báo thù cho họ mình và lập lại cơ nghiệp.

Dịch thơ:

*Cười nổi tài sơ chí lại hào,
Cầm quân đánh giặc, đứng hàng đầu.
Áo xiêm lẫn với loài lân giới,
Giơ giáo ai là bạn trạch bào.
Lệnh tướng vị Lưu không vị Lã,
Lòng tôi hàng Hán chẳng hàng Tào.
Di Ngô không chết Trình Anh sống,
Chớ nói hy sinh tiết mới cao.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

感述（其六）

窮山放虎衛人眠
割幅無厭又損幘
按甲徒希金可諂
積薪豈料火隨燃
劇憐和好幾三紀
重惜平城已百年
有國要知先自治
山河隨處有藩垣

Phiên âm:

CẢM THUẬT

(Kỳ lục)

Cùng sơn phóng hổ vệ nhân miên,
Cát bức vô yêm hựu tổn viên.
Án giáp đồ hy kim khả siểm,
Tích tân khởi liệu hỏa tùy nhiên.
Kịch liên hòa hảo cơ tam kỷ,
Trọng tích bình thành dĩ bách niên.
Hữu quốc yếu tri tiên tự trị,
Sơn hà tùy xứ hữu phiên viên.

Dịch nghĩa:

CẢM KHÁI MÀ THUẬT RA

VI

Ở trên núi sâu thả cọp ra để bảo vệ cho người nằm ngủ ¹,
Cắt một mảnh không chán lại làm hại đến cả tấm ².
Đóng quân không đánh, những mong rằng vàng bạc có
thể đút lót được giặc.
Chất củi có ngờ đâu lửa liền bén lên.
Rất đáng thương là hòa hảo mới được hơn ba chục năm,
Thực tiếc thay công nghiệp xây dựng nên đã một trăm
năm nay.
Kẻ có nước trước tiên cần biết tự mình trị lấy,
Non sông chỗ nào cũng cần có phen giậu.

1. Đời Tam Quốc, Lưu Chương ở đất Thục đón Lưu Bị ở Kinh Châu vào giúp để chống Trương Lỗ. Nghiêm Nhan nghe tin than rằng: Đó thật là một mình ngồi trên núi sâu, thả cọp ra để tự vệ. Quả nhiên sau Lưu Bị giành mất đất Thục.

2. Vải rộng hẹp gọi là bức, chu vi gọi là viên. Bờ cõi một nước cũng có rộng hẹp và chu vi nên cũng gọi là bức viên. *Bắc sử có câu:* “Cắt một mảnh chưa thỏa, lại còn muốn xé cả tấm”. Ý nói giặc lấy một nơi chưa thỏa, còn định chiếm cả nước.

Dịch thơ:

*Năm ngày đầu non thả hổ coi,
Nay nhùng mai xén mãi không thôi.
Xếp gươm những tướng vàng mua giặc,
Chát củi nào hay lửa sém người.
Ba kỷ bạn bè vừa mời tạm,
Trăm năm công đức thế là thôi!
Nhấn ai có nước nên lo trước,
Phên giậu non sông phải khắp nơi!*

Hoàng Tao dịch.

冬日述懷

昔年保駕在邊廷
今歲停車送帝京
世事到頭空愒月
年花屈指又週星
新停風景雙行淚
故國煙霞一片情
冬至陽生春又到
山梅岸柳暗逢迎

Phiên âm:

ĐÔNG NHẬT THUẬT HOÀI

Tích niên bảo giá tại biên đình,
Kim tuế phù xa tống đế kinh.
Thế sự đảo đầu không khái nguyệt,
Niên hoa khuất chỉ hựu chu tinh.
Tân đình phong cảnh song hàng lệ,
Cố quốc yên hà nhất phiến tình.
Đông chí dương sinh xuân hựu đáo,
Sơn mai ngàn liễu ám phùng nghinh.

Dịch nghĩa:

MÙA ĐÔNG, THUẬT Ý NGHĨ CỦA MÌNH

Năm xưa bảo vệ xe vua ở chốn biên đình,
Năm nay xe tù đưa đến kinh sư.
Việc đời đến nơi rồi mà luống những sa đà ngày tháng ¹,
Bấm đốt ngón tay mà tính năm tháng, các ngôi sao lại
xoay xong một vòng.
Thấy phong cảnh Tân đình chảy hai hàng nước mắt ²,
Ngắm ráng mù cố quốc, mang nặng một khối tình.
Ngày Đông chí, hơi dương sinh, mùa xuân lại đến.
Rừng mai ngàn liễu sắp sửa đón chào.

1. Sách *Tả truyện* có câu: “Ngoại tuế nhi khái nguyệt” nghĩa là ngày tháng vui chơi (kéo dài hơi thừa, không biết lo việc đời).

2. *Tân đình*: Một cái đình ở đất Giang Nam, Trung Quốc. Hôi Ngũ Hồ chiếm giữ Trung Nguyên, bọn sĩ phu chạy xuống Giang Nam, tới đình này nhìn phong cảnh mà than khóc với nhau. Đây ý nói tình cảnh nước ta hồi đó cũng như ở Tân đình thuở trước.

Dịch thơ:

*Năm xưa hộ giá tại biên đình,
Nay bị xe tù giải tới kinh.
Thế sự mặt nhìn càng ngán nỗi,
Niên hoa tay bám lại tròn vành.
Tân đình phong cảnh đôi hàng lệ,
Cố quốc mây mù một mối tình.
Đông chí dương sinh xuân lại đến,
Đón chào mai nở liễu buông màn.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

河内同年三元阮公長子

阮瓘赴殿試相省見贈十元

請祠堂對聯因寄聘

涵育君恩無地報
艱貞臣分有天知
四方弧矢心仍壯
三載干戈力已衰
榮辱死生安素位
存亡消長付玄機
檻車不死非希倖
鮑叔還當諒管夷

Phiên âm:

**HÀ NỘI ĐỒNG NIÊN TAM NGUYÊN NGUYỄN
CÔNG TRƯỞNG TỬ NGUYỄN HOAN PHÓ ĐIỆN
THÍ TƯƠNG TỈNH KIẾN TẶNG, THẬP NGUYÊN,
THỈNH TỬ ĐƯỜNG ĐỐI LIÊN, NHÂN KÝ TẶNG**

Hàm dục quân ân vô địa báo,
Gian trình thần phận hữu thiên tri.
Tứ phương hồ thí tâm nhưng tráng,
Tam tải can qua lực dĩ suy.
Vinh nhục tử sinh an tố vị,
Tồn vong tiêu trưởng phó huyền ky (cơ).
Lạm xa bất tử phi hy hãnh,
Bào Thúc hoàn đương lượng Quán Di.

Dịch nghĩa:

**GỬI TẶNG BẠN ĐỒNG NIÊN LÀ ÔNG TAM
NGUYÊN NGUYỄN KHUYẾN NHÂN DỊP CON ĐÀU
ÔNG LÀ NGUYỄN HOAN TỚI KINH THI ĐÌNH,
ÔNG CÓ GỬI TẶNG MƯỜI ĐỒNG
VÀ XIN CÂU ĐỐI NHÀ THỜ**

Ớn vua nuôi dưỡng không biết báo đền vào chỗ nào.
Phận tôi trung trình đã có trời biết,
Tấm lòng hồ thí bốn phương trời, vẫn còn hăng hái,
Trong ba năm lo việc gươm giáo, sức đã kém suy.
Vinh hay nhục, chết hay sống, yên bề phận định.
Còn hay mất, giảm hay tăng đành phó mặc cơ trời.
Xe bỏ cũ không chết, không phải là cầu may,
Bào Thúc cũng nên lượng tình cho Quán Di Ngô¹.

1. Quán Di Ngô xem chú thích trên. Ở đây ý nói ông Nguyễn Khuyến nên nghĩ cho mình về việc không chết.

Dịch thơ:

*Ơn chúa cao đầy không chỗ trả,
Phận tôi gian khổ có trời hay.
Tang bồng bốn bể lòng còn mạnh,
Chinh chiến ba năm sức đã suy,
Chết, sống, nhục, vinh yên phận định.
Mất, còn, tiêu trưởng mặc cơ trời.
Xe tù không chết nào mong muốn,
Bào Thúc cần nên hiểu Quản Di.*

Nguyễn Đức Vân - Hà Văn Đại dịch.

病中作

(時蒙寬免十月初一日壽終)

不爲聾瞽與癡頑
空自奔豚卅載間
世事顛危如大腫
人心障蔽似沉寒
回春笑我還無藥
壽世憑誰更有丹
安得逍遙閒過隙
病來鬱鬱覺心酸

Phiên âm:

BỆNH TRUNG TÁC

(Thì mông khoan thố thập
nguyệt sơ nhất nhật thọ chung)

Bất vi lung cổ dữ si ngoan,
Không tự bôn đồn trấp tải gian.
Thế sự điên nguy như đại thũng,
Nhân tâm chướng tế tự trầm hàn.
Hồi xuân tiểu ngã hoàn vô dược,
Thọ thế bằng thù cánh hữu đan.
An đắc tiêu dao nhàn quá khích.
Bệnh lai uất uất giác tâm toan.

Dịch nghĩa:

LÀM TRONG KHI ỐM ¹

Không phải là người điếc, mù hay ngây dại ương bướng gì,
Luống những lao đao lận đận suốt hai chục năm trời.
Việc đời nghiêng ngửa đáng sợ như người mắc bệnh
thũng nặng ²,
Lòng người bị che lấp như đang có bệnh thương hàn.
Tự cười mình không có phương thuốc kéo tuổi xuân trở lại,
Biết nhờ ai cho thuốc để sống lâu.
Ước gì được tiêu dao qua ngày tháng một cách nhàn hạ,
Từ khi mắc bệnh, trong lòng thấy u uất chua xót.

1. Tác giả làm bài này ở Huế, sau khi được tha khỏi nhà giam.
2. Giả Nghi đời Hán nói: "Thế hạ chi thế như bệnh đại thũng", nghĩa là: Thế cục trong thiên hạ ngày nay như người đang mắc bệnh thũng nặng.

Dịch thơ:

*Không mù không điếc chẳng ương gàn,
Hai chục năm qua lắm ách nàn!
Sự thế đảo điên như đại thũng,
Lòng người trùm lấp tựa thương hàn!
Hồi xuân không thể tìm phương thuốc,
Trường thọ mong gì biết luyện đan.
Nhưng muốn an nhàn nhìn bóng xế,
Từ ngày mang bệnh, héo tâm can.*

Vũ Minh Am dịch.

CẢM TÁC

Thành trì phó mặc mấy thằng Tây,
Thế cũng cân đai mũ với giày!
Một nước cơ đồ tan nát vậy,
Muôn dân đồ thán xót xa thay.
Những phường trở đậu ngòi trơ mắt ¹,
Mấy lũ can thành đứng chấp tay ².
Cơm nặng áo dây thì cũng thế,
Phong trần rửa mãi biết sao đây.

1. *Trở đậu* : Nguyên là đồ dựng các thức để cúng tế đời xưa dùng trên tông miếu, sau người ta dùng chỉ quan văn trong triều đình.

2. *Can thành*: Do chữ ở *Kinh Thi*: “Củ củ vũ phu công hầu can thành”; nghĩa là người có sức khỏe hùng dũng như cái mộc, cái thành, giữ bên trong ngăn bên ngoài cho nhà vua, chỉ quan võ.

BÀI TÂU ĐIỀU TRẦN CÁC VIỆC NÊN LÀM

Năm Quý Tị, Tự Đức thứ 36 (1883)

Từ xưa, cái thế hơn thua mạnh yếu, cái cơ thịnh suy giữa man di và trung châu, chỉ do người quyết định.

Nước Sở không phải không mạnh, mà gặp Quán Trọng, Tiên Chấn thì không mạnh được. Nhà Tần không phải không mạnh, mà gặp Liêm Pha, Lạn Tương Như, Tín Lăng Quân thì không mạnh được. Nước Sở không làm chúa tể được trung châu, mà cuối cùng nhà Tần thôn tính được cả sáu nước, là vì bọn tiểu nhân ở các nước ấy như bọn Hậu Thắng, Quách Khai làm mất đi đó thôi. Nếu bàn về kỹ thuật khôn khéo thì xưa kia Xuy Vưu làm được mây mù lớn¹, Hậu Nghệ bắn giỏi, tên Ngạo có thể làm đổ thuyền (kéo thuyền đi trên bộ) mà sau cũng bị diệt vong. Võ Hầu làm được trâu ngựa gỗ và nhiều thứ địa lôi to và nhỏ, không phải là không tài giỏi, thế mà không thắng được Chu Du, Tư Mã Ý để thôn tính hai nước Ngô, Ngụy. Đó đều là những việc nước rất rõ ràng vậy.

Rợ phương Tây sinh ra đã lâu, nếu kỹ nghệ của chúng không ai địch nổi, thì các nước trên hoàn cầu này, đều đã bị chúng lấy hết như cuốn chiếu đã lâu rồi, còn đợi gì đến ngày nay.

Nước ta trong khi Nguyễn Nhạc gây sự, Bá Đa Lộc đem hoàng tử Cảnh đi làm con tin để xin chúng giúp đỡ, mà chúng không dám cho một chiếc thuyền hay một tên lính đến cứu. Trong đời Minh Mệnh và Thiệu Trị, chúng đã đi lại ngoài biển, dòm ngó bờ cõi của ta, nhưng rốt cục không dám hoành hành, vì chúng cũng biết rằng, kỹ thuật của chúng không thi thố vào đâu được.

Nước ta đã từ lâu yên lặng, quân không được bồi dưỡng, lính không được luyện tập, những bậc công thần, tướng cũ, ngày càng hao mòn. Còn các quan trong triều ngoài quận thì chăm về việc giấy mực, đua nhau về luật lệ cho giỏi, văn làm hay, cho nên những người quan to, chức trọng bàn bạc nhiều mà thành công ít. Lưới phép càng chặt,

1. Xuy Vưu: nhân vật thần thoại, đã hóa phép làm ra mây mù để làm cho quân của Hoàng Đế bị lạc đường.

gian tẻ càng sinh. Thói chơi lười ngày càng lớn, thế hèn yếu ngày càng thêm. Bọn cố đạo phương Tây lén lút trong nước ta, biết rõ sự thực, do đó mà bọn chúng mới sinh lòng. Lâu nay ta xử trí với người Tây, chưa thật hợp lý, vì thế mà chúng càng đắc chí.

Cố đại thần Nguyễn Tri Phương, trung nghĩa không ai bằng, có quen về việc quân, nhưng không có sở trường về việc làm tướng. Ông đắp nhiều doanh lũy để làm tường đỡ đạn: công việc ấy làm cho quân lính mệt nhọc, việc đánh, việc giữ đều kém thế. Giặc ở dưới tàu, mình đắp lũy chỗ này, thì chúng quay tàu qua chỗ khác, lũy của mình thành ra vô dụng. Ông lại đóng đồn phòng triệt, thế lực bị phân tán, phòng ngự càng thêm yếu, hễ địch đánh đến là tan vỡ, những việc đó đều là rất thất sách. Còn những người khác chuyên chủ hòa nghị, chưa từng đánh một trận, tiến một bước. Thế mà muốn dẹp giặc bằng cách hòa bình, không nguy hiểm, thì làm thế nào được... Giả sử lúc bấy giờ, ta không sai sứ bàn hòa, cương quyết chủ trương kháng chiến, thì dù chưa thắng được địch mà hai bên giằng co, dân trong Nam còn làm việc cho ta. Giặc vào sâu trong đất ta, đứng chân không vững, muốn bình định không thể, muốn đánh không được, quân nhọc của hết, vị tất đã không như câu chuyện “gân gà”¹ của Tào Tháo ngày xưa. Lúc đó, chúng đã hết nghề, đuối sức, dọa ta giảng hòa, ta nhất thời mắc mưu gian của chúng. Rốt cục đem sáu tỉnh miền Nam giao cho bọn Phan Thanh Giản nhường cho chúng, do đó chúng mới có đất đứng chân, để làm cơ sở thực hiện kế hoạch tầm ăn lá dâu.

Năm trước đây, việc xảy ra ở Hà Nội, tên An Nghiệp đã chết, lính của chúng không có chủ soái, đáng lẽ ta nhân lúc chúng rối loạn mà đuổi đi, không khó gì. Thế mà ta lại bàn hòa để cho chúng không có cái nhục thua trận, mà lại có ơn trả đất. Từ đó chúng chiếm nước mình, ở đất mình, giữ của mình, dùng dân mình để làm rác rưởi bờ cõi của mình. Còn ta thì không thi hành lệnh cấm, không đặt việc phòng giữ, để chúng tự tiện đi lên thượng du, nhà đương cục ở Hà Nội để mặc không hỏi gì cả. Tuy rằng lấy sự thành tín mà đối đãi nhau, nhưng chúng biết ta quá dễ dàng, lòng tham lam của chúng càng bùng lên như lửa, những người giữ đất cũng khó lòng mà lo toan vậy.

1. Đời Tam Quốc ở Trung Quốc, lúc Tào Tháo đánh nhau với Lưu Bị ở đất Hán Trung, một hôm; Tào Tháo cho khẩu hiệu là “gân gà”. Dương Tú nói, gân gà ăn thì không được mà bỏ đi thì tiếc, nay đánh thì không thắng được mà bỏ đi thì sợ thẹn, ở đây vô ích, thế nào Tào Thừa tướng cũng về. Ở đây ý nói bọn Pháp không làm gì được ta thì rồi phải bỏ về.

Việc bốn tỉnh trước đây và việc Hà Nội, Nam Định hiện nay, chưa thể cho đều vì tài giỏi của chúng cả. Bàn đánh, bàn giữ, dùng dằng không dứt khoát, để cho chúng lên đóng ở thành phố, đậu tàu ở bên thành, đổi khách làm chủ, chiến thư đã hạ rồi mà còn thương thuyết, dù có tài như họ Tôn, họ Ngô, cũng không biết thi thố vào đâu được. Phương chi, nước ta, bên trong không có quân mạnh, bên ngoài không có quân cứu viện. Bắc Kỳ lười nhác lâu nay vốn là vô dụng, Nam Định mộ quân người Mãn Thanh, không chịu theo mệnh lệnh, không quen trận mạc. Dùng quân ấy mà đánh thì làm sao mà không thua! Vả chẳng dù là giặc mạnh đời xưa, cũng phải đánh vài mươi trận, phá vài mươi đồn mới đến được tận dưới thành. Nay ở nước ta thì giặc qua lại không ai cấm, tiến lui không ai ngăn, chúng đến cắm doanh trại ở sát thành, chỉ một trận là hạ xong. Các quan ở Viện Cơ mật cho đánh là trái với việc hòa hảo, các quan ở ngoài cho đánh là gây oán, hoặc mở cửa bỏ chạy, hoặc ra thành đón rước, không đến nửa ngày mà toàn thành đã mất. Quân giặc đi vào đất trọng yếu của ta, chưa bao giờ dễ dàng như thế! Đó đều là vì chỗ yếu của mình bị chúng lợi dụng, không phải hoàn toàn do chỗ mạnh của chúng mà ta không địch nổi. Giặc gây hấn ở bờ cõi ta, trước ở sáu tỉnh miền trong, sau ở bốn tỉnh miền ngoài, dùng sức rất dễ dàng, nhưng trước thì đánh, sau thì hòa, trong hai mươi năm nay, chưa dám buông tuồng làm càn, trong đó vị tất đã không phải có điều chúng sợ. Tháng ba năm ngoái chúng đánh phá thành Hà Nội, lại giao trả ngay, đó là chúng sợ quân cứu viện của ta bốn bề tập hợp đến đánh, cho nên làm kế hoãn binh, chứ không phải ý tốt đâu. Sách binh pháp nói: “Tự dung mà xin hòa, là có mưu mô gì đó, lời lẽ khéo léo mà chuẩn bị càng thêm, là ý muốn tiến vậy”. Lời nói ấy thật là không sai.

Từ hơn một năm nay, mà chúng chỉ đưa thêm đến tám chín chiếc tàu và năm sáu trăm quân. Thế lực của chúng, thấy đã rõ lắm, sợ gì mà không cho đánh sớm!

Binh lực của nước ta, không đến nỗi hèn lắm. Từ nhà Trần, nhà Lê về trước, bờ cõi chỉ có từ Đèo Ngang trở ra, thế mà hai mươi vạn quân của Ô Mã Nhi, bị thua ở tay Trần Hưng Đạo; cuối đời nhà Hồ, quân Minh đóng khắp trong nước, không dưới ba mươi vạn, bị Lê Thái Tổ vây hãm, không dám ra khỏi thành. Đến lúc Liễu Thăng và Mộc Thạnh đem hai mươi vạn quân tới viện, cũng bị đánh một trận vỡ tan phải bỏ chạy. Cho nên tôi nói rằng quân không phân mạnh hay yếu, cốt ở người điều khiển mà thôi.

Xin Hoàng thượng phán khởi lòng quyết đoán, làm việc trừ giặc yên dân. Mưu mô của triều đình đã ổn định thì lòng người tự nhiên hăng hái. Tiêu trừ cái thói hèn nhát, cổ võ cái chí giết thù, việc thiên hạ còn có thể làm được.

Tôi không phải dám bàn cao nói rộng, đem đại cục làm việc liêu lĩnh cầu may, nhưng hòa ước không thể tin cậy, việc đã rõ ràng. Lòng lang dạ thú, không cướp hết là không thỏa mãn, e rằng Hà Nội và Nam Định cũng chưa lấp được lòng tham của chúng. Giả sử các tỉnh Bắc Kỳ cũng như việc sáu tỉnh Nam Kỳ, thì các tỉnh Thanh, Nghệ trở vào, không khỏi dao động, cái cơ an nguy của thiên hạ, có thể ngồi mà nhìn không? Vì thế, tôi bất đắc dĩ mà phải nói vậy.

Nay xin đem mọi việc nên làm, trình bày ra sau đây chờ lệnh trên xét định:

1. Xin hợp các tỉnh nhỏ làm thành trấn lớn

Tôi trộm nghĩ rằng, ở Trung Quốc, sau này đặt ra phiên trấn, tức là cái chế độ đời xưa phong kiến chư hầu để làm phen giậu vậy. Vì thế phiên trấn phải có đất rộng dân nhiều; trong tay lại phải nắm quân đội lớn mạnh, thì mới che chở được một phương, không chế được muôn dặm. Đời nhà Triệu, Tống xén bớt quá nhiều đất phiên trấn, thành ra quyền phiên trấn quá ít ỏi, phen giậu ngày thêm mỏng, do đó mà có cái họa man rợ xâm lấn. Văn Thiên Tường và Uông Lập Tín bàn lập mười đồn và bốn trấn, muốn cứu vãn cái tệ ấy, rốt cục không thi hành được, người trí thức rất lấy làm tiếc cho nhà Tống.

Quốc triều ta từ sau khi bình định thiên hạ, đặt ra châu huyện, hoặc đất chỉ một tổng mà đặt làm một huyện, hoặc đất chỉ một phủ mà đặt làm một tỉnh. Hãy chưa nói quan nhiều thì phiên dân, lại nhiều thì tốn những phí, đó đều là việc có hại, mà quân chia thì sức yếu, đối địch ở ngoài cõi thì trong thành trống không, giữ bo bo ở trong thành, thì không khỏi bị giặc vây khốn, đó đều là cái tai hại vì châu trấn nhỏ quá. Hoặc có tỉnh chi tiêu không đủ, thì không khỏi hằng năm phải vận chuyển ở tỉnh khác đến giúp, như các tỉnh Khánh Hòa, Quảng Yên chẳng hạn. Nếu có việc khẩn cấp thì lấy gì mà giữ? Đến như những phủ huyện có thành trì để đóng quân cũng không có mấy. Nhà gianh giậu trúc, lính lệ chẳng qua hơn mười tên. Gặp khi có giặc, chống cự không nổi, mang cái tiếng nhục nhã là thất thủ thành trì, quan hệ đến thể diện của nước nhà rất lớn.

Vậy xin hợp các tỉnh lại. Lượng đặc địa thế, hoặc hai tỉnh hợp làm một, hoặc ba tỉnh hợp làm một. Mỗi tỉnh đặt các quan tổng đốc, tuần vũ, bố chính, án sát, thương biện đều một viên; lãnh binh, đề đốc hoặc hai viên, hoặc ba viên, để giúp đỡ cho nhau và phân phối, lo liệu công việc. Huyện nào nhỏ cũng hợp lại làm thành phủ. Mỗi phủ đặt một viên tri phủ và một viên đồng tri. Dùng thành trì của tỉnh cũ làm phủ lý, phái quân đóng giữ và thêm lính lệ cho đủ, để cho tỉnh trở nên một trấn lớn, phủ trở nên một phủ lớn. Quan ít thì dễ chọn người, lại ít thì không đến nỗi hại dân, phòng giữ không đến nỗi đơn sơ, khi cấp bách không đến nỗi thiếu lính. Như vậy thì việc giữ thành trì có thể tin cậy được.

2. Xin dời các tỉnh thành

Tôi trộm nghe rằng, vương công xây dựng nơi hiểm yếu để giữ nước, là lời dạy của người xưa. Nay nhiều tỉnh thành của ta đều xây dựng ở nơi đồng bằng trống trải, hoặc gần sông gần biển để tiện chuyên chở. Nhưng sự thế ngày nay, đối với giặc là trọng yếu thì đối với ta là có hại. Sao vậy? Là vì giặc chuyên giỏi về tàu và súng. Một khi đã gây hấn, thì chúng đem tàu lớn đến gần, bắc súng lớn để bắn. Quân ta giữ bo bo trong thành, tránh sao được sự nguy khốn, thất đảm kinh hồn, đi đến tan rã. Phương chi thành của ta cao không quá mười hai, mười ba thước, dây không quá hai ba trượng, giặc dùng thang leo, đường ngầm mà đánh, tránh sao cho khỏi tan vỡ?

Vậy xin chọn nơi núi khe hiểm trở, dời tỉnh thành vào đó mà đóng. Lấy núi làm thành, lấy khe làm ao, đóng đồn đặt súng, từ trên nhìn xuống, đó đều là những điều cốt yếu của nhà binh vậy. Vả chẳng nhân cái thế tự nhiên sẵn có, thì không phải khó nhọc nhiều mà thành có thể cao, hào có thể sâu, thang leo, cộ súng, địa lôi, đường hầm đều không biết thi thố vào đâu được. Dầu giặc có tàu bền súng mạnh, cũng là vô dụng. Nếu giặc sinh lòng dòm ngó thì phục binh để đánh lại, giữ chỗ hiểm để chặn lại, khiến chúng không dám tới gần thành thì ta được yên ổn như bàn thạch vậy. Thành trì đã bền vững thì phòng giữ không khó nhọc lắm mà có thể lo tính đến việc xa. Thế rồi bày ra nhiều phương kế để đánh lừa chúng, thấy thế khó thì lui về; khi tiến thì đủ sức để đánh, khi lùi thì đủ sức để giữ. Chúng vào sâu đất nước mình, làm gì mà ở lâu được!

3. Xin bớt tiêu dùng để sung vào quân nhu

Tôi nghe rằng, tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu, bỏ chỗ giặc sở trường, đánh chỗ giặc sở đoản, là lẽ thường của nhà binh.

Ta không lợi về mặt thủy, cũng như địch không lợi về mặt bộ. Nay ta chỉ lợi về việc đánh và giữ trên bộ mà lại muốn học mót nghề tàu, nghề súng của chúng để đua tranh với chúng, thật là thất sách. Chưa nói đến việc nó không đem hết nghề ra dạy ta, mà nếu ta có học được nghề đi nữa, thì ta sẽ đem tàu vượt bể ra đánh người man rợ ngoài hải đảo hay sao? Vả chẳng, tàu thủy tuy là nhanh chóng tiện lợi, nhưng củi, lửa, dầu than tốn kém rất nhiều; sóng gió, mắc cạn, thiệt hại không phải ít. Nếu gặp điều gì bất trắc, quân quan đều khốn khổ. Từ khi có việc dùng tàu thủy, dùng hải cảng, hao tổn công quỹ và việc tu bổ, phí tổn đến hàng trăm vạn, có lợi ích gì đâu. Nếu giảm giá mà bán thì thua lỗ làm hại dân, sụt giá mà trả lại thì bị bồi thường, khổ đến người làm việc, có sung sướng gì đâu. Nếu nói rằng để do thám địch tình, thì hiện tình cũng bất tất phải do thám. Phương chi những bí mật về việc quân, việc nước mà do thám ở chỗ chợ búa buôn bán được chẳng? Nếu nói dùng tàu thủy để buôn bán, làm giàu cho nước, thì đời xưa chăm nghề nông, trồng lúa gạo, đều có thể làm cho nước giàu; chưa từng nghe lấy việc buôn bán làm giàu bao giờ. Triều ta đặt tên thương chánh là do Bùi Viện và Nguyễn Hậu làm ra, không thể làm gương cho thiên hạ đời sau được. Đất đai nước ta sản xuất đồ ăn và đồ dùng, không thiếu thứ gì, không cần đi kiếm ở đâu.

Vậy xin bỏ việc dùng tàu thủy để giảm bớt tiêu phí vô ích. Đình chỉ mệnh lệnh tu bổ hải cảng để giữ thể thống cho nước. Phí tổn về tàu bè, bỏ sung vào quân nhu, lính tráng giữ tàu đem về làm người cày ruộng, để có bổ ích ít nhiều, không đến nỗi lãng phí, như vậy thì có thể tăng thêm quân dụng được.

4. Xin dứt việc hòa hảo để khích lệ lòng người

Tôi nghe rằng, hòa hảo để yên dân, vốn là việc thường của nhà nước, nhưng đó chỉ là việc quyền nghi mà thôi.

Đời Xuân Thu bên Trung Quốc, cứ minh thệ và bội ước luôn luôn.

Các nước thân thuộc quen biết ở trung châu với nhau mà cũng không khỏi xâu xé lẫn nhau, phương chi là người không phải cùng giống cùng họ với mình, thì lòng của chúng tất nhiên là khác, không thể lấy nhân nghĩa mà nói với chúng được. Chúng nó vượt muông dặm biển khơi hiểm trở để đồ mưu cướp đất đai của mình, dụng tâm đến mực nào, mà mình lại muốn lấy ý tốt mà đối đãi với nó được! Từ khi ta hòa hảo với chúng, Phan Thanh Giản một lần qua là mất ngay sáu tỉnh, Lê Tuấn chưa về mà bốn tỉnh đã mất. Sau đó sứ thần nhiều lần đi khó nhọc uống công. Không những mất của vô ích mà còn làm cho nó biết ta không có phương sách gì khác, nên mưu đồ đánh ta càng gấp hơn. Đến như việc thông thương và đặt sứ thần thì lại rất tai hại. Sao vậy? Là vì lâu nay, ta đối với Pháp, thành tín và lễ nghĩa như vậy, mà viên thống soái của nó bội ước như kia, thế mà còn cho là có thể tin, có thể hòa hảo, tôi rất lấy làm lo lắng.

Xưa Tào Tháo tiến về phương Nam đến đất Kinh Châu, Lưu Tông nghe lời Thái Mạo, cho là giữ được tước vị. Đến khi Kinh Châu đã mất, họ Lưu cũng mất luôn, riêng Thái Mạo lại được phong chức Thủy sư đô úy. Tào Tháo là người gian xảo, không kể làm gì, đến như Lưu Chương đối với Lưu Bị là bà con đồng họ, muốn cầu Lưu Bị giúp cho, đón Lưu Bị đến Phù Châu. Nghiêm Nhan cho rằng, Lưu Chương làm như thế, chẳng khác gì ngồi trên núi, thả cọp ra để tự vệ. Quả nhiên sau đó Lưu Chương bị mất Ích Châu. Lưu Bị là người nhân nghĩa, Võ Hưu là người trung tín mà còn như thế. Phương chi giặc Pháp như con ong, con rết có nọc độc, con hùm con sói không thân ai, làm sao mà tin được! Nay mình nuôi bè lũ bọn khác giáo với mình để chúng tha hồ quấy rối, học tập văn tự man rợ để thay đổi áo xiêm của mình, đó đều là những việc khác thường, vô ích, mà còn nên làm hay sao?

Vậy xin nhân lúc chúng xâm phạm bờ cõi, giết quách lãnh sự của chúng đi, thanh trừ hết mối hại trong nước. Rồi lấy lòng thành ấy mà đoàn kết dân mình, để đối phó với nó. Những người trung sĩ ở bốn trấn và tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ, những người dân rấn rỏi ở các tỉnh trong hai kỳ, tập hợp lại mà dùng, chúng chưa dễ đã làm gì được ta. Vả chẳng giặc ở xa đến, ở lâu, không quen thủy thổ, không thực nhân tình, mệt quân tổn của, quân sĩ chúng thuê mượn, vị tất đã có thể ở lâu và tiếp viện thêm được.

Nếu không như thế, đem thân dân trong cả nước mà chịu nó áp

chế, đem bờ cõi ngàn năm mà chịu mất cho mọi rợ, thiên hạ và đời sau sẽ bảo mình ra sao? Rồi đến khi nhân tâm càng chán nản, sĩ khí càng suy yếu, sự thế ngày càng tệ, bờ cõi ngày càng hẹp, hòa không được mà đánh cũng không nổi, thì dù có ăn năn cũng không kịp nữa.

Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*
Nxb Văn hóa, 1960.

TÂU XIN VỀ QUÊ NHÀ ĐỂ TẬP HỢP VÀ VỞ VỀ NHÂN DÂN ¹

Năm Nhâm Ngọ tháng ba, Tự Đức thứ 35 (1882)

Tâu về việc xin đem mọi việc nên làm, mật dâng lên, chờ bề trên định đoạt.

Ngày 20 tháng này tiếp viện Thương bạc tư rằng: Tỉnh Hà Nội thất thủ, tư cho tỉnh tôi biết lấy trong lòng và phòng bị trong lòng, vân vân ...

Tôi đọc xong, khôn xiết hoảng sợ và căm phẫn. Phàm việc dụng binh trước phải làm cho địch không thể thắng được mình để chờ lúc mình có thể thắng địch. Còn như giả vờ trấn tĩnh là chỉ để cho lòng người ổn định mà thôi. Nếu xử trí sai đường, đánh hay giữ không có kế hoạch, mà cứ lấy tiếng trấn tĩnh suông, kiêng sợ tiếng tăm, rút cục để cho đất vỡ ngôi tan, không thể cứu vãn, việc trước đã rành rành, có thể làm gương. Mà nay vẫn cứ theo cách ấy mà làm, thì những người có trách nhiệm giữ đất, ai mà không tự lấy làm nguy.

Bản quán của tôi là tỉnh Nghệ An, ở giữa con đường vào Nam ra Bắc, thật là một tỉnh làm phen giậu rất quan trọng. Đời xưa, Trần Hưng Đạo chống nạn nhà Nguyên, Lê Thái Tổ đánh lui quân nhà Minh, thật là nhờ ở đấy. Theo như sự thế ngày nay thì Nghệ An cũng như đất Lạc Dương của nhà Chu, đất Hà Nội của nhà Hán vậy. Từ

1. Bài tâu này làm khi Nguyễn Xuân Ôn đang làm An sát tỉnh Quảng Ngãi, và nghe tin Hà Nội thất thủ.

khi có việc ngoại xâm đến nay, mọi người đều ôm lòng trung nghĩa và căm giận giặc. Dù có một vài đứa bất lương, can phạm lười phép, đến nỗi làm càn, xui giục và hăm dọa người khác đi theo, chứ lòng người thật không đến như thế. Gần đây lại nghe nói lòng người lo sợ, náo động, cũng là do hiềm khích giữa lương với giặc, hai bên ngờ vực lẫn nhau. Vạn nhất không yên, phiền đến triều đình phải xử trí, cái đó làm cho sĩ phu bị xấu thẹn, phong tục mang tiếng xấu, không phải là ít, tôi rất lấy làm lo.

Tôi là một người học trò, nhờ ơn bề trên nuôi dạy, theo làm việc quan đã sáu năm nay, khư khư trong chỗ văn án, chẳng chút bổ ích gì. Lúc trước ở tỉnh Bình Thuận, bàn đến việc giặc Tây, bị Thượng thư Bộ Lại là Nguyễn Chánh chỉ trích. Nhờ ơn Hoàng thượng, nghĩ tôi ngu dại sơ suất, chỉ trách phạt nhẹ nhàng. Tôi rất lấy làm cảm động và hổ thẹn, không biết lấy gì báo đáp.

Nghệ An và Hà Tĩnh là tỉnh quán của tôi, tôi có phần am hiểu lòng người cũng như phong tục.

Vậy tha thiết xin cho phép tôi về nơi quê quán, cho tôi một chức ở Nha Sơn phòng, được cùng các quan tỉnh ấy bàn bạc, vỗ về an ủi những người náo động, tập hợp những người lưu tán, để họ yên ổn làm ăn, đợi triều đình sử dụng. May mà việc bờ cõi lại được yên ổn, thì hết sức vỡ hoang đồn điền, cũng là một điều cần thiết trong kế hoạch bảo vệ bờ cõi. Ấy là một tấm lòng thành của tôi. Tôi lượng sức tôi có thể làm được, chứ không dám chọn việc tiện lợi cho mình. Nên hay không như thế nào, xin chờ chiếu chỉ.

Theo Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn,
Nxb Văn hóa, 1961.

LỜI TRÌNH BỘ VÀO KHOẢNG NĂM MẬU TÝ NĂM THỨ 3 NIÊN HIỆU ĐỒNG KHÁNH (1888)

Ngày tháng năm, năm Ất Dậu, trước đây, kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi ngự giá ra Bắc. Có chiếu dụ các quan viên ở nhà ứng nghĩa Cần vương (đều phong cho chức hàm). Lời nói thiết tha thâm, người nghe không ai không chảy nước mắt. Lúc đó, tôi liền lo việc tập hợp mọi người, bảo vệ nhà vua. Người ta đều cho là khó. Tôi nghĩ rằng, triều nhà Tống hậu đãi những người sĩ phu hơn 300 năm, đến khi xuống tờ chiếu, kêu gọi cần vương, không có một người hay một ngựa nào đến, điều đó đã làm cho ông Tín Quốc công phải than thở. Tôi lại nghĩ rằng, chúa phải lo lắng thì người bầy tôi phải chịu nhục nhã, chúa chịu nhục nhã thì người bầy tôi phải liều chết, còn như lợi hay hại, là điều không cần tính đến. Vì thế tôi mới vâng lời dụ của vua, khuyến khích các người sĩ dân hưởng ứng. Trong một tuần, tập hợp gần có muôn người. Tôi cùng với quan Hồng lô người huyện Anh Sơn là Nguyễn Thành bàn bạc, rồi sai người thuộc hạ tới nơi hành tại ở Hà Tĩnh để xin mệnh lệnh. Vâng mệnh vua Hàm Nghi cho phép đóng giữ ở trong bản hạt. Sau đó quân Pháp tiến đánh, không biết xa giá vua Hàm Nghi đi đâu. (Cuối năm ấy tiếp được tư văn nói rằng đồn Trúc thất thủ, hành tại đã dời đi nơi khác. Năm sau đó, Nguyễn Chánh về Nghệ, Tôn Thất Thuyết sang Trung Hoa, Trần Soạn về Thanh Hóa. Tôi tự hỏi chỗ hành tại đóng. Được phúc văn trả lời cho biết, hành tại rất chắc chắn, nhất định không ngại gì, nhưng ý không nên nói rõ chỗ ở, mà cũng không nên hỏi rõ chỗ ở. Lúc đó các ông Nguyễn Phạm Tuân ở Quảng Bình, ông Trần Soạn ở Thanh Hóa đều trả lời như thế cả. Về sau, phàm có việc gì tri báo, đôi khi cũng có những chữ “vâng chỉ, vâng chuẩn” vân vân... nhưng không nói hành tại ở đâu. Từ sau khi tôi bị bắt giam, đã hơn một năm, sự thế bên ngoài, tôi không hề nghe biết gì cả).

Quân Pháp chia đóng trong hạt tôi, đốt giết lung tung. Tôi đóng giữ nơi hiểm yếu, chống đánh với quân Pháp, mình bị thương nặng, tìm nơi để uống thuốc. Ngày tháng tư năm ngoái (mồng hai tháng nhuận) bị họ dò bắt được. Tôi thiết tha xin họ giết chết. Người võ

quan Pháp ở đồn Yên Mã nói rằng: “Mọi người đều vì chúa mình, ai mạnh kẻ ấy thắng, không có tội gì đáng giết xin đừng nói như thế, nhưng cần phải khuyên bảo bộ thuộc ra hàng, để dân trong địa phương được yên. Kịp khi bị giải về đến Diên Châu, viên quan năm Pháp, coi chung cả tỉnh Thanh Hóa, có đi qua, cũng đem ý ấy ra khuyên dỗ. Tôi nói rằng: “Giết hay không giết, việc ấy do nước Pháp, tôi không trông mong gì”. Nhưng tôi đem mình báo nước, lòng và sức đều kiệt, việc đã không ra gì, nếu cứ để lại những người bộ thuộc, sợ không thể chi trì, nên tôi viết thư báo với họ giải tán đi. Đến ngày 13 tháng tám bị giải về Nghệ An, viên quan tư bảo tôi rằng: “Việc làm trung nghĩa, nước nào lại không có! Ông mắc nạn này, chẳng những người Nam yêu thương mà nước Pháp cũng biết yêu thương, đừng có lo gì”. Tôi nghĩ rằng, như sách *Luận ngữ* nói: “man rợ có vua, hơn là trung châu không có” thật là không sai.

Lần trước viên công sứ nói với tôi rằng: “Ông giải tán binh lính để yên dân, rất tốt, nhưng nhân dân Nghệ Tĩnh tin theo ông rất nhiều, ở đây sợ có điều không tiện, vậy cho ông chọn một tỉnh nào ở Nam Kỳ hoặc Bắc Kỳ mà sinh hoạt thuận tiện, thì dời đến ở một vài năm, chờ sự tình ổn định sẽ trở về đây”. Sau đó ông ta lại nói: “Việc ấy đã tư hỏi quan toàn quyền, chưa thấy trả lời, ông hãy lưu lại đây, không ngại gì”.

Ngày 20 tháng năm năm nay, được giải về kinh chờ xét. Phụng gà chung chạ một niềm trung trinh, thật là khổ sở, vất vả. Nghe có lệ định rằng, ai ra thú thì được tha, ai bị bắt thì phải xử tử hình. Tôi trộm nghĩ rằng, đó là luật lệ đối với bọn phản叛, đến như những người Cần vương báo quốc thì phải có sự lượng tình tha thứ. Nếu ai cũng theo một lệ đó mà ghép tội như nhau, thì những họ Khấu, họ Đặng nhà Hán, họ Trương, họ Hứa nhà Đường, Lưu Côn, Tổ Địch nhà Tấn, Vũ Mục, Thế Trung¹ nhà Tống, đều không khỏi là người có tội nghìn đời. Hoặc giả người Pháp lấy đó để làm cho người chống họ sợ mà quy hàng, còn có thể nói; đằng này người nó không muốn gia hình mà mình lại gia hình, như vậy sợ nó thấy được sự sâu cạn của mình như thế nào vậy.

1. Khấu Tuân, Đặng Vô giúp vua Quang Vũ khôi phục nhà Hán; Trương Tuân, Hứa Viễn là hai trung thần đời nhà Đường; Lưu Côn, Tổ Địch là hai trung thần đời nhà Đông Tấn, ông Nhạc Vô Mục, ông Hàn Thế Trung là hai trung thần đời nhà Nam Tống, các bậc trung thần kể trên đều có khởi binh giúp vua đánh giặc phục nước trong khi loạn lạc.

Việc có thường, có biến, hành động phải có kinh, có quyền. Đời nhà Hạ, vua Thái Khang đang đi tuần đất Lạc, mà vua Thiệu Khang và người cựu thần là My lập mưu, huy động quân hai nước, là vì cái cơ tên Nghê và tên Sác¹ chứ không phải phản chúa, vua Huyền Tông nhà Đường chạy vào đất Thục, còn vua Túc Tông cùng Quách Tử Nghi đồ mưu khôi phục đất hai kinh, không phải là bỏ cha mà là cái cơ họ An, họ Sử². Sở tử tiếm xưng vua, còn Hoàn Công và Quán Trọng luyện quân ở Bắc Hải³ không phải là không tôn nhà Chu. Tào Tháo ỨC HIẾP vua Hiến Đế nhà Hán mà Huyền Đức, Gia Cát khởi nghĩa ở miền Tây, không phải là không trung với nhà Hán⁴. Thiên hạ đời sau không ai lấy cơ là tên Hậu Nghê bán giỏi không thể khinh địch mà vạch tội bọn ông My làm càn; không ai cho rằng tên An Lộc Sơn có lòng trung không đáng nghi ngờ, mà chê bọn Quách, Lý làm bậy⁵, cũng không ai cho việc khuông phù nhất thống không phải là việc tôn nhà vua, yên trung hạ, mà chỉ trích Quán Trọng là bất nhân, cũng không ai cho việc xuất quân sáu lần là không phải giúp nhà vua, chính lòng người, mà chỉ trích Võ Hầu (tức Gia Cát Lượng) là bất trung.

Trước đây sáu tỉnh miền Nam thất thủ, triều đình giảng hòa, mà bọn ông Trương Định vẫn còn cầm quân chống đánh. Công tuy không thành, nhưng đã từng được nhà vua cấp ruộng, lập miếu thờ, và cấp dưỡng cho vợ con. Những người theo việc khởi nghĩa ở miền Nam đều được cho về triều đình lục dụng, chưa hề nghe có ai bị xử tội cả. Vì cho rằng, điều họ làm là vì nghĩa, không có gì can phạm đến danh tiết.

Trước kia xa giá vua Hàm Nghi, gặp cơn gió bụi, đi ra Bắc đến đất Hà Tĩnh, lúc đó Hoàng thượng lên ngôi, kim thượng chiếu thư

1. Nghê và Sác là người đời nhà Hạ, Hậu Nghê giỏi bắn nỏ, hai người làm loạn rồi sau Sác giết chết Nghê.

2. An Lộc Sơn, Sử Tư Minh làm loạn, vua Huyền Tông nhà Đường chạy vào đất Thục, con là Túc Tông lên ngôi vua ở đất Linh Võ rồi dùng ông Quách Tử Nghi làm tướng khôi phục hai kinh.

3. Đời Xuân Thu bên Trung Quốc, nhà Sở là một chư hầu được phong tước tử, sau tiếm xưng là vương, ý muốn đánh lấy cả thiên hạ. Hoàn Công nước Tề dùng Quán Trọng làm tướng, đem quân sang đất Thiệu Lăng để đánh Sở. Sở phải xin hòa, nhận tội và cống nhà Chu.

4. Đời Tam Quốc bên Trung Quốc: Tào Tháo giả danh là Thừa tướng nhà Hán mà kỳ thực hiếp chế vua Hán, toan bề cướp nước. Huyền Đức (tức Lưu Bị) dùng ông Gia Cát Lượng làm quân sư, giữ đất Tây Thục chống với Tào Tháo.

5. Quách Tử Nghi, Lý Quang Bật, hai tướng giỏi đời nhà Đường có công dẹp yên loạn An Lộc Sơn và Sử Tư Minh.

chưa đến, tin tức chưa thông, những người quan dân trong thiên hạ chỉ biết cái thù của miếu đường, tông xã, không thể ngồi yên mà nhìn, cho nên phải đem mình ra báo nước, không có mưu lợi gì trong việc đó. Kịp đến khi dụng binh không nên công trạng gì, lên hay lui đều khó. Hàng nhà Hán không hàng họ Tào, xưa cũng có người làm như thế. Vả chẳng, chỗ vua Hàm Nghi đóng, không biết ở đâu, không thể tới nơi mà trình bày xin lệnh, lại cũng không dám đột nhiên bỏ đi, thành ra cứ do dự không quyết đoán để mắc lây lưới phép. Đến như việc giả đặt ra danh tước và tự dụng vô cơ mà dấy động binh đao, thì thật không phải việc của chúng tôi dám làm.

Nay, nếu theo như công luận của người xưa và việc trước đây triều đình đối xử với những người khởi nghĩa ở miền Nam, lượng tình mà tha thứ điều ngu dại, thì việc chúng tôi làm là có thể xét mà tha thứ. Nếu cứ cho là đảng nguy thì lúc bấy giờ tôi không dám cho vua Hàm Nghi là vua nguy, cho nên cũng không tự biết mình là đảng nguy. Nếu triều đình gia cho cái tội ấy, thật là oan khuất. Vì vậy tôi xin có lời trình bày đầu đuôi, chờ trên xét định.

Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*,
Nxb Văn hóa, 1961.

THƯ GỬI CÁC ÔNG QUAN QUEN BIẾT Ở KINH

Tôi nghe tiên hiền có lời dạy rằng: “Chưa có ai là người có nhân mà lại bỏ quên cha mẹ, chưa có ai là người có nghĩa mà lại trể nải việc vua”. Đối với người sơ thì xử hậu, mà đối với người hậu thì xử bạc, là việc không thể có. Cho nên, không có công nghĩa thì không phải là tôi trung, không có tình riêng thì không phải là con hiếu. Hai cái đó không thể thiếu một bên nào.

Năm Ất Dậu trước đây, kinh thành thất thủ, xe vua gặp khi gió bụi, phải đi ra Bắc, đến tỉnh Hà Tĩnh. Lúc đó có chỉ dụ kêu gọi các người thân hào ứng nghĩa. Lời lẽ thống thiết, người đọc phải chảy nước mắt. Chúng tôi lo toan tập hợp dân chúng để bảo vệ ngự giá. Nhiều người cho rằng thời thế khó khăn. Tôi bảo họ rằng, nước nhà ưu đãi

người sĩ phu, chính là vì việc ngày nay. Hai mươi bốn quận¹ theo giặc Hồ, không có một người xướng nghĩa, vua Đường Minh Hoàng lấy làm than thở. Nhà nước hậu đái kẻ sĩ hơn 300 năm mà không có một người cần vương, ông Văn Công nhà Tống (tức ông Văn Thiên Tường) lấy làm thẹn, đứng trước mối thù của miếu xã, biến cố của non sông, không có quyền được trù tính cân nhắc thành hay bại, lợi hay hại. Nhất thời kêu gọi, muôn chúng đồng lòng, tuy người nông dân ở nơi thảo dã, kẻ sĩ ở chỗ hồng môn, không một ai có lời nói khác. Trong vòng ba năm, lớn nhỏ trăm trận, người chết chồng chất, dân cư tan tác; phá gia tài cung cấp cho quân sĩ, mà người ta không oán; hy sinh báo đền nợ nước, người ta không lấy làm công, là vì nghĩa khí kích thích lòng người vậy. Việc làm tuy không thành, về tình cũng nên được xét lượng mới phải. Mối giềng giới đất, thể thống đế vương, tự có công luận muôn đời. Thế mà nay những người cầm giữ việc nước lại cho là tướng nguy, đảng nguy. Lúc bấy giờ tôi không dám cho vua Hàm Nghi là vua nguy, cho nên tôi cũng không tự biết mình là đảng nguy. Việc tôi làm không thành, được kết tội chết, thực là cam lòng, không có gì phàn nàn oán giận. Những người theo tôi khởi nghĩa, còn sống không được mấy người, không nỡ lòng để họ mắc vào nạn chết, cho nên tôi bảo họ giải tán và để khỏi có tình trạng đóng quân tác hại cho dân, chứ không phải vì bản thân mình mà tìm con đường sống. Ngày tôi bị bắt, nhiều lần yêu cầu bán chết. Người Pháp nói rằng: "Mọi người đều vì nước mình, đều thờ chúa mình, không có tội gì đáng giết. Vả lại biết giải tán quân để dân được yên, có thể đảm bảo không can ngại gì". Như vậy, câu nói: "man rợ có vua, còn hơn trung châu không có", thật không phải là không đúng.

Trước đây những người ra đầu thú ở phủ và ở tỉnh, nhà tan của hết mới được thoát về, người nghèo khổ thì không khỏi chết đói ở ngục. Bọn quan lại thù ghét yêu sách, trăm hình ngàn trạng thật dân chúng có tội tình gì mà cực đến như thế! Khi tôi còn bị giam ở tỉnh, thấy quan phủ (Nguyễn Lộc), quan tỉnh (Nguyễn Chính) như thế, cho rằng, bộ Hình (Đoàn Bình) vị tất đã như thế. Nay nghe nói Bộ Hình định án: những người đầu mục hưởng ứng việc nghĩa, bà con phải can liên, gia sản phải tịch thu, cho rằng đó là chiếu luật mà xử án. Tôi

1. Câu ứng hồ thất thập nhị quận, không rõ lấy điển tích ở đâu. Còn theo *Đường sử* thì chỉ thấy chép rằng: "An Lộc Sơn làm phản, các châu quận ở Hà Bắc tan rã như bị gió lướt, Đường Huyền Tông than rằng: hai mươi bốn quận lại không có một nghĩa sĩ hay sao!".

thật không biết cái luật cần vương, báo quốc mà phạm tội chết ấy là ra tự đời nào! Xưa Sở tử tiếm xưng vương, Quản Trọng làm việc không phù thống nhất thiên hạ; Tào Tháo bức hiếp vua, Võ Hầu đem quân ra Kỳ Sơn sáu lần. Họ Khấu, họ Đặng giúp nhà Hán ở Thung Lăng; họ Quách, họ Lý phục ngôi Đường ở Linh Võ. Gác vàng ghi tên, sử xanh để tiếng. Đến như Địch Nghĩa, Trương Tuần công tụy không thành, không ai có lời chê bàn gì khác. Trước đây miền Nam có việc, đã giảng hòa rồi, mà bọn ông Trương Định còn chống đánh, không chịu hàng phục. Sau khi ông ta chết, được cấp ruộng lập miếu thờ, vợ con được cấp dưỡng, đồ đảng đều được lục dụng, chưa nghe có xử tội gì cả. Việc ấy người Pháp há không biết, nhưng chưa hề mượn cớ đó mà gây hấn, bởi vì họ cũng không vì thế mà không bằng lòng với mình. Các người cầm quyền bàn việc, muốn lấy điều ấy để đẹp lòng người Pháp, nhưng vị tất người Pháp đã cho như thế là phải. Lúc tôi khởi sự, bà con tôi đều lấy việc dẫn đo thời thế lực lượng mà can ngăn. Tôi bảo rằng, việc này quan hệ đến nạn của vua, cha, và nghĩa của tôi, con không phải việc mà nhi nữ có thể ngăn cản được. Do đó tôi đuổi bọn con cái người nhà ở xa ra, để tránh tai nạn binh đao. Bọn chúng là người vô tài, không dám can dự vào việc quân. Việc đó phủ huyện và tổng lý sở tại đều biết. Nay đứa con đầu tôi tên là Hoạt, cũng theo tôi để hầu hạ. Nhưng tôi nghe về việc bà con, thân thuộc của tôi, bộ Hình bàn bạc xét định còn nhiều chi tiết (tựu chung có một khoản nói rằng: con đầu hãy lưu giam chờ giải quyết. Bọn con thứ và em ruột, cứ quan tỉnh Nghệ An tư trình, thì cả ba tên còn đang trốn tránh. Hoặc giả thấy cha con nó bị bắt, không khỏi đâm ra nghi sợ mà trốn tránh. Nay cha con nó nếu có thể khuyên dỗ con em sớm về đầu thú, đều được khoan hồng tha tội, bằng cứ chấp mê, cam lòng theo giặc, bắt được sẽ trị tội nặng, mà những người liên can cũng chiếu luật hỏi tội, v.v...). Tôi chỉ sợ sau khi đầu thú rồi lại bị giam cầm ở tỉnh, khó lòng tránh khỏi việc chết đói ở trong ngục. Mình tôi không kể gì, lại lụy đến con em, để đả tỵ với cha ông, rất đáng thương xót.

Xưa Vương Đạo đem người nhà trăm miệng gửi nhờ ông Chu Nghị¹, Vương Hữu lấy tính mạng cả họ để bảo đảm cho Ngạn

1. Vương Đạo đời nhà Nam Tấn, khi người anh là Vương Đôn làm phản, có nguy cơ bị giết cả họ, ông ta nói với Chu Nghị rằng, nay tôi đem cả nhà một trăm miệng nhờ ông, ý nói nhờ Nghị phân trần với vua cho khỏi tội liên can đến việc người anh làm phản.

Khanh¹. Đó đều là tình riêng không thể bỏ qua, mà cũng không can gì đến công nghĩa. Quán Trọng nói rằng: “Há không muốn về, sợ gián thư ấy”². Ấy là nói đồng hoạn nạn thì phải thương nhau vậy. Nay biết nghi cái nghĩa gián thư, không phải các ông còn là ai nữa. Rất mong các ông giải thích cho rạch ròi, cặn kẽ, tư về tể cho được rõ ràng, để khỏi can nghi, chẳng những một gia đình tôi ngậm ơn mà công luận, công pháp cũng không đến nỗi mất, thế thì rất may cho thiên hạ, rất may cho đời sau lắm. Xưa Nhâm An ở trong ngục dâng thư cho vua Lương, Tạ Phưởng Đắc gửi thư cho Lưu Mộng Viên³ lời cũng rạch ròi, đều vì tình riêng, bất đắc dĩ mà nói. Các ông cùng tôi có tình quen biết ít nhiều, cho nên dám đem tình tỏ bày.

Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*,
Nxb Văn hóa, 1961.

1. Đời Tống Thái Tổ, Phù Ngạn Khanh bị nghi là mưu phản, vua sai Vương Hữu điều tra cho rõ, sẽ phong làm sứ tướng, Vương Hữu xin đem toàn gia một trăm miệng để bảo đảm rằng Phù Ngạn Khanh không có ý gì mưu phản.

2. Ngày xưa, đời Xuân Thu bên Trung Quốc, hệ chư hầu có nạn giặc giã thì gửi gián thư cho nước láng giềng để họ đến cứu, Quán Trọng là quan nước Tề, là nước bá hồi ấy, có nghĩa vụ phải giúp các nước có tai hoạn, cho nên có câu thơ ấy (*Kinh Thi* có câu: Khởi bất hoài quy, ủy thứ gián thư).

3. Nhâm An người đời Vô Đế nhà Tây Hán bị giam ở ngục có thư gửi trần tình với vua nhà Lương (vua chư hầu nhà Hán) Tạ Phưởng Đắc, một trung thần nhà Nam Tống, bị nhà Nguyên giam, có thư gửi trần tình với Lưu Mộng Viên, là một cự thần nhà Tống làm quan với nhà Nguyên.

21. ĐÌNH NHẬT TÂN

(1836 - 1887)

Tên chữ là Học Tiêu, hiệu Đông Bích chủ nhân, quê ở thôn Thư Phù, xã Lương Điền, huyện Đông Thành (nay thuộc xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu) tỉnh Nghệ An.

Đỗ Cử nhân. Năm 1870, làm Tri phủ ở Hà Đông. Năm 1881, về triều làm Giám sát Ngự sử cùng với Phan Đình Phùng. Năm 1883, thực dân Pháp đánh chiếm cửa biển Thuận An, ông đang giữ chức Tham biện đóng đồn ở Lô Châu, đã chống giặc rất anh dũng. Nhưng triều Nguyễn đầu hàng, buộc ông phải đem quân về Huế. 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi kháng chiến, ông đem quân đón xa giá nhưng không gặp, trở về quê cùng khởi nghĩa với Nguyễn Xuân Ôn. Vua Hàm Nghi nghe tiếng, phong cho ông làm Hồng lô tự thiếu khanh, Tham biện Nghệ - Tĩnh (tức Nghệ An và Hà Tĩnh) sự vụ.

Ông chiến đấu rất ngoan cường được non ba năm. Sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt, được một tháng thì ông bị bệnh mất.

TỰ THUẬT

*Nhất thế nhân túc liệu nhất thế sự¹,
Đã sinh ta đâu có lẽ để nhàn.
Thôi phòng hải lại doanh san²,
Duy sở mệnh dám nề chi di hiểm³.
Xếp bút nghiên ra tay cung kiếm,
Chỉ tang bông vẫn hẹn những sơ sinh.
Vận nước nhà khi bĩ có khi hanh⁴,
Ơn non bể phải chút gì giọt bụi.
Vững tâm mặc những ai điềm thoái⁵,
Kìa đồng tâm ta gắng sức ta.
Xưa nay Nam quốc sơn hà,*

Tú tài Đinh Nhật Toàn, cháu tác giả, cung cấp,
Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

在京感作

文武衣冠亦昔時
折衝禦侮是何人
安能管樂孫吳出
上相吾君下澤民

-
1. Người một đời đủ lo liệu một đời ấy.
 2. Phòng hải, doanh san: Phòng giữ bờ biển, trấn giữ vùng rừng núi.
 3. Đó là mệnh lệnh, có ngại gì hiểm trở hoặc bằng phẳng.
 4. Bĩ, hanh: Bế tắc, thông suốt.
 5. Điềm thoái: Điềm nhiên rút lui.

Phiên âm:

TẠI KINH CẢM TÁC

Văn vũ y quan diệp tích thân (thời),
Chiết xung ngự vũ thị hà nhân?
An năng Quán, Nhạc, Tôn, Ngô xuất,
Thượng tướng ngô quân hạ trạch dân.

Theo tài liệu của gia đình.

Dịch nghĩa:

Ở KINH ĐÔ CẢM TÁC

Các quan văn vũ áo mũ cũng như ngày trước,
Bẻ gãy cuộc tiến công, chống ngăn quân giặc là người nào?
Mong sao có được những người như Quán, Nhạc, Tôn, Ngô
ra đời¹,
Để trên giúp vua, dưới cứu dân ta.

Dịch thơ:

*Văn vũ trăm quan vẫn đủ người,
Xông ra cản giặc hỏi nào ai?
Tôn, Ngô, Quán, Nhạc sao chưa thấy,
Giúp chúa yên dân tỏ rõ tài?*

Chu Thiên dịch.

1. Quán, Nhạc, Tôn, Ngô: Quán Trọng, tướng nước Tề đời Xuân Thu giúp Tề Hoàn Công làm bá chủ các nước chư hầu. Nhạc Nghị, tướng nước Yên đời Chiến Quốc, giúp Yên Chiêu Vương đánh nước Tề. Tôn Vũ, người nước Tề đời Xuân Thu, giỏi binh pháp làm tướng cho vua Ngô Hạp Lư đánh phá được nước Sở, diệt nước Tề, Tấn, có soạn sách binh pháp Tôn Tử 13 thiên. Ngô Khởi, người nước Vệ đời Chiến Quốc, làm tướng nước Lỗ, đánh vỡ quân nước Tề sau làm tướng nước Ngụy, có soạn sách binh pháp Ngô tử 6 thiên.

丙戌節題詠

犬緯相傳偽或豆
今春有似昔年春
閒窗靜對三奇瑞
佳節高瞻九鼎雲
故里香煙愁寂寞
他鄉潛趾漫紛紛
何能掃盡群洋類
南國山河杜聖人

Phiên âm:

BÍNH TUẤT TIẾT ĐỀ VINH

Khuyến vĩ tương truyền ngụy hoặc chân,
Kim xuân hữu tự tích niên xuân.
Nhàn song tĩnh đối tam kỳ thụ,
Giai tiết cao chiêm cứu đỉnh vân.
Cố lý hương yên sâu tịch mịch,
Tha hương tiêm chỉ mạn phân phân.
Hà năng tảo tận quần dương loại,
Nam quốc sơn hà đồ thánh nhân.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

ĐỀ VINH TẾT BÌNH TUẤT (1886)

Tương truyền lời sấm vĩ về [năm] con chó, chẳng biết có
thật hay không ?¹,
Xuân năm nay có giống như xuân năm trước.
Bên song nhàn lặng lẽ đối mặt với diêm lành sao tam kỳ²,
Giữa tiết đẹp ngắm mây chín đỉnh trên cao³.
Trong hương khói làng cũ lặng lẽ ôm sầu,
Vết chân ấn náu nơi tha hương dọc ngang bề bộn.
Làm sao có thể quét sạch những loài giặc ngoài biển⁴,
Sông núi nước Nam chừng hết bậc thánh nhân?

Dịch thơ:

*Sấm truyền “năm chó” đúng hay sai.
Xuân trước hỏi rằng có khác nay.
Tiết đẹp ngắm nhìn mây cứu đỉnh,
Song nhàn lặng rõi ánh tam thai.
Khói hương tịch mịch nơi làng cũ,
Dấu vết bời bời ở đất người.
Trừ khử tiết sao bày giặc biển,
Nước Nam chừng hết thánh nhân rồi!*

Vũ Minh Am dịch.

1. Năm con chó: Chỉ năm Tuất.

2. Tam kỳ: Tức sao Tam thai. Sách *Quan tượng ngoại chiêm* viết: Tam thai là một chòm sao sáu ngôi đứng từng đôi một, ngôi thứ nhất là Tam kỳ.

3. Chín đỉnh: Nhiều hoàng đế các triều đại Trung Quốc thường đúc 9 đỉnh đồng đặt ở kinh đô. Ở nước ta, triều Nguyễn cũng đúc chín đỉnh đặt trước sân nhà Thế miếu ở Huế. Đây nói “ngắm mây chín đỉnh” ý nói ngóng trông về kinh thành Huế.

4. Giặc ngoài biển: Chỉ giặc Pháp.

22. TRẦN QUANG DIỆM (1848 - 1907)

Trần Quang Diệm hiệu là Bút Khê Tử, người làng Bút Trận tức làng Tân Đức (nay là xã Diễn Thái), huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Cha mẹ mất sớm, nhà nghèo, việc học bị gián đoạn. Năm 28 tuổi, ông đậu Cử nhân đồng khoa với Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhạ và được bổ nhiệm Huấn đạo huyện Thanh Chương. Sau đó, ông được thăng Tri huyện huyện Tùng Thiện (Sơn Tây - thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay).

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, ông cáo quan về làng cùng với Nguyễn Xuân Ôn mộ quân chống Pháp. Ông được phong chức Tán lý quân vụ quân thứ An - Tĩnh (tức Nghệ An và Hà Tĩnh). Sau khi Nguyễn Xuân Ôn bị bắt, ông tiếp tục chiến đấu và đến mùa xuân năm Tân Mão (1891) thì cũng bị bắt.

Ông mất năm 1907.

TRÊN ĐỈNH NÚI THÀNG ¹

*Cung kiếm lên xem đỉnh núi Thàng,
Chạnh niêm nước mắt nổi nhà tan.
Cỏ hoa ử rữ tình tao ngộ,
Non nước âu sầu cảnh luyến thương.
Trông xuống biển Đông man mác sóng,
Nhìn lên ngàn Hồng mịt mù sương.
Khăng khăng giữ vững lòng trung ái,
Nợ nước, ơn vua dám phụ phàng.*

1. Núi Thàng ở Xanh Gám, thuộc xã Tăng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An; Trần Quang Diệm đóng quân ở đây.

BỔ CÁO VIỆC PHỤNG CHỈ CẦN VƯƠNG

Thường nghe nhà Chu đánh rợ Hiêm Doãn, kéo quân dài mãi lên phía Bắc; nhà Hán đánh rợ Hung Nô, cốt chặn đường địch lần xuống phía Nam. Người xưa chống ngoại xâm, trừ hung bạo, đều cốt mưu sự an toàn cho nước nhà vậy.

Nước Việt ta từ đời Hồng Bàng đến nay, trời gậy đất mở, mênh mông non cao nước trong; tổ dựng tông bồi, rạch rỡ thói thuần tục tốt. Vua Đinh Tiên Hoàng dùng gậy lau dấy quân lên, dẹp các sứ quân mà mở đầu nền chính thống; vua Lê Thái Tổ từ núi Lam khởi nghĩa, đuổi giặc Minh còn truyền bài cáo Bình Ngô. Non sông nước Nam, sách trời đã định, lẽ nào lại để cho người ngoài ngủ ngáy ngay bên giường mình nằm được ư?

Thế mà giặc Pháp gây hấn, tanh hôi khác loài, cướp kinh thành ta, làm cho chúa thượng phải chạy, rong xe ra phía Bắc, tới Sơn phòng Hà Tĩnh, đặt thành nơi hành tại, xuống chiếu Cần vương tỏ lời cáo cấp. Những người nghe được tin đều rơi nước mắt. Đương khi nước nhà có việc, không phải là lúc thần tử yên vui. Bảo rằng: “Vua lo thì tôi phải nhục, vua nhục thì tôi phải chết”, chính là việc lúc này đây. Nếu không hăng hái đầy sức mạnh như hùm gấu thì lấy gì để diệt trừ được dã tâm của giặc như sói lang. Tất cả nhân dân ta, ai là không nhiệt huyết, thấy việc nghĩa mà không làm, không phải là người dưng cảm. Cho nên ai nấy, người có của giúp của, kẻ có sức giúp sức, cùng một lòng một đức, cùng nhau vượt bước khó khăn lúc này. Chớ có bảo tay không mà cam ngồi chịu trời.

Ngày xưa thầy Mạnh có nói: “Dân ta cày sâu cuốc bẫm mà hiếu đễ trung tín có thể cầm gậy đánh bẹp được quân lính có áo giáp bên khí giới sắc của nước Tần nước Sở¹”. Ngẫm lời nói ấy, thật có ý nghĩa lắm thay. Nay ta đem quân nhân nghĩa của ta, đánh quân hung tàn của chúng, so đức, so nghĩa, hai đảng ta đều hơn cả.

Nếu như ai cũng chỉ lo riêng lấy thân mình, cứ điềm nhiên ngồi ngó; thì rồi người không biết nghĩ xa, tất sẽ bị nỗi lo gần. Lúc đầu

1. Lời Mạnh Tử khuyên Lương Huệ Vương nhân từ với dân, dạy dân biết hiếu đễ trung tín.

chúng mới giở cái mưu tầm ăn dâu, rồi sau dần dần chúng giở cái thói tàn ngược như hùm sói nuốt chửng. Nước mất nhà tan, hối sao kịp nữa!

Tôi lại nghe rằng: Triều đình nuôi kẻ sĩ cả trăm năm, mà không ai có một nghề gì giúp việc Cần vương, Minh Hoàng¹ nhà Đường luống những thở than; nhà nước nuôi binh lính hơn ba mươi năm, mà không lấy một người hy sinh cho việc Cần vương, Văn Công² đời Tống lấy làm xấu hổ.

Mọi công việc trong vũ trụ đều là việc bốn phận chúng ta. Bốn phương còn có nhiều đồn lũy, há không phải là cái nhục của sĩ phu đó ư?

Tôi đây chỉ là một người học trò, lạm nhận chức nhỏ, gắng gượng làm việc, mong báo nước mảy may, ví không để được tiếng thơm lại muôn thuở thì cũng khỏi bị bêu tiếng xấu lại trăm năm. Còn trung thần nghĩa sĩ như người xưa đã bảo, thì tôi dù không làm được như thế, nhưng trong lòng vẫn ham chuộng.

Than ôi! Dân nước ta hãy ngẫm nghĩ, cố gắng lên, chớ cho lời tôi nói là viễn vông mà coi thường. Đó là điều tôi rất mong mỏi vậy.

Nay đặc biệt bố cáo.

Chu Thiên dịch

Theo nguyên văn chữ Hán

Bài thơ và bài bố cáo do cụ Trần Lạng Như, con trai của tác giả, hiện ở xã Diễn Thái, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An sưu tầm.

1. Minh Hoàng, tức vua Huyền Tông nhà Đường, An Lộc Sơn làm phản, chiếm kinh thành. Minh Hoàng phải chạy vào Ba Thục.

2. Văn Công tức Văn Thiên Tường, khởi nghĩa Cần vương chống quân Nguyên, bị bắt giam, không chịu khuất, hy sinh.

LỜI BẠT ¹

(Ngọc Đường thi văn tập của Nguyễn Xuân Ôn)

Tính tôi vốn chất phác, không biết làm thơ, nên không hay ngâm vịnh, gặp lúc thư song nhàn rồi thì đem cổ thi ra học tập. Trộm nghĩ rằng, sau khi Khổng Tử đã san định *Kinh Thi* rồi, chỉ có các đại thi hào như họ Đào, họ Thiệu, họ Trình, họ Chu ² là thắm nhuần cái tôn chỉ, hứng, quan, quần, oán ³ không kém gì 300 thiên ở *Kinh Thi*. Ngoài ra, Lý Bạch là thi tiên, Đỗ Thiệu Lăng là thi thánh, thơ Tạ Linh Vận tuấn dật, thơ Thẩm Thuyên Kỳ hoa lệ, thơ Tống Chi Vấn tinh vi, thơ Tả Thái Xung cao thượng, thơ Vương Ma Cật khoáng đạt, thơ Mạnh Hạo Nhiên cao xa, thơ Vi Ứng Vật diễm đạm, thơ Trừ Quang Hy trọng hậu ⁴ đều là những áng thơ hay trong một thời, nhưng nói về tính mệnh hay để lại dạy răn đời sau thì ít.

Mùa xuân năm nay, tôi bị bắt, phải ở lại tỉnh, hằng ngày không có việc gì, lại không có sách xem, thật là buồn ngắt. Nhân đó nghĩ đến trước kia, ngày thường được du lịch cùng Lương Giang tướng công, mỗi khi có đề vịnh bài gì, tiên sinh thường chép lại cho xem, còn nhớ thắm được vài ba bài, đêm ngày ngâm nga để ngụ ý và cũng để tự răn mình, trộm tiếc là không được xem ngay toàn tập.

Được ít lâu, con tôi là Chiêu, từ nhà tới thăm, mang theo tập thơ và văn Ngọc Đường, nói rằng, cậu hai con tiên sinh sưu tầm bản thảo cũ biên tập thành sách, đưa cho tôi nhờ duyệt và hiệu đính lại cho. Tôi được tập thơ và văn này, mừng lắm, ngâm đọc thưởng thức không rời tay. Càng xem càng thấy ý vị thơ văn rất sâu xa. Chưa cần nói

1. *Bạt*: Nghĩa đen là phía sau chân; để trước quyển sách, gọi là tựa, để sau gọi là bạt.

2. Đào Tiềm đời Đông Tấn, Thiệu Ung, Trình Hạo, Chu Hy đều người đời nhà Tống.

3. Khổng Tử nói: "Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán". Nghĩa là, thơ có thể làm ta hứng khởi, có thể xem xét hay dở, có thể tập hợp bầu bạn, có thể làm ta tỏ lòng hờn oán.

4. Lý Bạch, Đỗ Thiệu Lăng (tức Đỗ Phủ) đều là đại thi hào đời Đường Huyền Tông và Túc Tông, Tạ Linh Vận là thi sĩ đời Đông Tấn. Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn đều là thi sĩ đời Đường Trung Tông, Tả Tư là thi sĩ đời Tây Tấn. Vương Ma Cật tức là Vương Duy, Trừ Quang Hy, Vi Ứng Vật, Mạnh Hạo Nhiên đều là thi sĩ đời Đường Túc Tông, thi sĩ đồng thời với Lý Bạch, Đỗ Phủ.

những bài trong khi gặp nạn, nghĩa khái kích liệt, sinh khí bùng bùng, mà đến những bài thơ: “Giỗ bà”, “Tang cha”, “Ngày rằm”, thật chẳng khác gì thơ Lục nga, thơ Nam cai¹. Các bài: “Thương cảm nhớ em”, “Gửi em đi học xa”, thật là giống như thơ Đường đệ, thơ Tiểu uyển² ở trong *Kinh Thi*; các bài “Hộ giá” và “Cảm vịnh”, chung á chẳng khác gì thơ Quyển a, thơ Vân hán³; các bài “Răn nói”, “Thuật sự ăn năn”, cảnh tỉnh người đời cũng giống như thơ Tân diên, thơ Úc giới⁴, các bài “Đề đền Trần tướng quân”, “Khóc nghĩa sĩ”, “Vịnh đá Bình Khương”, làm nổi rõ danh thơm của những bậc trung thần liệt phụ; các bài tiễn tống bè bạn, trọn cái nghĩa, bày điều ngay, nói lẽ phải. Ngoài ra các bài sớ, bày trần lợi hại, trừ tính sự nghi, thiết yếu và cương trực, có phong cách các bài tâu bàn của ông Lục Tuyên Công ngày xưa⁵. Đến như những ý niệm thương thời ghét tục, gõ mái chèo, thê đẹp giặc, thì luôn luôn lưu lệ trên giấy mực, không bài nào không có. Bởi vì khí phách cương trực lớn lao, bẩm thụ tự ở giờ sinh. Vì thế thốt ra lời nói, có thể làm khuôn phép cho đời, chẳng những chỉ xưng hùng trong thi đàn mà thôi.

Than ôi, nét mặt tiếng cười của tiên sinh lúc bình sinh còn khiến người ta tưởng nhớ, phương chi là văn chương để lại! Ngàn năm sau, người ta thưởng thức văn chương của tiên sinh, còn như mắt thấy tiên sinh, phương chi là người được chính mình sát cánh.

Tiên sinh lúc trẻ, thông minh lỗi lạc, có chí khí khác người, vừa đến tuổi gia quan, thi đậu Tú tài. Khảng khái có chí lớn, không sách nào không đọc, càng hay chú ý về sách võ kinh và các sách binh thư. Thờ bà rất hiếu, đối với các em, rất mực hữu ái. Khoa Mão đậu Cử

1. *Lục nga* là một thiên ở *Kinh Thi*, ý nội dung là thương nhớ cha mẹ. *Nam cai* là một thiên ở Tiểu nhã, *Kinh Thi*, ý nói, người con hiếu răn nhau nuôi cha mẹ (nhưng lời bài Thơ này không còn nữa).

2. *Đường đệ* là một thiên ở Tiểu nhã *Kinh Thi*, do ông Chu Công làm ra để vui tiệc với anh em.

Tiểu uyển là một thiên ở Tiểu nhã *Kinh Thi*, ý nói anh em gặp thời loạn ly làm bài này để răn nhau tránh tai vạ.

3. *Quyển a* là một thiên ở Đại nhã *Kinh Thi*, ông Thiệu Công làm ra để răn vua Thành Vương nên dùng người tốt. *Vân hán* là một thiên ở Đại nhã *Kinh Thi*, người ta làm để khen Chu Tuyên Vương trung hưng cơ nghiệp.

4. *Tân chi sơ diên* là một thiên ở Tiểu nhã *Kinh Thi* do ông Vệ Võ công ăn năn việc uống rượu mà làm ra. *Úc giới* là một thiên ở Đại nhã *Kinh Thi* do Vệ Võ Công làm ra để răn mình.

5. Tức là ông Lục Chi, một danh thần đời nhà Đường.

nhân, khoa (Mùi) đậu Tiến sĩ, trải qua các chức quan ở bộ và ở viện, mấy lần làm Án sát sứ các tỉnh Bình Thuận, Quảng Ngãi. Tiên sinh gặp việc dám nói không tránh bọn quyền quý. Đến chỗ nào cũng có chính sự khác người, sau khi đi rồi, dân thường nhớ đức. Ngày về nghỉ, cùng bà con bè bạn chơi bởi thưởng ngoạn, tính tình bình dị, không hay tự cao. Thường lúc buổi đêm mùa nắng, trăng biển vừa lên, sai người dời ghế ra sân, cùng nhau chuốc chén, nhiệt liệt bàn bạc việc đời, lòng trung quân ái quốc kích ngang cảm khái, lời lời như rơi vàng đá. Những người cùng ngồi không ai không kích động phấn khởi.

Mùa thu năm Ất Dậu niên hiệu Hàm Nghi, kinh thành có việc, xe vua đi ra phương Bắc. Tiên sinh vâng chỉ dụ, tập hợp nghĩa dũng, lo việc Cần vương, khảng khái tự mình đương lấy trách nhiệm Gia Cát Võ Hầu. Ở trong quân, không kỳ việc lớn việc nhỏ, tiên sinh đều tự mình trông coi đến. Mỗi khi lâm trận, tiên sinh tự mình đi trước quân lính, không trốn tránh trước mũi tên hòn đạn. Tiên sinh từng bị súng Tây bắn bị thương hai lần. Càng bị thua, càng phấn chấn. Râu tóc bạc hết, trung thành một lòng. hết thấy sĩ phu cũng như nhân dân, không ai không tin phục, yêu mến, nhưng có biết làm sao với thời vận! Rốt cục là đến mùa hè năm Đinh Hợi, tiên sinh bị bắt trước tôi vậy.

Năm Sửu, tiên sinh bị bệnh mất ở kinh đô, rước linh cữu về quê an táng. Than ôi! Người hoàn toàn trong đời nay¹ không phải tiên sinh thì còn ai nữa!

Tôi, một người hậu sinh, lạm dự tình đồng niên, tình thông gia, lại có theo tiên sinh làm việc quân sự, cho nên những điều bình sinh tiên sinh đã trải qua, tôi biết được tường tận, riêng giận ngòi bút của mình, không có tài tả hết. Nay cậu hai biết sưu tập thơ văn, vâng làm gia huấn, lại có nhã ý đưa đến cho tôi xem, cậu hai thật là khéo nói chí trước, thật là khéo làm thỏa lòng tôi, tôi dám đâu quên hậu tình đó. Vì vậy tôi gấp rút sao chép, công bố cho mọi người xem, để nói đôi những lời tuyệt tác của các họ Đào, Thiệu, Chu, Trình đời xưa, ngõ hầu trong khi ngâm đọc, làm cho khích lệ kẻ trọc, tuyên dương người thanh. Kẻ ngu ngoan trở nên liêm chính, người nhu nhược biết đường tự lập, thế thì đối với lòng người và phong tục đều có bổ ích, phải chỉ một mình tôi riêng lãnh phần ích lợi đâu!

1. Chữ hy đại có nghĩa là đời thịnh, nhưng nói ở đời ông Nguyễn Xuân Ôn thì có ý không thích hợp, nên tạm dùng chữ đời nay.

Than ôi! Đang đêm gió mưa gà gáy, mối sầu lai láng, nhớ người thiết tha, khêu đèn đọc lại thơ Ngọc Đường, y như lúc còn theo tiên sinh, lên rừng thông, qua núi mai, dạo chơi thảnh cảnh các núi Ngọc Kỳ, Võ Kỳ, hay là trèo lên tuyệt đỉnh núi Nhạn, ngồi trong nhà tranh doanh trại, nâng chén hầu vui, đương diện nghe tiên sinh cười nói, muôn học nhân sầu, bất giác biến đi đâu mất. Nhân đây, xin viết sau mấy lời để ghi sự đặc ý¹. Đến như văn chương tiết nghĩa của tiên sinh, làm núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu² cho cả một quận, thì đã có lời phẩm bình của làng nước cũng như bia miệng đầy đường, bất tất phải nói lắm.

Sau ngày rằm tháng dương (tháng 10 âm lịch) năm Tân Mão niên hiệu Thành Thái.

Hậu học, hiệu Bút Khê, người Đông Thành là Trần Quang Diệm bái đề.

Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*,
Nxb Văn hóa, 1961.

1. Bằng là một đơn vị tiền bạc đời xưa, Kinh Thi có câu: "Tích ngã bách bằng". Nghĩa đen là cho ta trăm đồng, nhưng nghĩa bóng là nói đặc ý.

2. Thái Sơn và Bắc Đẩu đều được người đời kính ngưỡng cho nên người ta dùng để chỉ người nào được đời tôn trọng. Sử chép, ông Hàn Dũ, văn chương hay, được người đời ngưỡng mộ như Thái Sơn, Bắc Đẩu.

23. NGUYỄN NGUYÊN THÀNH (1825 - 1887)

Người xã Đô Lương, huyện Lương Sơn (nay là xã Đông Sơn, huyện Đô Lương), tỉnh Nghệ An. Đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1851), làm quan đến Hồng lô tự thiếu khanh sung Tham biện Nội các.

Năm 1885, kinh thành thất thủ. Hàm Nghi xuất bôn hạ chiếu Cần vương, ông mộ quân khởi nghĩa tại quê nhà cùng thời gian với Nguyễn Xuân Ôn. Khi nghĩa quân Nguyễn Xuân Ôn thất bại, ông kéo quân lên vùng Cây Chanh tức Ngũ Vó, Hội Lâm định dựa vào thế hiểm của rừng núi và phối hợp với nghĩa quân của Quán Bông đang hoạt động ở Con Cuông để định kế lâu dài. Nhưng không may ông bị đau nặng, chết trong rừng.

自述

歸來半早百年愁
一臥無端感百憂
玉茹徒勞工造意
粉榆還笑拙身謀
遣場恨不青爲眼
畏路悲將白到頭
可以曲生行樂去
山花野鳥共悠悠

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Quy lai bán tảo bách niên sâu,
Nhất ngọc vô đoan cảm bách ưu.
Ngọc như đồ lao công tạo ý,
Phần du hoàn tiểu chuyết thân mưu.
Khiển trường hận bất thanh vi nhĩn,
Úy lộ bi tương bạch đáo đầu.
Khả dĩ khúc sinh hành lạc khứ,
Sơn hoa, dã điệu cộng du du.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Quay về sớm nửa chừng mà buồn cho [cuộc đời] trăm năm,
Nằm ở nhà không dung cảm thấy trăm nỗi lo lắng.
Những uổng vất vả cho hóa công tạo ra đồ ngọc thực¹,
Lại cười mình, về quê hương mà vụng cách mưu thân.
[Khi trước] ở nơi điều hành chưa có con mắt xanh²,
[Nay gặp] đường hiểm trở, thương cho mái đầu sắp bạc.
Có thể sống lẫn khuất, lấy đó làm vui,
Cùng thung dung với chim đồng, hoa núi.

1. *Ngọc thực*: Nguyên văn “ngọc nhự” (rau quý), chỉ thức ăn nuôi sống con người.

2. *Nơi điều hành*: Nguyên văn “khiển trường”, ý chỉ nơi làm việc quan.

Mắt xanh: Theo điển Nguyễn Tịch đời Tấn, gặp điều bất bình, không vừa ý thì mắt trắng (vì trợn ngược lên), vừa ý thì mắt trở lại xanh. Cả câu ý nói tác giả bất bình khi làm việc quan.

Dịch thơ:

Nửa chừng về ẩn, hận trăm năm,
Năm ngẫm không dung rói ruột tâm.
Thợ tạo uông trao đồ ngọc thực,
Quê hương vụng tính cách dung thân.
Việc quan, tầm mắt nhìn chưa thấu,
Đường hiểm, trên đầu tóc ngã râm.
Lần khuất tháng ngày khuấy tác dạ,
Chim ngàn, hoa nội thú sơn lâm.

Vũ Minh Am dịch.

寄阮德達探花

一

仙齋見說在山林
未許塵蹤躡腳臨
我亦歸來多病客
肯容高末借趺箴

二

江南江北一舟橫
人合人離十載情
自古邱泉非固疾
恐遺嘲笑到山英

Phiên âm:

KÝ NGUYỄN ĐỨC ĐẠT THẨM HOA

I

Tiên trai kiến thuyết tại sơn lâm,
Vị hứa trần tung nhiếp cước lâm.
Ngã diệc quy lai đa bệnh khách,
Khẳng dung cao mặt tá biêm châm.

II

Giang Nam giang Bắc nhất chu hoành,
Nhân hợp nhân ly thập tải tình.
Tự cổ khâu tuyền phi cố tật,
Khủng di trào tiểu đảo sơn anh.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

GỬ ÔNG THẨM HOA NGUYỄN ĐỨC ĐẠT ¹

I

Nghe nói bác sống [thanh thản] như tiên ở chốn núi rừng,
Chưa để cho bụi trần vương tới gót.
Tôi cũng trở về là kẻ nhiều bệnh,
Há chịu để cho [người đời] răn bảo là cao thượng hay
thấp hèn.

1. Nguyễn Đức Đạt (1825-1887), quê tại xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, đậu Thám hoa năm 1853, đã làm Đốc học Nghệ An, Tuần phủ Hưng Yên, cáo quan về dạy học từ năm 1876.

II

Hai bờ Nam Bắc [cách nhau] chỉ một con thuyền
sang ngang,
Khi li khi hợp đã có cái tình từ mười năm trước.
Từ xưa [cái thú] suốt khe, gò đồng vốn không phải là điều
người ta ghét,
Chỉ e để những điều cười giễu đến tai bậc anh tài chốn
núi non.

Dịch thơ:

I

*Núi rừng, nghe nói bác tiêu dao,
Cát bụi trần ai vấy được nào.
Lắm bệnh, tôi lui về ở ẩn,
Há e chỉ trích thấp hay cao.*

II

*Bờ Bắc, bờ Nam cách chuyển đò,
Khi li, khi hợp chục năm dư.
Thú vui gò suối không ai ghét,
Đời nhạo, rườm tai bậc ẩn cư.*

Vũ Minh Am dịch.

24. HỒ SĨ TẠO

(1841 - ?)

Người xã Thanh Quả, tổng Võ Liệt (nay thuộc xã Thanh Khê) huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Sinh năm Tân Sửu (1841), thông minh, chăm học. Năm Mậu Thìn (1868), đỗ Giải nguyên trường Nghệ, sau đó có đi thi Hội, nhưng không đỗ. Được bổ làm quan đến Tri phủ.

Khi nhà Nguyễn đầu hàng, nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp, ông bỏ quan về nhà để tỏ thái độ bất bình. Những năm cuối đời, ông dạy học. Đương thời, ông sáng tác cũng nhiều nhưng đều thất truyền. Những bài dưới đây được rút từ một cuốn sách chép tay của gia đình.

題河內省詩

幾度風塵此度經
一朝回首不勝情
魚湖浪打三朝局
龍肚空惟百里城
濃嶺浮雲今古色
珥河流水泣歌聲
擒胡奪槊人何在
誰爲江山洗不平

Phiên âm:

ĐỀ HÀ NỘI TỈNH THI

Kỷ độ phong trần thử độ kinh,
Nhất triều hồi thủ bất thăng tình.
Ngư hồ lãng đã tam triều cục,
Long Đỗ không duy bách lý thành.
Nùng Lĩnh phù vân kim cổ sắc,
Nhị Hà lưu thủy khắp ca thanh.
Cầm hồ, đoạt sáo nhân hà lại,
Thùy vị giang sơn tẩy bất bình.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

THƠ VINH TỈNH HÀ NỘI

Mấy độ gió bụi, lần này qua đây,
Một sớm nhìn lại, không khỏi ngậm ngùi xao xuyên.
Cá hồ đớp sóng xao động cuộc thay đổi ba triều¹,
Đất Long Đỗ chỉ còn trơ ngôi thành trăm dặm².
Trên núi Nùng, mây nổi pha trộn màu sắc cổ kim,
Dưới dòng Nhị, tiếng nước chảy tựa hồ tiếng khóc.
Những người “cướp giáo giặc, bắt rợ Hồ” nay đâu cả³,
Hỏi có ai vì non sông mà rửa nổi bất bình.

1. *Thay đổi ba triều*: Ý nói ba cuộc phế lập các vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc ở triều Nguyễn khoảng những năm 1883-1884.

2. *Long Đỗ*: Tên vùng đất Thăng Long thời xa xưa.

3. *Cướp giáo giặc, bắt rợ Hồ*: Lấy ý từ hai câu thơ của Thượng tướng Trần Quang Khải sau khi chiến thắng giặc Nguyên - Mông thời Trần: “Đoạt sáo Chương Dương độ; Cầm Hồ Hàm Tử quan” (Bến Chương Dương cướp giáo; Cửa Hàm Tử bắt thù).

Dịch thơ:

*Gió bụi nhiều, nay tới cố kinh,
Sớm ra nhìn lại xót xa tình.
Cá hồ xao động ba triệu biển,
Long Đỗ tro vơ mấy dặm thành.
Bảng lảng, núi Nùng mây phủ kín,
Khóc than, dòng Nhị nước trôi nhanh.
Anh hùng hào kiệt đi đâu cả,
Ai giúp non sông rửa bát bình.*

Vũ Minh Am dịch.

題三忠祠

昇龍城上煙塵矇
昇龍城下血流紅
城還不還阮元帥
城亡不亡黃將公
嗟嗟人世白駒隙
千秋正氣凌空碧
宋家三百年綱常
以一臣任文天祥
可死而死死不朽
至今青史永留芳

驩州晚輩胡士造
敬述此文一慰弔
傘山自雲珥自波
赫赫精忠天日照

Phiên âm:

ĐỀ TAM TRUNG TỬ

Thăng Long thành thượng yên trần mông
Thăng Long thành hạ huyết lưu hồng
Thành hoàn, bất hoàn Nguyễn nguyên súy
Thành vong, bất vong Hoàng tướng công
Ta ta nhân thế bạch câu khích
Thiên thu chính khí lãng không bích
Tống gia tam bách niên cương thường
Dĩ nhất thân nhiệm Văn Thiên Tường
Khả tử nhi tử, tử bất hủ
Chí kim thanh sử vĩnh lưu phương
Hoan Châu văn bối Hồ Sĩ Tạo
Kính thuật thử văn ủy nhất điều
Tản Sơn tự vân, Nhị tự ba
Hách hách tinh trung thiên nhật chiếu.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỀN THỜ TAM TRUNG

Trên thành Thăng Long khói bụi mờ mịt,
Dưới thành Thăng Long máu chảy đầm hồng.
Thành được trả lại nhưng Nguyên soái Nguyễn¹ không
trở lại,
Thành mất, mất luôn cả Tướng công họ Hoàng².
Hỡi ôi! Cuộc đời như bóng câu vút qua khe cửa,
Chính khí ngàn năm vút lên trời biếc.
Ba trăm năm cương thường của nhà Tống,
Trút lên một bề tôi Văn Thiên Tường³.
Đáng chết mà chết, chết thế là bất tử,
Đến nay sử xanh còn vĩnh viễn lưu tiếng thơm.
Kẻ hậu sinh ở Hoan châu là Hồ Sĩ Tạo,
Kính thuật lại để viếng trong bài văn này.
Mây từ non Tản, sóng tự sông Nhị,
Rờ rờ tấm tinh trung, vằng nhật sáng soi.

Dịch thơ:

*Khói bụi mờ mịt trên thành Rồng,
Dưới thành, máu đỏ nhuộm đầy sông.
Thành trả, Nguyễn Nguyễn soái không về,
Thành mất, mất luôn Hoàng Tướng công.
Đời tựa bóng câu qua kẽ vách,
Nghìn năm chính khí vút trời biếc.
Nhà Tống, ba trăm năm cương thường,
Đồn vào một vai Văn Thiên Tường.
Cần chết mà chết, chết bất hủ,*

1. Chỉ Nguyễn Tri Phương.

2. Chỉ Hoàng Diêu.

3. Thừa tướng nhà Nam Tống, bị quân Nguyên xâm lược bắt, vẫn giữ vững khí tiết mà hy sinh.

*Đến nay sử xanh còn lừng hương.
Hoan Châu, hậu sinh Hồ Sĩ Tạo
Kính thuật văn này, một lời diếu
Mây non Tản soi sóng sông Hồng
Rờ rờ tinh trung vầng nhật chiếu.*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

題蜂巢詩

家勢久居機密院
身名允當探花郎
只緣義上分明甚
故向林泉讓些芳

Phiên âm:

ĐỀ PHONG SÀO THI

Gia thế cửu cư Cơ mật viện,
Thân danh doãn đáng thám hoa lang.
Chỉ duyên nghĩa thượng phân minh thậm,
Cố hương lâm tuyền nhượng tá phương.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH TỔ ONG

Thế nhà ở lâu nơi Viện Cơ mật ¹,
Thân danh xứng đáng bậc Thám hoa ².
Chỉ vì rất phân minh về điều nghĩa ³,
Cho nên hương về suối rừng mà nhường lại chút
hương thơm.

Dịch thơ:

*Nhà vốn ở lâu Cơ mật viện,
Thân này xứng đáng Thám hoa lang.
Chỉ vì trung nghĩa, luôn rành rẽ,
Bỏ tới rừng sâu, chẳng ngời hương ⁴.*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. *Viện Cơ mật*: Cơ quan tối cao trong triều đình phong kiến chuyên bàn luận và quyết định những việc cơ mật, trọng yếu. Ở đây có hàm ý chỉ tổ con ong ở nơi kín đáo, cẩn mật.

2. *Thám hoa*: Nguyên là một học vị trong Tam khôi, đứng đầu trong khoa cử xưa kia: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Thám hoa còn có nghĩa đen là “Thăm hoa” như con ong tìm hoa hút mật.

3. Loài ong vốn được coi là biểu tượng cho nghĩa vua tôi.

4. *Chẳng ngời*: Chẳng thiết, chẳng thềm.

詠浮萍詩

錦燐密物豈容針
結蒂連根不計深
直與白雲爭水面
那容洪日照丹心
千重浪打城難破
萬隊風吹不肯沉
多少魚龍藏水底
大公無計下竿尋

Phiên âm:

VỊNH PHÙ BÌNH THI

Cắm lân mật vật khởi dung châm,
Kết đế liên căn bất kế thâm.
Trực dữ bạch vân tranh thủy diện,
Ná dung hồng nhật chiếu đan tâm.
Thiên trùng lãng đả thành nan phá,
Vạn đội phong xuy bất khảng trầm.
Đa thiếu ngư long tàng thủy đế,
Thái Công vô kế hạ can tâm.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

VỊNH BÈO NỔI

Vấy gấm ken xít, há để cho cái kim [lọt],
Góc bó rễ liền, chẳng kể đến sâu.
Trực tiếp cùng mây trắng giành lấy mặt nước,
Đâu chịu để vàng mặt trời lớn chiếu rọi lòng son.
Nghìn trùng sóng đánh, vẫn như bức thành khôn phá,
Muôn đợt gió xô, cũng không chịu để nhận chìm.
Bao nhiêu là rỗng là cá ẩn nấu dưới đáy nước,
Ông Thái Công cũng không còn cách buông cần câu để tìm¹.

Dịch thơ:

*Lá xen xít chẳng lọt cây kim,
Rễ bó thân ken chặt một niềm.
Chẳng để cụm mây giành mặt nước,
Há dung vàng ác tổ con tim.
Ngàn trùng sóng vỗ không rung chuyển,
Muôn đợt gió lay chẳng đắm chìm.
Rỗng, cá nấu nướng nằm phía dưới,
Thái Công hết kể thả câu tìm.*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. *Thái Công*: Tức Khương Tử Nha hoặc Lã Vọng. Khi chưa gặp được minh chúa, tuy tuổi đã già, ông thường đi câu trên bờ Bắc sông Vỹ. Đây chỉ có ý nói, đến người thợ câu lão luyện cũng không gạt bèo ra được để câu cá.

Toàn bài dường như có ngụ ý: Quyết tâm che giấu bảo vệ các nghĩa sĩ Cần vương.

自述對聯

我獨何爲多事哉，少撫虛名士，壯作
宦場奴，間有失足於國事囚，半世已成
三變劫

今可以告無罪矣，朝出耕田翁，暮入
灌園叟，夜來靜坐听家兒讀，餘生惶問
幾知音

Phiên âm:

TỰ THUẬT ĐỐI LIÊN

Ngã độc hà vi đa sự tai: thiếu phủ hư danh sĩ, tráng tác hoạn trường
nô, gián hữu thất túc ư quốc sự tù, bán thế dĩ thành tam biến kiếp;

Kim khả dĩ cáo vô tội hĩ: triều xuất canh điền ông, mộ nhập quán
viên tâu, dạ lai tĩnh tọa thính gia nhi độc, dư sinh hoàng vấn kỷ tri âm.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI TỰ THUẬT

Riêng ta sao mà lắm chuyện thay: trẻ là kẻ sĩ hư danh, lớn làm
đầy tớ quan lớn, giữa chừng lỡ chân quốc sự vào tù, nửa đời từng qua
ba biến kiếp;

Nay mình đáng nói không tội vậy: sớm làm ông già cày ruộng,
chiều thành cụ lão tưới vườn, tối đến nghe lũ gia nhi ngồi học, tuổi
thừa bưng hỏi mấy tri âm?

Nguyễn Văn Huyền dịch.

25. NGUYỄN HỮU XƯỚC (1825 - 1886)

Còn có tên là Nguyễn Thái Bạt, người làng Phan Thôn, tổng Thông Lãng, nay là xã Hưng Tân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Nhà nghèo, thuở nhỏ cha mẹ cố gắng chắt chiu nuôi cho ăn học. Lớn lên ra làm con nuôi cho một gia đình ở huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây), vừa dạy học vừa học thêm. Bảy lần đi thi, bảy lần đều đỗ Tú tài. Tự Đức nghe tiếng ông là người học giỏi, cho đi thi Hội, nhưng không đỗ đại khoa mà sau đó vẫn được bổ làm Tri huyện Thạch Hà, Tri huyện Bát Bạt. Ông làm quan rất thanh liêm. Lúc phong trào Cần vương nổi lên, ông đang làm Tri huyện Thiệu Hóa (Thanh Hóa) đã hết lòng ủng hộ. Pháp đã đem ông phơi nắng trên một chiếc cầu đá vì ông đã che chở và tạo điều kiện cho nghĩa quân Cần vương dưới sự lãnh đạo của Tống Duy Tân hoạt động tại huyện mình trị nhậm.

VỊNH CÂY CAU ¹

*Tám thân đuột đuột chẳng quanh co,
Cương trực từ ngày phú tính cho.
Đạp đất đứng lên trăm thước lẻ,
Chống gờn rủ xuống một tàn to.
Lòng không mặc sức cô trắng rọi,
Chân vững tha hồ chệ gió xô.
Kết quả phen này rồi lớp khác,
Đố ai biết được mấy trăm mo ?*

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

1. Nguyễn Công Trứ cũng có bài thơ “Vịnh cây cau”, nhưng hai câu mở:

• *On chúa vun trồng kể xiết bao,
Một ngày càng một rần lên cao.*

NGHE QUÊ NHÀ BỊ HẠN ¹

Ta ra mưa gió cũng theo ra,
Để nắng nôi cho một tỉnh nhà.
Nhâm Quý thuộc về miền Bắc đó,
Bình Định vượng lại phía Nam mà ².
Mồ hôi Chức Nữ càn dâu ướn,
Nước mắt nông phu ngọn lúa sa.
Cơm áo trông vào dăm bảy mảnh,
Tai nghe thêm quận tám lòng xa.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

TẶNG HIỆP QUẢN HỒ ³

Buông tay nghiên bút tợp đao cung,
Tức giận vì chưng lũ kiến ong.
Nỡ để cỏ cây nhào gió bụi,
Phải giăng cờ quạt với non sông.
Núi giời thưở nọ ba tên sắt ⁴,
Cửa mẹ ngày xưa sáu thẻ bông ⁵.
Chén rượu chờ ai còn tỏa nóng,
Đầu Tây mau giục ngựa về Đông ⁶.

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

1. Đang ngồi dạy học ở Bát Bạt (Sơn Tây) nghe quê nhà bị đại hạn, mùa màng thất bát, bà con đói khổ điêu linh, ông cảm thương làm bài thơ này.

2. Theo lý thuật ngày trước thì Nhâm Quý thuộc về thủy, Bình Định thuộc về hỏa. Hai câu này ý nói, ở ngoài Bắc lúc có mưa nhiều, còn trong Nam tức Nghệ - Tĩnh (Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay), trời nắng ròn, bị hạn hán.

3. Chưa rõ là ai.

4. Lấy ý trong câu: "Tướng quân tam tiên định Thiên San" của Bắc sử, chỉ Tiết Nhân Quý đi đánh giặc, bắn ba mũi tên, lui được giặc ở Thiên San, đây mong hiệp quan Hồ cũng thắng trận về vang.

5. Do chữ "tang bông hồ thỉ". Ngày xưa bên Trung Quốc, hễ đẻ con trai, thì lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng có bông, bắn sáu phát, bốn phát ra bốn phương, một lên trời, một xuống đất, ngầm ý mong người con sau này sẽ tung hoành khắp nơi, sẽ làm nên.

6. Lấy tích trong *Tam Quốc chí*. Lúc Quan Công tạm về với Tào Tháo ra trận đánh nhau với Nhan Lương. Lúc ra quân, Tào Tháo rót chén rượu. Rượu còn nóng mà đầu tương của đôi phương, Quan Công đã chém được rồi. Đây tác giả cũng mong Hiệp Quan Hồ lập được công trạng như vậy.

HỌA BÀI THƯ “GỬI ÔNG TÚ Ý” của Bà Tú Ý

*Trên Thành Sơn nọ, dưới giang tân ¹,
Bóng nguyệt trông chừng sạch điểm vân.
Rượu rửa khúc sầu vài chén thánh,
Thơ tan trận giặc mấy câu thân.
Người mà thanh nhãn dầu không mấy ²,
Trời với hồng nhan đã có phần.
Chắc dạ sợ gì cơn bĩ thái,
Bảng xuân mai đã kéo lên dân.*

VĂN TẾ CÂY TRÔI ³

Hỡi ôi !
Đất lệch trời nghiêng; sao đời vật đổi,
Ngao ngán cây cao trăm thước, búa trắng trù sấm nỡ
cầm lòng;
Ngậm ngùi cảnh rủ tứ bề, gươm gió giáo sương chi đến nổi.
Trăm kẻ qua nghìn người lại, cơn vinh khô ⁴ trông thấy cũng xinh
ghê; nghìn năm có một lát không, lối kim cổ nghĩ thêm càng này tủi.
Nhớ trôi xưa:
Cây cả hơn bèo; cảnh to bằng cối.
Lớn hết ai ôm; cao không kẻ với.
Muôn giống dây leo; tứ bề u nổi.
Chống gờn rũ xuống lòa xòa; đạp đất đứng lên vọi vọi.
Đẻo dai gan sắt, trái xuân thu những mấy trăm năm; súc sủ da
mồi kẻ Giáp Tí biết bao nhiêu tuổi.

1. *Thành Sơn*: Tức Lam Thành Sơn, thường gọi là núi Thành ở Hưng Nguyên. Đây chỉ quê hương của Nguyễn Hữu Xước.

2. *Thanh nhãn*: Mắt xanh, chỉ khách tri âm.

3. Ở làng tác giả có một cây trôi, sống đã lâu năm, nhưng một năm tự nhiên cây trôi khô héo rồi chết. Tác giả thương cảm cây cổ thụ ấy, viết bài văn tế này. Lúc cây trôi làng Phan Thôn chết cũng là lúc dân tộc ta đang bị thực dân Pháp xâm lược. Có sự liên hệ giữa cây trôi và dân tộc ta lúc đó, trong bài văn tế này chăng !

4. *Cơn vinh khô*: Cũng như lúc xanh tươi, khi khô héo.

Lời ca, vịnh vào hàng thánh triết ¹, há bất tài mà được sống lâu; câu ví, đem sánh vào bậc thế thần ², phải vô dụng chi mà thác vôi.

Mấy đạo trồng sương trở tuyết, cắm tiêu lên cho thiên hạ quan chiêm; đòi phen quạt nắng che mưa, ghé bóng lại để hương thôn tụ hội.

Ong giữa mùa xuân vui vẻ, cánh cấp hoa bay tới lừng lừng; trẻ đang tiết hạ sum vầy, dùi ném quả vút lên thụi thụi.

Những ước bèn quai dai cuống, trong làng cũng một cảnh xinh thay; càng mong rậm lá xây cảnh, trên đất hãy muôn đời rắn rỏi.

Ai ngờ:

Cành nọ héo khô; lá kia rụng trụi.

Gốc thiên thu thoi phút chốc đã chơ lơ; cơn nhất đán ³ còn gì mà nấp muối.

Sự cơ xem như thế cũng buồn; cơn cơ biết đâu vì đâu mà nói.

Có phải gần kề mọi cảnh, chán no vì nhiều nổi tay bay; hay là đứng ở bên đường, bốc vác lấy lăm điều tội lỗi.

Nhà từ vũ ⁴ bay tàn năm trước, lửa thánh hiền sém đỏ đến ngoài da; cột thiên lâm ⁵ sưởi rét ngày xưa, tro giới bụi trây đen vào tận cội.

Rễ bàng rễ bắm ngậm đau vì thuổng đũa đáo bờ; cành thấp cành cao, cặm giện bởi dao thẳng phát bụi.

Hay những kinh vì gió thổi, bão năm Dần ⁶ mát vía hãy run run; lại thêm béo bởi nắng chang, hạn năm Tí ⁷ nóng mình còn hôi hổi.

Ăn cười nằm sương không kiêng cử, đục cho lộng ruột mấy con sâu; trần bùn lấm đất những dầm dề, ùn mãi tróc da vài cái mối.

1. *Thánh triết*: Tức thánh nhân hiền triết, chỉ cây trôi sống đã lâu năm, chứng kiến nhiều việc đổi thay, có thể so sánh với những bậc thông thái, hiểu biết rộng.

2. *Thế thần*: Đời đời làm quan đại thần, tác giả nói cây trôi có thể ví với những cột trụ của nước nhà.

3. *Thiên thu*: Nghìn năm, ý nói lâu dài bền chặt; *nhất đán*: Một lúc, ý nói bỗng nhiên, đột ngột.

4. Gần cây trôi có một nhà từ vũ bị cháy, tác giả nghi rằng lửa sém ngoài da đã làm cây trôi bị chết chạng.

5. *Cột thiên lâm*: Có một cột chùa bị hỏng nằm lăn lóc, mấy người ăn xin đem lại gốc cây trôi đốt sưởi.

6. *Năm Dần*: Tức năm Bính Dần (1866).

7. *Năm Tí*: Tức năm Giáp Tí (1864) vì năm đó ở Nghệ Tĩnh có bão lớn. Như vậy bài văn tế cây trôi có lẽ được sáng tác vào những năm từ 1868 đến 1873, vì năm 1874, ở Nghệ Tĩnh có cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất, rất sôi nổi, song qua bài văn tế này không thấy tác giả đã động đến.

Thương ôi !

Muôn kiếp cây trôi; đôi dòng nước sỏi.

Chua xót lòng hoa dạ cỏ, sầu năm canh đồng nội đế kêu; sứt sùi bác gió thấy mưa, khóc ba tháng đường đi bùn lội ¹.

Chim nhớ tổ bay qua bay lại, con rĩa lông con đập cánh lung tung; kiến tiếc hang leo xuống leo lên, lũ cấp trứng lũ tha môi tử hủi.

Đau lòng khôn cất mặt, dây tre làng cúi mãi xuống cong cong; xót ruột phải trần mình, đoạn đường cái nằm dài ra thối thối.

Thôi thì thôi !

Sống gọi cái cây; thác làm giống củi,

Ngó thấy thêm buồn; để chi cho tội.

Làng binh làng hộ dẫn xuống ngân ngân; giáp Đông giáp Nam chia ra mỗi mỗi.

Hình hài con tạo trả đi kiếp ấy cho xong; danh hiệu cái công (?) biết lấy tên gì mà gọi.

Rày nhân:

Tháng chạp mới đầu; năm Dần đà cuối.

Bát trà đông tuyết, mượn lò tạo hóa đun sôi; đĩa bánh xuân hoa, cây thợ thiên công dùm gói.

Cửa sắt dây sầu khôn dứt, anh mai em trúc đứng bày hàng; vang lừng tiếng khóc chưa thôi, con yến vợ cừ ngồi chập lồi.

Ở dưới sông hay trên núi, hồn đi đâu về hưởng tấm lòng thành; trơ mặt nước với chân mây, lẽ là vậy xin yên trong bốn cõi.

Ôi, than ôi !

Theo tài liệu của Ninh Viết Giao.

1. *Bác gió thấy mưa*: Do chữ “phong bá, vũ sư”.

26. TỔNG DUY TÂN

(1838 - 1892)

Ông quê ở làng Bông Trung, nay thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Là học trò Hoàng giáp Phạm Văn Nghị, ông đỗ Tiến sĩ năm 1875, được bổ Tri phủ Vĩnh Tường, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Bất bình với triều Nguyễn ngày càng nhu nhược trước giặc Pháp, hai năm sau ông lấy cớ còn mẹ già, cáo quan bỏ về quê. Lúc đó, Tôn Thất Thuyết về làm Tổng đốc Thanh Hóa đã khẩn khoản yêu cầu ông ra làm Đốc học. Tiếp đó, ông lại được cử làm Thương biện tỉnh vụ rồi Chánh sứ sơn phòng.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, hạ chiếu Cần vương, ông đã tích cực tham gia phong trào chống Pháp, cùng với Cao Điền và Nguyễn Sự Chi xây dựng căn cứ Hùng Lĩnh ngay tại quê hương. Nhân dân địa phương hưởng ứng rất đông. Ông đã gửi một đội quân đến cứ điểm Ba Đình để tham gia chiến đấu cùng với các sĩ phu trong tỉnh. Nhưng rồi các cứ điểm Ba Đình và Mã Cao đều thất thủ, phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa trải qua những ngày rất gay go, gian khổ. Ông phải tạm lánh ra vùng Thạch Thất, thuộc Hà Tây ngày nay.

Năm 1889, ông trở về Thanh Hóa lo gây dựng lại phong trào và trở thành thủ lĩnh ở địa phương. Nghĩa quân Hùng Lĩnh được tổ chức lại đã liên hệ chặt chẽ với nghĩa quân Hương Sơn của Phan Đình Phùng và nghĩa quân vùng sông Đà của Đốc Ngữ, tạo thành thế liên hoàn. Nghĩa quân Thanh Hóa ngày càng lớn mạnh và đã lập được nhiều chiến công oanh liệt. Nhưng rồi vì chỉ dùng lối đánh chiến tuyến cố định cho nên nghĩa quân không tránh khỏi dần dần bị hao mòn và cô lập.

Tháng 9 năm 1892, ông rút về hang Niên Kỳ (xã Thiết Ống, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa) được một thời gian thì bị tên Cao Ngọc Lễ, học trò của ông, báo cho địch đem quân vây bắt. Ông bị kết án tử hình, hy sinh vào ngày 5 tháng 10 năm 1892.

自述

勝景重遊舟一扁
風光回首四無邊
梅妻鶴子爰成趣
月姊風姨契夙緣
五色文成雲峒口
九成樂奏鳥山巔
山河風景今如昨
應表詩章石上傳

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Thắng cảnh trùng du, chu nhất thiên,
Phong quang hồi thủ, tứ vô biên.
Mai thê hạc tử, viên thành thú,
Nguyệt tử phong di, kế túc duyên.
Ngũ sắc văn thành, vân động khẩu,
Cửu thành nhạc tấu, điều sơn diên.
Sơn hà phong cảnh, kim như tạc,
Ứng biểu thi chương, thạch thượng truyền.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT ¹

Cảnh đẹp này lại đến chơi một lần nữa với một con thuyền,
Trông lại phong quang tứ thơ man mác.
Hoa mai là vợ, chim hạc là con đó là thú vui,
Chị trăng dì gió vốn có duyên nợ từ trước,
Mây trên cửa động hiện đủ năm sắc,
Tiếng chim kêu trên núi tựa khúc nhạc Cửu thành ².
Phong cảnh non sông nay vẫn y như cũ,
Nên có bài thơ trên vách đá để lưu truyền về sau.

Dịch thơ:

*Cảnh cũ qua chơi một chiếc thuyền,
Phong quang ngoảnh lại tứ vô biên.
Vợ mai, con hạc quen thành thú,
Chị gió, dì trăng vốn túc duyên.
Năm sắc vẫn nên bay cửa động,
Chín thành nhạc tấu vắng non tiên.
Núi sông phong cảnh còn như trước,
Tạm mấy vần thơ khắc đá truyền.*

Theo Lãng Nhân - *Giai thoại làng nho*.
Nam Chí tùng thư - Sài Gòn, 1966.

1. Bài thơ này làm trong thời gian tác giả cáo quan về làng dạy học.
2. *Cửu thành*: Một bản nhạc của vua Thuấn.

泣黃甲阮光碧

十載洮沱千萬艱
風流虎帳亦戎寬
聲喧匝地擎三面
望重擎天柱一竿
見面儘教心似醉
聞風應有骨先寒
訃音催出新詩淚
回首荊州重惜翰

Phiên âm:

KHẮP HOÀNG GIÁP NGUYỄN QUANG BÍCH

Thập tải Thao Đà thiên vạn gian,
Phong lưu hổ tướng diệc hung khoan.
Thanh huyền hạp địa bề tam diện,
Vọng trọng kinh thiên trụ nhất can.
Kiến diện tấn giao tâm tự túy,
Văn phong ưng hữu cốt tiên hàn.
Phó âm thôi xuất tân thi lệ,
Hồi thủ Kinh Châu trọng tích Hàn.

Theo Văn học yêu nước Thanh Hóa-
Sở Giáo dục - Đào tạo Thanh Hóa, 1992.

Dịch nghĩa:

KHỐC HOÀNG GIÁP NGUYỄN QUANG BÍCH

Mười năm ở vùng sông Thao sông Đà muôn vàn gian khó,
Trướng hùm của bậc phong lưu cũng là nơi bao dung.
Tiếng [quân] vang vọng ba bề trùm đất,
Uy vọng lớn như một cây trụ chống trời.
Gặp mặt [ông] lòng ai cũng tự thấy như say,
[Giặc] nghe uy phong mà xương đã trước lạnh.
Tin buồn đến thôi thúc thơ mới nhà lệ,
Ngoảnh đầu lại Kinh Châu mà càng nhớ ông Hàn ¹.

Dịch thơ:

*Mười năm Tây Bắc cực muôn vàn,
Trướng hổ phong lưu nổi tiếng khoan.
Một trụ chống trời danh vọng lớn,
Bốn bề dậy đất tiếng quân ran.
Nghe tên có kẻ đã lạnh gáy,
Thấy mặt ai người chẳng vững gan.
Tin dữ khiến dòng thơ đẫm lệ,
Kinh Châu tưởng nhớ lại ông Hàn.*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. Ông Hàn: Chỉ Hàn Thế Trung, một danh tướng thời Nam Tống. Thời ấy Trung Quốc bị giặc Kim xâm lược, nhà Tống phải chạy xuống phía Nam. Hàn Thế Trung nhiều lần đẩy lùi được quân Kim, trấn thủ cả một vùng Giang Đông, trong đó có Kinh Châu. Sau Tần Cối xui vua Cao Tông “chủ hòa”. Ông cương quyết phản đối, bị thu hết binh quyền. Đây có ý chỉ Nguyễn Quang Bích với Hàn Thế Trung.

冬天師過銅鼓山作

征夫情況畫難真
更屬冬天栗烈時
勞甚出師周六月
情同挾纜楚三軍
師行席上無嵐瘴
籌運帷中有鬼神
局外伊誰容易看
漫將策虎譬驅蚊

Phiên âm:

ĐÔNG THIÊN SƯ QUÁ ĐỒNG CỔ SƠN TÁC

Chinh phu tình huống họa nan chân,
Cánh thuộc đông thiên lật liệt thân.
Lao thậm xuất sư Chu lục nguyệt,
Tình đồng hiệp khoáng Sở tam quân.
Sư hành tịch thượng vô lam chương,
Trù vận duy trung hữu quỷ thân.
Cực ngoại y thùi dung dị khán,
Mạn tương sách hổ thí khu văn.

Dịch nghĩa:

MÙA ĐÔNG, KHI KÉO QUÂN QUA NÚI ĐÔNG CỔ¹

Tình cảnh người chinh phu khó vẽ cho đúng,
Huống chi giữa lúc mùa đông rét mướt.
Khó nhọc hơn nhà Chu ra quân tháng sáu²,
Tình giống ba quân nước Sở thấy ấm như được mặc thêm
áo bông³.
Hành quân như đi trên chiếu không có hơi lam chướng,
Trù liệu ở trong màn trướng có quý thần giúp sức.
Ai là người ngoài cuộc thì coi dễ dàng lắm,
Xin chớ đem việc đuổi hổ ví với việc xua muỗi.

Dịch thơ:

*Tình cảnh chinh phu khó vẽ xong,
Huống đương rét mướt giữa trời đông.
Trời Chu xuất trận thua gian khổ,
Quân Sở thân tình ấm kếp bông.
Lam chướng như không càng vượt trước,
Quý thần mưu tính giúp bên trong.
Ai người ngoài cuộc thường coi rẻ,
Xua muỗi săn hùm ví đúng không ?*

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

Chu Thiên dịch.

1. *Núi Đông Cổ*: Nằm trên bờ sông Mã thuộc thôn Đan Nê, xã Yên Thọ, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Ra quân*: Lấy ý từ bài thơ "Xuất xa" trong *Kinh Thi*, tá nôi khó nhọc của lính nhà Chu hành quân vào tháng sáu.

3. Nước Sở đánh nước Tiều. Trời rét, Thần Công Vu Thần nói: "Vua đi tuần vô về, khuyên nhủ thì ba quân đều như được mặc thêm áo bông". Ý nói quân với tướng gắn bó vượt qua được mọi gian lao.

代擬冬寒夜塞北征夫思閨婦

冬天粟烈北風吹
刀斗傳聲漏轉遲
蠻外那知閨思切
漫將缺舌說侏儻

Phiên âm:

ĐẠI NGHĨ ĐÔNG HÀN DẠ TÁI BẮC CHINH PHU TƯ KHUÊ PHỤ

Đông thiên lạt liệt Bắc phong suy,
Lực đấu truyền thanh, lậu chuyển trì.
Mạn ngoại na tri khuê tứ thiết.
Mạn tương quých thiết thuyết thù ly.

Dịch nghĩa:

LÀM THAY NGƯỜI CHINH PHU ĐÊM ĐÔNG LẠNH Ở ẢI BẮC NHỚ VỢ

Trời đông lạnh ngắt gió bắc thổi,
Tiếng điều đầu chuyền nối nhau, thời khắc trôi chậm chạp¹.
Người dân miền thượng biết đâu nỗi nhớ da diết nơi
khuê phòng,
Cứ đem lưỡi chim bá lao nói giọng líu lô².

1. *Điều đầu*: Dụng cụ quân nhu thời xưa, làm bằng đồng chứa được một đấu gạo vừa làm nồi thổi nấu, vừa dùng để báo hiệu trong khi đi tuần.

2. *Chim bá lao*: Trùng nguyên văn, chim quých, còn gọi là chim bồ chao, hót nhiều vào buổi sáng như gọi nông dân ra đồng.

Dịch thơ:

*Lạnh ngắt trời đông gió bắc vù,
Chậm đưa tiếng dẫu, giọng đồng hồ.
Rợ ngoài đâu biết tình khuê nào,
Đem giọng bô chao cứ lúu lô.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Khương Hữu Dụng dịch.

固不如山而壁泉而池雲水逍遙塵境外
惟其有牖可風庭可月菊松自在故州中

Phiên âm:

Cố bất như: sơn nhi bích, tuyền nhi trì, vân thủy tiêu dao trần
cảnh ngoại;
Duy kì hữu: dữu khả phong, đình khả nguyệt, cúc tùng tự tại cố
châu trung.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI DÁN NHÀ DẠY HỌC

Không gì bền bằng: lấy núi làm vách, lấy suối làm ao, mây nước
nhờn như ngoài cõi thế;
Chỉ riêng vui có: cửa sổ gió mát, ngoài sân trăng soi, cúc tùng
thong thả chốn cố châu.

Theo *Giai thoại làng Nho*.

Lãng Nhân dịch.

天不葬黎平日雄心盟父子
地無容莫回年正氣示江山

Phiên âm:

ĐỀ ĐỀN THỜ HAI QUẬN CÔNG HỌ TỔNG ¹
(Cùng làm với Tống Nhữ Mai) ²

Thiên bất táng Lê, bình nhật hùng tâm minh phụ tử;
Địa vô dung Mạc, hồi niên chính khí thị giang sơn.

Dịch nghĩa:

Trời chẳng diệt Lê, lòng những rạng soi gương phụ tử ³;
Đất không dung Mạc, chí thể xoay lại gánh non sông.

Theo Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh...

Đình Xuân Lâm dịch.

風浪幾回大義那知頭髮白
江山無樣故園仍有菊花黃

1. Hai ông quận công họ Tống ở Bồng Trung, có công phù Lê diệt Mạc. Không rõ tên.

2. *Tống Nhữ Mai*: Con Tống Duy Tân, đậu Cử nhân năm 1884, mất năm 1886, khi đi mua vũ khí, và liên hệ với các phong trào chống Pháp khác.

3. Chúng tôi đổi hai chữ “cha con”, trong bản dịch gốc thành hai chữ “phụ tử”.
(N.V.H.)

Phiên âm:

MỪNG THẦY HỌC PHẠM VĂN NGHỊ THỌ 70

Phong lãng kỉ hồi, đại nghĩa ná tri đầu phát bạch;
Giang sơn vô dạng, cố viên nhưng hữu cúc hoa hoàng.

Dịch nghĩa:

Sóng gió đòi phen, nghĩa lớn sá chi đầu tóc bạc,
Non sông bình lặng, vườn xưa còn đó luống hoa vàng.

Theo Thơ văn Phạm Văn Nghị.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

夫子先天下之憂幾度升沉身世
弟子視先生猶父百年存沒始終

Phiên âm:

VIẾNG THẦY HỌC PHẠM VĂN NGHỊ

Phu tử tiên thiên hạ chi ưu, kỉ độ thăng trầm thân thế;
Đệ tử thị tiên sinh do phụ, bách niên tồn một thủy chung.

Dịch nghĩa:

Tiên sinh lo việc trước người đời, thân thế nổi chìm ôi mấy độ;
Đệ tử coi thầy như thân phụ, mất còn chung thủy mãi trăm năm.

Theo Thơ văn Phạm Văn Nghị.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

與賊不俱生阮太黃高所志
其名仍未死雄山馬水之間

Phiên âm:

VIẾNG ĐỀ ĐỐC LÊ VĂN ĐIỂM ¹

Dữ tặc bất câu sinh, Nguyễn Thái, Hoàng Cao sở chí;
Kì danh nhưng vị tử, Hùng Sơn, Mã Thủy chi gian.

Dịch nghĩa:

Thù giặc chẳng chung trời, ý chí ông Hoàng, cụ Nguyễn ²;
Tiếng thơm không thể chết, giang sơn sông Mã núi Hùng ³.

Theo Câu đối Việt Nam

Phong Châu dịch.

願繼先王驅境外
誰知今我在籠中

Phiên âm:

Nguyện kế tiên vương khu cảnh ngoại;
Thùy tri kim ngã tại lung trung.

1. *Lê Văn Điểm*: Người cùng làng với Tống Duy Tân. Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, 1883, ông giữ chức Đề đốc Nam Định, anh dũng hy sinh trong khi chỉ huy binh lính bảo vệ thành Nam Định.

2. *Ông Hoàng*: Nguyên văn "Hoàng Cao", chỉ An sát Cao Bằng là Hoàng Tạo.

Cụ Nguyễn: Nguyên văn "Nguyễn Thái", chỉ Nguyễn Đăng Sĩ, làm An sát Thái Nguyên. Cả hai cùng quê với tác giả và đều hy sinh anh dũng khi làm nhiệm vụ tiêu phỉ vùng thượng du Bắc Kỳ.

3. *Sông Mã*: Một con sông lớn ở Thanh Hóa, chảy qua phía trước làng Bồng Trung. *Núi Hùng*: Rặng núi cao ở sau làng Bồng Trung.

Dịch nghĩa:

LÀM KHI BỊ BẮT ¹

Nguyện nối vua xưa trừ giặc nước;
Ai hay ta hiện ở trong lòng ².

Theo Từ Ba Đình đến Hồng Lĩnh...

Đinh Xuân Lâm dịch.

而今始了前生債
自古猶傳不死名

Phiên âm:

LÀM KHI LÂM HÌNH ³

Nhi kim thủy liễu tiên sinh trái;
Tự cố do truyền bất tử danh.

Dịch nghĩa:

Món nợ tiên sinh nay mới trả;
Cái danh bất tử trước còn truyền.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX.

1.3 đầu đề do soạn giả đặt.

2. Tống Duy Tân bị Pháp nhốt vào cũi, giải về tỉnh lỵ. Ông cắn ngón tay, lấy máu, viết câu đối này lên then cũi.

THƯ TRẢ LỜI CÔNG SỨ PHÁP TỈNH THANH HÓA

Nguyên Sơn phòng chánh sứ Tống đáp thư:

Ngày mừng mười tháng này kính tiếp được thư gửi đến, trong có câu: “Chỉ mong đức Hoàng đế được yên ổn giàu sang tôn vinh, dân gian các tỉnh đều an cư lạc nghiệp”. Chúng tôi bất giác rơi nước mắt, lấy làm đa tạ tấm lòng tốt của quý sứ.

Bản tâm chúng tôi không phải không muốn thế, nhưng vì đại nghĩa bắt buộc, muốn thôi mà không được. Phương chi hiện nay các toán lính ở Thiệu Hóa, Thọ Xuân tràn qua vợ vét, các toán ở Hoằng Hóa, Hậu Lộc, luôn đến đòi hỏi lôi thôi. Chúng tôi dù có ngời nhìn, người ta cũng chẳng dung nào, nên mới phải có hành động như thế, lúc đầu cũng chỉ là để phòng bị chống bọn giặc khác mà thôi. Còn về phần quý quan, quân mạnh thế lợi như thế nào, chúng tôi vốn biết rõ, có dám nói là chống lại đâu, mà không biết tại sao, mồng sáu tháng sáu, quân Pháp đến bắn súng vào, ngày mười bảy tháng tám, lính tập đốt phá làng xóm làm cho anh em thủ hạ chúng tôi nhất thời phẫn khích, nhiều người rất bất bình. Việc đó đã qua, bất tất phải kể lại dài dòng nữa.

Chúng tôi nghĩ quý sứ đã có lòng muốn yên dân, thế mà ở miền dưới thì quan phủ Hà Trung dẫn quân đi đốt phá, phía trên thì bang tá Quảng Hóa thả lính ra cướp bóc. Tức như xã Bản Thủy đã ra thú, nộp bạc, mà ngày mồng 7 tháng này vẫn còn bị cướp bóc của cải, đồ thờ tế. Lại như các xã Đa Bút, Ngọc Bôi bị quân Pháp và giáo dân đến cướp phá giữa ban ngày. Những hành động như thế đều là dựa vào uy danh người Pháp để mưu tính lợi riêng mà thôi, thế mà lại bắt buộc chúng tôi khuyên dân ra đầu thú, thì làm sao có thể khuyên được.

Chúng tôi đây, nước mất nhà tan, không có hệ lụy gì, thực như là thế cưỡi hổ, tiến thoái đều khó. Chúng tôi cùng với thủ hạ dựa vào rừng sâu mà giữ, quân Pháp đến thì đi, quân Pháp đi lại về, may ra mà ông Bá Di¹ không chết thì núi Thú Dương vị tất là đất nhà Chu,

1. *Bá Di*: Con vua Cô Trúc đời Thương. Chu diệt Thương, Bá Di cùng em là Thúc Tề, không chịu thần phục nhà Chu, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi ăn, chết đói ở đó.

thầy Đào Tử¹ vẫn còn thì lịch Giáp Tý vẫn còn là của nhà Tấn. Vạn nhất trời không giúp họ Lưu thế không thể nào được nữa, thì chúng tôi sẽ uống rượu say một phen, yết đức tiên đế ở dưới đất, tìm ông Điền Hoàn ở ngoài hải đảo mà thôi.

... Nếu quý sứ có lòng tốt bảo hộ, thì xin tạm đặt hạt chúng tôi ra ngoài vòng, đợi sau này khi mọi việc yên ổn, sẽ xử trí sau thì may lắm, may lắm... Vậy xin phúc đáp.

Hàm Nghi năm thứ 2 (1886) ngày tháng 9.

Chu Thiên dịch.

Theo nguyên văn chữ Hán của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Vinh Tân, Vinh Lộc, có đối chiếu với tài liệu trong gia phả họ Tống.

1. *Đào Tử*: Đào Tiềm người đời Tấn, Tấn mất ngôi, ông không theo triều đại mới nên: không chịu dùng niên hiệu mới mà vẫn ghi niên hiệu Nghĩa Hy nhà Tấn, hoặc chỉ dùng can chi để ghi năm tháng.

Dùng hai điển này, ý tác giả muốn nói: dù rơi vào hoàn cảnh nào cũng không chịu khuất phục.

27. TRẦN XUÂN SOẠN

(1849 - 1923)

Trần Xuân Soạn quê làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn (nay thuộc xã Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa). Ông xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, phải đi lính thay cho con một nhà giàu trong làng để lấy tiền nuôi gia đình. Vì có công trong việc đánh dẹp Thanh phủ ở Bắc Kỳ, ông được thăng đến chức Đề đốc và cũng đã từng cầm quân chống Pháp khi chúng đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai.

Khi Tôn Thất Thuyết làm Binh bộ Thượng thư, với chủ trương tập hợp lực lượng yêu nước kháng chiến để tăng cường sức đề kháng trong triều, Trần Xuân Soạn đã được gọi về Huế làm Đề đốc kinh thành, được giao tổ chức và huấn luyện đạo quân chủ lực Phấn nghĩa. Trong cuộc tập kích quân Pháp vào nửa đêm về sáng ngày 5-7-1885, ông được giao chỉ huy mũi chủ công đánh vào đồn Mang Cá, gây cho địch một số thiệt hại.

Kinh thành thất thủ, ông cùng Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi ra Sơn phòng rồi lại đưa Tôn Thất Thuyết lặn lội sang Trung Quốc cầu viện. Sau đó, ông trở về Thanh Hóa chỉ đạo phong trào chống Pháp ở quê hương, đã cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng chủ trương xây dựng cứ điểm Ba Đình. Ông đóng quân ở phủ Quảng Hóa để hỗ trợ cho Ba Đình và giữ mối liên hệ giữa Ba Đình và Mã Cao. Khi hai căn cứ này thất thủ, ông cùng Hà Văn Mao rút về Điền Lư, huyện Bá Thước định dựa vào núi rừng hiểm trở để xây dựng lại phong trào. Nhưng rồi tình thế ngày càng khó khăn, ông lại sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết. Ở Long Châu (Trung Quốc), được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được mấy toán quân và nhiều lần về hoạt động ở biên giới. Năm 1893, ông mất ở Long Châu.

Trần Xuân Soạn là một nhà yêu nước kiên cường, uy vũ và lợi lộc của giặc không thể khuất phục nổi ông. Khi ông còn kháng chiến ở Thanh Hóa, giặc khủng bố gia đình ông rất tàn khốc nhưng ông vẫn không nản chí. Em ruột và con trai ông đều hy sinh trong phong trào Cần vương. Bài thơ còn lại duy nhất của ông dưới đây đủ nói lên tinh thần đó và cũng chứng tỏ tuy ông xuất thân nghề võ nhưng cũng có theo đòi nghiệp văn.

述懷

離鄉去國甚乖期
南北兩回草木知
變性敢言偏詭譎
收蹤暫以避嫌疑
賢妻莫怪夫情薄
孝子休談父道虧
盡付別懷東水去
後先流落一心思

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Ly hương khứ quốc thậm quai kỳ,
Nam Bắc lưỡng hồi thảo mộc tri.
Biến tính, cảm ngôn thiên quý quyết,
Thu tung, tạm dĩ tỵ hiềm nghi.
Hiên thê mạc quái phu tình bạc,
Hiếu tử hưu đàm phụ đạo khuy,
Tận phó biệt hoài Đông thủy khứ,
Hậu tiên lưu lạc nhất tâm tư.

Theo Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 86, tháng 5-1960.

Dịch nghĩa:

TỎ CHÍ MÌNH

Bỏ làng xa nước thật trái với ước hẹn,
Nam Bắc hai phen đi về, cỏ cây đều biết.
Đổi họ đâu dám nói là quý quyết,
Dấu tông tích để tạm tránh sự ngờ vực.
Vợ hiền chớ trách chồng là phụ bạc,
Con hiếu đừng chê cha là trái đạo.
Bao nỗi ly biệt phó cho dòng nước chảy về Đông,
Trong bước lưu lạc trước sau chỉ một tấm lòng.

Dịch thơ:

*Dời nhà xa nước trót sai kỳ,
Nam Bắc hai phen cây cỏ ghi.
Đổi họ dám đâu rằng dối trá,
Náu mình tạm để lánh hiềm nghi.
Vợ hiền chớ trách chồng đen bạc,
Con hiếu đừng chê bố lỗi nghi.
Trút sạch nhớ thương dòng biển cả,
Trước sau lưu lạc một tâm tư.*

Nguyễn Khắc Khoan dịch.

28. PHẠM BÀNH

(1830 - 1887)

Phạm Bành quê làng Trương Xá nay là xã Hoa Lộc huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Cử nhân khoa Giáp Tý (1884), làm quan đến chức Án sát, sau đổi làm Đốc học tỉnh Thanh Hóa. Ông nổi tiếng là vị quan thanh liêm, biết quan tâm đến đời sống của nhân dân.

Năm 1885, ông hưởng ứng chiếu Cần vương, bỏ quan về mộ quân khởi nghĩa đánh giặc cùng với Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt. Cứ điểm Ba Đình được xây dựng, ông được cử làm Tán lý quân vụ, cùng với Đinh Công Tráng chỉ huy nghĩa quân. Ba Đình gồm ba làng Mỹ Khê, Mậu Thịnh, Thượng Thọ, nằm trong một vùng đồng chiêm trũng huyện Nga Sơn, từ đây có thể khống chế đường số 1, con đường yết hầu từ Bắc vào Nam. Từ căn cứ vững chắc này, tuy chỉ có một số quân nhỏ, vũ khí thô sơ, nghĩa quân đã làm cho địch tổn thất nặng nề. Địch phải tập trung nhiều binh chủng từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ cùng với 4 chiến hạm đến trợ lực, bao vây lâu dài, công phá từng bước, tấn công nhiều đợt mới hạ nổi vị trí này. Phạm Bành luôn luôn có mặt ở trận địa nguy hiểm nhất để khích lệ các chiến sĩ. Sau khi đưa nghĩa quân rút khỏi Ba Đình, ông về lánh ở quê. Nhưng sau vì để cứu mẹ già và con, ông ra đầu thú và tự sát vào ngày 18-3 năm Đinh Hợi (1887).

寄友

同州同郡又同名
故酌終杯記直情
心在東阿寧固死
志存南越肯偷生

Phiên âm:

KÝ HỮU

Đồng châu, đồng quận hựu đồng danh,
Cố chức chung bôi ký trực tình.
Tâm tại Đông A ninh cố tử,
Chí tồn Nam Việt khảng thân sinh.

Dịch nghĩa:

GỬ BẠN

Cùng một tỉnh, cùng một huyện, lại cùng một tên,
Cho nên rót chén rượu cuối cùng để ghi lại mỗi tình chân
thật.
Lòng ở Đông A thà quyết chết ¹,
Chí còn ở Nam Việt cho nên không chịu sống thừa.

Dịch thơ:

*Cùng tên cùng quận lại cùng châu,
Mượn chén ghi tình vĩnh biệt nhau.
Lòng ở Đông A thà một chết,
Chí vì Nam Việt sống thừa sao !*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Khương Hữu Dụng dịch.

1. Đông A: Chiết tự chữ Trần. Đời Trần hai lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên Mông. Đây nhắc đến hào khí đời Trần, cũng gọi là hào khí Đông A.

錢衿兄入監

一杯揮手短長亭
笈笥衷尋泮早盟
住監如今桃李在
文房依舊菊蘭馨
衿分別浦神俱在
馬索長塗路再經
最好來春相遇日
鯤鵬且看震南溟

Phiên âm:

TIỀN KHÂM HUYNH NHẬP GIÁM

Nhất bôi huy thủ đoản trường đình,
Kiệp tứ trung tâm phán tảo minh.
Trú giám như kim đào lý tại,
Văn phòng y cựu cúc lan hình.
Khâm phân biệt phố thần câu tại,
Mã sách trường đồ lộ tái kinh.
Tối hảo lai xuân tương ngộ nhật,
Côn bằng thả khán chấn Nam minh.

Theo Văn học yêu nước Thanh Hóa.

Dịch nghĩa:

TIỀN ANH RỂ VÀO QUỐC TỬ GIÁM

Nâng chén vung tay, qua hết đoàn đình đến trường đình ¹,
Mang tráp, rương sách, nhớ lời thề từ sớm tìm đến
trường.

Ở nhà Giám như hiện nay là các bậc anh tài ²,
Phòng văn vẫn như cũ, nước hương lan, hương cúc.
Dứt áo chia tay ở bến sông, tâm thần vẫn nhớ,
Giục ngựa trên đường dài, lối cũ lại trải.
Tuyệt nhất là ngày xuân năm tới lại gặp,
Sẽ thấy cá côn, chim bằng lưng lấy bể Nam ³.

Dịch thơ:

*Nâng chén trên tay tiễn biệt người
Thỏa nguyện vào Giám luyện văn bài
Phòng văn còn nước hương lan cúc
Nhà Giám đưa chén bậc tuấn tài
Dứt áo, bến xưa lưu luyến mãi
Vó câu, đường cũ ruổi rong dài
Trùng phùng vui nhất mùa xuân tới
Lưng lấy côn bằng giữa biển khơi.*

Vũ Minh Am dịch.

1. *Đoàn đình, trường đình*: Ngày xưa, trên các đường huyết mạch, có nhiều người đi việc công qua lại, người ta dựng những đình nhỏ hoặc đình lớn tùy theo cung đường ngắn hay dài để cho họ trọ đêm.

2. *Anh tài*: Hoặc tuấn tài. Nguyên văn “đào, lý” (đào, mạn), hai thứ cây tượng trưng cho bậc hiền sĩ.

3. *Cá côn, chim bằng*: Sách *Trang Tử*, thiên *Tiêu dao du* viết: “Bể Bắc có cá rất to gọi là cá côn, dài hàng mấy nghìn dặm. Nó hóa làm chim gọi là chim bằng, lưng nó không biết mấy nghìn dặm”. Văn học cổ dùng làm biểu tượng cho một chí khí lớn lao mạnh mẽ.

正氣

平生忠烈戴青天
一旦非常勢使遷
正氣高仙濃嶺上
威靈顯聖在人前
君能不把西洋砲
我亦無容富浪船
誓不俱生君與我
英雄或敗一忠肝

Phiên âm:

CHÍNH KHÍ¹

Bình sinh trung liệt đới thanh thiên,
Nhất đán phi thường thế sử thiên.
Chính khí cao tiên Nùng Lĩnh thượng,
Uy linh hiển thánh tại nhân tiên.
Quân năng bất bả Tây Dương pháo,
Ngã diệc vô dong Phú Lãng thuyền.
Thệ bất câu sinh quân dữ ngã,
Anh hùng thành bại nhất trung can.

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa

1. Theo các tác giả "Từ Ba Đình...", bài này do cụ Phạm Thiệu, cháu gọi Phạm Bành là chú đọc cho chép. Theo cụ Phạm Thiệu, bài này Phạm Bành làm để ca ngợi Nguyễn Đôn Tiết, bị thực dân đưa đi đày ở Lao Bảo sau trận tấn công của nghĩa quân do Nguyễn Đôn Tiết lãnh đạo đánh vào Bút Sớ huyện lỵ Hoàng Hóa thất bại.

Dịch nghĩa:

CHÍNH KHÍ

Bình sinh trung liệt đội trời xanh,
Phút chốc phi thường do tình thế xui nên.
Chính khí cao hơn cả ngọn núi Nùng ¹,
Uy linh hiển hiện thành bậc thánh trước mắt mọi người.
Ông không chống cự được pháo lớn của Tây Dương,
Tôi cũng không dung cho thuyền của bọn Phú Lãng ².
Thề không cùng sống với lũ giặc, có tôi và ông,
Không thể lấy việc thành bại mà luận anh hùng, chỉ cốt
có lá gan trung thành là được.

Dịch thơ:

*Trọn đời trung liệt đội trời xanh,
Một sớm ngờ đâu chuyện chẳng lành.
Nùng Lĩnh, bậc tiên ngồi chính khí,
Thế gian, vị thánh hiển uy linh.
Ngăn tàu Phú Lãng, tôi tìm kế,
Cản pháo Tây Dương, bác động binh.
Tôi bác cùng nhau thề chống giặc,
Tấm trung, chi kể bại hay thành.*

Vũ Minh Am dịch.

1. Tác giả có ý so sánh với tám gương của Hoàng Diệu ở thành Hà Nội - núi Nùng sông Nhị - được ca ngợi trong bài "Hà thành chính khí ca" chăng ?

2. Phú Lãng Sa, Tây Dương: cách gọi thực dân Pháp thời đó.

弔曹川阮按察

余豈愛餘生湯沐邑誓清狂狡鬼
公能辨一死名教中羞見苟完人

Phiên âm:

ĐIỀU TÀO XUYÊN NGUYỄN ÁN SÁT ¹

Dư khởi ái dư sinh, thang mộc ấp thệ thanh công giáo quý;
Công năng biện nhất tử, danh giáo trung tu kiến cầu hoàn nhân.

Theo *Thơ văn yêu nước Thanh Hóa*.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG ÁN SÁT HỌ NGUYỄN Ở TÀO XUYÊN

Tôi há tiếc sống thừa, đất thang mộc thề trừ loài ác độc ²;
Ông khéo chọn chết nghĩa, vòng nho lưu hổ thấy lũ cầu an;

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. *Nguyễn Án sát*: Tức Nguyễn Xuân, người Tào Xuyên, Hoàng Lý, Hoàng Hóa; đậu Cử nhân, làm Án sát Quảng Bình. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông lãnh đạo chống Pháp ngay tại quê. Thất bại, ông tự sát để khỏi sa vào tay giặc.

2. *Đất thang mộc*: Chỉ quê hương gốc các vua triều Nguyễn vốn ở Tống Sơn, Thanh Hóa.

29. LƯƠNG KIM HUYỀN (?)

Còn có tên là Lương Như Đĩnh, người xã Phượng Lịch, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Giải nguyên khoa Nhâm Tý (1852), làm quan Tri huyện, bị giáng xuống Huấn đạo. Ông cáo quan về nghỉ, sau lại được đề cử làm quan tới Đốc học Nghệ An.

贈又臬范君陳情

回休覲養

懸駕歸來早

倚門心稍舒

既探南陔蘭

又釣東海魚

入廚供甘脂

上堂問起居

忠孝不兩立

君今誰得知

Phiên âm:

TẶNG NGHỆ NIẾT PHẠM QUÂN TRẦN TÌNH HỒI HỮU CẬN DƯỠNG

Huyền giá quy lai tảo,
Ý môn tâm sảo thư.
Kí thám Nam cai lan,
Hựu điệu Đông hải ngư,
Nhập trù cung cam chi,
Thượng đường vấn khởi cư.
Trung hiếu bất lưỡng lập,
Quân kim thùy đặc như?

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa...

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG PHẠM, ÁN SÁT NGHỆ AN, VIẾT BẢN TRẦN TÌNH XIN VỀ HỮU PHỤNG DƯỠNG MẸ GIÀ ¹

Gác kiệu lên, ông trở về sớm,
Người tựa cửa, tâm trạng hơi thư thả ².
Đã thăm hoa lan ở thềm hướng Nam ³,
Lại đi câu cá ở bờ Biển Đông.

1 Đây nói việc ông Phạm Bành. Lúc ấy, cha ông là Phạm Phổ đã hy sinh ở mặt trận biên giới khi dẫn quân đi tiêu phí Thanh. Người anh cả cũng đã mất. Mẹ lại già, đau mắt nặng.

2. *Người tựa cửa*: Theo *Chiến Quốc sách*: Vương Tôn Giả đi xa, mẹ già khi tựa cửa trông, khi dựa cổng làng ngóng. Đây chỉ một cách hình tượng người mẹ già mong đợi con.

3. *Thềm Nam*: Nguyên văn “Nam cai”. Theo một lời tựa trong thiên *Tiểu nhã, Kinh Thi*, đó là một khúc nhạc người con hiếu khuyên nhau phải phụng dưỡng mẹ cha, cốt ở nghĩa mà không thốt ra thành lời.

Vào bếp dâng thức ăn ngon ngọt,
Lên nhà hỏi chuyện đi lại, nghỉ ngơi.
Trung và hiếu khó bề trọn vẹn,
Như ông nay, ai mà được thế.

Dịch thơ:

*Từ quan, treo kiệu về thôi,
Mẹ già bớt nỗi bồi hồi ngóng trông.
Thêm Nam, lan nước hương nồng,
Thuyền câu, bạn với Biển Đông giông buồm.
Nhà trên, thăm hỏi sớm hôm,
Bếp trong, nấu bát canh ngon dâng Người.
Hiếu, trung khó vẹn cả hai,
Như ông, đã dễ mấy ai sánh cùng.*

Vũ Minh Am dịch.

寄义臬范君健齋二首

(其二)

惡鳥何求死賈生
微禽自亦識人情
得君絳濯謀多短
進擬懷王欲賜行
痛泣何心身自適
反看未致帝猶驚
賈生死後無餘事
廊廟朝朝說太平

Phiên âm:

KÝ NGHỆ NIẾT PHẠM QUÂN KIỆN TRAI NHỊ THỦ

(Kỳ nhị)

Ác điểu hà câu tử Giả sinh,
Vi cầm tự diệc thức nhân tình.
Đắc quân Giáng Quán mưu đa đoản,
Tiến nghị Hoài Vương dục tứ hành.
Thống khắp hà tâm thân tự thích,
Phản khan vị chí đế do kinh.
Giả sinh tử hậu vô dư sự,
Lang miếu triều triều thuyết thái bình.

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

Dịch nghĩa:

GỬI ÔNG ÁN SÁT NGHỆ AN PHẠM KIỆN TRAI, HAI BÀI ¹

II

Con chim ác có câu gì làm chết họ Giả
Giống chim nhỏ này cũng hiểu được lòng người
Được lòng vua, nhưng mưu kế bọn Giáng Quán ngăn lăm ²
Được tiến với Hoài Vương thì tưởng như có thể thỏa chí
mà làm ³
Cứ đau đớn khóc lóc thì còn lòng đâu nữa để tự thích ứng ⁴
Quay lại nhìn xem, chưa [làm] đến nơi mà vua đã ngại
Sau khi Giả sinh chết, chẳng còn việc gì thêm nữa
Triều đình sớm sớm chỉ nói chuyện thái bình ⁵.

1. Đề này có hai bài, ở đây chỉ trích một. Án sát Nghệ An chỉ Phạm Bành. Nguyên chú của tác giả: “Bấy giờ, ông (chỉ P.B) đang ngồi ở nhà học, có con chim ác bay vào chỗ ngồi, sau đó ông mắc bệnh”. Sự kiện này xảy ra cũng tựa như việc đã xảy ra với Giả Nghị (đời Hán Văn Đế) khi ông này làm Thái phó cho Lương Hoài Vương ở Trường Sa. Một buổi chiều có con chim “phục” - một giống cú mà người ta thường cho là chim báo điềm xấu - bay vào đậu ở chỗ ngồi. Giả sinh cho là điềm gở, báo hiệu mình sắp chết, bèn làm bài *Phục điều phú* (Phú về con chim phục) để tự an ủi.

Tác giả muốn nhân sự kiện trùng hợp này mà ám chỉ đến tình thế đất nước và thân phận của những sĩ phu có tâm huyết đương thời.

2. *Giáng, Quán*: Tức Giáng hầu Chu Bột và Quán Anh, hai cận thần được Hán Văn Đế tin dùng và thường gièm pha Giả Nghị, một người có tài, luôn ôm ấp ý muốn cải cách chính sự đương thời.

3. *Hoài Vương*: Tức Lương Hoài Vương, một vua chư hầu của nhà Hán.

4. Giả Nghị bị đẩy ra làm Thái phó (thầy dạy) cho Hoài Vương, trên đường đi có làm bài phú *Điều Khuất Nguyên* vô cùng thấm thiết cho thân phận một người tôi trung bị hãm hại.

5. Giống như triều Nguyễn hồi ấy, không chịu đổi thay chính sự để tự lập tự cường mà chỉ ru ngủ nhau trong cái gọi là “thịnh trị” giả tưởng.

Dịch thơ:

*Chim ác chi cầu hại Giả sinh,
Nhỏ nhoi chim cũng hiểu nhân tình.
Vua tin, Giáng, Quán gièm mưu lược,
Tôi giúp Hoài Vương, muốn tiến hành.
Tự than chi nữa lòng thêm rối,
Vua sợ từ khi việc chữa thành.
Giả sinh đã khuất, thôi vô sự,
Sớm sớm triều quan gẫu thái bình.*

Vũ Minh Am dịch.

30. NGUYỄN ĐÔN TIẾT (1831 - 1886)

Nguyễn Đôn Tiết quê làng Thọ Vực (nay thuộc xã Hoàng Đức), huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão (1879), ông đã làm quan Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh).

Trước vận nước nguy nan, triều đình Huế ngày càng mục nát, ông treo ấn từ quan về quê lo việc chống Pháp. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông cùng Hoàng Bật Đạt mộ quân khởi nghĩa ngay tại quê nhà và đã tổ chức tiến công đồn quân Pháp đóng ở Bút Sơn (Hoàng Hóa). Đêm 11 rạng 12 - 3 - 1886, nhiều cánh nghĩa quân tỉnh Thanh đã phối hợp đánh chiếm tỉnh thành, nhưng thất bại. Ông bị bắt song không chịu khuất phục, bị đày đi Lao Bảo và hy sinh ở đó.

Con trai cả ông là Nguyễn Hiệu Tư đưa một cánh quân đến Ba Đình tham gia chiến đấu, cũng hy sinh anh dũng trong trận phá vây rút khỏi Ba Đình đêm 20-1-1887. Con trai thứ hai Nguyễn Đôn Dự, đậu Giải nguyên, về sau tham gia phong trào Đông du, chưa kịp xuất dương thì bị bắt đày ra Côn Đảo.

VĂN TẾ NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Hỡi ơi ! Trời đất còn dài, xưa nay dễ mấy,
Ông những làm sao, tôi đã biết thấy !
Khói Gia Định khí mù xông nghịt biển, đành có người
thay mệnh đại huynh;
Súng Thăng Long khi phá cửa tan thành, chỉ để khách
oan hồn trưởng tử ¹.
Kỳ nhiên, khởi kỳ nhiên ?
Như thử, phục như thử ².

1. Vế trên chỉ Nguyễn Tri Phương nhiều lần được triều đình Huế sai đi chống Pháp, trong Nam ngoài Bắc. Vế sau chỉ con trai Nguyễn Tri Phương, phò mã Nguyễn Lâm, cũng hy sinh anh dũng trong cuộc chống ngoại xâm của dân tộc.

2. Vây chăng, há như vây chăng ?
Như thế, lại vẫn như thế !

Tây dứa nựa, ta dứa nựa, nỡ đem nhĩ mục đi đâu ¹;
Bấn làm sao, lạng làm sao, luống để hình hài chi đó.
Chết chả chết vô chỗ chết, thịt gan phục quốc, phục tướng
phục quân;
Ai mà ai ai với ai, rõ mặt bình Tây, rạng danh Nguyên súy.
Nay thờ:
Mấy chén rượu hồng;
Vài câu nói ví.
Cho hay: Việt địa có hiền nhân;
Mới biết: Nam thiên nhiều chính khí. ²

Theo *Thơ văn yêu nước Thanh Hóa*.

哭范澎

君子一生心可白
將軍雖死面猶紅

Phiên âm:

KHỐC PHẠM BÀNH

Quân tử nhất sinh tâm khả bạch;
Tướng quân tuy tử diện do hồng.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI KHỐC PHẠM BÀNH

Quân tử trọn đời lòng tỏ trắng;
Tướng quân dù chết mặt còn hồng.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

1. *Tây dứa nựa, ta dứa nựa*: Thành ngữ địa phương: "Tây kia kia, ta kia kia".
2. Bài này do cụ Hoàng Văn Đế, xã Hoàng Vinh, huyện Hoàng Hóa đọc thuộc lòng cho chép.

31. HOÀNG BẬT ĐẠT (1842 - 1887)

Ông hiệu là Tác Trai, quê làng Bộ Dầu, nay là xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Trong phong trào Cần vương, được phong là Tán tướng quân vụ, nên dân trong vùng thường gọi là cụ Tán Hoàng.

Ông đậu Giải nguyên năm 1864, được bổ làm Huấn đạo huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, sau thăng Tri huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh. Ngay từ khi thực dân Pháp mới xâm lược Bắc Kỳ, Hoàng Bột Đạt đã yêu cầu Tuần phủ Bắc Ninh tổ chức đánh Pháp. Không được chấp nhận, ông bỏ quan về tập hợp nghĩa quân, góp phần đánh Pháp với văn thân Thanh Hóa ở thị xã và Bút Sơn, Hoằng Hóa. Sau đó, ông đưa nghĩa quân về phối hợp với nghĩa quân Ba Đình, làm Phó tướng phụ trách quân lương, đóng ở chốt Mỹ Khê. Sau, ông định cùng tùy tướng Lê Văn Cộc tìm đường sang Trung Quốc thì bị chỉ điểm. Pháp bắt, ông không chịu khuất phục, nên bị chúng giết ngày 24 tháng 2 năm 1887, bêu đầu trên một ngọn sào cao để uy hiếp dân chúng.

Con ông là Hoàng Xuân Viện, sau tham gia phong trào Đông du do Phan Bội Châu xướng suất.

起義時作

固意救生於復越

甘心誓死不臣西

Phiên âm:

KHỞI NGHĨA THỜI TÁC

Cố ý cứu sinh ư phục Việt;
Cam tâm thệ tử bất thần Tây.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI LÀM KHI KHỞI NGHĨA

Chí cứu muôn dân nên phục Việt;
Lòng thề một chết chẳng hàng Tây.

Theo tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 86, tháng 5 - 1966.

失陣

百年人物半消磨
天下炎邦奈若何
兆卒已成胡服遍
漢軍半夜楚聲歌

Phiên âm:

THẤT TRẬN

Bách niên nhân vật bán tiêu ma,
Thiên hạ Viêm bang nại nhược hà.
Triệu tốt dĩ thành Hồ phục biến,
Hán quân bán dạ Sở thanh ca.

Theo *Thơ văn yêu nước Thanh Hóa*.

Dịch nghĩa:

THUA TRẬN

Một nửa số nhân vật (trượng phu) trong đời đã mòn mỏi,
Đất nước cõi Nam này sẽ thế nào đây ¹?
Hàng triệu con người, khắp cả đã quần áo rợ Hồ ²,
Nửa đêm, quân Hán ca theo giọng Sở ³.

Dịch thơ:

*Nửa phần nghĩa sĩ đã tiêu hao,
Bờ cõi trời Nam đến thế sao?
Y phục đó đây thay đổi cả,
Đêm sâu vắng giọng hát quân nào?*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

CŨNG ĐÒI ÁO MŨ... ⁴

*Cũng đòi áo mũ, cũng cần đai,
Lương lộc dân ăn, kể cũng hoài.
Đội đít thừng Tây không biết thối,
Xách quần con dì chẳng nghe khai.
Tóc quân mũi lõ, người ba xứ,
Uống bần ăn dơ, cũng một loài.
Lúc gặp thừng cò hay lão sứ ⁵,
Cúi đầu, cấm mặt, gãi bên tai.*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

1. *Cõi Nam*: Nguyên văn “Viêm bang” (xứ nóng). Chỉ nước ta ở xứ nóng.

2. *Rợ Hồ*: Một số bộ tộc ở phía Bắc Trung Hoa xưa, vẫn bị coi là còn man rợ. Đây hàm ý chỉ người Pháp.

3. Khi Lưu Bang (nhà Hán) còn tranh hùng với Hạng Vũ (nước Sở). Hạng Vũ thất trận bị vây chặt ở Cai Hạ. Theo kế của Trương Lương, nửa đêm quân Hán hát những điệu ca nước Sở làm cho quân Sở nhớ nhà mà không còn ý chí chiến đấu, dẫn đến thất bại hoàn toàn. Ở đây tác giả ngụ ý thất trận của mình.

4. *Đầu dề* do chúng tôi đặt (TVYNTH).

5. *Thừng cò*: Gọi khinh bỉ cảnh sát trong thị xã, do người Pháp phụ trách, còn gọi là cấm, từ tiếng Pháp “commissaire”.

Lão sứ: Gọi cách coi thường, công sứ, quan Pháp đứng đầu tỉnh.

CẦU BỐ

*Bây giờ mới thấy Bố là đây,
Non nước làm sao đến nỗi này?
Võ tướng vẫn quan sao vắng mặt,
Đá ngòi nước chảy, gió rung cây¹?*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

TRẢ LẠI ĐÀU

*Lão Đạt hôm nay trả lại đầu,
Trần gian ngoảnh lại nhấn đôi câu:
Tám thân bảy thước sao còn ngắn,
Mà chí ngàn thu mãi sống lâu,
Vết máu bôi hoen trò đế bá,
Nét son sớ toẹt mộng công hầu.
Thằng nào chém tớ chém cho đứt,
Muốn lấy công thì tớ trả sau².*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

1. Bài thơ làm khi bọn Pháp giải cụ Hoàng về thị xã Thanh Hóa. Cầu Bố thuộc thôn Bồ Vệ, nằm trên Quốc lộ số 1. Ngay bên cạnh có đền thờ các vua nhà Lê, hiện vẫn còn.

2. Theo ông Lê Trọng Cảnh (giáo viên hưu trí ở Thanh Hóa, cháu ngoại của tác giả): Hoàng Bật Đạt bị đưa ra hành hình ở bãi cầu Hạc, thị xã Thanh Hóa. Ông yêu cầu được tháo gông, bỏ bịt mắt để được nhìn lại đất nước lần cuối và hiên ngang đọc bài thơ này trước sự chứng kiến của đông đảo dân chúng.

32. LÊ KHẮC THÁO (1859 - 1887)

Lê Khắc Tháo, hiệu Tăng Trai, người làng Bái Giao, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đậu Cử nhân.

Năm 1885, phong trào Cần vương bùng nổ, ông mộ quân ứng nghĩa chống Pháp. Ông là người can đảm, có nhiều mưu lược nên được cử giữ chức Tán tương. Ông cũng đã góp phần vào việc xây dựng cứ điểm Ba Đình. Khi Ba Đình thất thủ (1887), ông rút quân lên miền núi nhưng dọc đường bị sốt nặng rồi mất, lúc mới 28 tuổi. Lúc bệnh nguy, ông gửi thư cho bạn có câu: “Phiên quân tu tiểu truyện; hộ tác Việt di dân” (nghĩa là: phiên bác làm tiểu sử, gọi tôi là dân còn sót lại của nước Việt).

軍中寄友

此生肝膽無鯨鱷
到處江山有鬼神
對月欲窮黃石略
臨風長憶白衣人

Phiên âm:

QUÂN TRUNG KÝ HỮU

Thử sinh can đảm vô kinh ngạc,
Đáo xứ giang sơn hữu quý thần.
Đối nguyệt dục cùng Hoàng Thạch lược,
Lâm phong trường ức Bạch y nhân.

Theo *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*,
Nxb Văn hóa, 1959.

Dịch nghĩa:

TRONG QUÂN GỬI BẠN

Suốt đời can đảm không coi cá kình cá sấu vào đâu,
Đến đâu non sông cũng có quý thần giúp đỡ.
Dưới ánh trăng mong dùng đến cùng mưu lược của ông
Hoàng Thạch ¹,
Trước gió nhớ mãi người Áo trắng ².

Dịch thơ:

*Đừng đem kình ngạc dọa gan già,
Sông núi linh thiêng giúp đỡ ta.
Hoàng Thạch dưới trăng đem sách đọc,
Bạch y trước gió tưởng người qua.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Hoàng Tào dịch.

1. Theo truyện Trương Lương: Sau khi hành thích Tần Thủy Hoàng thất bại. Trương Lương gặp một cụ già cho một quyển sách bày mưu lược giúp vua dẹp loạn và dặn: "Sau 13 năm sẽ gặp ta ở núi Dĩ, ta tức là hòn đá vàng!" Sau Trương Lương giúp Hán Cao Tổ, bình xong thiên hạ, về núi Dĩ thấy hòn đá vàng, nhân lập đền thờ và gọi là Hoàng Thạch Công.

2. Trịnh Quân đời Đông Hán có tiếng ngay thẳng liêm khiết, được vua mời ra làm quan nhiều lần, ông đều từ chối. Sau Chương Đế đi tuần vào chơi nhà, phong ông chức Thượng thư, người đời bấy giờ gọi ông là Thượng thư áo trắng.

33. NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG (1832 - 1887)

Ông quê xã Hương Trì, tổng Văn Trường, nay thuộc xã Trường Sơn¹, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi đỗ Tú tài, ông mở trường dạy học ở quê, nhân dân trong vùng thường gọi là Tú Thơm. Năm 1885, ông tham gia phong trào Cần vương, được cử làm Tán tướng quân vụ, phụ trách huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa) ngay trên quốc lộ 1. Sau khi chiêu tập nghĩa sĩ, tháng giêng năm Bính Tuất (1886), ông kéo quân lên núi Ôn Lâm xây dựng căn cứ.

Nghĩa quân Nguyễn Ngọc Phương hoạt động trên một phạm vi khá rộng bao gồm huyện Tĩnh Gia, một nửa các huyện Nông Cống và Quảng Xương, chuyên phục kích các tốp lính Pháp và nguy đi tuần tiểu, các đoàn vận tải trên các đường giao thông, quấy rối các đồn bốt. Được hơn một năm, ông bị địch bắt và giết.

NGHĨ VIỆC TRÊN ĐỜI...

*Nghĩ việc trên đời chẳng lạ thay,
Sơn hà xã tắc nắm trong tay.
Đôi bên áo mũ trông trông trước,
Bốn phía cày bừa nhớ nhớ nay.
Tôn tổ vun trồng còn có đó,
Đất trời ngang dọc phải từ đây,
Xoay vần con tạo khôn đâu nhẽ,
Quét sạch tanh hôi một hội này.*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

1. Sách *Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh* chép: "Ông sinh tại làng Hương La (Phụng Liên)".

MỤC LỤC THẮNG CẢNH

Nay mừng:

Bể khôn tắm ngọc;

Ái tất khói lang.

Trên chín tầng xiêm áo thánh thời, nhạc tấu chữ thái
bình

hữu tượng;

Dưới muôn họ huyền ca rộn rã, tiệc giảng câu thọ khảo

vô cương.

Áng ta nay:

Danh lừng đất Ngọc;

Tiếng nước làng Hương ¹.

Hương bạ gọi Phượng Ao hiệu cũ ²;

Long mạch từ Na Lĩnh dẫn về ³.

Hữu sa từ đá Kẽm quanh về, trên nền thánh, dưới nền
cung, cảnh bạch hổ chon von ngoài điện bích;

Tả sa từ núi Con dẫn xuống, trong giếng Ong, ngoài giếng
Cay, nước thanh long quán đạo trước cung đường.

Cồn Cây Na bút dựng kinh thiên, đóng biên tốn vị:

Cây đa phước, bút hoành dẫn thủy, đóng ở cán phương.

Nền thạch bích dựng nên miếu cũ;

Đất dân liên còn để di cương.

Khí mạch kể đà nên tú đệ;

Phong cảnh còn nhiều chốn thanh quang.

Cảnh Hàm Rồng như bọt am tiên, nơi thắng thưởng xin
người lịch lãm ⁴;

Mạch Đá Ó ra ba tháp bọt, cửa từ bi mặc khách cung
nhường.

Nước giếng Quán tứ thời trong leo lẻo;

Đường Cửu Cung thiên lý thẳng giảng giảng ⁵.

1. *Đất ngọc*: Chỉ phủ Tĩnh Gia, bao gồm cả huyện Nông Cống của tác giả.

Xã Hương: Xã Hương Trì của tác giả.

2. *Hương bạ*: Sổ sách của làng xã.

3. *Na Lĩnh*: Còn gọi là Na Sơn, tức núi Nưa.

4. Vùng am tiên, tương truyền xưa có tiên ở.

5. Nước giếng trong phủ của Đạo giáo. Đường thiên lý xuyên Bắc Nam.

Chốn yên cư, chín mươi xóm huệ dân sơn thủy đều nên
khá cảnh;
Nơi giao dịch, mười hai phiên Hoè Thị vãng lai đâu cũng
nguyện tài ¹.
Chiết dưỡng dân nhờ đức triều đình, họ khẩn mới nên
công đức;
Bầu giáng phúc nhờ nơi thần thánh, dân thôn lại được
yên xương;
Phong thổ đã ra bê thanh cảnh,
Địa linh càng nhiều kẻ hiền lương.
Lão những ông sâu sáu da môi, trong bụng nhớn như trên
côi thợ;
Trẻ những lũ giăng giăng hồng nhạn, kiệu tay đủng đỉnh
chôn đường khang.
Trai thanh quý nho phong chĩnh chiện;
Gái thanh nhàn nữ tặc, nữ công.
Tứ dân đã vậy;
Tứ thú lại càng.
Ngư vui nước trí ngôi câu, tay Khương Phụ điệu cần thao lược;
Tiều vui chốn non nhân hái củi, vai Mãi Thần nặng gánh
kỉ cương ²
Trong tỉnh điền, cánh giá rủ rê, tiếng tất vạt âm nơi
năm mẩu;
Hội phóng thảo, mục đồng vui vẻ, tiếng í ơ vắng chốn
đào nguyên.
Vui thú chơi bời:
Nhìn phong cảnh hương trì thêm thích thú;
Kể mấy câu truyền bá tới tương lai ³.

Theo *Thơ văn yêu nước Thanh Hóa*.

1. *Huệ dân*: Dân được hưởng yên hàn.

Hoè Thị: Chợ cây Hòe.

2. *Khương Phụ*: Tức Lã Vọng, Khương Tử Nha, chưa gặp thời, ngồi câu ở sông Vị, sau giúp vua Chu lập nghiệp lớn.

Mãi Thần: Chu Mãi Thần, người nhà Hán, nghèo phải kiếm củi bán mà học. Sau làm nên, trở về “ngựa cưới dù che” (chữ dùng của Nguyễn Công Trứ).

3. Đây là một bài phú Nôm, ca ngợi cảnh đẹp vùng Hương Trì, của tác giả. Một vài chỗ ngữ có sai lệch. Chúng tôi chỉ ngắt câu lại cho rõ tính đối xứng của thể văn.

Chữ “mục lục” ở đầu bài, có thể hiểu là ghi lại, kể ra các thắng cảnh.

34. VŨ KIM HUY

(? - 1887)

Dân quanh vùng thường gọi là Đường Hiêng, có tài liệu ghi là Vũ Đình Huy. Quê ở làng Hòa Chung, nay là xã Quảng Thọ, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa.

Ông thông minh, học giỏi nhưng đi thi mãi cũng chỉ vào được tam trường. Có mở trường dạy học, sáng tác nhiều thơ Nôm mang tính châm biếm, hài hước. Ông theo Trần Xuân Soạn tham gia phong trào Cần vương và hy sinh trong khởi nghĩa Ba Đình.

PHONG VỊ NHÀ QUAN ¹

1. *Gửi quan ông.*

Phong vị nhà quan rứa cũng tồi,
Ai ai cũng nhặng tiếng quan nuôi ².
Ngày thì lếu lảo cơm vài bữa,
Tháng tiền hom hem mấy kềm lòi.
Giày xác, xác xơ hênh mồm nhái. ³
Đậu sưa, sưa sếch lọt đầu ruồi ⁴.
Chè no nước lại, cau no xép ⁵,
Phong vị nhà quan rứa cũng đòi.

1. Ba bài thơ này, Vũ Kim Huy làm khi thôi dạy học ở nhà viên Tri huyện Quảng Xương.

2. *Nhặng*: Nhặng sị, làm ồn lên.

3. *Hênh*: Há ra.

4. *Đậu sưa*: Áo đậu thưa đến nổi ruồi chui lọt.

5. Nước chè hãm lại, tha hồ uống. Cau thi ăn toàn cau xép.

2. Gửi quan bà.

Cùng hàng thuốc bốc mới hôm qua,
Ngừng nghinh hôm nay bắc bạc bà.
Lắc lēm đồng tiền hoa miệng rấn,
Bon chen hạt mẩn đái phân gà ¹.
Đêm đêm gá bạc buôn quân lệ ²,
Tháng tháng tiền thuê kiếm lữ nha ³.
Lê lối phong lưu đâu có thể,
Khinh ta, ta có trọng chi mà.

3. Bài kết.

Phong vị nhà quan thế cũng tôi,
Đầu năm nô nức rước thầy nuôi ⁴.
Cơm ăn trộn thú đồ cho mẹ,
Áo mặc hình như lưới bẫy ruồi.
Thuốc lá hai tiền đưa tháng một,
Trầu ăn ba miếng cặp hàng đôi ⁵.
Thế mà lại muốn con hay chữ,
Muốn con hay chữ có con b... ⁶

Theo *Thơ văn trào phúng Việt Nam*,
Nxb Văn học, Hà Nội, 1974.

-
1. Tục ngữ, ý nói biến lộn.
 2. Bà huyện mở sòng, cho lính đánh bạc, để thu tiền.
 3. Hàng tháng thuê lữ nha lại làm việc, đứng giữa ăn tiền.
 4. *Rước*: Rước mời.
 5. Trầu đưa miếng nhưng ăn hai lần thì vừa vì nhỏ.
 6. Thấy đồ bạc quá chửi tục để từ mặt chủ nhà .

THƠ DÂN TRÊN CÂY

*Làng nước gì đây hỡi chú tiêu,
Lá xanh xanh ngắt nước trong veo.
Bên kia chợ Mốc đoàn quân đóng ¹.
Lối nọ ngàn Nưa vó ngựa trèo ².
Kẻ bầm non Bưng ³ rầm tiếng báo,
Người thưa tổng Cổ rộ loài miêu.
Đồn quan tả đóng đầu đầu tá,
Trái mấy eo qua, trái mấy đèo ⁴?*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

-
1. Chợ hiện còn, thuộc xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
 2. *Ngàn Nưa*: Núi Nưa, nằm trên đất của ba huyện Như Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn.
 3. *Non Bưng*: Thuộc địa phận xã Trung Thành, của huyện Nông Cống và xã Tân Ninh của huyện Triệu Sơn.
 4. Tác giả cùng một số người tìm đường về đồn của Trần Xuân Soạn, đóng ở Bái Nham, thuộc huyện Triệu Sơn bây giờ. Dọc đường, ông làm bài thơ này.

35. NGUYỄN SỰ CHI (?)

Ông quê ở làng Bồng Trung, nay thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Đậu Cử nhân, làm Tri phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Đồng Khánh lên ngôi vua, Nguyễn Sự Chi bỏ quan về tham gia phong trào Cần vương với văn thân Thanh Hóa, được Tôn Thất Thuyết trao chức Tán tương quân vụ. Ông ra Yên Thế, liên lạc với Hoàng Hoa Thám trở về, bị giặc Pháp đón bắt ở trường Thanh Xá, sau đó vì nhờ có đủ 100 người trong họ, trong làng ký tên bảo lãnh nên được tha. Từ đó, bỏ đi lang thang, khi dạy học, khi làm sư chùa Báo (thuộc xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc). Ông sáng tác nhiều, có *Báo Sơn thi tập* nhưng thất lạc. Hiện chỉ sưu tầm được một bài ca trù và một bài thơ chữ Hán.

蚌鷓相持

煙水茫茫易水寒
問渠何事兩相干
浮沉兩面珠胎損
轉輾沙邊翠羽殘
開口不如含口隱
入頭始覺出頭難
早知具落漁翁手
悔不飛潛各自安

Phiên âm:

BẠNG DUẬT TƯƠNG TRÌ

Yên thủy mang mang, Dịch thủy hàn,
Vấn cừ hà sự lưỡng tương can?
Phù trăm lưỡng diện châu thai tổn.
Chuyển triển sa biên thúy vũ tàn.
Khai khẩu bất như hàm khẩu ẩn,
Nhập đầu thủy giác xuất đầu nan.
Tảo tri cụ lạc ngư ông thủ,
Hối bất phi tiềm các tự an.

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

Dịch nghĩa:

TRAI CÒ CHỌI NHAU ¹

Khói nước mênh mang, sông Dịch lạnh,
Thử hỏi hai bên có can hệ gì với nhau?
Chìm nổi trên mặt nước, làm tổn hại đến viên ngọc quý
đang ấp ủ,
Lặn lội ở bên bờ cát làm hỏng cả bộ lông màu sắc sặc sỡ.
Mở miệng mới biết không bằng ngậm miệng mà giữ thân.
Chui đầu vào mới biết cất đầu ra là khó.
Nếu sớm biết đều rơi vào tay lão đánh cá.
Hối hận đã không bay cao lặn sâu, tìm chỗ yên ổn cho mình.

1. *Chiến Quốc sách* chép: Trai mở miệng phơi nắng. Cò thấy mỡ. Trai khép vỏ, cặp chặt cò. Không con nào chịu con nào, người đánh cá thấy chộp ngay được cả hai.

Dịch thơ:

*Sông Dịch lạnh mờ khói sóng yên.
Chuyện gì can hệ đến hai bên?
Nổi chìm tổn hại viên châu quý,
Lặn lội nát nhàu bộ cánh tiên.
Mở miệng không bằng co miệng lại,
Chui đầu rồi khó cất đầu lên!
Nếu hay cùng bị ông chài tóm,
Lặn kín bay cao ắt vẹn tuyên.*

Vũ Minh Am dịch.

TU CHÙA BÁO

*Vui thay thú Báo Ân sơn tự,
Cảnh con con mà đủ để chơi.
Kìa cây, kìa nước, kìa đá, kìa trời,
Thuyền bát nhã lênh đênh chèo bát ngát ¹.
Văn xa, Thang tự tri hà nhật ²,
Lãng uyển, băng hồ độ thử sinh ³.
Con người ta hễ muốn thì nên,
Dẫu thành Phật thành Tiên nào có khó.
Quanh ngày tháng trăng trăng gió gió,
“Đã tu, tu trót, qua thì, thì thôi” ⁴,
Ai muốn coi, lên núi Báo mà coi.*

Theo Thơ văn yêu nước Thanh Hóa.

-
1. *Thuyền bát nhã*: Thuyền của nhà Phật, đưa chúng sinh qua bể khổ.
 2. *Nghĩa*: Xe của vua Văn, chữ của vua Thang bao giờ mới có;
 3. Lấy vườn mây và bầu băng giá của Phật cho qua kiếp này.
 4. *Truyện Kiều*:

Dở dang, nào có hay gì?
Đã tu, tu trót, qua thì, thì thôi!

36. NGUYỄN QUANG BÍCH¹

(1832 - 1891)

Ông tên chữ là Hàm Huy, hiệu Ngự Phong, quê làng Trình Phố, huyện Trục Định, tỉnh Nam Định cũ (nay thuộc huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ Hoàng giáp đình nguyên khoa Kỷ Tị (1869), đã trải các chức vị chính: Tri phủ Lâm Thao, Án sát Sơn Tây, Tế tửu Quốc Tử giám, Chánh sứ Sơn phòng rồi Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa.

Ông là một sĩ phu chủ chiến, kiên quyết chống Pháp xâm lược. Tháng 4 - 1884, quân Pháp tiến công Hưng Hóa, ông đang làm Tuần phủ ở đó đã anh dũng chỉ huy binh lính giữ thành. Thành mất, ông rút quân lên vùng rừng núi Tây Bắc, lập căn cứ chống Pháp lâu dài, không chịu tuân lệnh bãi binh của triều đình. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi kháng chiến, phong trào Cần vương bùng nổ, ông được phong Lễ bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ trở thành một nhân vật lãnh đạo trọng yếu của phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ. Địa bàn hoạt động của ông bao gồm suốt dải Tây Bắc vùng sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, từ Sơn Tây, Hưng Hóa lên tới vùng biên giới phía Bắc. Dưới trướng ông có nhiều tướng giỏi như Nguyễn Văn Giáp, Đề Kiêu, Đốc Ngữ v.v... Biết dựa vào núi rừng hiểm trở và dùng lối đánh du kích, nghĩa quân - bao gồm cả người Kinh và người miền núi - đã lập được nhiều chiến công oanh liệt và làm cho quân thù tổn thất nặng nề. Ông đã được vua Hàm Nghi hai lần cử sang Vân Nam cầu viện Trung Quốc. Địch dùng bộn ngụy quan đem danh vọng, tiền tài mua chuộc, ông cương quyết cự tuyệt, thề chết không hàng. Nghĩa quân gặp nhiều khó khăn về lương thực, khí giới, ông còn bị đau yếu luôn, nhưng không hề thoái chí, nản lòng. Sau nhiều phen chiến đấu, giằng co với địch, cuối năm 1890, ông đang xúc tiến một cuộc phản công lớn vào năm sau, thì chuyển bệnh nặng và mất vào ngày

1. Ông vốn họ Ngô, vì gia cảnh nghèo túng, cha ông phải nhận làm con nuôi một nhà họ Nguyễn, nên phải đổi họ. Con cháu ông về sau đều khôi phục lại họ Ngô. Song vì nhiều sử sách, văn bản chính thống trước đây đã chép họ Nguyễn. thành quen, nên cứ để thế.

Về thời gian ông mất, nhiều tài liệu trước đây đều ghi là 1889. Nay căn cứ theo *Ngự Phong tướng công truyện ký* do con ông là Ngô Quang Đoan viết về cha thì ông mất vào ngày 15 tháng 12 năm Canh Dần, tính ra là ngày 5-1-1891. Vậy xin đính chính lại.

5-1-1891 ở bản doanh Tôn Sơn, châu Yên Lập, nay thuộc tỉnh Phú Thọ. Ông còn để lại *Ngư Phong thi tập* gồm 90 bài, sáng tác trong thời gian kháng chiến. Tập thơ đã nói lên được tinh thần quyết tâm chiến đấu, không sợ gian khổ hy sinh của nghĩa quân và tác giả, đồng thời cũng nói lên được tình thương yêu, đồng cam cộng khổ giữa những người cùng chí hướng miền núi và miền xuôi trong công cuộc đánh giặc cứu nước. Tập thơ còn phản ánh được phần nào tình cảm của nhân dân và sĩ phu Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX.

山路行自慰

崎嶇莫怕路行難
圖報餘生誓寸丹
頭上君親天日照
江山到處護平安

Phiên âm:

SƠN LỘ HÀNH TỰ ỦY

Kỳ khu mặc phạ lộ hành nan,
Đồ báo dư sinh thệ thốn đan.
Đầu thượng quân thân thiên nhật chiến,
Giang sơn đáo xứ hộ bình an.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

ĐI ĐƯỜNG NÚI TỰ AN ỦI ¹

Đường gập ghềnh hiểm trở, chẳng sợ khó đi,
Tuổi già yếu này thể đem tác lòng son lo đến nợ nước.
Chữ trung hiếu đội trên đầu, có mặt trời soi chiếu,
Khắp nơi, non sông che chở cho được bình yên.

Dịch thơ:

*Gập ghềnh nào sợ bước gian nan,
Cứu nước thân già dạ sắt son.
Trung hiếu trên đầu trời chiếu dọi,
Non sông che chở được bình an.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn Học, 1973

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

1. Theo tiểu dẫn của tác giả, ngày mồng 10 tháng 7 năm Ất Dậu, Hàm Nghi nguyên niên (19.8.1885), Nguyễn Quang Bích phụng mệnh đi sứ sang Vân Nam xin quân cứu viện của Trung Quốc, dọc đường tức cảnh làm bài thơ này.

過劉君第宅感作

一

第堂一炬付灰飛
何事南來又北歸
算得功名非易處
不堪過此日斜暉

二

初來砥玉亦難分
一片忠誠九陛聞
幾次龍編戎捷報
人人傳話黑旗軍

三

可憐無學昧持身
鎗劍才高孰比倫
到底雄心終不挫
北歸猶誓殺洋人

四

聞道南溪去步遲
君心不樂我心悲
炎天雨露長銘尅
猶有來人訂會期

Phiên âm:

QUÁ LƯU QUÂN ĐỆ TRẠCH CẢM TÁC

Nhất

Đệ đường nhất cự phó hôi phi,
Hà sự Nam lai hựu Bắc quy?
Toán đắc công danh phi dị xứ,
Bất kham quá thử nhật tà huy.

Nhi

Sơ lai vũ ngọc diệc nan phân,
Nhất phiến trung thành cứu bệ văn.
Kỷ thứ Long Biên hung tiếp báo,
Nhân nhân truyền thoại Hắc Kỳ quân.

Tam

Khả lân vô học muội trì thân,
Thương kiếm tài cao thực tử luân.
Đáo để hùng tâm chung bất tỏa,
Bắc quy do thế sát Dương nhân,

Tứ

Văn đạo Nam Khê khứ bộ trì,
Quân tâm bất lạc, ngã tâm bi.
Viêm thiên vũ lộ trường minh khắc,
Do hữu lai nhân đính hội kỳ.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI QUA NHÀ ÔNG LƯU VĨNH PHÚC ¹

I

Chỉ một mối lửa mà bao nhiêu doanh trại đều thành tro
bay,

Vì lẽ gì ông đã sang Nam lại trở về Bắc?
Tính lại đường công danh không phải việc dễ,
Buổi chiều tà, qua đây lòng không chịu nổi.

II

Ban đầu mới đến, ngọc đá lẫn lộn khó mà phân biệt được,
Nhưng dần dà về sau, lòng trung thành của ông đã đến
tai vua ².

Mấy lần có tin đại thắng ở Thăng Long báo về,
Làm cho nhân dân đều đồn tiếng quân Cờ Đen.

1. Lưu Vĩnh Phúc người Quảng Tây đã giúp ta lập được nhiều chiến công như giết tướng Pháp Gácniê (F.Garnier) (20-12-1873), Rivie (H. Rivière) (19-5-1883), được triều đình Huế phong chức Tam Tuyên đề đốc. Tháng 6 - 1885, nhà Thanh điều đình với Pháp, rút hết quân về nước; Lưu Vĩnh Phúc cũng được lệnh phải rút về. Ông mấy lần xin triều đình Thanh cho ở lại nhưng không được. Không muốn để giặc Pháp sử dụng những doanh trại của ông, trước khi rút ông cho người đến xứ Báo Thắng đốt hết.

2. Lúc đầu, giữa Lưu Vĩnh Phúc với các cánh quân khác của Ngô Côn, người ta chưa phân biệt được kẻ tà người chính. Sau khi thấy rõ công lao của ông trong việc tiêu phi, đảm bảo cho dân yên ổn làm ăn; tinh thần mới tâu về triều đình Huế xin trọng dụng ông.

III

Đáng tiếc là người ít học, kém sáng suốt về giữ mình,
Chứ như tài thương kiếm ít người sánh kịp.
Tấm hùng tâm của ông cuối cùng cũng không nhụt,
Đã kéo quân về đất Bắc rồi, vẫn còn thể sẽ tiêu diệt
giặc Tây¹.

IV

Nghe nói khi qua Nam Khê ông dùng dằng đi không dứt²,
Lòng ông không vui, lòng tôi đau xót.
Ởn mưa móc của vua nước tôi ông vẫn khắc xương ghi dạ,
Sau đây chúng ta còn có thể ước hẹn gặp lại nhau.

Dịch thơ:

I

*Bỏ được dinh đồn hóa bụi bay,
Qua Nam về Bắc lẽ nào đây?
Công danh mới biết đường không dễ,
Ngao ngán chiều hôm trước cảnh này!*

II

*Lúc đầu ngọc đá chứa phân mình,
Dần được nhà vua tỏ tác thành.
Mấy độ Long Biên tin thắng lớn,
“Cờ Đen” ai nấy biết uy danh.*

1. Khi sắp về Trung Quốc, ông có cho người tin cần đến nói với Nguyễn Quang Bích rằng: Giặc Pháp chưa dẹp yên thì ông tuy về nước, nhưng không bao lâu sẽ trở lại.

2. Nam Khê thuộc phủ Khai Hóa (Vân Nam). Qua đây, Lưu Vĩnh Phúc lưu quân lại ba tháng, dùng dằng không muốn về. Nhưng sau, ông cũng phải theo lệnh nhà Thanh.

III

*Ít học, mưu thân chức chứa hay,
Tài cao cung kiếm mấy ai tây.
Một bầu nhiệt huyết không hề nguội,
Về Bắc còn thề phải giết Tây.*

IV

*Nghe nói Nam Khê chậm gót về,
Ông buồn tôi cũng chẳng vui chi.
Trời Nam mưa móc còn ghi nhớ,
Gặp gỡ sau đây hẳn có kỳ.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

有懷

帟館淒淒我念傷
新街秋氣屬他鄉
岩迴風響穿林去
夜靜濤聲入簟涼
痛哭未能爲楚客
同心聊可結周郎
祇今日久忙懷中
塵向南山祝壽長

Phiên âm:

HỮU HOÀI

Chỉ quán thê thê ngã niệm thương,
Tân Nhai thu khí thuộc tha hương.
Nham hồi phong hưởng xuyên lâm khứ,
Dạ tĩnh đào thanh nhập đạm lương.
Thống khốc vị năng vi Sở khách,
Đồng tâm liêu khả kết Chu lang.
Chỉ kim nhật cửu mang hoài trọng,
Cần hướng Nam Sơn chúc thọ trường.

Ngũ phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CÓ LÒNG TƯỞNG NHỚ

Quán trọ hắt hiu khiến ta sinh ra nghi ngại,
Trời thu Tân Nhai hoàn toàn là nơi đất khách.¹
Tiếng gió quanh vách núi, thổi xuyên qua rừng rậm,
Tiếng sóng vỗ trong đêm vắng, lọt vào giường nằm lạnh lẽo.
Chưa làm được như khách nước Sở đứng trước sân Tần mà
khóc lớn²,
Song tạm có thể kết với chàng Chu làm bạn đồng tâm³.
Nay chỉ còn một nỗi quan hoài bấy lâu mang nặng.
Kính cần quay về dãy núi Nam chúc vua vạn thọ.⁴

Dịch thơ:

*Quán trọ buồn tênh những đoạn trường,
Tân Nhai thu lạnh chốn tha hương.
Gió xuyên rừng rậm quanh từ núi,
Sóng dội ban đêm lạnh tới giường.
Khóc lóc chưa hay làm Sở khách,
Cùng lòng xin kết với Chu lang.
Ngày đêm việc nước quan hoài nặng,
Xin hướng Nam Sơn chúc chén vàng.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hy - Lã Xuân Mai dịch.

1. Tân Nhai, không rõ đích xác ở đâu. Có thể là một thị trấn cách Lào Cai không xa mấy về phía Đông Nam. Ở tỉnh Bắc Cạn cũng có nơi gọi là Tân Nhai, nhưng không nằm trên đường đi của tác giả.

2. Thân Bao Tư (đời Xuân Thu) làm quan nước Sở. Khi Ngô đánh Sở, ông sang Tần cầu cứu, nhịn ăn bảy ngày liền, quỳ khóc ra máu mắt trước sân vua Tần. Vua Tần cảm động, cho quân sang giúp Sở, đánh tan được quân Ngô.

3. *Chàng Chu*: Chu Du, đại tướng sư nước Đông Ngô đời Tam Quốc. Chu Du đã liên minh với Gia Cát Lượng nước Thục, đánh quân Tào Tháo trên sông Xích Bích.

4. Thơ Đường có câu; "Nguyện hướng Nam Sơn thọ nhất bôi" (nguyện hướng về núi Nam nâng chén chúc thọ vua).

獨酌

日間兩次慢持杯
醉後忙忙白髮頽
黃菊已經秋圃老
清宵長得月輪開
連山茂樹雲爲障
怒石號波水似雷
同事諸君無見笑
幾多憂鬱九腸迴

Phiên âm:

ĐỘC CHƯỚC

Nhật gian lưỡng thứ mạn trì bôi,
Túy hậu mang mang bạch phát đồi.
Hoàng cúc dĩ kinh thu phố lão,
Thanh tiêu trường đắc nguyệt luân khai.
Liên sơn mậu thụ vân vi chương,
Nộ thạch hào ba thủy tự lôi.
Đồng sự chư quân vô kiến tiếu,
Kỷ đa ưu uất cử trường hồi.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Ngày hai bận khật khà nâng chén,
Sau khi say, lơ mơ nghĩ đến mái tóc bạc.
Hoa cúc vàng trong vườn thu nay đã rụng,
Nhưng giữa đêm thanh còn được nhìn mãi vàng trăng lên.
Mây dăng khắp núi, cây cối rậm rì,
Sóng gào đá sỏi, nước âm âm như sấm
Các bạn đồng sự chớ thấy mà cười,
Bao nhiêu nỗi lo buồn u uất, ruột vò chín khúc.

Dịch thơ:

*Hai lần cất chén mỗi ngày thường,
Say ngất mơ màng mái tóc sương.
Hoa cúc thu tàn vàng úa sắc,
Vành trăng đêm tinh bóng soi gương.
Che cây, núi khắp màn mây phủ,
Xói đá, sông dồn tiếng sấm ran.
Đồng sự xin đừng cười giễu lão,
Lòng đau chín khúc nát như tương.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hỷ - Lê Xuân Mai dịch.

重九居山家

山居聊落孰爲娛
節值重陽興轉孤
最有愁心關海岳
不堪清酌佩茱萸
農人望慰今朝雨
行客驚聞嶺畔鴣
誰識豐城牛斗氣
並將此意上層樓

Phiên âm:

TRÙNG CỬ CƯ SƠN GIA

Sơn cư liêu lạc thực vi ngu,
Tiết trị trùng dương hứng chuyển cô.
Tối hữu sầu tâm quan hải nhạc,
Bất kham thanh chúc bội thù du.
Nông nhân vọng ủy kim triêu vũ,
Hành khách kinh văn linh bạn cô.
Thùy thức Phong thành Ngư Đẩu khí,
Tịnh tương thử ý thương tăng lâu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TIẾT TRÙNG CỬ Ở NHÀ SÀN TRÊN NÚI ¹

Ở trên núi vắng lặng, lấy ai làm vui,
Gặp tiết Trùng dương mà hứng thú trở nên cô quạnh.
Lòng sầu đương gửi cả vào non biển,
Không thể còn cái thú uống rượu đeo hoa thù du ².
Trận mưa sáng nay, nhà nông thảo lòng mong đợi,
Khách đi đường giật mình khi nghe tiếng đa đa kêu trên
sườn non.
Ai biết được kiếm khí ở Phong thành xông lên tận sao
Ngưu, sao Đẩu ³,
Cùng xin đem ý ấy bước lên lầu cao.

Dịch thơ:

*Cùng ai tiêu khiển chốn rừng xa,
Hứng thú trùng dương kém đậm đà.
Bối rối đau lòng lo việc nước,
Ngượng ngùng uống rượu với đeo hoa.
Mừng mưa buổi sáng người cày ruộng,
Nghe tiếng gà gô khách nhớ nhà.
Ai biết Phong thành Ngưu, Đẩu sáng?
Lên lầu ý ấy ngỏ cùng ta.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hy - Lã Xuân Mai dịch.

1. Trùng cử tức ngày mồng 9 tháng 9 âm lịch, cũng gọi là Trùng dương. Trước đây nhân dân thường có tục lệ đi hái thuốc vào ngày ấy.

2. Thù du là một loại cây làm vị thuốc. Ở Trung Quốc trước đây có tục đến ngày Trùng cử thì uống rượu hàng cúc, đeo hoa thù du hay là uống rượu thù du.

3. Đời Tấn Huệ Đế, Quảng Vũ hầu Trương Hoa ban đêm trông lên phận vị sao Ngưu, sao Đẩu thấy có khí sắc tía, liền gọi Lôi Hoán hỏi. Lôi Hoán nói đây là tinh khí của bảo kiếm xông lên, nhân đó Trương cử Hoán đi làm quan lệnh Phong thành. Khi đến huyện, Hoán sai người đào dưới nền nhà ngục được một cái hòm, trong đựng hai thanh kiếm Long Tuyền và Thái A.

回日再過劉軍門舊宅

地關唇齒接氛埃
算此誰人亦謬哉
把得良弓何處去
秋風瑟瑟獨紅臺

Phiên âm:

HỒI NHẬT, TÁI QUÁ LƯU QUÂN MÔN CỰU TRẠCH

Địa quan thân xỉ tiếp phân ai,
Toán thử thù nhân diệc mậu tai.
Bả đắc lương cung hà xứ khứ?
Thu phong sát sát độc giang đài.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

NGÀY VỀ LẠI ĐI QUA NHÀ CŨ CỦA ÔNG LƯU ¹

Địa thế hai nước quan hệ với nhau như môi với răng, có
khói bụi cũng tiếp giáp, ²
Người nào tính việc ấy thực là một điều làm lớn ³.
Cái cung tốt đã đưa đi nơi nào rồi ⁴?
Một pháo đài bên sông, gió thu hiu hắt ⁵.

Dịch thơ:

*Môi răng địa thế đầy liền đây,
Lâm lở ai xui đến thế này.
Đưa mất lương cung đi chỗ khác,
Pháo đài trơ để gió thu bay.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

-
1. Chỉ Lưu Vĩnh Phúc.
 2. Đời Xuân Thu, Tấn hầu mượn đường nước Ngưu Đế sang đánh nước Quắc. Cung Chi Kỳ can vua Ngưu: Hai nước Ngưu và Quắc ví như môi với răng, môi hở thì răng lạnh. Vua Ngưu không nghe, quả nhiên sau khi nước Tấn đã diệt nước Quắc liền diệt luôn nước Ngưu.
 3. Câu này ám chỉ việc nhà Mãn Thanh nhượng bộ nhục nhã thực dân Pháp. Sau khi ký hiệp ước Thiên Tân (6-1885), triều đình nhà Thanh hạ lệnh rút hết quân đội ra khỏi Bắc Kỳ.
 4. Câu này ý nói: Giặc đương còn mà đã gọi Lưu về nước, ví như chiếc cung tốt đem nơi khác.
 5. *Pháo đài bên bờ sông*, chỉ những pháo đài của Lưu Vĩnh Phúc xây chống cự với giặc Pháp.

過戰灘

沱水沂舟礙磧灘
戰灘又是十分難
水聲咆哮千牛吼
石筍磷峒萬甲攢
蛇陣蜿蜒紆岸渚
熊師隱見疊崗巒
聖朝登秩多年歲
憑仗威靈奠泰盤

Phiên âm:

QUÁ CHIẾN THAN

Đà thủy tổ châu ngại trách than,
Chiến Than hựu thị thập phần nan.
Thủy thanh bào háo thiên ngư hống,
Thạch duẩn lân tuân vạn giáp toàn.
Xà trận uyên diên vu ngạn chữ,
Hùng sư ẩn hiện điệp cương loan.
Thánh triều đăng trật đa niên tuế,
Bằng trượng uy linh diện Thái Bàn.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

QUA CHIẾN THAN ¹

Thuyền ngược dòng sông Đà bị vướng nhiều thác có đá,
Thác Chiến Than lại khó qua gấp mười.
Tiếng nước ào ào như hàng ngàn con trâu rống,
Đá mọc như măng lớm chớm, tựa hồ hàng vạn binh khí
đâm lên.

Bờ nước uốn khúc như trận thế rắn bò,
Ngọn núi trập trùng như đoàn quân gấu dữ ẩn hiện.
Thần sông ở đây đã được triều đình nhiều lần phong sắc,
Dựa vào uy linh đó nên vẫn vững chắc như Thái Sơn,
Bàn Thạch ².

Dịch thơ:

*Ngược thác sông Đà khó mấy mươi,
Nay qua thác Chiến khó bằng mười.
Nước như trâu rống nghe âm tiếng,
Đá tựa gươm trần mọc khắp nơi.
Trận rắn quanh quanh bờ sát bãi,
Quân hùm lớp lớp núi chen đồi.
Bao năm phong sắc ơn triều nặng,
Nhờ cậy uy linh nghiệp chẳng dời.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

1. Thác lớn này nằm trên dòng sông Đà thuộc địa phận tỉnh Sơn La.

2. Sách có câu "Thái Sơn, Bàn Thạch", ý nói một sự vững chắc đời đời không lay chuyển.

登太平山

週迴數里包
卓卓千層高
策馬上山頂
滿山俱篷蒿
四顧無人煙
征夫心忉忉
同心山可移
寧問路行勞

Phiên âm:

ĐĂNG THÁI BÌNH SƠN

Chu hồi số lý bao,
Trác trác thiên tầng cao.
Sách mã thương sơn đỉnh,
Mãn sơn câu bông khao.
Tứ cố vô nhân yên,
Chinh phu tâm đao đao.
Đồng tâm sơn khả di,
Ninh vấn lộ hành lao.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI THÁI BÌNH ¹

Núi bao vòng quanh hàng mấy dặm,
Cao chót vót đến nghìn tầng.
Quất ngựa lên đến đỉnh núi,
Thấy toàn là lau lách um tùm.
Bốn bề vắng tanh không có người ở.
Kẻ chinh phu lòng nao nao.
Đồng lòng chung sức thì núi cũng có thể dời,
Việc gì phải hỏi đến đường xa khó nhọc.

Dịch thơ:

*Núi bao quanh mấy dặm,
Chót vót nghìn tầng cao.
Quất ngựa lên đến đỉnh,
Khắp nơi đây lách lau.
Bốn bề không khói bếp,
Chinh phu lòng nao nao.
Đồng lòng chuyển được núi,
Hỏi chi đường gian lao.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Hà Văn Tấn dịch.

1. Một ngọn núi cao ở phủ Thái Bình cũng là tên gọi đất Mường Việt (tức Việt Châu) dưới đời Trần. Tới thời Nguyễn đổi làm huyện Yên Châu.

和宗室說詩

一

南天定分帝王州
前史昭昭武列優
鄰國簡書曾有約
歲君赤火正逢流
晉文城濮馳柴馬
諸葛祁山出木牛
勝算幾多籌筆下
雲霄鵬翮指高秋

Phiên âm:

HỌA TÔN THẮT THUYẾT THI

Nhất

Nam thiên định phận đế vương châu,
Tiền sử chiêu chiêu vũ liệt ưu.
Lân quốc giản thư tăng hữu ước,
Tuế quân xích hỏa chính phùng lưu.
Tấn Văn, Thành Bộc trì sài mã,
Gia Cát, Kỳ Sơn xuất mộc ngưu.
Thắng toán kỹ đa Trù Bút hạ,
Vân tiêu bằng cách chỉ cao thu.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TÔN THẤT THUYẾT

I

Việt Nam là đất đế vương, trời đã chia định địa giới rõ ràng,
Sử sách trước đây còn rục rờ những võ công oanh liệt
Nước láng giềng [Trung Hoa] từng có thư từ đi lại, minh
ước với ta,
Sao Thái tuế [sao Hỏa] chính gặp vào lúc đang rục lửa đỏ¹
Tấn Văn Công ở trận Thành Bộc, ruổi ngựa chạy đeo cãnh
củ ở đằng sau²
Gia Cát Lượng đánh trận Kỳ Sơn, dùng trâu gỗ có máy để
vận chuyển³.
Đã bao nhiêu lần ngồi tính toán chiến lược ở trạm Trù Bút⁴,
Nhằm vào mùa thu, chim đại bàng sẽ cất cánh tung mây.

1. Thơ *Thất nguyệt thiên Môn phong* của *Kinh Thi* có câu: “Thất nguyệt lưu Hỏa” (tháng bảy sao Hỏa mọc sa xuống). Câu này có thể hàm ý: Tháng bảy, Trung Quốc sẽ đưa quân sang cứu viện.

2. Tấn Văn Công đời Xuân Thu đánh nhau với quân Sở tại xứ Thành Bộc, dùng mẹo nghi binh cho buộc củi đằng sau ngựa, rồi đánh ngựa chạy làm bụi bay mù trời. Quân Sở thấy vậy, tướng quân Tấn đông mạnh mà mất tinh thần. Câu này còn có ý mong vua Hàm Nghi rồi cũng phục quốc được như Tấn Văn Công.

3. Gia Cát Lượng đời Tam Quốc giúp Lưu Bị lập lại cơ nghiệp nhà Hán. Trong khi đánh quân địch tại Kỳ Sơn, ông đã dùng đội trâu máy bằng gỗ để vận tải lương thực.

4. Tương truyền Gia Cát Lượng khi đi đánh giặc thường đóng quân tại huyện Quảng Nguyên (Tứ Xuyên) để trừ tính việc quân, gọi nơi đó là Trù Bút dịch.

Dịch thơ:

*Non sông trời định cõi Nam bang,
Võ liệt ghi truyền vẫn vẻ vang.
Nước bạn đã trao lời định ước,
Hỏa tinh vừa độ bóng quay ngang.
Ngựa dong Thành Bộc đeo thêm củi,
Trâu gổ Kỳ Sơn vận-tải lương.
Trù tính quân cơ nơi Bút Dịch,
Cánh bằng nhằm đợi gió thu sang.*

*Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb Văn học, 1973.*

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

和宗室說詩

四

馳驅萬里瘴嵐邊
努力須期挽九天
蜀主東和書掌合
宋家南渡得民憐
四方專對殊難事
一命無才愧客年
聚米爲山如此日
早將心事向燈前

Phiên âm:

HỌA TÔN THẤT THUYẾT THI

Tứ

Trì khu vạn lý chướng lam biên,
Nỗ lực tu kỳ vãn cứu thiên.
Thục chúa Đông hòa thư chưởng hợp,
Tống gia Nam độ đặc dân liên
Tứ phương chuyên đối thù nan sự,
Nhất mệnh vô tài quý khách niên.
Tụ mẽ vi sơn như thử nhật,
Tảo tương tâm sự hướng đảng tiền.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TÔN THẤT THUYẾT

IV

Rong ruổi hàng vạn dặm ở miền biên cương lam chướng,
Gắng sức cùng nhau quyết xoay trời trở lại.
Vua Thục bên Đông hòa với Ngô bàn kế đánh Ngụy, chữ
viết trong tay hợp nhau ¹,
Nhà Tống chạy về Giang Nam, vẫn được lòng dân yêu mến ².

1. Gia Cát Lượng giúp Thục chúa là Lưu Bị hòa với Đông Ngô để hợp lực đánh Tào Tháo, hội đàm với tướng Đông Ngô là Chu Du. Hai người không hẹn ước với nhau mà đều viết một chữ “hỏa” trong bàn tay, nghĩa là muốn đánh Tào Tháo thì phải đánh theo kế hỏa công.

2. Nhà Tống bị nước Kim đánh, phải bỏ chạy xuống phương Nam, nhờ được nhân dân ủng hộ, sau trung hưng lên được. Cả hai câu thơ 3 và 4 ý nói: Nước nhà dưới sự ủng hộ của nhân dân vẫn có thể trung hưng như nhà Nam Tống, nay cầu cứu với Trung Quốc, cũng như Thục cầu viện với Ngô, thì có thể đánh được giặc Pháp.

Đi sứ bốn phương, ứng đối thật là việc khó ¹,
Nhận một chức vụ then mình kém tài, để năm tháng trôi qua.
Vun gạo làm núi, xem xét hình thế ngày nay ²,
Tâm sự ấy đã từng chong đèn suy nghĩ.

Dịch thơ:

*Xông pha muôn dặm chương lam đầy,
Cố sức tranh trời vận đối thay.
Nam độ Tống gia, dân giúp sức,
Đông hòa Thục chúa, chữ trong tay.
Bốn phương đi sứ khôn lo liệu,
Một việc không xong uống tháng ngày.
Đổ gạo vẽ hình hang với núi,
Ngọn đèn soi tỏ tấm lòng này.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

1. Khổng Tử nói: Đi sứ sang bốn phương không hổ then đến mệnh lệnh của vua.
2. Mã Viện trước khi kéo quân đánh Ngõi Ngao, lấy gạo đổ ra vẽ thành hình hang núi và trận thế cho Quang Vũ xem, Quang Vũ xem xong khen rằng, có bản vẽ địa thế ấy, tình hình quân giặc như ở trong tầm mắt ta rồi.

和宗室說詩

五

淒涼風雨屋巢歸
翠羽連翻上下飛
莫謂此中無遠識
主人心事可相依

Phiên âm:

HỌA TÔN THẤT THUYẾT THI

Ngũ

Thê lương phong vũ ốc sào quy,
Thúy vũ liên phiên thượng hạ phi.
Mạc vị thử trung vô viễn thức,
Chủ nhân tâm sự khả tương y.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TÔN THẤT THUYẾT¹

V

Trong cơn mưa gió lạnh lẽo, chim én bay về tổ,
Cánh biếc chao liệng khi lên khi xuống.
Đừng bảo rằng đúng lúc ấy, chim én không biết nhìn xa,
Tâm sự của chủ nhân có lẽ cũng giống thế.

Dịch thơ:

*Gió mưa lạnh lẽo bay về tổ,
Sà xuống lao lên cánh biếc chao.
Rằng chẳng thấy xa, đừng trách én,
Chủ nhân tâm sự khác chim đâu.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Khương Hữu Dụng *dịch*.

和宗室說詩

六

牛車引載未爲疲
背負勞勞豈不知
閒養恩深思報切
也曾骨相自前貽

1. Họa bài *Vũ trung phi yến* (xem phần tác giả Tôn Thất Thuyết).

Phiên âm:

HỌA TÔN THẤT THUYẾT THI

Lục

Ngưu xa dẫn tải vị vi bi,
Bối phụ lao lao khởi bất tri.
Nhàn dưỡng ân thâm tư báo thiết,
Dã tăng cốt tướng tự tiên di.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ TÔN THẤT THUYẾT¹

VI

Trâu kéo xe tải còn chưa cho là khó nhọc,
Trên lưng đeo nặng, có phải ngựa thồ này không biết thế đâu.
Chỉ vì ngày thường được chăm nuôi, ơn sâu ấy những mong
báo đáp,
Vả chẳng xương da này vốn di truyền từ trước.

Dịch thơ:

*Vận tải xe trâu chưa mỗi mình,
Gian lao lưng nặng, biết nhưng đành.
Ơn sâu nuôi dưỡng, lòng lo báo,
Cốt tướng xưa kia đã bẩm sinh.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.

Nxb Văn học, 1970.

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

1. Họa bài *Quan đà mã hữu cảm* (xem phần tác giả Tôn Thất Thuyết).

恭遇家嚴諱日
在內地文山縣道中

終身此日不勝憂
旅店淒涼更倍愁
彷彿白雲千萬里
徘徊清夜眼雙流
百年桑梓如今日
一路風塵歷幾秋
獨自焚香念念祝
精靈庶達九泉幽

Phiên âm:

**CUNG NGỘ GIA NGHIÊM HÚY NHẬT TẠI
NỘI ĐỊA VĂN SƠN HUYỆN ĐẠO TRUNG**

Chung thân thử nhật bất thắng ưu,
Lữ điếm thê lương cánh bội sầu.
Phảng phát bạch vân thiên vạn lý,
Bồi hồi thanh dạ nhân song lưu.
Bách niên tang tử như kim nhật,
Nhất lộ phong trần lịch kỷ thu.
Độc tự phần hương niệm niệm trúc,
Tinh linh thứ đạt cửu tuyền u.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

GẶP NGÀY GIỖ CHA, TRÊN ĐƯỜNG THUỘC HẠT HUYỆN VĂN SƠN ¹

Hôm nay là ngày tang mà mối lo suốt đời không sao
ngôi được ²,
Nơi lữ điếm lạnh lẽo càng buồn gặp bội ³.
Nghìn đám mây trắng phảng phất muôn vạn dặm xa,
Đêm thanh bồi hồi, ứa hai hàng nước mắt.
Cây tang, cây tử hàng trăm năm vẫn như ngày hôm nay ⁴,
Con đường dải dầu gió bụi đã trải qua mấy năm rồi.
Một mình thắp hương rì rầm cầu khẩn,
Lòng tinh thành may thấu đến chín suối thâm u.

Dịch thơ:

*Suốt đời ngày ấy xiết lo âu,
Quán trọ thê lương lại giục sầu.
Mây trắng phất phơ, trời khuất nẻo,
Đêm thanh trần trọc, lệ tuôn châu.
Trăm năm quê quán từng bao thuở,
Một gánh phong trần trải mấy châu.
Tay tự đốt hương, mồm khẩn vái,
Lòng thành may thấu suối vàng sâu.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*.
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

1. Nguyên bản có ghi là ngày mùng 5 tháng 6.

2. *Kinh Lễ* có câu: "Quân tử hữu chung chi ưu, ky nhật chi vị dã", nghĩa là người quân tử có một mối lo suốt đời là ngày giỗ bố mẹ. Câu thơ này dựa theo ý ấy.

3. Dịch Nhân Kiệt đời Đường đi làm quan Kinh lược sứ Giang Nam, thấy đám mây trắng núi Thái Hàng, nói với người đi theo rằng cha mẹ tôi ở chỗ ấy. Tác giả mượn điển ấy làm câu thơ.

4. *Cây tang, cây tử*: *Kinh Thi* có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chí", nghĩa là kìa cây tang với cây tử, phải kính trọng lấy. Lại có câu "Bách niên tang tử", nghĩa là trăm năm cây tang, cây tử vẫn còn. *Tang, tử* trong văn chương được dùng để chỉ quê hương. Đây ý nói lòng nhớ quê hương.

弔朱鐵崖

一

抱負經綸自不凡
相關聲氣薄崖岩
醇醪幾度談心處
誓把非苗盡力芟

二

誰知去路卻悠悠
一別還貽百感留
旅舍他鄉如此日
爲君含恨獨千秋

Phiên âm:

ĐIỀU CHU THIẾT NHAI

Nhất

Báo phụ kinh luân tự bất phàm,
Tương quan thanh khí bạc nhai nham.
Thuần dao kỷ độ đàm tâm xứ,
Thệ bả phi miêu tận lực sam.

Nhị

Thùy tri khứ lộ khước du du,
Nhất biệt hoàn di bách cảm lưu.
Lữ xá tha hương như thử nhật,
Vị quân hàm hận độc thiên thu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG CHU THIẾT NHAİ ¹

I

Ôm tài kinh luân, ông vốn không phải là hạng tầm thường,
Thanh khí đôi ta bằng bạc khắp núi non ².
Đã bao nhiêu lần, chúng ta cùng nhau uống rượu ngọt, nói
chuyện tâm tình ³,
Thề gắng sức nhổ hết loài cỏ dại trong ruộng lúa ⁴.

1. Theo tiểu dẫn của tác giả: Tháng tư Chu Thiết Nhai cùng ông đi sang Vân Nam công cán. Dọc đường Chu tiên sinh bị bệnh chết ở phủ Khai Hóa (Trung Quốc), mọi việc chôn cất hoàn toàn nhờ địa phương lo liệu. Chu Thiết Nhai chính tên là Lăng Thục, hiệu là Ngọa Hồ, người tỉnh Hồ Nam, làm chức Phiên phó sứ của nhà Thanh, sang giúp ta trong phong trào Cần vương, trở thành người bạn thân của Nguyễn Quang Bích.

2. *Thanh khí*: Do câu *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*: Cùng tiếng thì hưởng ứng nhau, ví như chim kêu gọi bạn; cùng khí thì tìm nhau, ví như Nam châm hút sắt... Đây nói tình bạn.

3. *Rượu ngọt*: Nguyên văn *thuần đao*. Chu Du người nước Đông Ngô đời Tam Quốc chơi với bạn rất thân, người ta ví tình bạn của ông như rượu ngọt.

4. Đời Hán Văn Đế, Lưu Chương có bài ca *Canh điền* ngụ ý diệt trừ hết họ Lã đang muốn cướp ngôi.

Thâm canh dị nậu: Cày sâu bữa kỹ,
Lập miêu dục hy: Cấy lúa hàng thưa.
Phi kỳ loại giả: Những cây khác loại,
Sử nhi khứ chi: Bừa mà bỏ đi.

Đây ý nói cần diệt trừ giặc Pháp xâm lược nước ta.

II

Ai ngờ con đường đi bỗng trở thành vô tận,
Một lần từ biệt để lại trăm mối cảm thương.
Ngày hôm nay ở chốn tha hương lữ thứ,
Vì ông mà riêng mang mối hận nghìn thu.

Dịch thơ:

I

*Kinh luân tài lớn mấy ai mà!
Thanh khí chan hòa tận ải xa.
Dốc chén tâm tình từng mấy độ.
Quyết trừ cỏ dại sạch đồng ta.*

II

*Ai ngờ vô tận bước đường dài,
Một cách còn trăm mối ngậm ngùi.
Giữa cảnh quê người nơi quán trọ,
Nghìn thu nuốt hận tiếc thương ai.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*.
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

貓民候迎抵家感作

萬仞山頭一屋寬
陶然居聚自生安
雙泉屈曲當門引
眾嶺高低向面盤
不事儀文存古質
相忘作息蔑餓寒
候迎聞道官人至
到此官人淚欲潛

Phiên âm:

MIÊU DÂN HẬU NGHINH ĐỂ GIA CẢM TÁC

Vạn nhận sơn đầu nhất ốc khoan,
Đào nhiên cư tụ tự sinh an.
Song tuyền khuất khúc đương môn dẫn,
Chung linh cao đê hướng diện bàn.
Bất sự nghi văn tồn cổ chất,
Tương vong tác tức miệt cơ hàn
Hậu nghinh văn đạo quan nhân chí,
Đáo thử quan nhân lệ dục san.

Ngũ phong thi tập.

Dịch nghĩa:

ĐƯỢC DÂN MÈO TIẾP ĐÓN VỀ NHÀ, CẢM TÁC

Trên núi cao muôn trượng có một ngôi nhà rộng,
Mọi người vui vẻ tụ họp, sinh sống yên ổn.
Hai con suối uốn khúc chảy ngang lối cửa vui,
Rặng núi lô nhô dàn ra trước mặt.
Không chuộng văn hoa, còn giữ lễ thói xưa,
Làm hay nghỉ không cần biết, coi thường đói rét.
Nghe nói có ông quan đến, họ chực sẵn để đón tiếp,
Đến đây, ông quan muốn trào nước mắt.

Dịch thơ:

*Đầu non nhà ở rộng thênh thang,
Dân chúng quây quần cảnh vật an.
Ngoài ngõ hai khe quanh quất chảy,
Trước nhà nhiều núi thấp cao dàn.
Tục xưa còn giữ không văn sức,
Đời sống tươi vui rất dễ dàng.
Nghe nói quan triều, vui tiếp đón,
Quan triều đến đấy, lệ tuôn tràn.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*.
Nxb Văn học, 1973.

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

贈阮溪翁

一

不辱全資國士才
可憐前度幾塵埃
遙遙紫閣重宵外
腸斷令人歷幾回

二

腸斷令人歷幾回
車轉望望塞雲開
艱辛萬狀如今日
一付平陂共酒杯

Phiên âm:

TẶNG NGUYỄN KHÊ ÔNG

Nhất

Bất nhục toàn tư quốc sĩ tài,
Khả liên tiên độ kỷ trần ai.
Dao dao tử các trùng tiêu ngoại,
Tràng đoạn linh nhân lịch kỷ hồi.

Nhị

Tràng đoan linh nhân lịch kỷ hồi,
Xa lân vọng vọng tái vân khai.
Gian tân vạn trạng như kim nhật,
Nhất phó bình bi cộng tửu bôi.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TẶNG NGUYỄN KHÊ ÔNG ¹

I

Không để nhục đến mệnh vua, tất cả trông cậy ở tài người
quốc sĩ,
Đáng thương độ trước ông đã từng coi thường gió bụi.
Xa xa trong vòm gác tía ở ngoài chín tầng mây ²,
Khiến người ngày mấy lần ruột đau như cắt.

II

Khiến người ngày mấy lần ruột đau như cắt,
Trông vời bánh xe quay, vén mây biên ải.
Gian nan tân khổ như ngày nay thật thiên hình vạn trạng,
Mặc cho nghiêng ngửa hay bằng phẳng, hãy cùng nhau
uống một chén rượu ³.

1. Ông người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt (nay thuộc tỉnh Hà Tây), lĩnh chức Án sát sứ tỉnh Sơn Tây, sung Tán tương quân vụ. Năm 1886, phụng mệnh theo Nguyễn Quang Bích sang Vân Nam xin quân cứu viện. Nhưng đi đến Chiêu Tấn, đường bị nghẽn khó đi, nên chỉ một mình Nguyễn Quang Bích tiếp tục đi, còn Nguyễn Khê Ông ở lại vùng Quế Sơn (Lai Châu) rồi sau mất ở đó.

2. Chỉ việc vua Hàm Nghi chạy ra sơn phòng.

3. *Nghiêng ngửa hay bằng phẳng*: Nguyên văn "bình, bi". *Kinh Dịch* có câu: "Vô bình bất bi, vô vãng bất phục" nghĩa là ở đời không có cái gì bằng mà rồi không nghiêng, không có cái gì qua mà không trở lại, ý chỉ sự chuyển vận của trời đất.

Dịch thơ:

I

Thế nước trông vào bạc sứ tài,
Thương thay lẫn lộn buổi trần ai.
Mịt mù gác tía ngoài mây khói,
Đứt ruột ngày đau những mấy hồi.

II

Đứt ruột ngày đau những mấy lần,
Mây quang trông ngóng ngựa xa gần.
Ngày nay muôn nỗi gian truân nhĩ,
Chén rượu say sưa cuộc chuyển vần.

Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb. Văn học, 1973.

送歸人感作

離家幾載倍思親
繾綣歸來自送人
未有涓埃能報國
可堪奔竄僅全身
淒涼春夜虫聲鬧
泥濘行蹤鳥道塵
結屋僅容三五僕
一床棲息與山鄰

Phiên âm:

TỔNG QUY NHÂN, CẢM TÁC

Ly gia kỷ tải bội tư thân,
Khiển quyển quy lai tự tống nhân.
Vị hữu quyển ai năng báo quốc,
Khả kham bôn thoản cận toàn thân.
Thê lương xuân dạ trùng thanh não,
Nê ninh hành tung điều đạo trần
Kết ốc cận dung tam ngũ bộc,
Nhất sàng thê tức dữ sơn lân.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TIỄN NGƯỜI VỀ, CẢM TÁC

Lìa nhà mấy năm, càng thêm nhớ người thân,
Khi tiễn người về, tình quyến luyến không nở rời.
Ở nước báo đền chưa được mấy may,
Sao đành lẩn lút để bảo toàn riêng lấy thân mình?
Đêm xuân lạnh, tiếng dế kêu rền rĩ,
Dấu chân kẻ chinh phu lầy bùn mà lối chim bay mờ bật.
Dựng căn nhà, chỉ vừa ở được dăm ba người tùy tùng¹,
Một giường nằm nghỉ, liền kê với non xanh.

1. Lúc bấy giờ Nguyễn Quang Bích rút quân về đóng tại Quế Sơn, có dựng một gian nhà con và cùng ở với vài người tùy tùng.

Dịch thơ:

*Xa nhà thêm nhớ mẹ nơi xa,
Tiễn khách ra về, dạ thiết tha.
Chưa chút mây may đến nợ nước,
Sao đành trốn tránh vẹn thân già.
Lạnh lùng tiếng dế kêu đêm vắng,
Lầm lội đường chim cất bước qua,
Chung nghỉ một giường bên cạnh núi,
Nhà làm dung được bạn dăm ba.*

*Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb Văn học, 1973.*

聞裕豐報捷

退舍山屯坐夕暉
自憐調度失先機
嘉源捷喜連時到
十解番頭馬似飛

Phiên âm:

VĂN DỤ PHONG BÁO TIỆP

Thoái xá sơn đồn tọa tịch huy,
Tự lân điều độ thất tiên ky (ơ).
Gia Nguyên tiếp hỉ liên thời đáo,
Thập giải phiên đầu mã tự phi.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

NGHE TIN THẮNG TRẬN Ở DỤ PHONG ¹

Dời trại về đóng ở sơn đồn, ngồi dưới bóng mặt trời xé
Tự phàn nàn trong việc xếp đặt để lỡ mất thời cơ.
Bỗng được tin thắng trận ở Gia Nguyên liên tiếp báo về²,
Mười giải thưởng lấy đầu quân giặc, làm cho quân sĩ phấn
khởi phóng ngựa như bay về báo tin³.

Dịch thơ:

*Lúc đóng sơn đồn bóng xế Tây,
Giật mình điều khiến thiếu mưu hay.
Gia Nguyên thắng trận tin đồn đến,
Mười giải đầu thù giặc ngựa bay.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

1. Tháng 3 năm Mậu Tý (1888), quân Pháp bất ngờ tiến công vào doanh trại nghĩa quân đóng tại Nghĩa Lộ thuộc Văn Chấn. Nguyễn Quang Bích rút về châu Phù Yên huyện Phù Ninh (Phú Thọ). Hai ngày sau, quân giặc rút hết, ông lại trở về đồn cũ. Vừa lúc đó được tin báo nghĩa quân thắng to ở Dụ Phong. Chưa rõ Dụ Phong thuộc châu Bảo Thắng (Lào Cai) hay châu Văn Bàn (Yên Bái).

2. *Gia Nguyên*: Chưa rõ ở đâu.

3. Mười giải thưởng vua treo cho ai chém được đầu giặc.

軍糧缺乏

賊氛滿地太鷗張
數十疲師日索糧
北地元戎遲雁信
雲間韶夢屬天方
連山樹翳禽聲鬧
傍澗泉幽雨氣涼
棲止不堪惆悵處
劬勞今日記蓬桑

Phiên âm:

QUÂN LƯƠNG KHUYẾT PHẠP

Tặc phân mǎn địa thái xi tương,
Số thập bì sư nhật sách lương.
Bắc địa nguyên nhung trì nhận tín,
Vân gian Thiều mộng thuộc thiên phương.
Liên sơn thụ ế cầm thanh náo,
Bàng giản tuyên u vũ khí lương.
Thê chỉ bất kham trừ tướng xứ,
Cù lao kim nhật ký bông tang.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

THIẾU LƯƠNG QUÂN ¹

Khắp nơi, giặc hung bạo như điều hâu giương cánh,
Vài chục toán quân mỗi mệt, hằng ngày chạy kiếm
lương ăn.
Từ đất Bắc, chậm thấy cánh nhận đưa tin của nguyên
nhung ²,
Mơ màng tiếng nhạc Thiều trên mây còn ở tận phương
trời xa ³.
Liên núi bóng cây che, tiếng chim kêu rộn rã.
Bên khe dòng suối thẳm, hơi mưa xuống lạnh.
Điều khiến cho ta ngậm ngùi nhất trong cảnh nương náu
này là:
Nhớ ra hôm nay chính là ngày cha mẹ treo cung dâu tên cỏ
cho ta ⁴.

Dịch thơ:

*Rộn ràng thế giặc ó điều bay,
Quân mệt lương khan, kiếm suốt ngày.
Tin nhận nguyên nhung chờ đất Bắc,
Khúc Thiều ngự khuyết ngóng trên mây.
Cây râm khắp núi, chim kêu rộn,
Mưa dội tràn khe, khí lạnh đây.
Nương náu bồi hồi không xiết kể
Cù lao ân nặng nhớ hôm nay.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

1. Theo lời tiểu dẫn của tác giả, ngày 8 tháng 4 âm lịch vì thiếu lương nên dời về tạm đóng ở Sơn Đông, châu Yên Lập (Phú Thọ) làm bài thơ này. Ngày này cũng là ngày sinh của tác giả.

2. Ý nói chưa nhận được thư của Tôn Thất Thuyết từ Trung Quốc gửi về.

3. Mong được nghe khúc nhạc Thiều của nhà vua. ("Tiêu thiều cứu thành" là khúc nhạc của đời vua Nghiêu Thuấn, người ta mượn điển ấy dùng cho vua chúa đời sau). Ở đây, ý nói trông mong tin tức của vua Hàm Nghi.

4. Tục ngày xưa con trai thì treo cung tên trước nhà (cung bằng cành dâu, tên bằng cỏ bông), ngụ ý mong con sau này nên người anh hùng ngang dọc bốn phương.

夜雨

簷雨蕭蕭夜氣涼
不眠爭得熟黃粱
呼童欲問難爲語
倚枕捫心卻倍傷
頂戴殊霑深似海
頭顱半白皓成霜
此情合與京山共
爲把江山醉一觴

Phiên âm:

ĐẠ VŨ

Thiền vũ tiêu tiêu dạ khí lương,
Bất miên tranh đắc thực hoàng lương.
Hô đồng dục vấn nan vi ngữ,
Ỗ chẩm môn tâm khước bội thương.
Đỉnh đái thù triêm thâm tự hải,
Đầu lô bán bạch hạo thành sương.
Thử tình hợp dữ giang sơn cộng,
Vị bả giang sơn túy nhất trường.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

MƯA ĐÊM

Mưa rả rích trước thêm, hơi đêm lạnh lẽo,
Chẳng sao ngủ được để tìm lấy một giấc kê vàng¹.
Gọi gia đồng muốn hỏi chuyện, lại không biết nói gì,
Nằm tựa gối lòng tự hỏi lòng, cảm thương gấp bội.
Thấm đượm ơn trên sâu xa như biển cả,
Mới năm chục tuổi, đầu tóc đã bạc trắng như sương.
Tình này cùng chung với tình của non sông,
Thì hãy đem cả non sông thu vào một chén say.

Dịch thơ:

*Thêm dội mưa đêm khí lạnh tràn,
Tìm đâu cho được giấc kê vàng.
Hỏi han con trẻ, mồm không nói,
Tựa gối đêm chầy, dạ lại thương.
Ân nặng nghìn trùng sâu tựa biển,
Tuổi hơn năm chục tóc như sương.
Tình ta chung với tình non nước,
Rót cả vào trong một chén vàng.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

1. *Giấc kê vàng*: Đời Đường có người học trò than thở hoàn cảnh cùng khổ của mình với đạo sĩ. Đạo sĩ trao cho một cái gối, anh nằm kê đầu lên chiếc gối rồi thiếp ngủ, thấy mình lấy vợ đẹp lại giàu, thi đỗ cao, làm quan to, gia đình cực thịnh, tuổi thọ cao. Đến lúc tỉnh dậy, nổi kê nấu bên cạnh còn chưa chín. Anh còn đương bàng hoàng thì đạo sĩ đã cười mà rằng: Việc trên đời đều như thế cả. Do đó về sau gọi là giấc kê vàng.

端陽日避敵遇雨
過小溪採菖蒲歸飲

奔走山林過小溪
連朝風雨倍寒淒
恰逢佳節宜蒲飲
不厭歸來滿袖攜

Phiên âm:

ĐOAN DƯƠNG NHẬT TỊ ĐỊCH NGỘ VŨ, QUÁ
TIỂU KHÊ THÁI XƯƠNG BỒ QUY ẨM

Bôn tẩu thâm lâm quá tiểu kê,
Liên triêu phong vũ bội hàn thê.
Cáp phùng giai tiết nghi bồ ẩm
Bất yếm quy lai mãn tụ huê.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

NGÀY ĐOAN DƯƠNG TRÁNH GIẶC GẶP MƯA,
QUA KHE NHỎ, HÁI XƯƠNG BỒ VỀ NGÂM
RƯỢU UỐNG ¹

Lật dật trong rừng sâu, qua một con khe nhỏ,
Mưa gió mấy ngày liền, càng thêm lạnh lẽo,
Vừa gặp tiết đẹp, cần có rượu xương bồ để uống.
Hái đầy ống tay áo mang về vẫn không thừa,

1. *Đoan dương*: Tức tết Đoan ngọ vào ngày 5 tháng 5 âm lịch.

Thạch xương bồ: Loại cỏ giống như cỏ tóc tiên, có 9 đốt, dùng làm thuốc bổ não khai trí, thường mọc trên gheñh đá có nước khe, nước suối chảy qua.

Dịch thơ:

*Rừng sâu chạy vạy lội qua khe,
Mưa gió luôn ngày khí lạnh ghê.
Đoan ngoạ xương bồ dâm rượu uống,
Tha hồ đây túi hái đưa về.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

送歸人

寂寞山頭瘴又煙
謀生無計日如年
涓埃未報家何有
霜雪逢人路不前
身世已甘隨化轉
義師猶是枕戈眠
歸人遙送愁添倍
獨立斜陽聽杜鵑

Phiên âm:

TỔNG QUY NHÂN

Tịch mạch sơn đầu chướng hựu yên,
Mưu sinh vô kế nhật như niên.
Quyên ai vị báo gia hà hữu,
Sương tuyết phùng nhân lộ bất tiền.
Thân thế dĩ cam tùy hóa chuyển,
Nghĩa sư do thị chắm qua miên.
Quy nhân dao tống sâu thiêm bội,
Độc lập tà dương thính đổ quyên.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TIỀN NGƯỜI VỀ

Trên đỉnh núi vắng ngắt, chỉ có khói và hơi lam chướng,
Không có cách mưu sinh nên ngày dài như năm.
Nợ nước chưa báo đền mây may, nói gì đến nhà,
Gặp người trong sương tuyết, đường không sao đi được.
Thân thế đã đành theo con tào chuyển vẫn,
Nghĩa quân đương còn gói giáo nằm đợi.
Xa tiền người về, mối sâu tăng gấp bội,
Đứng một mình trong ánh chiều nghe chim cuốc kêu.

Dịch thơ:

*Đâu non vắng vẻ, khói cùng mây,
Lo sống không xong thánng lại ngày.
Nợ nước mây may chưa báo đáp,
Đường đời sương tuyết gặp không hay.
Tấm thân đành chịu tùy trời định,
Quân nghĩa còn đương gói giáo đây.
Tiễn tống người về sâu gáp bội,
Đứng nghe tiếng cuộc bóng chiều Tây.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

接輔政大臣回書

傾否誰能挽泰來
艱難天步謂何哉
鄉關萬里雲山遠
身世窮途草木哀
著筮有占玄莫解
煙嵐到處念還催
如今殊稍令人慰
牛虎籌機信紙回

Phiên âm:

TIẾP PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN HỒI THƯ

Khuynh bī thùy năng vãn thái lai,
Gian nan thiên bộ vị hà tai.
Hương quan vạn lý vân sơn viễn,
Thân thể cùng đồ thảo mộc ai.
Thi phệ hữu chiêm, huyền mạc giải,
Yên lam đảo xứ, niệm hoàn thôi.
Như kim thù sảo linh nhân ủy
Ngưu hổ trừ cơ tín chỉ hồi.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TIẾP THƯ CỦA PHỤ CHÍNH ĐẠI THẦN GỬI VỀ ¹

Đương lúc nghiêng chèo, ai rắp xoay vận rủi lại hồi may,
“Bước trời khó nhọc”, biết tính làm sao?
Quê hương hàng vạn dặm, núi mây xa cách,
Thân thể gặp bước đường cùng, cây cỏ cũng bị thương.
Lấy cỏ thi ra bói nhưng lẽ huyền bí khó giải thích được ²,
Khắp miền khói hơi lam chướng càng đi càng thấy bồi hồi.
Như nay trên đại thể khiến mình có thể tự an ủi,
Tám giấy liệu việc nói bóng về con trâu, con hổ đã gửi về ³.

1. Chỉ Tôn Thất Thuyết.

2. *Cỏ thi*: Một loại cỏ cao khoảng hai, ba thước, lá nhỏ và dài, có hoa sắc trắng hay hồng nhạt. Theo phép bói dịch, cỏ thi là vật để bói.

3. Trong thư của Tôn Thất Thuyết có mấy chữ: “Hoàng ngưu dóc lực, bạch hổ dương uy” nghĩa là trâu vàng đấu sức, hổ trắng ra oai. Ý nói thực dân Pháp và phong kiến nhà Thanh hai bên đương đầu tranh chấp nhau. Còn có thể hiểu như sau: *ngưu* thuộc chi *sửu*, *hổ* thuộc chi *dần*, ý nói đến năm Sửu (1889), hay năm Dần (1890) sẽ có viện binh về.

Dịch thơ:

*Ai xoay vận bĩ lại thăng bình,
Gặp bước gian nan chẳng lẽ đành.
Thân thế đường cùng cây cỏ úa,
Quê hương dậm thắm núi mây xanh.
Muốn xem bốc phệ, lời huyền bí,
Đến chốn sơn lâm, dạ rối tinh
Có thể yên lòng đôi chút đó,
Cơ mưu trù tính báo tin lành.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

宇宙大氣數

宇宙大氣數
否泰迭相乘
未有如今日
洋犬肆憑凌
荷政虐百端
民藉典額登
賃易盡加征
一木亦見徵
壇廟被夷毀
掘破人墳陵

堪仍落騰翅凝怪恆舉曾滔滔鷹人蒸衣藤居棚
弗相如雨鼓雞跡爲謂一一未滔犬塵霧征木定棧艱苦
人常如雷與刀固安難一蓋世多風瘴血緣無架憚
炭變星中頭削字毛難初何吏播林虫崖徙察不
塗災天空豕剪卵地餘從云役奔深啣攀遷小豈

憎常能嚴膺雲勝旅懲轉興音憑喜朋
所網知至服色自成膺移重里足欣良
素重賦分久五不有切漸當萬堪生對
心夫天履訓遙戀康宰機運節雁懷語
非士皇冠聖遙瞻少周好泰帥一積私

Phiên âm:

VŨ TRỤ ĐẠI KHÍ SỐ

Vũ trụ đại khí số,
Bĩ thái diệt tương thăng (thừa).
Vị hữu như kim nhật,
Dương khuyến tứ bằng lãng.
Hà chính ngược bách đoan,
Dân tịch điển ngạch đặng.
Nhậm dịch tân gia chinh,
Nhất mộc diệc kiến trung.
Đàn miếu bị di hủy,
Quật phá nhân phần lãng.
Đồ thán nhân phát kham,
Tai biến thường tương nhưng.
Thiên tinh như vũ lạc,
Không trung lôi cổ đặng.
Thỉ đầu dữ kê sĩ,
Tiễn tước đao tích ngưng.
Noãn tự cố vi quái,
Địa mao an vị hăng.
Dư nan nhất nhất cử,
Tòng sơ cái vị tăng.
Vân hà thế thao thao,
Dịch lại đa khuyến ứng.
Bôn bá phong trần nhân,
Thâm lâm chương vụ chung.
Khiết trùng huyết chinh y,
Phan nhai duyên mộc đặng.
Thiên tử vô định cư,
Tiểu liêu giá sạn bằng.
Khởi bất đạn gian khổ,
Phi tâm tổ sở tăng.
Sĩ phu trọng cương thường,
Hoàng thiên phú tri năng.
Quan lữ phạm chí nghiêm,

Thánh huấn cứu phục ung.
Dao dao ngũ sắc vân,
Chiêm luyện bất tự thăng.
Thiếu Khang hữu thành lữ,
Chu tế thiết ung trùng.
Hảo cơ tiệm di chuyển,
Thái vận đương trùng hưng.
Súy tiết vạn lý âm,
Nhất nhận kham túc bằng.
Tích hoài sinh hân hỷ,
Tư ngữ đối lương bằng.

Dịch thơ:

KHÍ SỐ LỚN CỦA TRỜI ĐẤT ¹

*Nhìn xem vận hội trong cuộc đời,
Lúc trị lúc loạn thường đổi dời.
Tính thế ngày nay chưa từng có,
Chớ Tây hung hăng khắp mọi nơi.
Nghìn phương trăm cách bày ngược chính,
Số dân theo số kể đầu tính ².
Buôn chạy bán rong phải nộp tiền,
Khúc gỗ cây tre có thuế định.
Thần từ Phật tự bị đổ xô,
Đào phá tan hoang những mã mô.
Nhân dân lầm than chịu không nổi,
Ách nước tai trời xiết nổi lo.
Trên trời sao sa tựa như mưa ³,*

1. Bài này dịch thơ đã rõ nên không cần dịch xuôi.

2. Mùa đông năm Mậu Tý (1888), giặc Pháp đánh thuế công sưu, mỗi suất đình mỗi năm phải nộp hai đồng bạc (nguyên chú).

3. Đêm 22 tháng 10 năm Bính Tuất (1886) sao trên trời sa xuống như mưa, từ đầu hôm đến canh ba mới hết.

Không trung sấm vang như trống đánh ¹.
 Dấu dao dấu kéo rạch lưng tung,
 Lợn thì ở đầu, gà ở cánh ².
 Trong trứng có chữ thật lạ lùng ³,
 Viết rất ly kỳ: đất mọc lông ⁴.
 Biết bao tai quái không xiết kể,
 Thử hỏi xưa rày có thể không?
 Tại sao người đời không liêm sỉ,
 Theo làm chó săn nhiều thế nhỉ?
 Còn người chạy vạy để cần vương,
 Lam chướng rừng xanh thấu cốt tủy.
 Sâu vắt hút máu áo đỏ hoen,
 Bám đá vin cây leo trèo lên.
 Đêm ngày chỗ ở không nhất định,
 Chỉ có lều tranh cùng cửa phen.
 Gian khổ ai là không sợ hãi,
 Chỉ vì lương tâm không thể trái.
 Sĩ phu ở đời trọng cương thường,
 Trời đã cho ta tính trung ngãi.
 Phận của trên dưới nghiêm lạ lùng,
 Lời dạy thánh hiền đã thuộc lòng.
 Xa trông năm sắc đám mây hồng ⁵,
 Biết bao chờ đợi lại trông mong.
 Thiếu Khang đoàn quân lấy lại nước ⁶,
 Chu Công đuổi giặc mọi rợ trước ⁷.

1. Tháng 10 năm Mậu Tý, trên trời bỗng dưng có tiếng sấm ùng ùng như tiếng của thiên binh vạn mã. Các tỉnh miền Bắc đều nghe như vậy. Nhân dân và cả giặc Pháp nghe rất sợ. Tương truyền về sau cứ đêm hôm đó, nhân dân thường đánh trống liên hồi.

2. Trên đầu lợn và cánh gà đều có dấu dao rạch.

3. Ở phủ Vĩnh Tường, một nhà có gà đẻ ra trứng trong có dấu mực ghi bốn chữ “đại nhất thiết tử” nghĩa là lớn thì chết cả.

4. Trên mặt đất dọc đường đi có lông mọc cao 5,6 phân. Nhổ lên thấy có chân như lông tóc người ta vậy (từ 3 đến 7 là nguyên chú của tác giả).

5. Chỉ nơi vua Hàm Nghi ở. Xưa Hán Cao Tổ thua trận chạy trốn, lần nào vợ là Lã Hậu đi tìm cũng thấy. Hán Cao Tổ hỏi cơ sao mà tìm thấy được, vợ đáp: “Vì chỗ ông ở thường có đám mây năm sắc che ở trên”.

6. Vua Thái Khang nhà Hạ làm mất nước, con là Thiếu Khang chỉ còn một khu vực nhỏ, một đội quân cô, nhưng nhờ biết cách lo toan, nên sau đã khôi phục lại được cơ nghiệp.

7. Tể tướng nhà Chu là Chu Hán nói: “Nhưng Dịch thị ung, Kinh Thư thị trường”, nghĩa là quân Nhung Dịch phải dẹp yên, quân Kinh Thư (tức quân của nước Sở) phải trừng phạt. Ý nói phải đánh tan quân giặc đang tràn vào cướp phá.

Ngó chừng cơ hội gần tới nơi,
Nước nhà chắc lẽ khôi phục được.
Tin tức nguyên nhung muốn dậm đường¹,
Bên trời chim nhạn đã bay sang.
Đầy lòng khao khát, thêm mừng rỡ,
Với bạn đồng tâm nói tỏ tường.

Theo Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX,
Nxb Văn học, 1970

Kiều Hữu Hỷ - Lã Xuân Mai dịch.

作木假山

一

斲削天然不假哉
雖非萬仞獨崔嵬
得君堪慰還堪悼
歷盡山頭又澗隈

二

移山意志若相招
愁念憑君盡遣消
激澗湍殘心不改
乾坤勁骨自嶢嶢

1. Chỉ Tôn Thất Thuyết.

Phiên âm:

TÁC MỘC GIẢ SƠN

Nhất

Trác tước thiên nhiên bất giả tai,
Tuy phi vạn nhận độc thối ngôi.
Đắc quân kham ủy, hoàn kham điệu,
Lịch tận sơn đầu hựu giản ôi.

Nhị

Di sơn ý chí nhược tương chiêu,
Sâu niệm bằng quân tận khiển tiêu.
Kích giản thoan tàn tâm bất cải,
Cần khôn kinh cốt tự nghiêu nghiêu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

DỰNG NÚI NON BỘ BẰNG GỖ

I

Đẻo gọt sẵn của thiên nhiên, không mượn tay người
Tuy không cao đến muôn trượng, nhưng vẫn có cái thể
Được người ta khuây khỏa, nhưng rồi cũng ngậm ngùi,
Các đầu núi, các chân khe, ta đã trải qua khắp chốn.

II

Ý chí đời núi hình như vẫn có cái sức lôi cuốn người ta ¹,
Bao mối lo sâu nhờ người mà tiêu tan hết.
Dù dòng nước vọt khe kia có cạn đi, tấm lòng vẫn
không đổi,
Mà cái cốt cách cứng rắn do trời đất tạo nên, trông vẫn
tranh vanh.

Dịch thơ:

I

*Đẽo gọt do trời khéo tạo ra,
Chẳng cao nhưng thế vẫn nguy nga.
Có người bớt lễ, tình chi hút,
Trăm núi ngàn khe đã trải qua.*

II

*Ý chí đời non vẫn chẳng lùi,
Giải sâu ta có bạn làm vui.
Suối khô dòng cạn, lòng không đổi,
Xương cứng trơ trơ giữa đất trời.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973

Nguyễn Văn Bách dịch.

1. Xưa Ngu Công muốn đời hòn núi trước nhà, có người hỏi: núi to như thế làm sao đời được? Ông trả lời: đời tôi không xong thì đời con, đời cháu, đời chắt, đời này qua đời khác, cứ đào hoài thế nào rồi cũng xong. Do đó sách chữ Hán có tích *Ngu Công di sơn* (ông Ngu dời núi).

兒啼

癡雉寧知父百憂
啼號日夜且咻咻
人生幾到忘情品
難得忘情又倍愁

Phiên âm:

NHI ĐÊ

Si trī ninh tri phụ bách ưu,
Đê hào nhật dạ thả hưu hưu.
Nhân sinh kỷ đáo vong tình phẩm,
Nan đắc vong tình hựu bội sâu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

TRẺ KHÓC

Trẻ dại biết đâu được trăm mối lo của người cha,
Ngày đêm cứ oa oa gào khóc.
Người đời mấy ai đã đến được bậc quên tình¹,
Vì không quên được tình nên mối sầu càng tăng gấp bội.

1. Chữ Hán có câu: “Thái thượng vong tình”, nghĩa là bậc đạo đức cao siêu, thì mới quên được tình của người đời. “Vong tình” là quên tình người đời.

Dịch thơ:

*Thơ bé nào hay nỗi của cha,
Ngày đêm kêu khóc tiếng oa oa.
Người đời ai dễ quên tình nhĩ,
Vì khó quên tình mới xót xa.*

*Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb Văn học, 1973.*

Kiều Hữu Hy - Lã Xuân Mai dịch.

軍中索米

索米尋鹽日日謀
何能釀酒且椎牛
此情難向江山白
忙得將軍不盡愁

Phiên âm:

QUÂN TRUNG SÁCH MỄ

Sách mẽ tầm diêm nhật nhật mưu,
Hà năng ly tửu thả trùy ngư.
Thử tình nan hướng giang sơn bạch,
Mang đắc tướng quân bất tận sầu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

KIẾM GẠO CHO QUÂN

Kiểm gạo, tìm muối là việc phải lo hằng ngày,
Làm gì còn có chuyện ủ rượu và giết trâu nữa.
Tình cảnh này khó bày tỏ cùng non sông,
Chỉ làm cho vị tướng quân vô cùng buồn bực.

Dịch thơ:

*Kiểm muối tìm lương đã bấy lâu,
Nói gì ủ rượu với đâm trâu.
Tình này khôn tỏ cùng non nước,
Luống để lòng tôi chẳng ngớt sầu.*

Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb Văn học, 1973.

悶作

惆悵吾生命不猶
不能一死佩千憂
窮通豈謂蚊虻過
最有蒼蒼在上頭

Phiên âm:

MUỘN TÁC

Trù tướng ngô sinh mệnh bất do,
Bất năng nhất tử bội thiên ưu.
Cùng thông khởi vị văn mạnh quá,
Tối hữu thương thương tại thượng đầu.

Ngũ Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

THƠ BUỒN

Bùi ngùi cho đời ta, số mệnh chẳng được bằng ai,
Chết đi chẳng được nên phải đeo trăm nghìn mối lo.
Cùng hay thông há phải chuyện ngẫu nhiên như con ruồi,
con muỗi bay qua,
Đúng ra vẫn có ông xanh ở trên đầu.

Dịch thơ:

*Phận hẩm thương mình kiếp rủi ro,
Thân chưa nở thác, nặng nhiều lo.
Cùng thông há nghĩ coi qua chuyện,
Nguyện có cao xanh chứng giám cho.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

Nguyễn Văn Bách dịch.

對友人面談

化工未果審人謀
小住深林半棧幽
樹抄穿雲山當畫
泉聲激石澗鳴璆
知交跋涉輕前路
酌應殷懃爲借籌
敢作鄉關兒女念
幅員圖版主心憂

Phiên âm:

ĐỐI HỮU NHÂN DIỆN ĐÀM

Hóa công vị quả thẩm nhân mưu,
Tiểu trú thâm lâm bán sạn ưu.
Thụ diếu xuyên vân sơn đáng họa,
Tuyên thanh kích thạch giản minh cù.
Tri giao bạt thiệp khinh tiền lộ,
Chước ứng ân cần vị tá trừ.
Cảm tác hương quan nhi nữ niệm,
Bức viên đồ bản chủ tâm ưu.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

GIÁP MẶT BẠN NÓI CHUYỆN

Mưu toan của người ta, hóa công chưa chắc đã thấu hết,
Tạm trú trong rừng sâu, nửa gian nhà sàn u tịch.
Ngọn cây luôn trong mây, núi như tranh vẽ,
Nước suối xối trên đá, tiếng khe róc rách như ngọc khua.
Vì tình quen biết, ông đã chẳng quản ngại băng rừng lội
suối tới đây.
Ân cần xin liệu giúp chước hay để kịp thời ứng phó.
Phần riêng làng mạc vợ con, tôi đâu dám nghĩ đến,
Dư đồ non sông một dải, lòng chúa đang lo.

Dịch nghĩa:

*Mưu người, trời có biết cho đâu,
Nương náu nhà sàn giữa núi sâu.
Mây phủ cây rừng, màu bức vẽ,
Suối soi ghềnh đá, tiếng tuôn châu.
Xông pha không ngại đường đi khó,
Kế hoạch xin cùng tính giúp nhau.
Việc nước, lòng vua đương bối rối,
Phần riêng nhà cửa dám lo âu.*

Theo Thơ văn Nguyễn Quang Bích,
Nxb Văn học, 1973.

哭協督軍務阮大臣文

嗚呼！

英雄安在

玉樹胡埋

黯黯停雲

念舊心催

追惟相公：

飛聲桂藉

善假琦瑰

民容凜著

恩寵綢來

逢時之艱

誓報涓埃

率旅勤王

屢挫不摧

據險待機

私議允諧

一病淹淹

時運之乖

愴悴兵風
避養山隈
賊鋒既挫
公駕弗回
慘慘陰霄
翳翳蓬萊
公之令胤
襁褓猶懷
憑公之棺
三五朋儕
披感悲公
涕淚空哀
兵端誰啓
亂機誰偕
偷生再路
萬頃波頽
惟公之生
素抱將才
中興寇鄧

命列星台
瘴安能厲
鬼安能災
命也數也
舊夢安排
公之大節
峻嶽崔嵬
公之精靈
上薄風雷
國讎猶在
霽志未灰
上將貌貅
殞彼狼豺
嘆息思公
俯傾徘徊
一陽初復
數朵寒梅
薄觴泣奠
謹告泉臺

Phiên âm:

KHỐC HIỆP ĐỐC QUÂN VỤ NGUYỄN ĐẠI THẦN VĂN

Ô hô!

Anh hùng an tại,
Ngọc thụ hồ mai.
Âm ảm đình vân,
Niệm cự tâm thôi
Truy duy Tướng công:
Phi thanh quế tịch,
Dân dung lâm trứ,
Ân sủng trừ lai,
Phùng thời chi gian,
Thệ báo quyên ai.
Suất lữ cần vương,
Lũ tởa bất tội,
Cứ hiểm đãi cơ,
Tư nghị doãn hài.
Nhất bệnh yêm yêm,
Thời vận chi quai.
Thảng thốt binh phong,
Ty dưỡng sơn ôi.
Tặc phong ký tởa,
Công giá phát hồi,
Thảm thảm âm tiêu,
Ế ế Bồng Lai.
Công chi lệnh dận,
Cưỡng bảo do hoài.
Bằng công chi quan,
Tam ngũ bằng sài,
Phi cảm bi công,
Thế lệ không ai.
Binh đoan thùy khái,
Loạn cơ thùy giai?
Thâu sinh tái lộ,

Vạn khoảnh ba đời.
Duy công chi sinh,
Tổ bāo tướng tài.
Trung hưng Khấu Đặng,
Mệnh liệt tinh thai
Chướng an năng lệ,
Quý an năng tai.
Mệnh dã số dã,
Cựu mộng an bài.
Công chi đại tiết,
Tuấn lĩnh thối ngôi,
Công chi tinh linh,
Thượng bạc phong lôi.
Quốc thù do tại,
Tê chí vị hôi,
Thượng tướng tì hươu,
Thấn bỉ lang sài.
Thán tức tư công,
Phủ ngưỡng bồi hôi.
Nhất dương sơ phục,
Số đóa hàn mai,
Bạc tràng khắp điện
Cẩn cáo tuyên đài.

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ HIỆP ĐỐC QUÂN VỤ ĐẠI THẦN HỌ NGUYỄN ¹

Than ôi!
Anh hùng đâu vắng.
Cây ngọc chôn vùi
Mây trời ảm đạm,
Nhớ Tướng công xưa:
Cảm niệm ngậm ngùi.
Thanh danh khoa giáp,
Phẩm giá kỳ khôi.
Dân chính rục rỡ,
Ớn vua lâu dài,
Gặp thời biến loạn,
Mong để đền bồi.
Đưa quân cần vương,
Vấp mãi không lùi.
Hội nghị đồng ý,
Cứ hiểm đợi thời.
Bệnh tình trầm trọng,
Thời vận chơi vơi.
Đương cơn binh hỏa,
Dưỡng bệnh một nơi.
Quân giặc vừa tới,
Tướng tinh đã rời.
Âm u gió bắc,
Mù mặt biển khơi.
Con thơ của bác,
Còn bế trong nôi,
Linh cữu của bác,

1. Túc Nguyễn Văn Giáp, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (Hà Tây). Đậu Cử nhân, làm quan đến chức Bố chính Sơn Tây. Sau khi thành Sơn Tây mất (16-12-1883), ông bỏ quan về tập hợp nghĩa binh chống Pháp. Sau về hợp lực với Nguyễn Quang Bích, được Hàm Nghi bổ làm Tuần phủ Sơn Tây, phong làm Phấn Trung tướng, sung Hiệp đốc quân vụ đại thần. Ông mất vào hồi tháng 10 năm Đinh Hợi (1887).

Đưa đón vài người.
Kẻ còn người mất,
Ngào ngán sự đời!
Chiến trường ai mở?
Thảm kịch ai bày?
Nhiều người hèn nhất,
Nước giặt sóng gôi
Chỉ duy Tướng công,
Sẵn có tướng tài.
Trung hưng danh tiếng,
Khấu, Đặng sánh vai ¹.
Địch khó làm hại,
Quý khó gây tai.
Ghét thay số mệnh,
Giấc mộng an bài ².
Khí tiết của bác,
Sừng sững núi đồi.
Tinh linh của bác,
Sáng rực trên trời.
Thù nước còn đó,
Chí lớn chưa nguôi.
Giết giặc lang sài ³,
Xin giúp tướng sĩ,
Trông ngó bồi hồi.
Than thở nhớ bác,
Vài đóa hoa mai.
Tiết vừa tháng một,
Thấu xuống tuyến đài.
Dâng lên lễ bạc,

Theo *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*,
Nxb Văn học, 1973.

1. Tức Khấu Tuân và Đặng Vũ là hai danh tướng đời Đông Hán, đã giúp Hán Quang Vũ khôi phục cơ đồ, nên được gọi là Trung hưng danh tướng.

2. Tháng 8 Âm lịch năm ấy, Nguyễn Văn Giáp đêm nằm mơ thấy đang chấm bài văn, trong bài có câu... "Thu phong đắc cử" nghĩa là gió mùa thu được số chín. Chín là số cuối cùng của số dương mà cũng có nghĩa là mùa thu tháng 9. Tỉnh cờ về sau ông cũng mất vào cuối tháng 9 đầu tháng 10. Bè bạn cho đây là điềm báo trước.

3. *Lang, sài*: Con sói và con beo, chỉ giặc Pháp hung hãn độc ác.

THƯ TRẢ LỜI QUÂN PHÁP CỦA HIỆP THỐNG BẮC KỲ QUÂN VỤ ĐẠI THẦN THUẦN TRUNG TƯỚNG NGUYỄN QUANG BÍCH

Nay tiếp lời quý quốc cho biết rõ: “Chúng tôi kết đảng làm càn”, “tội đáng phải nghiêm trị”, “đáng phải diệt trừ”, nên phải mang thân ra đầu thú để khỏi tội. Chúng tôi biết quý quốc thật có lòng tốt nên mới có những lời khuyên nhủ như vậy.

Chúng tôi cũng nghĩ: quý quốc sang kinh lý nước chúng tôi, nào kỹ giỏi, thuật khéo, binh tinh, cho nên người nước Nam chúng tôi đã bỏ chỗ sáng đi theo quý quốc rõ ràng đã quá nửa, và cái nước ngàn năm y quan lễ nhạc¹ này hầu như đã thành của Pháp rồi, thế mà chúng tôi không tự lượng sức, cứ lấy hơn trăm thân sĩ cùng với mấy nghìn quân đã mệt mỏi để chống lại quý quốc thì chúng tôi há chẳng phải là nguy lắm ư? Nhưng chúng tôi lại nghĩ đến nghĩa vua tôi đứng trong trời đất mà không quản cái phận hoa di² đã rõ ràng như sông Kinh sông Vị³, không dám quên phận của mình, ấy chính cũng chỉ quyết giữ trọn cái nghĩa ấy thôi.

Khi quý quốc sang đây, một rằng hòa hiếu, hai rằng bảo hộ, để rồi chiếm thành trì chúng tôi, đuổi vua đuổi tướng chúng tôi, để rồi lại còn tự quyền lập vua Đồng Khánh, chẳng qua đó chỉ là cái kế bịt tai ăn trộm chuông thôi. Lợi quyền chính trị đều về tay quý quốc nắm cả. Văn thần võ tướng đều bị quý quốc câu thúc trói buộc. Ôi còn lòng nào nữa? Gọi là hòa hiếu, gọi là bảo hộ mà lại như thế ư? Chúng tôi dấy đảng “làm càn”, còn quý quốc làm vậy, thử hỏi ai là kẻ đúng sai? Giả sử có một nước lớn khác đến kinh lý quý quốc cũng như quý quốc đã làm ở nước chúng tôi, thì quý quốc cũng cứ phục tùng theo họ ư?

1. *Y quan lễ nhạc*: Áo mũ lễ nhạc. Ý nói một nước có văn hiến:

2. *Hoa* là đẹp đẽ, văn minh, *di* là mọi rợ. Bọn phong kiến thống trị Trung Quốc trước kia nặng đầu óc khinh khi các dân tộc nhỏ bé, tự cho mình là văn minh, còn lại đều là man di mọi rợ.

3. *Kinh* và *Vị* là tên hai con sông của tỉnh Thiểm Tây. Sông Kinh dòng nước trong, sông Vị dòng nước đục. Cho nên trong văn thơ cổ thường dùng hình ảnh này để chỉ sự cách biệt, sự đối lập.

Hay là cũng nghĩa khích ở lòng, căm giận lộ ra mặt, rồi quý quốc cũng làm như chúng tôi đang làm. Mong rằng quý quốc bình tâm nghĩ lại, rồi đem trăm họ, đem thành trì mà trả lại cho vua chúng tôi, đặt lại vua Hàm Nghi lên ngôi khiến cho vua và dân chúng tôi được yên vui hòa hiệp trong đất nước của mình, còn quý quốc vẫn lại thông thương như cũ. Điều đó há chẳng phải là việc nghĩa to lớn lắm sao?

Bằng không, quý quốc cứ cậy về cái hay cái giỏi của nước mình, thì chúng tôi cũng không chịu bỏ cái thua cái kém của chúng tôi, rồi nếu mà thắng mà sống, thì là nghĩa sĩ của triều đình, còn chẳng may mà thua mà chết thì cũng là quý thiêng giết giặc, thà chịu tội với quý quốc, quyết không chịu tội với vua nhà, thà chịu tội với nhất thời, quyết không chịu tội với vạn thế, một chữ “thú” từ nay, xin quý quốc đừng có nhắc lại nữa, xin đừng có khuyên bừa. Chúng tôi cam lòng chịu chết vì nghĩa vua tôi.

Quý quốc tự liệu lấy.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970

Chu Thiên dịch.

37. TRẦN NGỌC DƯ (1841 - 1925)

Hiệu là An Phong, người xã An Bồi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Là học trò giỏi của Nguyễn Quang Bích, ông đỗ Cử nhân năm 1876, làm Tri huyện Nghi Lộc (Nghệ An) và Phong Doanh (nay thuộc huyện Ý Yên, Nam Định). Năm 1887, ông bỏ quan, tham gia nghĩa quân Cần vương của Nguyễn Quang Bích. Ông còn để lại *An Phong thi tập*.

旅夜

報國丹心夢未成
獨於旅館對深更
消愁姑酌三杯酒
抱恨難明一片情
神劍揮來驅頡賊
大風吹到散雲萍
鴻圖何日能恢復
弧矢初心慰我生

Phiên âm:

LỮ DẠ

Báo quốc đan tâm mộng vị thành,
Độc ư lữ quán đối thâm canh.
Tiêu sấu cô chước tam bôi tửu,
Bão hận nan minh nhất phiến tình.
Thần kiếm huy lai khu hiệt tặc,
Đại phong suy đảo tán vân bình.
Hong đồ hà nhật năng khôi phục,
Hô thỉ sơ tâm ủy ngã sinh.

An Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

BAN ĐÊM NƠI ĐẤT KHÁCH

Tấm lòng son cứu nước, mơ ước chưa thành,
Một mình ở nơi quán trọ, đối mặt với canh thâu.
Giải sấu, hãy tạm rót ba chén rượu,
Ôm hận, khôn bày tỏ một tấm tình.
Gươm thiêng vung lên đuổi loài giặc dữ,
Gió to nổi thổi tan tác đám bèo mây.
Bao giờ khôi phục được cơ đồ lớn,
Mới thỏa tấm lòng “hồ thỉ” của ta.

Dịch thơ:

*Cứu nước lòng son mộng chữa thành,
Quê người, trần trọc lúc thâu canh.
Tiêu sầu, tạm rót vài ly rượu,
Ôm hận riêng mang một tấm tình.
Giặc nọ, gươm vung trừ diệt hết,
Bèo kia, gió nổi cuốn tan tành.
Bao giờ khôi phục non sông cũ,
Giấc mộng cung tên thỏa chí mình.*

*Theo Thơ văn yêu nước Kiến Xương,
Sở VHTT Thái Bình, 1990,*

Vũ Đình Ngạn dịch.

與諸友會在高邁亭

(恭和章甫公詩)

西戎但恨未能平
借問山河靈不靈
陟巘臨流身往復
挾山超海志縱橫
一腔熟血經綸夢
五夜鶻聲繾綣情
惟願早能成大事
塵埃何必尚虛名

Phiên âm:

DỮ CHƯ HỮU HỘI TẠI CAO MẠI ĐÌNH (Cung họa Chương Phủ công thi)

Tây hung dẫn hận vị năng bình,
Tá vấn sơn hà linh bất linh?
Trắc nghiên lâm lưu thân vãng phục,
Hiệp sơn siêu hải chí tung hoành.
Nhất xoang nhiệt huyết kinh luân mộng,
Ngũ dạ quyên thanh khiến quyển tình.
Duy nguyện tảo năng thành đại sự,
Trần ai hà tất thượng hư danh.

An Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

CÙNG CÁC BẠN HỌP Ở ĐÌNH CAO MẠI ¹ (Kính họa bài thơ của ông Chương Phủ ²)

Những hận chưa trừ được hết lũ giặc Tây,
Uớm hỏi non sông có còn linh khí?
Tám thân đã từng lên ghềnh xuống thác,
Chí dọc ngang muốn lấp biển đời non.
Một bầu máu nóng ở giấc mộng kinh luân ³,
Đêm năm canh nghe tiếng cuộc kêu mà bồi hồi xúc động.
Chỉ mong sớm thành được sự nghiệp lớn,
Ở cõi gió bụi này, cần gì phải chuộng danh hào.

1. *Cao Mại*: Nay thuộc xã Quang Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Để tránh sự theo dõi của thực dân và tay sai, các nhà Nho yêu nước mượn việc tế thần để bàn việc nước.

2. Tức Ngô Quang Đoan, cũng là một tác giả trong sách này.

3. *Kinh luân*: Ý nói làm chính trị, phò dân giúp nước.

Dịch thơ:

*Giặc Tây những giận vẫn chưa bình,
Ướm hỏi non sông có còn linh?
Lên thác xuống ghềnh thân lịch lãm,
Dời non lấp biển chí tung hoành.
Lòng son một tấm còn vương mộng,
Tiếng cuộc năm canh chữa dứt tình.
Mong sớm làm nên công việc lớn
Cõi trần hà tất chuộng hư danh.*

*Theo Thơ văn yêu nước Kiến Xương,
Sở VHTT Thái Bình, 1990,*

Vũ Đình Ngạn dịch.

春日歸故鄉

自西州戰壘
春日歸故鄉
心中多感慨
賊黨肆猖狂

法賊今捉予
逋中朋友避
黃犬臥柴門
見予不勝喜

愛主情義深
踴躍搖其尾
恐連累等人
對犬真可愧

Phiên âm:

XUÂN NHẬT QUY CỔ HƯƠNG

Tự Tây châu chiến lũy,
Xuân nhật quy cố hương.
Tâm trung đa cảm khái,
Tặc đảng tứ xương cuồng.

Pháp tặc lệnh tróc dư,
Bô trung bằng hữu ty.
Hoàng khuyến ngọa sài môn
Kiến dư bất thắng hi.

Ái chủ tình nghĩa thâm,
Dũng dực dao kỳ vĩ.
Khủng liên lụy đảng nhân,
Đối khuyến chân khả quý.

An Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN VỀ QUÊ CŨ

Từ chiến lũy miền Tây,
Ngày xuân về thăm làng cũ.
Trong lòng rất nhiều cảm khái,
Vì lũ giặc càn rỡ, nông cuồng.

Giặc Pháp có lệnh lùng bắt ta,
Trong khi tránh giặc, bạn bè xa lánh.
Con chó vàng nằm ở cổng tre,
Thấy ta, nó vui mừng khôn xiết.

*

Tình nghĩa đối với chủ thật là sâu,
Nó nhảy chồm lên, ngoe nguẩy đuôi mừng.
Những người sợ bị liên lụy,
Trước con chó này, thật đáng xấu hổ!

Dịch thơ:

*Từ chiến lũy Tây Bắc,
Ngày xuân về thăm làng.
Lòng bọn bề cảm khái,
Lũ giặc đang ngông cuồng.*

*

*Giặc Pháp truy lùng ta,
Gặp nạn, bạn bè tránh.
Chó vàng nằm cổng tre,
Thấy ta, nó mừng quỳnh!*

*

*Mến chủ nghĩa tình sâu,
Chồm lên nó mừng rỡ
Những ai sợ liên can,
Thấy chó thật xấu hổ?*

Theo *Thơ văn yêu nước Kiến Xương*,
Sở VHTT Thái Bình, 1990,

Vũ Đình Ngạn dịch.

38. NGUYỄN THIÊN THUẬT

(1841 - 1926)

Nguyễn Thiên Thuật quê làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Đậu Cử nhân khoa Bính Tý (1876), ông làm quan đến Tri phủ Từ Sơn (Bắc Ninh) rồi được phong Tán tướng quân vụ giúp Hoàng Kế Viêm đánh dẹp Thanh phi. Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông đứng ra mộ quân đánh giặc, liên hệ mật thiết với Tuần phủ Lạng - Bằng Lã Xuân Oai, phối hợp tác chiến với quân Thanh đang đóng ở nước ta nhằm ngăn chặn quân Pháp mở rộng lấn chiếm.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông được vua Hàm Nghi cử làm Bố chính Hải Dương rồi thăng Bắc Kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần và trở thành thủ lĩnh của nghĩa quân Bãi Sậy. Bãi Sậy nằm trong phạm vi các huyện Khoái Châu, Văn Giang và Văn Lâm của tỉnh Hưng Yên. Ở đây, nghĩa quân có thể khống chế những con đường giao thông thủy bộ chính ở đồng bằng và tỏa ra uy hiếp các tỉnh thành lớn. Mặc dù chỉ có vũ khí thô sơ, nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Nguyễn Thiên Thuật, chỉ bằng lối đánh du kích đã duy trì cuộc kháng chiến trong nhiều năm.

Năm 1889, ông bị đội quân tuần tiễu của Hoàng Cao Khải bao vây ở căn cứ Hai Sông, nhưng được Đốc Tít giải thoát và sau đó đưa sang Trung Quốc an toàn. Ông mưu tính trở về xây dựng lại phong trào, nhưng vì tình thế ngày càng khó khăn cho nên đành ở lại Trung Quốc và mất tại đó.

弔阮知方死節
君親念重即身輕
勝負兵家不必評
百戰艱難能不死
一和姑息便捐生
天堂有路升君子
帝闕無由見老成
如此功名如此遇
果然天地惡完名

Phiên âm:

ĐIỀU NGUYỄN TRI PHƯƠNG TỬ TIẾT

Quân thân niệm trọng tức thân khinh,
Thắng phụ binh gia bất tất bình.
Bách chiến gian nan năng bất tử,
Nhất hòa cô tức tiện quyên sinh.
Thiên đường hữu lộ thăng quân tử,
Đế khuyết vô do kiến lão thành.
Như thử công danh, như thử ngộ,
Quả nhiên thiên địa ố hoàn danh.

Sách chép tay của Vụ Bảo tôn Bảo tàng.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG CHẾT VÌ NƯỚC

Nặng lòng vì vua cha nên thân mình coi nhẹ,
Việc được thua đối với người dùng binh bất tất phải bàn.
Trải trăm trận đánh khó nhọc, ông không chết,
Mà một cuộc hòa tạm bợ liền khiến ông bỏ mạng.
Trên trời có lối đưa người quân tử lên,
Cửa vua không còn được thấy bậc lão thành nữa.
Công danh như thế mà gặp cảnh ngộ như thế,
Thật rõ trời đất ghét không muốn cho người ta có cái
danh trọn vẹn.

Dịch thơ:

*Vua cha nặng nghĩa, nhẹ thân mình,
Thua được bàn chi việc dụng binh.
Trăm trận gian nan mà chẳng chết,
Một hòa tạm bợ lại quyên sinh.
Cửa trời đã đón người quân tử.
Bệ ngọc khôn trông bậc lão thành,
Danh vọng thế mà lâm cảnh thế.
Quả trời chẳng muốn để tròn danh.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970

Khương Hữu Dụng dịch.

題陳興道王祠

殺卻胡元百萬兵
陳朝名將躍王靈
當年父子君臣義
亙古英雄豪傑名
藤海戎場春水闊
藥山祠廟暮雲平
願憑一劍清群醜
鬼毒如今甚伯伶

Phiên âm:

ĐỀ TRẦN HÙNG ĐẠO VƯƠNG TỬ

Sát khước Hồ Nguyên bách vạn binh,
Trần triều danh tướng dực vương linh.
Đương niên phụ tử quân thần nghĩa,
Cảng cổ anh hùng hào kiệt danh
Đằng hải nhung trường xuân thủy khoát,
Dực Sơn tử miếu mộ vân bình.
Nguyên bằng nhất kiếm thanh quân xú,
Quý độc như kim thậm Bá Linh.

Rút từ Trác Phong thi văn tập.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỀN TRẦN HUNG ĐẠO

Giết phẳng trăm vạn quân rợ Nguyên,
Vị tướng tài đời Trần oai linh lừng lẫy.
Bên cha bên vua trong tình thế lúc ấy đã giữ trọn vẹn được
nghĩa lớn,
Tiếng tăm anh hùng hào kiệt còn truyền mãi đến tận
ngày nay.

Bãi trận trên sông Đằng nước xuân man mác,
Ngôi đền chân núi Dục mây chiều phẳng lặng.
Muốn nhờ oai gươm thiêng trừ hết loài quỷ xấu,
Chúng còn độc ác hơn cả Bá Linh thuở ấy¹.

Dịch thơ:

*Mười vạn quân Nguyên quét sạch sanh,
Tiếng Trần đại tướng dậy oai linh.
Vua cha trọn vẹn đôi đường nghĩa,
Hào kiệt lưu truyền một chữ danh.
Bãi trận sông Đằng gương nước bạc,
Ngôi đền núi Dục bóng mây xanh.
Gươm thiêng xin mượn trừ loài quỷ,
Độc ác còn hơn cả Bá Linh.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

1. *Bá Linh*: Tức Nguyễn Nhan, tên tướng Nguyên hung ác bị Trần Hưng Đạo bắt và xử tử, ta thường gọi Phạm Nhan (thằng tội phạm tên Nhan). Loài quỷ độc ác hơn cả Bá Linh ở đây chỉ giặc Pháp.

泣家兒

斷頭臺上送了小將軍那堪萬里孤臣歌泣
家兒風雨夜
歃血場中夢存黃大老與我同胞愛弟撐扶
祖國死生秋

Phiên âm:

KHẤP GIA NHI

Đoạn đầu dài thượng, tổng liễu tiểu tướng quân, na kham vạn lý cô thần, ca khắp gia nhi phong vũ dạ;

Sáp huyết trường trung, mộng tồn Hoàng đại lão, dữ ngã đồng bào ái đệ, sanh phù Tổ quốc tử sinh thu.

Cụ Vũ Tố xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hưng Yên cung cấp.

Dịch nghĩa:

KHÓC CON ¹

Đoạn đầu dài nọ, tiên tướng trở về trời, xót thay muôn dặm tôi xa, khóc con cơn gió táp;

Uống máu hội này, cùng cụ Hoàng ² trong mộng, còn đó một người em ruột, giữ nước buổi nguy nan ³.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970

1. Người con Tấn Thuật là Cả Sinh sau theo Đề Thám, bị bắt và bị xử chém. Ông ở bên Trung Quốc gửi câu đối này về viếng.

2. Chỉ Hoàng Hoa Thám.

3. Nguyễn Thiện Kế, em ruột tác giả, lúc đó đương theo giúp Đề Thám.

39. TẠ HIỆN

(1841 - ?)

Tạ Hiện quê làng Quang Lang, nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Đỗ Tú tài võ, ông giữ chức Đốc binh quân vụ Tuyên Quang và đã cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc Cờ Vàng.

Năm 1882, ông được thăng chức Đề đốc và sau về làm Đề đốc Nam Định thay Lê Văn Diêm khi ông này bị tử trận trong cuộc chống quân Pháp đánh chiếm Nam Định. Ông đã mộ được vài nghìn hương dũng đánh nhau với quân Pháp 20 trận, đã có lần đuổi chúng đến tận thành Nam Định. Khi triều Nguyễn đầu hàng giặc Pháp, ra lệnh triệt binh, ông không nghe theo, vẫn kiên trì kháng chiến.

Khi phong trào Cần vương bùng nổ, ông được vua Hàm Nghi thăng chức Đô thống, thanh thế nghĩa quân lại càng thêm mạnh. Ông là bạn chiến đấu thân thiết của Nguyễn Thiện Thuật và đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và thống nhất lực lượng kháng chiến ở đồng bằng Bắc Kỳ. Đầu năm 1887, ông bị bắt ở Bình Bắc. Năm sau, ông vượt ngục và tiếp tục kháng chiến, từ đây ông hoạt động chủ yếu ở vùng Đông Triều và mất ở đó. Cả ba con trai ông đều nối chí cha tiếp tục vũ trang chống Pháp.

CÁI NỢ TANG BÔNG

*Cái nợ tang bông tí tẻo teo,
Nay đòi mai hỏi tiếng ong eo.
Ta nay quyết kéo trời Nam lại,
Kéo để giang sơn đổ lộn phèo.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

40. NGÔ QUANG HUY

(?)

Ông người thôn An Hải, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, đậu Cử nhân, làm quan đến Đốc học. Ông là một sĩ phu kiên trì chủ trương kháng chiến và là bạn chiến đấu của Nguyễn Thiện Thuật. Ông đã ký tên vào bức thư do Nguyễn Đình Nhuận thảo, gửi sang nhà Thanh cầu viện.

Vua Hàm Nghi xuất bôn, ông được phong Hồng lô tự khanh, sung Tán lý quân vụ. Ông là một trong những người chỉ huy nghĩa quân Bãi Sậy và đã góp phần quan trọng vào việc thống nhất lực lượng chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ. Ông được phân công chỉ huy một vùng bao gồm vùng Nam Bắc Ninh, Bắc Hưng Yên và Bắc Hải Dương. Vì vậy nhân dân thường gọi ông là Tán Bắc và coi ông như người thủ lĩnh thứ hai của nghĩa quân Bãi Sậy.

Khi Nguyễn Thiện Thuật sang Trung Quốc, ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu một thời gian nữa. Chưa rõ ông mất ở đâu và vào năm nào.

BÀI TRƯỞNG CÁC CHÁNH PHÓ LÃNH BINH, QUẢN, ĐỘI VÀ NGHĨA DŨNG KHÓC ÔNG NGUYỄN CAO

Than ôi!

Chợt ở chợt về, giấc mơ kim cổ!
Trọn trung trọn hiếu, nghĩa cả tôi con.
Bởi chúng văn giỏi, vũ tài, được lòng tướng sĩ;
Nên đã sống vinh chết tiếc, không kể hoa di.
Sấm động lưng trời, hồn trung còn vang muôn thuở;
Mưa tuôn mặt đất, lệ sâu như tắm ba quân.
Kẻ truy tày ai cấp giáo mang cung;
Cơn ly biệt thấy ngậm hờn nuốt giận.

Nhớ Nguyễn chủ soái xưa:
 Khoa Đinh Mão đậu Giải nguyên,
 Quan Hàn lâm thị giảng trực học sĩ.
 Trái các chức Án sát sứ Nam Định, Bộ chính sứ Thái
 Nguyên, sung Bắc Kỳ Tán lý quân vụ.
 Vốn dòng khoa giáp;
 Bẩm tính hào hùng.
 Trước nấu sủ nơi quan Thạch Hà Ngô Đốc học ¹, lời luận
 bình duy hai chữ hiếu trung;
 Sau sôi kinh trường quan Hoàng giáp Phạm Tam Đăng,
 chí khuông tá ở trăm năm danh tiết ².
 Một phen thu bảng đề tên, chênh vênh đệ nhất ³;
 Mấy độ xuân vi chờ hội, dùi dất đàn sau ⁴.
 Bỗng gặp năm Quý Dậu ⁵;
 Xảy việc biến Bắc Kỳ.
 Rắp lòng cứu nước;
 Quyết chí dựng cờ.
 Lệnh nghiêm minh mà tướng mạnh quân hùng.
 Oai lẫm liệt khiến giặc tan thù diệt.
 Lê Thị sư khen trí ⁶;
 Tôn Thất tướng trọng tài ⁷.
 Bệ ngọc vâng lời;
 Thang mây nhẹ bước.
 Trên miếu đường chức phiên trấn vừa trao;
 Ngoài biên khốn quyền tướng quân thêm trọng.
 Lâu Lan nọ còn lăm le cỡi Hán, Giới Tử quyết chẳng
 cam lòng ⁸;

1. *Ngô Đốc học*: Tức Ngô Phùng, đậu Cử nhân, người làng Thạch Hà.

2. *Phạm Tam Đăng*: Tức Phạm Văn Nghị, đậu Hoàng giáp, người xã Tam Đăng, huyện Đại An (nay thuộc huyện Ý Yên), Nam Định.

3. *Thu bảng*: Bảng danh sách những người đỗ kỳ thi Hương, mở vào mùa thu. Nguyễn Cao đỗ Giải nguyên trường Hà năm 1867.

4. *Xuân vi*: Trường thi Hội mở vào mùa xuân.

5. Sự kiện Bắc Kỳ năm 1873, Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất.

6. *Lê Thị sư*: Tức Lê Tuấn, lúc đó giữ chức Bắc Kỳ Khâm sai Thị sư đại thần, đại diện triều đình Huế để giải quyết tình hình Bắc Kỳ.

7. *Tôn Thất tướng*: Tức Tôn Thất Thuyết.

8. *Giới Tử*: Tức Phó Giới Tử đời Hán, có công dẹp giặc Lâu Lan.

Hoài Thái kia mà ngấp nghé đất đai Đường, Bùi Độ thề
không chung sống¹.

Trên thêm điều động, tỏ tài nho tướng thông dong;
Cửa Bắc giữ gìn, đáng bậc trường thành ủy thác.
Sang sông buổi ấy;
Để nhớ trong quân.
Giấu gót bấy nay;
Tạm vui lũ trẻ.
Xếp gươm giáo bên trong ngọc lụa, thời đợi lúc này;
Gửi đội cơ về chốn ruộng đồng, việc chờ khi khác.
Chí thầy đã tỏ;
Số thầy chẳng chờ.
Giang nam mai tuyết tiên đưa, ba thu mặt khuất;
Sơn bắc liễu hoa rầu rĩ, một sớm tin buồn.
Nông nổi vì ai gây dựng;
Nguồn cơn uống mấy trông chờ.
Hay trẻ tạo vốn đà hữu ý, đem cái danh để thử người trung;
Mà người đời sẵn mối bất bình, vì chữ nghĩa càng tăng
mối hận.
Kìa những kẻ lấy giữ thân làm thượng sách, thấy há
thêm làm;
Ngẫm người xưa từng đổi mạng để thành nhân, thấy đâu
chịu kém!
Một cơn sấm sét, gương ngọc chẳng mờ;
Muôn thuở thanh danh, đạo tôi đã vẹn.
Đỉnh Nùng Lĩnh nghìn tầm cây nhuộm biếc, miếu Song Trung
hương khói cùng truyền²;
Dòng Chiêm giang một dải nước trôi son, cõi Bách Việt cơ đồ
vẫn đó³.
Sinh gặp chốn đã nên rạng rỡ, nếp nhà sẵn dấu lễ văn;
Thác có thiêng hẳn vẫn hộ trì, đất nước qua cơn gió bụi.
Chỉ tiếc nổi cửa công đông đủ mặt, những lo toan tính
buổi công thành;

1. Bùi Độ dẹp Hoài Thái, bảo vệ bờ cõi nhà Đường.

2. Miếu Song Trung: Chỉ miếu Trung Liệt thờ Nguyễn Tri Phương - Hoàng Diệu.

3. Chiêm giang: Chưa rõ sông nào.

Nào ngờ đâu yên ngựa nhọc nhằn ai, bỗng ngao ngán trông
vời sao rụng.
Đã đến lúc phó trăm năm cho số mệnh, chứng lời xưa còn
đó gươm trời;
Nào biết ai mười cỗ ngựa đáng anh tài, chung tấm áo cùng
lo việc nước¹.

Ấy bởi thế mà:

Khách hào kiệt ai nấy ngậm ngùi;
Kẻ thân cận thấy đều chua xót vậy.

Chúng tôi:

Cùng trong hàng ngũ;
Chẳng kể dưới trên.
Bước đi bước đứng, hiệu lệnh chưa quên;
Nên phận nên danh, công ơn còn nhớ.
Tưởng thấy lúc tay vung cờ thắm, võ công vang dậy sơn hà;
Nay thấy đà bóng khuất suối vàng, chính khí tràn đầy vũ trụ.
Mơ màng đỉnh Ngự dòng Hương, trải muôn biến càng bền
tác dạ;
Tưởng nhớ non Bồng đỉnh Quế, dù trăm thân khôn chuộc
một người.
Nấm lân, thành phượng, bao xiết gọi sâu;
Quảng giáo, vút gươm, thôi đành nuốt lệ.
Hỡi ơi! Thương thay!

Nguyên văn chữ Hán trong *Trác Phong thi văn tập*.
Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

1. *Chung tấm áo*: Dịch chữ “đồng bào”: quân lính ở với nhau mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau. Ý nói tình đồng ngũ thắm thiết.

41. NGUYỄN HỮU CƯƠNG

(1855 - 1912)

Nguyễn Hữu Cương, tên chữ là Tử Thăng, biệt hiệu Mai Hồ, quê làng Động Trung, nay thuộc xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Là con cả của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến, được cha kèm cặp từ nhỏ, cho nên ông không những chỉ thấm nhuần kinh sử mà còn thông thạo binh pháp, cưỡi ngựa, bắn súng và nghệ thuật vẽ tranh, viết chữ. Trong cả hai lần thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, ông đều cùng người em cùng cha khác mẹ là Nguyễn Hữu Bản chiêu mộ dân binh chiến đấu giữ thành Nam Định.

Triều Nguyễn đầu hàng giặc, lệnh cho các nơi phải triệt binh, nhưng ông vẫn kiên trì duy trì lực lượng bản bộ, cùng các sĩ phu yêu nước khác ở địa phương như Tạ Hiện, Nguyễn Thiện Thuật, Phạm Huy Quang... tiếp tục chiến đấu, giữ vững một số vùng rộng lớn bên tả ngạn sông Hồng. Ông còn thân hành vào Huế bệ kiến vua Hàm Nghi và gặp Tôn Thất Thuyết để trình bày tình hình và kế hoạch kháng chiến ở địa phương. Ông nhận nhiệm vụ về Bắc chiêu mộ quân sĩ đã được thao luyện để đưa vào tăng cường lực lượng bảo vệ kinh đô. Nhưng chưa kịp thì xảy ra sự biến tập kích quân Pháp ở Huế đêm mồng 4 rạng ngày 5-7-1885. Hưởng ứng phong trào Cần vương, ông được Đề đốc Tạ Hiện cử làm Tán tướng quân vụ mặt trận Thái Bình. Dưới sự chỉ huy của ông, đã xảy ra nhiều trận kịch chiến chống quân địch càn quét, bình định. Gia đình ông, quê hương ông - cũng là căn cứ của nghĩa quân - bị giặc triệt hạ. Phong trào Cần vương bị thất bại, thực dân Pháp và tay sai nhiều lần đem chức tước, bổng lộc ra dụ dỗ, lôi kéo, nhưng ông cương quyết khước từ, quay về nhà dạy con cháu học.

Về sau, ông còn tham gia nhiều cuộc vận động yêu nước ở đầu thế kỷ XX, bị chính quyền thực dân bắt đi đày biệt xứ ở Cần Thơ rồi mất ở đó năm 1912¹.

Ông còn để lại *Mai Hồ thi thảo* gồm hơn 70 bài thơ chữ Hán, sáng tác khoảng từ 1885 trở đi. Tập thơ toát lên một tinh thần thiết tha yêu nước thương dân, nỗi đau buồn cho thời cuộc và vạch được phần nào hiện thực ngọt ngào trong xiềng xích thực dân.

1. Con cháu ông sau đó có khá nhiều người tham gia hoạt động cách mạng, trở thành những yếu nhân của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và là những đảng viên Cộng sản lớp đầu.

在友人席上

讀魯仲連傳返後寄呈

榮不誰達顯
妥未成處出
知不可而聖
我任以民斯
吾於信能未
下以賢自蓋
殊有時乎況
假豈道矣甚
寬一分難民
藉休口貧爲
羞所固己屈
禍致足人循
連仲魯泰避
也義帝特不

Phiên âm:

**TẠI HỮU NHÂN TỊCH THƯỢNG,
ĐỘC LỖ TRỌNG LIÊN TRUYỆN,
PHẢN HẬU KÝ TRÌNH**

Hiển đạt thù bất vinh,
Xuất xử thành vị thỏa.
Thánh nhi bất khả tri,
Tư dân nhiệm dĩ ngã.
Vị năng tín ư ngô,
Cái tự hiền dĩ hạ,
Huống hồ thời hữu thù,
Thậm hĩ đạo khởi giả.
Dân nạn nhất phần khoan,
Vị bản khẩu hư tạ.
Khuất kỷ cố sở tu,
Tuần nhân, túc trí họa.
Tị Tần, Lỗ Trọng Liên,
Bất đặc đế nghĩa dã.

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

**TRÊN TIỆC NHÀ BẠN,
ĐỌC TRUYỆN LỖ TRỌNG LIÊN ¹
SAU KHI VỀ GỬI THƠ TRÌNH BẠN**

Được hiển đạt ai chẳng cho là vẻ vang,
Song lẽ xuất xử thực chưa biết thế nào là thỏa đáng.
Việc này đến bậc thánh cũng còn chưa biết,
Thế mà dân lại tín nhiệm nơi ta.
Bởi vậy chưa nên tin ở tôi,
Vì tôi còn ở dưới bậc hiền triết.
Huống hồ thời thế nay đã khác,
Quá tệ vậy! Đạo há lại giả dối.
Khoan thư được một phần hoạn nạn cho dân chúng,
Chớ vin vì nghèo mà từ chối trách nhiệm.
Khuất mình vốn là một điều hổ thẹn,
A dua với người đủ dẫn đến tai ương.
Lỗ Trọng Liên lánh nhà Tần,
Chẳng riêng ý nghĩa không tôn nhà Tần làm hoàng đế đâu!

1. *Lỗ Trọng Liên*: Cao sĩ nước Tề thời Chiến Quốc không chịu cúi mình ra làm quan. Ông sang chơi nước Triệu gặp lúc quân Tần đang vây gấp nước ấy. Sứ nước Ngụy là Tân Viên Diên đến nước Triệu thuyết phục vua Triệu tôn nhà Tần làm đế, để cho Tần lui quân. Lỗ Trọng Liên biết chuyện tỏ ra rất bất bình, gặp Tân Viên Diên, nói: “Quân Tần ngang ngược vô đạo dám xưng đế thì Liên này sẽ ra biển đông mà chết”. Tần biết chuyện này liền lui quân 50 dặm. Kịp đến khi Ngụy Vô Kỵ đem quân đến cứu Triệu, Tần liền dẫn quân về nước. Triệu được giải vây. Bình Nguyên Quân muốn đem nghìn vàng để tạ ơn Liên, Liên cười, nói: “Điều đáng quý của kẻ sĩ trong thiên hạ là phải dẹp được loạn, trừ họa cho dân mà không cần ơn huệ, nhận ơn là việc của bọn con buôn”.

Dịch thơ:

*Quan to ai chả thích,
Đi, ở chưa phân tích.
Thánh còn phải đắn đo,
Dân tin ở nơi ta,
Vớ tôi chưa dám chắc.
Tài đức dưới bậc hiền,
Thời thế lại đảo điên
Chứ Đạo đâu giả dối!
Dân trong cảnh tù tội,
Chẳng thể đổ tại nghèo.
Uốn mình, lưng eo eo,
Đã là điều sỉ nhục.
Cố chết mà chui rúc,
Là đủ thành tai ương.
Tránh Tần, Lỗ Trọng Liên
Chẳng riêng việc nghĩa đó!*

Nguyễn Tiến Đoàn *dịch.*

答父安移寓富川孝廉

黃有立（戊子年）

沉靜非本來
浮動更如許
近年氣力微
卻信子房語
嗟予生不時
乖辟成艱屯
夙昔已誤我
聲名亦何珍
書畫真有益
原非君子適
偶爾酬所知
賢乎爲博奕
傷心舊山河
其如蒼生何
矇矇蚩蚩爾
今人何其多
君侯豪傑產

才識且浩漭
度越饒前程
德業何可限
笑予眼中人
擡舉何足云
但能厚相愛
會過多豆時

Phiên âm:

**ĐÁP NGHỆ AN DI NGŨ PHÚ XUYÊN
HIẾU LIÊM HOÀNG HỮU LẬP**

(Mậu Tý niên)

Trâm tĩnh phi bản lai,
Phù động cánh như hử.
Cận niên khí lực vi,
Khước tín Tử Phòng ngữ.
Ta dư sinh bất thần (thời)!
Quai tịch thành gian truân,
Túc tích dĩ ngộ ngã,
Thanh danh diệp hà trôn.
Thư họa chân hữu ích,
Nguyên phi quân tử thích,
Ngẫu nhĩ thù sở tri,
Hiên hồ vi bác dịch.
Thương tâm cự sơn hà!
Kỳ như thương sinh hà?
Mung mung, xuy xuy nhĩ!
Kim nhân hà kỳ đa!

Quân hầu hào kiệt sản,
Tài thức thả hạo cán,
Độ việt nhiều tiên trình,
Đức nghiệp hà khả hạn?
Tiếu dư nhân trung nhân,
Đài cử hà túc vân.
Đãn năng hậu tương ái,
Hội ngộ đa lương thần (thời).

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI ÔNG HIẾU LIÊM HOÀNG HỮU LẬP NGƯỜI NGHỆ AN, DI CƯ ĐẾN PHÚ XUYÊN ¹

(Năm Mậu Tý - 1888)

Trầm tĩnh không phải bản tính của tôi,
Hăng hái, sôi nổi, tính tôi vẫn như thế.
Mấy năm gần đây khí lực có kém,
Song vẫn tin lời nói của Tử Phòng ².
Phàn nàn cho tôi sinh không gặp thời,
Lại vì gần bướng mà đâm ra vất vả,
Quá khứ đã khiến tôi lằm lẩn ³,
Thì thanh danh của tôi phỏng có gì đáng quý?
Riêng việc vẽ tranh viết chữ thì thực có ích,

1. Hoàng Hữu Lập là bạn quen biết của tác giả, đã ra làm quan với Pháp, có ý khuyên tác giả nên ra làm quan. Hiếu liêm tức Cử nhân.

Phú Xuyên tên huyện nay thuộc Hà Tây.

2. Tử Phòng: Túc Trương Lương, mưu sĩ giúp Hán Cao Tổ phá Tần diệt Sở, lập nên cơ đồ nhà Hán. Lời nói của Tử Phòng có nhiều. Ở đây có lẽ tác giả muốn dẫn lời của ông nói với Hán Cao Tổ: "Nguyện di... khí nhân gian sự, nguyện tòng Xích Tùng tử du" (Muốn vất bỏ chuyện nhân gian, theo Xích Tùng tử ngao du). Thực ra sau khi diệt xong Tần, Sở, Tử Phòng không muốn tiếp tục phụng sự Hán Cao Tổ nên lấy lý do sức khỏe yếu để đi học phép tu tiên của Xích Tùng.

3. Câu này tác giả nói nhún, muốn chỉ việc tác giả từng mộ quân chống Pháp trước đây là sai lầm, bị phái đầu hàng cho là gần đỡ, không thức thời.

Nhưng nghề này vốn dĩ không thích hợp với người quân tử.
Thỉnh thoảng đem ra thù ứng với người quen biết,
Còn lành mạnh hơn chơi cờ, đánh bạc,
Cảnh non sông cũ thật đau lòng!
Nông nổi của dân chúng có khác gì đâu.
Còn những kẻ ngu dốt, ngốc nghếch,
Ngày nay sao mà lắm thế!
Ông vốn dòng dõi hào kiệt,
Học rộng lại tài cao.
Bay nhảy trước mắt sẵn nhiều đường,
Công đức, sự nghiệp không gì hạn chế.
Nực cười cho tôi, lúc được ông đoái tới¹,
Thì không đáng gì được đề cử nữa.
Thôi, miễn là giữa chúng ta có tình thân ái nồng hậu,
Sẽ có nhiều thì giờ tốt đẹp gặp gỡ nhau.

Dịch thơ:

*Tôi vốn không lạng trâm,
Vẫn từ xưa sỏi nổi.
Gần đây khí lực suy,
Lại tin Tử Phòng nói.
Tôi sinh chẳng gặp thì,
Lận đận vì ngu si,
Trước đã trót lỡ bước,
Thanh danh còn cái chi?
Vẽ, viết kể cũng được,
Dù quân tử chẳng hợp,
Chẳng qua tiếp bạn bè,
Còn hơn là cờ bạc.
Non sông cũ điều hiu,
Khốn khổ người dân nghèo.
Còn những kẻ ngu dốt,
Sao bây giờ quá nhiều.*

1. Rút từ ý thơ của Đỗ Phủ: “Nhân trung chi nhân, ngô lão hỹ” nghĩa là: Lọt vào mắt người ta thì mình già rồi!

Ông dòng dõi hào kiệt,
Hiếu nhiều lại thạo việc.
Trước mắt rộng tiền đồ,
Sau lưng đầy sự nghiệp.
Cười tôi, lọt mắt xanh,
Đáng chi mà tác thành,
Vị nặng lòng ưu ái,
Ngày hội ngộ, xin dành.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

感述

爲儒逢亂古猶難
俯仰乾坤幸自寬
善你提防才少病
讓人名利敢偷閑
詩書當世何關切
山水前緣冀好完
萬里風霜催歲晚
湖頭獨對百梅寒

Phiên âm:

CẢM THUẬT

Vi Nho phùng loạn cổ do nan,
Phủ ngưỡng kiên khôn hạnh tự khoan.
Thiện nhĩ đề phòng tài thiếu bệnh,
Nhượng nhân danh lợi cảm thấu nhân!
Thi thư đương thế hà quan thiết,
Sơn thủy tiền duyên ký hảo hoàn.
Vạn lý phong sương thôi tuế vãn,
Hồ đầu độc đối bách mai hàn.

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

CẢM THUẬT

Là nhà Nho gặp thời loạn, người xưa còn cho là khó,
Cúi ngựa, xử sự giữa trời đất, may mà tự giữ được khoan hòa.
Anh khéo biết đề phòng nên mới ít khốn khó,
Nhường danh lợi cho người, đâu dám cầu nhân riêng.
Thời buổi này sách vở có tích sự gì đâu,
Cái duyên trước với núi sông đã tròn vẹn cả.
Gió sương muôn dặm dôn tuổi đời xế bóng,
Mình ta bên hồ ngắm nhìn rặng mai lạnh lẽo.

Dịch thơ:

*Nhà Nho gặp loạn thật gian nan,
Ta vẫn khoan thai giữa thế gian.
Bởi biết đề phòng đỡ khốn khó,
Mặc ai danh lợi, chuộng thư nhân.
Thi thư buổi mới đâu cần thiết,
Non nước duyên xưa vẫn vẹn toàn.
Muôn dặm phong sương dôn tuổi tác,
Bên hồ lặng ngắm rặng mai hàn.*

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

閱地圖感作

坐觀千里江山勝
頓覺當時耳目羞
帝造王興曾日闢
靈鍾秀毓豈今休
生非鳥獸群誰與
掃盡詩書地孰收
均是此間資是載
寧教桑海自悠悠

Phiên âm:

DUYỆT ĐỊA ĐỒ CẢM TÁC

Tọa quan thiên lý giang sơn thắng,
Đốn giác đương thời nhĩ mục tu.
Đế tạo vương hưng tăng nhật tịch,
Linh chung tú dục khởi kim hưu.
Sinh phi điều thú quân thù dĩ?
Tảo tận Thi Thư địa thực thu?
Quân thị thử gian tư phúc tái,
Ninh giao tang hải tự du du!

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

CẢM TƯỞNG KHI XEM ĐỊA ĐỒ

Ngồi ngắm nghìn dặm giang sơn tươi đẹp,
Chợt thấy hổ thẹn về những điều tai nghe mắt thấy lúc này.
Các bậc đế vương đã từng mở mang đất nước bấy lâu,
Khí thiêng sông núi chung đúc chẳng nhẽ nay đã hết?
Ta sinh ra đâu phải muông thú, biết hợp đoàn cùng ai?
Quét sạch cả Thi Thư kinh điển, thì còn ai thu lại đất nước?
Nơi này, mọi người đều được trời che đất chở,
Há cứ mặc cuộc bể dâu mãi mãi kéo dài!

Dịch thơ:

*Nghìn dặm non sông đẹp tuyệt vời,
Mà nay nhìn ngắm tủi cho ai.
Đế vương nghiệp lớn xưa từng mở,
Non nước khôn thiêng nay bỏ rơi?
Muông thú đâu mà, bây dễ hợp,
Thi Thư quét sạch, đất sao hồi.
Chở che cùng đội ơn trời đất,
Há để non sông mặc đổi dời.*

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

辛卯除夕

天道將回泰
年花又一周
千家忙臘送
群卉與春須
但見兒童喜
那知老大憂
光陰應待我
不獨爲私謀

Phiên âm:

TÂN MÃO TRỪ TỊCH

Thiên đạo tương hồi thái,
Niên hoa hựu nhất chu.
Thiên gia mang liệt tống,
Quần hủ dĩ xuân tu.
Đãn kiến nhi đồng hỷ,
Na tri lão đại ưu.
Quang âm ưng đãi ngā,
Bất độc vị tư mưu!

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

ĐÊM 30 TẾT TÂN MÃO (1891)

Đạo trời sắp hết cơn bĩ cực,
Năm tháng lại sang một chu kỳ mới.
Mọi nhà bận tiễn năm cũ,
Cỏ cây cũng đợi mùa xuân.
Chỉ thấy lũ trẻ mừng đón tết,
Hay đâu cảnh già cả lo âu.
Bóng quang âm hãy chờ đợi,
Ta không lo riêng cho mình ta đâu!

Dịch thơ:

*Đạo trời bĩ cực hết thì,
Tháng ngày lại tiếp chu kỳ mới qua.
Tiễn năm cũ, bận mọi nhà,
Xuân về hẹn với cỏ hoa đợi chờ.
Mừng vui hơn hờ trẻ thơ,
Hay đâu già cả nỗi lo buổi này.
Thời gian chờ nhé, ta nay,
Lo toan nhiều mặt mưu bày kể chung.*

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

乙未年春
獄中送弟季勅上京

冠纓不共濯漂河
和淚吟詩送遠珂
春滿江頭返獨枕
雨淹城外更悲茄
方張鳩毒蝸繆少
白嘆鴿原急難多
骨肉肝腸惟我尔
丁寧遊子莫蹉跎

Phiên âm:

**ẤT MÙI NIÊN XUÂN, NGỤC TRUNG TỔNG
ĐỆ QUÝ NHẬN THƯỢNG KINH**

Quan anh bất cộng trạc phiêu hà,
Hòa lệ ngâm thi tổng viễn kha.
Xuân mãn giang đầu phản độc chắm,
Vũ yêm thành ngoại cánh bi già.
Phương trượng cứu độc trừ mâu thiếu,
Tự thán linh nguyên cấp nạn đa.
Cốt nhục, can trường duy ngã nhĩ,
Đình ninh du tử mặc sa đà.

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

MÙA XUÂN NĂM ẤT MÙI (1895), TRONG TỪ TIỀN EM QUÝ NHẬN VÀO KINH ĐÔ HUẾ ¹

Không được cùng nhau giặt dải mũ nơi nước sông
trong sạch ²,
Mà phải hòa lệ làm thơ, tiễn biệt người đi xa.
Mùa xuân tràn trề đầu sông một mình tựa gối,
Mưa úng ngoài thành, lại thêm buồn vì tiếng kèn Tây;
Đang mắc vòng hãm hại, nên bàn tính với nhau được ít,
Than cho mình gặp hoạn nạn để anh em phải lo cứu
giúp nhiều ³.
Cùng máu mủ, cùng gan ruột chỉ có tôi với chú,
Ân cần dặn dò chú chớ để lỡ thời cơ.

1. *Quý Nhận*: Là tên hiệu của Tú tài Nguyễn Hữu Đàm (1860-1907) em ruột tác giả. Năm 1895, Quý Nhận vào Huế học ở Quốc Tử giám, kết giao với những người có chí hướng phục quốc, tạo thời cơ mưu đại sự. dịp này Quý Nhận gặp được Nguyễn Sinh Huy (thân phụ Hồ Chủ tịch) và hai người kết giao với nhau. Khoảng những năm 1903-1904 các ông Nguyễn Sinh Huy, Phan Bội Châu đều đã ra Bắc Kỳ gặp Nguyễn Hữu Cương bàn bạc kế hoạch phục quốc.

2. Lấy ý trong thơ Khuất Nguyên: “Thương giang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh” (Nước sông Thương trong chừ, có thể giặt dải mũ của ta). Ý nói tùy hoàn cảnh mà xử lý.

3. Nguyên văn câu này có chữ “Linh nguyên” chỉ tình anh em thân thiết gắn bó. *Kinh Thi* có câu: “Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn” (Chim tích linh ở bãi, anh em giúp nhau lúc hoạn nạn). Tích linh là tên một giống chim ăn sâu bọ, lông màu đen, đuôi dài, hót hay, thường sống ngoài bãi biển và trong các hốc đá, bay theo đàn, không bao giờ rời bỏ nhau.

Dịch thơ:

*Dải mũ chẳng cùng giặt nước trong,
Tiễn nhau hòa lệ tặng thơ lòng.
Thành ngoài mưa ngập, nghe còi thảm,
Sông bên xuân đầy, tựa gối sông.
Tù tội mắc vòng cam bìn rịn,
Anh em cứu nạn chịu long đong.
Can trường máu mủ tôi cùng chú,
Căn dặn em đi chớ nản lòng!*

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

丙申除夕

過了今宵歲事新
鬚眉漸老百年人
心關邦族時難樂
業守詩書室易貧
柏酒酌來親友遠
梅花坐對一家春
夢中吾弟京遊久
曾否燈前亦憶親

Phiên âm:

BÍNH THÂN TRỪ TỊCH

Quá liễu kim tiêu tuế sự tân,
Tu mi tiệm lão bách niên nhân.
Tâm quan bang tộc thì nan lạc,
Nghệp thủ Thi Thư thất dị bản.
Bách tử chúc lai thân hữu viễn,
Mai hoa tọa đối nhất gia xuân.
Mộng trung ngô đệ kinh du cửu,
Tằng phủ đăng tiền diệc ức thân?

Mai Hồ thi thảo.

Dịch nghĩa:

ĐÊM 30 TẾT NĂM BÌNH THÂN (1896)

Qua hết đêm nay sẽ sang năm mới,
Con người với hạn sống trăm tuổi, râu tóc dần làm cho già đi.
Còn quan tâm đến đất nước, dân tộc thì thời buổi này khó
mà vui được,
Vẫn còn giữ nếp Thi Thư thì nhà càng dễ nghèo.
Rượu bách rót ra, thân bằng cố hữu đều vắng cả ¹,
Ngồi ngắm hoa mai, xuân khí đầy một nhà.
Trong mộng gặp em trai du học trong kinh đã lâu ²,
Không biết trước đèn, em có nhớ đến người thân không nhỉ?

1. Rượu bách uống ngày tết để trừ tà.

2. Em trai là Nguyễn Hữu Đàn.

Dịch thơ:

*Năm mới chờ đêm tới sớm mai,
Trăm năm, dôn dập tóc râu phai.
Lòng lo dân nước vui sao được?
Nghệp giữ Thi Thu giàu với ai?
Rót rượu bách ra bầu bạn vắng,
Nhìn hoa mai nở cửa nhà tươi.
Mơ em mãi học trong thành Huế,
Thao thức đèn khuya có nhớ người.*

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

戊戌年十月晦病餘夜起

棗料薑湯一臥園
窗頭明月近三圓
南郊大麥全供稅
由圃黃花半就餐
友去西山空信息
天傾東海久騰噴
太平人起知何計
寫取書編寄壁根

Phiên âm:

MẬU TUẤT NIÊN THẬP NGUYỆT HỐI BỆNH DƯ DẠ KHỞI

Táo liệu khương thang nhất ngoạn viên,
Song đầu minh nguyệt cận tam viên.
Bắc giao đại mạch toàn cung thuế,
Nam phố hoàng hoa bán tỵ san.
Hữu khứ Tây Sơn không tín tức,
Thiên khuyh Đông Hải cử đăng phan.
Thái bình nhân khởi tri hà kế?
Tả thủ thư biên ký bích căn.

Mai Hồ thi thảo

Dịch nghĩa:

ĐÊM THÁNG 10 NĂM MẬU TUẤT 1898) THỨC GIẤC SAU CƠN BỆNH

Ốm nằm dài uống liều thuốc táo với thang gừng,
Trăng tròn đã gần ba lần qua đầu cửa sổ.
Lúa ruộng Bắc phải nộp thuế cả,
Rau vườn Nam ngắt ăn đã quá nửa rồi.
Bạn vào non Tây không có tin gì lại ¹,
Trời nghiêng biển Đông sóng gằm thét từ lâu ².
Có kế sách gì cho người Thái Bình nổi dậy đây?
Đành viết thơ này gửi vào chân vách.

1,2. Bạn của tác giả lúc ấy là Trần Mộng Phương vào Thanh Hóa, lo chuẩn bị cơ sở tại đồn điền Thọ Xuân. Đây là thời kỳ chiến tranh Trung Nhật vẫn chưa kết thúc. Tác giả theo dõi tình hình thời cuộc, chuẩn bị thời cơ phục quốc.

Dịch thơ:

*Từ hôm thuốc táo thang gừng,
Trăng kia nhòm cửa đã từng ba phen.
Lúa dòn hết thuế quan trên,
Hoe vàng hoa cải vườn bên vãn rồi.
Non Tây bạn bật tấm hơi,
Biển Đông trời lật sóng sôi bấy chầy.
Thái Bình nổi dậy sao đây?
Góc tường gửi nỗi lòng này vào thơ.*

Đình Khắc Thuân dịch.

41. NGUYỄN THÀNH

(? - 1895)

Quê xã Đô Mỹ, huyện Thần Khê (nay thuộc xã Bình Lăng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Là Cử nhân võ, ông cùng bốn con trai, một cháu đều sung nghĩa quân Cần vương và đều hy sinh oanh liệt.

*

* *

無題

夜半三杯無動盞
平明數碗不傾瓶
興安豈是無茶酒
猶恨西仇掃未清

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Dạ bán tam bôi vô động trản,
Bình minh số yến bất khuynh bình.
Hưng Yên khởi thị vô trà tửu,
Do hận Tây cừ tảo vị thanh.

Cụ khóa Lược, huyện Đông Hưng, Thái Bình cung cấp.

Dịch thơ:

KHÔNG ĐỀ ¹

*Đêm tối rượu kia không động chén,
Sớm ngày trà nọ chẳng nghiêng bình ².
Hưng Yên đâu phải không trà, rượu ³,
Những hận giấc Tây chưa tảo thanh.*

Vũ Đình Ngạn *dịch.*

1. Do chúng tôi (NHV) đặt. Bài này chữ nghĩa đơn giản, không cần có phần dịch xuôi

2. Lấy ý từ thơ cổ:

“Bán dạ tam bôi tửu,
Bình minh sổ trận trà.
Mỗi nhật cứ như tử,
Lương y bất đáo gia”.
(*Nửa đêm ba chén rượu,
Sáng sớm mấy ly trà.
Ngày nào cũng thế vậy,
Thầy thuốc chẳng vào nhà.*)

3. Lúc ấy quê tác giả còn có tên nữa là Hưng Yên.

43. ĐÌNH KHẮC NHƯỠNG

(?)

Còn được gọi là Đốc Nhưỡng, quê xã Đô Kỳ, nay thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Là võ tướng lập nhiều chiến công trong phong trào Cần vương chống Pháp, ông đã chủ trì việc bắt Vũ Văn Báo làm đuốc sống tế thầy học là Tiến sĩ Dao Cù Vũ Hữu Lợi. Lương Quy Chính cũng là thầy học của ông, đã ra làm quan với Pháp đến chức Kinh lược sứ. Ông làm bài thơ dưới đây để khuyến cáo ông thầy học cũ ấy.

奉寄梁先生詩

都岐克釀小門生
遙向轅門淺意呈
一戰勤王銘矢石
半朝降虜沒聲名
南山學豹猶多路
北闕朝王不欠情
師弟情深無執泥
勸公早看豹燒形

Phiên âm:

PHỤNG KÝ LƯƠNG TIÊN SINH THI

Đô Kỳ, Khắc Nhượng tiểu môn sinh,
Đạo hướng viên môn thiếu ý trình.
Nhất chiến Cần vương minh thỉ thạch,
Bán triều hàng lỗ một thanh danh.
Nam Sơn học báo do đa lộ,
Bắc khuyết triều vương bất khiếm tình.
Sư đệ tình thâm vô chấp nệ,
Khuyến công tảo khán Báo thiêu hình.

Theo Tài liệu của Dương Quảng Châu, xã Thăng Long,
huyện Đông Hưng, Thái Bình.

Dịch nghĩa:

THƠ KÍNH GỬI LƯƠNG TIÊN SINH ¹

Kẻ học trò nhỏ ở Đô Kỳ là Khắc Nhượng,
Ở xa hướng tới cửa quan, trình bày ý mọn:
Một trận đánh Cần vương thì được ghi tạc vào đá,
Nửa buổi đầu hàng giặc sẽ tiêu tan thanh danh.
Học tướng lược ở núi Nam, sẵn có nhiều đường,
Châu vua ở cửa khuyết cũng không thiếu tình nghĩa ².
Nghĩa tình thầy trò sâu nặng, nhưng không thể mềm lòng,
Xin thầy sớm xem hình hài tên Báo bị thiêu cháy ³.

1. Tức Lương Quy Chính, người xã Phú Khê, huyện Thần Khê, nay thuộc huyện Hưng Hà, Thái Bình, đỗ Cử nhân năm 1850. Làm quan tới Kinh lược sứ Thanh - Nghệ - Tĩnh.

2. *Học vũ lược*: Nguyên văn “học báo”, tức “báo lược”, dùng thay cho chữ “tướng lược”.

3. Chỉ việc Vũ Văn Báo bị nghĩa quân Cần vương đốt làm cây đuốc sống để tế Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi.

Dịch thơ:

*Đô Kỳ, Khắc Nhưỡng kẻ môn sinh,
Xa hướng viên môn dâng ý trình.
Một trận Côn vương ghi sử sách,
Nửa ngày hàng giặc vùi thanh danh.
Non Nam học võ còn nhiều ngã,
Cửa khuyết châu vua đâu thiếu tình.
Sư đệ tình sâu chẳng dám nệ,
Xin thầy nhìn Báo ngẫm thân mình.*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

44. VŨ ĐẠT ĐẠO (1861 - 1896)

Tự là Hành Nghĩa, hiệu là Khí Tiết. Người làng Thanh Nê, nay thuộc xã Tân Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đỗ nhất trường khoa Giáp Ngọ (1894), ông được bầu làm Chánh quản suất, chỉ huy đội nghĩa dũng giữ trật tự trị an trong xã, làm cơ để hoạt động Cần vương.

述懷

世事如今似奕棋
堪嗟物換與星移
山河一旦更新制
禮樂千年憶舊儀
道義爲根貧亦樂
驕奢自滿富何爲
好修天爵行吾樂
何問知之與不知

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Thế sự như kim tự dịch kỳ,
Kham ta vật hoán dữ tinh di.
Sơn hà nhất đán canh tân chế,
Lễ nhạc thiên niên ức cựu nghi.
Đạo nghĩa vi căn bản diệc lạc,
Kiêu xa tự mãn phú hà vi ?
Hảo tu thiên tước hành ngô lạc,
Hà vấn tri chi dữ bất tri ?

Thư trai di cáo.

Tài liệu của Vũ Đình Ngạn.

Dịch nghĩa:

THUẬT HOÀI

Việc đời ngày nay giống như cuộc cờ,
Vật đổi sao dời, thật là ngán.
Non sông một sớm đã thay chế độ mới,
Lễ nhạc ngàn năm nhớ uy nghi thời xưa.
Lấy đạo nghĩa làm gốc, dù nghèo vẫn vui,
Xa xỉ tự mãn, có giàu cũng chẳng làm gì.
Hãy giữ gìn tuổi trời, vui cái vui của ta,
Chẳng cần để ý đến người có biết hay không?

Dịch thơ:

*Thế sự ngày nay tựa cuộc cờ,
Sao đời vật đổi ngẫm buồn chưa.
Non sông một sớm thay đời mới,
Lễ nhạc nghìn năm nhớ nếp xưa.
Đạo nghĩa làm nền, nghèo cũng thú,
Kiêu xa học thói, giàu chi mà.
Giữ lấy tuổi trời, vui với đạo,
Cân gì ai đó biết hay chưa ?*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

訟吳相公對聯

學問擢廷元，爲良將，爲名儒，耿耿丹
心光日月
精忠垂不朽，守孤誠，討頡賊，飄飄正
氣壯山河

Phiên âm:

TỤNG NGÔ TƯỚNG CÔNG ĐỐI LIÊN

Học vấn trạc Đình nguyên, vi lương tướng, vi danh Nho, cảnh
cảnh đan tâm quang nhật nguyệt;
Tinh trung thù bất hủ, thủ cô thành, thảo hiệt tặc, phiêu phiêu
chính khí tráng sơn hà.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI CA NGỢI NGÔ TƯỚNG CÔNG¹

Học vấn chiếm Đình nguyên, làm tướng giỏi, làm danh Nho, rờ
rỡ tám sơn lòa nhật nguyệt;
Tinh trung còn bất hủ, giữ thành coi, đánh giặc mạnh, ngời ngời
chính khí rạng non sông.

Vũ Đình Ngạn *dịch*.

1. Tức Ngô Quang Bích. Đây là cách gọi theo họ cũ của Nguyễn Quang Bích.

45. PHẠM TRUNG THỨ

(? - 1899)

Phạm Trung Thứ, quê xã Thượng Đông, huyện Phong Doanh (nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Là học trò của Phó bảng Lê Xuân Oai, ông đỗ Cử nhân năm 1879 nhưng không ra làm quan. Năm 1889, ông phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang tại quê hương nhưng bị địch dập tắt ngay từ lúc khởi sự. Sau 10 năm bôn ba tiếp tục sự nghiệp ở nơi khác không thành, ông trở lại quê và mất ở đó.

挽杜公陝

客地棲遲蹈險履危君與我
故鄉歸去樂天知命我思君

Phiên âm:

VĂN ĐỒ CÔNG THIỂM

Khách địa thê trì, đạo hiểm lý nguy quân dữ ngã;
Cố hương quy khứ, lạc thiên tri mệnh ngã tư quân.

Tài liệu của cụ đồ Quý.

Dịch:

CÂU ĐỐI VIẾNG ÔNG ĐỒ THIỂM ¹

Đất khách bốn ba, băng hiểm vượt nguy, tôi với bác;
Quê mình trở lại, về trời vui mệnh, bác xa tôi.

Theo *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập I*.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Võ Hoàng dịch.

1. Đồ Thiểm cũng người Thượng Đông, cùng tham gia khởi nghĩa và bốn ba tìm đường cứu nước với Phạm Trung Thứ.

46. PHẠM PHỔ²

(?)

Ông quê xã Tam Đăng (nay thuộc xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định) là con thứ năm Hoàng giáp Phạm Văn Nghị. Đỗ Cử nhân năm 1879, năm 1880 vào kinh thi Hội, cùng đi với cha đến Thanh Hóa thì cha bị ốm nặng, ông trở về quê phụng dưỡng cha, rồi không đi thi Hội nữa, cũng không ra làm quan. Học trò các tỉnh lân cận đến học rất đông, nhiều người thành đạt.

偶成

也者之乎已自甘
辱臨顧問再而三
姓名已許人窗北
科宦原從我國南
堂子弟升惟飯政
閣文章束有書函
沉思惟有歸耕計
額外徵求復不堪

Phiên âm:

NGÃU THÀNH

Dã giả chi hồ dĩ tự cam,
Nhục lâm cố vấn tái nhi tam.
Tĩnh danh dĩ hứa nhân song Bắc,
Khoa hoạn nguyên tòng ngã quốc Nam.
Đường tử đệ thẳng duy phạn chính,
Các văn chương thúc hữu thư hàm.
Trầm tư duy hữu quy canh kế,
Ngạch ngoại trưng cầu phục bất kham.

Hàn Thủy tạp ký.

Dịch nghĩa:

NGÃU THÀNH¹

Đã cam phận là kẻ “chi, hồ, giả, dã”²,
Nhục nhã được trên trông xuống hỏi đi hỏi lại hai ba lần.
Họ tên đã được liệt là người cửa sổ phía Bắc³,
Đường khoa hoạn, ta vốn theo lối nước Nam ta.
Bậc thêm, con cháu leo lên chỉ cốt về việc gạo ăn,
Gác cao, văn chương bó lại đã đầy hòm sách⁴.
Nghĩ kỹ, chỉ có việc về đi cày,
Song sưu thuế nặng quá không sao kham nổi.

1. Bài này làm trong dịp tác giả bị giặc Pháp gọi lên tỉnh để lục vấn, tìm cách dụ dỗ, mua chuộc.

2. *Chi, hồ, giả, dã*: Những hư từ đơn giản thường được dùng trong Hán văn. Ở đây, tác giả muốn nói mình là một nho sĩ, cũng có thể có ngụ ý mình đã theo đuổi thứ học vô dụng.

3. *Cửa sổ phía Bắc*: Lấy ý câu “Bắc song cao ngoạ” (Nằm khểnh ở cửa sổ phía Bắc), nghĩa là không làm gì.

4. *Gác cao*: Do câu “Thúc chi cao các”, nghĩa là quý văn chương đặt lên gác cao. Ở đây có ý nói ngược lại: Sách vô dụng xếp vào hòm cất lên gác.

Dịch thơ:

“Giả, dã, chi, hồ”, phận dã cam,
Nay đòi, mai hỏi, nghĩ mà căm.
Họ tên dã gửi nơi sông Bắc,
Thì cử từng theo lối nước Nam.
Con cháu lên thêm vì bát gạo,
Thơ văn thượng gác xếp ngăn hòm.
Chỉ còn một cách về cày ruộng.
Thuế nặng, sưu cao chẳng thể kham.

Võ Hoàng dịch.

弔范公忠庶

慨然十稔崎嶇，枕戈蹈刃而生，餐風
宿露而生，粉梓歸來此時此勢此事此
心，可與鄉中人共白

昔也一堂團聚，朝門暮閣猶在，外戚
內親猶在，琴樽瀟洒相笑相邀相顧相
見，未應地下鬼爲鄰

Phiên âm:

ĐIỀU PHẠM CÔNG TRUNG THỨ

Khái nhiên ! Thập nhĩm kỳ khu, chĩm qua đạo nhận nhi sinh,
xan phong tũc lộ nhi sinh; phần tử quy lai, thũ thời thũ thế, thũ sự
thũ tâm, khả dĩ hương trung nhân cộng bạch;

Tích dã ! Nhất đường đoàn tụ, triều môn mộ lư do tại, ngoại thích nội thân do tại; cầm tôn tiêu sái, tương tiếu tương yêu, tương cố tương kiến, vị ứng địa hạ quý vi lân.

Tài liệu của cụ Đồ Quý.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG PHẠM TRUNG THỨ

Khí phách lăm ! Mười năm bôn ba, ôm gươm gói giáo, tắm gió gội sương, quê hương trở lại, thời này thế này, việc này tình này, gan ruột ấy dân làng đều tỏ;

Thương tiếc thay ! Một nhà đoàn tụ, sớm lửa tối đèn, trong làng ngoài xóm, đàn rượu tiêu dao, chào đấy mời đấy, thăm đấy viếng đấy, lòng dạ nào tiên cảnh hạc đi.

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

47. LÊ VĂN TỐN

(? - 1886)

Ông quê ở Kinh Truật (nay thuộc xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) đỗ Tú tài khoa Canh Ngọ (1870). Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, ông mộ binh xuống An Hòa tham gia nghĩa quân Phạm Văn Nghị chống Pháp, được phong Bang biện. Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, ông lại mộ binh theo Đinh Công Tráng khởi nghĩa chống Pháp. Trong trận đánh chiếm Kẻ Non (huyện Thanh Liêm), ông bị địch bắt. Cuối năm 1886, ông bị quân Pháp xử chém ở Hà Nội.

Những bài thơ dưới đây đều rút từ *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*. Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Ở TÙ

*Biết mấy năm nay tới tỉnh Ninh,
Quân quan đón rước thực là vinh,
Sớm trưa đứng đỉnh, gông trên cổ,
Lính tráng canh giờ, giáo cửa dinh.
Tiêu tướng ngày xưa không khác tớ¹,
Chu Vương thuở nọ cũng như mình².
Rồi ra mới biết thân là quý.
Gặp gỡ tao này thực thánh mình.*

Tài liệu của cụ Lê Văn Đáng.

1. *Tiêu tướng*: Tức Tiêu Hà, Thừa tướng đời Hán Cao Tổ, bị Cao Tổ bắt tù.
2. *Chu Vương*: Tức Văn Vương nhà Chu, bị vua Trụ bắt tù.

NGỤC TRUNG CA ¹

Anh hùng khi vị ngộ,
Lúc gian truân khổ sở biết là bao.
Ngao ngán thay nông nổi trong lao,
Khi ra kẻ đón, khi vào người đưa.
Cơm nhà nước sáng trưa hai bữa,
Lũ quân quan sấm súa thức ăn.
Đêm nằm lính gác chung quanh.
Cơ nào đội ấy đóng doanh trực ngoài.
Ví chẳng phải anh tài hào kiệt,
Cớ làm sao mà biết được đây,
Anh em xum họp rông mây,
Kẻ đưa trí dũng, người bày cơ mưu.
Nợ anh hùng bao nhiêu chẳng tá,
Quyết phen này ta trả cho xong,
Còn như những lúc tiêm long ²,
Dấu Chu Vương cũng ở trong ngục hình.
Rồi ra thiên hạ phụ tình).
Làm vua cổ hủ, thái bình âu ca).
Mới hay người cũng người ta,
Trời chung có lẽ lại đà riêng ai.

Tài liệu của cụ Lê Văn Đáng.

1. Tương truyền ông ở trong ngục thường gõ bát mà hát bài hát nói trên để chỉ trích triều đình và tỏ lòng cảm thán về hoàn cảnh bị bắt giam của các văn thân yêu nước.

2. *Tiêm long*: Con rồng ẩn nấp. Ý nói người chưa gặp thời.

CẢM TÁC KHI LÂM HÌNH ¹

*Ai ơi chớ nghĩ tở là thường,
Nào đã công hầu đã bá vương.
Lính tráng đón đưa năm bảy lữ,
Tiếng tăm lừng lẫy chín mười phương.
Lâu hồng, gác tía xênh xang ở,
Thẻ ngọc, đai vàng đủng đỉnh mang.
Thiên hạ ai ai là chẳng sợ,
Theo xem nô nức thật đầy đường.*

Tài liệu của cụ Lê Văn Đáng.

1. Tương truyền bài này ông đọc lúc ra pháp trường, đã có tác động đến binh lính áp giải. Người thu nhật di hài ông đã nhờ truyền lại bài này cho con cháu ông.

48. PHẠM VỤ MÃN

(1854 - ?)

Ông quê xã Dịch Diệp (nay thuộc xã Phương Định, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định), đỗ Cử nhân, làm quan đến Án sát Bình Định và Nam Định. Khi quân Pháp chiếm Nam Định (1883), ông cáo quan về nhà nuôi mẹ già thì triều đình có lệnh gọi ra giữ nguyên chức. Đến khi triều Nguyễn ký hàng ước 1884, có lệnh triệt binh, ông sai người nộp ấn, bỏ đi tham gia nghĩa quân Tạ Hiện. Sự nghiệp cứu nước không thành, ông trở về làng ẩn nhẫn qua ngày nuôi mẹ, trong nỗi đau buồn cho đến lúc mất.

被監之作

何事男兒遇此生
世途坎坷恨難平
百年廟社孤臣淚
八葉門閭獨子情
歲屆四寅花欲笑
年逢三卯酒頻傾
一朝踏卻愁城破
憑仗觀音救苦經

Phiên âm:

BI GIAM CHI TÁC

Hà sự nam nhi ngộ tử sinh,
Thế đồ kha khảm hận nan bình.
Bách niên miếu xã cô thân lệ,
Bát diệp môn lư độc tử tình.
Tuế giới tứ Dần hoa dục tiểu,
Niên phùng tam Mão tửu tần khuynh.
Nhất triêu đập khước sấu thành phá,
Bằng trượng Quan Âm cứu khổ kinh.

Theo Bồ bạch văn của cụ Trần Xuân Hào.

Dịch nghĩa:

LÀM LÚC BỊ GIAM ¹

Làm trai cơ sao lại sống vào kiếp này ?
Đường đời trắc trở, mối hận khôn nguôi.
Tông miếu xã tắc trăm năm, kẻ cô thân nghĩ đến mà ứa lệ,
Nếp nhà dòng dõi tám đời, là con trai tốt phải nặng tình.
Hoa như chế giễu tuổi ta đã bốn chi Dần ²,
Rượu muốn uống tràn để mừng tháng có ba ngày Mão ³.
Một mai đập đổ được thành sấu,
Là nhờ kinh cứu khổ của đức Phật Quan Âm.

1. Bài này làm khi tác giả bị bắt giam ở Nam Định.

2. *Tuổi bốn chi Dần*: Ý nói ông tuổi Dần, mỗi chi 12 năm. Qua ý này, có thể đoán định là bài thơ này làm vào năm Canh Dần (1890) và ông sinh năm Giáp Dần (1854).

3. *Ba Mão*: Sách *Thiên văn* ghi cách chiêm nghiệm, năm nào tháng hai có ba ngày Mão sẽ được mùa.

Dịch thơ:

*Cơ sự làm trai uống kiếp sinh,
Đường đời trắc trở hận khôn bình.
Trăm năm cơ nghiệp, tôi nhòa lệ,
Tám nhánh gia môn, con trữu tình.
Tuổi bốn chi Dần, hoa nở cát, th,
Tháng ba ngày Mão, rượu nghiêng bình.
Một mai đập đổ thành sâu nọ,
Nhờ đọc Quan Âm cứu khổ kinh.*

Lê Vũ Hoàng dịch.

49. CẢ NGÔ

(?)

Tiểu sử tác giả chưa được rõ, chỉ biết ông quê ở Xuân Trường nay thuộc tỉnh Nam Định và có tham gia phong trào yêu nước ở địa phương. Khi bị địch bắt giam ở chùa Khánh Vân (Nam Định) cùng với nhiều sĩ phu yêu nước, tác giả đã làm bài thơ dưới đây. Đình nguyên Đỗ Huy Liêu cùng bị giam, khi xem thơ, nói: “Thôi, tôi không làm thơ về đề tài này nữa, vì có làm cũng không hơn”.

獄中感作

驥足行空久不縻
雜牛群後亦羞爲
南關旅夢蟬吟斷
北海臣心雁帶歸
擊筑空成當日恨
解驂堪笑古人非
潯陽江染冤仇血
不殺公明悔亦遲

Phiên âm:

NGỤC TRUNG CẢM TÁC

Ký túc hành không cửu bát mi,
Tập ngư quần hậu diệc tu vi.
Nam Quan lữ mộng thiên ngâm đoạn,
Bắc Hải thần tâm nhận đới quy.
Kích trúc không thành đương nhật hận,
Giải tham kham tiểu cổ nhân phi.
Tâm Dương giang nhiễm oan cửu huyết,
Bát sát Công Minh hối diệc trì.

Hồi ký của cụ Nguyễn Công Chuẩn.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC TRONG TỬ

Vó ngựa rong ruổi từ lâu không bị ràng buộc,
Nay lại đứng sau đàn trâu, kể cũng đáng hổ thẹn.
Giấc mộng xa nhà ở ải Nam bị tiếng ve kêu làm đứt đoạn¹,
Tấm lòng bầy tôi ở biển Bắc nhờ chim nhận mang về².
Mưu gảy đàn trúc không thành đã là mối hận ngày ấy³,
Việc cỡi dây cương ngựa bị cười là điều sai của người xưa⁴.

1. *Ve kêu đứt đoạn*: Lạc Tân Vương làm Thị ngự sử đời Đường, bị Vũ Tắc Thiên bắt tội bỏ ngục. Nhân nghe tiếng ve kêu, ông đã làm bài thơ để giải bày uẩn khúc.

2. *Bề tôi ở biển Bắc*: Tô Vũ nhà Hán đi sứ Hung Nô bị đày ra Bắc Hải nhiều năm, luôn tưởng nhớ đến nước cũ.

3. *Gảy đàn trúc*: Cao Tiệm Ly gảy đàn trúc rất hay, tìm cách đến gảy cho Tần Thủy Hoàng nghe để mà nhân đó ám sát tên hoàng đế tàn bạo này. Việc không thành, bị giết.

4. *Cỡi dây cương*: Việt Thạch Phủ nước Tề là người hiền mắc tội bị trói. Ân Anh đi qua, cỡi dây cương ngựa để chuộc tội cho. Sau Thạch Phủ trở thành bầy tôi giỏi của nước Tề.

Sông Tâm Dương nhuộm máu oán thù,
Không giết Công Minh, hối lại e cũng muộn ¹.

Dịch thơ:

*Ngựa khỏe từng quen cật vó phi,
Nay sau trâu đứng, mấy ê chê !
Ái Nam giấc mộng ve kêu đứt,
Bể Bắc lòng tôi nhận gửi về.
Gậy trúc không thành, đành nuốt hận,
Cởi cương cứu giúp, có nên chê ?
Tâm Dương máu nhuộm bao hờn oán,
Không giết Công Minh, hối ích gì ?*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh,
tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Nguyễn Xuân Tảo dịch.

過南門感慨

羌胡恨起三更夜
故國心同一係舟
愁來倚劍橫風立
煙半孤城月半樓

1. Trong truyện *Thủy hử*, Tống Giang (tự Công Minh) mắc "tội", bị án chết nhưng sau chỉ bị đày đi Giang Châu. Có lần, ông đến quán rượu giải buồn, rồi viết bài từ lên tường, nói rõ ý chí báo thù của mình, trong đó có câu:

*Ngày nào trả được mối oán hờn,
Bến Tâm Dương nhuộm dòng máu đỏ.*

Sau Tống Giang trở thành thủ lĩnh các anh hùng hảo hán ở Lương Sơn Bạc. Có lẽ ở đây tác giả muốn ngụ ý quyết trả hận của mình và có ý thách thức bọn thống trị.

Phiên âm:

QUÁ NAM MÔN CẢM KHÁI

Khương Hồ hận khởi tam canh dạ,
Cố quốc tâm đồng nhất hệ chu.
Sâu lai ý kiếm hoành phong lập,
Yên bán cô thành, nguyệt bán lâu.

Hồi ký của cụ Nguyễn Công Chuẩn.

Dịch nghĩa:

CẢM KHÁI KHI QUA CỬA NAM THÀNH

Đêm ba canh những cảm hờn bợn mọi rợ¹,
Tình cố quốc gắn bó buộc chặt con thuyền.
Buồn bực, chống kiếm đứng sững trước gió,
Khói phủ nửa tòa thành đơn độc, trăng rọi nửa ngôi lâu.

Dịch thơ:

*Đêm năm canh cảm hờn lũ giặc,
Chạnh nỗi lòng cố quốc mà đau.
Giữa trời, chống kiếm, ôm sầu,
Nửa thành khói phủ, nửa lâu trăng treo.*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. Nguyên văn "Khương Hồ": Chỉ các bộ tộc ở phía tây Bắc Trung Quốc thời cổ đại, bị coi là hay xâm phạm Trung Quốc, đây chỉ giặc Pháp.

50. MAI CÔNG HOÁN

(?)

Mai Công Hoán quê ở Lạc Nam, nay thuộc xã Xuân Ninh, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, (là học trò Cử nhân Trần Văn Gia), đỗ Cử nhân. Ông không chịu ra làm quan và thường dạy học ở thành Nam. Ông kết hôn với bà Trần Thị Khiết, em ruột nhà thơ Tú Xương. Ông vốn tính khoáng đạt, chán ghét thời cuộc, có nhiều liên hệ với những người lãnh đạo phong trào yêu nước Cần vương ở Hải Hậu. Tuy nhiên ông không có hoạt động gì đáng kể.

Ông mất khi mới 29 tuổi, có để lại *Nghiêu thân thi tập*, trong đó có một số bài ánh lên một nỗi buồn man mác đối với thời cuộc.

重九日登樓

呼朋同上酒家樓
佳節聊將薄禮酬
一味疏狂還自笑
百年歲月苦多愁
霜深黃菊開偏晚
日暮寒禽叫不休
景物蕭條人事改
江山何處不悲秋

Phiên âm:

TRÙNG CỬU NHẬT ĐĂNG LÂU

Hồ bằng đồng thương tửu gia lâu,
Giai tiết, liêu tương bạc lễ thù.
Nhất vị sơ cuồng hoàn tự tiếu,
Bách niên tuế nguyệt khổ đa sầu.
Sương thâm, hoàng cúc khai thiên vãn.
Nhật mộ, hàn cầm khiếu bất hưu.
Cảnh vật tiêu điều, nhân sự cải,
Giang sơn hà xứ bất bi thu ?

Nghiêu thân thi tập.

Dịch nghĩa:

NGÀY MÔNG CHÍN THÁNG CHÍN, LÊN LÂU RƯỢU

Rủ bạn cùng lên lầu hàng rượu,
Gặp tiết đẹp, tạm thết nhau chén rượu nhạt.
Lại tự cười mình một mực ngông cuồng,
Nỗi buồn dằng dặc bao nhiêu năm tháng.
Sương nhiều, hoa cúc vàng riêng nở muộn,
Chiều tà, con chim lạnh hót mãi không thôi.
Cảnh vật điêu hiu, sự đời biến đổi,
Non nước có nơi nào không chạnh buồn ngày thu ?

Dịch thơ:

*Bạn vào hàng, dất tay lên gác,
Ngày đẹp cùng khuây nhắp chén suông.
Cười mình vẫn thói ngông cuồng,
Trải bao năm tháng nỗi buồn lê thê,*

*Trời sương nặng, cúc khoe vàng cánh,
Bóng dương tà, chim lạnh hót mau.
Người thay, cảnh đổi râu râu,
Thu về non nước đâu đâu chẳng buồn ?*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập I.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Trần Xuân Hào dịch.

傷饑民

山下路
路旁之土皆新墓
山下田
田中之稼皆參天
零星村落斜陽裡
蕭條四顧無人煙
一老出從白雲塢
搔首向予似訴苦
云從前月遇饑荒
雀鼠已盡難爲糧
老者弱者轉溝壑
壯者提攜之四方
四方何處可就食

存耶沒耶未可測
至今百穀滿田疇
熟禾委地無人收
餓鬼煩冤徹夜哭
風寒霜冷聲啾啾
我聞翁言長嘆息
眼淚熒縈住不得
一篇聊畫餓民圖
憑誰獻入君王側

Phiên âm:

THƯƠNG CƠ DÂN

Sơn hạ lộ.
Lộ bàng chi thổ giai tân mộ.
Sơn hạ điền,
Điền trung chi giá giai tham thiên.
Linh tinh thôn lạc tà dương lý.
Tiêu điều tứ cố vô nhân yên.
Nhất lão xuất tòng bạch vân ố.
Tao thủ hướng dư tự tố khổ,
Vân: “Tòng tiền nguyệt ngộ cơ hoang.
Tước thử dĩ tận nan vi lương.
Lão giả, nhược giả chuyển câu hác,
Tráng giả đề huề chi tứ phương.
Tứ phương hà xứ khả tự thực?
Tồn da, một da, vị khả trác!
Chí kim bách cốc mần điền trù.

Thực hòa ủy địa vô nhân thu.
Ngã quý phiến oan triệt dạ khốc.
Phong hàn sương lãnh, thanh thu thu”.
Ngã văn ông ngôn, trường thán tức.
Nhõn lệ huỳnh huỳnh trú bất đắc.
Nhất thiên liễu họa cơ dân đồ.
Bằng thù hiến nhập quân vương trác ?

Nghiêu Thân thi tập.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG DÂN ĐÓI ¹

Đường chân núi,
Đất bên đường đều là má mới.
Ruộng chân núi,
Lúa trong ruộng đứng cao ngang trời.
Xóm làng rải rác chìm trong bóng chiều,
Nhìn quanh xơ xác, nhà cửa vắng tanh.
Một ông già từ trong lũy làng đi ra,
Vò đầu về hướng ta, như kêu khổ.
Rằng: “Từ tháng trước gặp đói kém,
Con sẻ, con chuột cũng hết, không còn gì mà ăn.
Người già, người yếu chết lặn nơi ngòi, khe,
Người khỏe dắt nhau đi khắp bốn phương.
Đi khắp bốn phương biết nơi nào để kiếm sống ?
Còn chẳng, mất chẳng, chưa thể lường được !
Đến nay, lúa má đầy đồng,
Chín rử trên ruộng không người gặt hái.
Oan hồn, quý đói kêu khóc thâu đêm,
Sương lạnh, gió rét, tiếng than rên rĩ”.
Nghe ông già nói ta thở dài,
Khóe mắt long lanh, khôn ngăn hàng lệ,
Vẽ qua một bức tranh thơ về cảnh dân đói,
Biết nhờ ai để dâng lên vua coi ?

1. Bài này tác giả làm khi qua Quảng Bình vào Kinh thi Hội.

Dịch thơ:

*Đường chân núi,
Nằm đất bên đường toàn mả mới
Ruộng chân đồi,
Cao cao cây lúa, đứng ngang trời.
Làng xóm loi thoi chiều bóng ngả,
Nhìn quanh xơ xác vắng tanh người.
Bỗng một cụ già trong ngõ sâu,
Gặp ta gãi đầu kể nỗi đau,
Rằng: “Mới tháng qua, cơn đói kém
Sạch sanh sẻ chuột, bám vào đầu ?
Già yếu bỏ mình ngoài ngòi rãnh,
Người khỏe phương xa dất dứu nhau.
Đông, Đoài, Nam, Bắc,
Kiếm ăn nơi nào ?
Ai còn, ai mất ?
Biết rằng ra sao ?
Giờ đây lúa tốt ngập đầu,
Chín rơi khắp đất, ai nào gặt cho !
Đêm đêm sương gió.
Héo hắt âm u.
Ma đói gào khóc
Bao nỗi thảm sâu”.
Ta nghe già kể những than dài,
Khóe mắt long lanh giọt lệ rơi.
Vẽ bức tranh thơ “dân khổ cực”
Nhờ ai dâng tới đức vua coi.*

*Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập I.
Nxb Khoa học xã hội, 1981*

Trần Xuân Hảo dịch.

51. TRẦN HUY LUYỆN

(?)

Trần Huy Luyện, hiệu Nhàn Hoa, quê xã Quần Anh Trung (nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) Ông có theo đòi nghiên bút, đã thi qua được nhị trường.

Đất nước bị thực dân thống trị, ông bỏ hẳn thi cử, ở nhà mở trường dạy học và tham gia vận động phong trào yêu nước Cần vương ở Hải Hậu. Về sau tình thế ngày càng khó khăn, ông lên Bắc Giang theo Hoàng Hoa Thám và Kỳ Đồng hoạt động cứu nước. Sau khi Kỳ Đồng bị bắt, ông lại trở về quê dạy học và lập “đàn kinh”¹ nhằm duy trì lòng yêu nước trong nhân dân địa phương.

Ông còn để lại *Nhàn Hoa thi tập*.

遠山

一望青山一斷魂
模糊想起舊林園
悶隨故主花堆徑
歸待行人雪鎖門
拂檻涼風秋一半

1. Vốn là một hình thức có tính chất mê tín cầu Tiên, Thánh giáng bút, cho thơ phán báo những điều cát hung, họa phúc. Những người yêu nước đã lợi dụng hình thức này, lồng tư tưởng yêu nước vào để răn báo mọi người.

遶雲歌曲日黃昏
嬋娟幾輩峰頭客
淪落還應笑我們

Phiên âm:

VIÊN SƠN

Nhất vọng thanh sơn, nhất đoạn hồn,
Mô hồ tưởng khởi cựa lâm viên (viên).
Muộn tùy cố chủ hoa đôi kính,
Quy đái hành nhân tuyết tỏa môn.
Phát hạm lương phong thu nhất bán,
Nhiều vân ca khúc nhật hoàng hôn.
Thuyền quyên kỷ bối phong đầu khách,
Luân lạc hoàn ứng tiểu ngã môn.

Nhàn Hoa thi tập.

Dịch nghĩa:

NON XA ¹

Mỗi nhìn non xanh, lòng mỗi dứt đoạn,
Lại mơ màng nhớ tới vườn xưa.
Hoa đầy ngõ đi, buồn nhớ chủ cũ,
Tuyết rơi lấp cửa, mong người trở về.
Giữa mùa thu rồi, gió lạnh phát phơ bên ngưỡng cửa,
Trời về chiều, tiếng hát rộn lên quanh đám mây.
Mấy bọn cô gái đẹp trên đầu non,
Còn cười bọn ta vẫn đang lặn dận.

1. Nguyên chú của tác giả: "Cánh này tình này chỉ có ta và non sông này biết được". Bài thơ này làm khi tác giả đang ở Bắc Giang.

Dịch thơ:

*Mỗi nhìn núi thăm mỗi tan hồn,
Hình ảnh vườn xưa gợi tác son.
Nhớ chủ, ngó rào, hoa vẫn nở.
Chờ người, cửa đóng, tuyết chưa tan.
Song thêu lùa gió hơi thu đậm.
Khúc hát vang mây bóng tối dôn.
Cười giễu lũ ta con lận đận,
Mấy cô gái trẻ phía đầu non.*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập I.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Trần Xuân Hào dịch.

焚詩集有感

感舊詩成數百言
關情悲切動乾坤
只緣留本逢人妒
故爾甘心索火焚
風使逢來應笑倒
福神如見也垂恩
預知紙化情難化
飛散空中混淚痕

Phiên âm:

PHẦN THI TẬP HỮU CẢM

Cảm cựu thi thành số bách ngôn,
Quan tình bi thiết động càn khôn.
Chỉ duyên lưu bản phùng nhân đổ.
Cố nhĩ cam tâm sách hỏa phần.
Phong sứ phùng lai ưng tiểu đảo,
Phúc thần như kiến dã thù ân.
Dự tri chỉ hóa tình nan hóa.
Phi tán không trung hỗn lệ ngân.

Nhàn Hoa thi tập

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI ĐỐT TẬP THƠ¹

Thơ cảm xúc vì thời thế hàng mấy trăm bài,
Tấm lòng đau thương thảm thiết có thể chuyển động trời đất.
Chỉ vì nếu để lại, người ta sẽ căm ghét,
Cho nên phải đành tâm châm lửa đốt.
Chúa gió gặp tàn bay, hẳn phải cười nghiêng ngả,
Phúc thần như thấy cũng rủ lòng ban ơn.
Những biết giấy cháy nhưng tình không cháy,
Tàn sẽ trộn với nước mắt bay lên không trung.

Dịch thơ:

*Cảm khái vần thơ kể mấy trăm,
Rung trời chuyển đất nổi hờn căm.
Chữ còn, người thấy thêm gai mắt.
Lửa đốt, ta đành phải nhẫn tâm.*

1. Đây là tập thơ làm khi tác giả lên Bắc Giang theo Đê Thám và Kỳ Đồng.

*Phong sứ gặp ra cười giễu ngạnh.
Thân linh trông thấy cảm thương thâm.
Biết rằng giấy cháy, tình không cháy.
Lệ trộn bay lên tỏa vạn tâm.*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập I.
Nxb Khoa học xã hội, 1981

Trần Xuân Hảo dịch.

船人語

除卻今年今日前
風波等事付前緣
而今而後還相訂
重整蘭漿涉大川

Phiên âm:

THUYỀN NHÂN NGŨ

Trừ khước kim niên kim nhật tiên,
Phong ba đẳng sự phó tiền duyên.
Nhi kim nhi hậu hoàn tương đính,
Trùng chỉnh lan tương thiệp đại xuyên.

Nhàn Hoa thi tập.

Dịch nghĩa:

LỜI NGƯỜI ĐI THUYỀN ¹

Từ trước ngày này năm nay xin là bỏ,
Mọi việc sóng gió coi như chuyện đã qua.
Từ nay về sau, lại xin cùng đính ước,
Lại sửa chữa chèo lan để vượt sông lớn.

Dịch thơ:

*Kể chi ngày tháng đã qua trôi,
Sóng gió coi như dứt đoạn rồi.
Đây trở về sau ta hẹn ước,
Vượt sông, sửa lại mái chèo bơi.*

Theo *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, tập I.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Trần Xuân Hào dịch.

1. Tác giả thác lời người đi thuyền để nói chí mình. Thời gian này, tác giả từ Bắc Giang về, tham gia phong trào “Kinh đàn” ở địa phương.

52. VŨ TẾ

(1818 - 1905)

Ông hiệu là Nhân Trai, tự Tử Mỹ, quê xã Lộng Điền huyện Đại An (nay thuộc xã Nghĩa Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão 1867, đã làm tri huyện Ân Thi, Phù Cừ (tỉnh Hưng Yên), về Kinh làm Hộ thành binh mã phó sứ. Sau khi Pháp chiếm được cả nước ta, ông bỏ quan về quê dạy con cháu học.

挽桂江解元

徘徊珥傘入膾脰
敵慨伊誰共我盟
寫出肝腸天地白
凜存正氣日星明
桑篷抱壯心無二
松柏經寒節愈貞
垂淚碑傳人四達
桂江贊理解元名

Phiên âm:

VĂN QUẾ GIANG GIẢI NGUYÊN

Bồi hồi Nhị Tản nhập chiêm tinh,
Địch khái y thùi cộng ngã minh.
Tả xuất can tràng thiên địa bạch,
Lãm tồn chính khí nhật tinh minh.
Tang bông bão tráng tâm vô nhị,
Tùng bách kinh hàn tiết dũ trình.
Thùy lệ bi truyền nhân tứ đạt,
Quế Giang Tán lý Giải nguyên danh.

Theo tài liệu cụ Trần Xuân Hảo, Hải Hậu - Nam Định.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG GIẢI NGUYÊN Ở QUẾ GIANG ¹

Đau lòng vì núi Tản, sông Nhị đã vấy tanh hôi,
Tấm lòng thù địch, biết cùng ai thể thốt.
Điều gan ruột đem viết ra, giải bày với trời đất,
Chính khí lẫm liệt sẽ còn mãi, rạng rỡ cùng ánh sao,
vằng dương.
Ôm mang chí khí tang bông, lòng không đổi thay,
Trải qua rét mướt, cây bách, cây tùng đốt càng cứng.
Nhỏ lệ bia ghi lại ông là người đạt cả bốn điều ²,
Xứng tên là Giải nguyên ở Quế Giang, làm Tán lý.

1. *Quế Giang*: Con sông chảy qua huyện Quế Dương (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), quê hương Thủ khoa Nguyễn Cao (1828 - 1887). Ông đỗ năm 1867, không chịu ra làm quan. Khi Pháp xâm lược Bắc Kỳ (1873 và sau 1883) ông mới chịu ra nhận quan chức với triều đình để nhân đó tổ chức lực lượng kháng chiến chống giặc Pháp, được vua Hàm Nghi cử giữ chức Tán lý quân vụ Bắc Kỳ. Ông đã cùng với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện thống nhất lực lượng nghĩa quân ba tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương thành "Đại nghĩa đoàn". Cuộc Cần vương thất bại, ông bị địch bắt, không chịu khuất phục, tự rạch bụng, cắn lưỡi tự tử vào ngày 14 - 4 - 1887.

2. *Bốn điều*: Túc trung, hiếu, tiết, nghĩa.

Dịch thơ:

*Cảm thương Nhị, Tản nhuộm tanh hôi,
Thù giặc, nguyên cùng ai một lời.
Chính khí rõ ràng trăng sao chiếu,
Can tràng giải tỏ đất trời soi.
Bách tòng sương tuyết đốt càng cứng,
Chí khí tang bông dạ chẳng phai.
Tiết nghĩa hiếu trung bia tạc đó,
Quê Giang, Tán lý rạng tên Người.*

Vũ Minh Am dịch.

卻學西字

中州教化久漸磨
心舌心聲換了何
筆紊彎書難下手
音非融舌反嗷牙
鑄人楷範懷先進
鳴世文章憶故家
謂我歌謠知我者
我先我後我儒科

Phiên âm:

KHƯỚC HỌC TÂY TỰ

Trung châu giáo hóa cứu tiêm ma,
Tâm thiết tâm thanh hoán liễu hà?
Bút vắn loan thư nan hạ thủ,
Âm phi duật thiết phản ngao nha.
Trú nhân khả phạm hoài tiên tiến,
Minh thế văn chương ức cố gia.
Vị ngã ca dao, tri ngã giả,
Ngã tiên ngã hậu, ngã Nho khoa.

Theo Hán Thủy tạp ký.

Dịch nghĩa:

TỪ CHỐI HỌC CHỮ TÂY

Việc giáo hóa ở nước ta từ lâu đã sâu sắc lắm,
Lưỡi của lòng ta, tiếng của lòng ta, đổi thay được sao ?
Nét rồi rắm cong queo, khó mà hạ bút viết được.
Âm phát ra nếu không cong lưỡi thì lại phải nghiền răng.
Muốn rèn người có khuôn mẫu thì phải noi theo bậc tiền bối,
Muốn văn chương vang tiếng với đời, thì phải nhớ những
học giả xưa.
Ai là người hiểu ta, cho là ta hay hát,
Nhưng ta trước đây, ta sau này, vẫn là ta theo đạo Nho.

Dịch thơ:

*Nước ta giáo hóa hã y sâu xa,
Tiếng ấy, lòng đây, đổi được à ?
Chữ rối cong queo, tay khó viết.
Giọng ngô ngọng ngoẹo, lưỡi khôn đưa.
Văn chương lừng tiếng cần noi trước.
Khuôn mẫu rèn người phải học xưa,
Ai đó tương tri, đừng trách vội.
Trước sau ta giữ đạo Nho ta.*

*Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh, tập 1.
Nxb Khoa học xã hội, 1981.*

Mai Thanh dịch.

53. ĐỒ BÌNH THÀNH

(?)

Đồ Bình Thành hiệu là Hạc Cao, quê xã Quần Anh Hạ, nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Là con Tiến sĩ Đồ Tông Phát, năm 1870, ông đỗ Giải nguyên và giữ chức Giáo thụ phủ Ninh Giang (Hưng Yên).

Sau khi đất nước bị Pháp chiếm, ông bỏ quan về nhà, không chịu cộng tác với giặc cho đến khi mất.

到渭城有感

絕憐心與事相違
感慨沉吟只自悲
城郭江山猶半是
人民風俗已全非
火船煙燄通黃道
車路塵紛薄翠微
最是隱衷難白處
胡人那管越人肥

Phiên âm:

ĐÁO VỊ THÀNH HỮU CẢM

Tuyệt liên tâm dữ sự tương vi,
Cảm khái trầm ngâm chỉ tự bi.
Thành quách giang sơn do bán thị,
Nhân dân phong tục dĩ toàn phi.
Hỏa thuyền yên diệm thông hoàng đạo,
Xa lộ trần phân bạc thúy vi.
Tối thị ẩn trung nan bạch xứ:
Hồ nhân, na quán Việt nhân phi ?

Theo *Tích chí tập* của cụ Trần Xuân Hảo.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI TỚI THÀNH VỊ ¹

Thương cảm xiết bao, sự đời không được như ý,
Chỉ riêng mình buồn bã, cảm khái mà khe khẽ ngâm nga.
Non sông thành quách còn hơi giống trước,
Phong tục, nhân dân hoàn toàn đã đổi thay.
Khói thuyền máy bốc lên tận trời.
Bụi xe trên đường làm mờ dốc núi,
Nhất là tấm lòng trung thâm kín không có chỗ giải bày:
Người Việt nuôi béo giặc Hồ sao được ?

1. *Vị thành*: Thành Nam Định.

Dịch thơ:

*Sự đời trái khoáy, nghi mà đau.
Biết ngổ cùng ai nỗi thâm sâu.
Thành nọ quách kia còn nửa đó,
Dân xưa tục cũ có toàn đâu ?
Tàu bè khói bốc đen trời thăm,
Xe pháo bụi bay trắng núi sâu.
Day dứt nỗi riêng không chón giải:
Máu dân bao đủ béo quân thù ?*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh,
Nxb Khoa học xã hội, 1981

Nguyễn Văn Huyền dịch.

感時

伊誰蒿目念時難
下有潛夫涕泗潛
人面覘然成鬼魅
華風倏爾化髦蠻
搜租官吏紛追捉
屯戍軍兵迭往還
洋砲胡茄聲聒耳
碓礮嗚咽市廛間

Phiên âm:

CẢM THỜI

Y thù hao mục, niệm thời nan?
Hạ hữu tiêm phu thế tứ san,
Nhân diện nghiêng nhiên thành quý vực
Hoa phong thốc nhĩ hóa mao man,
Sưu tô quan lại phân truy tróc.
Đồn thú quân binh diệt vãng hoàn,
Dương pháo, Hồ già thanh quát nhĩ.
Cung lung ô yết thị triền gian,

Theo *Tích chí tập* của cụ Trần Xuân Hảo.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC VỀ THỜI THẾ

Trước thời thế khó khăn, nay đã mấy ai cảm thấy vương mắt,
Có kẻ ở ẩn chan hòa dòng lệ.
Mặt người trơ trên trở thành mặt quý dữ,
Phong tục văn minh bỗng hóa thành dã man.
Quan lại lẳng xăng tróc nã tô thuế,
Quân lính tới tấp đi lại canh phòng.
Súng Tây, kèn Hồ kêu điếc cả tai,
Ngoài chợ phố toàn tiếng ùng đoàng, tiếng nức nở¹.

Dịch thơ:

*Cậy ai, đất nước buổi gian nan,
Những ngấm nguồn cơn nước mắt giàn.
Chẳng mấy, mặt người thành quý dữ,
Bỗng nhiên, tục tốt hóa di man.
Lẳng xăng, quan lại đốc tô thuế,
Lúc nhúc, quân binh chập trại đồn.
Súng Pháp, kèn Tây nghe nhức óc,
Đầy đường khắp chợ tiếng than van.*

Theo *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*,
Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Mai Thanh dịch.

1. Ý nói tiếng súng, tiếng kèn của Tây.

54. NGUYỄN VĂN CẨM

(Kỳ Đồng)

(1875 - 1929)

Nguyễn Văn Cẩm quê làng Ngọc Đình, huyện Duyên Hà (nay thuộc xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Chỉ là con một thầy đồ, Kỳ Đồng sớm nổi tiếng thông minh, có trí nhớ khác thường và tài ứng đối miễn tiện. Lúc 8 tuổi, đã dự kỳ thi khảo khóa, đạt loại ưu, được mệnh danh là Kỳ Đồng và được vua Tự Đức đặc cách cấp phát cho gạo tiền ăn học.

Được các sĩ phu và nhân dân mến mộ, Kỳ Đồng đã trở thành “thần tượng” như một vị thần nhân giáng thế cứu nước. Năm 1887, đã xảy ra vụ khoảng 100 người giương cờ hiệu “thiên binh thần tướng”, vác kiếm gỗ, giáo gỗ, rước kiệu Kỳ Đồng tiến về thành Nam Định. Sau khi bắn súng thị uy để giải tán, thực dân Pháp đã bắt một số người đày đi Côn Đảo. Còn Kỳ Đồng bị chúng đưa đi biệt xứ sang Angiê, thủ đô nước Angiêri, cho học hết Tú tài toàn phần về khoa học, hòng biến ông thành một tay sai đắc lực.

Về nước năm 1896, ông cương quyết không làm việc cho Pháp, và cùng một bác sĩ người Pháp là Gia (Gillard) mộ dân khai khẩn đồn điền ở chợ Kỳ, Yên Thế, Bắc Giang để che đậy mưu đồ xây dựng căn cứ chống Pháp. Một mặt ông liên lạc với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, một mặt bí mật chuẩn bị bạo động vũ trang ở các tỉnh đồng bằng. Trên thực tế, một bộ tham mưu của phong trào đã hình thành. Kỳ Đồng được tôn là quốc sư, Mạc Đĩnh Phúc làm thủ lĩnh. Nguyễn Bá Ôn làm chủ sứ. Họ đã cấp tới hơn 3000 bằng sắc phong chức tước cho các tướng sĩ nghĩa quân. Thực dân Pháp đã đánh hơi thấy, đêm 22-9-1897, chúng vây bắt ông ngay tại chợ với đầy đủ tài liệu, trong đó có bản tuyên cáo hạ lệnh khởi nghĩa. Lập tức Kỳ Đồng bị đưa đi đày ở đảo Tahiti trong quần đảo Pôlinêdi (Polynésie). Sau đó, ngày 19-12-1897, các cuộc bạo động liên tiếp nổ ra ở Hải Dương, Hải Phòng và Thái Bình nhưng đều nhanh chóng bị dìm trong bể máu.

Kỳ Đồng bị đày ở đảo hơn 20 năm và mất vào ngày 17-7-1929. Đánh giá về ông, Tiến sĩ Niculin (Liên Xô) viết: “Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm là một nhân vật đặc sắc của lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX... là một tác giả khá tiêu biểu cho thời kỳ Cận đại trong lịch sử văn học các nước phương Đông”. Nhà nghiên cứu Pháp Perusô (Peruchot) gọi ông là “một nhà thơ yêu nước đầy

năng khiếu”. Tác phẩm của ông viết bằng chữ Hán và chữ Nôm đến nay thất lạc khá nhiều. Cuốn *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn* mới sưu tập được 36 bài. Những bài dưới đây đều rút từ đó.

謝南定總督賜衣

詎胡小子初攜筆
何幸大人來賜衣
他日丹庭榮畫錦
依然猶記玉亭兒

Phiên âm:

TẠ NAM ĐỊNH TỔNG ĐỐC TỬ Y

Cự hồ tiểu tử sơ huê bút,
Hà hạnh đại nhân lai tứ y!
Tha nhật đan đình vinh trú cẩm,
Y nhiên do ký Ngọc Đình nhi.

Dịch nghĩa:

CẢM ƠN TỔNG ĐỐC NAM ĐỊNH CHO ÁO

Có ngờ đâu một trẻ nhỏ mới cầm bút,
Mà hân hạnh sao, được quan lớn đến ban áo.
Một ngày kia ở sân rồng mặc áo gấm giữa ban ngày,
Hắn ông còn nhớ, chú bé ở Ngọc Đình.

Dịch thơ:

*Ngờ đâu trẻ nhỏ vừa cầm bút,
Mừng gặp đại nhân cho áo thay.
Hẹn buổi sân rồng phô áo gấm,
Hắn ông nhớ trẻ Ngọc Đình này.*

*Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn
Sở VHTT Thái Bình, 1983.*

Phạm Môn - Phạm Đức Duật dịch.

答南定總督學

南國千年又一逢
名爲大可字爲童
才參經史人堪重
學不唐劉性亦通
賦與自天心瑩澈
光暉到處志桑篷
今朝幸得逢南上
情敘都含八句中

Phiên âm:

ĐÁP NAM ĐỊNH ĐỐC HỌC

Nam quốc thiên niên hựu nhất phùng,
Danh vi Đại Khả, tự vi Đồng.
Tài tham kinh sử nhân khan trọng,
Học bất Đường, Lưu tính diệc thông.

Phú dữ tự thiên tâm oánh triệt,
Quang huy đảo xứ chí tang bông.
Kim triêu hạnh đắc phùng Nam thượng,
Tình tự đô hàm bát cú trung.

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI ÔNG ĐỐC HỌC NAM ĐỊNH

Nghìn năm ở nước Nam ta lại có lần gặp,
Tên [tôi] là Đại Khả, tự là Đông ¹.
Tài gồm kinh sử, người đều coi trọng,
Học chẳng bằng Lưu Yển đời Đường, nhưng tính cũng
thông minh ²
Vốn tự trời cho, tâm hồn trong sáng,
Đến đâu cũng tỏa ý chí tang bông.
Hôm nay may mắn được gặp quan đầu tỉnh,
Tình tự bao hàm trong tám câu thơ này.

Dịch thơ:

*Non nước ngàn năm buổi hợp phùng,
Tên là Đại Khả, tự là Đông.
Tài gồm kinh sử người thêm trọng,
Học chẳng Đường - Lưu tính cũng thông.
Vốn tự trời cho lòng sáng suốt,
Tới đâu tỏa ánh chí anh hùng.
Đất Nam may gặp quan đầu tỉnh,
Năm vận thơ này tỏ ý chung.*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Hoàng Tạo dịch.

1. Câu này, tác giả dùng lối chiết tự để nói biệt hiệu của mình là “Kỳ Đông”: chữ “đại” (大) và chữ “khả” (可) ghép với nhau thành chữ “kỳ”. (奇).

2. Lưu Yển đời Đường (Trung Quốc) tự là Sĩ An. Khi Đường Huyền Tông đắp đàn tế ở núi Thái Sơn, Yển mới 8 tuổi dâng một bài tụng. Huyền Tông sai nhà thơ Trương Duyệt xét. Duyệt tâu: “Đây là một điềm quý của nhà nước”. Và tức thì Yển được phong cho chức Chính tự ở Bí thư sảnh.

Tác giả dùng điển này có ý tự ví mình với Lưu Yển, cũng là bậc thần đồng ở Trung Quốc.

謝聖君詩

茁生草野一凡兒
何幸今朝達主知
自揣此身猶少小
重煩溫語再疇咨
疏庸未有奇聞見
教養猶資賢父師
願假數年加學問
或能一二對丹墀

Phiên âm:

TA THÁNH QUÂN THI

Chuyết sinh thảo dã nhất phàm nhi,
Hà hạnh kim triêu đạt chủ tri.
Tự xủy thử thân do thiếu tiểu,
Trùng phiến ôn ngữ tái trừ ti (tư).
Sơ dung vị hữu kỳ văn kiến,
Giáo dưỡng do tư hiên phụ si (sư).
Nguyên giả số niên gia học vấn,
Hoặc năng nhất nhị đối đan trì.

Dịch nghĩa:

THƠ CẢM TẠ VUA

Một đứa trẻ bình thường sinh ở nơi thôn xóm,
Hôm nay may sao được vua biết đến.
Tự biết thân này còn bé bỏng,
Càng thêm phiền cho lời thăm hỏi của nhà vua.
Học vấn bình thường ít ỏi, chưa có được kiến văn mới lạ,
Sự giáo dưỡng còn trông cậy ở thầy giỏi, cha hiền.
Mong được gia tăng học hỏi vài năm nữa,
Rồi ra có thể một hai đối đáp trước thêm son.

Dịch thơ:

*Từ trong thôn dã trẻ ra đời,
Nay bỗng may sao được chúa vời.
Tự biết tấm thân còn trẻ dại,
Dám phiền lời ngọc mấy phen đòi.
Nghe hay, thấy lạ còn lơ láo,
Thầy giỏi, cha hiền bao dạy nuôi.
Mong được vài năm thêm để học,
Thêm son thưa thốt biết đôi lời.*

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Hoàng Tạo dịch.

擬本省事勢

民事艱難已幾年
方今省勢最紛煩
江防日日民方急
水患湯湯禍又延
未致雍熙都在此
莫非氣化偶而然
幸得天人施致治
翻令人力可回天

Phiên âm:

NGHĨ BẢN TỈNH SỰ THẾ

Dân sự gian nan dĩ kỷ niên,
Phương kim tỉnh thế tối phân phiền.
Giang phòng nhật nhật dân phương cấp,
Thủy hoạn thang thang họa hựu duyên.
Vị trí Ung, Hy đô tại thử,
Mạc phi khí hóa ngẫu nhi nhiên.
Hạnh đắc thiên nhân thi trí trị,
Phiên linh nhân lực khả hồi thiên.

Dịch nghĩa:

SUY NGHĨ VỀ TÌNH THẾ TỈNH NHÀ

Nhân dân chịu vất vả đã mấy năm rồi,
Tình thế tỉnh nhà hiện nay lại rối bời.
Việc đê điều ngày một thêm cấp bách,
Lũ lụt mênh mông, tai họa cứ kéo dài.
Đời chưa thịnh trị đều tại nguyên nhân này,
Vận chữa thẳng bình chợt xui nên như thế.
May được trời và người cùng trị cả,
Thì sức người có thể chuyển được cơ trời.

Dịch thơ:

*Khó khăn dân chịu mấy năm rồi,
Tình thế ngày nay thực rối bời.
Gìn giữ đê điều dân khó học,
Mênh mông lũ lụt nước chưa lui.
Đời chưa thịnh trị do là vậy,
Vận chữa thẳng bình bởi thế thôi.
May được trời người cùng hòa hợp,
Xui người sẽ chuyển đổi cơ trời.*

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Hoàng Tạo - Phạm Đức Duật dịch.

詠時事

天下紛紛奈若何
方今時事最爲多
幾年民被風而潦
數度賊來戰又和
還類未燃薪抱火
安能會帖海揚波
天心如欲開平治
舍我其誰佐國家

Phiên âm:

VỊNH THỜI SỰ

Thiên hạ phân phân nại nhược hà?
Phương kim thời sự tối vi đa.
Kỷ niên dân bị phong nhi潦,
Số độ tặc lai chiến hựu hòa.
Hoàn loại vị nhiên tân bão hỏa,
An năng hội thiệp hải dương ba.
Thiên tâm như dục khai bình trị,
Xả ngã kỳ thù tá quốc gia

Dịch nghĩa:

VỊNH THỜI CUỘC

Việc thiên hạ rối bời, biết tính sao?
Hướng nay thời cuộc lại quá nhiều chuyện.
Bao năm dân bị bão rồi lụt,
Mấy phen giặc đến, đánh lại hòa.
Khác nào củi nỏ, đặt trên lửa¹,
Sao có thể làm yên sóng trên biển cả?
Nếu lòng trời còn muốn mở nền thái bình thịnh trị,
Bỏ ta thì ai là người giúp nước nhà.

Dịch thơ:

*Thiên hạ sao mà rắc rối chưa?
Càng ngày việc cứ mọc thêm ra.
Dân bao năm khổ, bão rồi lụt,
Giặc mấy phen vô, đánh lại hòa.
Chẳng khác củi khô kê khói lửa,
Bao giờ biển cả hết phong ba?
Trời còn muốn mở nền thịnh trị,
Không tớ thì ai giúp nước nhà.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

Hoàng Tạo dịch.

1. Theo ý một thành ngữ trong sách *Hán thư*: “Thố hỏa tích tân”, có nghĩa là: đem lửa để dưới chỗ chứa củi, nằm lên trên mà cho là yên.

勢事詩

欲問天機問世心
古來未有甚於今
終南自有雙三器
一越胡爲四五音
孰謂及庚能夏久
誰知戌北更秋深
古來未有人才死
馬上從容自立壬

Phiên âm:

THẾ SỰ THI

Dục vấn thiên cơ vấn thế tâm,
Cổ lai vị hữu thậm ư cầm (kim).
Chung Nam tự hữu song tam khí,
Nhất Việt hồ vi tứ ngũ âm.
Thục vị cập Canh năng hạ cứu,
Thùy tri tuất Bắc cánh thu thâm.
Cổ lai vị hữu nhân tài tử,
Mã thượng thưng dung tự lập nhâm.

Dịch nghĩa:

THƠ THỜI THẾ

Muốn hỏi cơ trời, hỏi lòng người,
Từ xưa, chưa bao giờ tình hình tồi tệ như ngày nay.
Núi Chung Nam, từ đâu nảy ra hai ba bọn ¹,
Một dải đất Việt, sao có bốn năm thứ tiếng?
Ai bảo đến năm Canh nắng hạ mãi, có thể mưa rào ²,
Có biết đâu tình hình phía Bắc lại càng rối ren ³.
Từ xưa chưa có anh tài nào chết uổng,
Thung dung trên lưng ngựa tự gánh lấy trách nhiệm
cứu nước ⁴.

Dịch thơ:

*Thế cục, nhân tâm sao thế này?
Chưa bao giờ quá tệ như nay.
Núi Nam lúc nhúc hai ba bọn,
Đất Việt xì xô mấy lũ Tây.
Ai bảo thời cơ đã sắp đến,
Nào hay tình thế vẫn còn gay.
Anh tài chết uổng, đâu cam chịu,
Giành lại non sông hẳn có ngày.*

Theo *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn*,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

1. *Chung Nam*: Tên một dải núi ở Trung Quốc, còn gọi là Nam Sơn. Mạch núi này đi qua các tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Cam Túc, ngọn núi chính ở phía Nam Trường An. Vào thời Nam Tống, tình hình vùng này rất rối ren: Mông nổi lên ở phía Bắc, Liêu phía Tây, Hạ phía Đông; cuối cùng bị Nguyên-Mông thôn tính cả. Ở đây, tác giả ám chỉ nước ta rối ren chẳng khác thời ấy ở Trung Quốc.

2. *Năm Canh*: Sách *Phương thuật* có câu "Giáp, Canh tuần ngũ thái long phi" (đến rằm Giáp, năm Canh, rồng bay trong năm sắc mây), chỉ năm ấy có điềm thái bình yên vui. Qua câu này, tác giả có ý mong đợi đến năm Canh Tý (1900) sẽ có thời cơ lớn.

3. *Rối ren*: Dịch từ chữ "thu thâm". Thu thâm tức tháng 9 âm lịch, tháng "âm cực". Âm cực thì tình thế rối ren.

4. *Gánh trách nhiệm cứu nước*: Dịch thoát chữ "lập nhâm". Chữ "Nhâm" theo tự dạng chữ Hán gồm chữ "nhất" và chữ "sĩ". Sách *Sấm ký* có câu "Nhất sĩ nguy hồ nhật nguyệt vô" (Năm Nhâm là năm đuổi giặc đi).

自賦一律

歷十年來兩度西
孰爲伊呂孰夷齊
葛龍未報三車聘
孔鳳胡爲一旅棲
舌漢客如邳下歷
血唐人不侍中稽
英雄孔眼無蕭子
須炤王孫壁上題

Phiên âm:

TỰ PHÚ NHẤT LUẬT

Lịch thập niên lai lưỡng độ Tê (Tây),
Thục vi Y, Lã, Thục, Di, Tê.
Cát long vị báo tam xa sính,
Khổng phượng hồ vi nhất lữ thê.
Thiệt Hán khách như Bì Hạ Lịch,
Huyết Đường nhân bát Thị trung Kê.
Anh hùng khổng nhãn vô Tiêu Tử,
Tu chiếu vương tôn bích thượng đề.

Dịch nghĩa:

TỰ NÓI VỀ MÌNH

Mười năm qua đã hai lần Tây đến ¹,
Ai là Y Doãn, Lã Vọng? Ai là Bá Di, Thúc Tề ².
Gia Cát chưa báo đền việc ba lần được mang xe đến mời ³,
Khổng Tử sao còn đem lũ học trò đi truyền bá học thuyết ⁴.
Gia khách phải có tài uốn lưỡi như Lịch sinh ở Hạ Bì
đời Hán ⁵,
Người đời không ai đổ máu cứu vua như Thị trung Kê Khang
nhà Đường ⁶.
Dưới tầm mắt xa rộng của người anh hùng, không có ai là
Tiêu Tử ⁷,
Hãy noi theo vương tôn mà đề thơ trên vách ⁸.

Theo *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn*,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

-
1. Chỉ hai lần thực dân Pháp đánh Nam Định 12-12-1873 và 27-3-1883.
 2. Y Doãn, Lã Vọng là những người hiền tài giúp nhà Chu. Bá Di, Thúc Tề là tôi trung của nhà Ân, khi nước mất đã bỏ đi ở ẩn, không thèm ăn thóc nhà Chu.
 3. Gia Cát Lượng người đời Tam Quốc đi ẩn ở Ngọa Long Cương. Lưu Bị ba lần mang xe đến lều cỏ mời, ông mới chịu ra giúp, lập nên nhà Thục, mưu đồ trung hưng nhà Hán.
 4. Thấy thời Xuân Thu loạn ly, Khổng Tử muốn đem học thuyết “vương đạo” của mình truyền bá cho các nước chư hầu, đã đưa học trò của mình đi khắp nơi nhưng đều không kết quả.
 5. Lịch Sinh tức Lịch Tự Cơ, quê ở Hạ Bì, là một nhà ngoại giao giỏi giúp Hán Cao Tổ.
 6. Kê Khang làm quan Thị trung nhà Đường đã hy sinh thân mình bảo vệ vua Đường khỏi bị gian thần giết hại. Áo vua Đường bị vấy máu Kê Khang. Vua không cho giặt và nói với quần thần rằng: “Máu này là máu quan Thị trung, ta không nỡ giặt để lúc nào trông thấy cũng nhớ đến công ơn ông ấy”.
 7. *Tiêu Tử*: Có lẽ chỉ Tiêu Hà, một tướng giỏi chuyên về hậu cần của Hán Cao Tổ.
 8. *Vương tôn*: Tiếng chỉ chung hậu duệ của các gia đình quý tộc. Trong sách *Sử ký, truyện Hoài Âm hầu* gọi Hàn Tín là Vương tôn. Hàn Tín cũng là một đại tướng cầm quân cực giỏi của Hán Cao Tổ, khi còn hàn vi thường phải đi câu cá kiếm sống. Đây tác giả có ý nói muốn noi gương Hàn Tín.

無題

馳驅平易昔今吾
意者天將有相乎
玉殿遙聞玄鑒降
柴扉近覺眾歡呼
直將素蘊施雄略
長使群心慰僉蘇
五百昌期家世集
天人此會正相符

Phiên âm:

VÔ ĐỀ

Trì khu bình dị tích kim ngô,
Ý giả thiên tương hữu tướng hồ.
Ngọc điện dao văn huyền giám giáng,
Sài phi cận giác chúng hoan hô.
Trực tương tổ uẩn thi hùng lược,
Trường sử quân tâm ủy hể tô.
Ngũ bách xương kỳ gia thế tập,
Thiên nhân thử hội chính tương phù.

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ

Ta rong ruổi bây giờ vẫn dễ dàng như trước,
Ý hǎn là trời sẽ giúp ta chẳng?
Điện ngọc ở xa nghe tiếng, ơn trời soi xét¹,
Cửa sài gần cận biết tin, dân chúng reo vui.
Những muốn trực tiếp thi thố tài hùng lược sẵn có,
Để an ủi tấm lòng mọi người mong ngóng đợi chờ.
Tiếp nối truyền thống tốt đẹp năm trăm năm gia thế
là đây,
Vận hội này chính là lúc ý trời lòng người phù hợp.

Dịch thơ:

*Rong ruổi bây giờ vẫn giống xưa,
Ý hǎn trời kia muốn giúp ta.
Điện ngọc từng nghe ơn thắm đượm,
Cửa sài lại thấy tiếng hoan ca.
Hãy đem tài sẵn bày mưu lớn,
Nỡ để lòng dân phải đợi chờ.
Đời thịnh năm trăm năm một hội,
Lòng người, cơ tạo hợp nhau mà.*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Phạm Tuyền dịch.

1. Chỉ việc Tự Đức xuống chiếu định kỳ ban cấp tiền gạo, quần áo cho tác giả.

千里悠悠

千里悠悠一路機
騎驢相顧沒相隨
雖翔千仞猶虞難
難寓孤山作住持
治疇應學伊先覺
揚節難恢漢故基
既姑樂我耰耒下
何事奄奄朗皺眉

Phiên âm:

THIÊN LÝ DU DU ¹

Thiên lý du du nhất lộ ky (ơ),
Kỳ lô tương cố một tương tùy.
Tuy tường thiên nhận do ngu nạn,
Nan ngụ cô sơn tác trụ trì.
Trị trụ ứng học Y tiên giác,
Dương tiết nan khôi Hán cố ky (ơ).
Ký cô lạc ngã ưu sử hạ,
Hà sự yêm yêm lãng số mi.

1. Theo nguyên chú, đại ý: Kỳ Đồng từ quê đi lánh nạn, nhiều người muốn đi theo. Ông không nghe, trên lưng ngựa ông viết bài thơ này từ chối rồi phóng ngựa đi.

Bài này Kỳ Đồng làm vào khoảng tháng 9-1897, khi ông đi Yên Thế mở đồn điền với bác sĩ Gia (Gillard). Vì chưa rõ tình hình nơi đó thế nào, đi theo nhiều không có lợi cho nên ông từ chối.

Thơ làm theo thể “thuận-nghịch áp” (hai chữ cuối mỗi câu nói lái lại thành hai chữ đầu của câu sau, nghĩa cũng khác đi. Ví dụ: lô ky - kỳ lô, tương tùy - tùy tường. Đầu đề bài thơ do người dịch đặt.

Dịch nghĩa:

NGHÌN DẶM XA VỜI

Con đường nghìn dặm xa vời vợi,
Cưỡi lừa nhìn lại không một ai theo.
Dấu bay cao nghìn trượng vẫn còn lo nạn,
Cũng khó mà ngụ chốn cô sơn làm một nhà sư.
Biết trước thời cơ nên học cách trị nước của Y Doãn¹,
Hiện nay dù có phát huy khí tiết cũng khó khôi phục cơ
đồ nhà Hán.
Đã tạm vui vì có ta, hãy về mà cày cấy đã,
Việc gì phải chau mày mà lo lắng như thế.

Dịch thơ:

*Nghìn dặm xa vời cất bước đi,
Trên yên nhìn lại vắng tương tri.
Bay cao nghìn trượng chim lo nạn,
Khó ẩn cô sơn sư trụ trì.
Nên học Y công lo liệu trước,
Phục nền Hán thất khó nên gì.
Tin ta hãy tạm về cày cấy,
Lo lắng chau mày có ích chi?*

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

1. Y Doãn: Một tướng giỏi đời nhà Thương (Trung Quốc).

孤燈

孤燈挑盡未成眠
星日喂喂屋上懸
身臥孤床無本地
月臨小地不高天
今朝猶作塵中客
他日仍成世上仙
此內才華真不少
書言王道蕩平平

Phiên âm:

CÔ ĐĂNG

Cô đăng khiêu tận vị thành miên,
Tinh nhật ôi ôi ốc thượng huyền.
Thân ngọa cô sàng vô bản địa,
Nguyệt lâm tiểu địa bất cao thiên.
Kim triêu do tác trần trung khách,
Tha nhật nhưng thành thế thượng tiên.
Thử nội tài hoa chân bất thiếu,
Thư ngôn: vương đạo dãng bình bình.

Dịch nghĩa:

CHIẾC ĐÈN CÔI

Khêu hết bác chiếc đèn côi mà vẫn chưa ngủ được,
Ô kìa, những vì sao lấp lánh như treo trên nóc nhà.
Thân nằm trên chiếc giường đơn độc mà đất đâu phải của ta,
Trăng tuy đến mảnh đất nhỏ này mà trời cao nào có thấy.
Hôm nay ta còn làm khách của trần thế,
Ngày mai rồi sẽ là tiên trên đời.
Tài hoa của đất Việt này thật không ít đâu,
Cho nên *Kinh Thư* có câu “vương đạo còn vương”.

Dịch thơ:

*Đèn côi khêu mãi giấc chưa thành,
Vầng vặc trăng sao treo mái tranh.
Cô quanh giường riêng không đất ở,
Lạnh lùng trăng dọi mịt trời xanh.
Nay còn làm khách nơi đời bụi
Sau sẽ nên tiên côi đất lành.
Đất Việt người tài đâu phải hiếm,
Còn cơ hưng thịnh nước non mình.*

Theo *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn*,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Phạm Môn - Phạm Đức Duật dịch.

對月

坐閒對月聽風吹
願把月風寫一詩
風送聲聲歌萬葉
月明察察笑千枝
樽中酒味從風去
席上琴聲向月飛
轉動心神予試問
月風知我與無知

Phiên âm:

ĐỐI NGUYỆT

Tọa nhàn đối nguyệt thính phong xuy,
Nguyện bả nguyệt phong tả nhất thi.
Phong tống thanh thanh ca vạn diệp,
Nguyệt minh sát sát tiếu thiên chi.
Tôn trung tửu vị tùng phong khứ,
Tịch thượng cầm thanh hương nguyệt phi.
Chuyển động tâm thần dư thí vấn:
Nguyệt phong tri ngã dữ vô tri?

Dịch nghĩa:

NGẮM TRĂNG

Ngồi rồi, ngắm trăng nghe gió thổi,
Muốn viết bài thơ về gió và trăng.
Gió thổi rì rào thành tiếng ca trong muôn đám lá,
Ánh trăng vàng vặc cười soi nghìn cành.
Mùi rượu trong chén theo gió bay đi,
Tiếng đàn trên chiếu bay lên cung trăng.
Tâm thần rung động, ta thử hỏi:
Trăng gió ơi, có biết đến ta chăng?

Dịch thơ:

*Ngồi nhàn, nghe gió ngắm trăng trong,
Trăng gió vào thơ viết mấy dòng.
Gió lá lao xao hòa nhã nhạc,
Trăng cành vàng vặc nét mung lung.
Trong ly hơi rượu bay theo gió,
Trên chiếu cung đàn vút cung trăng.
Rung động tâm thần ta thử hỏi:
Gió trăng có biết đến ta không?*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Phạm Môn dịch.

中秋吟

天氣入中秋之夜
蕭條生四座霜寒
先家獨占清閒
打殘棋陣飲殘菊杯
舉天外樓臺歌筦
碧溪邊面滿桃花
芳樽一感歲花
悠然不覺是何乾坤
號杜宇千屯寂寞
息虫聲四壁淒涼
可憐自古戰場
苔封金屋雁將盧魂
群戈逐橫奔之鹿
四海瞻止屋之烏
天心未厭胡驢
水深火熱來蘇者誰
伊誰是馬兒唱率
將忠肝取日虞淵

掃清舊帝山川
阿噫氣慨一天縱橫
蓋忠義天青月白
而榮花雲白狗蒼
立身所貴綱常
休將一枕黃梁裝懷
人世罕逢開口笑
癡兒心不了公家
可憐六代才華
鏖遊吳館幡牙宗臺
時人不識皆驕我
伯牙無主可憐君
徘徊人事天時
花經眼酒入唇難堪
每欲向禪藍奉佛
禪藍非石室蘭臺
舍篷座下如來
誰將炬燭大開昏衢
每欲向篷壺仙子

仙子非流水桃花
商山寂寞芝歌
武陵迺遠煙霞深深
雲暗暗而忱忱夜
碧溪邊欲下孤舟
雲煙魚水對愁
風飄桂棹月浮金樽
人謂我侯門一見
即少年亦便封侯
我知彼曲如鉤
安車駟馬我求何爲
人謂我高飛遠走
恐金風欲垢烟烟
我知我逐如船
爲輪爲磔隨川賦形
我必謂人生自古
不逢時何苦勞心
槃溪百尺絲沉
果然渭釣獨吟熊

我必謂英雄無盡
俟明君汲引方升
莘原樂道何曾
騁車三至果能鼎調
世路不逢堯舜善
不如高臥且加餐
慟思故國江山
人民城市一班屬胡
識時務在乎俊傑
經綸姑一節縱橫
西天指日掃清
龍攘首起鵠成羽飛
因秋興吟詩經夜
一篇中字字珠璣
世人永作著龜
避凶趨吉兩岐分明

TRUNG THU NGÂM

Thiên khí nhập trung thu chi dạ,
Tiêu điều sinh tứ tọa sương hàn.
Tiên gia độc chiếm thanh nhân,
Đả tàn kỳ trận, ẩm tàn cúc bôi.
Cử thiên ngoại lâu đài ca quản,
Bích kê biên diện mãn đào hoa.
Phương tôn nhất cảm tuế hoa,
Du nhiên bất giác thị hà càn khôn.
Hào đồ vũ thiên đồn tịch mịch,
Tức trùng thanh tứ bích thê lương.
Khả liên tự cổ chiến trường,
Đài phong kim ốc, nhận tương lư hồn.
Quần qua trục hoành bôn chi lộ,
Tứ hải chiêm chỉ ốc chi ô.
Thiên tâm vị yếm hồ lô,
Thủy thâm hỏa nhiệt lai tô giả thù?
Y thù thị Mã Nhi xướng suất,
Tương trung can thủ nhật Ngu Uyên.
Tảo thanh cự đế sơn xuyên,
A y khí khái nhất thiên tung hoành.
Cái trung nghĩa thiên thanh nguyệt bạch,
Nhi vinh hoa vân bạch cầu thương.
Lập thân sở quý cương thường,
Hữu tương nhất chấm hoàng lương trang hoài.
Nhân thế hãn phùng khai khẩu tiếu,
Si nhi tâm bất liễu công gia.
Khả liên lục đại tài hoa,
Ao du Ngô quán, phan nha tôn đài.
Thời nhân bất thức giai kiêu ngã,
Bá Nha vô chủ khả liên quân.
Bồi hồi nhân sự thiên (thời),
Hoa kinh nhãn, tửu nhập thần nan kham.
Mỗi dục hướng thiên lam phụng Phật,
Thiên lam phi Thạch Thất, Lan Đài.
Xá bông tọa hạ Như Lai,
Thùy tương cự chúc đại khai hôn cù.

Mỗi dục hướng Bồng hồ tiên tử,
Tiên tử phi lưu thủy đào hoa.
Thương Sơn tịch mịch chi ca,
Vũ Lăng nại viễn yên hà thâm thâm
Vân ám ám nhi thâm thâm dạ,
Bích Khê biên dục há cô chu.
Vân yên ngư thủy đối sâu,
Phong phiêu quế trạo, nguyệt phù kim tôn.
Nhân vị ngã hầu môn nhất kiến,
Tức thiếu niên diệc tiện phong hầu.
Ngã tri bỉ khúc như câu,
An xa tứ mã ngã cầu hà vi?
Nhân vị ngã cao phi viễn tẩu,
Khủng kim phong dục cầu nhân yên.
Ngã tri ngã trực như thuyền,
Vi luân vi đạn tùy xuyên phú hình.
Ngã tất vị nhân sinh tự cố,
Bất phùng thời hà khổ lao tâm.
Bàn Khê bách xích ti trầm,
Quả nhiên vị diếu độc ngâm bi hùng.
Ngã tất vị anh hùng vô tận,
Sĩ minh quân hấp dẫn phương thăng.
Sần nguyên lạc đạo hà tăng,
Sính xa tam chí quả năng đỉnh điều.
Thế lộ bất phùng Nghiêu, Thuấn thiện,
Bất như cao ngọa thả gia xan.
Đổng tư cố quốc giang sơn,
Nhân dân thành thị nhất ban thuộc Hồ.
Thức thời vụ tại hồ tuấn kiệt,
Kinh luân cô nhất tiết tung hoành.
Tây thiên chỉ nhật tảo thanh,
Long nhượng thủ khởi học thành vũ phi.
Nhân thu hứng ngâm thi kinh dạ,
Nhất thiên trung tự tự châu cơ.
Thế nhân vĩnh tác thi quy,
Ty hung xu cát lưỡng kỳ phân minh.

Rút từ *Điểm ca cổ*.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM TRUNG THU

Tiết trời vào một đêm Trung thu,
Vẻ tiêu điều toát ra trong bốn bề sương lạnh.
Riêng có khách tiên là được thanh nhàn,
Cuộc cờ đã tàn, chén rượu cúc đã cạn.
Tiếng sáo trên lầu vang khắp thính không,
Bên dòng suối biếc, khuôn mặt ửng màu hoa đào.
Trước chén rượu thơm, thấy tiếc cho năm tháng,
Bâng khuâng không hiểu là trời đất nào đây?
Tiếng cốc ra rả trong cảnh đồn ải tịch mịch,
Dứt tiếng côn trùng, bốn bề lại chìm trong thê lương.
Từ xưa, cảnh chiến trường đáng thương cảm,
Rêu phong tòa nhà vàng, chim nhạn gửi hồn quê ¹.
Giáo tua tủa rượt đuổi con hươu lướt ngang,
Khắp bốn bề rồi ngắm con chim trên nóc nhà.
Lòng trời còn chưa chán ghét lũ ngựa Hồ ²,
Thì ai là người giải thoát cho cảnh nước sôi lửa bỏng.
Trông cậy ai là người xướng suất ở doanh Mã Nhi ³?
Ai là người đem tấm gan trung giành lại mặt trời
ở vực Ngu Uyên ⁴?
Để quét cho trong sạch sông núi của vua cũ,
Bừng bừng khí phách, ngang dọc một trời.
Vốn tấm lòng trung nghĩa như trời xanh, trong sáng,
Còn vinh hoa chỉ như đám mây biến hóa khôn lường ⁵.
Cái vốn quý lập thân là đạo cương thường,

1. Chim nhạn hàng năm thường di cư về phương Nam để tránh rét. Ngày xưa, người đi thú ở phương Bắc thường buộc thư vào chân chim nhạn với hy vọng sẽ thông tin tức được với quê nhà.

2. *Ngựa Hồ*: Nguyên văn "Hồ lư" (lừa Hồ), chỉ giặc Hồ ở phương Bắc thường xâm lược Trung Quốc. Đây có ý chỉ giặc Pháp.

3. *Doanh Mã Nhi*: Nơi khởi phát của Triệu Khuông Dận, người đã khai sáng ra nhà Tống, còn gọi là Tống Thái Tổ.

4. *Vực Ngu Uyên*: Nơi mặt trời lặn cũng là phương Tây. Sách *Hoài Nam tử* viết: "Mặt trời đến Ngu Uyên gọi là hoàng hôn". Đây còn có ý: Giành lại từ giặc Tây.

5. *Đám mây biến hóa khôn lường*: Nguyên văn "bạch vân, thương cầu" (đám mây trắng biến thành hình con chó xanh). Đây dịch thoát ý.

Hãy bỏ đi giấc mộng kê vàng vẫn hằng ôm ấp.
 Trên đời hiếm gặp người mở miệng cười rạo rỡ,
 Chỉ thấy bọn trẻ ngây thơ không dứt bỏ được lợi danh.
 Thật đáng thương cho sáu kiếp tài hoa,
 Hám nơi Ngô quán, quần quanh chỗ tôn đài.
 Người không hiểu cho rằng ta kiêu ngạo,
 Biết đâu Bá Nha không bạn tương tri thật đáng thương ¹.
 Bồi hồi chạnh nghĩ đến việc đời và thời cuộc,
 Nó như hoa qua mắt, rượu ngấm lưỡi, thật khó chịu nổi.
 Có lúc muốn đến cảnh thiên thờ Phật,
 Cửa thiên cứ gì phải là Thạch Thất với Lan Đài ².
 Chỉ một túp lều cỏ đức Như Lai cũng giáng hạ,
 Nhưng ai sẽ là người gương đức sáng mở đường tối tăm?
 Có lúc muốn lên nơi Bồng Lai tiên cảnh,
 Cõi tiên không hẳn là nơi có suối chảy với hoa đào.
 Mà như Thương Sơn tĩnh mạch với bài ca *Cổ chi* ³,
 Như Vũ Lăng xa lắc có sương khói mịt mù ⁴.
 Mây u ám mà đêm sâu thăm thẳm,
 Dưới khe suối biếc, muốn thả chiếc thuyền trôi.
 Cùng đối sầu với khói mây cá nước,
 Gió lay chèo quế, ánh trăng trôi nổi trong chén vàng.
 Có người bảo, chỉ một lần ra mắt trước cửa quyền,
 Thì kẻ thiếu niên này tức khắc được ban chức tước.
 Ta biết đó là giọng lưỡi môi câu,
 Ta cầu gì thứ xe êm ngựa quý?
 Có người khuyên ta cao chạy xa bay,
 E gió thu thổi bụi bặm làm như bắn mây khói thanh tao.
 Ta biết ta đang đi như một con thuyền,
 Khi đi thẳng, khi quanh co tùy theo hình thế con sông.
 Ta vẫn bảo, xưa nay người ta sinh ra,

1. *Bá Nha*: Một người chơi đàn cực giỏi thời Xuân Thu. Ông có người bạn tri âm là Chung Tử Kỳ, đã từng khen tiếng đàn của Bá Nha: "Ngọn núi như núi Thái Sơn, cuộn cuộn như dòng nước chảy". Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn không chơi nữa.

2. *Thạch Thất, Lan Đài*: Nhà đá, đài lan. Hán Minh Đế cho người sang Tây Trúc lấy kinh Phật đem về nước, rồi xây Thạch Thất, Lan Đài để chứa các bộ kinh đó.

3. Thời Tần sang đầu thời Tây Hán, có bốn ông già xa lánh chính sách bạo ngược của nhà Tần, đi ẩn ở núi Thương, làm bài ca *Cổ chi* để bộc lộ ý khí, tâm sự của mình.

4. *Vũ Lăng*: Đời Tấn, có người ở Vũ Lăng đi đánh cá, lạc vào Đào nguyên là nơi tiên ở.

Không gặp thời vận, sao mà không nghĩ ngợi, đau khổ.
Trăm thước dây câu chìm sâu ở Bàn Khê ¹,
Quả nhiên người câu cá ở sông Vị là bậc hiền tài ².
Ta vẫn nói, người anh hùng của đất nước là vô tận,
Đợi có bậc minh quân hấp dẫn là sẽ xuất hiện.
Vì sao một người vui đạo ở đất Sần ³,
Được xe vua đến đón ba lần rồi quả nhiên làm tướng.
Trên đường đời không gặp được vua Nghiêu, vua Thuấn ⁴,
Thì thà ăn no, ngủ kỹ còn hơn.
Nhưng lại đau lòng vì giang sơn cố quốc,
Nhân dân đất nước thảy về tay giặc.
Cho nên kẻ tuấn kiệt nắm bắt được thời thế,
Phải trở kinh luân ngang dọc một phen.
Hẹn ngày sẽ quét sạch trời Tây,
Rồng đã cất đầu lên, chim hồng hộc đã đủ cánh.
Nhân hứng thu ta ngâm thơ suốt đêm,
Trong một thiên, chữ chữ như châu như ngọc.
Để người đời vĩnh viễn coi như quẻ bói cỏ thi mai rùa ⁵,
Để tránh đường xấu xa, hướng theo đường tốt lành,
hai ngả đã rất rõ rệt.

1. *Bàn Khê*: Nơi Nghiêm Quang đời Đông Hán ngồi câu. Sau ông được vua Hán Quang Vũ mời ra giúp nước ngồi bậc Quốc sư.

2. *Sông Vị*: Nơi Khương Tử Nha câu cá sau ông giúp Văn Vương, Vũ Vương lập nên cơ nghiệp nhà Chu, được tôn là bậc thầy.

3. *Đất Sần*: Còn gọi là cánh đồng Hữu Sần, nơi Y Doãn cày ruộng. Vua Thành Thang nhà Thương ba lần đem xe đến rước mới mời được ông ra giúp.

4. *Nghiêu, Thuấn*: Tên hai ông vua hiền thời cổ đại thái bình thịnh trị ở Trung Quốc.

5. Ngày xưa người ta thường dùng cỏ thi và mai rùa bói điềm lành điềm dữ để biết mà phán khởi hoặc đề phòng.

Dịch thơ:

Tiết Trung thu một đêm trăng giãi,
Lặng bốn bề sương trải mênh mang.
Khách tiên riêng thú thanh nhàn,
Cờ vừa xong cuộc, tiệc tàn chén hoa.
Vẳng lâu ca đàn ca vời vợi,
Gương mặt hồng ánh dưới dòng thanh:
Ngấn ngọc bao tiếc ngày xanh,
Bâng khuâng trời đất biết mình nơi đâu.
Cuộc ra rả canh thâu đôn ải,
Đế than van khắc khoải thê lương.
Xót thay là chốn chiến trường,
Rêu phong lâu ngọc, nhận thương quê nhà.
Thân hươu nai, lâu la rượt đuổi,
Kiếp chim muông, bốn cõi giương cung.
Trời chưa ghét kẻ tàn hung,
Trong cơn nước lửa ai lòng cứu dân.
Dinh Mã Nhi vang ngân tiếng giục,
Ai can trường tới vực Ngũ Uyên.
Sạch phăng một dải sơn xuyên,
Ai người khảng khái một phen tung hoành.
Ai trung nghĩa, trời xanh trong sáng,
Coi vinh hoa như áng mây trôi.
Cương thường lẽ sống trên đời,
Hoàng lương là giấc mơ người ngày xưa.
Đời hiếm tiếng cười đùa trong trẻo,
Bận lòng mình vào nẻo lợi danh.
Tài hoa sáu kiếp đầu xanh,
Hám nơi Ngô quán, quần quanh tôn đài.
Bảo ta kiêu, những ai đó tá?
Không tri âm sao chả phiên lòng.
Việc người, thời cuộc rối tung,
Rượu không muốn nhấp, tác lòng ngổn ngang.
Cũng có lúc muốn sang cõi Phật,
Phải đâu nơi Thạch Thất, Lan Đài.
Một tòa lầu cỏ Như Lai,
Gương cao đước sáng hỏi ai mở đường.
Cũng có lúc muốn sang tiên cảnh,
Cảnh tiên nơi nước ánh đào hoa.
Thương Sơn tịch mịch vui ca,

Vũ Lăng đất thẳm khơi xa mịt mù.
 Mây âm đạm chập chùng đêm giá,
 Dưới khe sâu muốn thả con thuyền.
 Khói mây, cá nước gợi buồn,
 Gió lay chèo quế, tay buông chén vàng.
 Người khuyên ta cửa quan ra mắt,
 Tuổi trẻ này tức khắc phong hầu.
 Lạ chi giọng lữi mỗi câu,
 Lên xe xuống ngựa ta cầu làm chi?
 Người khuyên ta bay đi cát bước,
 Sợ giặc kia làm nhục thanh danh.
 Còn ta, ta biết đình ninh,
 Thuyền ta nương nấu, thẳng quanh tùy thời.
 Ta vẫn bảo, đời người tự cổ,
 Không gặp thời, thật khổ cõi lòng.
 Bàn Khê trăm thước dây chùng,
 Quả nhiên Khương Tử thỏa lòng ước mong.
 Ta vẫn bảo anh hùng vô tận,
 Gặp minh quân ắt hẳn ra tay.
 Đất Sần vui đạo tháng ngày,
 Ba lần mời đón mới hay tướng tài.
 Ví không gặp được đời Nghiêu Thuấn,
 Thà nằm yên khỏi bận là hơn.
 Lòng đau cố quốc giang sơn.
 Nhân dân đất nước đang cơn lửa bùng.
 Năm thời cơ, anh hùng hào kiệt,
 Tung hoành lên ta quyết ra tay.
 Một thể quét sạch giặc Tây,
 Đại bàng tung cánh, rồng bay phen này.
 Nhân thu hứng đêm nay thơ đọc,
 Trong mỗi lời châu ngọc phơi bày.
 Cuộc đời vĩnh viễn đẹp thay,
 Hết thời bĩ cực vận hay tới rồi.

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
 Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

大旱

大旱南天暑氣濃
萬民望雨一心同
一人應位連丁口
天上雲騰佇北風

Phiên âm:

ĐẠI HẠN

Đại hạn Nam thiên thử khí nùng,
Vạn dân vọng vũ nhất tâm đồng.
Nhất nhân ưng vị liên đình khẩu,
Thiên thượng vân đằng trụ Bắc phong.

Dịch nghĩa:

HẠN LỚN¹

Trời Nam hạn lớn, không khí oi bức,
Muôn dân đều một lòng mong mưa.
Một người đứng ra gánh vác nhiệm vụ, liên kết với
nhiều người²,
Mây vẫn vục trên trời còn đợi gió Bắc.

1. Đầu đề bài thơ do người sưu tầm đặt. Bài này tác giả viết gửi Vi Văn Lâm - một Tri châu ở Lạng Sơn, bỏ quan đi theo phong trào cứu nước - nhờ Vi sang gặp Đô đốc Lương Quảng Phùng Tử Tài (đã về hưu), yêu cầu viện trợ vũ khí cho nghĩa quân Việt Nam.

2. Câu này thể hiện theo lối chiết tự: Chữ “nhất” ghép với chữ “nhân” là chữ “đại”, chữ “đình” ghép với chữ “khẩu” là chữ “khả”. “Đại - khả” ghép lại là chữ “kỳ”, chữ đầu của Kỳ Đồng. Đồng thời câu này cũng gợi ý đến một câu sấm: “Mộc hạ liên đình khẩu, sử thị thánh nhân danh”, nghĩa là: dưới cây liên kết nhiều người lại, đó là tên một vị thánh. Kỳ Đồng lúc này đang vỡ đôn điền ở Yên Thế, ứng với chữ “mộc hạ” (dưới cây).

Dịch thơ:

*Trời Nam hạn lớn khí oi nồng,
Dân chúng mong mưa thấm một lòng.
Một người liên kết muôn người lại,
Mây ruổi tầng không chứa Bắc phong.*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

反舌詩

萬里江山作鎮岐
既陳龍駕用參隨
雖凡未曉猶成諷
逢聖何難足護持
治胡自後光圓業
兼越行看作正基
既征自是從開展
天啓太平啓面眉

Phiên âm:

PHẢN THIỆT THI

Vạn lý giang sơn tác trấn kỳ,
Ký trấn long giá dụng tham tùy.
Tuy phạm vị hiếu do thành phúng,
Phùng thánh hà nan túc hộ trì.
Trị Hồ tự hậu quang viên nghiệp,
Kiêm Việt hành khan tác chính ky (cơ).
Ký chinh tự thị tùng khai hiểm,
Thiên khái thái bình khái diện mi.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ NÓI LÁI ¹

Muôn dặm non sông đây là chỗ rẽ,
Xe rồng đã bày sẵn có người tùy tùng.
Người bình thường chưa hiểu ta, còn chê bai bàn tán,
Gặp được vua giỏi thì việc giúp rập có khó gì?
Dẹp xong rợ Hồ, thế là sự nghiệp vẻ vang vẹn tròn²,
Lại xem nước Việt, cơ đồ sẽ xây dựng nền chính thống.
Đã thắng lợi rồi thì từ đó nước nhà sẽ phát triển,
Trời mở vận hội thái bình, làm rạng rỡ mặt mày [đất nước].

1. Lối thơ: Lấy hai tiếng cuối câu trên; nói lái làm hai tiếng đầu câu dưới.
2. Rợ Hồ: Chỉ giặc Pháp.

Dịch thơ:

*Muôn dặm non sông đây chốn rẽ,
Một cỗ xe rồng sắp tiến đi.
Mắt tục chưa tường còn phúng gián,
Vua hiền đâu phải khó khuông trì.
Dẹp Tây sự nghiệp mong trọn vẹn,
Giữ Việt cơ đồ chẳng chuyển di.
Chắc hẳn từ đây càng phát triển,
Mừng vui vận mở thái bình thì.*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Hoàng Tạo dịch.

兵起

當時兵起各西東
世上誰能立大功
文武如相從會合
水魚應亦一奇逢
流行速若郵傳命
應運爭同草上風
事世到頭安得住
潛龍仍自作飛龍

Phiên âm:

BINH KHỞI

Đương thời binh khởi các Tây Đông,
Thế thượng thù năng lập đại công?
Văn võ như tương tòng hội hợp,
Thủy ngư ưng diệt nhất kỳ phùng.
Lưu hành tốc nhược bưu truyền mệnh,
Ứng vận tranh đồng thảo thượng phong.
Sự thế đảo đầu an đắc trụ?
Tiềm long nhưng tự tác phi long.

Dịch nghĩa:

NỔ BINH

Giờ đây các cuộc nổi binh khắp cả Đông Tây,
Trên đời này, ai có thể lập công lớn?
Văn võ như có thể theo nhau tụ hội,
Tựa cá với nước, cũng là một cuộc kỳ phùng.
Lệnh truyền nhanh chóng, tựa như điện báo,
Hưởng ứng thời vận, tranh nhau như gió lướt cỏ.
Sự thế đến nơi rồi, sao có thể chần chừ được,
Rồng náu mình liền vươn dậy thành rồng bay.

Dịch thơ:

*Lúc này quân dậy khắp Đông Tây,
Ai có tài giành chiến tích đây?
Cả nước vui vây duyên hội ngộ,
Võ văn mừng đón hội rồng mây.
Lưu hành nhanh tựa tin truyền điện,
Hưởng ứng đua nhau gió lướt cây.
Tình thế kịp rồi không để lỡ,
Rồng nằm vươn dậy hóa rồng bay.*

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch..

NIỀM VUI VỖ ĐỒN ĐIỀN

*Nông giả thiên hạ chi đại bản ¹
Dầu nắng mưa thôi chớ quản chi thân.
Xưa Thái Vương phát tích Kỳ Sơn ²,
Lấy nông nghiệp tạo thành quân nghiệp.
Ta dòng dõi Thân Nông thế phiệt,
Việc canh nông thực nghiệp nước nhà.
Khuyên anh em sinh trưởng nước Nam ta,
Việc nông nghiệp cố mà chăm chỉ lấy.
Nước mạnh, dân giàu là bởi đấy,
Bờ xôi, ruộng mật phải nên tham.
Chế khí cơ sửa lấy đồ làm,
Vun bón để mạ lên lúa tốt,
Sẵn thóc chứa như non như nước,
Dân đủ no bán được nhiều tiền.
Nghề nông ta cố ta chuyên .*

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VH TT Thái Bình, 1983.

LỜI NON NƯỚC

*Nước xanh biếc lững lờ một dải,
Kê trên bờ một trái non cao.
Nhân khi ngẫu nhĩ gặp nhau,
Nước non bày tỏ nông sâu sự đời.
Non bảo nước: "Bác người lịch duyệt,
Khắp xa gần đi hết mọi nơi.*

1. Nghĩa là: Nghề nông là gốc lớn của thiên hạ.

2. *Thái Vương*: Tức Cổ Công Đán Phủ. Lúc trước ở đất U, bị rợ Nhung Địch xâm phạm, không nỡ gây chiến tranh bèn đưa dân vào Kỳ Sơn, vỡ đất, xây dựng thành quách, lập ra nhà Chu. Đến đời cháu là Chu Vũ Vương mở rộng được đất nước, truy tôn là Thái Vương.

Đục trong đã trải mùi đời,
Gốc nguồn xin kể cho tôi biết cùng".
Nước nghe nổi, nổi lòng giải tỏ,
Rằng: "Tôi nay tứ hải vi gia.
Thênh thênh đâu cũng là nhà,
Khi vào lục địa, khi ra hải tân.
Khắp thiên hạ nhân dân mong mỏi,
Mong gặp tôi cho khỏi khó khăn.
Khắp loài sinh vật thế gian,
Công tôi vun tưới cả ngàn năm nay.
Thở hơi ra thành mây ngũ sắc,
Phun ra mưa nhuần khắp mọi nơi.
Gọi là cũng tạm giúp đời,
Dở hay xin dạy cho tôi biết cùng!".
Non nghe nói trong lòng chán ngắt,
Bảo nước rằng: "Bác thực rồi hơi,
Công đâu chìm nổi với đời,
Mà trong, mà đục, mà vui, mà đây!
Cứ như tôi thế này cũng đủ,
Riêng một bầu, một thú làm vui.
Trơ trơ đứng ở giữa trời,
Còn trời, còn đất vui chơi còn nhiều..."
Nước nghe nói mấy điều trái ý,
Mắng non rằng: "Nghĩa lý phải đâu!
Thử xem mặt quả địa cầu,
Cổ kim từng mấy bể dâu đổi đời.
Kìa cứ lấy mặt trời mà nói,
Sáng phương Đông, chiều tối phương Tây
Trăng còn khi khuyết khi đầy,
Bốn mùa khí hậu đêm ngày khác nhau.
Máy tạo hóa ngẫm câu vô định,
Phải tìm đường mưu tính mới xong.
Chỉ tôi đã quyết giao thông,
Dẫu rằng trong đục, đục trong quản gì.
Ai lại cứ ngồi ì như bác,
Coi sự đời chẳng khác chiêm bao,
Đêm ngày mượn thú tiêu dao,
Dù ai muốn khoét muốn đào cũng thôi.

*Thế còn mọc ra đời chi nữa,
Chặt đất thêm mà có ích gì?
Mau mau phải tính, phải suy,
Đá kia nước chảy có khi cũng mòn.*

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

LỜI KHUYÊN ¹

Ta nghe nói: vui cái vui của người, lo cái lo của người, ăn thức ăn người ta làm ra cho, chết cho sự nghiệp của con người. Đó là điều thông thường từ xưa đến nay, người đàn ông, đàn bà bình thường nào cũng có thể hiểu được. Nhà nước bồi dưỡng muôn dân đến nay đã ngót trăm năm ², công đức thấm nhuần vừa sâu vừa lâu. Kẻ sĩ đại phu đọc sách thánh hiền, học được cái gì, chẳng phải nghĩ riêng về mình, ở nơi nào, miệng ăn cái gì, ông cha mình vì sao được an thân, ta vì đâu mà hiển đạt? Thế mà một sớm đất nước có giặc, kẻ có trách nhiệm giữ gìn biên trấn lại bỏ thành chạy hút, kẻ có chức có quyền, kẻ đi dạy dỗ người ta thì cấp tráp đi ẩn cho kín. Thậm chí có kẻ rập đầu trước giặc, dưới kiếm kêu oan. Từ trên dưới đại để đều như thế cả, tìm người biết đạo quân thần nào được mấy ai. Sao mà họ nhẫn tâm thế? Điều nhẫn tâm như vậy họ dám làm thì còn điều nhẫn tâm nào mà họ tha không làm nữa. Bảo rằng họ không tránh khỏi bị ném vào dòng đục, thực là đáng lắm!

Than ôi! Con ong cái kiến còn biết có vua tôi. Con dê, con chó còn biết có cha con. Há con người không bằng loài vật ư? Ta lấy làm xấu hổ cho bọn sĩ đại phu nhiều lắm! Kẻ hậu sinh cần lấy đó làm răn!

Theo Kỳ Đồng - tiểu sử và thơ văn,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

Nguyễn Tiến Đoàn dịch.

1. Đầu đề do người biên soạn đặt.

2. Chỉ triều Nguyễn từ năm Gia Long lên ngôi vua (1802).

55. PHẠM ĐÌNH DỤC (1850 - 1909)

Trước có tên là Phạm Đình Lập, tự Mộng Phủng, hiệu Đan Sơn, Loát Trúc đạo nhân, quê xã Đan Loan, huyện Đường An, nay thuộc huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương

Đỗ Tú tài năm 1876, vì nhà nghèo, ông xin ra làm việc ngay, được cử làm Huấn đạo huyện Chân Định (nay là Kiến Xương) và huyện Thư Trì (tỉnh Thái Bình). Năm 1899 thì bị cách chức.

Ngay từ thời niên thiếu, ông đã thích nghe và đọc các truyện Trung Quốc và Việt Nam. Khi trưởng thành, ông sáng tác không ít thơ ca và viết tập truyện *Vân nang tiểu sử* (Thư viện Hán Nôm ký hiệu A.872) trong đó khá nhiều là các truyện dân gian và những hiện thực tai nghe mắt thấy đương thời.

Theo lời kể của tác giả, chính Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền đã đưa bản thảo *Hát Đông thu dị* nhờ nhuận chính và khuyến khích ông hoàn thành *Vân nang tiểu sử*. Ông không trực tiếp tham gia phong trào Cần vương, song một số truyện trong tập sách vừa nói đã phản ánh được một số gương nghĩa liệt, tình cảnh khốn quẫn của dân chúng và thói tham nhũng, bỉ ổi của bọn lính tráng và hương lý đương thời với một bút pháp có phần mới mẻ.

Những truyện sau đây đều rút từ sách này.

MẸ NÀO CON NẤY

Bà mẹ của vị quan tỉnh cũ Nguyễn Cao - xã Cách Bi, tỉnh Bắc Ninh - lúc còn trẻ thật là sắc nước hương trời. Sinh con được bảy tháng thì góa chồng, bà ở vậy, ra sức làm lụng cày cấy vài mẫu ruộng nuôi con.

Trong làng có gã phú hào - em lý trưởng - vóc người to béo, từ lâu đã có ý định săn tìm người đẹp làm vợ. Vào dịp thu thuế, gã đến nhà bà hỏi:

– Thuế nhà đã chuẩn bị đủ chưa ?

Bà đáp:

– Đã đầy đủ rồi.

Gã bảo:

– Chưa gấp đâu, hãy để đấy đã !

Lần khác gã tới, bảo:

– Tôi đã nộp thay cho rồi đó.

Bà trả ngay số tiền ấy, nghiêm sắc mặt nói với gã:

– Tôi, chồng đã chết, con còn nhỏ. Sao anh cứ giở trò không đẹp vậy. Mất híp lại, mồm liên liến như thế là có ý gì ?

Gã lộ ý muốn bà nối lại dây đàn với gã. Bà bảo:

– Tôi đang còn trẻ, đã vội chi vậy. Tôi đi bước nữa ngay bây giờ, bỏ con đi thì cầu lấy cái gì ? Vậy đợi khi đoạn tang chồng tôi, cũng chưa muộn. Nhược bằng cái giá sớm, con tôi biết dựa vào đâu ? Cho nên hãy thư thư ngở lời ấy để khỏi lộ chuyện.

Chẳng dè gã kia quen thói, “háo” quá sinh liêu. Một hôm, bà có việc lên đồi. Gã đón đường phục sẵn, định giở trò cưỡng bức. Mới bóp được vú, bà vùng vẫy thoát được, bỏ chạy về.

Hôm sau, bà làm cỗ cúng chồng, mời cả họ đến dự. Ăn uống xong, bà đem hết giấy tờ, văn tự về cửa nhà, ruộng nương ra đặt trước mặt mọi người va thưa với bà con trong họ:

– Tôi ở góa, con cô còn nhỏ, chỉ nương tựa vào ngôi nhà không. Nay xin gửi cả lại nhờ họ trông nom.

Nói đoạn bỗng con đi, cả họ không hiểu ra sao, đành phải nhận lấy. Mãi sau, dò la mới biết bà đến ở chùa Kim Giang, một ngôi chùa vắng vẻ do ni cô trụ trì.

Đến khi con được bảy tuổi, bà dắt về quê. Họ hàng hoàn lại tài sản cùng lợi tức ao ruộng hàng năm. Gã phú hào lại mò đến bảo bà:

– Thế nào, lời hẹn xưa ai đó còn nhớ chẳng ?

Bà cười:

– Nhớ chứ ! Nay con tôi đã có thể đói tìm ăn, khát tìm uống, không phải e nó không sống được. Tôi sẽ loan báo với họ hàng việc thực hiện lời ước hẹn với anh. Ngày hôm ấy phải biện cổ, anh nên đến đúng hẹn và trước cả mọi người nhé !

Gã kia mừng quá, bằng lòng ngay. Đến ngày ấy, bà mổ trâu hạp họ. Già trẻ, lớn bé tụ tập đầy đủ. Tất nhiên gã kia cũng xênh xang khăn áo lò dò đến. Rượu nửa chừng, bà phanh áo ngực, rút dao bước ra nói:

– Cả họ hãy lắng nghe lời tôi đây ! – Bà cầm dao trở thẳng vào gã kia - Ngày hôm ấy, trên đường ấy, mày đã bóp vú tao, tức là phạm đến trinh tiết của tao. Bấy giờ tao có thể chết ngay. Song con tao sẽ không có ai cho bú mớm, có thể tuyệt mất dòng giống chồng tao. Ở nhà thì không còn mặt mũi nào nhìn thấy bài vị chồng tao, cho nên phải đành lòng nương cửa Phật để nuôi con khôn lớn. Nay đã thỏa nguyện ấy, tao xin tự nhận lưỡi dao này để tạ họ.

Nói đoạn xẻo ngay một bên vú mà chết. Cả họ xúm lại trối gã phú hào, giải lên quan và đứng ra làm chứng. Quan tâu lên triều đình ban biểu dương cho bà và đưa gã nọ ra thụ hình.

Còn Nguyễn Cao lớn lên, đậu Giải nguyên thời vua Tự Đức, làm đến quan tỉnh. Sau nghỉ làm quan về với đồng ruộng, buông tóc cỡi áo cừu, tuyệt không có chí nào khác. Song lại bị Án sát Hà Nội là Tống Phúc Trạch hãm hại, coi là giặc phi. Ở giữa công đường, ông lấy tay tự rạch bụng lộ tim ruột ra cho mọi người xem, máu me đầm đìa. Ông thản nhiên cười bảo:

– Các người nhìn xem, có phải hay không phải như lời vu thác ?

Rồi cắn lưỡi mà chết.

Than ôi ! Mẹ có thể tự xẻo vú, con có thể tự móc ruột, trinh tiết, anh phong, nghìn thừa rục rở. Người đời Tấn khen bà mẹ Đào Khản¹: “Không phải mẹ ấy không thể sinh con ấy”. Với phu nhân họ Cao, tôi cũng xin nói như vậy.

1. Đào Khản là một danh thần cứu nước nhà Tấn. Bà mẹ họ Trám nhà nghèo nhưng hết sức nuôi con ăn học thành tài. Đào Khản làm quan gửi cá ngon biếu mẹ. Bà trả lại nói: “Lấy của quan cho ta, chẳng ích gì cho ta mà chỉ càng làm ta thêm lo”. Phạm Quỳ - bạn của con - đi qua ghé thăm. Gặp trời tuyết đậm, nhà không có gì, bà lấy nệm cỏ khô đem cho ngựa ăn, cắt tóc mình đem bán lấy tiền làm cơm khách. Phạm Quỳ khen bà như câu nói trên.

MÁ SẮT

Khoảng hai năm Bính Thìn - Đinh Ty [1856-1857], xứ Nam đói kém to. Dân ăn xin nằm la liệt đầy đường. Vì vậy có câu: “Năm Thìn năm Ty, chị chẳng nhìn em”.

Năm ấy tôi còn bé, đi theo ông tôi qua chợ, thấy một gã béo nhưng có vẻ ngây ngô, luồn lách như rắn giữa đám đông, rình thấy người hàng xôi không để ý, chộp liền một nắm tương, tọng hết vào mồm. Rồi đứng ngay đờ ra đó. Người bán hàng tát một thôi một hồi vào hai bên má gã, xôi lòi gàn hết cả ra mồm. Họa chẳng chỉ còn một phần mười những hột đã nát như hạt tiêu tán mới lọt được vào họng. Người hàng xôi thấy gã đã ngắc hết rồi mới thôi không tát nữa. Gã há mồm “khơ khớ” mấy tiếng rồi trơ trẽn nói:

– Lưỡi ta vẫn còn. Răng ta có việc gì đâu. Chỉ tội tay anh đau thôi. Rồi lững thững bỏ đi. Ông tôi cười bảo:

– Thật đúng là má sắt.

Có người đi chợ góp lời:

– Ông không thấy con ngỗng trời đang trong đầm nước ư? Nó kêu “kúu kúu” âm lên đó, nhưng nó có phải là con chim cưu, chim học gày guộc đâu¹. Nó chỉ nhờ có thế.

Mọi người xung quanh phì cười. Ngạn ngữ có câu: “Cổ đám ăn xôi” là như thế.

Ôi, sách *Lễ ký* có nói: “Đói mà ăn rau, sắc mặt xanh xao”. Gã kia ắt biết điều đó, cho nên gặp lúc đói kém gã mới ra ngoài giở trò nọ. Tuy ở chợ có bị nơ đám đá, dù không được 8 - 9 phần vào bụng, song 10 phần được 1, 100 phần được 10, sao lại không lọt được xuống dạ. Vậy đói mà đành chịu ăn rau, lại không phải là kẻ ngu ư?

*

* *

1. Chim hồng (ngỗng trời), chim học thường di tản theo mùa, tránh rét. Chim cưu (tu hú) không làm được tổ phải đẻ nhờ. Văn học cổ thường dùng làm hình tượng chỉ sự tha phương cầu thực của dân chúng.

Cô trò gái [của tôi] là Trương Vân Hoa phụ vào bài này một bài tán:

*Không cày không gặt,
Nữ chịu ăn tát.
Dân Vô Hoài¹ ư ?
Tiêu dao tự đắc,
Mặt người dây sao.
Muôn đòn chẳng nát,
Bọt nhổ rồi khô.
Là đồng hay sắt ?
Hu hu, hi hi !
Núi Tây rau vi²,
Non Nam cỏ chi³.
Không có loại má người ấy,
Ắt đói meo, còn trách gì ?*

Cô bé mới 15 - 16 tuổi mà lời lẽ sao tuyệt diệu !

Có người hỏi cô ta:

– Thầy trò cô không sợ bị cắt lưỡi sao ?

Cô cười đáp:

– Không đi ăn chộp thế có gì phải sợ Bao Công ?⁴

Theo *Vân nang tiểu sử*.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. Một đế hiệu thời Cổ đại Trung Hoa. Tương truyền thời ấy cai trị dân bằng đạo đức, mọi người sống thong dong yên ổn.

2. Bá Di, Thúc Tề là bề tôi trung thành của nhà Thương. Nhà Thương bị nhà Chu diệt. Hai ông bỏ vào núi, không chịu ăn thóc nhà Chu, chỉ ăn rau vi mà chết.

3. Cỏ chi tượng trưng cho hương thơm thanh khiết của người ở ẩn.

4. Túc Bao Chứng người đời Tống, nổi tiếng về tài xét án chính trực, công minh.

ĂN BẰNG MẮT CŨNG TRANH NHAU

Huyện Nam Chân ¹ có một ông già góa. Nhà có ba đứa con trai. Đứa đầu sắp đến tuổi trưởng thành, đứa út hãy còn trẻ con. Cảnh nhà thiếu thốn, ăn ở lúp súp, chỉ có cơm gạo lứt canh rau. Con cái thèm thuồng mọi thứ, đến bữa đôi đứa trở thành vũ khí tranh nhau, đánh nhau. Đã thế hai đứa lớn lại cứ oán trách bố. Ông ta bảo con:

– Bọn bay không có tướng ăn thịt, ở đâu ra cao lương mĩ vị bây giờ? Song cổ nhân đã nói: qua cửa hàng thịt, mồm cứ nhai đại, tuy không được thịt thật song bụng cũng khoái. Tao sẽ treo lên vách một bức vẽ toàn thịt cá, cho chúng bay nhìn bằng mắt đủ no.

Lũ trẻ nhảy cẫng lên, theo liền. Từ đó, ngày hai bữa cứ xúm nhìn lên vách. Hôm ấy, thằng lớn theo bố ra ngoài, giữa trưa mới về, đã thấy hai đứa em tay đấm chân đá nhau bên vách. Anh vào can, hỏi đầu đuôi sự thể. Thằng bé mếu máo, mách:

– Em ăn xong, chạy ra ngoài đã lâu, trở về thấy nó vẫn còn giương mắt lên vách. Các thứ đồ ngon trên đó đều bị nó nhìn no nhìn chán hết còn gì nữa. Em không thể chịu được.

Ông bố dàn hòa:

– Thôi, thôi! Đừng tranh giành nhau nữa. Để tao lột ngay bức vẽ ấy xuống, chia đều cho mỗi đứa một mảnh, đứa nào nhìn no phần đứa ấy, để khỏi chúng bay tranh nhau, xâm phạm của nhau.

Do vậy mới yên.

Từ đó, sự việc này được truyền nhau thành câu chuyện cười ở trong xứ Nam. Có người vỗ tay đem kể lại cho Loát Trúc đạo nhân [tức tác giả]. Đạo nhân cười, nói rằng:

– Ông cho truyện “ăn” tranh đó là lạ sao? “Ăn” sắc đẹp cũng như vậy: xưa khách chỉ dám nhìn thẳng vào người đẹp mà phải chịu khổ sai đi mài gạch ². “Ăn” của cái cũng tương tự: người nhìn trộm nơi

1. Thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định ngày nay.

2. Ngụy Vũ Đế vừa cưới vợ, cho ra mắt các quan khách. Mọi người đều cúi gằm người xuống. Chỉ có Lưu Trình nhìn thẳng, bị Vũ Đế phạt đi mài gạch.

chứa của cải mà bị tội gông cổ¹. Cho nên, nhất Tây Thi ở chợ Ngô mà thu được vô khối tiền²; cho xem người ngọc báu ở xứ ngoài mà được bao nhiêu của cải³. Như vậy thì xem ra việc cho con ăn no mất thay cơm cũng là được thôi. Còn chúng tranh giành để được phần hơn no mất thì cái bánh vẽ, con trâu đất chưa hẳn đã không tác dụng. Tuy nhiên, cái mà chúng tranh giành chỉ là một bức vẽ mà đến nỗi thượng cẳng chân hạ cẳng tay, vậy thì nơi cao lâu, tửu quán phải có điều luật hẳn hoi. Nếu không ắt xảy ra án mạng như chơi.

Theo *Vân nang tiểu sử*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

PHÔNG TAY TRÊN

Cạnh trường học của tôi có chợ Bồng, phiên họp vào ngày lễ. Trong chợ có hai đứa trẻ ăn mày là Ất và Bính. Chúng lười nhác, bặm trợn, vừa ăn xin, vừa thó trộm, cốt đầy bị, thôi thì đủ thứ không sót cái gì. Người đi chợ nghìn kẻ như một, ai cũng tức giận, mắng chửi té tát.

Khán thị là anh chàng Giáp, vừa to béo vừa khoẻ mạnh, theo dõi chúng từ xa, giả như mù như điếc, không trông thấy chúng cướp giật cũng như không nghe thấy tiếng la hét. Rình thấy cái bị của hai đứa trẻ ăn mày căng đầy, lúc ấy hắn mới bất ngờ xông lên trước mặt chúng, quát lớn:

– Ai cho phép chúng bay cướp giật thế này, làm khổ người đi mua đi bán? Vui vẻ gì mà chúng bay tụ tập ở chợ tao?

Rồi rút luôn tay thước quật cho cả hai đứa một trận tơi bời. Xong, vơ vét sạch mọi thứ trong bị. Hai thằng bé ngã quay lơ, khóc lóc, kêu gào thảm thiết:

1. Thương Ưởng làm tướng nước Tần hình phạt rất nghiêm. Có người dám nhìn trộm kho tàng, bị xử đeo gông cho chết.

2. Phạm Lãi được vua Việt sai đi tìm gái đẹp để thực hiện mỹ nhân kế diệt Ngô. Phạm Lãi tìm được Tây Thi, một tuyệt thế giai nhân, tạm lưu ở chợ đợi dâng vua Ngô. Ai muốn vào xem mặt phải nộp tiền, người kéo đến đầy đường.

3. Sách *Doanh hoàn chí* chép: Có người được viên kim cương cực quý, trả một vạn lạng vàng không bán, đem ra nước ngoài, ai đến xem cũng tặng của cải, nhiều không kể xiết.

– Ôi ! Trời đất ơi ? Tay tôi muốn rụng ra đây. Chân tôi rún ra, không dậy được. Tai tôi đầy áp những tiếng máng chửi. Bụng tôi vẫn còn lép kẹp. Mà bị tôi trống rỗng chẳng còn thứ gì.

Phần lớn người đi chợ thấy ca tụng công đức của Giáp, vỗ tay nói:

– Nhanh nhẹn lắm ! Nhanh nhẹn lắm ! Song cũng lại đáng hận, đáng hận !

Giáp vận lại:

– Hận gì ? Hận mắt các người thiếu tinh tường, tai các người không thính nhạy. Hận tay các người yếu đuối, mà chân thì chậm chạp, phải không ?

*Vân sử thị*¹ bàn rằng: Mấy đứa ăn mày này thật ngu nhất trần gian. Nếu cứ giữ đúng phận ăn xin thì kẻ nào còn có cơ mà phỗng tay trên được nữa. Người Trung Hoa có câu thơ vịnh cái đĩa rằng: “Thương người chăm chăm gấp; Toàn vào mồm người ta”. Cũng có thể dùng để tặng hai trẻ này vậy. Còn gã Giáp thì thật là giảo hoạt. May có kẻ thó trộm mà hấn nên công. Đã vợ bỏ lại còn được tiếng là phúc đức, khôn ngoan, đủ để che mắt những người đi chợ. Sức đủ để cướp không cái bị của trẻ ăn mày mà mảnh lối, tư cách của hấn không ai phát hiện được. Tôi mong mỗi các hương hào, lý dịch hãy tăng sự rèn giũa, nuôi dưỡng lấy thói liêm sỉ, để khỏi kẻ ăn mày lấy trộm lại bị chức dịch cướp giật.

Theo *Vân nang tiểu sử*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

ANH LÍNH ĐÓI THUỐC NHANH TRÍ

Năm Giáp Tý, ở xứ Nam có hai gã lính tuần thành là Ất và Bính. Cả hai đều nghiện thuốc phiện, được đồng tiền nào thoát bốc thành hơi khói hết.

Hôm ấy đã đứng ngọ mà chưa được khói nào, nước mắt nước mũi các hấn cứ dàn dựa, không chịu được nữa. Ất bảo với Bính:

1. Tác giả *Vân nang tiểu sử* tự xưng.

– Bọn ta cố mà ra ngoài kia, may vớ được món bở nào. Chứ dưới trời xanh lồng lộng này lại chịu làm thằng trai kiết nằm khô trong mưa vàng mưa bạc ư?

Bính đồng ý, cả hai ra khỏi thành, chấp tay đi thủng thỉnh, ngó nghiêng bên nọ bên kia. Chợt thấy một anh chàng hoạn lợn, tay cầm cây thông lọng, vai đeo mấy chuỗi tiền kẽm. Ất lấy làm mừng, vọt tới chặn trước mặt, quát:

– Quan lớn sai gọi người. Mau đi theo ta!

Anh hoạn lợn hoảng hốt hỏi duyên do. Đáp:

– Không biết. Từ sáng sớm nay, ngài đã sai đi tìm bọn mày. Chúng ông đang long cả gân cốt ra rồi đây này.

Đoạn thúc anh ta đi, dẫn tới dinh Tổng đốc, để ngồi ở cạnh cổng. Ất chỉ vào Bính bảo:

– Anh trông lấy nhé, không được để nó trốn. Tôi vào bắm mệnh, rồi ra ngay đây.

Vào một lát, trở ra dẫn anh lái lợn vào tàu ngựa, chỉ vào con ngựa Ngũ Hoa mà bảo:

– Ngài lệnh giao cho người hoạn. Con này đáng giá ngàn vàng. Người liệu mà làm cho tốt, khỏi để chúng ông phải mất công bắm đi báo lại.

Anh hoạn lợn mếu máo thưa:

– Con chỉ quen hoạn lợn thôi, chứ có biết hoạn ngựa đâu. Mấy lại, con lợn sức yếu mà còn phải trắng trối mấy vòng, còn con ngựa này vừa cao vừa to, tới gần làm sao được? Ngạn ngữ có câu: “Chớ mó dái ngựa, mà chết bỏ cựa”. Tính mạng con đã chẳng đáng kể gì, còn tiền của thì có đáng là bao, dù có bán cả nhà cả làng đi nữa cũng không đủ đền ngựa. Cho nên con không dám, không dám! Xin các cậu ngó cho được yên.

Cả hai anh lính cùng nổi giận nói:

– Ngựa hay là nhờ ở bốn vó. Trối nó hẳn tổn thương đến gân cốt. Gan người chùm trời hay sao mà dám trái mệnh. Quan lớn Tổng đốc ắt sẽ ra lệnh đánh cho người một trận.

Anh hoạn lợn không biết làm thế nào, đành cỡi chuỗi tiền trên vai đưa ra trước mặt anh lính, ảo não thưa rằng:

– Việc này quả thực con không kham nổi. Thôi, xin có chén rượu nhạt gọi là lễ mọn tỏ lòng hiếu kính, muôn sự nhờ các cậu đón tay

làm phúc giúp cho.

Ất bậm môi vờ làm vẻ khó khăn, bảo:

– Không được, không thể nào được. Tao có là bậc quyền quý cổ đeo ngàn viên ngọc quý đâu mà dám tha cho người.

Bính đứng bên dàn xếp:

– Thôi! Anh ta thực lòng van nài, chúng ta nên quý bầm lại quan lớn là chưa tìm được, từ từ để kiếm người khác vậy.

Đoạn thu lấy hết số tiền rồi tha cho anh hoạn lợn. Anh ta mừng quá, vội ra khỏi cổng. Được mấy trăm bước, trông thấy một anh cùng nghề, cầm cái cần thông lọng đi tới, tay vội xua lấy xua để, bảo:

– Này, này ! Quay lại đi, quay ngay lại đi ! Chớ để cho họ bắt vào dinh thiên ngựa quý.

Rồi cùng nhau co căng chạy.

Nực cười cho những người dân bé mọn, sao mà ngốc quá vậy ! Mừng hay sợ đều kỳ lạ cả. Họ đâu có biết rằng nếu hầu bao họ lép, ắt hẳn phải lo dinh Tổng đốc cho đi tìm... Than ôi ! Dưới thì dựa thế ngựa, trên thì giở oai hùm, muôn toan ngàn tính chẳng qua đều chui vào nỏ tấu thuốc phiện để bốc thành hơi khói mà thôi.

Theo *Vân nang tiểu sử*

Nguyễn Văn Huyền dịch.

56. NGUYỄN LỘ TRẠCH (1852 - 1895)

Nguyễn Lộ Trạch hiệu Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền (Thừa Thiên - Huế).

Ông học rộng, không đi thi và không ra làm quan, nhưng rất quan tâm đến việc nước. Là con rể của Trần Tiễn Thành, ông có đọc các tập điều trần của Nguyễn Trường Tộ gửi đến cho cha vợ mình và các tân thư Trung Quốc. Năm 1877, ông viết bản *Thời vụ sách thứ nhất* mong triều đình theo đường lối tự cường, cảnh giác với thái độ “hòa hiếu” của giặc Pháp. Năm 1882, ông lại viết bản *Thời vụ sách thứ hai* đề nghị những cải cách cụ thể trong tình thế cấp thiết. Cả hai lần đều không được sự quan tâm của triều đình. Năm 1892, Nguyễn Lộ Trạch lại viết bài *Thiên hạ đại thế luận*. Tác phẩm của ông đã được tập hợp lại thành *Kỳ Am thi văn toàn tập*. Hiện chỉ mới thấy ba tác phẩm ở trong đó, là hai bản *Thời vụ sách* và bản *Thiên hạ đại thế luận* mà chúng tôi giới thiệu dưới đây:

THỜI VỤ SÁCH (thượng) (1877)

Lời ghi của tác giả: Năm Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 30, người Pháp định trả lại bốn tỉnh và nói lại hòa hiếu, triều đình vui mừng cho là đã được vô sự, cho nên trong khoa thi Hội, đã lấy việc “sứ nước Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lệ” để ra đầu đề bài thi. Đương lúc mắt con cọp còn nhìn đăm đăm chưa ngớt, mà đã vội tỏ ra tự mãn như thế, thì cái chí hướng thế nào cũng đủ biết rồi. Tôi trông thấy đau lòng, nên viết bài này.

KỠ AM

(...) Vả chẳng, sự thế ngày nay không có cách gì khác hơn hòa nữa. Nhưng lấy hòa làm việc quyền nghi trong một lúc thì được, chứ nếu trông cậy vào hòa làm kế lâu dài, thì tôi đây dầu rất ngu dại,

cũng biết là không thể được. Đương lúc chúng nó còn ở xa lắc xa lơ¹ mà đã dùng thầy truyền giáo và chở nha phiến vào để làm cách ngấm ngấm dẫn dụ ta, thế thì cái mưu xâm lược vốn đã rắp ranh từ vài trăm năm về trước, mà việc lấy sáu tỉnh Nam Kỳ chẳng qua là đến nay mới thu được hiệu quả chút ít, thế mà bảo chúng nó đã thỏa mãn sao được ?

Phương chi bọn giặc lòng tham không đáy, khó mong chúng giữ được tín nghĩa, hôm nay đòi hỏi tiền bạc, hôm khác dấu sẵn súng đạn, hễ hơi không vừa ý là chúng kiếm cách bới lông tìm vết để gây chuyện binh đao, đến khi đó chúng sẽ lấy cái thế thư thả đã lâu mà đè nén ta là kẻ hèn kém đã sẵn, ta chỉ lo xoay sở để tự cứu mình mà vẫn không nổi, cho nên phải chịu bỏ liều, do đó mà chữ “hòa” thành ra như một văn án xác thực, không thể thay đổi được nữa.

Tôi thường nghĩ rằng địa thế nước ta dài dọc đến vài nghìn dặm, lưng tựa vào núi, mặt ngoảnh ra biển, nếu chúng nó dùng vài chục chiếc tàu thủy, buổi sớm đến Hải Vân, buổi chiều qua Đèo Ngang, hôm nay quấy Nam - Ngãi, ngày mai cướp Nghệ - Thanh, thế rồi trong chốc lát lại dàn ra một ít tàu ở ngoài mặt biển cửa Thuận, cửa Việt; như thế thì về phía ta không những chuyên chở không thông, ở kinh đô sẽ gặp khó khăn về lương thực, mà đường phía Nam, phía Bắc sẽ đều bị nghẽn, kêu gọi tiếp ứng không thể kịp được; tuy rằng chúng chưa thể thắng được ngay, nhưng ta thì cũng khó mà đương nổi. Trí nghĩ của chúng không phải không thấy rõ điều đó, thế mà chúng lại không làm; theo ý riêng tôi trộm nghĩ: chúng nó cho rằng nếu đã phải đánh nhau thì quân đội sẽ bị tổn thất, cái được không bù lại cái mất, chi bằng giả làm ra bộ chủ hòa để nắm chặt lấy mối lợi, ngấm ngấm tiêu hao máu mỡ của ta, rồi sau này sẽ dùng cách tầm ăn lá dâu thì ổn thỏa hơn. Cái thuật Tào Tháo² ấy, chúng nó đã từng dùng để xâm lược các nước như Ấn Độ chẳng hạn.

Việc thiên hạ thường có những điều không ngờ, sự cơ quá ư nhỏ nhặt, người làm việc nước thường dễ lãng quên. Nhưng cái lo ngày nay không phải là điều không ngờ, sự cơ không phải là quá ư nhỏ nhặt, thế mà kẻ biết lo thì trăm nghìn người không được một; vì sao? Người xưa nói: “Thấy trước được mối họa của thiên hạ, ắt cứu được

1. Chỗ này nguyên văn chữ Hán là *phong mã nguỵ mạc cập* nghĩa là việc ngựa trâu theo đực theo cái cũng không gần sát nhau. Ở đây dịch ý là xa lắc xa lơ.

2. *Tào Tháo*: Thừa tướng đời Hán Hiến Đế, một người hay dùng mưu trí quỷ quyệt.

hoạn nạn cho thiên hạ”. Nay thấy trước mối họa, tuy đã có người, nhưng muốn cứu hoạn nạn thì chưa có phương tiện, bởi vậy lời bàn của Triều Thố¹ về việc cắt bớt đất chư hầu chỉ là một việc mưu tính vụng về mà thôi.

Phương chi bỏ cuộc yên ổn đã sẵn ở trước mắt, mà lo đến điều hoạn nạn chưa chắc ở sau này, thì người ta thường hay rụt rè dè dặt. Nhưng cuộc yên ổn đã sẵn, có quả là yên ổn hay không? Điều hoạn nạn chưa chắc, có quả là chưa chắc hay không? Thực ra yên ổn thì chưa hẳn đã yên ổn, hoạn nạn thì lại có phần chắc, thế mà còn nhớn nhạo lần nữa, rồi năm tháng sẽ thúc giục sau lưng, người anh hùng đành phải than vãn với tuổi già! Việc đời không biết rồi đi đến đâu?

May gặp lúc này hòa nghị mới xong, triều đình đang còn rảnh việc, ta không gấp lo tự cường tự trị, nếu rủi ro sau này còn xảy ra việc như ở Hà Nội, Ninh Bình², thì sẽ dùng miệng lưỡi cãi vã mà chống chế với giặc chẳng? (...)

Nay nói đến đánh đã là khó rồi. Nhưng đánh không thể được thì giữ cũng không xong, giữ không xong thì hòa cũng không nổi. Thế thì ngày nay nói đến đánh tuy khó, nhưng ngày nay mà nói chỉ giữ không đánh lại càng khó hơn. Tuy vậy, việc này có quan hệ đến quốc kế dân sinh, không lẽ vì thấy khó mà không bàn đến, rồi chỉ dùng cách cầu thả mà xong được việc hay sao? Tục ngữ nói: “Thiên hạ không có việc gì khó, chỉ tại lòng người không bền”. Nếu có chí thì những kẻ cô đơn góa bụa cũng diệt được nước Cử, dùng cách nương náu giáp binh cũng lấy được nước Ngô³, phương chi nếu ta biết dựa trên cái nền nếp có thể làm được, nhắm theo cái tình thế có thể làm được, thì bọn mọi rợ nông cuồng kia có làm gì được ta!

Bọn chúng sở dĩ hoành hành được ngoài mặt biển, cũng chỉ cậy có tàu bền súng tốt mà thôi. Nhưng tàu bền súng tốt cũng tự chúng đem hết tinh lực mà sáng chế ra, chứ không do thợ quý búa thần nào làm thay cho chúng. Ngày xưa người nước Anh, nước Nga chưa biết gì về thủy chiến, quốc trưởng của họ đi ra nước ngoài học được cách

1. *Triều Thố*: Ngự sử đại phu đời Hán Cảnh Đế, đã kiến nghị với vua xin cắt bớt đất phong của các chư hầu. Vì vậy bảy nước chư hầu định làm phản, mượn tiếng đến đánh Triều Thố. Vua phải giết Triều Thố, các nước chư hầu mới yên.

2. *Giặc Pháp* chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất 20-11-1873 và chiếm Ninh Bình 5-12-1873.

3. *Cử*: Một nước nhỏ đời Xuân Thu.

thức, về dạy lại cho người trong nước, đến nay tàu và súng của nước Anh, nước Nga đã hầu khắp cả thiên hạ. Vậy thì bọn họ là người thế nào, mà lại có thể dụng tâm làm được như thế? Thử xem như sắt sống phải luyện hàng trăm lần rồi mới thành gang tốt, diêm tiêu phải nung qua vài lần rồi mới thành bột trắng, điều đó chắc ai ai cũng đã hiểu rõ, nhưng rút cục vẫn khó làm cho tới đích. Chẳng qua chỉ vì quen thói chần chừ, sợ khó thích dễ, cho nên cứ yên lặng đứng nhìn, không còn mong có một ngày nào phấn chấn lên được.

Lấy ta so đo với chúng, thì bên yếu bên mạnh đã rõ ràng như thế. Vậy mà bàn đến việc đóng tàu thủy thì nói tốn tiền nhiều quá, bàn đến việc chế súng đạn thì nói việc làm khó quá, nên tìm một phép lạ gì để sáng chế ra thì hơn. Đó cũng giống như chuyện sợ bữa sớm bữa tối phải thổi nấu lôi thôi, mà muốn dùng cây cỏ để ăn cho khỏi đói. Nhưng nếu cây cỏ có thể ăn no được, thì ruộng đất không bằng rừng hoang, mà cây cối cũng chẳng cần thiết nữa; tàu và súng nếu có thể dùng ảo thuật để chế tạo ra, thì hình người gỗ có thể đâm chém, gươm Mạc gia¹ cũng thành vô dụng. Vậy thì tàu và súng đã không thể dùng phép lạ gì để chế tạo ra được, mà lại không chịu dụng tâm để tìm hiểu nguyên do vì sao mà người ta làm được bền được tốt, nếu sau này có lúc ra đối địch ở chiến trường, có lẽ ta sẽ xin chịu nhận mình là thua kém hay sao? Hay là rồi cũng theo lẽ lối cũ của ta mà chịu để cho xe chạy quàng cờ lướt xuống hay sao?

Vua nước Việt là Câu Tiễn đời Xuân Thu, bị nước Ngô đánh thua, lo tu luyện binh pháp, nung nấu ở đất Cối Kê, sau diệt được nước Ngô để phục thù.

Vả lại cái mạnh của giặc là vì chúng có nắm được phương pháp, cái yếu của ta thì đã chứa sẵn từ lâu rồi, nếu biết sửa chữa cái nếp hèn yếu đã lâu, cố gắng lo tìm phương pháp vươn lên, thì biết đâu không nhân lúc thua này mà làm nên việc? Cho nên về cách chống giặc, nói rõ ra thì rất nhiều mục, nhưng tóm lại chẳng qua chỉ một tiếng “tự trị” mà thôi.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

1. *Mạc gia*: Tên một cây gươm quý đời xưa.

THỜI VỤ SÁCH (hạ)

Lời dẫn của tác giả: Năm Tự Đức thứ 35, Nhâm Ngọ (1882), quân Pháp xóa bỏ điều ước, lại chiếm thành Hà Nội (Tổng đốc Hà Nội tử tiết). Kinh đô phải giới nghiêm. Ông anh rể Quang Lộc tự khanh Lê Phan Khê (húy là Đại) ¹ bảo tôi viết bản điều trần những điều muốn nói, để tiện đề đạt lên giúp. Vì thế mới có thiên này.

Tôi nghe nói: bàn việc vào lúc chưa xảy ra sự cố, lúc còn thì giờ cải cách, thì lo không được tin dùng; bàn việc vào lúc đã xảy ra sự cố, dễ được tin, thì lại lo cải cách không kịp. Vì sự đáng tin và sự cải cách trái nhau như thế mà không còn ngày nào có thể bàn được. Cho nên ngày yên ổn ít, ngày rối loạn nhiều, khiến cho bậc trung thân, nghĩa sĩ phải đau lòng, riêng ôm nỗi bất bình.

Chao ôi ! “Lúc chưa kịp mưa mà chẳng chịt lấy cửa” ², đó là thượng sách. Đã để mất cái cơ hội trước, lại không biết cách cứu vãn về sau mà chỉ thở vắn than dài ngồi nhìn, buông xuôi hết thấy, hỏi có ích gì ?

Thời cuộc ngày nay không còn như trước nữa. Trước có thể làm thì không làm. Nay có muốn làm thì không kịp. Trong lúc suy yếu dồn tích đã lâu mà muốn có kế sách vạn toàn cũng thật khó. Vả nước Pháp như con hổ rình mồi, đâu phải một ngày. Thôi, không kể đến việc 6 tỉnh Nam Kỳ làm chi nữa. Chỉ từ khi thất thủ Hà, Ninh [1873] đến giờ, tính ra đã 10 năm, phàm những việc ta có thể cải cách để tự cường tự trị đều còn im lìm lạng lẽ cả. Trong khi đó, bên họ đúc súng, đóng tàu, mỗi ngày một thêm khác trước nhiều lắm. Nghe nói họ mới chế được thứ súng lạ, mỗi cỡ 40 nòng, gọi là “thiên hoa pháo”, vừa nhanh vừa mạnh). Nước ta trước đây chưa sút mẻ nhiều, còn đổ cho là “không thể dừng được”. Còn bây giờ, năm tháng trôi đi, khí thế của họ ngày càng bùng lên, hơi sức của ta ngày càng mòn mỏi. Sự

1. Lê Đại, người Quảng Bình, đỗ Tiến sĩ năm 1869 (cùng khoa với Nguyễn Quang Bích), làm quan đến Tham biện Nội các, Tuần phủ Hà Tĩnh. Năm 1882, ông đang làm Thị lang Bộ Binh,

2. Chữ trong *Kinh Thi*.

thắng hay bại, không phải đợi đến khi hai bên giao chiến mới rõ. Với cái thế tất thua, ở mỗi nơi không thể giữ nổi, thế mà vẫn ngất ngưỡng điềm nhiên coi như yên ổn vô sự, một sớm tai họa nổ ra thì lấy gì đối phó ? Còn lòng tham của chúng đâu có chán. Chúng đã rông rở như cá kình ngốn nuốt Nam Kỳ, lại mưu mô tầm ăn lá dâu ở Hà Nội. Cướp đây rồi trả đấy¹, thói quỷ quyết đã khá rõ. Thế mà ta thì bàn đánh, bàn giữ rồi tinh, vẫn chưa định hẳn một bề.

Tôi lại nghe nói: mưu chước vạn toàn thường mang tiếng viễn vông; tính điều công hiệu ngay lại bị coi là cầu may. Không viễn vông, không cầu may, ở vào lúc còn có thể làm, cũng đã là khó. Huống chi kiến nghị vào lúc không thể làm được mà muốn không mắc tai tiếng như hai lỗi nói trên sao được ? Kẻ cường địch đã ở trước mặt mà còn đề ra phương sách “mười năm sinh tụ”², cố nhiên đó là kế vạn toàn, nhưng người ta lại không chê là viễn vông hay sao ?

Nay còn có người bàn: “Thu thập dư lực, dựa lưng vào thành quyết một trận sống mái”. Đó cũng là một thuyết. Nhưng như thế có khác gì lời Khâm Nhược nói, đánh một tiếng bạc đốc tui³.

Tôi xin đem hết những hiểu biết thô thiển, soạn thành năm điều thời vụ sách, cố nhiên không tránh khỏi hai lỗi viễn vông và cầu may. Song chỉ vì đau đáu một niềm trung vua yêu nước không thôi được, cho nên đành liều chịu sự quả phạt nghiêm nhặt mà trình bày ý kiến nông cạn để bề trên bao dung soi xét, khiến cho tôi được giải bày gan ruột thì may mắn lắm. Các khoản điều trần xin được kính cần kể ra dưới đây:

1. Đóng chỗ địa thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước

Tôi nghe nói: nơi địa thế hiểm yếu, tiện lợi là cột gốc dựng nước nghìn xưa. Cổ nhân chưa kịp dựng đô ở nơi hiểm yếu thì ắt lập hai

1. Chỉ việc Pháp đánh chiếm 4 tỉnh Bắc Kỳ cuối năm 1873 rồi đầu năm 1874 lại trao trả

2. Kế sách phục quốc của Việt Vương Câu Tiễn.

3. Đời Tống, quân Khiết Đan xâm lấn Trung Quốc. Sau khi thua liên tiếp, tướng nhà Tống là Khấu Chuẩn mời vua Tống đi Chiên Châu, quyết đánh một trận sống mái. Trận ấy thắng, Vương Khâm Nhược gièm pha rằng: “Bệ hạ có nghe nói về đánh bạc không ? Con bạc thua sắp hết tiền, bèn đốc tui đánh nước bạc cuối cùng. Vậy bệ hạ là nước bạc đốc tui của Khấu Chuẩn đấy. Thế cũng nguy lắm !”

kinh để làm thế ỷ giốc. Nhà Chu tuy xây dựng Lạc Ấp nhưng vẫn lấy Phong Kinh làm chỗ căn bản. Rồi sau này các triều Hán, Minh, Thanh đều phỏng theo lối ấy mà được thịnh trị lâu dài. Đó là do nương nơi hiểm yếu mà nền tảng tự vững vàng vậy.

Triều ta định đô ở Phú Xuân, có cái thế rồng châu, hổ phục thực là nơi thiên hiểm và là cơ nghiệp của muôn đời đế vương vậy. Song từ khi Tây Dương xâm lấn đến nay, việc phòng thủ mặt biển có phần nguy ngập, chỉ lo không giữ được. Cố nhiên đó là do thời cuộc biến chuyển mỗi ngày một khác, song cũng là do địa thế nơi đây có hạn. Bàn về thế hiểm trở, ắt phải có điều kiện: tiến có thể hành động, lui có thể đủ giữ vững, có quân lính đủ bảo vệ, có của cải đủ tự cung. Cho nên người xưa bàn về nơi dựng đô thường nêu: phải có bốn bề hiểm yếu; phải là nơi trăm vạn binh có thể đánh, giữ; phải có nghìn dặm đất đai màu mỡ. Ba điều ấy, thiếu một không được.

Tôi thiết nghĩ, ở nước ta hiện nay, nơi có đủ ba điều kiện ấy chỉ có Thanh Hóa. Phía Tây tỉnh ấy, núi non chót vót, trùng điệp, người thiểu số ở xen lẫn với nhau. Gặp lúc cần kíp nếu biết cố kết họ thì đó cũng là quân “Chư Nhung”¹ đời Tấn, quân “Tam phủ” ở triều Lê ta². Phía Bắc có dãy Tam Điệp chắn ngang, hiểm trở không kém gì đèo Hải Vân, mà lại mở thông ra không chế các tỉnh Bắc Kỳ, có cái thế như từ trên cao trút nước xuống, thuế má 13 tỉnh có thể thu hết vào trong tay. Phía Nam là Nghệ An, có các xứ Lĩnh Thủy, Hoàng Mai, quân không thể xếp hàng, xe không đi lọt bánh vì đường chật hẹp, gập ghềnh, không khác gì đất Tĩnh Hình ở nước Triệu³; còn dân hai châu Hoan Diễn vốn biết lo, cần cù, nghĩa khí và dũng cảm, có thể vỗ về, thu nạp làm quân đội. Duy chỉ có phía Đông cát dài một dải, tựa như không có gì hiểm trở để nương cậy. Song cửa biển ở đây nông hẹp, cho nên không đáng lo việc tàu nước ngoài liêu lĩnh xông xáo. Còn cả một vùng bên trong Thanh Hóa, đất rộng người đông, ruộng đồng màu mỡ, phong tục thuần hóa. Ở đây nếu xảy ra biến cố cũng không phải nhờ đến ngoại viện mà có thể tự túc về quân lính và của

1. Chỉ chung các dân tộc thiểu số ở phía Tây Trung Quốc

2. Chỉ quân lính Thanh Nghệ, đời Lê Trung hưng được tuyển làm quân túc vệ tin cẩn, đóng giữ kinh thành.

3. Nay là Thổ Môn Quan, một nơi cực kỳ hiểm yếu ở phía Tây Bắc huyện Tĩnh Hình, nay thuộc Trục Lệ, Trung Quốc.

cải, tựa như vùng Ba Thục¹ vậy. Phương chi các đường vận chuyển trong sông đều thông suốt, không lo sóng gió; đường bộ chi chút không ngại quân địch ngăn chặn, cắt đứt. Giả sử Pháp đóng ở mặt biển, chẹn các ngã đường quan trọng thì cũng không hề hấn gì. Thanh Hóa hiểm yếu như thế mà bấy lâu chỉ là đất “phiên phong”². Những người hiểu biết đều lấy làm tiếc.

Tôi xin Thánh thượng chuẩn cho được theo như chế độ nhà Minh, nhà Thanh, đổi Thanh Hóa làm Bắc Kinh. Bao nhiêu thuế má hàng năm ở Bắc Kỳ đều thu chứa một nửa ở đó, để củng cố nơi căn bản. Sau đấy mới có thể nói đến việc tu chỉnh bên trong, đánh dẹp bên ngoài có hiệu quả được. Song le, khí thế Tây Dương bây giờ đang như lửa bốc, bên ta trăm việc còn bỏ đấy chưa làm được gì. Vậy mà đầu tiên lại bàn đến việc dựng thêm đô mới rất chi phí, cố nhiên lời bàn không khỏi bị treo chuông. Tuy nhiên cứ lấy hiện tình mà xét, giặc đang như rắn dài, hổ lớn chưa bị trừng trị. Nếu không tính đến việc dựng đô mới ấy thì đánh không thể thắng, giữ không thể vững, có một cái cách một việc nào đó, vừa động đến đã lập tức bị ngăn chặn. Vả lại, đèo Hải Vân và dãy Hoàng Sơn bảo vệ Phú Xuân, dù có cái thế một người đứng giữ có thể ngăn chặn trăm nghìn người; cửa Thuận An có cái hiểm cát ngầm bồi lở bất thường, cũng có thể trông cậy được. Song vét toàn cõi, dân Phú Xuân bắt quá được vài vạn quân, thu toàn bộ số thuế ở đó không biết dùng được mấy tháng? Vạn nhất nếu người Pháp gây sự, chia tàu đóng chẹn các chỗ ven biển gần Hải Vân, Đèo Ngang thì quân Cần vương miền trong, miền ngoài đều bị chặn đứng. Ngoài biển khơi thì tàu nó hoành hành, việc vận chuyển thủy của ta đành bế tắc. Lúc ấy chưa đợi quân chúng vào sâu mà mình đã bị phong tỏa khốn đốn.

Còn nói về vùng Nam, Ngãi, Bình, Trị, sức người sức của bốn tỉnh ấy không bằng một phần mười các tỉnh Bắc Kỳ. Đến nỗi tựa hồ như người Pháp cũng không thèm nhỏ rãi đến. Nhưng các tỉnh ấy vẫn được coi là nơi xung yếu, là khu “tứ phụ” của kinh thành. Nếu “tứ phụ” có xảy ra bất trắc, kinh đô có thể cao gồi nằm yên được không?

1. Một khu vực rộng lớn, hiểm yếu ở phía tây Trung Quốc, nơi Lưu Bị đã từng lập thành vương triều Thục, tạo thành thế chân kiềng tranh chấp với Ngụy và Ngô, sử gọi là Tam Quốc.

2. Đất phong ở ngoài cho các công thần, hoàng tộc. Thời Nguyễn, hầu hết Tổng đốc Thanh Hóa đều là họ Tôn thất.

Nam Ngãi thì thường xuyên mất mùa đói kém. Bình Trị là tỉnh giáp ngay ven biển. Ví thử tàu Pháp bất thành linh ập vào thì ở đó có thể thực hiện kế vườn không nhà trống mà cố thủ được không? Một khi xảy ra sự cố bất ngờ mà đầu đuôi không thể cứu ứng được cho nhau thì ắt lại xảy ra cái tình thế như An Giang trước đây vậy¹. Trước đây khi xảy cuộc biến của tên Khanh (?) mà từ Thanh ra Bắc đã ở vào thế nguy ngập. Nếu không kể đến nỗi lo bên ngoài đi nữa, chẳng lẽ không dự phòng đến nội loạn hay sao?

Triều ta từ khi mở nước, gồm cả hai kỳ. Dựng đô ở Phú Xuân không những là nơi danh thắng mà còn là quang giữa hai kỳ. Từ khi Nam Kỳ bị mất, của cải thuế má đều lấy ở Bắc Kỳ mà con đường cái quan thiên lý kéo thẳng như một chữ “nhất” dễ bị chặn cắt. Chuyển vận bằng đường sông thì cát bồi tắc lối, đá mọc chắn đường, khơi đào hàng mười năm, đến nay vẫn chưa thành công. Còn thuê người vận chuyển đường biển thì mười phân sa sảy đến một vài. Vì thế ở kinh đô Phú Xuân thường có nỗi lo “treo nôi” không có gì ăn. Còn các tỉnh Cao, Thái, Tuyên, Lạng lại bị cái nạn “roi dài”, không đánh được vào bụng ngựa².

Nay lập Bắc Kinh ở hạt Thanh Hóa, đặt trọng binh đồn thú, dễ đi đánh dẹp, 13 tỉnh ngoài Bắc có thể dứt nạn trộm cướp. Nếu có tên nào khởi loạn như nghịch Khanh (?) trước đây cũng không đáng lo ngại nữa. Người Pháp họ nghĩ sâu tính xa, không phải mới chỉ một ngày. Nếu ta không nghĩ đến kế *lui, giữ* để làm nơi *tiến, đánh* sau này, thì dù ta có bắt chước Nhật Bản tự cường, người Pháp ắt thọc gậy khuấy rối, rút cục việc làm ấy cũng chỉ đầu voi đuôi chuột, không hiệu quả. Huống chi lòng tham của người Pháp không chỉ có thế mà thôi.

2. Lấy quân làm đồn điền để trữ lương

Xưa nay, phàm những nước đã suy yếu từ lâu đều bị khốn đốn về binh bị và tài chính. Xét ra, binh lực suy yếu là vì tài chính quẫn bách. Giải quyết việc tài chính, xưa nay không thiếu gì người song cuối cùng không có kế hoạch nào là hoàn thiện cả. Đâu phải vì thiên thời, địa

1. Ý nói 3 tỉnh miền tây Nam Kỳ bị tách hẳn với cả nước, sau khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm.

2. Ý nói quyền lực cai trị không thấu đến.

lợi, nhân lực còn hạn chế mà vì trí cạn, mẹo vặt của người đời không làm gì được. Phương pháp của Lưu Yên¹ có thể làm chuyển được tình thế, cũng là nhân cái đã có mà khéo vận dụng, quyền biến thôi. Chứ ngoài ba điều thiên thời, địa lợi, nhân lực ấy ra, chẳng có mưu thần, chức quý quái lạ gì cả. Còn như bọn Tang Hoàng Dương² chẳng qua chỉ dùng thuật để lừa lấy của dân, còn bề trên thì bị họ bịp bợm.

Than ôi ! Cửa cái sinh sôi chỉ có hạn. Hằng ngày đã chẳng dè xén tiêu pha, khai thác tích trữ cho tài nguyên thêm phong phú mà chỉ khi có việc cần đến lại hô: “Lo liệu đi !”. Như thế có gì đáng lạ, khi càng đòi hỏi chi tiêu lại càng thấy thiếu thốn.

Nước ta, từ khi có việc binh đao đến giờ, mùa mất và dịch bệnh cứ theo nhau phát sinh. Rồi nạn thuốc phiện, nạn tiền giả đua nhau hoành hành. Máu mỡ dân đều bị hút kiệt. Nhà nước thu không đủ chi. Cả công và tư đều khốn đốn cả. Đang lúc tất cả đều khốn quẫn mà tính chuyện làm cho nước giàu thì trừ phi Ngũ đình mở đường để lấy vàng³, Lôi công vỗ trống nẩy ra tiền⁴, thì chưa thể một sớm một chiều mà làm ngay được. Kìa như Vệ Văn Công⁵ đã mất nước phải bôn tẩu khắp nơi mà còn có 300 cỗ xe trận. Được như vậy cũng không ngoài cách chăm chút rừng cây, khuyến bảo cày cấy, tổ chức giao thương, khuyến khích công nghệ cho dân mà thôi. Bây giờ ở ta có ai nói cần kiệm thì lập tức bị coi là lời nói hủ lậu của bọn nhà Nho viễn vông. Người ta chỉ muốn đi con đường tắt, tìm thuật tân kỳ ! Thế thì, không biết cái gọi là tân kỳ đó như thế nào? Cho nên không nên

1. *Lưu Yên*: Tể tướng thời Đường Đại Tông (khoảng giữa thế kỷ VIII) rất giỏi về kinh tế, lấy yên dân làm gốc, chăm lo việc nuôi dân, thống nhất đo lường, mở rộng thông thương.

2. *Tang Hoàng Dương*: Thời Hán Vũ Đế (khoảng giữa thế kỷ II trước Công nguyên) làm Đại nông thừa, chủ trương Nhà nước độc quyền khai thác, buôn bán sắt và muối, đặt phép “bình chuẩn” mua thóc gạo của dân lúc rẻ, khi giá cao thì bán ra, nhằm ổn định vật giá.

3. *Ngũ đình*: Chỉ lực sĩ nói chung. Xưa Tần Huệ Vương muốn đánh Thục nhưng chưa biết đường hành quân vì đó là nơi hiểm trở. Huệ Vương lập mưu, sai làm 5 con trâu đá, nhét vàng vào đít mà phao rằng trâu ỉa ra vàng. Vua Thục tham của, sai Ngũ đình kéo trộm trâu đá về, đường lộ ra.

4. *Lôi Công*: Thần sấm, là trống của trời. Ý tác giả châm biếm: tiền của đâu phải tự nhiên từ trên trời rơi xuống.

5. *Vệ Văn Công*: vua nước Vệ thời Xuân Thu. Nước Vệ bị Địch diệt. Tề Hoàn Công đánh thắng rợ Địch, cho vua Vệ ở thành Sở Khâu. Sau vua Vệ dùng chính sách như nói trên mà khôi phục được nước.

nhất loạt cho là vô lý mà bỏ ngoài tai rồi lại ngồi nhìn cảnh thiếu thốn ấy. Vậy cái lý cần phải có là thế nào ? Xin thưa hai điều: *đồn điền* và *thông thương*.

Vùng Lạng Sơn, Tuyên Quang, Sơn Tây, Bắc Ninh, sau cơn binh lửa vừa qua, nhân dân xiêu tán, đồng ruộng hoang vu. Trong khoảng triền sông Khung¹, bãi bờ rộng rãi vô cùng. Cử một viên thượng tướng đem vài vạn quân, chọn chỗ đất màu mỡ, khai khẩn cày cấy, hiệu quả có thể nhìn thấy rõ. Song nạn hà lạm, chám mút, tệ trễ nải, biếng nhác, trăm thứ sẽ nảy sinh. Đồn điền chỉ có cái danh mà không có cái thực. Đó là do mới chỉ có người làm mà chưa có cách làm tốt. Nếu có cách làm tốt sẽ giúp cho người làm tốt lên. Tôi xin trình bày một vài điều tiện lợi quan trọng sau đây, hoặc giả có giúp ích được gì chăng !

Lính các cơ, các vệ ở Bắc Kỳ phần nhiều yếu đuối, nhút nhát. Nếu lưu cả lại trong quân ngũ thì vừa tốn lương, vừa không được việc. Tôi kiến nghị chia số lính các tỉnh ấy ra làm đôi. Số khỏe mạnh, tinh nhuệ thì lưu lại dùng vào việc tuần phòng canh giữ. Số còn lại, đưa đi làm ruộng cả, có bổ sung thêm những người Bắc tình nguyện ứng mộ. Rồi chia ra thành từng đội, chọn người đứng đầu, dùng phép tắc để cai quản. Cứ mỗi người nhận 3 mẫu ruộng. Mỗi đội 50 người, nhận 150 mẫu. Lúc đầu mới khởi công, mỗi đội được vay vốn công để mua trâu bò, nông cụ. Còn các thứ tạp phí canh tác, họ phải tự túc lấy. Khi thu hoạch, Nhà nước chỉ thu mỗi mẫu 10 hộc. Còn lại bao nhiêu, chia làm 10 phần. Một phần lưu lại làm vốn canh tác cho vụ sau. Bốn phần chia cho các đội trưởng, thư lại. Còn 5 phần chia đều cho lính để mọi người đều được hưởng thành quả.

Thường tình con người ta ưa nhàn hạ, ngại khó nhọc. Họ còn có thể gây ra nhiều thứ tệ đoan mà pháp luật không thể ngăn cấm được. Nay ghép 50 người vào một đội, cùng ăn uống chung, cùng cày cấy với nhau tựa như một gia đình mà người suất đội làm ông chủ lực điền, người thư lại làm bà chủ tay hòm chìa khóa. Ngoài nghĩa vụ ra họ đều được hưởng phần hoa lợi. Như thế không ai là không vui lòng làm việc. Sau đó lại căn cứ vào thái độ siêng năng hay trễ biếng ở từng người mà khen thưởng hay trừng phạt. Như thế, chỉ tính bằng tháng, bằng năm thóc lúa sẽ không dùng xiết.

1. *Sông Khung*: Tức sông Mê Kông hay Cửu Long ở Nam Bộ. Ở đây tác giả nhắc lại chính sách đồn điền ở Nam Kỳ trước đây của triều Nguyễn.

Về phía Nhà nước, cứ tính 50 người cày cấy 150 mẫu, một năm sẽ thu được 1500 hộ. Cứ dần dà thế, rồi đến khi có 1 vạn người làm 3 vạn mẫu, mỗi năm Nhà nước thu được 30 vạn hộ. Trừ số lương ăn cho 1 vạn người, khoảng 15 vạn hộ, hằng năm còn được dư 15 vạn hộ. Nếu có 5 vạn người làm đồn điền, cày cấy được không dưới 15 vạn mẫu, thóc Nhà nước thu được không đến 75 vạn hộ hay sao? Ruộng thường chia làm 3 hạng: thượng, trung và hạ. (Trên đây chỉ lấy mức ruộng hạ đẳng để tính số thóc thu được. Nếu là ruộng thượng đẳng thì số thóc tất sẽ nhiều hơn). Năm vạn người làm đồn điền chỉ trong một năm thu được hơn 70 vạn hộ. Tích lại trong 10 năm thì nước không thể không giàu.

Hướng chi trong dịp nông nhàn ta còn cho họ rèn luyện võ bị để dự phòng khi có sự cố cần kíp. Không phí tổn nuôi 5 vạn quân mà lại có 5 vạn quân để dùng!

Công cuộc đồn điền có lợi như thế mà khi thi hành lại ít có hiệu quả thực sự, nguyên nhân không phải do bản thân công cuộc đồn điền mà bởi không có được người làm tốt. Vì cứ không được người làm tốt mà lại quy tội cho một phép hay từ nghìn xưa, như thế có thỏa đáng hay không? Nếu nay quả có vài chục vạn mẫu ruộng màu mỡ mà được những người như Dương Hồ¹, Quách Tử Nghi² để chỉ đạo làm thì sao lại không thu được lợi?

Song công cuộc đồn điền cũng có chỗ làm không nổi. Đem quân lính xa lạ đến nơi hoang vu, thủy thổ không quen, lam chướng độc địa rất dễ nửa chừng bỏ dở. Chi phí cho sức kéo, nông cụ rất lớn, chưa thu được lợi mà trước đã tốn phí. Lại thêm dân Bắc Kỳ thường ngày kiêu căng, biếng nhác, không quen gian khổ, nếu những người quản suất không dụng tâm khuyên nhủ, khích lệ thì cũng khó nên công. Vì mấy điều ấy mà rút cục công cuộc đồn điền là khó thực hiện. Cho nên nếu không chăm lo, cần cù, nhẫn nại, không có tinh thần dám làm, vừa thấy khó đã nản thì nói chi đến thành công. Sài Thiệu Bình có nói: “Điều đáng lo là: mừng công tưởng đâu dễ, khởi đầu đã kêu khó”. Lại

1. *Dương Hồ*: Làm quan đến Thượng thư Tả bộc xạ, thời Tấn Vũ Đế (cuối thế kỷ III). Khi trấn thủ Tương Dương thường dùng đức cai trị, rất được lòng dân. Khi mất, dân thương khóc, lập bia ghi nhớ gọi là bia “Trụy lệ” (rơi nước mắt).

2. *Quách Tử Nghi*: Người đời Đường Huyền Tông - Đại Tông (cuối thế kỷ VIII có công lao bậc nhất trong việc dẹp loạn An Lộc Sơn, được phong Phần Dương vương, hơn 20 năm gắn bó với vận mệnh nhà Đường.

nói: “Chỉ tiếc phí nhỏ mà muốn chóng hiệu quả thì mấy khi đạt được”. Người xưa rất thận trọng trong chính sách đồn điền là như vậy.

Thông thương: cũng là một cách làm cho nước giàu. Nhờ chính đốn việc nấu muối biển mà nước Tề thời Hoàn Công trở nên giàu mạnh. Nước ta từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận, bờ biển đều là bãi muối. Nay đặt chức quan chuyên vận muối ấy đến các xứ Quảng Tây, Vân Nam bên Trung Quốc, hằng năm được tiền không dưới mấy chục vạn lạng. Nay thử xuất vốn công 10 vạn lạng giao cho nhân viên đi tàu thủy sang các nước buôn bán, Nhà nước chỉ thu 2 vạn lạng tiền lãi một năm, không cần hỏi đến việc xuất nhập bao nhiêu, còn thừa bao nhiêu cho họ cả. Lệnh này ban xuống, ắt có người hưởng ứng. Đó là cách làm để cứu chữa tình trạng trong nhất thời mà phải tạm quyền biến thế thôi.

Còn các sự biến trong thiên hạ tản mác ở khắp các nước trên hoàn cầu. Ta nên lấy danh nghĩa thông thương, đi khắp các nơi xem xét kỹ càng, để bổ sung cho những điều ta còn khiếm khuyết. Việc làm đó ắt sẽ bổ ích chút ít cho kế hoạch làm giàu mạnh nước mình.

3. Tinh tuyển, nuôi dạy quân lính cho mạnh ¹

Muốn quân được mạnh, phải trước làm cho dân giàu. Muốn dân được giàu, không ngoài hai điều “nuôi” và “dạy”. Ngày xưa, thầy Mạnh khuyên vua Tề, vua Lương lấy nghề nông tang nuôi dạy dân, để “có thể cầm gậy đánh được quân Tần, quân Sở áo giáp bền, khí giới sắc”. Khi bàn về lợi ích trước mắt một thời, lời nói đó tựa như viển vông. Song chân lạnh thì tim đau, chưa nước nào để dân nghèo mà có quân mạnh bao giờ. Cho nên dù như Tề Hoàn Công giả danh nhân nghĩa để dấy nghiệp bá, Thương Ưởng đặt chế độ hà khắc, bắt tội kẻ không chịu làm ăn, cũng đều phải chú ý đến vấn đề này cả. Đương ở tình thế ngồi trên củi cháy như nước ta hiện nay mà ngồi tính chuyện lâu dài mười năm thì bản thân tôi cũng biết là không thiết thực. Song nếu chỉ cần cái ích trước mắt ắt sẽ không bao giờ có cái lợi lâu bền. Nếu có được cái gọi là “mạnh” chẳng nữa, chẳng qua chỉ tạm giải cứu được chút nào thôi.

1. Nguyên văn “huấn luyện đồn binh”. Đây dịch thoát theo tinh thần nội dung của cả mục này.

Vả lại, quân mạnh cốt ở tinh nhuệ. Ở nước ta hiện nay, những người được kê tên trong sổ lính, có kẻ đã già đão, có kẻ còn non choẹt như trẻ con. Đưa dân không được dạy dỗ ra đương đầu với địch hùng mạnh, khác nào đem thí mạng họ đi. Huống chi, họ không được miễn tập dịch, không được huấn luyện hấn hoi, lại phải lên núi đốn gỗ, bị lam sơn chướng khí giết hại mỗi mòn, mười phần chết đến một hai, cho nên quân không toàn vẹn. Đến như lương khoán cũng rất bạc bẽo, tương muối không đủ, còn phải đóng góp mấy chòng, hỏi còn đâu hơi sức. Bao nhiêu tệ hại như thế, trách gì cuối cùng quân lính chẳng suy yếu.

Tôi xin kiến nghị, tuyển chọn lại chặt chẽ quân lính trong kinh, ngoài tỉnh. Loại thực khỏe mạnh, xếp vào hạng *thượng quân*, mỗi tháng cấp lương 2 phương thóc, 5 quan tiền, khi tòng chinh thì cho gấp bội. Hạng này được tập luyện ngày đêm, chuyên dùng làm mũi nhọn đánh đồn, phá trận. Thứ nữa là hạng *trung quân*, mỗi tháng được cấp lương 1,5 phương thóc và 3 quan tiền, cũng được luyện tập thường xuyên để chuẩn bị cho việc tuần tra, canh phòng, thay nhau đồn thú ở các tỉnh. Số còn lại xếp vào hạng *hạ quân*, mỗi tháng được cấp 1,5 phương thóc và 2 quan tiền, chuyên bổ sung cho những nơi quân tuần thú nói trên còn thiếu và phục dịch việc công ở các sở, dinh, đồn và sân cấm. Còn lính yếu thì thải về hết, thà thiếu chứ không để công kênh, hao phí. Lương tháng cấp nhiều hay ít tùy theo khả năng, tùy theo sức mạnh yếu thì không còn tình trạng dựa thưng dựa chèo mà ai cũng lo tự cố gắng. Như thế chỉ mấy năm sẽ không còn loại lính không dùng được.

Thực trạng quân ta hiện nay thường chỉ có tên hã ghi trong sổ sách. Tuyển càng nghiêm thì số lượng càng ít. Song thà có một người mà dùng được một người chẳng hơn là có vài chục người mà không dùng được người nào. Nước Hoa Kỳ có tới 36 bộ¹ mà quân lính không hơn một vạn. Người Pháp trong mỗi trận đánh dùng không quá vài trăm mà quân ta hàng nghìn, mới trông thấy bóng họ đã bỏ chạy. Quân đội mạnh có cần nhiều đâu.

Còn như các đoàn *hương dũng* của ta cũng chỉ có hư danh mà không có thực trạng. Tôi xin phỏng theo ý tưởng về việc tổ chức đó mà cải biến đi chút ít thành *tổng dũng*². Mỗi tổng chọn một viên

1. Như cách gọi là “bang” hiện nay.

2. Như hình thức dân quân theo phạm vi từng tổng (tổng dũng) hoặc từng làng (hương dũng).

quan hưu trí làm đoàn trưởng (từ Lục phẩm trở lên, nếu không có thì chọn một viên Tú tài cũng được). Trong tổng hể ai tình nguyện thì cho gia nhập, miễn trừ cho mọi khoản phu phen tạp dịch (song cũng không nên nhiều. Tổng to: 50 người, tổng nhỏ: 30. Nhiều quá sẽ sinh tệ trốn tránh. Ai đó có chân lính rồi thì thôi). Rồi tùy nơi mà chọn địa điểm huấn luyện. Trong số tình nguyện, có ai tinh thông võ nghệ, đoàn trưởng sẽ bắm lên quan địa phương để cấp bằng cho làm quyền suất đội. Hằng ngày bình thường không có việc gì thì họ vẫn sống chung ở làng xóm. Một khi có việc trung tập, điều động thì dễ bề nhanh chóng ứng phó. Hiệu quả của tổ chức *tổng dũng* này hơn loại hương dũng kia nhiều (tổ chức *tổng dũng* này có thể thi hành từ Thanh Hóa trở vào).

Tôi lại nghe Triều Thố có nói: “Khí giới mà không lợi hại là thí quân mình cho địch”. Lùa vài vạn quân tay không để chống với đối phương được trang bị tinh nhuệ thì tuy dũng cảm như Mạnh Bôn, Ô Hoạch¹ cũng còn khiếp đảm vì không có cái gì trong tay để tin cậy. Khí giới ngày nay không gì bằng súng trường. Cái lợi hại của súng trường là tinh xảo, nhanh mạnh. Còn loại súng kíp của ta lĩnh kính, nặng nề khó bề mang vác, đi lại, lỗ châm ngòi xiên, thuốc đạn phức tạp, lúc lâm trận phải quay ngược súng lại mà châm ngòi, bắn bừa. Như thế, tuy có cả nghìn tay súng mà chẳng có tác dụng của một nghìn khẩu, tiếng rằng có khí giới mà chẳng khác gì tay không.

Tôi xin bỏ hết các súng cũ đi mà dùng súng mới của Tây Dương, mang nhẹ, bắn nhanh, tiện cho việc di chuyển chiến đấu. Nếu bảo đó là thứ không thể tự làm được, không dễ mua sắm ở ngoài mà cứ lần lữa theo lối cũ thì cũng là cầu thả, tắc trách mà thôi ! Còn trông cậy vào đâu mà mong có quân mạnh ?

Đến như quân lính Bắc Kỳ vẫn bị chê trách là “không thể dùng được”. Đó không phải là tội của dân Bắc. Đất tốt, dân lười, xưa nay vẫn thế ! Thêm vào đó, việc huấn luyện không được chuyên cần, các tướng sùỵ hay kỳ thị, cho nên họ không còn đường nào tiến thân, đành cam chịu yếu hèn vậy. Thậm chí còn có tình trạng, hạn đăng lính dăm ba năm, song tên Ất thay cho tên Giáp, nay đăng mai trốn, thành thử sổ lính không khác gì cái nhà trọ trú chận tạm bợ. Vì vậy trong đám giặc cỏ thường có lính đào ngũ. Còn những người đi binh

1. Hai dũng sĩ thời xưa ở Trung Quốc.

dịch chỉ toàn làm những việc phu phen như dựng trại, cất nhà mà thôi. Một vị quan họ Nguyễn trước đây bị vây ở Hải Dương đã từng nhờ có sức thủ hạ mà thoát chết. Khi Hà, Ninh thất thủ, trong việc phòng giữ Gia Lâm, các thủ dũng ở Trung Đông (Thôi Công Thỏa), Đa Mai (Bá hộ Cường) không phải là không giúp được việc. Ai dám bảo rằng lính Bắc chung quy đều vô dụng ?

Tôi xin bỏ hết những thành kiến trước đây mà suy bụng ta ra bụng người, coi người ta như tâm phúc thì ở đâu cũng có quân lính cứng cỏi cả, bất tất cứ phải phiền đến lính Kinh đi trấn thủ ở ngoài Bắc nữa. Xưa cho rằng người đất Sái¹ thường đối trá. Đến khi Bùi Độ² lấy lòng thành thực mà cảm hóa, cuối cùng họ đều liều chết xông trận. Cho nên tinh thần quân lính có gì là cố định đâu. Chỉ tại người trên khu xử đó thôi.

4. Học ngón trộm của Tây để chống Tây

Người xưa nói: “Hung Nô³ có ba ngón trộm, Trung Quốc có những 5 ngón trộm”. So sánh bây giờ thì Tây Dương không những chỉ có hai ba mà ta thì không được một. Song thực ra, không phải là ta hoàn toàn không thể có. Chỉ do ta không dụng tâm đó thôi.

Vì như tàu thủy và đại bác là hai thứ tuyệt kỹ. Xưa nay tất cả các nước trên hoàn cầu đều bắt chước chế tạo cả. Việc sáng chế này trước tiên là ở Anh, Nga, Phổ rồi tiếp đến Trung Quốc, cuối cùng là Nhật Bản. Thế mà mấy chục năm qua, nước ta rút cục không làm được gì. Việc đó đâu đến nỗi khó như “cấp núi Thái Sơn vượt qua Bắc Hải” như lời thầy Mạnh đã nói.

Thường tình người ta đã không muốn xa nhà. Thế mà đối với việc học kỹ thuật, triều đình lại rẻ rúng gọi là hạng “công kỹ”. Những bậc cao minh coi cái tên đó là đáng hổ thẹn mà không chịu đi. Cho nên, coi thường xa xôi, chịu ra nước ngoài, đều là những kẻ tầm thường, không mấy học thức. Những bọn như thế mà cho đi học

1. Một nước nhỏ thời thượng cổ. Đời Đường đặt là Sái Châu, nay thuộc tỉnh Hà Nam.

2. Người đời Đường, đỗ Tiến sĩ, quan ngang chức Tể tướng, đã từng đánh dẹp đất Hoài, Sái, có nhiều công đức.

3. Bộ tộc khá mạnh ở phía Bắc Trung Quốc xưa kia đã nhiều phen xâm lấn nước này.

những kỹ thuật tinh vi thì có khác nào bắt người điếc phải nghe nhạc; chọn người mù để hỏi đường ? Vả lại, nghề cơ khí của Tây Dương rất tinh vi về lý, số. Nếu không phải là những trang thông minh, dĩnh ngộ hơn người thì không thể nào học được. Thế sao lại phái những kẻ tầm thường kia vừa tốn của Nhà nước, lại nhục đến quốc thể ?

Tôi xin triều đình chọn lấy những trang anh tuấn trong số con em các quan đại thần, trong các chân Cử, Tú dù đã ra làm quan hay chưa, lấy lễ trọng, lương hậu để cử ra nước ngoài học tập, hạn định lịch trình cho nghiêm, phong thưởng cho cao thì người ta sẽ vui lòng với sự khuyến khích ấy, chẳng bao lâu có thể thành tài.

Có người nói: người Pháp sẽ giữ bí mật những kỹ thuật ấy, đời nào truyền cho. Vậy Trung Quốc, Nhật Bản biết máy móc thì họ học ai ? Vả lại không chỉ có người Pháp nắm được kỹ thuật. Nếu không tiếc phí tổn, chịu biện lễ hậu để giao thiệp rộng thì đi đâu mà chẳng có người dạy ? Chỉ có điều hiện tình đã cấp bách mà mưu tính còn có vẻ xa vời, khác nào khát khô cổ mới đào giếng, kẻ cũng đã muộn ! Song nếu cứ luẩn quẩn với cái dĩ vãng, cam chịu không biết gì, rồi cuối cùng chẳng ngày nào có thể biết được cả. Tục ngữ có câu: “Mất dê, lấy bò bù chưa muộn”. Kể ra bây giờ bàn việc học kỹ thuật tuy không thiết thực đối với thời cuộc cấp bách, song cứ dăm dấy để đợi thời có thể làm được thì cách tính ấy cũng chẳng sai.

Đến như việc chuyển vận bằng tàu bè ra Bắc, hằng năm vẫn giao cho người Trung Quốc trưng thầu. Tuy đó chỉ là việc làm quyền nghi nhất thời, song lương thực kho tàng là một chính sách lớn, thế mà phó thác vào tay bọn con buôn lớn nước ngoài thì sự còn mất, nhiều ít biết dựa vào đâu cho chu toàn ? Huống chi còn giá cước dài tải cao, mảnh khóe gian ngoan tầm nước ướm gạo cho nặng cân, sự tổn thất ấy cũng chẳng ít.

Tôi xin kiến nghị, ta mua lấy một hai con tàu để vận chuyển được nhanh, bỏ hẳn cách thuê mướn như trước, không để cho bọn gian thương đổi trắng thay đen. Nếu không, đừng đừng một quốc gia mà lại không bằng một tên thương nhân Trình Xuân Điền¹ hay sao ? Lại còn mọi tình hình hư thực, thiếu đủ trong nước đều bị nó biết rõ thì làm sao dứt được cái nguy cơ do thám của nước ngoài?

1. Một thương nhân người Hoa chuyên trưng thầu việc vận chuyển lương thực cho ta lúc ấy.

5. Giao thiệp rộng với nước ngoài để nhờ ủng hộ

Trong công cuộc sửa sang nội trị và đánh dẹp bên ngoài ở thời Trần, Lê, không thấy nói đến chính sách ngoại giao. Còn ngày nay, ngoại giao trở thành rất cần thiết và quan trọng. Thông hiếu với những xứ sở mà mấy nghìn năm nay ta chưa có quan hệ bao giờ, những tiếng nói líu lô, những mảnh lời quý quyết, lạ lùng, nhất nhất đều diễn ra giữa nơi triều hội. Thật là một thay đổi lớn xưa nay chưa từng có. Vậy muốn không ngoại giao có được không ?

Từ khi người Tây Dương gây sự với ta đến nay, ta chỉ xem bản đồ mà chỉ đó là nước “Phật Lăng Cơ” (France) mà nào có biết nước ấy ở đâu ? Đương lúc nước Phổ đánh nước Pháp ¹, nếu ta có người sớm am hiểu tình hình ấy thì có thể nhân lúc Pháp rã rời mà mưu đồ khôi phục Nam Kỳ. Đó cũng là một cơ hội tốt, mất ở đằng Đông, thu lại ở đằng Tây. Song chân ta không bước ra khỏi sân nhà thì làm sao biết được tình thế để lợi dụng cơ hội được ? Trước đây, do chiến tranh Anh - Pháp đời nọ qua đời kia mà Hoa Kỳ được Pháp giúp đỡ đã nổi lên độc lập. Vì thế Pháp vẫn là kẻ thù đời đời của Anh. Phổ cũng là nước thù địch với Pháp. Nếu mình biết được nước thù địch Pháp mà giao dịch với họ thì bao nhiêu ẩn tình của Pháp làm sao che đậy nổi ta ?

Có người nói, dù ta biết xử hậu với nước ngoài đi nữa, song đâu họ có chịu vượt trùng dương để đến giúp ta. Nay, xem tình hình các nước Thái Tây, lớn nhỏ ràng buộc lẫn nhau, mạnh yếu kiềm chế lẫn nhau. Cũng y như việc đấu trí “hợp tung” ² thời Chiến Quốc vậy. Họ nghi kỵ nhau, dòm ngó kẻ hở của nhau. Nếu ngọc lụa của ta hàng ngày tới tấp ở đất “Âu La Ba” ³, tiếng tăm nước ta khắp bốn phương đều nghe thấy thì ta không đợi phải khóc ở sân Tần để xin quân cứu giúp ⁴ mà người Pháp ắt chẳng dám gây hấn với nước mạnh thanh viện cho ta, mà khinh nhờn xe bỏ hòa ước vậy.

1. Chỉ chiến tranh Pháp - Phổ. Pháp bị thua, năm 1870, quân Phổ tiến vào Pari, Hoàng đế Pháp Napoléon III đầu hàng. Nhân dân Pháp nổi dậy, lập công xã Pari.

2. Chủ trương do Tô Tần đời Chiến Quốc đề xướng: 6 nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở liên minh quân sự chống Tần.

3. Phiên âm chữ Ớớp (Europe) chỉ châu Âu.

4. Thời Chiến Quốc, nước Sở bị Ngô Phù Sai đánh chiếm. Quan đại phu của Sở là Thân Bao Tư phải sang cầu viện nước Tần. Lúc đầu vua Tần còn e ngại. Bao Tư cứ đứng ở sân triều kêu khóc ròng rã 7 ngày đêm liền đến chảy máu mắt. Vua Tần cảm động, cất quân cứu được nước Sở.

Song, có người sẽ chê bai thuyết này là “chống hổ cửa trước, rước sói cửa sau”. Sao mà còn cứ mắc mứu với thành kiến, không so sánh, xem xét tình thế ngoại dương bây giờ ? Nước Anh, nước Phổ còn đương thềm Trung Quốc đến nhỏ rãi. Ấn Độ là cái kho ngoài của Anh, người Anh hằng năm còn mãi thu lợi chẳng rảnh tay. Họ đâu có thiết đến ta là một nước nghèo nàn, còm cõi mà định nhúng tay chấm mút. Nếu ta biết giao kết hậu tình để họ vui lòng giúp đỡ thì Anh và Phổ chỉ mất công viết một mảnh giấy là người Pháp phải cúi đầu vâng mệnh. Nếu không thế thì chỉ mấy lá buồm trương lên, chẹn lấy cửa Địa Trung Hải là tàu Pháp không thể mọc cánh bay qua được. Việc gì phải cần đến quân họ khó nhọc vượt biển đến tận nước ta mà sợ có chuyện “rước sói cửa sau”. Trước đây, nước Pháp giúp Hoa Kỳ, chưa từng phải đến tận kinh đô nước đó để chặn tay người Anh mà chỉ phô trương thanh thế bốn bề, khiến cho người Anh thấy khó phải tự lui.

Song muốn nhờ ngoại viện, ắt phải lo tự lập trước. Cái gọi là “giúp” ấy chỉ để bổ sung những chỗ “bất cập” của ta, chứ chẳng thể toàn cậy vào sức người để dựng nước. Nhược bằng chỉ ngong ngóng trông vào ngoại viện mà nhớn nhợ vui thú thì sự đáng lo không phải chỉ ở nước Anh, nước Phổ.

Duy có điều, trong thương ước ký với nước Pháp có điều khoản cấm ta ngoại giao¹. Còn ta chỉ quanh quẩn nơi bờ tre giếng nước không thông thuộc đường ra ngoài. Dù muốn đi xa giao thiệp với ngoài cũng không biết đường nào mà tới. Ví như có người trung nghĩa ẩn tích ở Hương Cảng, ngấm ngấm giao thiệp với người Anh, người Phổ, bám tàu của họ, vượt sang kinh đô họ, thăm dò tình hình hư thực, nông sâu của họ, sau đó mới nhân danh triều đình mà đi giao thiệp chính thức thì người Pháp dù quỷ quyết đến đâu cũng chẳng thể ngăn cản được ta.

Tôi xin kiến nghị, triều đình chọn người nào chí thú, vững vàng mà chưa hiển đạt, cử đi làm việc đó. (Đã làm quan, quan càng to thì danh tiếng càng vang rộng. Chọn người chưa hiển đạt là để dễ giấu tung tích). Họ đi với danh nghĩa làm việc buôn bán, được cấp tiền hậu để rộng giao du. Trong vòng một hai năm chắc sẽ có tin tức, kết

1. Chi khoản 3 trong hiệp ước Giáp Tuất (1874) quy định: Việt Nam phải thi hành chính sách ngoại giao phù hợp với chính sách ngoại giao của Pháp: không được thay đổi những quan hệ ngoại giao với Pháp: không được tự ý ký hiệp ước thương mại với bất kỳ một nước nào khác mà không báo trước cho Pháp.

quả về rồi. Người Pháp tức quyền ngoại giao của ta, chẳng qua vì sợ ta mượn sức các cường quốc chống lại họ. Vì thế mới đề phòng trước những bất trắc có thể xảy ra. Họ đã tính trước đến chỗ đó mà ta lại không nghĩ tới. Sao vậy ?

Theo *Quy ưu lục*, Thư viện Viện Hán Nôm, A.3187.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

THIÊN HẠ ĐẠI THẾ LUẬN **[Bàn về thế lớn thiên hạ]**

Một quốc gia còn hay mất là do chính sự - giáo hóa chứ không do mạnh hay yếu, lớn hay nhỏ. Chính sự - giáo hóa được sửa sang, thi hành thì đất nước dù nhỏ yếu cũng chưa thể mất được. Tử Sản¹ làm Tế tướng nước Trịnh, Khổng Minh² cai trị nước Thục, làm người ta dễ dàng quên đi cái tình trạng suy yếu của các nước ấy. Nhược bằng buông tuồng, cầu thả thì dù có lúc giàu mạnh như nhà Tần³ nhà Tùy⁴ cũng không thể duy trì được, huống hồ các nước kém hơn. *Kinh Thư* nói: “Cùng theo đường với trị thì không thể không trỗi dậy; cùng theo đường với loạn thì không thể không tan vỡ”. Đó là vết xe chung ngàn đời vậy. Lớn nhỏ, mạnh yếu tuy không phải do “số” còn hay mất, song ngựa kỳ, ngựa ký một ngày đi được ngàn dặm, còn ngựa tồi thì phải thặng cả mười cỗ xe rồi mới kịp.

Thiên hạ đâu mà chẳng phải do “thế”. Cái “thế” thời nay khác với cái “thế” đời xưa. Thiên hạ thời cổ thì vết chân vua Vũ⁵ đã trải

1. *Tử Sản*: Tức Công Tôn Kiên, người thời Xuân Thu. Nước Trịnh lúc ấy là một nước nhỏ, nằm kẹp giữa hai nước lớn là Tần và Sở, đang tranh nhau ngôi bá chủ. Tử Sản làm đại phu nước Trịnh, bên trong dùng lễ nghĩa và hình pháp để trị nước, bên ngoài thì dùng ngoại giao khôn khéo. Vì thế suốt mấy chục năm, nước Trịnh không xảy ra chiến tranh.

2. *Khổng Minh*: Tức Gia Cát Lượng, đã giúp Lưu Bị đánh Tào Tháo, Tôn Quyền lập ra nước Thục, tạo ra thế chân vạc Ngụy-Thục-Ngô thời Tam Quốc.

3. *Tần*: Triều đại thay nhà Chu, thống nhất được cả Trung Quốc, sau bị Hán diệt, chỉ tồn tại được 15 năm (221 - 207 trước C.N.).

4. *Tùy*: Triều đại thay thế nhà Bắc Chu, chỉ tồn tại được 37 năm (581-618).

5. Một ông vua mở đầu triều Hạ thời cổ đại Trung Hoa.

khắp. Thiên hạ bây giờ thì như lời người xưa nói: “Ngoài bốn phương thiên hạ thì chỉ bàn luận mà không mưu tính”. May mà sống trong thiên hạ từ đời Hán, Đường trở về trước, muốn bàn luận mà không mưu tính thì còn được. Không may mà sống trong buổi Âu - Á tranh cường này thì muốn chỉ bàn luận mà không mưu tính thì có được không ? Trong thời Vạn Lịch ¹, người Anh là Lợi Mã Đâu (?) vào Trung Quốc khá tinh tường về lịch số. Vua Minh sai trông coi việc thiên văn, chuẩn cho làm nhà thờ đạo Thiên chúa ở cạnh điện. Lợi Đâu mới nói: Thiên hạ có năm đại châu: châu Á Tế Á, châu Âu La Ba, châu Phi Lợi Gia, châu Mặc Lợi Gia, châu Mặc Ngõa Lợi Gia ². Nước Nam ta cùng các nước Đại Thanh, Nhật Bản, Mãn Châu, Lưu Cầu (một đảo nhỏ ở phía Nam Nhật Bản, đông Bắc Đài Loan. Về sau trở thành một huyện của nước Nhật), Mông Cổ, Tiêm La, Miến Điện (tức Myanma ngày nay), Ấn Độ, Lữ Tống (tức Philippin ngày nay) và bộ phận đông Nga La Tư đều thuộc châu Á Tế Á. Anh Cát Lợi, Y Pha Nho, Pháp Lan Tây, Ý Đại Lợi, Bồ Đào Nha, Áo Đại Lợi, Phổ Lỗ Sĩ ³,... cùng các bộ phận khác của Nga La Tư đều thuộc châu Âu La Ba. (Xem đầy đủ ở sách *Hải quốc chí*, ở đây không thể ghi hết được) ⁴.

Vào thời Xuân Thu, lãnh thổ Trung Hoa phía Bắc không tới Lưu Sa, phía Tây không đến Ngọc Môn, phía Nam không hết địa phận Dương Châu. Thế mà các quan khanh, đại phu lúc ấy không ai không đem cái thế của toàn thiên hạ ⁵ mà trù tính kỹ lưỡng trong lòng để làm kế tự trị cho nước mình. Thời nay sao lại không làm thế ? Ngày nay các nước phương Tây đánh nhau với Trung Hoa, bờ cõi cách nhau nửa vòng trái đất. Thế mà lính Tây Ban Nha lại xuất phát từ Lữ Tống ⁶, thuế má của nước Anh được cung cấp từ Mạnh Gia ⁷, tiền của ở Cát Lâm ⁸ là kho ngoài của nước Nga. Thế thì kẻ cường địch cố

1. Niên hiệu thời vua Minh Thần Tông, từ 1573.

2. Tên các châu Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc đã được phiên ra chữ Hán.

3. Lần lượt là tên các nước: Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Áo, Phổ (Đức) đã phiên ra chữ Hán.

4. Những đoạn trong (...) ở bài này đều là chú thích từ nguyên bản.

5. Ở đây chỉ nói đến phạm vi nhà Chu, các nước chư hầu và các bộ phận lân cận. Nhà Chu tuy tiếng rằng ở ngôi “thiên tử” song hoàn toàn bất lực. Các nước chư hầu mạnh thỏa sức xưng hầu xưng bá, kiêm tính lẫn nhau.

6. Tức đảo Luyxông (Luçon). Đây chỉ cá Phi Luật Tân (Philippin). Từ thế kỷ XVI quần đảo này đã bị Tây Ban Nha xâm lược.

7. *Mạnh Gia*: Có lẽ chỉ Bom Bay ở Ấn Độ, thuộc địa Anh lúc ấy.

8. *Cát Lâm*: Một trong ba tỉnh phía Bắc Trung Quốc, lúc ấy đang bị Nga chiếm.

nhiên không phải ở ngoài bảy vạn trùng dương mà là ở ngay bên cạnh Trung Quốc vậy.

Cái thế hỗn tạp trong ngoài hình thành trạng thái thôn tính. Đất Lữ Tống từ thời nhà Minh hơn ba trăm năm lại đây đã thân phục người Tây phương, muốn vùng dậy tự lập cũng khó. Ấn Độ, Miến Điện cũng là đồng bệnh. Xiêm La tuy có thể tự giữ được trọn vẹn, song không thể hòa thân với láng giềng. Nhật Bản mỗi ngày một tiến lên nhanh chóng. Song Nhật mạnh thì mối lo của Trung Quốc không phải ở Anh, Nga mà là ở Nhật. Ôi ! Trung Quốc chẳng phải là không rộng lớn mệnh mông, song miền Hắc Long đã bị sáp nhập vào Nga, con đường từ Miến Điện đã thông đến tận tỉnh Vân Nam, thậm chí Hương Cảng, Áo Môn, Tô Châu, Hạ Môn, Đài Loan, Thiên Tân đều là con đường phía Đông cho các nước phương Tây tiến vào. Vậy một khi trong nước có nội biến, các nước ngoài chia nhau xâm lấn thì sao tránh được nỗi lo bị chia năm xẻ bảy. Trước đây, thời Hàm Phong [1851 - 1861], đã xảy ra sự cố Viên Minh bị thiêu rụi; thời Đồng Trị [1862 - 1874], Quảng Đông bị đốt cháy; gần đây thời Quang Tự [1875 - 1906], Phúc Châu cũng cơ hồ không giữ được. Thế là nước ấy không phải không lớn, lực không phải không mạnh, phải chăng chỉ vì buông lơ *chính sự - giáo hóa*, trên dưới cầu thả mà nên nông nổi ấy. Phải chăng vì vậy Qua Đăng¹ bị buộc chân không đi được nữa. Ông này người Anh, làm quan với nhà Thanh, có công dẹp loạn Hồng Tú Toàn. (Ông đã đề xuất kế hoạch dời đô, song không được nhà Thanh dùng. Sau, phải về Âu châu - Theo Hương Cảng tân văn)

Song tình hình Trung Quốc chưa đến nỗi quá lắm đâu. Chẳng phải là “trí” của họ có thể chế ngự nỗi “mệnh” của các nước phương Tây mà là “thế” đủ để ràng buộc “lực” của chúng. Chính trị các nước phương Tây hoàn toàn gắn liền với thương mại. Trung Quốc như cái rốn bể, mọi phía dồn về. Một nước gây rối thì các nước khác sạt nghiệp cho nên phải cùng nhau giảng giải, dàn hòa. Đó cũng là cái “thế” kiềm chế lẫn nhau vậy. Trung Quốc đã không cứu nổi mình, làm sao cứu được người ? Cao Ly bị phụ thuộc vào Nga, Lưu Cầu² bị

1. Túc Saclơ Gioocgiơ Goođơn: (Charles Georges Gordon) (1833 -1885).

2. *Lưu Cầu*: một nước đảo nhỏ ở phía Nam Nhật Bản, đông Bắc Đài Loan, trước đây vẫn thân thuộc Trung Quốc. Năm 1879, Nhật ép không được triều cống Trung Quốc, Lưu Cầu cấp báo với nhà Thanh, nhưng nhà Thanh không dám làm gì. Nhật đưa quân đến bắt vua Lưu Cầu, đổi đất ấy thành huyện Xung Thành của Nhật.

Nhật thôn tính, nhà Thanh chỉ dành gương mặt nhìn. Trước đây nước ta có người bàn định nên theo kế của Thân Bao Tư đến khóc ở sân Tần cầu cứu, cũng là không rõ cái “đại thế” mà thôi.

Ôi ! Cái “thế” nước ta đến như ngày nay còn nói gì được nữa ! Trong thì của cạn, sức kiệt. Ngoài thì bị lấn lướt, xiết chặt. Chỉ là bộ xương còn bám giường không xong, lại còn bị bóp cổ, thụi lưng nữa thì làm sao chống đỡ được ? Ngày xưa Trịnh Trang¹ ở đất Hứa, bên trong toan tính làm giàu, bên ngoài vẫn giữ nguyên hiệu cũ. Ông ta thực có nỗi lo sợ, cho nên giả danh để mê hoặc lòng người. Người đời nay giáo hoạt có kém gì người xưa đâu !

Sự mất còn của Tây Ban Nha có can hệ gì đến cơn ngựa ghê của Anh, Pháp mà hai nước này điều binh giải cứu, không cho con cá kình Nga nuốt chửng. Họ đâu phải thực bụng cứu giúp người Tây Ban Nha. Từ khi người Âu cưỡi tàu sang phương Đông, nhỏ rãi thềm thường Trung Quốc, có lẽ đã dụng công từ mấy trăm năm trước mà không được một tấc đất. Nay người Pháp chỉ với cái sức suy yếu còn lại (đã bị nước Phổ làm khốn đốn), bỗng nhiên được cái kho dồi dào. Ngày nào đó sẽ lấy thuế má của Hà Nội mà tranh đất Vân Nam (Trung Quốc), dấy quân Cao Miên (tức là nước Campuchia ngày nay) để quấy nhiễu Tân Gia Ba (tức xứ Hạ Châu, xưa là đất Tiêm La, nay bị Anh chiếm), xúc tích toàn lực ở trong nước để giành lại đất cũ đã bị Phổ chiếm. Đó cũng là nỗi lo thâm kín của Anh và Phổ vậy. Nếu gặp cơ hội, lập tức họ sẽ kiếm cớ gây chiến. Hỏi người Pháp có thể cao gối nằm yên được không ? Nhưng nay bề ngoài họ vẫn giả nhân giả nghĩa dựng người kế nghiệp², song bên trong thì thu vén làm giàu. Họ cũng giáo hoạt lắm thay !

Thầy thuốc ắt phải biết chữa đúng nguyên nhân của bệnh thì người ốm mới khỏi. Nay mưu tính việc tồn tại của một đất nước, sao lại không cần xét đến nguyên nhân ? Khi Pháp đánh nhau với Phổ sớm bị thua, ta không bắt kịp thời cơ ư ? Vì chúng giàu mạnh mà ta không dám làm gì ư ? Điều không phải vậy ! Thế thì có thể thấy được nguyên nhân rồi đó ! Trước đây trong lúc bốn phía rối ren, ta cứ khẳng khẳng rằng đất nước vẫn ổn định. Sao mà viễn vông, mơ hồ đến vậy ? Song nếu không nói là như thế thì không lấy gì ràng buộc được lòng người, sẽ dứt hết mọi sự trông mong của dân chúng và mất

1. Tức Trịnh Trang Công, con Trịnh Vũ Công, thời Xuân Thu.

2. Ý nói việc thực dân Pháp đưa Đồng Khánh, Thành Thái lên ngôi.

hết mọi tài trí trong nước. Và cái chủ ý của ngoại bang chẳng phải khó lường. Mưu đồ của chúng đã lâu, cái mà chúng muốn giành là mối lợi lớn. Những việc chúng thực hiện ngày nay đều đã được mưu toan ngay từ khi chúng mới đưa tàu đến nước Nam ta. Chứ chẳng phải mừng vì một lời nói mà chúng chấp nhận điều ước, chẳng phải vì một điều tức giận mà chúng dấy việc binh đao. Còn ta thì co ro sợ dẫu sợ đuôi, tự chuốc lấy sự khinh miệt.

Nay ta thực lòng dứt bỏ mọi cái tiếng hão huyền mà mình không có, vạch rõ cái thực trạng mà mình có được, khiến cho có chế định rõ ràng, người khác không được xen vào làm rối quyền hành. Sau đó trên dưới một lòng, sớm tối bàn định, tìm tòi: trong thì nỗi khổ của dân chúng, tệ hại của quan lại; ngoài thì tình hình Tây Dương, mối lợi tàu buôn... Tất cả những việc đó đều phải kịp thời sửa sang, thực hiện. Xa thì noi gương xưa Câu Tiễn¹. Gần thì học ở Nhật, Phổ ngày nay. Như thế, tuy nay chỉ có thể vạch rõ bờ cõi để giữ gìn, song biết đâu một ngày nào đó chẳng có thể thỏa sức làm nên việc lớn. Nếu không thế mà cứ cúi ngửa do người thì cũng lại sa vào vết xe cũ của Ấn Độ, Miến Điện mà thôi (*Ấn Độ bị các nước châu Âu chiếm cứ. Miến Điện bị nước Anh thôn tính*).

Lại có thuyết nói: Người làm ruộng hằng ngày bón phân cho lúa sắp khô héo, không chắc rằng mùa này có được mà chính là để vun bón cho đất tốt, đợi năm sau sẽ gieo trồng tiếp. Vậy chăm bón lâu dài để bồi dưỡng nguyên khí đất đai cũng không phải là kế sai. Ôi ! Người quân tử chỉ làm những việc tự thấy cần phải làm, còn “thế” và “số” như thế nào, không cần xét đến. Thầy Mạnh khi đến nước Đằng có nói : “Nếu có bậc vương giả dấy lên, ắt phải đến mà bắt chước”. Ngày xưa há có vì cái “thế” suy yếu mà lười nhác việc sửa sang, chỉnh đốn đâu. Vũ Hầu đời nhà Hán², Việt Thạch đời nhà Tấn³, Văn Tín Quốc đời nhà Tống⁴, Sử Thượng thư đời nhà Minh⁵, mấy vị quân tử ấy, không phải không biết đến cái “thế” các nước ấy ra sao, song đều

1. Thời Chiến Quốc, nước Việt bị Ngô Phù Sai đánh chiếm. Vua nước Việt là Câu Tiễn bề ngoài phải thần phục, có lúc còn ném phân vua Ngô, nhưng vẫn thu thập tàn quân ở núi Cối Kê, bày mưu làm Ngô suy yếu rồi diệt được Ngô, thu lại đất nước.

2. Túc Gia Cát Lượng.

3. Túc Lưu Côn.

4. Túc Văn Thiên Tường.

5. Túc Sử Khả Pháp, làm Thượng thư Bộ Binh thời cuối Minh. Quân Mãn Thanh xâm lược, đưa thư dụ hàng. Ông không chịu, bị giết hại.

là cố tận tâm làm những việc cần phải làm, không cần kể đến thành hay bại, sắc hay nhục.

Vả lại, mối nguy hại ngày nay có phải bây giờ mới xảy ra đâu. Nó cũng chẳng phải từ buổi Pháp gây hấn ở Trà Sơn và cửa biển Cần Giờ¹ mà nảy sinh từ thuở Ai Lao (tức nước Lào ngày nay) và Cao Miên bắt đầu vào xin triều cống. Có ngoại bang mạnh xâm lấn, đổ tại ngoại bang. Nếu không gặp ngoại bang mạnh thì có quả quyết nhất định ta sẽ yên ổn, vô sự không? Việc chia đất quận huyện là từ chế độ phong kiến². Việc phân cấp bờ ruộng nảy sinh từ phép tĩn điền³. Thối nát hoặc thần diệu là cái lẽ, tự xoay vần của vạn vật. Chỉ trọng chữ nghĩa văn bằng, chi cấp lương bổng bạc bèo mà quân đội ngày càng yếu kém thì ắt phải ra công chán chĩnh. Quen thói phô trương, rộng việc đặt bày mà quan lại những lạm, vậy phải tinh giảm, ngăn chặn. Vì giấy tờ bẽ bộn phiền hà cho nên tục “thất nút”⁴ thời thượng cổ trở lại. Vì công việc trở nải cho nên học thuyết “Pháp trị” của Thân Bất Hại và Hàn Phi⁵ mới dấy lên. Đó là sự thay đổi lẫn nhau của thời thế biến chuyển, cũng là nguyên nhân tất yếu của sự thế ngày nay.

Thế cuộc biến chuyển đến thế này là cùng cực rồi. Song cơ trời thường nương tựa nhau, ngầm chứa đựng nhau mà phát triển, cho nên “hết cơn *bĩ cực* đến tuần *thái lai*”. Người quân tử không dám vì thiên hạ yên bình mà sao lãng việc nơm nớp giữ gìn. Cũng không nỡ thấy thiên hạ loạn lạc mà sợ hãi, lẩn tránh. Một ngày còn có trách nhiệm của đời này thì một ngày còn có việc phải làm. Họ ghét kẻ lấy cơ thời vận để thoái thác.

Tuy nhiên cái mưu kế của Thái Tây kể ra cũng còn vụng về. Châu Mỹ được khai phá mà Hoa Kỳ dựng nước Hoa Kỳ còn có tên là Mỹ Lý Gia Mã, Mễ Lợi Kiên, Hợp Chúng quốc, Tân Thế Giới, thuộc châu Mắc Lợi Gia. Trước đây bị nước Anh Cát Lợi chiếm đoạt. Vài

1. Chỉ việc quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng (1859) và Gia Định (1860).

2. *Phong kiến*: Theo nghĩa nguyên thủy là phong tước, kiến địa, tức là vua phong tước cho các hoàng thân và công thần, chia đất cho họ đi ăn lộc.

3. *Tĩn điền*: Thời xưa ở Trung Quốc, chia đất thành hình chữ nhật tĩn (井), tám phần chung quanh cho dân làm ăn và phải chung sức nhau làm khoảnh đất công ở giữa, nộp cho Nhà nước hoa lợi thay cho thuế.

4. *Thất nút*: Thời thượng cổ chưa có văn tự nên thất nút giấy để ghi nhớ sự việc.

5. Thân Bất Hại và Hàn Phi đều là người nước Hàn thời Chiến Quốc chủ trương cai trị bằng hình pháp.

trăm năm nay Hoa Kỳ đã vươn lên học tập những điều “cơ xảo” đánh đuổi người Anh mà dựng nên độc lập. Hoa Kỳ nay là một nước giàu mạnh nhất ở Bắc Mỹ). Bể Bột Hải¹ thông mà Nhật Bản mạnh lên. (Vì khẩn hoang núi Đại Lãng ?) mà Mạch Tây² hưng thịnh. (Do khai thác núi Tân Lang ?) mà Xiêm La giàu có. Gần đây họ lại dốc sức vào vùng vịnh phía Nam vùng này giáp nước Việt ta và phía Nam Cao Miên hầu tạo nên cái thế dờn định sau này. Nói chung, sở dĩ họ làm được cái kế tự cất đất, tự trồng trọt làm giàu, vốn đều là thay cho người thiên hạ làm trước cái việc mở mang chỗ tối tăm, diệt trừ đám cỏ dại. Ví như con chim chiến chiến hằng ngày khéo léo sửa sang cái tổ ấm, người đàn bà trong nhà khéo dạy bảo con gái. Há chẳng phải là trời phú cho họ cái đức tính như vậy chăng, mà sao lại làm không biết mệt như thế?

Ôi! Có điện mà không biết dùng, có khoáng sản mà không biết lấy. (Ở các nước châu Âu, việc chế tạo tàu xe nhất thiết đều phải dùng đến than đá. Khai thác được than đến hàng nghìn, muôn, ức vạn). Chỉ cậy vào sự chắc cứng của chân tay mà không biết đến sự tiện lợi của tàu xe chạy bằng hơi nước. (*Tàu thủy và xe hỏa đều phải dùng đến máy móc. Song tàu thủy không nhanh được như xe hỏa, dẫu chim bay, thú chạy cũng không kịp được*). Quả là ngu nhất thiên hạ vậy. Nhưng biết đâu trời lại chẳng thương cho cái ngu đó, mượn kẻ thay mặt dụ dỗ cho chăng? Ràng buộc tổ xong thì chim tu hú vụng về đã có tổ ở³. Dạy dỗ con gái nên rồi để cho con trai họ khác đến làm rể⁴. Đó là cái lý tất nhiên.

Người quân tử xem cái lý, xét cái thế, kịp thời sửa sang chính sự giáo hóa để không phụ lòng mong mỏi, trông đợi của dân lành, đó là công việc ngày nay vậy.

Theo *Thượng Hải công báo*, Thư viện Viện Hán Nôm VHT. 18,

Nguyễn Văn Huyền dịch.

-
1. Tức vịnh Bột Hải ở phía Đông Bắc Trung Quốc.
 2. Tức nước Mêhicô.
 3. Ý ngầm của tác giả: Phải biết lợi dụng kẻ thống trị để học lấy văn minh của họ.
 4. Nguyên văn là “xảo phụ” (người đàn bà khéo léo), bên cạnh có chú thích: Đó là cách gọi khác về chim “tiêu liêu” (chiến chiến).

Phần thứ hai

**TÁC PHẨM
MANG TÍNH CHẤT
PHONG TRÀO**

HẠNH THỰC CA (Trích)

Đây nguyên là một bản trường ca Nôm lục bát dài hơn một ngàn câu. Ngoài đoạn mở đầu khái quát lịch sử Việt Nam và việc Gia Long lập vương triều Nguyễn, bài ca kể lần lượt quá trình đất nước ta bị thực dân Pháp xâm lăng, triều đình rối loạn, kinh đô thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi xuất bôn, phong trào Cần vương nổi dậy, Pháp bình định Việt Nam, đưa Đồng Khánh lên ngôi.

Tác giả bài ca là Nguyễn Nhược Thị (1830 - 1909), quê ở Phan Rang, con gái Bố chính Nguyễn Nhược Sâm. Có khiếu văn chương, bà được tuyển vào cung từ đầu thời Tự Đức, được phong chức Lễ tần, hầu hạ bà Từ Dụ, mẹ vua Tự Đức. Vì vậy bà được chứng kiến toàn bộ sự kiện xảy ra trong triều. Đề bài lấy tên *Hạnh Thực ca* (bài ca vua vào đất Thực) là dựa vào câu chuyện lịch sử Trung Quốc, vua Đường Minh Hoàng trốn chạy loạn An Lộc Sơn phải vào đất Ba Thục.

Tác giả chỉ ở trong cung, lại đứng về quan điểm hoàng tộc cho nên không thể nhìn được đầy đủ, không thể đánh giá được thỏa đáng tình hình nước nhà khi ấy, tuy nhiên bài ca cũng có giá trị lịch sử nhất định. Ở đây chỉ chọn trích những đoạn phù hợp với chủ đề của sách, kể từ việc phe chủ chiến trong triều chuẩn bị quyết sống mái với giặc.

*

* *

LẬP ĐỒN TÂN SỞ¹

Viễn đồ trước mới liệu phương²,
Lập nơi Tân Sở tính đường vững chân.
Bao nhiêu bảo vật kim ngân,
Cất vào đài gánh dần dần đem đi.

1. Những đề mục nhỏ này do người làm sách về sau đặt. *Tân Sở*: tên một đồn binh ở gần Cam Lộ (Quảng Trị), nơi Tôn Thất Thuyết xây dựng làm hậu cứ chống Pháp.

2. *Viễn đồ*: Toan tính từ xa, từ trước.

Chẩn là thân mật cơ nghi,
Việc làm rồi mới tâu tri Thánh Từ ¹.
Dụ: “Nay nhà nước gian nguy,
Cũng nhờ Phụ chính trước vì lo toan.
Sao cho xã tắc điện an ²,
Ấy là chẳng phụ Tiên hoàng thác cô ³.
Gửi rằng: “Hết sức mưu lo,
Biến thông tùy thế hãy dò lần theo ⁴.
Bằng nay rất đổi cheo leo,
Chống tay xe chấu nghi điều chắc chi ⁵.”

THỐNG TƯỚNG ĐỜ CUỐC XY (DE COURCY) VÀO HUẾ

Những lo bàn bạc cơ nghi,
Tháng năm mười chín Bắc Kỳ Tây vô.
Tin truyền trước dọn lộ đồ ⁶,
Lại cùng vét bến chực dò sửa sang.
Rằng: nay tới yết quân vương,
Dem thư tặng hiếu ngọ tường giao lân.
Tới nơi sứ quán dừng chân ⁷,
Mời hai Phụ chính để phân sự tình.
Văn Tường tới trước một mình,
Trình rằng Tôn Thuyết chưa lành bệnh nay.
Nghe lời ấy, đó đã hay,
Rằng đau phải gắng tới rày mới nghe.
Nếu mà cứ cưỡng không đi,
Quyết rằng bắt quách chẳng vì chẳng tha.

-
1. *Thánh Từ*: Đây chỉ bà Từ Dụ.
 2. *Điện an*: Yên ổn, bền vững.
 3. *Tiên hoàng thác cô*: Vua đã mất (chỉ Tự Đức) ký thác con mồ cô, nhờ trông nom, phò tá.
 4. *Biến thông*: Đến lúc cùng sẽ có đổi thay, đổi thay rồi sẽ thông thoát.
 5. *Xe chấu*: Lấy ý từ câu “Châu chấu đá xe”.
 6. *Lộ đồ*: Đường xá.
 7. *Sứ quán*: Ở đây là địa điểm sau toà Khâm sứ ở Huế.

Cả triều kinh hãi lo xa,
Nay mà chẳng thuận ắt ra sự rày.
Cùng nhau tới kíp khuyên nài,
Xin vì nhà nước đặng may khỏi nghèo ¹.

TÔN THẤT THUYẾT ĐÁNH QUÂN PHÁP

Khuyên can chúng thấy hết điều,
Cất thềm, Tôn Thuyết dấy liêu nửa đêm.
Phen này may rủi thử xem,
Đã đành cô chú quyết đem đánh vây ².
Chẳng cho ai biết ai hay,
Cũng chẳng tấu đạt, một tay thiện hành ³.
Chiến công đều Phấn Nghĩa binh ⁴,
Chỉ dùng những phúc tâm mình mà thôi.
Chắc gì bẻ nạng chống trời,
Hay là làm chước thoát nơi lửa thành.
Hay là bất ý thành lĩnh,
Họa là may đặng công thành tiên ky ⁵.
Thất kinh ai nấy hồn phi,
Đêm khuya nào biết sự thì làm sao.
Quanh co hơ hải cùng nhau,
Lệnh truyền thách cửa hỏi mau cho tường.
Giờ lâu mới thấy gửi sang,
Rằng quân ở đó thị cường bắn lên ⁶.
Ta nay không lẽ điềm nhiên,
Phải toan cự địch, hư nên nhờ trời ⁷.
Ầm ầm tiếng súng khắp vơi,
Khói um mù đất, lửa ngời lò mây.

-
1. Nghèo: Hiểm nghèo, nguy hiểm.
 2. Cô chú: Dốc hết sức đánh một tiếng bạc cuối cùng.
 3. Ý nói: Tôn Thất Thuyết tự tiện hành động, không tâu với vua.
 4. Phấn Nghĩa binh: Đoàn quân do Tôn Thất Thuyết tổ chức và giao cho Trần Xuân Soạn huấn luyện, chỉ huy, trở thành quân chủ lực chống Pháp ở triều đình.
 5. Tiên ky: Giành ưu thế trước.
 6. Ý nói: Quân Pháp cậy mạnh bắn trước.
 7. Hư nên: Thua hay được, thành hay bại.

Canh tư thẳng phụ chưa hay,
Canh năm nghe báo rất may mừng lòng.
Bình Đài thu phục đã xong ¹,
Lâu Tây đương đốt, lửa chong bốn bề.
Phen này Tây ắt phải về,
Ngựa nhờ trời đất phù trì lắm thay.
Nói cười chưa kịp trở tay,
Phút liền súng nổ đạn bay kinh hồn.
Ai ngờ Tây rất quá khôn,
Để ta bắn trước thấy luôn nắp đi.
Ở ta đại chẳng biết ky ²,
Những mà hết sức dương uy bắn dồn.
Liệu chừng thuốc đạn đã mòn,
Dấy lên Tây mới thành môn bắn vào.
Dường như sấm sét ầm ào,
Dẫu là núi cũng phải nao hướng thành.
Quân ta khôn sức đua tranh,
Đem nhau trốn chạy tan tành bèo trôi.
Bấy giờ trời đã sáng rồi,
Văn Tường liền khiến gửi lời tâu xin.
Khiêm cung nay phải ngự lên ³,
Lánh nơi pháo đạn chẳng nên trở tròng.

XA GIÁ XUẤT NGOẠI

Vua tôi hoảng hốt vội vàng,
Hỗ phù Thánh giá một đoàn kíp ra.
Tới nơi cửa Hữu xem qua,
Hai bên lê thứ trẻ già quá đông ⁴.
Chen nhau dìu dắt mang bông,
Chức theo Từ giá thoát vòng nguy nan ⁵.
Thấy người trước đón lên đường,
Gửi rằng có Nguyễn Văn Tường chức đây.

-
1. *Bình Đài*: Chỉ đồn Mang Cá ở Huế.
 2. Ý nói bên ta khờ khạo chẳng biết cơ nguy.
 3. *Khiêm cung*: Lãng vua Tự Đức.
 4. *Lê thứ*: Các tầng lớp dân đen.
 5. *Từ giá*: Xa giá của Thái hậu Từ Dụ.

Phán rằng: “Sự đã dường này,
 Người tua ở lại ngô rày xử phân ¹.
 Vâng lời Tường mới lui chân,
 Giá ra khỏi cửa, dân lần dõ theo.
 Thoát trông rất đổi nghiêng nghèo ²,
 Gươm huy trước mặt, người xiêu bên đường ³.
 Những mong thoát chốn tai ương,
 Lần theo chẳng tưởng chạy bằng đạp vầy.
 Trẻ già la khóc vang rây,
 Xa trông mù mịt, khói bay lửa hồng.
 Chặt cầu đốt quán tung bùng,
 Là mưu Tôn Thuyết dứt đường truy binh ⁴.
 Than thay dân sự tan tành,
 Loạn ly mới biết thảm tình nỗi nay.
 Kim Long vừa mới tới nơi,
 Rồn xin dừng lại, đạo nay có lòng.
 Song mà ai khứng tin cùng,
 Chỉ đường Hồ Hiến thẳng dong giục truyền.
 Kíp hầu bốn giá đi liền ⁵,
 Đến nơi Thiên Mã dò thuyền vắng tanh.
 Đánh thua Tôn Thuyết hậu hành ⁶,
 Giục thuyền hầu giá lui quanh trở đường.
 Trường Thi chốn ấy sẵn sàng,
 Hầu ngài tới đó tạm an sē bàn.
 Là vì ý gã dộc toan,
 Hầu ra Tân Sở liệu phương phục thù.
 Các quan những kẻ theo phò,
 Sợ oai vâng mệnh dám mô cãi lời.
 Xế trưa đi mới tới nơi,
 Tôi đòi chạy dõ rã rời tay chân.

1. *Tua*: Nên.

2. *Nghiêng nghèo*: Thảm hại.

3. *Gươm huy*: Gươm tuốt, gươm vung.

4. *Truy binh*: Quân Pháp đuổi theo.

5. *Bốn giá*: Ở đây là giá bà Từ Dụ, vợ cả Tự Đức (mẹ nuôi vua Dục Đức), vợ thứ Tự Đức (mẹ nuôi vua Kiến Phúc) và giá vua Hàm Nghi.

6. *Hậu hành*: Đi sau.

Và thêm đói khát quá chừng,
 Lỡ làng hẩm hút cũng dằng dưng.
 Cơm thô chút hầy đỡ lòng,
 Mới rồi lại thấy dòng dòng hối đi.
 Rằng Tây đuổi tới sau kia,
 Nếu mà chậm bước khôn đi khỏi vòng.
 Xảy nghe chi tiết hãi hùng,
 Giá sau kiệu trước băng đồng ruổi mau.
 Đi tuồng hơn một giờ lâu,
 Tới nơi Văn Xá xin hầu vào đây.
 Từ đường Thích Lý chốn này,
 Nghỉ quân đỡ mệt một dây tạm đình.
 Giám từ vội vã sấm sanh,
 Dâng cần chưa kịp phi tình tôi con ¹.
 Lại nghe xao xác nói ôn,
 Trường Thi bị đốt Tây đồn tới nơi.
 Phải hầu ngự giá kịp đời,
 Một đoàn tôi chúa tểch đời nhạc dong.
 Máy người yếu đuối ấu xung ²,
 Thấy đều lạc hậu khôn mong tiến tiền ³.
 Dắt dìu đói khát ngả nghiêng,
 Trông theo kịp giá truân chuyên chi nài ⁴.
 Đến làng vừa đã tối trời,
 Dọn nhà Bá hộ để ngài nghỉ ngơi.
 Dân mà có dạ hấn hoi,
 Dọn bày cơm nước đãi mời quan nhân.
 Mộ mờ truyền kịp đời chân ⁵,
 Đến nơi tự quán vừa chừng buổi trưa ⁶.
 Nghỉ chân cơm nước một giờ,
 Qua nơi huyện Hải, Huyện thừa trực nghênh ⁷.

1. *Dâng cần*: Dâng chút lễ thành.

2. *Ấu xung*: Trẻ thơ.

3. Ý nói, tụt lại không đi lên được.

4. *Truân chuyên*: Long dong, vất vả.

5. *Mộ mờ*: Chiều xẩm tối.

6. *Tự quán*: Đền chùa.

7. Ý nói, qua huyện Hải Lăng (Quảng Trị), quan huyện địa phương trực tiếp ra đón rước.

Kính dâng mọi lễ sấm sanh,
Lựa phu cất việc bộ hành thẳng ra.
Mấy nơi làng xóm trái qua,
Tấm lòng cần bộc đều ra dâng thành ¹.

XA GIÁ ĐẾN QUẢNG TRỊ

Xiết bao đường xá gập ghềnh,
Ngày hai mươi bốn Trị thành tới nơi ².
Hành cung dọn chốn nghỉ ngơi,
Tinh thần Trương Dẫn truyền coi canh giờ ³.
Mông trần lao khổ tiệp thư ⁴,
Lần nghe tin tức kinh sư dường nào.
Văn Tường mấy thứ sở trao,
Thấy đều giấu diếm chẳng tâu sự tình.
Hộ tòng Phan Hiếu, Đề, Hanh,
Lại cùng Nguyễn Phổ, Lương Thành theo sau.
Luận bàn luống những lo âu,
Chẳng qua mình lại họa nhau ngoa truyền ⁵.
Gửi xin Tân Sở kịp lên,
Ở đây thế ất chẳng nên đâu là.
Trái tai Thái hậu tâu qua:
“Đi đâu cho nhọc chẳng thà ở đây.
Dầu mà Tây có tới nay,
Đã đành sống chết rủi may nhờ Trời.
Nguồn cao nước độc xa vời,
Nữ đem tuổi tác tới nơi hiểm nghèo”.
Phán rằng: “Ta vốn đã liều,
Hướng đem xách cả đem theo cũng phiền.
Hãy phò Thiếu chúa cho yên,
Mặc ai ở lại chỉ truyền khá vâng”.

1. *Cần bộc*: Bầy tôi mẫn cán.

2. *Trị thành*: Thành Quảng Trị.

3. *Trương Dẫn*: Tức Trương Quang Dẫn, đang làm Tuần phủ Quảng Trị.

4. *Mông trần*: Long đong, vất vả. *Tiệp thư*: Tạm thư thả.

5. Ý nói, chỉ tại mình làm loa miệng truyền tin thất thiệt.

TÔN THẤT THUYẾT ĐỂ CÁC BÀ Ở LẠI VÀ ĐEM VUA HÀM NGHI ĐI

Sợ e nín sẵn dám rằng,
Vài ngày lại thấy băng xăng chốn nhàn.
Rằng: “Tàu Tây tới biên giang ¹,
Xin hầu Chúa thượng kịp toan tiến hành”.
Nghe lời cũng dạ hãi kinh,
Ngập ngừng Thiếu chúa bái trình xin đi.
Khôn cầm nước mắt biệt ly,
Ân cần huấn dụ khá ghi trong lòng.
Dặn dò lời nọ chưa cùng,
Gửi đồn xin chớ thông dong trẻ tràng.
Tạ từ lên võng vôi vàng,
Quan quân ứng vệ trông đường ruổi mau ².
Khởi cung đặng một hồi lâu,
Trở về các giám cùng nhau tâu quỳ.
Rằng: “Tôn Thuyết chẳng cho đi,
Khiến đều ở lại hộ tùy Ba cung”.

.....

XA GIÁ TAM CUNG TRỞ VỀ KHIÊM LĂNG

Quan quân sắm sửa hầu về,
Đến ngày mồng bốn hội tề hội loan ³.
Tĩnh thân Trương Đản hốt hoàn,
Khuếch thanh tất đạo một đoàn thẳng vô ⁴.
Trải qua làng mạc chỗ mô,
Trẻ già hơn hởi mừng vua lại về.
Mồng năm mới tới kinh kỳ,
Vào nhà Thích Lý một khi tạm dừng.

1. *Biên giang*: Bờ sông.

2. *Ứng vệ*: Đi theo phò.

3. *Hội tề hội loan*: Tụ họp cùng đưa “ba giá” về.

4. *Khuếch thanh tất đạo*: Dọn sạch đường vua đi.

Thiện rồi khởi giá tiến hành ¹,
 Đoái xem phong cảnh động tình thảm thương.
 Khiêm lẳng lên thẳng một đường,
 Quạnh hiu cung điện khói hương lạnh lùng.
 Ngẫm coi chi tiết đau lòng,
 Khôn cầm châu lệ rờn rờn tuôn rơi.
 Bồng đầu bèo nổi sóng trôi,
 Tan rồi lại hợp ở trời khiến vay.
 Cũng nhờ đức cả cao dày,
 Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an ².
 Trùng phùng xiết nỗi bi hoan,
 Khang cường mừng thấy, gian nan chi nài.
 Khiêm cung may đặng phục hồi,
 Từ đây sống chết chẳng rời xa nhau.

QUÂN CẢN VƯƠNG NỔI LÊN Ở MỌI NƠI

Giận Tây dân chẳng phục tình,
 Văn thân mấy đạo tranh hành giết nhau.
 Thừa cơ phá huyện cướp châu,
 Làm cho lê thứ lo âu nghiêng nghèo.
 Vu cho Phò Cát đảng nhiều ³,
 Làm nghề uống sát mang điều bất công ⁴.
 Giải hoà khắp dụ khuyển cùng,
 Mà dân chẳng khứng thuận từng lạ thay ⁵.
 Dẹp loạn phải cậy người Tây,
 Sinh linh tàn hại chầy ngày chữa an ⁶.

1. *Thiện*: Dùng cơm (doi với nhà vua).
2. *Cát nhân thiên tướng*: Người tốt được trời giúp
3. *Phò Cát*: Tức Phò mã Đặng Huy Cát.
4. *Uống sát*: Giết oan.
5. Dụ nhà vua ban xuống khuyển dân phục tùng giặc nhưng dân không theo.
6. Do tầm nhìn tác giả còn hạn chế, chỉ quanh quất gần kinh thành nên không thấy được phong trào các nơi.

SAI NGƯỜI ĐI TÌM VUA HÀM NGHI

Rước vua nay kíp phái quan,
Ai ngờ Tôn Thuyết đem đường lánh xa.
Quanh co tìm kiếm chẳng ra,
Thượng du non núi rất là khó đi.
Thăm dò may có gặp khi,
Giữa đường lại bị cướp đi biệt tòng.
Đồn nghe chiếu dụ tung bưng,
Bay từ các tỉnh lấy lòng Cần vương.
Huyền thuyền hưởng ứng tứ phương,
Dốc toan cử nghĩa trùng quang cơ đồ ¹.
Pháp nhân chẳng khứng bảo phò ²,
Rằng tôn người khác giao cho thành trì ³.
.....

VUA ĐỒNG KHÁNH LÊN NGÔI

Chỉnh tu sau hãy tùy nghi,
Tự quân mọi việc liệu bề khôi trương ⁴.
Chọn ngày hiệp cát đăng quang ⁵,
Kỷ nguyên Đồng Khánh chiếu ban xa gần.
Yên dân rồi sẽ phủ tuần ⁶,
Suy tôn nay phải trước dâng thỏa tình.
Cớ sao chẳng dặng thọ trường,
Đạo trời lỏng lộng không thường khổ thay.
Ba năm lịch kỷ mới đây ⁷,
Chơi tiên rày đã xe mây téch vơi.
Lãng dền đều đã sẵn nơi,
Ngẫm hay thiên ý khiến xui chẳng là.

1. *Trùng quang cơ đồ*: Khôi phục đất nước.

2. Ý nói, người Pháp không công nhận vua Hàm Nghi nữa.

3. Ý nói, phải chọn một vị vua khác mới chịu trả lại thành.

4. Ý nói, vua mới lên nối ngôi phải liệu bề toan tính.

5. Chọn ngày tốt để lên ngôi.

6. *Phủ tuần*: Đây chỉ việc vua Đồng Khánh ra Quảng Bình, Hà Tĩnh phủ dụ, vỗ về dân chúng quy thuận.

7. Niên hiệu Đồng Khánh mới được 3 năm (1866 - 1868) thì Đồng Khánh chết.

VUA THÀNH THÁI LÊN NGÔI

Lẽ thời con nối nghiệp cha,
Song còn mắng sửa để hoà dặng vay.
Định tôn thương với quan Tây¹,
Cứ trong lẽ thẳng luận rày phải thay.
Thương người oan khuất bấy chầy²,
Con đã khôn lớn vừa nay cầm quyền.
Vốn là công đạo đương nhiên,
Giúp trì đã có chư hiền tán tương³.
Khôn nghi ngờ đức chủ trương⁴,
Đồng lo chấn chỉnh mỗi rường sửa sang.
Kỷ nguyên Thành Thái dặng quang,
Thần dân đẹp dạ, lân bang vui lòng⁵.
Trước lo tôn miếu tiến cung⁶,
Sau lo chấn tuất tai hung dân tình⁷.

.....

Theo *Hạnh Thực ca*
Nxb Văn học, 1994.

Nguyễn Nhược Thị.

*
* *

-
1. Đem sự việc tôn vua Thành Thái bàn với Pháp.
 2. Đây là nói thương vua Dục Đức (cha Thành Thái) bị chết oan.
 3. *Tán tương*: Giúp đỡ.
 4. *Khôn nghi*: Chỉ bà Từ Dụ.
 5. *Lân bang*: Các nước láng giềng.
 6. Cúng lễ nhà tôn miếu.
 7. Chấn tuất: Phát chẩn, cứu giúp dân bị tai nạn.

聞京城失守有感

京城失守大災殃
遙望平山枉斷腸
國破家亡堪鬱恨
星移物換嘆桑滄
君王玉輦馳千里
臣子義旗樹四方
破釜沉舟應有日
柏松勁節耐風霜

Phiên âm:

VĂN KINH THÀNH THẤT THỦ HỮU CẢM

Kinh thành thất thủ, đại tai ương!
Dao vọng Bình Sơn ưỡng đoạn trường.
Quốc phá gia vong kham uất hận,
Tinh di vật hoán thán tang thương.
Quân vương ngọc liên trì thiên lý,
Thần tử nghĩa kỳ thụ tứ phương.
Phá phủ trầm châu ưng hữu nhật.
Bách tùng kinh tiết nại phong sương.

Hà Văn Trâm.

Cụ Hà Văn Dạm, Thái Bình cung cấp.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI NGHE TIN KINH THÀNH BỊ MẤT

Kinh thành thất thủ, thật là tai vạ lớn lao,
Xa trông phía núi Ngự Bình mà đứt từng khúc ruột.
Uất hận vì nỗi nhà tan nước mất,
Than thở cho cảnh vật đổi sao dời.
Xe ngọc đức vua phải bôn ba nghìn dặm,
Cờ nghĩa các bậc thần tử dựng khắp bốn phương.
Rồi cũng có ngày đến phải “đập chỗ, chìm thuyền”¹,
Tiết cứng cỏi của cây tùng cây bách đâu có ngại gió sương.

Dịch thơ:

*Kinh thành thất thủ, họa to rồi,
Núi Ngự xa trông dạ rối bời.
Uất hận nhà tan cùng nước mất,
Đau thương vật đổi với sao dời,
Xe vua lặn đạn xa muôn dặm,
Cờ nghĩa rùng rùng dựng khắp nơi.
“Đập chỗ, chìm thuyền” rồi có lúc,
Bách tùng đâu ngại tuyết sương phơi.*

Vũ Đình Ngạn dịch.

1. Ý nói quyết sống mái với quân thù.

懷感

四千餘載我炎邦
獨立鴻基世有光
破漢平吳功既盛
逐明伐宋武惟揚
前人如此軒昂甚
我輩何甘忍辱長
舉國同心除白鬼
圖回恢復我封疆

Phiên âm:

HOÀI CẢM

Tứ thiên dư tải ngã Viêm bang,
Độc lập hồng cơ thế hữu quang.
Phá Hán, bình Ngô, công ký thịnh,
Trục Minh, phạt Tống vô duy dương.
Tiền nhân như thử hiên ngang thậm,
Ngô bối hà cam nhẫn nhục trường.
Cử quốc đồng tâm trừ bạch quỷ,
Đồ hồi khôi phục ngã phong cương.

Chu Đình Mặc¹

1. Tác giả (1863 - 1926) hiệu là Phúc Đình, quê làng Mỹ Lạc, nay thuộc xã Quang Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đỗ nhị trường khoa Giáp Ngọ (1894). Là nhà Nho có đức vọng, dạy được nhiều học trò.

Dịch nghĩa:

CẢM NHỚ

Nước Việt ta hơn bốn nghìn năm,
Có nền độc lập đời đời được vẻ vang.
Phá Hán, bình Ngô, công tích đã thịnh,
Đuổi Minh, đánh Tống, chiến thắng lấy lòng.
Người xưa lắm liệt, hiên ngang như vậy,
Bọn chúng ta cứ chịu nhẫn nhục mãi sao?
Cả nước một lòng diệt trừ loài quý trắng,
Mưu đồ khôi phục lại bờ cõi của ta.

Dịch thơ:

*Bốn ngàn năm lẻ Việt Nam ta,
Độc lập non sông rạng nước nhà.
Phá Hán, bình Ngô, danh đã nức,
Đuổi Nguyên, đánh Tống, tiếng đồn xa.
Tổ tiên thuở trước anh hùng thế,
Con cháu ngày nay nhẫn nhục a?
Cả nước một lòng trừ quý trắng,
Mưu toan khôi phục lại sơn hà.*

Theo *Thơ văn yêu nước Kiến Xương*,
Sở VHTT Thái Bình, 1990.

Vũ Đình Ngạn dịch.

CÂU ĐỐI THỜ ĐẶNG HỮU PHỔ¹

爲國勤王
孤忠完節

Phiên âm:

Vì quốc Cần vương,
Cô trung hoàn tiết.

Theo tài liệu khảo sát ở địa phương.

Dịch nghĩa:

Vì nước Cần vương,
Trung thần vẹn tiết.

Khuyết danh

*

* *

1. Đặng Hữu Phổ là một tác giả ở Phần Một sách này. Miếu thờ được lập ngay nơi ông thụ hình ở bến đò Quai Vạc trên bờ sông Bồ từ làng Bác Vọng sang Thanh Lương nay thuộc huyện Hương Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

生愧宋朝無讓水
死看唐郡有常山

Phiên âm:

Sinh quý Tống triều vô Nhượng Thủy,
Tử khan Đường quận hữu Thường Sơn.

Theo tài liệu khảo sát ở địa phương.

Dịch nghĩa:

Sống thẹn Tống triều không Nhượng Thủy ¹,
Thác xem Đường quận có Thường Sơn ².

Khuyết danh

*
* *

1. Câu này, chưa được rõ. Có lẽ chỉ một viên quan thanh liêm, tài cán nào đó thời nhà Tống. Đặng Hữu Phổ tuy đỗ Cử nhân từ năm 1878 nhưng chưa hề làm quan cai trị.

2. Đây chỉ Nhan Cảo Khanh, nhân vật đời Đường (?) đã chú thích ở trên. Câu này có ý ví Đặng Hữu Phổ với Nhan Cảo Khanh.

感懷

雲屋半間終領住
石田數頃尚留耕

Phiên âm:

CẢM HOÀI

Vân ốc bán gian chung lĩnh trú,
Thạch điền số khoảnh thượng lưu canh.

Đặng Huy Cát¹

Dịch nghĩa:

Mây phủ nửa gian trọn kiếp ở
Đất cày mấy khoảnh vẫn chân cày.

Theo tài liệu họ Đặng ở Thanh Lương.

1. Tác giả (1832 - 1899), quê làng Bắc Vọng, nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Là chồng công chúa Tĩnh Hòa - con vua Minh Mệnh - và thân sinh của Đặng Hữu Phổ. Vì liên can đến việc xưng nghĩa của con, bị kết án trăm giam hậu, sau được giam lỏng ở Huế. Thời Thành Thái được trả lại tự do, vào vùng núi Thất Giới lập ra ấp Thanh Khê, vừa khai khẩn ruộng hoang vừa luyện tập đội ngũ, nuôi dưỡng ý chí chiến đấu chống Pháp cho đến khi mất.

Chúng tôi ngờ rằng trên đây là hai câu trong một bài thơ đã thất lạc.

THƯ NGHĨA QUÂN THANH-NGHỆ-TỈNH TRẢ LỜI KINH LƯỢC LƯƠNG QUY CHÍNH ¹

Thưa ngài

Kính tiếp bức thư của ngài, đọc xong khôn xiết mừng cảm.

Trộm xét bản tâm chúng tôi lúc đầu suy nghĩ, chỉ vì đời đời chịu ơn nước, ngẫu nhiên gặp lúc vận nước khó khăn, không dám tiếc mình mà thôi, chứ không có mong công danh lợi lộc gì cả.

Sau đó, thời thế đổi thay, cơ sự mỗi ngày mỗi khác, có người trốn tránh, có người ẩn nấp đi nơi khác, đều chịu cực khổ để giữ tiết tháo, thể thủy chung với nhau, dù có ai đem mệnh lệnh của triều đình đến khuyên bảo hay đem tình trạng của nhân dân đến kêu ca, chúng tôi cũng chỉ xin đáp là hãy đem lòng ưu ái chân thành mà chờ đợi, nhất thiết mọi việc chống vua phản nước, giết hại nhân dân, chúng tôi đều luôn luôn nhắc nhau răn nhau sâu sắc.

Nhưng đến khi người thì bị tù, vua thì chạy ra miền Bắc, những việc đau lòng bày ra trước mắt, non sông hỏa vượng ² hầu như cảnh tượng đời “miên mộc” ³. Tâm lòng vì nghĩa, người ta ai khác ai đâu! Gián hoặc có người vì lời thanh nghị thúc đẩy, có người bị bợn ra đầu thú bức bách, có người vì mong nước lớn rủ lòng thương, có người lại sợ họ khác nổi dậy. Trời có sáo thì dễ kêu, hươu đến lúc nguy thì chạy quàng, dù muốn cấm nhưng cấm làm sao được! Thành thử người trong nhà giết hại lẫn nhau, kẻ hàng xóm lại hóa ra đắc sách, thật là đáng buồn và đáng giận. Lại thêm nữa, tiến thoái đều lật đật, tai mắt khó xét thấy hết được, nên có hạng mượn tiếng để hại dân (có khi tự ý ra đi, liền làm rất nghiêm khắc để ra oai), bợn lính tuần nhân đó mà sinh tàn nhẫn (hễ ở đâu là cướp lấy của cải nhân dân cho kỳ hết sạch). Bầy ong lữ kiến, bè đảng thật nhiều. Thương hại cho dân ta mắc phải nỗi khổ cực ấy! Thời thế ư? Hay số mệnh ư? Ai

1. Lương Quy Chính người xã Phú Khê huyện Tiên Hưng, Thái Bình, đỗ Cử nhân, trước chống Pháp; làm Tham tán, sau đầu hàng làm đến Thượng thư sung chức Kinh lược ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh.

2. Phương Nam thuộc hỏa, nên nước ta được là hỏa vượng.

3. “Miên mộc” chiết tự chữ Tống, chỉ cảnh đời Nam Tống bị Kim xâm lược.

làm ra thế? Mà ai xui nên thế? Tự nhiên không ở chỗ trũng mà bao nhiêu tội ác cứ dồn về, chỉ có tiếng sông mà mang lấy vạ thực. Đến lúc có người đem danh nghĩa *Xuân thu* ra mà trách móc, mới tự biết là khó đường trốn tránh. Vả lại, lòng người, sĩ khí, Nam Bắc đều như nhau, sự xuất xử của chúng tôi cố nhiên không quan trọng gì, nhưng một ngày còn có lòng dân, thì một ngày còn có quốc thể, lòng tà còn được răn đe, chính thống còn có người nâng đỡ, thì người ở lại kẻ ra đi cũng dễ tùy thời chuyển hướng. Phương chi ra [làm quan] thì ý nghĩ với việc làm trái nhau, không thể khích lệ được mọi người, mà cũng không thể tự bảo toàn lấy thân mình được, việc Tiến sĩ Trần Văn Dự¹ ở Quảng Nam, Cử nhân Nguyễn Cao Đôn² ở Hà Tĩnh còn sờ sờ trước mắt đây.

Bằng như cứ ở lại thì trong ngoài giúp đỡ nhau, đã có thể giữ được mình, lại có thể thức tỉnh được người khác. Quân kinh thành rút đi hết, thuế nhà, thuế trâu đang thu đình hẳn lại. Như thế lâu rồi sẽ tự chán thôi.

Chỉ lấy một việc xuất xử đó mà so sánh lợi hại đã thấy được rõ rồi. Cho nên tuy là tôi con trung thành mà coi như giặc loạn, người nằm gai nếm mật lại sẵn sàng chịu nấu phanh³ thì cũng chỉ yên phận cho trọn đời, chứ còn oán trách người làm chi nữa. Tấm lòng cay đắng, nếu ai đặt mình vào cảnh ngộ, tưởng sẽ thấu tình.

Ngài vừa đến nhận chức, đã hạ cố gửi cho bức thư tâm huyết, lại khuyên bảo nên đổi ý, hồi tâm. Bọn chúng tôi tuy ngu, đâu đến nỗi cứ u mê không tỉnh, duy chưa rõ nên đổi ý gì? Hồi cái tâm gì? Để có thể làm hạng tôi con mà nước nhà vui lòng có, tỏ được tâm tích cho sĩ phu tin theo, cùng là để cho nước ở ngoài mấy lần bể khơi nghe thấy mà biết được phần nào và công luận đời sau có thể khoan thứ cho phần nào, nếu ngài chỉ giáo được cho, thì chúng tôi xin vâng mệnh ngay.

Sửa mũ dưới cây mận, xỏ giày trong vườn dưa, để mở đường cho

1. Trần Văn Dự người làng An Mỹ Tây, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, đỗ đồng Tiến sĩ, làm Sơn phòng sứ Quảng Nam, chống Pháp thua rút chạy, sau ra thú để về kinh, đến thành Quảng Nam quân Pháp bắt đem giết.

2. Nguyễn Cao Đôn người làng Phát Nào, huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh, đỗ Cử nhân, khởi nghĩa chống Pháp, sau ra thú bị giết.

3. *Nấu phanh*: Dịch chữ “đỉnh đang”, ở đây dùng nghĩa như “đỉnh hoạch” hình phạt bỏ tội nhân vào vạc nấu cho chết.

người ta ngờ vực¹. Tuôn rơi dòng lệ, trả lại ngọc châu chỉ làm cho cô con gái nghĩ mà đau lòng². Chúng tôi bất đắc dĩ phải làm trái ý tốt của ngài, cho nên không dám nhiều lời biện bạch.

Cúi xin bậc cao minh soi xét cho thì thật may mắn. Còn như thuyền cá ra vào động Hoa Lư³, bóng rùng thực giả ở đầu núi⁴, nếu quả sách trời đã vạch sẵn ra rồi thì sức người phù trì vào chỉ là uống phí, tưởng những người mưu việc nước, lo đến ngày mai, đương nhiên cũng phải nghĩ sâu và lo xa vậy, chúng tôi không dám nói thừa.

Chu Thiên dịch

Theo nguyên văn chữ Hán
trong *Bài ngoại liệt truyện*.

弔黎直

立脚差強於伯仲
當頭不負此江山

Phiên âm:

ĐIỀU LÊ TRỰC

· Lập cước sai cường ư bá trượng,
Đương đầu bất phụ thử giang sơn.

Theo Ninh Viết Giao.

Dịch nghĩa:

VIẾNG LÊ TRỰC

Vững bước cầm quân kiên cường hơn các bác⁵,
Đương đầu cùng giặc chẳng phụ với non sông.(?)

1. Dừng đội mũ dưới cây mận, dừng xô giầy trong vườn dưa để tránh người ta ngờ lấy trộm mận và dưa.

2. Chữ trong *Đường tiết phụ ngâm* của Trương Tích: “Anh biết em có chồng, tặng em đôi ngọc châu... Em trả lại ngọc châu, đôi dòng lệ là chã”.

3. Chỉ việc trước đây Phạm Văn Nghị về ẩn ở Hoa Lư.

4. Bạch Xỉ đang mộ quân chống Pháp.

5. Lê Trực là em Lê Ninh, Lê Điền. Đây ý nói hơn cả hai ông anh vừa nói.

又靜文紳弔潘廷逢對聯

成敗英雄莫論，此孤忠、此大義誓與諸君子始終，硃之英、墨之靈讀書每念綱常重，可恨者垂顛大廈，一木難支，宮冷煙消，誰人不作深山怨？況當日龍飛雲暗，共嗟人事無常，可憐羅城江山，百年文獻翻兵馬；

古今天地無窮，而流水、而高峰同此大丈夫宇宙，藍之風、鴻之雪沖寒無奈柏松凋，謂何哉潰決頽波，中流砥柱，星移物換，何人不起故園情？及此時雁散風吹，堪嘆天心莫助，獨此松梅氣節，一死精神貫斗牛。

Phiên âm:

NGHỆ TÌNH VĂN THÂN ĐIỀU PHAN ĐÌNH PHÙNG ĐỐI LIÊN

Thành bại anh hùng mạc luận, thử cô trung, thử đại nghĩa, thế dữ chư quân tử thủy chung; Châu chi anh, mạc chi linh, độc thư mỗi niệm cương thường trọng; Khả hận giả thùy diên đại hạ, nhất mộc nan chi, cung lãnh yên tiêu, thùy nhân bất tác thâm sơn oán? Hướng

đương nhật long phi vân ám, cộng ta nhân sự vô thường, khả liên La Thành giang sơn, bách niên văn hiến phiên binh mã;

Cổ kim thiên địa vô cùng, nhi lưu thủy, nhi cao phong, đồng thử đại trượng phu vũ trụ; Lam chi phong, Hồng chi tuyết, xung hàn vô nại bá tùng điêu; Vị hà tai hội quyết đôi ba, trung lưu để trụ, tinh di vật hoán, hà nhân bất khởi cố viên tình? Cập thử thời nhận tán phong xuy, kham thán thiên tâm mạc trợ, độc thử tùng mai khí tiết, nhất tử tinh thần quán Đẩu Ngưu.

Truyện Phan Đình Phùng của Đào Trinh Nhất.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI VĂN THÂN NGHỆ - TÌNH VIẾNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

Anh hùng thành bại kể chi, tác dạ cô trung, tấm gương nghĩa cả, thề cùng các bạn chu tuyền; Sơn mịch thánh thần, đọc sách lấy cương thường làm trọng; Giận vì lẽ nhà to sắp đổ, một cây chẳng chống được nào, cung lạnh khói tàn, cảnh non thắm ai không xót nổi? Gặp vận rồng bay mây tối; Ngậm ngùi cuộc thế đổi thay, thương ôi La Thành non sông, văn hiến trăm năm binh mã loạn;

Trời đất cổ kim còn mãi, một dòng nước chảy, muôn trượng núi xa, ấy chốn nam nhi ngang dọc; Lam Hồng gió tuyết, ngạo đông cho từng bách cũng gầy; Tính sao đây sóng cả đang dâng, cột đá giữa dòng khó vững, sao đời vật đổi, tình cố hương ai chẳng chạnh lòng? Nguồn cơn nhận lạc gió gấm, ngao ngán lòng trời cay nghiệt, thấy chửa từng mai khí tiết, tinh thần một thác Đẩu Ngưu cao!

Hoàng Tào dịch.

弔潘廷逢

對策大廷君奪甲
勤王殺賊君爲魁
忠貞不愧名家子
直節猶傳舊諫臺
一片肝腸爭烈日
十年心事散寒灰
嗚呼正氣歸河嶽
哭向珠峰酌一杯

Phiên âm:

ĐIỀU PHAN ĐÌNH PHÙNG

Đối sách đại đình quân đoạt giáp,
Cần vương sát tặc quân vi khôi.
Trung trinh bất quý danh gia tử,
Trực tiết do truyền cựu gián đài,
Nhất phiến can tràng tranh liệt nhật,
Thập niên tâm sự tán hàn hôi.
Ô hô! Chính khí quy hà nhạc,
Khốc hương Châu Phong loại nhất bôi.

Theo Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ÔNG PHAN ĐÌNH PHÙNG

Thi văn ở sân vua, ông giật giải nhất,
Cần vương giết giặc ông đứng đầu.
Trung trinh không thẹn là con nhà danh giá.
Tiết cứng còn truyền tiếng quan ngự sử cũ.
Một mảnh can tròng đua sáng chói với mặt trời,
Mười năm tâm sự tan theo tro lạnh ¹.
Than ôi! Chính khí trở về với sông núi,
Khóc hương về ngọn Châu Phong rót viếng một chén rượu.

Dịch thơ:

*Thi đình ông đỗ Trạng nguyên,
Cần vương giết giặc ông trên mọi người.
Trung trinh xứng đáng con nòi,
Triều đình nổi tiếng gián đài thẳng ngay.
Can tròng sáng chói mặt trời,
Mười năm tâm sự gửi nơi tro tàn.
Khí thiêng trở lại hà san,
Khóc dâng chén rượu viếng hồn Châu Phong.*

Theo Bài ngoại liệt truyện.

1. Đây ý nói đến việc tên Nguyễn Thân đem thi hài cụ Phan đốt ra than, tán nhỏ, nhồi vào nòng súng bắn xuống sông.

泊船陣亡故處感作

吊潘吉諏

十載故人青草地
兩行血淚白雲樓
雄心好對雙山峙
往事空成一水流
杜宇數聲啼落月
殘螢幾點入深秋
憐君未識唐丞相
誓不平淮死不休

Phiên âm:

BẠC THUYỀN TRẬN VONG CỔ XỨ CẢM TÁC ĐIỀU PHAN CÁT XU

Thập tải cố nhân thanh thảo địa,
Lưỡng hàng huyết lệ bạch vân lâu.
Hùng tâm hảo đối song sơn trĩ,
Vãng sự không thành nhất thủy lưu.
Đỗ vũ số thanh đề lạc nguyệt,
Tàn huỳnh kỷ điểm nhập thâm thu.
Lân quân vị thức Đường thừa tướng,
Thệ bất bình Hoài tử bất hưu.

Theo Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

ĐẬU THUYỀN CHỖ ÔNG PHAN CÁT XU CHẾT TRẬN CẢM TÁC VIẾNG ÔNG ¹

Bạn cũ mười năm nay đã thành đất cỏ xanh,
Hai hàng lệ máu tuôi rơi trước lầu mây trắng.
Tám lòng hùng tráng thực xứng đáng với hai ngọn núi
cao vút,
Việc cũ chỉ còn là một dòng nước chảy xuôi.
Vài tiếng cuộc kêu lúc bóng trăng xế,
Mấy con đom đóm lập lòe cảnh đã cuối thu.
Thương ông chưa biết việc Thừa tướng nhà Đường ²,
Thề không bình xong giặc ở đất Hoài thì chết không yên.

Dịch thơ:

*Bạn cũ mười năm năm cỏ hoang,
Trước lầu mây trắng lệ đôi hàng.
Tám lòng hùng mạnh non cao ngất,
Việc nước tan tành nước chảy băng.
Khắc khoải cuộc kêu vầng nguyệt xế,
Lập lòe đom đóm tiết thu sang.
Tiếc ông chưa biết Đường thừa tướng,
Thề chẳng bình Hoài chết chẳng dang.*

Trần Huy Liệu dịch.

1. Phan Cát Xu, một liệt sĩ của phong trào Cần vương.

2. Thừa tướng nhà Đường tức Bùi Độ, đỗ Tiến sĩ, bình được giặc Hoài Tây, dẹp nội loạn, làm tướng hơn 30 năm suốt đời Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông.

VĂN TẾ HIỆP QUẢN LÊ ĐÌNH QUÝ¹

Than rằng:

Mây Hồng Lĩnh một vùng thấp thoáng, trông chừng cảnh
vật luống buồn tênh;
Nước Thâm Hà chín khúc quanh co, nhớ nỗi xa xôi càng
tủi khổ².

Tình tự rắp vui ba tác đất, ngậm ngùi kẻ ở với người đi;
Nắng mưa cách trở mấy năm trời, mộng tưởng cha
đâu thời con đó.

Nhớ cha xưa:

Nết đất trung trinh,

Tư trời thông tỏ.

Cờ thần đạo thánh, thú vui chơi đàn cướp giải phong trần (?),

Chữ biết nghề hay, đường bắm chí cũng trong tay văn võ.

Lúc nam nhi chưa phỉ nguyện tang bồng;

Đương vận hội lại gặp cơn sóng gió.

Cờ nghĩa phát giữa năm Ất Dậu, đem tài tình rắp trả nợ
giang sơn;

Trát Càn vương xem trước cửa viên môn, lấy chí khí để
đền ơn quân phụ³.

Trẻ hóa nhi trách lăm nỗi vô tình;

Trai anh kiệt khó bàn khi vi ngộ.

Mười năm Đâu lĩnh, nước thắm non khơi⁴;

Một phút Ô thành, mây mờ gió ủ⁵.

Những tướng ngàn thu đài các, quyết chí làm nên;

Ai ngờ một áng cương thường, đem thân đi bỏ.

1. Lê Đình Quý người xã Trường Xuân, huyện La Sơn (nay là xã Đức Tân, Đức Thọ, Hà Tĩnh), tham gia phong trào Càn vương năm Ất Dậu (1885), được phong chức Hiệp quản. Ông bị Pháp bắt đày vào miền núi Quảng Trị và chết ở đó.

Về sau con ông xin được bốc mộ đưa về quê. Bài văn trên đây đọc tế ông lúc ấy. Theo các cụ già con cháu họ Lê thì bài văn do ông Tú Vận ở Hương Sơn làm. Trong khi chưa có điều kiện xác minh, chúng tôi ghi là tác giả khuyết danh.

Bản trên đây do cụ Lê Chưởng, cháu họ Lê Đình Quý đọc lại, và cụ Lê Hanh, cháu nội của ông ghi và cung cấp.

2. *Thâm hà*: Sông Ngân Sâu, có đoạn gọi là “Chín khúc Hội Nai” gần đường vào chiến khu Vụ Quang.

3. *Viên môn*: Cửa viên, viên là cang xe, xưa nơi đóng quân thường dùng xe làm cửa, về sau chữ viên môn (cửa dựng bằng cang xe) chỉ nơi đóng quân.

4. *Đâu lĩnh*: Núi Đâu Mâu ở Quảng Bình.

5. *Ô thành*: Tức Ô Châu, nay là đất Quảng Bình, Quảng Trị.

Ngao ngán nhẽ gan vàng dạ sắt, tấm trung thành chưa
 trả nợ non sông;
 Chưa xót thay vóc ngọc lòng son, thân tiết nghĩa phó mặc
 cho cây cỏ.
 Tiếc là tiếc một trường oanh liệt, dày đội chưa cam trong
 phế phủ, cửa phù sinh đã trở cuộc tang thương;
 Thương là thương một đấng anh tài, ấm no chưa trả nợ
 hình hài, câu ly biệt đã chia đường kim cổ.
 Khi tòng phụ một mình con thơ ấu, ngán nổi chân trời góc
 bể, biết ai nương tựa buổi thân hôn;
 Lúc lâm chung đành chiếc bóng chơi vơi, thương ôi đất
 khách quê người, dễ mấy thăm dò nơi tử mộ ¹,
 Đã một nỗi cha già mẹ yếu, ngàn dặm dễ gửi lời định
 tỉnh, dạ sinh ly đành phó mặc chị em;
 Lại thêm đường vợ góa con cô, trăm năm chưa dứt mối
 chung tình, nỗi bảo dưỡng cậy nhờ trong môn hộ.
 Năm xương khách địa, tấm trung hồn chưa trả nợ quân vương;
 Giọt máu thâm tình, đường hiếu niệm dễ tìm nơi báo bố.
 Rày nhân:
 Lễ đặt chiêu hồn;
 Nghinh hồi cố thổ.
 Nhờ thánh tổ hữu linh cấp dẫn, ngọn cờ phan phát phát giống
 đường không ²;
 Đặng phụ thân tá khẩu thông truyền, việc gia sự rành
 rành như mới đó ³.
 Nay đã hôn yên phách thỏa, thân lại cố hương;
 Gọi là lễ bạc lòng thành, ngu theo phép cổ.
 Thiêng xin về quê cũ, cho hương thơm lửa rạng, cửa từ
 đường theo nối gót cha ông;
 Khôn xin hộ họ hàng, cho cháu thảo con hiền, việc gia
 thất vững vàng nền phúc thọ.
 Hỡi ôi! Có thiêng xin thấu tỏ.

Khuyết danh

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*,
 Nxb Nghệ An, 1995.

-
1. *Tử mộ*: Mộ mả.
 2. Theo các cụ già trong họ Lê thì họ này có vị tổ linh thiêng, chỉ cho cháu thấy mộ ông Lê Đình Quý (?)
 3. Xưa, người ta cầu vong linh người chết, mượn lời con đồng để nói việc nhà.

挽梁江阮相公

武侯前後出師表
文相天地正氣歌
至今凜凜有生氣
躡此芳躡能幾多
吾州進士阮相公
九方鍾靈地出雄
南臬幾秋便解組
促遷進退極從容
春京忽值洋兒釁
奉旨勤王腰將印
義旗一唱演城西
千隊貌貅同感奮
三載威名震兩圻
偷眼驚惶不敢窺
長江若得東風便
萬里乾坤指日夷
誰信好機猶有待
洛陽復見飛青蓋

吟啼笑罵皆精忠
鬼賊雖工羅馬拜
黃牛白虎彩將開
何事金星落玉臺
節義文章歸月旦
名高漢宋百年來

(缺名)

Phiên âm:

VĂN LƯƠNG GIANG NGUYỄN TƯỚNG CÔNG

Võ hầu tiên hậu xuất sự biểu,
Văn tướng thiên địa Chính khí ca.
Chí kim lẫm lẫm hữu sinh khí,
Nhiếp thử phương xúc năng kỷ đa.
Ngô châu tiến sĩ Nguyễn tướng công,
Cửu phương chung linh địa xuất hùng.
Nam niết kỷ thu tiện giải tổ,
Xúc thiên tiến thoái cực thung dung.
Xuân kinh hốt trị Dương nhi hấn,
Phụng chỉ Cần vương yêu tướng án.
Nghĩa kỳ nhất xướng Diễn Thành tây,
Thiên đội tỳ hưu đồng cảm phấn.
Tam tải uy danh chấn lương kỳ,
Du nhân kinh hoàng bất cảm khuy.
Trường Giang nhược đặc đông phong tiện,
Vạn lý càn khôn chỉ nhật di.
Thùy tín hảo cơ do hữu đãi.
Lạc Dương phục kiến phi thanh cái;
Ngâm đề tiểu mạt giai tinh trung,

Quý tặc tuy công la mã bá.
Hoàng ngư bạch hổ thái tương khai.
Hà sự kim tinh lạc ngọc đài?
Tiết nghĩa văn chương quy nguyệt đán.
Dan cao Hán, Tống bách niên lai.

Khuyết danh

Dịch nghĩa:

THƠ VIẾNG LƯƠNG GIANG NGUYỄN TƯỚNG CÔNG ¹

Hai bài biểu xuất quân trước và sau của ông Võ Hâu,
Bài ca Chính khí của Văn Thừa tướng ²,
Đến nay còn bưng bưng có sinh khí,
Nổi gót thơm ấy ở đời có được mấy người?
Ông nghe Nguyễn tướng công ở châu chúng ta,
Khí thiêng đất nước sinh ra người anh hùng ³.
Làm Án sát ở trong Nam được mấy năm liền cỡi dây ấn
mà về ⁴.

Khi lên khi lui, rất là thung dung,
Kinh Phú Xuân gặp khi người Tây gây việc.
Vâng chỉ Cần vương, lưng đeo ấn tướng quân.
Một khi kéo ngọn cờ khởi nghĩa phía Tây đất Diên Châu,
Nghìn đội tỳ hưu đồng lòng cảm động phấn khởi.
Trong ba năm oai thanh rung động cả hai Kỳ,
Mắt bọn khuyển dương run sợ không dám dòm dò.

1. Nguyễn Xuân Ôn người ở xã Lương Điền cho nên người ta gọi là Lương Giang tướng công.

2. Võ Hâu là Gia Cát Lượng đời Tam Quốc, giúp nhà Thục xuất quân đánh nhà Ngụy sáu lần, có làm hai bài xuất sư biểu. Văn Thừa tướng là Văn Thiên Tường làm Tế tướng nhà Nam Tống bị nhà Nguyên bắt giam ở Bắc Kinh, ông có làm bài ca Chính khí.

3. Miền Tây huyện Yên Thành có núi Côn Sơn, tục gọi là Gam hình như chim phượng. Ở đây nói Nguyễn Xuân Ôn bầm thụ khí thiêng núi ấy mà sinh ra.

4. *Cỡi dây ấn*, ý nói trả ấn không làm quan nữa.

Trên sông Trường Giang nếu được gió Đông thuận tiện ¹,
 Càn khôn muôn dặm, có thể chốc lát dẹp yên.
 Ai ngờ dịp tốt còn phải chờ đợi,
 Đất Lạc Dương lại thấy lọng xanh bay tới ²,
 Hát, khóc, cười, mắng đều xuất phát tự lòng tinh trung.
 Bọn quý kia dầu khéo léo đến đâu cũng la liệt lay trước ngựa.
 Trâu vàng cạp trắng, vận thái sắp mở ra ³.
 Hay đâu sao vàng đã rơi bên đài ngọc! ⁴
 Tiết nghĩa, văn chương của ông đã được người đời
 phẩm bình ⁵,
 Trăm năm sau, thanh danh của ông cũng cao cả như các
 người trung thần nhà Hán và nhà Tống.

Khuyết danh

Dịch thơ:

*Võ Hầu xuất sư gồm hai biểu,
 Văn tướng Chính khí ca một bài.
 Sinh khí tới nay còn chói lọi,
 Nói gót thom xưa được mấy người.
 Tiến sĩ đất ta cụ nghề Nguyễn,
 Chín phương đất thiêng sinh người tài.
 Làm quan mấy độ liền từ chức,
 Thung dung lui tới rất khoan thai.*

1. *Gió Đông thuận tiện*: Lấy điển thời Tam Quốc, nhờ có Gia Cát câu được gió đông mà Chu Du mới đại thắng được quân Tào Tháo. Đây ý nói, nếu Nguyễn Xuân Ôn gặp được thời cơ thuận lợi thì nhất định sẽ thắng giặc.

2. Đời Tam Quốc, vua nhà Ngô là Tôn Hạo sai người bói bao giờ lấy được thiên hạ. Người ta nói lừa rằng: “Năm Canh Tý lọng xanh sẽ vào Lạc Dương”. Quả nhiên đến năm đó, Tôn Hạo hàng nhà Tấn, bị đưa vào đất Lạc Dương. Ở đây ý nói Nguyễn Xuân Ôn bị bắt giam.

3. Hồi đó có câu rằng: “Trâu vàng ra sức, hổ trắng giương oai”. Ý nói có nhiều anh hùng ra giúp nước.

4. Câu này nói ông bị chết.

5. Nguyên văn “nguyệt đán”. Đời nhà Hán, ông Hứa Thiệu và ông Hứa Tĩnh ở quận Nhữ Nam thường phẩm bình nhân vật trong làng mạc, cứ hàng tháng lại sửa lại phẩm bình đó, cho nên người đời ấy gọi là “nguyệt đán bình”. Về sau chữ “nguyệt đán” thành ra có nghĩa là phẩm bình theo nghĩa đẹp tốt.

*Kinh thành, giặc Pháp bỗng khởi hân,
Vâng lệnh Cần vương đeo tướng ấn.
Thành Diễn một phen dựng nghĩa kỳ.
Muôn đội tỳ hưu đều cảm phấn.
Ba năm Nam Bắc dậy oai thanh,
Giặc thấy kinh hoàng chẳng dám khinh.
Trường Giang nếu được gió Đông tiện,
Muôn dặm giang sơn chốc lát thanh.
Ai ngờ vận tốt còn chưa đến,
Lạc Dương lại thấy lọng xanh bay,
Khóc, cười, hát, mắng đều trung nghĩa,
Ma quỷ dầu khôn cũng lạy dài.
Cọp trắng trâu vàng vận sắp tới,
Cớ chi sao vàng rơi ngọc dài?
Tiết nghĩa vẫn chương cao phẩm giá,
So cùng Hán, Tống tiếng trăm đời.*

Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*,
Nxb Văn hóa, 1961.

吊阮季淹

許國馳驅敢顧身
丹青不死是精神
吾年畏友多千古
貴地才花少一人
極目山河殊景物
傷心弓劍老風塵
泣君正爲綱常泣
回首秋山拭淚頻

Phiên âm:

ĐIỀU NGUYỄN QUÝ YÊM

Hứa quốc trì khu cảm cố thân,
Đan thanh bất tử thị tinh thần.
Ngô niên úy hữu đa thiên cổ,
Quý địa tài hoa thiếu nhất nhân.
Cực mục sơn hà thù cảnh vật,
Thương tâm cung kiếm lão phong trần.
Khấp quân chính vị cương thường khấp,
Hồi thủ thu sơn thức lệ tần.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGUYỄN QUÝ YÊM ¹

Hết lòng vì nước rong ruổi, dám đầu nghĩ đến thân mình,
Được lưu truyền trên sử sách, không chết ấy là tinh thần.
Bạn đồng niên đáng kính của ta phần nhiều đã qua đời cả.
Khách tài hoa nơi đất quý lại vắng thêm một người.
Phóng tầm mắt trông sông núi cảnh vật đều đổi khác,
Đau lòng vì cung kiếm xông pha mãi trong gió bụi.
Khóc ông chính là vì cương thường mà khóc,
Quay nhìn lại núi mùa thu mà gạt nước mắt hoài.

1. Nguyễn Quý Yêm người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, đỗ Giải nguyên, làm Huấn đạo huyện Nông Cống, bỏ quan theo Tống Duy Tân khởi nghĩa, bị bắt và bị xử tử năm 1891.

Dịch thơ:

*Vì nước xông pha sá kể mình,
Tinh thần lưu mãi nét đan thanh.
Bạn xưa kính mến đâu còn nữa,
Đất cũ tài hoa đã vắng tanh.
Phóng mắt non sông phong cảnh lạ,
Đau lòng gươm súng gió mưa kinh,
Khóc ông chính bởi cương thường khóc,
Gạt lệ quay nhìn rặng núi xanh.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Trần Huy Liệu dịch.

*
* *

弔王叔茂

凌凌奇氣比奇山
不死寧容逆虜還
借問墳陵何處在
左邊鴻嶺右金顏

Phiên âm:

ĐIỀU VƯƠNG THỨC MẬU

Lăng lăng kỳ khí tử Kỳ Sơn,
Bất tử ninh dung nghịch lỗ hoàn.
Tá vấn phần lăng hà xứ tại?
Tả biên Hồng Lĩnh hữu Kim Nhan.

Theo Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

VIẾNG VƯƠNG THỨC MẬU ¹

Tài khí kỳ lạ của ông vọi vọi như núi Kỳ Sơn,
Không chết thì không để cho quân giặc trở về.
Nay muốn hỏi phần mộ của ông ở đâu?
Ở bên trái là núi Hồng Lĩnh bên phải là núi

Kim Nhan.

Dịch thơ:

*Lăng lăng khí lạ sánh tây non,
Chưa chết làm cho giặc mất hồn,
Muốn hỏi mộ ông đâu đó nhỉ?
Tả thì Hồng Lĩnh, hữu Kim Nhan.*

Chu Thiên dịch.

*

* *

1. Vương Thúc Mậu, người làng Hoàng Trù nay là xã Nam Chung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, đỗ Tú tài, khởi nghĩa chống Pháp, bị tử trận. Con trai là Vương Thúc Quý đỗ Cử nhân năm 1891 có tham gia phong trào Đông du bị Pháp bắt giam giữ nhiều lần.

VỊNH TRẬN ĐÁNH BA ĐÌNH

*Khéo thay khéo lập trận Ba Đình,
Thành đất sọt rơm khéo dụng binh.
Đáo để mưu sâu quan tán Phạm ¹,
Tung hoành nghề võ đốc đề Đình ².
Ba quân quyết chiến lòng son đỏ,
Chúng quỷ vùi hồn đám cỏ xanh.
Thua được, được thua thôi mặc kệ,
Ngàn năm ghi tạc bậc tài danh.*

Khuyết danh

Theo *Nghiên cứu Lịch sử*, số 86 tháng 5 - 1966.

*
* *

CUỘC RÚT LUI KHỎI BA ĐÌNH ³

*Ai đi đến đất Ba Đình,
Ngắm xem lịch sử Đình Công lập đồn ⁴
Cùng dân giữ lấy giang sơn,
Đánh Tây thây chết ngổn ngang khắp đồng.
Quân ta thắng giữ thế công,
Quân Tây lúng túng khốn cùng hiểm nguy.
Rút lên núi Sến tức thì, ⁵
Chiều xem thành quách tứ vi trong ngoài.
Kiên thành có một không hai,
Có thằng chó Sáu mỏng môi hút môm. ⁶*

-
1. Tán lý Phạm Bành.
 2. Đề đốc Đình Công Tráng.
 3. Đầu bài do các tác giả "Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh" đặt. Tác phẩm có thể được sáng tác một vài năm sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại.
 4. Túc Đình Công Tráng.
 5. Túc núi Xa Liễn, ở phía Đông Nam Ba Đình. Giặc Pháp đứng trên núi Sến, dùng ống nhòm quan sát Ba Đình.
 6. Túc Trần Lục, còn gọi Trần Chiêm, cha Sáu, ở giáo phận Phát Diệm làm tay sai đắc lực cho Pháp tiêu diệt Ba Đình.

Bày mưu tháo cạn nước đồng,
Nước chảy ra hết cánh đồng cạn khô.
Chúng đào hào sát thành tre,
Các quan xét thấy thế nguy cấp truyền.
Nhân dân triệt để đi liên,
Quan quân cũng rút lên miền thượng du ¹.
Đình công xông thẳng Lộ Chu ².
Kiếm lê đâm chém lấy đầu ngọn ngang.
Tám giờ trời mới tan sương,
Rút quân ra bến cầu Choàn kéo đi ³.

Trịnh Văn Khôi

Theo Từ Ba Đình đến Hùng Lĩnh
Nxb Thanh Hóa, 1985.

泣宋維新

自古英雄鐵石肝腸難盡寫
到頭事勢川河血淚曷能流

(清化紳士)

Phiên âm:

KHẮP TỔNG DUY TÂN

Tự cổ anh hùng, thiết thạch can trường nan tận tả;
Đáo đầu sự thế, xuyên hà huyết lệ hạt năng lưu,

Thanh Hóa thân sĩ.

1. Chỉ việc rút lên Mã Cao, vùng rừng núi phía Tây Thanh Hóa, giữa Thọ Xuân và Ngọc Lạc.

2. Nay thuộc Nga Lệ, huyện Nga Sơn.

3. Tức sông Đào, Nga Sơn.

Dịch nghĩa:

KHÓC TỔNG DUY TÂN

Từ trước anh hùng, dạ sắt gan vàng khôn xiết tả;
Đến cùng sự thế, máu sông suối lệ chảy sao trôi¹?

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

*
* *

挽宋維新

聞公臥病倚山陽
誰料鞭於馬腹長
豈是無心輕性命
令他有眼重綱常
天猶使虎來傳信
人忍如禽去指方
刮目亦飛何處是
從容南國宋天祥

(缺名)

1. *Đến cùng sự thế*: Sự thế đã đến chỗ kết thúc. Đây ý nói phong trào chiến đấu Cần vương ở Hùng Lĩnh đã tan vỡ và Tống Duy Tân đã hy sinh.

Phiên âm:

VĂN TỔNG DUY TÂN

Văn công ngộa bệnh ý sơn dương,
Thùy liệu tiên ư mã phúc trường.
Khởi thị vô tâm khinh tính mệnh,
Linh tha hữu nhĩn trọng cương thường.
Thiên do sử hổ lai truyền tín,
Nhân nhĩn như cầm khứ chỉ phương.
Quát mục diệc phi hà xứ thị,
Thung dung Nam quốc Tống Thiên Tường.

Khuyết danh

Theo tài liệu họ Mai, ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

Dịch nghĩa:

VIẾNG TỔNG DUY TÂN

Nghe nói rằng nằm bệnh ở phía Bắc núi,
Ai lường rằng, roi đã thúc hoài vào bụng ngựa.
Há rằng ông vô tâm, coi thường tính mệnh,
Khiến cho kẻ khác có mắt phải coi trọng cương thường.
Trời còn sai khiến hổ đến truyền tin,
Người lại nở như chim đi chỉ điểm¹.
Dù [ai đó] có biệt nhĩn, [hồn ông] vẫn bay đi nơi nào,
Thung dung ở nước Nam như Thiên Tường nhà Tống².

1. *Chim chỉ điểm*: Dịch thoát ý từ chữ “quát mục”, trong thành ngữ “quát mục tương đãi” (mài mắt mà tiếp đãi nhau), đối đãi với nhau bằng con mắt khác trước.

Cả câu ý nói, giặc Pháp dù có vỗ về, chiêu dụ, ông vẫn không chịu khuất.

2. Tức Văn Thiên Tường.

Dịch thơ:

Nghe ông dưỡng bệnh đầu non,
Ai ngờ, roi thúc ngựa bon sa trường.
Phải đâu tính mệnh coi thường,
Để ai có mắt, cương thường trọn nguyên.
Trời còn sai hồ truyền tin,
Người sao lại nỡ làm chim chỉ đường.
Mặc ai ngon ngọt trăm phương,
Thung dung trời Việt, Thiên Tường nghìn xưa.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

*
* *

泣宋進士

乙亥年來一省公
蓬中無奈嘆飛蓬
鄉驚分插威何猛
族苦監尋計亦工
弓冶傳家遺豹隱
雪關垂老倚龍鍾
私情公義紛紛局
前哲丹青境異同

(缺名)

Phiên âm:

KHẤP TỔNG TIÊN SĨ

Ất Hợi niên lai nhất tỉnh công,
Bồng Trung vô nại thán phi bồng.
Hương kinh phân sáp, uy hà mãnh,
Tộc khổ giam tâm, kế diệc công.
Cung dã truyền gia di báo ẩn,
Tuyệt quan thùy lão ỷ long chung.
Tư tình công nghĩa phân phân cục,
Tiên triết đan thanh cảnh dị đồng.

Khuyết danh

Theo tài liệu họ Mai, ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

Dịch nghĩa:

KHỐC TIÊN SĨ HỌ TỔNG

Từ năm Ất Hợi [1875, ông đỗ] đến nay mới một lần
thăm ông,
Đất Bồng Trung việc gì rối loạn như cỏ bồng¹.
Cả làng kinh hãi vì việc phân sáp, uy của ông sao mà
dũng mãnh²,
Trong họ khổ sở vì việc truy bắt, giam cầm, ông chỉ bày
kế là họ làm theo.
Cha truyền con nối, còn để lại nơi ẩn tích,
Cửa tuyết, tuổi già dựa vào cây gậy chống.
Công nghĩa, tư tình thế nào cho trọn trong lúc cuộc thế
bời bời,
Các bậc tiên triết, đở hay xanh [thành hay bại] chỉ khác
nhau về cảnh ngộ.

1. *Cỏ bồng*: Ta còn gọi là cây bồng bong, gốc nhỏ, lá nhọn phân chia thành từng búp rối rắm; mùa thu gió thổi bật gốc lăn lóc trên đất. Thơ văn cổ dùng hình ảnh này để biểu trưng cho cuộc sống không nơi nhất định.

2. *Phân sáp*: Đây chỉ việc “phân sáp Gia Tô” thời Tự Đức, tách các làng giáo dân, sáp nhập từng phần vào các làng đi lương để dễ quản chế.

Dịch thơ:

Kể từ Ất Hợi tới thăm ông,
Cả đất Bồng Trung rói cỏ bông.
Làng mạc nhập chia, uy vẫn mạnh,
Họ hàng gian khổ, kể là ông.
Cha truyền con nối lòng không khác,
Cửa tuyết thân già gậy chẳng rung.
Nghĩa cả, tình riêng man mác vậy,
Người xưa, thành bại chẳng tương đồng.

Vũ Minh Am dịch.

弔宋維新

一

國計令人莫奈何
重問君訃淚添多
朝庭教育先忠孝
吾輩衣冠重甲科
百戰江山餘赤血
十年心事對黃花
遙知殺賊睢陽鬼
定有忠魂護帝車

二

世事千難又萬難
送君一步一盤桓

反周狄將今安在
幸蜀唐君駕未還
之學之才之際遇
此時此世此江山
檯頭帝闕天顏遠
世事千難又萬難

Phiên âm:

ĐIỀU TỔNG DUY TÂN

Nhất

Quốc kế linh nhân mạc nại hà,
Trùng văn quân phó lệ thiên đa.
Triều đình giáo dục tiên trung hiếu,
Ngô bối y quan trọng giáp khoa.
Bách chiến giang sơn dư xích huyết,
Thập niên tâm sự đối hoàng hoa.
Dao tri sát tặc Tuy Dương quý,
Định hữu trung hồn hộ đế xa.

Nhi

Thế sự thiên nan hựu vạn nan,
Tổng quân nhất bộ nhất bàn hoàn.
Phản Chu, Địch tướng kim an tại,
Hạnh Thục, Đường quân giá vị hoàn.
Chi học, chi tài, chi tế ngộ,
Thử thời, thử thế, thử giang san.
Đài đầu đế khuyết thiên nhan viễn,
Thế sự thiên nan hựu vạn nan.

Theo Bài ngoại liệt truyện.

Dịch nghĩa:

VIẾNG TỔNG DUY TÂN

I

Việc nước khó khăn khiến người ta biết làm sao đây?
Lại nghe tin ông mất, nước mắt chảy thêm nhiều.
Triều đình dầy dổ trước hết là trung hiếu,
Bọn áo mũ chúng ta quý nhất là khoa giáp.
Non sông trải trăm trận đánh còn máu đào,
Tâm sự mười năm tỏ với hoa vàng¹.
Biết chắc rằng sẽ làm quý Tuy Dương giết giặc²,
Nhất định có hồn trung đi hộ vệ xe vua.

II

Việc đời nghìn khó lại muôn khó,
Đưa ông một bước một ngấp ngừng.
Người như ông tướng họ Địch xoay nhà Chu lại thành nhà
Đường, bây giờ đâu³?
Xa giá vua Đường đi vào đất Thục hiện chưa về⁴.
Học như thế, tài như thế, gặp gỡ như thế,
Thời này, thế này, non sông này.
Ngẩng đầu ngóng về kinh thành, vua còn ở xa,
Việc đời nghìn khó lại muôn khó.

1. *Hoa vàng*: Hoa cúc, chịu đựng sương gió, sánh với người khí tiết cứng cỏi.

2. Trương Tuần giữ thành Tuy Dương chống An Lộc Sơn, nói: “Nguyện hết lòng báo ơn nước, xin chết làm ma giết giặc”.

3. Tướng họ Địch tức Địch Nhân Kiệt đánh nhà Chu của Võ Tắc Thiên, phục lại nhà Đường.

4. Đường Minh Hoàng chạy vào đất Ba Thục, sau trừ được An Lộc Sơn lại trở về kinh đô. Đây chỉ việc vua Hàm Nghi xuất bôn.

Dịch thơ:

I

Nước nhà khôn biết tính sao,
Lại nghe ông chết, giọt châu ròn ròn.
Triều đình trước dạy hiếu trung,
Giáp khôi vinh quý hơn trong mọi người.
Non sông trăm trận máu rơi,
Mười năm tâm sự gửi nơi hoa vàng.
Giết thù làm quý Tuy Dương,
Hồn trung theo giúp quân vương từ rày.

II

Thế sự muôn vàn nỗi khó khăn,
Đưa ông một bước một băn khoăn.
Phản Chu tướng Định người đâu tá?
Vua Thục vua Đường bước hiểm gian.
Này học, này tài, này tế ngộ,
Nọ thời, nọ thế, nọ giang san.
Nhìn về kinh nguyệt vua xa cách,
Thế sự muôn vàn nỗi khó khăn.

Theo Bài ngoại liệt truyện.

翠山同我枕，日說事、夜談心，心事
百年猶記憶
雲水送君歸，地鳴雷、天垂雨，雨雷
一陣倍淒涼

Phiên âm:

VIẾNG THIÊN HỘ GIẢNG ¹

Thúy sơn đồng ngã chắm, nhật thuyết sự, dạ đàm tâm,
tâm sự bách niên do ký ức;
Vân thủy tổng quân quy, địa minh lôi, thiên thù vũ,
vũ lôi nhất trận bội thê lương.

Hoàng Văn Tuấn ²

Dịch nghĩa:

Núi Thúy cùng ta chung gối, ngày bàn việc, tối ngỏ lòng,
lòng việc trăm năm ghi nhớ mãi;
Sông Vân đưa bác trở về, trời đổ mưa, đất dậy sấm, sấm mưa
một trận xót thương thêm ³.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau cuối thế kỷ XIX*.

Chu Thiên dịch.

1. *Thiên hộ Giảng*, quê làng Kim Bồng, nay thuộc xã Khánh Vân, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông đã từng liên hệ với Hoàng giáp Phạm Văn Nghị tổ chức chống Pháp ở địa phương. Sau khi Pháp chiếm được cả nước ta, ông cùng hai con và các đồng chí mưu việc chiếm lại thành Ninh Bình, bị giặc bắt xử tử.

2. *Tác giả* (1823 - 1892) quê làng Đô Hoàng, nay thuộc xã Yên Thành, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đỗ Giải nguyên năm 1879, đã làm Tri huyện, nhưng rồi bỏ quan về quê. Khi mưu việc Cần vương chống Pháp, ông bị Pháp bắt, phát vãng 10 năm rồi được tha về quản thúc ở địa phương.

3. *Sông Vân*: Một nhánh sông Đáy, chảy quanh núi Thúy, bên thành Ninh Bình.

弔阮光碧

一

痛心時事異常，士君子有國之仇、無身之怨
回首江山依舊，大丈夫雖死之日、猶生之年

二

淚欲成冰，回首桂山頭，遠望白雲浮正氣
恨猶未絕，痛心茶海口，徒聞紅浪叫英風

Phiên âm:

ĐIỀU NGUYỄN QUANG BÍCH

Nhất

Thống tâm thời sự dị thường, sĩ quân tử hữu quốc chi cừ,
vô thân chi oán;
Hồi thủ giang sơn y cựu, đại trượng phu tuy tử chi nhật,
do sinh chi niên.

Nhị

Lệ dục thành băng, hồi thủ Quế Sơn đầu, viễn vọng bạch
vân phù chính khí,
Hận do vị tuyệt, thống tâm Trà Hải khẩu, đồ văn hồng
lãng khiêu anh phong.

Khuyết danh

Ngư Phong thi tập.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGUYỄN QUANG BÍCH

I

Đau lòng thay thời thế khác thường, người quân tử không
nghĩ oán riêng, chỉ lo thù nước;
Quay đầu lại non sông như cũ, kẻ trượng phu tuy rằng đã chết,
cũng vẫn như còn.

II

Nước mắt muốn thành băng, quay đầu trông lại Quế Sơn ¹,
mây trắng xa xa nâng chính khí;
Hận thù chưa tan khối, đau lòng lắng nghe Trà Hải ²,
sóng dào văng vẳng nhịp anh phong.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

*

* *

弔武有利

未捷身先，長使英雄淚滿
並遊顏厚，肯教夫子生還

(缺名)

1. Quế Sơn: Thuộc huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ nơi hoạt động của Nguyễn Quang Bích.

2. Trà hải: Biển Trà, đây chỉ cửa sông Trà Lý thuộc Thái Bình, quê hương Nguyễn Quang Bích.

Phiên âm:

ĐIỀU VŨ HỮU LỢI ¹

Vị tiếp thân tiên, trường sử anh hùng lệ mãn ²;
Tịnh du nhan hậu, khảng giao phu tử sinh hoàn ³.

Khuyết danh

Dịch nghĩa:

[MÔN SINH] VIẾNG VŨ HỮU LỢI

Chưa thắng đã thương thân! Thường khiến anh hùng lệ
tuôn nhỏ;
Bạn lừa sao dầy mặt? Chẳng để thầy ta sống trở về!

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

1. *Vũ Hữu Lợi*, người làng Dao Cù (nay thuộc huyện Nam Ninh tỉnh Nam Định), đỗ Tiến sĩ làm Đốc học Nam Định, bỏ quan về khởi nghĩa chống Pháp, bị bạn học là Vũ Văn Báo, lừa bắt nộp cho Pháp giết.

2. Lấy chữ hai câu cuối bài “Đề miếu Vũ Hầu” của Đỗ Phủ: *Xuất sư vị tiếp thân tiên tử; Trường sử anh hùng lệ mãn khâm...* (Ra quân chưa thắng thân đà thác, Thường để anh hùng lệ áo sa).

3. Lấy chữ trong “Thơ Tiễn Đường Giới” của Lý Sư Trung đời Tống: *Tịnh du anh tuấn nhan hà hậu? Vị tử gian du cốt dĩ hàn! Thiên vị ngô hoàng phù xā tặc; Khảng giao phu tử bất sinh hoàn* (Bọn anh tuấn cùng hàng mặt chẳng dày lăm sao? Quân phản bạn chưa chết song cũng đã vỡ mặt! Trời còn giúp vua ta giữ yên xā tặc; Chẳng khi nào để phu tử không sống mà trở về).

挽武進士

世事休論敗與成
先生一死死如生
但知報國心爲重
寧肯捐軀視若輕
光嶽果然成正氣
風雷應爲護潛靈
也爲孝子忠臣者
不愧顏張古令名

Phiên âm:

VĂN VŨ TIẾN SĨ

Thế sự hưu luân bại dữ thành,
Tiên sinh nhất tử, tử như sinh.
Đãn tri báo quốc tâm vi trọng,
Ninh khảng quyên khu thị nhược khinh.
Quang nhạc quả nhiên thành chính khí,
Phong lôi ứng vị hộ tiềm linh.
Dã vi hiếu tử, trung thân giả,
Bất quý Nhan, Trương cổ lệnh danh.

Vũ Trọng Uy¹

Tài liệu của ông Lê Xuân Quang.

1. Tác giả quê Bái Dương (nay thuộc xã Nam Dương, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định), đỗ Cử nhân năm 1860, là bạn Vũ Hữu Lợi.

Dịch nghĩa:

VIẾNG TIẾN SĨ HỌ VŨ

Việc đời, không cần bàn đến thành công hay thất bại,
Tiên sinh dù chết, nhưng chết cũng như sống.
Vì tấm lòng chỉ biết báo đền ơn nước làm trọng,
Cho nên coi việc hy sinh thân mình là nhẹ.
Núi non hun đúc ắt thành chính khí,
Gió, sấm hắt che chở cho linh hồn.
Ông vừa là con hiếu lại là bầy tôi trung,
Không thẹn với các ông Nhan, ông Trương ngày xưa
đanh tiếng lừng lẫy ¹

Dịch thơ:

*Thế sự bàn chi bại với thành,
Kể chi sống chết ở tiên sinh.
Đã rằng khảng khái thê lo nước,
Thì dẫu hy sinh dám tiếc mình.
Sông núi đúc hun nên chính khí,
Gió, mây che chở mãi anh linh.
Tấm gương con hiếu tôi trung ấy,
Đâu kém người xưa trong sử xanh.*

Lê Xuân Quang dịch.

1. Ông Nhan: Tức Nhan Cảo Khanh (đã chú thích).
Ông Trương: Tức Trương Tuấn (đã chú thích).

挽門生進士武有利

我國大南君咸宜
嗟哉城郭十全非
君以去年除夕去
我以去年除夕悲
師弟寸情嗟已矣
君臣大義奈何之
我來一酌憑風吊
慟哭非君更爲誰

Phiên âm:

VĂN MÔN SINH TIẾN SĨ VŨ HỮU LỢI

Ngã quốc Đại Nam quân Hàm Nghi,
Ta tai thành quách thập toàn phi.
Quân dĩ khứ niên trừ tịch khứ,
Ngã dĩ khứ niên trừ tịch bi.
Sư đệ thốn tình ta dĩ hĩ!
Quân thân đại nghĩa nại hà chi?
Ngã lai nhất chúc bằng phong điệu,
Đồng khốc phi quân cánh vị thùy?

Trần Công Dương

*Theo bút ký của ông Trần Vĩnh Điện và
tài liệu của các cụ Cao Lô, Cao Huân.*

1. Tác giả còn có tên là Trần Ngọc Toàn, người làng Hoàn Đông (nay thuộc xã Hoàn Sơn, huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định), đỗ Cử nhân năm 1861. Khi giặc Pháp chiếm được nước ta, ông bỏ quan về nhà nuôi mẹ và dạy học. Vũ Hữu Lợi theo học ông khi ông làm Huấn đạo Nam Trực (nay thuộc Nam Ninh, Nam Định).

Dịch nghĩa:

VIẾNG HỌC TRÒ LÀ TIẾN SĨ VŨ HỮU LỢ!

Nước Đại Nam ta, đời vua Hàm Nghi,
Thương thay, thành quách mười phần khác hẳn.
Đêm trừ tịch năm qua, người đi, đi mãi,
Từ đêm trừ tịch ấy để lại cho ta nỗi đau buồn.
Chút tình thầy trò, than ôi thế là hết!
Còn nghĩa lớn vua tôi rồi sẽ thế nào đây?
Rót một chén rượu nhờ gió đưa viếng,
Chẳng khóc thương người thì còn khóc thương ai?

Dịch thơ:

*Đất nước từ Hàm Nghi đến nay,
Còn đâu thành quách, ôi buồn thay!
Từ trừ tịch qua người vắng mãi,
Từ trừ tịch ấy đau lòng này.
Sư đệ tình riêng đành dứt đoạn!
Quân thần nghĩa cả, tính sao đây?
Viếng đưa một chén nhờ hương gió,
Chẳng khóc thương người, thương khóc ai?*

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh,
tập I. Nxb Khoa học xã hội, 1981.

Cao Quang Thạnh, Mai Thanh dịch.

哭瑤衢大兄

淒涼黑雨洒經津
白眼樓前半夜嗔
亦覺力衰難鼎宋
其如恩重故錐秦
百年果有生心事
除夕堪悲死節臣
近日芻靈爲價重
能無作厲似張巡

Phiên âm:

KHỐC DAO CỤ ĐẠI HUYNH

Thê lương hắc vũ sái Kinh tân,
Bạch nhãn lâu tiền bán dạ sân.
Diệp giác lực suy nan đỉnh Tống,
Kỳ như ân trọng cố chùy Tần.
Bách niên quả hữu sinh tâm sự,
Trừ tịch kham bi tử tiết thân
Cận nhật, sô linh vi giá trọng,
Năng vô tác lệ tự Trương Tuân?

Đỗ Huy Liâu

Tài liệu của cụ Đặng Ngọc Hồ.

Dịch nghĩa:

KHỐC ĐẠI HUYNH LÀNG DAO CÙ

Đêm đen, mưa lạnh tưới bến đò Kinh Lũng ¹,
Thức đến nửa đêm, mắt trắng giận dữ nhìn ra trước nhà.
Cũng biết sức đã suy, khôn chống đỡ cơ đồ nhà Tống ²,
Song vì ơn nặng, phải đem dùi nện xe vua Tần ³.
Niềm tâm sự này quả còn mãi mãi trăm năm,
Càng thương cho người bấy tôi tử tiết vào đêm trừ tịch.
Gần đây, hình nhân giá đất lăm ⁴,
Không biết có hiển linh giết giặc như Trương Tuân ⁵?

Dịch thơ:

*Bến Kinh đêm lạnh, dầm mưa dầm,
Trần trọc canh trường, mắt mở trăn.
Biết sức yếu mòn, khôn đỡ Tống,
Vì ơn sâu nặng, phải dâm Tần.
Trăm năm khắc khoải niềm tâm sự,
Một tối buồn đau bậc tiết thân.
Xót nỗi hình nhân sao giá đất,
Khí thiêng giết giặc giống Trương Tuân?*

Võ Hoàng dịch.

1. *Bến đò Kinh Lũng*: Thuộc huyện Nam Ninh, qua sông Đào, trên đường từ quê tác giả sang Dao Cù.

2. *Cả câu*: Văn Thiên Tường giúp nhà Tống chống quân xâm lược Mông Cổ, nhưng vì thế cô lực kiệt nên bị giết.

3. *Cả câu*: Trương Lương đời Chiến Quốc làm tướng nước Hàn, Hàn bị Tần Thủy Hoàng diệt, không thể khôi phục lại nước. Trương thuê tráng sĩ dùng dùi nện xe Thủy Hoàng để báo thù.

4. *Hình nhân*: Tục ngày trước thường làm hình người giả để chôn thay người thân chết mất xác.

5. *Trương Tuân*: Người đời Đường, đỗ Tiến sĩ, cùng Hứa Viên giữ thành Tuy Dương chống giặc An Lộc Sơn. Bị bắt, ông mắng chửi giặc, nói: "Ta nguyện hết lòng báo ơn nước, chết đi ta sẽ làm ma để giết giặc".

武有利頌詩

朝廷科甲豈虛名
典則依然在老成
壘築三亭家有弟
錢捐萬姓國皆兵
馳驢誰識心無異
捉豹人知手假丁
地有花童鍾秀氣
忠魂夜夜顯餘靈

Phiên âm:

VŨ HỮU LỢI TỤNG THI

Triều đình khoa giáp khởi hư danh,
Điển tắc y nhiên tại lão thành.
Điệp trúc Tam Đình, gia hữu đệ,
Tiền quyên vạn tính, quốc giai binh.
Trì lư thù thức tâm vô Tốn,
Tróc Báo nhân tri thủ giả Đinh.
Địa hữu Hoa Đồng chung tú khí,
Trung hồn dạ dạ hiển dư linh.

Khuyết danh

Theo *Kháng Pháp trung nghĩa tập*.

Dịch nghĩa:

THƠ CA NGỢI VŨ HỮU LỢI

Bạc khoa bảng triều đình đâu phải là hư danh,
Khuôn phép vẫn được giữ nguyên vẹn nơi các bậc lão thành.
Nhà có người em đắp lũy Ba Đình¹,
Coi cả nước đều là quân, nên quyên tiền ở muôn họ².
Ruổi lừa đánh giặc, ai hay rằng ông không coi có tên có Tốn³,
Bắt tên Báo, mọi người đều biết là mượn tay ông Đình⁴.
Đất Hoa Đồng chung đúc nên khí tốt⁵,
Hồn trung đêm đêm vẫn còn hiển linh.

Dịch thơ:

*Bảng vàng đâu chỉ có hư danh,
Khuôn mẫu từ nơi bậc lão thành.
Quân nước, rộng quyên tiền vạn họ,
Em nhà chung đắp lũy Ba Đình.
Ruổi lừa, thềm biết chi tên Tốn.
Thieu Báo, rầy hay có đốc Đình.
Trời đất Hoa Đồng ngời tú khí,
Hồn trung ngàn thuở vẫn uy linh.*

Mai Thanh dịch

1. Em ông là Tú tài Vũ Ngọc Thú đã tham gia xây dựng căn cứ Ba Đình (Thanh Hóa) chống Pháp, cùng với Đình Công Tráng.

2. *Quyên tiền muôn họ*: Tương truyền khi Vũ Hữu Lợi bị bắt, địch còn khám được trong người ông quyển sổ ghi tên những người góp tiền “sửa lại văn miếu”, nhưng thực ra đó là quyển sổ quyên tiền cho việc khởi nghĩa.

3. *Tên Tốn*: Chỉ lãnh binh Tốn, tên tay sai giặc Pháp đã bắt Vũ Hữu Lợi.

4. *Ông Đình*: Chỉ Đình Khắc Như, người làng Đô Kỳ, huyện Thần Khê (nay thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình), nhân dân thường gọi là Đô Như. Ông là học trò Vũ Hữu Lợi. Ông đã tổ chức nghĩa quân bắt Vũ Văn Báo thiêu sống để tế thầy.

5. *Hoa Đồng*: Một thôn ở ngoại thành Nam Định, nay thuộc xã Lộc Vượng. Có lẽ là nơi chôn di hài Vũ Hữu Lợi lúc ấy.

弔杜輝燎

蓋其生奇，故其死亦奇，莫或者，人濁而我清、人醉而我醒，述來囑子數言，刮眼關河流涕淚；

惟其行顯，故其藏亦顯，已焉哉，相見能幾時、相識能幾人，纔去禪親一日，回頭身世恨波濤。

Phiên âm:

ĐIỀU ĐỔ HUY LIÊU

Cái kỳ sinh kỳ, cố kỳ tử diệc kỳ, mạc hoặc giả, nhân trọc nhi ngã thanh, nhân túy nhi ngã tỉnh, thuật lai chúc tử số ngôn, quát nhân quan hà lưu thế lệ;

Duy kỳ hành hiển, cố kỳ tàng diệc hiển, dĩ yên tai, tương kiến năng kỷ thời, tương thức năng kỷ nhân, tài khứ đàm thân nhất nhật, hồi đầu thân thế hận ba đào!

Cao Xuân Dục¹

Tài liệu của các cụ Trần Văn quý, Đặng Ngọc Hồ.

1. Cao Xuân Dục, người Nghệ An, lúc này đang làm Tổng đốc Nam Định.

Dịch nghĩa:

VIẾNG ĐỖ HUY LIÊU ¹

Lúc sống vốn kỳ, lúc chết cũng kỳ, có phải chăng người say mà ta tỉnh, người đục mà ta trong, những trời trắng con cháu đôi lời, ngoảnh lại non sông giàn nước mắt;

Khi xuất đã rõ, khi xử càng rõ, rành là thế cùng hiểu nào mấy người, cùng gặp nào mấy độ, vừa xong tang mẹ già một bữa, đoái trông thân thế hận ba đào!

Võ Hoàng dịch.

*

* *

挽巡撫呂先生帳文

成泰三歲辛卯十月二十三日，玄冥司節朔風戒寒，原諒平撫院呂先生卒于崑崙之丘，訃聞，門人相向而泣：

哀哉先生！

生而爲英，死而爲靈

與物同盡者暫聚之形

卓然不朽者後世之名

1. Đỗ Huy Liêu: (1844 - 1891), quê làng La Ngạn, nay thuộc xã Yên Đông, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, 1879, đỗ Đình nguyên Hoàng giáp, làm quan đến Tham tá Nội các. Ông đã được cử dạy vua Hàm Nghi học và trợ nhà Tôn Thất Thuyết. Kinh đô Huế thất thủ, ông không kịp theo xa giá, bị quân Pháp bắt. Chúng cho ông làm Bố chính Bắc Ninh song ông cương quyết từ chối lấy cố phải nuôi mẹ già. Mẹ mất đoạn tang, ông liền chết theo.

自古莫不皆然，曠觀鴻貉，炳乎丹青
嗚呼先生！

早登春榜，晚撫孤城

軒昂磊落，突兀崢嶸

事君者行其義，事父者盡其誠

既而：投簪解組，考澗栖衡

苟全乎乳世，以自樂乎殘齡。

詎意：衛寇之壘未修，楚囚之冠已纓

而卒有崑崙之行也哉！

冬前有赦令，未至，或以爲必歸，以爲

必不可歸，命不可測，數不可爭

歸不歸，一聽之太空之冥冥

雖然，歸不歸者死耳，沒者而歸乎哉，

必化朽壤而爲金玉之精

不然生長松之千尺，產靈芝而九莖

沒者而不歸乎哉！安知不化爲輪，以神

爲馬，乘以逍遙乎西溟

獨不見自古賢人志士，逾嶺而悲險道，

度江而泣新亭

豈皆孤立窀穸，使人執紼而奔星

千百年下平原曠野，累累然鄉里古塚，

豈無死哀而生榮

孰屯孰亨，孰重孰輕
溘然長逝，哀我先生！
一在天之涯，一在海之角，回憶趨陪亟
丈小子鳴已于情耶！
生別兮惻惻，死別兮吞聲
徬徨兮九徑，髣髴兮兩楹
訃而奠，奠而退，仍書其言于帳，庶幾
不忘我先生之生平
門弟舉秀職色仝泣拜
三元桂山阮先人撰

Dịch nghĩa:

TRƯỜNG VĂN VIẾNG TUẦN PHỦ LÃ XUÂN OAI ¹

Ngày 23 tháng 10 năm Tân Mão, niên hiệu Thành Thái thứ 3 (1891), giữa lúc trời đông ảm đạm, gió bắc lạnh lùng, chợt nghe tin buồn: nguyên Tuần phủ Lạng - Bằng tiên sinh mất ở Côn Lôn, học trò ai nấy nhìn nhau mà khóc:

Thương thay tiên sinh!

Sống anh minh, chết uy linh.

1. Lã Xuân Oai (1838-1891), quê làng Thượng Đông, nay thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đỗ Phó bảng 1865, làm quan đến Án sát, Chánh sơn phòng sứ Ninh Bình, Tuần phủ Lạng - Bằng (Cao Bằng - Lạng Sơn). Ở đây, ông đã tổ chức quan quân địa phương chống đánh quân Pháp kịch liệt. 1885, Lạng Sơn thất thủ, ông bỏ trốn sang Trung Quốc mưu cầu viện song không thành, mấy năm sau trở về Ninh Bình dạy học. Do cuộc khởi nghĩa Cần vương xảy ra ngay trên quê hương ông vào năm 1889 do Phạm Trung Thứ - học trò ông khởi xướng, không thành, ông bị thực dân bắt đi đày Côn Đảo và hy sinh ở đó vào cuối năm 1891.

Mãi muôn vật tiêu vong, ấy chỉ là tạm gá thân hình;
Rộng nhìn xưa nay đều thế: Nghìn năm Hồng Lạc, rờ rờ sử xanh.
Than ôi tiên sinh!
Trẻ chiếm xuân bằng ¹; Già trấn cô thành.
Hiên ngang lỗi lạc; Đột ngột tranh vanh.
Thờ vua trọn đạo nghĩa; Thờ cha vẹn lòng thành.
Thế rồi,
Trút bỏ áo mũ; Vui dưới nhà tranh.
Mong cầu toàn trong đời loạn lạc; Được yên vẹn kiếp sống mong manh.
Dè dặt: Trường học chưa sang sửa kịp; Áo tù đã khoác lên mình.
Và cuối cùng phải đi đày ở Côn Lôn vậy.

Trước mùa đông này, có lệnh tha tiên sinh nhưng chưa tới, có người nói tiên sinh sẽ về; có người nói chưa chắc được về; Mệnh khôn lường trước, số khó thể giành.

Về hay không, đều do ông xanh.

Tuy vậy: Về hay không, cuối cùng cũng chết; Về được ư? Từ hòn đất nát, ra viên ngọc lạnh.

Hoặc sẽ là: Thông cao ngàn trượng; Cỏ lạ chín ngành.

Không về được ư? Biết đâu chẳng hóa thành bánh xe, lấy thân làm ngựa, cưỡi dong ngoài biển cả mông mênh ².

Chẳng thấy sao? Từ xưa các bậc hiền nhân chí sĩ: vượt núi buồn thương đường hiểm, qua sông thầm khóc Tân Đình ³.

Đâu chỉ riêng đào lỗ huyết, để người đời khiêng quan tài, rước minh tinh.

Trăm nghìn năm sau, giữa đồng không nương vắng, sè sè nắm đất bên đường, há không có ai khi chết được thương cảm, vì sống đã liệt oanh.

Ai cùng khổ? Ai hiển vinh?

Ai đáng trọng? Ai nên khinh?

1. *Xuân bằng*: Thời Nguyễn, các kỳ thi Hội, thi Đình đều tổ chức vào mùa xuân. Đây chỉ việc Lã Xuân Oai đỗ Phó bảng.

2. Lấy ý trong sách *Trang Tử*: Tử Dư ốm, Tử Tư đến hỏi. Tử Dư nói: chậm rãi mà hóa bánh xe, lấy thân làm ngựa, tôi nhàn mà cưỡi nó.

3. *Tân Đình*: Sđd.

Bỗng dưng vĩnh biệt, Thương thay tiên sinh!
Kẻ ở chân trời, người nơi góc biển, nhớ khi bên chiếu giảng bài,
học trò chúng con sao dứt tâm tình!
Sinh ly, ôi đau xót; Tử biệt, ôi lặng thinh.
Bâng khuâng trong tưởng niệm; Phảng phất như hiển linh.
Chúng con đau buồn đến tể, tể xong trở về, ghi đôi lời nên
trưởng, vĩnh viễn không quên thầy lúc bình sinh.
Học trò: Cử nhân, Tú tài, chức sắc cùng khóc lạy.
Tam nguyên, Quế Sơn, Nguyễn [Khuyến] soạn.

Nguyễn Văn Huyền dịch.

Theo Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam ninh,
Nxb Khoa học xã hội 1981.

哭武公序

書劍何年國破家亡魂欲斷；
庚申初夏猿哀狷哭鶴高飛。

Phiên âm:

KHỐC VŨ CÔNG TỰ¹

Thư kiếm hà niên, quốc phá gia vong hồn dục đoạn;
Canh thân sơ hạ, viên ai quyên khốc hạc cao phi.

Trần Tử Chi

Tài liệu của gia đình tác giả.

1. Vũ Công Tự quê làng Vị Xuyên, nay thuộc thành phố Nam Định. Là con Tiến sĩ Vũ Công Độ, nhưng ông không đỗ đạt gì. Ông có tham gia phong trào Cần vương, ở đâu không rõ, mãi đầu thế kỷ XX mới trở về làng, trong trạng thái bất đắc chí.

Dịch thơ:

*Một kiếp khoa danh, trăm kiếp hùng,
Lâm nguy xử trí vẫn ung dung.
Tác thê trời đất lòng phơi nắng,
Răng nghiền non sông lưỡi róm hồng.
Nước cũ, trung thân thừa một chết,
Thành Rộng, chính khí vẹn ba trung.
Ngoài biên nhiều ít ai trông đó,
Ai tủi, ai mừng, ai khiếp ông.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học, 1970.

Khương Hữu Dụng dịch.

錢阮公善述

共誓殲仇四載餘
梅山一出偶相疏
爲傷赤子沙場況
再見降君社稷墟
北塞風霜寒競占
東城歌酒樂何如
祇憑壯士逢機會
悲及爲歡信不虛

Phiên âm:

TIÊN NGUYỄN CÔNG THIÊN THUẬT

Cộng thệ tiêm cứu tứ tải dư,
Mai Sơn nhất xuất ngẫu tương sơ.
Vị thương xích tử sa trường hướng,
Tái kiến hàng quân xã tắc khu.
Bắc tái phong sương hàn cạnh chiếm,
Đông thành ca tửu lạc hà như.
Chỉ bằng tráng sĩ phùng cơ hội,
Bi phản vi hoan tín bất hư.

Khuyết danh¹

Ông Côn ở xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên,
Hải Phòng cung cấp.

Dịch nghĩa:

TIÊN ÔNG NGUYỄN THIÊN THUẬT

Đã hơn bốn năm cùng thề giết giặc,
Một buổi từ Mai Sơn ra đi, bỗng nhiên phải xa nhau.
Vị thương con đỏ trong cảnh chiến tranh khổ cực,
Lại thấy vua thì đầu hàng, xã tắc tan hoang.
Gió sương ả Bắc, ông lại chịu cảnh rét mướt,
Cuộc ca hát uống rượu ở thành Đông còn vui được sao?
Chỉ cốt tráng sĩ gặp được cơ hội,
Buồn đối thành vui có thể tin chắc được.

1. Theo các cụ ở địa phương Hải Dương và Hải Phòng, bài này của Đốc Tít tiên Tán Thuật vượt vòng vây ở Hai Sông, sang Trung Quốc (1889) mưu xây dựng lại phong trào. Chúng tôi chờ dịp xác minh thêm.

Đốc Tít tên thực là Nguyễn Đức Hiệu, người xã Phù Lưu Thượng, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, con nhà nghèo, phải đi ở thuê và chèo thuyền mướn. Ông lập căn cứ chống Pháp ở Hai Sông (thuộc huyện Kinh Môn, Hải Dương) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), dựa vào dãy núi đá vôi có hang sâu hiểm trở làm cơ sở chiến đấu lâu dài. Đốc Tít ra hàng, bị địch đẩy đi Angiêri rồi mất tại đó.

Dịch thơ:

*Diệt thù thê bốn năm hơn,
Xa nhau một buổi Mai Sơn lên đường.
Thương dân trong cảnh sa trường,
Lại đau vì thấy vua hàng nước tan.
Gió sương ải Bắc cơ hàn,
Thành Đông chén rượu, tiếng đàn nào vui.
Chỉ mong tráng sĩ gặp thời,
Buồn qua vui lại đến rồi chẳng sai.*

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Hà Văn Tấn dịch.

*

* *

CÂU ĐỐI LÀM THAY NGƯỜI DÂU THỨ CỤ TÁN THUẬT KHỐC MẸ CHỒNG

Chàng hỡi chàng! Chàng với anh vui chôn Bồng Doanh, u uất cứu
tuyền, bay bổng trời Nam về rước mẹ;

Chị ơi chị! Chị cùng em chút thân bồ liễu, đừng trường quan tái,
khôn thông đất Bắc ngỏ cùng cha¹.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

*

* *

1. *Chàng*: chỉ Hai Thạc, con thứ cụ Tán Thuật, bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. *Anh*, chỉ cả Tuyển, con trưởng cụ Tán, bị giặc xử tử tại Bản Yên Nhân. *Chị*, chỉ vợ Cả Tuyển. *Cha*, chỉ cụ Tán Thuật lúc đó ở Trung Quốc.

臨別贈謝將軍

豈於淺水陷真龍
扶正救危一片忠
重義故開君鐵鎖
輕財豈憚我囊空
隱名自我惟韜晦
殺賊憑君可奏功
但願他年成大事
忻歡對話約重逢

Phiên âm:

LÂM BIỆT TẶNG TẠ TƯỚNG QUÂN

Khởi ư thiên thủy hãm chân long,
Phù chính cứu nguy nhất phiến trung.
Trọng nghĩa cố khai quân thiết tỏa,
Khinh tài khởi đạn ngã nang không.
Ẩn danh tự ngã duy thao hối,
Sát tặc bằng quân khả tấu công.
Đãn nguyện tha niên thành đại sự,
Hân hoan đối thoại ước trùng phùng.

Cụ Viên Thông, Thái Bình cung cấp.

Khuyết danh

Dịch nghĩa:

CHIA TAY, TẶNG TẠ TƯỚNG QUÂN ¹

Lẽ nào để thân rồng chịu hãm trong vũng nước cạn,
Tôn phù lẽ phải, cứu đỡ nguy khốn đó là tấm lòng trung.
Vì trọng nghĩa cho nên mới mở khóa sắt cho ông,
Coi nhẹ tiền tài, tôi đâu dám sợ túi mình cạn.
Tự tôi giấu tên, ở trong vòng bóng tối,
Cậy ông giết giặc có thể lập nên công.
Những mong ngày nào đó, việc lớn sẽ thành,
Ước hẹn gặp lại nhau, cùng hân hoan trò chuyện.

Dịch thơ:

*Lẽ nào nước cạn hãm thân rồng,
Cứu nạn, phù nguy một tấm trung.
Trọng nghĩa, mở toang vòng xích sắt,
Khinh tài, đưa tặng chút tiền nong.
Giấu tên tôi chẳng cần gì cả,
Giết giặc, ông nên cố lập công.
Những muốn sau này nên việc lớn,
Gặp nhau trò chuyện thỏa lòng mong.*

Vũ Đình Ngạn dịch.

1. Túc Đề đốc Tạ Hiện. Có lần ông bị thực dân bắt được giam vào phòng kín, khóa tay lại. Ông đã bẻ khóa vượt ngục nhờ được sự giúp đỡ của một Nho sĩ vì cảm lòng trung nghĩa của ông. Lúc chia tay, ông ta còn tặng Tạ Hiện một số tiền và bài thơ nói trên.

弔阮公對聯

無管身孤，朝夕運糧救國，一旦高飛
，壯志高標安定

不忘國辱晨昏帶劍勤王，半途遇難，
勳功長記神延

(缺名)

Phiên âm:

ĐIỀU NGUYỄN CÔNG ĐỐI LIÊN

Vô quản thân cô, triều tịch vận lương cứu quốc, nhất đán cao phi, tráng chí cao tiêu Yên Định

Bất vong quốc nhục, thân hôn đới kiếm Cần vương, bán đồ ngộ nạn, huân công trường ký Thần Duyệt.

Khuyết danh

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI VIẾNG ÔNG NGUYỄN¹

Chẳng quản thân cô, hôm sớm vận lương cứu nước, một sớm tung bay, tráng chí nêu cao vùng Yên Định²;

Không quên nước nhục, đêm ngày đeo kiếm phò vua, nửa đường gặp nạn, công lao ghi mãi đất Thần Duyệt³.

Vũ Đình Ngạn dịch.

1. Chỉ Nguyễn Thành, một liệt sĩ của phong trào Cần vương.

2. Tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định.

3. Huyện Thần Khê và huyện Duyệt Hà, vùng quê của Nguyễn Thành.

餞贈丁公克釀

餞公千里終歸別
不若留題刻寸衷
爲國男兒尸裹革
芳名不愧裔仙龍

(缺名)

Phiên âm:

TIỄN TẶNG ĐÌNH CÔNG KHẮC NHƯỠNG

Tiến công thiên lý chung quy biệt,
Bất nhược lưu đề khắc thốn trung.
Vị quốc nam nhi thi lỏa cách,
Phương danh bất quý duệ tiên long.

Khuyết danh

Theo tài liệu của Dương Quảng Châu.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG ĐÌNH KHẮC NHƯỠNG KHI TIỄN BIỆT ¹

Tiến ông nghìn dặm cho đến kỳ cùng lúc chia tay,
Không bằng làm thơ tặng để ghi lại nỗi lòng.
Vì nước, nam nhi sẵn sàng bọc thây da ngựa,
Không thẹn tiếng thơm là con cháu Rồng Tiên ².

1. Tương truyền Đình Khắc Nhưỡng có lần bị giặc bắt. Cảm kích bởi lòng trung nghĩa của ông, một Nho sĩ đã tìm cách cứu ông khỏi nhà giam và lúc chia tay đã tặng ông bài này.

2. Lấy ý lời Mã Viện thời Đông Hán: “Mã cách lỏa thi” (chết ở chiến trường lấy da ngựa bọc thây). Đây ý nói sẵn sàng hy sinh vì nước.

Dịch thơ:

*Hơn là nghìn dặm tiền chân ông,
Chỉ mấy vắn thơ tạc nổi lòng.
Vì nước thân trai da ngựa bọc,
Danh thơm chẳng thẹn giống Tiên Rồng.*

Vũ Đình Ngạn dịch.

*
* *

賀夫妻倆同是蘆荻洲義軍聯
怒倒山河三尺劍
功成夫婦一家兵

Phiên âm:

**HẠ PHU THÊ LƯƠNG ĐỒNG THỊ LÔ ĐỊCH
CHÂU NGHĨA QUÂN LIÊN**

Nộ đảo sợn hà tam xích kiếm,
Công thành phu phụ nhất gia binh ¹.

1. Tương truyền câu này của Đồng Quế, một thủ lĩnh Bãi Sậy tặng vợ chồng ông Quyền Túc. Cụ Nguyễn Chí Quốc ở Mỹ Sở, huyện Văn Giang (Hải Dương) cung cấp.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI MỪNG HAI VỢ CHỒNG CÙNG LÀ NGHĨA QUÂN BÃI SẬY

Núi sông giận đố, gươm ba thước,
Chồng vợ nên công, lính một nhà.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Nguyễn Xuân Tảo dịch.

弔蘆荻州一位首領挽聯

一

少爲故鄉子，老還爲故鄉翁，
得喪始終俱隱夢
生爲南國人，死猶爲南國鬼，
是非千古有公評

二

欲待水河清，一死百憂千慮盡
安能填海石，再生三島弭河無

Phiên âm:

ĐIỀU LÔ ĐỊCH CHÂU NHẤT VI THỦ LĨNH VĂN LIÊN

Nhất

Thiếu vi cố hương tử, lão hoàn vi cố hương ông, đặc táng
thủy chung câu ẩn mộng;
Sinh vi Nam quốc nhân, tử do vi Nam quốc quý, thị phi
thiên cổ hữu công bình¹.

Nhị

Dục đãi thủy hà thanh, nhất tử bách ưu thiên lự tận;
An năng điền hải thạch, tái sinh Tam Đảo, Nhị Hà vô.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI VIẾNG MỘT THỦ LĨNH BÀI SẬY

I

Trẻ là con quê hương, già về là lão quê hương, được mất
trước sau dường giấc mộng;
Sống làm người đất nước, chết vẫn làm ma đất nước, đúng
sai muôn thuở có lời bàn.

II

Mong đợi sông trong, trăm tính nghìn lo chết là hết;
Khôn lấp biển cạn, sông Hồng núi Tản sống đành không².

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Nguyễn Xuân Tảo dịch.

1. Tương truyền câu này là tuyệt bút của cụ Cả Tuyền. Cụ giáo Hoàng, xã Hoàng Diêu, huyện Mỹ Hào, Hưng Yên cung cấp.

2. *Sông Hồng, núi Tản*: chỉ chung đất Bắc Hà. Câu này treo ở gia đình Cử nhân Nguyễn Đức, Mễ Xá, xã Nguyễn Trãi, huyện Ân Thi (Hưng Yên). Nguyễn Đức là một thủ lĩnh Bãi Sậy mạn Nam Hưng Yên nên thường gọi là Tán Nam, chiến hữu của Tán Bắc (Ngô Quang Huy) và Tán Đông (Nguyễn Thiện Thuật).

聞奇童被擒
諸戰友被慘殺有感作

奇童起義展奇謀
失敗如今共慘愁
愛國同胞遭險禍
軒昂戰士入牢囚
同心保衛吾封域
何忍甘爲賊馬牛
憑弔江山流血淚
豈應低首以含羞

Phiên âm:

**VĂN KỲ ĐỒNG BỊ CÂM, CHƯ CHIẾN HỮU
BỊ THẨM SÁT, HỮU CẢM TÁC**

Kỳ Đồng khởi nghĩa triển kỳ mưu,
Thất bại như kim, cộng thẩm sâu.
Ái quốc đồng bào tao hiểm họa,
Hiên ngang chiến sĩ nhập lao tù.
Đồng tâm bảo vệ ngô phong vực,
Hà nhân cam vi tặc mã ngư.
Bằng diếu giang sơn lưu huyết lệ,
Khởi ứng đề thủ dĩ hàm tu.

Dặng Gia¹

Trong *Danh công giai phẩm* của ông Trần Quang Tâm,
xã Quốc Tuấn, huyện Kiến Xương, Thái Bình.

1. *Dặng Gia* (1865 - 1918): Nhà Nho yêu nước, quê làng Văn Hạnh, huyện Trục Định, nay thuộc xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Dịch nghĩa:

**NGHE TIN KỶ ĐỒNG BỊ BẮT,
CÁC CHIẾN HỮU BỊ TÀN SÁT,
CẢM NGHĨ LÀM THƠ**

Kỳ Đồng khởi nghĩa có nhiều mưu lạ,
Nay bị thất bại, là nỗi thảm sâu chung.
Đồng bào yêu nước gặp tai họa lớn,
Chiến sĩ hiên ngang phải vào tù.
Phải cùng nhau giữ lấy bờ cõi,
Sao nữ cam lòng làm ngựa trâu cho giặc.
Đau xót cho non sông, khóc đến nước mắt ra máu,
Há chịu cúi đầu, ngậm nỗi tủi hổ.

Dịch thơ:

*Kỳ Đồng khởi nghĩa sẵn nhiều mưu,
Bỗng thất bại, nay rõ thảm sâu.
Yêu nước, đồng bào mang vạ lớn,
Hiên ngang, chiến sĩ bị lao tù.
Đồng tâm giữ lấy toàn bờ cõi,
Sao nữ cam lòng kiếp ngựa trâu.
Đau khóc non sông tràn máu mắt,
Lẽ nào cúi mặt chịu như sao?*

Vũ Đình Ngạn dịch.

*

* *

浪東和尚

浪東和尚表精忠
誓殺西戎志更雄
三略六韜籌妙計
天兵神將出奇蹤
熱祈報國能成菓
但恨平西未奏功
慷慨臨刑全氣節
千秋長仰此英風

Phiên âm:

LĂNG ĐÔNG HÒA THƯỢNG

Lăng Đông hòa thượng biểu tinh trung,
Thệ sát Tây nhung, chí cánh hùng.
Tam lược lục thao trừ diệu kế,
Thiên binh thân tướng xuất kỳ tung.
Nhiệt kỳ báo quốc năng thành quả,
Đãn hận bình Tây vị tấu công.
Khảng khái lâm hình toàn khí tiết,
Thiên thu trường ngưỡng thử anh phong.

Phan Quang Nhuận¹

Theo *Trùng Quang tự thiên gia tạp lục*.

1. Phan Quang Nhuận cũng là một nhà sư, hiệu là Thích Thanh Nhuận, quê làng Minh Giám (nay thuộc xã Vũ Bình, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Ông là hậu duệ của Phan Bá Vành, có tham gia phong trào yêu nước ở địa phương.

Dịch nghĩa:

SƯ CHÙA LĂNG ĐÔNG ¹

Vị sư chùa Lăng Đông là biểu hiện của tấm tinh trung,
Thê giết giặc Tây, chí khí càng mạnh mẽ.
Trù tính mưu hay, kế lạ theo tam lược, lục thao ²,
Tung tích kỳ lạ, đưa ra những thiên binh, thần tướng.
Nóng lòng cầu đảo mong cho công cuộc cứu nước có hiệu quả,
Những hận sự nghiệp dẹp giặc Tây chưa lập được chiến công.
Khảng khái chịu hành hình, giữ vẹn tròn khí tiết,
Nghìn đời còn ngưỡng mộ phong khí anh hùng nơi ông.

Dịch thơ:

*Lăng Đông hòa thượng một lòng trung,
Thê giết giặc Tây, chí khí hùng.
Mưu việc quân cơ nhiều kế sách,
Diệu binh thần thánh tỏ oai phong.
Những mong cứu nước mau thành tựu,
Riêng hận bình Tây chưa lập công.
Khảng khái hy sinh tròn khí tiết,
Nghìn năm ngưỡng mộ tấm gương ông.*

Vũ Đình Ngạn dịch.

1. Tục gọi là Sư Thu hoặc Sư Dù, trụ trì ở chùa Lăng Đông (tên làng, nay thuộc xã Trà Giang, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình). Ông giữ một vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa của Kỳ Đồng - Mạc Đình Phúc. Sau cuộc bạo động năm 1897, ông bị giặc Pháp xử tử. Còn khá nhiều truyền thuyết về nhà sư trung nghĩa này.

2. *Tam lược, lục thao*: Hai bộ sách binh thư và binh pháp cổ.

BÀI CA SƯ CHÙA LĂNG ĐÔNG

*Năm Đinh Dậu nghĩa quân sư Phúc¹,
Từ Lăng Đông trống giục cờ giông.
Bình Tây diệt phản Nguyên hung²,
Tiến quân dưới ánh lửa hồng oai phong.
Lãnh Chuẩn phó tướng anh hùng,
Tả xung hữu đột ghi công hàng đầu.
Nhưng hiềm chưa đạt sở cầu,
Hùm thiêng đều đã đoạn đầu vì dân.*

Khuyết danh

Theo Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

BÀI CA SƯ CHÙA DÙ KHỞI NGHĨA

*Vị quốc Cần vương thần tử phận,
Xuất gia nhập tục thế gian vô³.
Khảng khái thay sư cụ chùa Dù⁴,
Trong can đảm một bồ thao lược.
Thấy bạch quỷ ra loài phụ ước,
Đem nghĩa binh toan cướp lại thành trì.
Khí xung quan nổi dậy tức thì,*

1. Tức năm 1897. Phúc là Mạc Đình Phúc (xem bài Hịch ra quân ở dưới đây).

2. Chỉ Phạm Duy Du, quê thôn Đông Trạch, xã Cần Phán, huyện Quỳnh Côi, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1895) thời Thành Thái. Sau khi nhận chức Tri phủ Kiến Thụy, ngầm kết giao với Mạc Đình Phúc trao Kiến Thụy lại cho nghĩa quân. Ông bị Pháp bắt đi đày chung thân ở Côn Đảo và mất ở đó.

3. Trách nhiệm của bấy tôi vì nước giúp vua đánh giặc. Đã bỏ nhà vào cửa Phật rồi lại trở lại cuộc đời gánh vác công việc, thế gian ít người như thế.

4. Nay thuộc xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Xếp sa pháp ¹ đi cùng quan tướng Tạ ².
Gấp Kim Cương ra tay then khóa ³,
Bụng đôi ba nêu cột đá giữa dòng ⁴.
Trái mấy phen pháo đột tên xung,
Gươm “lục trí” vẫn bên tay thao túng ⁵.
Thơ rằng: “Nhất hống như lôi thiên địa động,
Tam quân thượng trận quý ma hoàng” ⁶.
Đem từ bi vào đám chiến trường,
Ngự sĩ tốt lên đường cờ đỏ chóa.
Cửa thiên môn nguyện cùng Tam thế ⁷,
Khói lư hương để dấu Như Lai.
Nửa một mai cả nước duyên hài,
Thế mới biết là trai trong trời đất.

Theo *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn*,
Sở VHTT Thái Bình, 1983.

-
1. *Sa pháp*: Áo cà sa nhà sư thường mặc.
 2. Chỉ Đề đốc Tạ Hiện.
 3. *Kim Cương*: Tên một bộ kinh Phật.
 4. *Đôi ba*: Sóng lớn.
 5. *Lục trí*: Chữ nhà Phật “Lục trí thần thông” chỉ sự thông minh, mẫn tiệp, mưu trí, biến hóa như thần.
 6. Một tiếng hét như sấm vang động trời đất.
Ba quân ra trận, quân giặc kinh hoàng.
 7. *Tam thế*: Chỉ Tam thế Phật: quá khứ Phật, hiện tại Phật và vị lai Phật.

HỊCH RA QUÂN

(Của nghĩa quân Mạc Đình Phúc, đọc đêm 15 rạng 16 tháng 12 năm 1897, tại chùa Minh Khánh, tức chùa Hương Đại, xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, Hải Dương).

Khuyết danh

Bớ thiên tướng!

Bớ âm binh!

Các người được thiên đình phái xuống và âm phủ cử lên. Các người thần sông, thần gió, thần sông, thần ngòi, tự biển Đông kéo vào đây. Các người thần gò, thần đồng, thần suối, thần sông ở trong rừng xanh, núi đỏ tiến ra. Các người đều là những thiên sứ nhà giời, chịu ơn sâu nghĩa nặng của Thượng đế không phải nhỏ. Vậy các người chẳng biết giang sơn nước Nam này thuộc khu vực của Nam Thiên thánh đế đó sao? Ấy thế mà lũ bạch quỷ phương Tây ngạo ngược dám xâm lược thánh địa để chiếm tài nguyên, hãm hại lê dân và tàn sát những người thờ cúng các người. Còn vua tôi nhà Nguyễn tuy được tạm thời làm chủ đất nước, nhưng quỳ gối đầu hàng lũ quỷ, cam phận làm tôi tớ nên Thượng đế nổi giận lôi đình, kịp thời hạ chiếu chỉ giáng thế cho Nam Thiên thế tử, trụ danh ở phàm trần là Nguyễn Khắc Tĩnh, nhưng thuộc dòng dõi nhà Mạc, nên đổi lại là Mạc Đình Phúc để trị vì nước Nam cứu dân độ thế.

Nay ta quốc sư Kỳ Đồng vâng lệnh thiên đình, khâm sai chư tướng và đoàn âm binh, nghe ta triệu tập về đây phi phong hỏa tốc phải mau mau trở tài cứ lệnh sai: biến hình, biến tướng vâng hịch này diệt Nguyễn, bình Tây.

Ông Phan Điem tức Lê Đại Lâm cung cấp.

獄中偶成

獄中何所有
都是愛國人
相問干何罪
惟愛國合群
衣食雖不足
常談論詩文
僞軍常肅直
僞官供後勤
忠孝持節操
豈不憚艱屯
身體雖縲絏
昂然奮精神

Phiên âm:

NGỤC TRUNG NGẪU THÀNH

Ngục trung hà sở hữu?
Đô thị ái quốc nhân.
Tương vấn can hà tội?
Duy ái quốc hợp quần.
Y thực tuy bất túc,

Thường đàm luận thi văn.
Ngụy quân thường túc trực,
Ngụy quân cung hậu cần.
Hiếu trung trì tiết tháo,
Khởi bất dạn gian truân.
Thân thể tuy luy tiết,
Ngang nhiên phán tinh thần.

Lương Ngọc Cẩn¹

Cụ Hoàng Khắc Nhuông xã Dương Thông,
Thái Bình cung cấp.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN LÀM Ở TRONG NGỤC

Trong nhà ngục có những ai?
Đều là người yêu nước cả.
Hỏi nhau vì mắc tội gì?
Chỉ có tội yêu nước và hợp quần.
Ăn mặc tuy chẳng đủ,
Vẫn thường bàn luận thơ văn.
Quân ngụy phải châu chực,
Quan ngụy phải cung cấp hậu cần.
Giữ tròn tiết tháo hiếu trung,
Há dám quản ngại gian khổ.
Thân thể dầu bị cùm xích,
Tinh thần phấn chấn, ngang nhiên.

Dịch thơ:

*Trong ngục có những ai?
Toàn những người yêu nước.
Hỏi nhau can tội gì?*

1. Lương Ngọc Cẩn, còn gọi là Cử Nghe, người làng Phụng Thượng nay thuộc xã Vũ An, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894). Có tinh thần khảng khái yêu nước, bị chính quyền thống trị bắt giam nhiều lần.

Tội hợp quân ái quốc.
Ăn mặc tuy chẳng đủ,
Thường bàn luận thơ văn.
Lính nguy luôn châu chực,
Quan nguy lo hậu cần.
Hiếu trung giữ tiết tháo,
Đâu dám ngại khó khăn.
Thân thể dù xiềng xích,
Nhưng phần chân tinh thần.

Theo *Thơ văn yêu nước Kiến Xương*,
Sở VH TT Thái Bình xuất bản, 1990.

Vũ Đình Ngạn dịch.

恭賀武公達道
新領正管率

防賊如今事最關
奮然義氣獨攬冠
壯心自可酬弧矢
利器還應別錯槩
落魄豺狼應遠避
得人粉梓競相歡
一鄉亦是施經濟
家世芳勳尚貯看

Phiên âm:

CUNG HẠ VŨ CÔNG ĐẠT ĐẠO TÂN LĨNH CHÁNH QUẢN SUẤT

Phòng tặc như kim sự tối quan,
Phấn nhiên nghĩa khí độc anh quan.
Tráng tâm tự khả thù hồ thí,
Lợi khí hoàn ứng biệt thác bàn.
Lạc phách sài lang ứng viễn ty,
Đắc nhân phần tử cạnh tương hoan.
Nhất hương diệp thị thi kinh tế,
Gia thế phương huân thượng trử khan.

Trương Khắc Nhượng¹

Thư trai di cáo.

Dịch nghĩa:

KÍNH MỪNG ÔNG VŨ ĐẠT ĐẠO MỚI NHẬN CHỨC CHÁNH QUẢN SUẤT²

Ngày nay việc phòng giữ rất là quan trọng,
Nghĩa khí nơi ông phấn chấn làm lay động mũ đội trên đầu.
Chí mạnh ấy có thể toại nguyện kiếm cung,
Dao càn tỏ rõ sắc bén khi gặp gốc sù, rẽ quách.
Bọn sài lang phải khiếp vía trốn xa,
Làng xóm được người đắc lực càng vui sướng.
Dù trong một làng, cũng là việc kinh bang tế thế,
Hãy chờ coi tiếng thơm về truyền thống của gia đình.

1. Trương Khắc Nhượng, hiệu là Mỹ Đức, quê làng Thanh Nê, nay thuộc xã Tân Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), có làm nhiều thơ văn, đặc biệt là dịch sách Hán.

2. Vũ Đạt Đạo: Một tác giả đã giới thiệu ở phần trên.

Dịch thơ:

*Phòng giặc ngày nay việc rất cần,
Sẵn sàng nghĩa khí giúp nhân dân.
Chí hùng đường toại niềm hoài bão,
Dao sắc đâu e rẽ quách cần.
Khiếp vía, sài lang mau ẩn trốn,
Được người, làng xóm mấy hân hoan.
Lo làng âu cũng là lo nước,
Gia thế hương thơm sẽ tỏa lan.*

*Theo Thơ văn yêu nước Kiến Xương,
Sở VHTT Thái Bình xuất bản, 1990*

Vũ Đình Ngạn dịch.

*
* *

和“卻學西字”韻

久矣仁漸況義磨
忍將舊學換誰何
百年古訓成糟粕
萬里侏音亂齒牙
經國文章存故國
傳家詩禮自名家
聖賢立骨標山斗
守我儒科作世科

Phiên âm:

HỌA “KHUỐC HỌC TÂY TỰ” NGUYỄN VẬN

Cửu hĩ nhân tiêm hướng nghĩa ma,
Nhấn lương cự học hoàn thù hà?
Bách niên cổ huấn thành tao phách.
Vạn lý thù âm loạn xỉ nha.
Kinh quốc văn chương tồn cố quốc.
Truyền gia thi lễ tự danh gia.
Thánh hiền lập cốt tiêu Sơn Đẩu.
Thủ ngã Nho khoa tác thế khoa.

Trần Chi Bạng¹

Dịch nghĩa:

HỌA NGUYỄN VẬN BÀI THƠ “TỪ CHỐI HỌC CHỦ TÂY”

Điều nhân nghĩa đã được nhuần thấm từ lâu,
Nay nỡ thay đổi sự học cũ đó sao được?
Lời giáo huấn trăm năm xưa thành ra thứ cặn bã,
Tiếng nói man rợ nước ngoài muôn dặm làm lú cả lưỡi
cả răng.
Vẫn còn là nước cũ, nếu vẫn còn nên văn chương làm
mối giềng cho nước.
Sẽ vẫn là nhà có tiếng, nếu nếp thi lễ vẫn được truyền tụng
trong nhà.
Bậc thánh hiền dựng nên cái cốt cách đạo Nho cao như
núi Thái, sáng như sao Đẩu
Ta giữ đạo Nho ta làm đạo lý đời đời.

1. Ông hiệu là Trúc Khê, quê ở Quận Anh trung (nay thuộc xã Hải Trung, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định) là con ông Trần Văn Gia. Ông có tham gia phong trào Văn thân yêu nước ở Hải Hậu, và ông có *Trúc Khê thi tập*.

Dịch thơ:

*Điều nhân việc nghĩa thắm lâu ngày,
Đạo học cha ông nữ đối thay?
Há để bịt vò bao sách thánh,
Ham chi lúu lười mấy vắn Tây.
Văn chương nước cũ nên còn đẹp,
Thi lễ nhà xưa nếp vẫn hay.
Cốt cách dựng nên vời núi Thái,
Nho ta ta học, chẳng theo ai.*

Theo *Thơ văn yêu nước cách mạng Hà Nam Ninh*,
Nxb Khoa học xã hội, 1981

Đỗ Huy Vinh dịch.

NHẮN NGƯỜI CAO SĨ ¹

Dặm ký đời chân quá cửa thiên,
Hỏi đây ai đã nổi hương yên?
Mảng vui kinh kệ bên Tam bảo,
Quên giận Hồng Lam dưới cửu tuyền.
Đành vậy một hồ riêng cảnh giới,
Sao bằng bốn biển thỏa cung tên.
Nhấn người cao sĩ cho cho với,
Sạch nợ trần hoàn ấy cũng tiên.

Khuyết danh

Theo *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*.

*

* *

1. Chỉ Nguyễn Dương Giá. Năm 1890, Phan Đình Phùng ở Bắc về, có ý tìm Nguyễn Dương Giá, khuyên trở lại giúp việc Cần vương. Lúc này, Nguyễn Dương Giá không chịu ra. Một hôm người ta thấy bài thơ trên của một tác giả vô danh dán ở cổng chùa. Nhưng Nguyễn Dương Giá vẫn không rời việc tu hành.

罵高玉禮

無地可埋高玉禮
有天不死宋維新

Phiên âm:

MẠ CAO NGỌC LỄ¹

Vô địa khả mai Cao Ngọc Lễ;
Hữu thiên bất tử Tống Duy Tân.

Khuyết danh

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

Dịch nghĩa:

CHỬ CAO NGỌC LỄ

Không đất đáng chôn Cao Ngọc Lễ;
Có trời không chết Tống Duy Tân.

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

*
* *

1. Cao Ngọc Lễ, người xã Bông Trung, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, vừa là cháu gọi Tống Duy Tân là cậu, vừa là học trò, báo giặc Pháp vây bắt Tống Duy Tân, được Pháp bổ chức Tri huyện, sau thăng đến Tham tri.

Khi Cao Ngọc Lễ chết, đám ma rất to, khi đi qua Bông Trung, nhân dân địa phương đã có người đọc câu này chửi hấn.

XEM BIA CHÙA TRUNG, CẢM TÁC

*Tiên đường xe ngựa tới chùa Trung,
Ghéch cảng xem bia những giận lòng.
Một mảnh đá xanh rày chêm chẹn¹,
Mấy vùng con đở phải bênh bông²,
Anh hùng đã ngán ông Đề Bắc³,
Trung nghĩa càng thương cụ Tán Đông⁴.
Hai chữ “vong quân” bia tạc chừa?
Sao không biết then với non sông?*

Khuyết danh

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

*

* *

1. Hoàng Cao Khải bị nghĩa quân Bãi Sậy vây ở chùa Liêu Trung nay thuộc xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ (Hưng Yên), giả làm anh đánh dậm nên thoát chết. Y khoác lác phao tin là có thần linh báo mộng. Tuần phủ Nguyễn Năng Quốc dựng bia, mở hội để biểu dương “công lao” bán nước của bố nuôi.

2. Thực chất “công lao” của Hoàng Cao Khải dựng lên bằng sự càn quét, cướp đốt và dồn dân lập “tân ấp” ở Bãi Sậy.

3. *Đề Bắc*: Chỉ Đề Thám đang tiếp tục chiến đấu ở vùng Yên Thế, Bắc Giang.

4. *Tán Đông*: Chỉ Tán Thuật. Bảy giờ khởi nghĩa Bãi Sậy (thuộc Hưng Yên, còn gọi là xứ Đông) đã thoái trào, Tán Thuật bỏ sang Trung Quốc.

VĂN TẾ CÔRIVIÊ ¹

Hỡi ôi!

Ông ở bên Tây,
Ông qua bảo hộ.
Cái tóc ông quăn,
Cái mũi ông lõ.
Đít ông cưỡi lừa,
Miệng ông huýt chó.
Lưng ông mang súng lục liên,
Chân ông đi giầy có mỏ.
Ông đẹp ông Đen,
Để yên con đỏ.

Ai ngờ:

Nó bắt được ông,
Nó chặt mất sỏ.
Cái đầu ông đâu,
Cái đít ông đó.
Khốn khổ thân ông,
Đ. mẹ cha nó.

Nay tôi có:

Chuối một buồng,
Xôi một chõ.
Rượu một be,
Trứng một ổ.
Vâng lời quan trên,
Cúng ông một cỗ.

....

Để ông khỏi hổ,
Ô hô! Thượng hưởng!

Khuyết danh

Theo *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX*,
Nxb Văn học 1970.

1. Tên Cōriviê (Crivier) ở đồn Phụ Dực, Thái Bình, bị giết trong khi đi đàn áp người chỉ huy nghĩa quân Cần vương ở Yên Lũ (Thái Bình) là Bùi Như Quảng, tức Đốc Đen. Chưa biết tác giả là ai, nhưng rõ ràng đây là bài "nhại" lại những bài văn tế của bọn phủ huyện địa phương, tay sai thực dân.

Bài này có một vài chỗ trùng hợp với bài văn tế Rivie của Nguyễn Khuyến. Không rõ bài nào chịu ảnh hưởng của bài nào.

CHÍNH KHÍ NON SÔNG

Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích quê làng Trình Phố, huyện Chân Định [nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình]. Cha ông sinh được ba con trai, được rèn giũa chí hướng cực nghiêm, học hành cần mẫn. Đức Trạch, Quang Bích cùng mẹ sinh đôi, ông giao hẹn ai chiếm được bằng vàng thì làm anh. Quang Bích trúng Tú tài trước, khóa Nhâm Tý [1852]. Đến khoa Ất Mão [1855], Đức Trạch đậu Cử nhân, được lĩnh áo mũ. Khoa Mậu Ngọ [1858], Quang Bích cũng đậu Cử nhân, năm sau, hai con cùng vào Kinh thi Hội. Ông căn cứ theo lộ trình, dự đoán trước đề thi 4 trường, ra cho hai con vừa đi đường vừa làm, đến Kinh phải lập tức gửi hai quyển văn về cho ông duyệt. Nếu như thiếu, là làm sai lời cha dặn. Kỳ thi nào cũng vậy. Tới ân khoa Kỷ Ty [1869]. Quang Bích giành được Nhị giáp Tiến sĩ, vinh quy mới được cha cho làm anh. Người ta thường nói “lưỡng nan” là nói về cái khó trong việc phân biệt hai anh em họ Nguyễn ở Trình Phố vậy.

Quang Bích làm quan tới chức Tuần phủ Hưng Hóa. Năm Ất Dậu [1885], vua Hàm Nghi gặp cơn biến loạn phải xuất bôn. Ông hưởng ứng chiếu Cần vương đem quân dựa vào núi rừng Hưng Hóa. Có một thổ hào là Đề Kiều hết sức giúp rập, có quân lính kể tới hàng vạn, trải ba bốn năm giặc Pháp không làm gì nổi. Sau Đề Kiều bị giặc ngấm dùm tên thuốc độc bắn chết. Bọn giặc ngày càng xâm lấn căn cứ. Ông vừa lo buồn, vừa nhiễm lam chướng, cuối cùng chết ở trong vùng rừng núi. Là nghĩa sĩ vì nước hy sinh, không phụ mưu sách cao của Hoàng giáp Phạm Tâm Đăng¹, cũng không phụ sự giáo huấn của cha nghiêm, anh hiền trong nhà. Thực là TRUNG, NGHĨA, HIẾU, HỮU ở ông đều trọn vẹn cả.

Lại từ khi giặc Pháp xâm lược nước ta, vị hoàng thân Tôn Thất Thuyết, sung chức Ngự tiền tướng quân, chủ trương quyết đánh chứ không chịu hòa. Tháng 5 năm Ất Hợi [1885], viên Bắc Kỳ Kinh lược đại sứ, Vĩnh Lại quận công Nguyễn Hữu Độ theo tàu Pháp về Kinh gây sự. Bên trong thì viên Hộ bộ² Thượng thư Hiệp biện đại học sĩ

1. Chỉ Phạm Văn Nghị, người kiên quyết chủ trương chống Pháp thời kỳ ấy.

2. Đúng ra là Lại bộ Thượng thư.

Kỳ Võ quận công Nguyễn Văn Tường bức ông phải đầu hàng. Ông đánh nhau với giặc ở cửa biển hai ngày đêm, quân sĩ tử tiết kể đến ba trăm người (?). Tàu Pháp sấn vào sông Hương, bắn súng lớn vào hoàng thành. Qua hai ngày đêm, quân quan và dân thường cũng thiệt tới hàng vạn¹. Tướng quân hộ giá vua Hàm Nghi xuất bôn. Ông là dòng dõi ngọc điệp, kim chi, văn võ toàn tài, kinh luân thao lược, gan vàng dạ sắt, tiếng tăm vang dội, sử xanh còn ghi rõ. Tiếng khen lời chê thôi thì tùy theo ngọn bút yêu ghét. Chỉ biết ông là người hết lòng hy sinh vì nước, vì thiên địa quỷ thần đất Việt, chẳng kể đến gia đình, bản thân.

Lại như quan võ Đề đốc thăng Đô thống Tạ Hiện, người tỉnh Thái Bình; quan văn Tán lý Nguyễn Thiện Thuật, người làng Xuân Dục [nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên]; Đốc học Ngô Quang Huy, người Văn Giang [tỉnh Hưng Yên], Tiến sĩ Tống Duy Tân, người Thanh Hóa; ai nấy đều phụng theo chiếu Cần vương, tập hợp trên dưới năm sáu nghìn thủ hạ, tìm muôn kế chống cự với giặc ba bốn năm. Song thế khó chống lại quân xâm lăng bạo ngược, họ Tạ họ Nguyễn phải chạy sang Long Châu [Trung Quốc], họ Ngô mang danh nghĩa thầy học mất ở Dạ Trạch, họ Tống bị bắt sống và giết hại, hình骸 phó thác cho non sông. Một tấm trung trinh, nghìn năm chính khí.

Còn Tiến sĩ Phan Đình Phùng, người Việt Yên [nay thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh] cũng ứng nghĩa, các hưu quan, văn thân đất Nghệ Tĩnh háng hái hưởng ứng rất đông. Hoàng giáp La Ngạn [nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định], Đỗ Huy Liêu bị bức bách ra làm quan đã cố tình từ chối, bị kẻ địch nghi ngờ, ràng buộc, ông phần uất thành bệnh, về được đến nhà mà chết. Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi, quê làng Dao Cù [nay thuộc huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định], làm quan Biện lý Bộ Binh, vì vợ chết về quê mai táng. Đúng năm Nhâm Ngọ [1882], quân Pháp đánh chiếm thành Hà Nội. Ông ở quê làm việc tu bổ văn chỉ, được hàng huyện bầu vào bậc chủ sự, đứng đầu sổ, tên các thân hào đều xếp dưới. Bốn bề văn chỉ, gạch xây đến mấy nghìn đều do ông lo liệu cả. Không ngờ viên Tổng đốc Nam Định Vũ Văn Báo bịa đặt gièm pha với Pháp [là ông đứng đầu danh sách “phiến loạn”], bắt

1. Thực ra chỉ có Tôn Thất Thuyết cùng Trần Xuân Soạn tổ chức tập kích quân Pháp đóng ở đồn Mang Cá và sứ quán Pháp vào đêm mùng 4 rạng 5 - 7 - 1885, tức 23 tháng 5 năm Ất Dậu.

ông và đem xử tử¹.

Khí phách anh linh chấp chờn trong giữa khoảng trời đất, chính khí phảng phát tới ngàn thu. Ai mà chẳng chết một lần. Chết mà có được tiếng thơm, thật khó vậy thay!

Trần Tân Gia²

Theo *Bà tâm huyền kinh lục* Thư viện Viện Hán Nôm - A.2027.

Nguyễn Huy Thức dịch.

1. Thực ra ông Vũ có chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp thật. Nhưng khi ông bị bắt, giặc chỉ có thể dựa vào chứng cứ là bản danh sách và số liệu làm văn chỉ mà chúng cho là văn bản tổ chức nghĩa quân, để sát hại ông.

2. Tác giả người huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Đỗ Giải nguyên, làm quan đến Phủ doãn Thừa Thiên.

NHỮNG SÁCH CHÍNH

đã sử dụng để trích tuyển tác phẩm

Quốc ngữ:

- 1- *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX* - Nxb Văn học, 1970.
- 2- *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 4 (1858 - 1920). Nxb Văn học, 1985.
- 3- *Văn học yêu nước và cách mạng Hà Nam Ninh*, tập I (1858 - 1900) - Nguyễn Văn Huyền chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, 1981.
- 4- *Văn học yêu nước Thanh Hóa (nửa sau XIX đầu XX)* - Lê Văn Đình. Sở Giáo dục - Đào tạo Thanh Hóa, 1992.
- 5- *Năm thế kỷ văn nômi người Nghệ* - Thái Kim Đình - Nxb Nghệ An, 1995.
- 6- *Thơ văn yêu nước Kiến Xương* - Vũ Đình Ngạn. Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1990.
- 7- *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn* - Nguyễn Đức Vân, Hà Văn Đại. Nxb Văn hóa, 1961.
- 8- *Thơ văn Nguyễn Quang Bích* - Kiều Hữu Hỷ, Lã Xuân Mai dịch, Đinh Xuân Lâm giới thiệu. Nxb Văn hóa, 1961.
- 9- *Phạm Thận Duật - cuộc đời và tác phẩm* - Nguyễn Văn Huyền sưu tầm, biên soạn. Nxb Khoa học xã hội, 1989.
- 10- *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền* - Lê Thước, Vũ Đình Liên. Nxb Văn hóa, 1959.
- 11- *Nguyễn Khuyến - tác phẩm* - Nguyễn Văn Huyền. Nxb Khoa học xã hội, 1984.
- 12- *Kỳ Đông - tiểu sử và thơ văn* - Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Phan Quang. Sở Văn hóa Thông tin Thái Bình, 1983.
- 13- *Truyện Việt Nam thế kỷ XIX* - Nguyễn Văn Huyền chủ biên. Nxb Khoa học xã hội, (chưa in).
- 14- *Tượng Phong - thơ văn* - Vũ Đình Ngạn, Trà Hải. Sở Văn hóa - Thông tin Vĩnh Phú 1987.

Hán văn:

15- *Hát Đông thư di* - Nguyễn Thượng Hiền - Ký hiệu VHv 2382/a-b. Viện Nghiên cứu Hán - Nôm.

16- *Vân nang tiểu sử* - Phạm Đình Dục - Ký hiệu A.872, Viện Nghiên cứu Hán - Nôm.

17- *Mai Hồ thi thảo*: Tài liệu của ông Nguyễn Tiến Đoàn, Thái Bình.

Những người cung cấp tài liệu bổ sung:

1- Gs Ninh Viết Giao: Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian tỉnh Nghệ An.

2- Cụ Vũ Đình Ngạn: Xã Tân Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

3- Ông Nguyễn Tiến Đoàn: Xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

4- Ông Lê Văn Đình: Giáo viên trường PTTT Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa.

5- Ông Nguyễn Văn Huyền: 18, phố Máy Chai, thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 17

Trang

PHẦN THỨ NHẤT:

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM	7
1- CHIẾU CẦN VƯƠNG (I), (ban hành 3/7/1885)	9
Phụ chép: Chiếu Cần vương (II)	12
2- TÔN THẤT THUYẾT (1835 – 1913)	
* Tiểu sử	17
– Điếu Trần Bích San (Câu đối viếng ông Trần Bích San)	18
– Điếu Hoàng Diệu. (Câu đối viếng ông Hoàng Diệu)	19
– Nguyễn Hiệp thống tỵ Bắc quy tấu công, thi di tặng (ông Hiệp thống họ Nguyễn từ Bắc về tâu công, làm thơ để tặng)	20
– Họa Nguyễn Quang Bích thi (Họa thơ Nguyễn Quang Bích)	22
– Như Thanh cảm tác (Cảm tác khi sang Trung Quốc)	24
– Vũ trung phi yến (Chim én bay trong mưa)	26
– Đà mã hữu hoài (Cảm nghĩ về con ngựa thồ)	27
– Văn Nguyễn Cao (Viếng ông Nguyễn Cao)	29
– Ký Cẩm Bá Thước thi (Thơ gửi ông Cẩm Bá Thước)	31
3- ĐẶNG HỮU PHỔ (1854 – 1885)	
* Tiểu sử	33
– Lâm hình thời tác (Làm lúc sắp bị hành hình)	34

4- MAI XUÂN THƯỜNG (1860 – 1887)	
* Tiểu sử	35
– Vinh các sĩ tử ở trường thi Bình Định	36
– Làm lúc bị thương	36
– Cảm khái	37
– Ứng tác đối liên (Câu đối ứng tác)	37
5- NGUYỄN DUY CUNG (... – 1885)	
* Tiểu sử	39
– Hịch kêu gọi chống Pháp	39
6- LÊ TRUNG ĐÌNH (... – 1885)	
* Tiểu sử	44
– Lâm hình thời tác (Làm lúc sắp bị hành hình)	45
7- NGUYỄN DUY HIỆU (1847 – 1887)	
* Tiểu sử	46
– Lâm hình thời tác (I) (Làm lúc sắp bị hành hình) (I)	47
– Lâm hình thời tác (II) (Làm lúc sắp bị hành hình) (II)	49
8- ĐOÀN ĐỨC MẬU (Bạch xỉ) (1855 – 1897) Quảng Bình	
* Tiểu sử	51
– Đào khoai	51
– Quét nhà	52
– Rang bắp	52
– Tự thuật	53
– Tặng Phan công Đình Phùng (tặng ông Phan Đình Phùng)	55
9- NGUYỄN PHẠM TUÂN (... – 1887) Quảng Bình	
* Tiểu sử	57
– Đề nghĩa vương miếu (Đề miếu Nguyễn Biểu)	58
– Bị đải thời tác (câu đối làm khi bị bắt)	60
10- PHAN ĐÌNH PHÙNG (1847 – 1895) Hà Tĩnh	
* Tiểu sử	61
– Cảm tác (II) (Cảm xúc làm ra - II)	63
– Đề Tô thị gia (Đến nhà họ Tô)	66
– Ký Tô chủ nhân (Gửi Tô chủ nhân)	68
– Dữ Bá Ngọc xướng họa (Cùng xướng họa với Bá Ngọc)	69
– Tái bộ chủ nhân nguyên vận (Lại họa vần thơ của chủ nhân)	71
– Đề Tô thị từ đường (Đề nhà thờ họ Tô)	73

– Mậu Tý nguyên nhật (Mồng một tết Mậu Tý)	75
– Đáp hữu nhân ký thi (Đáp thơ người bạn gửi đến)	77
– Phụ chép bài thơ gửi đến	78
– Thắng trận hậu cảm tác (I, II) (Sau khi thắng trận, cảm tác (I, II))	79
– Kiến nguy binh thi, cảm tác (Thấy xác lính nguy, cảm tác)	82
– Phúc đáp Hoàng Cao Khải (Đáp Hoàng Cao Khải)	83
– Điếu Lê Ninh (Câu đối viếng ông Lê Ninh)	85
– Khốc Cao Thắng (Câu đối khóc ông Cao Thắng)	86
– Thư trả lời Hoàng Cao Khải	89
– Phụ chép thư Hoàng Cao Khải gửi Phan Đình Phùng	91
– Lâm chung thời tác (Làm lúc sắp mất)	94
11- LÊ NINH (... 1887) Hà Tĩnh	
* Tiểu sử	96
– Tự vịnh	99
12- PHAN CÁT XU	
* Tiểu sử	99
– Tờ thông tri cho các thân hào mộ binh	99
13- PHAN TRỌNG MƯỜU	
* Tiểu sử	101
– Nhị Trưng miếu (Miếu thờ Hai Bà Trưng)	102
– Bát đế tự (Chùa Bát đế)	104
– Tặng Nguyễn công (Tặng ông họ Nguyễn)	106
– Kính văn Phan Đình Nguyên (Kính viếng ông Đình nguyên họ Phan)	108
– Thuật hoài ký đồng tâm (Thuật nỗi lòng gửi bạn đồng tâm)	110
14- VÕ PHÁT	
* Tiểu sử	112
– Văn tế Cao Thắng	112
15- LÊ PHÁT	
* Tiểu sử	115
– Bài ca tuyệt mệnh	115

16- NGUYỄN DƯƠNG GIÁ	
* Tiểu sử	117
– Tiết nghĩa Phan Đình Phùng	117
– Khóc Thương Nho	118
– Điều Lê Ninh	118
17- LÊ TRỌNG ĐÔN	
* Tiểu sử	119
– Trung Lễ thất hỏa phú	119
– Trung Lễ khổ khiếu văn	127
18- BÙI THỊ TRANG	
* Tiểu sử	129
– Thư gửi quan Bang	129
19- NGUYỄN THỊ QUYÊN	
* Tiểu sử	133
– Nhấn cổ đạo Tây	133
– Thế sự như nay	134
– Thơ thách ông Cử họa	134
– Gửi tặng ông Cử	135
– Gửi chồng	135
– Khóc chồng	136
20- NGUYỄN XUÂN ÔN	
* Tiểu sử	137
– Thuật hoài IV (Thuật ý nghĩ của mình - IV)	138
– Thuật hoài V (Thuật ý nghĩ của mình - V)	140
– Phỏng Thanh Đàm công tiêu tức bất kiến, bi thuật (Hỏi thăm tin tức ông Thanh Đàm không thấy, buồn thuật ra)	142
– Phủ đường nhân thuật (Ở trong phủ đường nhân rồi thuật nỗi lòng)	144
– Vãng hạt nội Mỹ Lộc xã duyệt đoàn dũng, giãn Bang biện Cử nhân Võ Bá Liêm (Duyệt quân đoàn dũng ở xã Mỹ Lộc, nhân gửi cho viên Bang biện là ông Cử nhân Võ Bá Liêm)	146
– Văn tứ trấn bất thủ, cảm tác (Nghe tin bốn tỉnh thất thủ, cảm tác)	148
– Khóc nghĩa sĩ thứ Tuy Phước huyện quan nguyên vận - I (Họa nguyên vận bài thơ của quan huyện Tuy Phước khóc người nghĩa sĩ - I)	150

- Thu nhật cảm tác (Ngày thu cảm hoài)	152
- Cảm tác II (Cảm tác II)	154
- Cảm tác III (Cảm tác III)	156
- Cảm tác IV (Cảm tác IV)	158
- Hồng Ngư hoài cổ (Non Hồng, biển Ngư nhớ xưa)	160
- Ngẫu hứng (Ngẫu nhiên cảm hứng làm thơ)	162
- Cảm thuật (Cảm thuật)	164
- Khấp Thanh Hóa Hải Phòng Tham biện Nguyễn Phương nghĩa tử (Khóc ông Nguyễn Phương, Tham biện Hải Phòng, người tỉnh Thanh Hóa chết vì nghĩa)	166
- Mậu Tý niên nguyên đán cảm tác - I (Ngày nguyên đán năm Mậu Tý (1888) cảm tác - I)	168
- Sóc vọng bái (Lễ sóc vọng bái)	170
- Xuân nhật (Ngày xuân)	172
- Văn duyệt binh (Nghe nói duyệt binh)	174
- Đại nghị nhân thọ văn cảm tác (Cảm tác khi làm thay văn mừng thọ cho người khác)	176
- Bộ Tán tương Nguyễn Hành trang tặng nguyên vận (Họa bài thơ tặng của quan Tham tán Nguyễn Hành)	178
- Hải Dương cảm trung tác (Làm ở trong nhà giam tỉnh Hải Dương)	180
- Chu quá Thuận An cảm tác (Cảm tác khi thuyền qua bến Thuận An)	182
- Điều trần vong tướng sĩ (Viếng tướng sĩ chết trận)	184
- Cảm trung dịch kỳ cảm vịnh (Làm khi đánh cờ trong nhà giam)	186
- Cảm thuật II (Cảm khái mà thuật ra - II)	188
- Cảm thuật V (Cảm khái mà thuật ra - V)	190
- Cảm thuật VI (Cảm khái mà thuật ra - VI)	193
- Đông nhật thuật hoài (Mùa đông, thuật ý nghĩ của mình)	195
- Hà Nội đồng niên Tam nguyên Nguyễn công trường tử Nguyễn Hoan phó điện thí tương tỉnh kiến, tặng thập nguyên, thỉnh từ đường đối liên, nhân ký tặng (Gửi tặng bạn đồng niên là ông Tam nguyên Nguyễn Khuyến nhân dịp con đầu ông là Nguyễn Hoan tới Kinh thi Đình, ông có gửi tặng mười đồng và xin đôi câu đối nhà thờ)	197
- Bệnh trung tác (Làm trong khi ốm)	199
- Cảm tác	200
- Bài tâu điều trần các việc nên làm	201
- Tâu xin về quê nhà để tập hợp và vỗ về nhân dân	208
- Lời trình Bộ vào khoảng năm Mậu Tý, năm thứ 3 niên hiệu Đồng Khánh (1888)	210

– Thư gửi các ông quan quen biết ở Kinh	213
21- ĐINH NHẬT TÂN	
* Tiểu sử	217
– Tự thuật (Nôm)	218
– Tại Kinh cảm tác (Ở Kinh đô cảm tác)	219
– Bính Tuất tiết đề vịnh (Đề vịnh tết Bính Tuất) (1886)	220
22- TRẦN QUANG DIỆM	
* Tiểu sử	222
– Trên đỉnh núi Thành	222
– Bộ cáo việc phụng chỉ Cần vương	223
– Lời bạt (cho tập thơ <i>Ngọc Đường thi văn tập</i> của Nguyễn Xuân Ôn)	225
23- NGUYỄN NGUYỄN THÀNH	
* Tiểu sử	229
– Tự thuật	230
– Ký Nguyễn Đức Đạt Thám hoa (Gửi ông Thám hoa Nguyễn Đức Đạt)	232
24- HỒ SĨ TẠO	
* Tiểu sử	234
– Đề Hà Nội tỉnh thi (Thơ vịnh tỉnh Hà Nội)	235
– Đề Tam Trung từ (Đề đền thờ Tam trung)	237
– Đề phong sào thi (Thơ vịnh tổ ong)	239
– Vịnh phù bình thi (Vịnh bè nổi)	241
– Tự thuật đối liên (Câu đối tự thuật)	243
25- NGUYỄN HỮU XƯỚC	
* Tiểu sử	244
– Vịnh cây cau	244
– Nghe quê nhà bị hạn	245
– Tặng Hiệp quán Hồ	245
– Họa bài thơ “gửi ông Tú Ý”	246
– Văn tế cây trôi	246
26- TỐNG DUY TÂN	
* Tiểu sử	249
– Tự thuật	250
– Khấp Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích (Khóc Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích)	252

– Đông thiên sư quá Đồng Cổ sơn tác (Mùa đông khi kéo quân qua núi Đồng Cổ)	254
– Đại nghị đông hàn dạ tái Bắc chinh phu tư khuê phụ (Làm thay người chinh phu đêm đông lạnh ở ải Bắc nhớ vợ)	256
– Dán nhà dạy học (câu đối)	257
– Đề đền thờ hai Quận công họ Tống (câu đối)	258
– Mừng thầy học Phạm Văn Nghị thọ 70 (câu đối)	259
– Viếng thầy học Phạm Văn Nghị (câu đối)	259
– Viếng Đề đốc Lê Văn Diêm (câu đối)	260
– Làm khi bị bắt (câu đối)	261
– Làm khi lâm hình (câu đối làm khi bị hành hình)	261
– Thư trả lời công sứ Pháp tỉnh Thanh Hóa	262
27- TRẦN XUÂN SOẠN	
* Tiểu sử	264
– Thuật hoài (Tỏ chí mình)	265
28- PHẠM BÀNH	
* Tiểu sử	267
– Ký hữu (Gửi bạn)	268
– Tiễn khâm huynh nhập Giám (Tiễn anh rể vào Quốc Tử Giám)	269
– Chính khí	271
– Điều Tào Xuyên Nguyễn Án sát (Viếng ông Án sát họ Nguyễn ở Tào Xuyên – câu đối)	273
29. LƯƠNG KIM HUYỄN	
* Tiểu sử	274
– Tặng Nghệ niết Phạm quân trần tình hồi hưu cận dưỡng (Tặng ông Phạm, Án sát Nghệ An, viết bản trần tình xin về hưu phụng dưỡng mẹ già)	275
– Ký nghệ niết phạm quân kiện trai nhị thủ (gửi ông Án sát Nghệ An Phạm kiện trai, hai bài).	277
30- NGUYỄN ĐÔN TIẾT	
* Tiểu sử	280
– Văn tế Nguyễn Tri Phương	280
– Khóc Phạm Bành (Câu đối khóc Phạm Bành)	281
31- HOÀNG BẬT ĐẠT	
* Tiểu sử	282
– Khởi nghĩa thời tác (Câu đối làm khi khởi nghĩa)	282
	641

– Thất trận (Thua trận)	283
– Cũng đòi mũ áo	284
– Cầu Bó	285
– Trả lại đầu	285
32- LÊ KHẮC THÁO	
* Tiểu sử	286
– Quân trung ký hữu (Trong quân gửi bạn)	287
33- NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	
* Tiểu sử	288
– Nghĩ việc trên đời	288
– Mục lục thắng cảnh	289
34- VŨ KIM HUY	
* Tiểu sử	291
– Phong vị nhà quan (ba bài)	291
– Thơ dán trên cây	293
35- NGUYỄN SỰ CHI	
* Tiểu sử	294
– Bạng duật tương trì (Trai cò chọi nhau)	395
– Tu chùa Báo	396
36- NGUYỄN QUANG BÍCH	
* Tiểu sử	397
– Sơn lộ hành tự ủy (Đi đường núi tự an ủi)	398
– Quá Lưu quân đệ trạch cảm tác (Cảm tác khi qua nhà ông Lưu Vĩnh Phúc)	301
– Hữu hoài (Có lòng tưởng nhớ)	305
– Độc chước (Uống rượu một mình)	307
– Trùng cứu cư sơn gia (Tiết trùng cứu ở nhà sàn trên núi)	309
– Hồi nhật, tái quá Lưu quân môn cựu trạch (Ngày về lại đi qua nhà cũ của ông Lưu)	311
– Quá Chiến Than (Qua Chiến Than)	313
– Đặng Thái Bình sơn (Lên núi Thái Bình)	315
– Họa Tôn Thất Thuyết thi (I) (Họa thơ Tôn Thất Thuyết) (I)	317
– Họa Tôn Thất Thuyết thi (IV) (Họa thơ Tôn Thất Thuyết) (IV)	320
– Họa Tôn Thất Thuyết thi (V) (Họa thơ Tôn Thất Thuyết) (V)	322

- Họa Tôn Thất Thuyết thi (VI) (Họa Tôn Thất Thuyết) (VI)	324
⊥ Cung ngô gia nghiêm húy nhật tại nội địa Văn Sơn huyện đạo trung (Gặp ngày giỗ cha trên đường thuộc hạt huyện Văn Sơn)	325
- Điều Chu Thiết Nhai (I, II) (Viếng ông Chu Thiết Nhai) (I, II)	327
- Miêu dân hậu nghinh để gia, cảm tác (Được dân Mèo tiếp đón về nhà, cảm tác)	330
- Tặng Nguyễn Khê Ông (I, II) (Tặng (I, II) ông Nguyễn Khê) (I, II)	332
- Tống quy nhân, cảm tán (Tiễn người về, cảm tác)	335
- Văn Dụ Phong báo tiếp (Nghe tin thắng trận ở Dụ Phong)	336
- Quân lương khuyết phạt (Thiếu lương quân)	338
- Dạ vũ (Mưa đêm)	340
- Đoan dương nhật tị dịch ngô vũ, quá tiểu Khê thái xương bồ quy ẩm (Ngày Đoan dương tránh giặc gặp mưa, qua khe nhỏ, hái xương bồ về ngâm rượu uống).	342
- Tống quy nhân (Tiễn người về)	344
- Tiếp Phụ chính đại thần hồi thư (Tiếp thư của Phụ chính đại thần gửi về)	346
- Vũ trụ đại khí số (Khí số lớn của trời đất)	350
- Tác mộc giả sơn (I, II) (Dựng núi non bộ bằng gỗ) (I, II)	354
- Nhi đề (Trẻ khóc)	356
- Quân trung xách mễ (Kiếm gạo cho quân)	357
- Muộn tác (Thơ buồn)	359
- Đối hữu nhân diện đàm (Giáp mặt bạn nói chuyện)	360
- Khốc Hiệp đốc quân vụ Nguyễn đại thần văn (Văn tế Hiệp đốc quân vụ đại thần họ Nguyễn)	365
- Thư trả lời quân Pháp của Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần Thuận trung tướng Nguyễn Quang Bích	369

37- TRẦN NGỌC DƯ

* Tiểu sử	371
- Lữ dạ (Ban đêm nơi đất khách)	372
- Dữ chư hữu hội tại Cao Mại đình (Cùng các bạn họp ở đình Cao Mại)	374
- Xuân nhật quy cố hương (Ngày xuân về quê cũ)	376

38- NGUYỄN THIÊN THUẬT (1841 - 1926)

* Tiểu sử	378
-----------	-----

-	Điếu Nguyễn Tri Phương tử tiết (Viếng ông Nguyễn Tri Phương chết vì nước)	379
-	Đề Trần Hưng Đạo vương tử (Đề đền Trần Hưng Đạo)	381
-	Khấp gia nhi (Khóc con)	383
39-	TẠ HIỆN (Thái Bình) (1841 -)	
*	Tiểu sử	384
-	Cái nợ tang bồng	384
40-	NGÔ QUANG HUY (Hưng Yên)	
*	Tiểu sử	385
-	Bài trưởng các chánh phó lãnh binh, quản, đội và nghĩa dũng khóc ông Nguyễn Cao	385
41-	NGUYỄN HỮU CƯƠNG (1855 - 1992) Thái Bình	
*	Tiểu sử	389
-	Tại hữu nhân tịch thượng, đọc Lỗ Trọng Liên truyện, Phản hậu ký trình (Trên tiệc nhà bạn, đọc truyện Lỗ Trọng Liên, sau khi về gửi thơ trình bạn)	391
-	Đáp Nghệ An di ngụ Phú Xuyên Hiếu liêm Hoàng Hữu Lập (Trả lời ông Hiếu liêm Hoàng Hữu Lập người Nghệ An, di cư đến Phú Xuyên)	395
-	Cảm thuật (Cảm thuật)	399
-	Duyệt địa đồ cảm tác (Cảm tưởng khi xem địa đồ)	400
-	Tân Mão trừ tịch (Đêm 30 tết Tân Mão - 1891)	402
-	Ất Mùi (1895) niên xuân, ngục trung tổng đệ Quý Nhận thượng kinh (Mùa xuân năm Ất Mùi - 1895 - trong tù, tiễn em Quý Nhận vào kinh đô Huế)	404
-	Bính thân trừ tịch (Đêm 30 tết năm Bính Thân - 1896)	407
-	Mậu Tuất niên thập nguyệt hối, bệnh dư dạ khởi (Đêm tháng 10 năm Mậu Tuất - 1898 - thức giấc sau cơn bệnh)	409
42-	NGUYỄN THÀNH	
*	Tiểu sử	411
-	Vô đề (Không đề)	411
43-	ĐINH KHẮC NHƯỠNG	
*	Tiểu sử	413
-	Phụng ký Lương tiên sinh thi (Thơ kính gửi Lương tiên sinh)	414

44- VŨ ĐẠT ĐẠO	
* Tiểu sử	416
– Thuật hoài (Thuật hoài)	417
– Tụng Ngô tướng công đối liên (Câu đối ca ngợi Ngô tướng công)	418
45- PHẠM TRUNG THỨ	
* Tiểu sử	420
– Văn Đỗ công Thiểm (Câu đối viếng ông Đỗ Thiểm)	420
46- PHẠM PHỔ	
* Tiểu sử	422
– Ngẫu thành (Ngẫu thành)	423
– Điều Phạm công Trung Thứ (Viếng ông Phạm Trung Thứ)	424
47- LÊ VĂN TỐN	
* Tiểu sử	426
– Ở tù	426
– Ngục trung ca	427
– Cảm tác khi lâm hình	428
48- PHẠM VŨ MẬU	
* Tiểu sử	429
– Bị giam chi tác (Làm lúc bị giam)	430
49- CẢ NGÔ	
* Tiểu sử	432
– Ngục trung cảm tác (Cảm tác trong tù)	433
– Quá Nam môn cảm khái (Cảm khái khi qua cửa thành Nam)	435
50- MAI CÔNG HOÁN (Xuân Thủy – Nam Định) (lấy em gái Tú Xương)	
* Tiểu sử	436
– Trùng cử nhật đăng lâu (Ngày mồng chín tháng chín lên lầu rượu)	437
– Thương cơ dân (Thương dân đói)	439

51- TRẦN HUY LUYỆN (Hải Hậu, Nam Định)	
* Tiểu sử	442
– Viễn sơn (Non xa)	443
– Phần thi tập hữu cảm (Cảm xúc khi đốt tập thơ)	445
– Thuyền nhân ngữ (Lời người đi thuyền)	446
52- VŨ TẾ (Nam Định) (1818 – 1905)	
* Tiểu sử	448
– Văn Quế Giang Giải nguyên (Viếng ông Giải nguyên ở Quế Giang)	449
– Khước học Tây tự (Từ chối học chữ Tây)	451
53- ĐỖ BÌNH THÀNH (Nam Định)	
* Tiểu sử	452
– Đáo Vị thành hữu cảm (Cảm xúc khi tới thành Vị)	453
– Cảm thời (Cảm xúc về thời thế)	455
54- NGUYỄN VĂN CẨM (Kỳ Đông) (1875 – 1929) Thái Bình	
* Tiểu sử	456
– Tạ Nam Định Tổng đốc tứ y (Cảm ơn Tổng đốc Nam Định cho áo)	457
– Đáp Nam Định Đốc học (Trả lời ông Đốc học Nam Định)	458
– Tạ thánh quân thi (Thơ cảm tạ vua)	460
– Nghĩ bản tỉnh sự thế (Suy nghĩ về tình thế tỉnh nhà)	462
– Vịnh thời sự (Vịnh thời cuộc)	464
– Thế sự thi (Thơ thời thế)	466
– Tự phú nhất luật (Tự nói về mình)	468
– Vô đề (Không đề)	470
– Thiên lý du du (Nghìn dặm xa vời)	472
– Cô đăng (Chiếc đèn cô)	474
– Đối nguyệt (Ngắm trăng)	476
– Trung thu ngâm (Khúc ngâm trung thu)	482
– Đại hạn (Hạn lớn)	489
– Phản thiết thi (Bài thơ nói lái)	491
– Bình khởi (Nổi binh)	493
– Niềm vui vỡ đôn điền	494
– Lời non nước	494
– Lời khuyên (văn)	496

55- PHẠM ĐÌNH DỤC	
* Tiểu sử	497
- Mẹ nào con nấy (truyện ngắn)	497
- Má sắt (truyện ngắn)	500
- Ăn bằng mắt cũng tranh nhau (truyện ngắn)	502
- Phồng tay trên (truyện ngắn)	503
- Anh lính đối thuốc nhanh trí (truyện ngắn)	504

56- NGUYỄN LỘ TRẠCH	
* Tiểu sử	507
- Thời vụ sách-thượng (Kế sách về thời cuộc - thượng)	507
- Thời vụ sách - hạ (Kế sách về thời cuộc - hạ)	511
- Thiên hạ đại thế luận (Bàn về thế lớn thiên hạ)	525

PHẦN THỨ HAI

TÁC PHẨM MANG TÍNH CHẤT PHONG TRÀO	533
- Hạnh thực ca: <i>Nguyễn Nhược Thị</i>	535
- Văn kinh thành thất thủ hữu cảm (Cảm xúc khi nghe tin kinh thành bị mất: <i>Hà Văn Trâm</i>)	546
- Hoài cảm (Cảm nhớ): <i>Chu Đình Mặc</i>	548
- Câu đối thờ Đặng Hữu Phổ	550
- Cảm hoài: <i>Đặng Huy Cát</i>	552
- Thư nghĩa quân Thanh - Nghệ - Tĩnh trả lời Kinh lược Lương Quy Chính (dịch)	553
- Điều Lê Trực (Viếng Lê Trực)	555
- Nghệ - Tĩnh văn thân điệu Phan Đình Phùng đối liên (Câu đối văn thân Nghệ - Tĩnh, viếng Phan Đình Phùng).	556
- Điều Phan Đình Phùng (Viếng ông Phan Đình Phùng)	558
- Bạc thuyền trận vong cố xứ cảm tác, điệu Phan Cát Xu (Đậu thuyền chỗ ông Phan Cát Xu chết trận cảm tác viếng ông)	560
- Văn tế Hiệp quân Lê Đình Quý	562
- Văn Lương Giang Nguyễn tướng công (Thơ viếng Lương Giang Nguyễn tướng công): <i>Khuyết danh</i>	565
- Điều Nguyễn Quý Yêm (Viếng Nguyễn Quý Yêm)	569
- Điều Vương Thúc Mậu (Viếng Vương Thúc Mậu)	571
- Vịnh trận đánh Ba Đình: <i>Khuyết danh</i>	572
- Cuộc rút lui khỏi Ba Đình: <i>Trịnh Văn Khôi</i>	572

– Khấp Tống Duy Tân (Khóc Tống Duy Tân): <i>Thanh Hóa thân sĩ</i>	573
– Văn Tống Duy Tân (Viếng Tống Duy Tân): Khuyết danh	575
– Khấp Tống Tiến sĩ (Khóc Tiến sĩ họ Tống): Khuyết danh	577
– Điều Tống Duy Tân I, II (Viếng Tống Duy Tân I, II)	579
– Văn Thiên hộ Giảng (Viếng Thiên hộ giảng): Hoàng Văn Tuấn	582
– Điều Nguyễn Quang Bích I, II: Khuyết danh (Viếng Nguyễn Quang Bích I, II)	583
– Điều Vũ Hữu Lợi (Môn sinh viếng Vũ Hữu Lợi): Khuyết danh	585
– Văn Vũ Tiến sĩ (Viếng Tiến sĩ họ Vũ): <i>Vũ Trọng Uy</i>	586
– Văn môn sinh Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi (Viếng học trò là Tiến sĩ Vũ Hữu Lợi): <i>Trần Công Dương</i>	588
– Khóc Dao Cù đại huynh (Khóc đại huynh làng Dao Cù): <i>Đỗ Huy Liêu</i>	590
– Vũ Hữu Lợi tụng thi (Thơ ca ngợi Vũ Hữu Lợi): Khuyết danh	592
– Điều Đỗ Huy Liêu (Viếng Đỗ Huy Liêu): <i>Cao Xuân Dục</i>	594
– Văn Tuấn phủ Lã tiên sinh trưởng văn (Trưởng văn viếng Tuấn phủ, Lã Xuân Oai)	597
– Khóc Vũ Công Tự (Khóc ông Vũ Công Tự): <i>Trần Tử Chi</i>	599
– Văn Nguyễn Cao (Viếng Nguyễn Cao): Khuyết danh	601
– Tiễn Nguyễn công Thiện Thuật (Tiễn ông Nguyễn Thiện Thuật): Khuyết danh	603
– Câu đối làm thay người dâu thứ cụ Tán Thuật khóc mẹ chồng	604
– Lâm biệt tặng Tạ tướng quân (Chia tay, gửi Tạ tướng quân): Khuyết danh	605
– Điều Nguyễn công đối liên (Câu đối viếng ông Nguyễn): Khuyết danh	607
– Tiễn tặng Đình công Khắc Nhượng (Tặng ông Đình Khắc Nhượng khi tiễn biệt): Khuyết danh	608
– Hạ phu thê lưỡng đồng thị Lô Địch châu nghĩa quân liên (Câu đối mừng hai vợ chồng cùng là nghĩa quân Bãi Sậy)	609
– Điều Lô Địch châu nhất vị thủ lĩnh văn liên I, II (Câu đối viếng một thủ lĩnh Bãi Sậy I, II)	611
– Văn Kỳ Đồng bị cầm, chư chiến bị thảm sát, hữu cảm tác (Nghe tin Kỳ Đồng bị bắt, các chiến hữu bị tàn sát, cảm nghĩ làm thơ): Đặng Gia	612

- Lăng Đông hòa thượng (Sư chùa Lăng Đông): <i>Phan Quang Nhuận</i>	614
- Bài ca sư chùa Lăng Đông: Khuyết danh	616
- Bài ca sư chùa Dù khởi nghĩa	616
- Hịch ra quân: Khuyết danh	618
- Ngục trung ngẫu thành (Ngẫu nhiên làm ở trong ngục): <i>Lương Ngọc Cẩn</i>	619
- Cung hạ Vũ công Đạt Đạo tân lĩnh Chánh quản suất (Kính mừng ông Vũ Đạt Đạo mới nhận chức Chánh quản suất): <i>Trương Khắc Nhuận</i>	622
- Họa “Khước học Tây tự” nguyên vận (Họa nguyên vận bài thơ “Từ chối học chữ Tây”): <i>Trần Chi Bạng</i>	624
- Nhấn người cao sĩ: Khuyết danh	625
- Mạ Cao Ngọc Lễ (Chửi Cao Ngọc Lễ): Khuyết danh	626
- Xem bia chùa Trung cảm tác: Khuyết danh	627
- Văn tế Coriviê: Khuyết danh	628
- Chính khí non sông: <i>Trần Tân Gia</i>	629
* NHỮNG SÁCH CHÍNH ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ TRÍCH TUYỂN TÁC PHẨM	632
* NHỮNG NGƯỜI CUNG CẤP TÀI LIỆU BỔ SUNG	633
* MỤC LỤC	635

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

*Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung*

TẬP 17

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỬ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

HUỲNH THỊ HÒA - PHẠM VĂN TÌNH

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - VI QUANG THỌ

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú – TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 -•02/CXB do Cục xuất bản ký ngày
4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP
VĂN HỌC
VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

